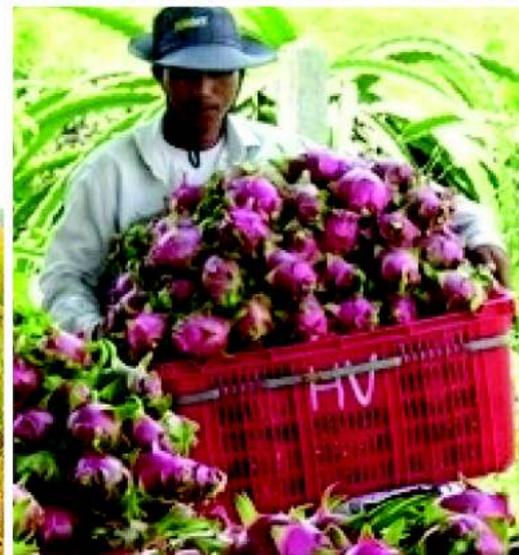


ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2012 TẠI 12 TỈNH

CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY EVIDENCE FROM A 2012 RURAL HOUSEHOLD SURVEY IN 12 PROVINCES OF VIETNAM



ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN
NĂM 2012 TẠI 12 TỈNH

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	9
LỜI CẢM ƠN	11
MỞ ĐẦU	13
CHƯƠNG 1. NGHÈO ĐÓI, ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ AN NINH LƯƠNG THỰC	16
1.1. GIỚI THIỆU	16
1.2. BIẾN ĐỘNG ĐÓI NGHÈO	16
1.3. GIÁO DỤC.....	20
1.4. ĐIỀU KIỆN SỐNG	22
1.5. AN TOÀN THỰC PHẨM.....	28
1.6. TÓM TẮT.....	30
CHƯƠNG 2. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP	32
2.1. CÁC HOẠT ĐỘNG TẠO THU NHẬP Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM	32
2.2. HOẠT ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH	35
2.3. HÌNH THỨC VÀ MỨC TIỀN LƯƠNG	37
2.4. LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG VÀ THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH	41
2.5. TÓM TẮT.....	47
CHƯƠNG 3. DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH PHI NÔNG NGHIỆP	49
3.1. GIỚI THIỆU	49
3.2. TỶ LỆ DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH.....	49
3.3. ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH	51
3.4. ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH	54
3.5. HẠN CHẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ.....	59
3.6. TÓM TẮT.....	61
CHƯƠNG 4. ĐẤT ĐAI	62
4.1. PHÂN BỐ VÀ PHÂN MẢNH ĐẤT ĐAI	62
4.2. GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	69
4.3. HẠN CHẾ TRONG SỬ DỤNG ĐẤT.....	73
4.4. ĐẦU TƯ TRÊN ĐẤT	74
4.5. GIAO DỊCH ĐẤT ĐAI.....	77
4.6. TÓM TẮT.....	81
CHƯƠNG 5. TRỒNG TRỌT VÀ THƯƠNG MẠI HÓA	83
5.1. SẢN PHẨM CỦA NÔNG NGHIỆP	83
5.2. GIAO DỊCH NÔNG SẢN	87
5.3. SỬ DỤNG ĐẦU VÀO CỦA HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT.....	89
5.4. KHÓ KHĂN HỘ GẶP PHẢI TRƯỚC VÀ SAU SẢN XUẤT	95
5.5. TÓM TẮT.....	98
CHƯƠNG 6. CHĂN NUÔI	89

6.1. TỶ LỆ HỘ CHĂN NUÔI VÀ QUY MÔ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI.....	100
6.2. THƯƠNG MẠI HÓA CHĂN NUÔI	100
6.3. SỬ DỤNG VẮC XIN	103
6.4. TÓM TẮT.....	108
CHƯƠNG 7. NGUỒN TÀI NGUYÊN CHUNG	110
7.1. GIỚI THIỆU.....	110
7.2. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG	110
7.3. CÁC LOẠI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG: THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP.....	112
7.4. VAI TRÒ KINH TẾ CỦA KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG	113
7.5. QUẢN LÝ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG.....	114
7.6. TÓM TẮT.....	116
CHƯƠNG 8. RỦI RO VÀ ĐỐI PHÓ VỚI RỦI RO	117
8.1. GIỚI THIỆU.....	117
8.2. RỦI RO	117
8.3. CƠ CHẾ ĐỐI PHÓ VỚI RỦI RO.....	123
8.4. BẢO HIỂM	125
8.5. TIẾT KIỆM.....	127
8.6. MỤC ĐÍCH TIẾT KIỆM	128
8.7. TÍN DỤNG.....	130
8.8. KHUYẾN NÔNG VÀ CÁC KHOẢN TRỢ CẤP CHÍNH THỨC.....	131
8.9. TÓM TẮT.....	133
CHƯƠNG 9. DI CƯ	135
9.1. GIỚI THIỆU.....	135
9.2. MỨC ĐỘ DI CƯ	136
9.3. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI DI CƯ	139
9.4. SINH KẾ CỦA NGƯỜI DI CƯ.....	145
9.5. XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ DI CƯ.....	149
9.6. TÓM TẮT.....	150
CHƯƠNG 10. VỐN XÃ HỘI, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ HẠNH PHÚC	152
10.1. GIỚI THIỆU	152
10.2. CÁC MẠNG LƯỚI CHÍNH THỨC	153
10.3. CÁC MẠNG LƯỚI PHI CHÍNH THỨC	155
10.4. NIỀM TIN	157
10.5. NGUỒN THÔNG TIN	158
10.6. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI.....	160
10.7. THÀNH CÔNG KINH TẾ VÀ HẠNH PHÚC	163
10.8. TÓM TẮT.....	167
KẾT LUẬN	169

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người (%).....	13
Hình 2: Tỷ lệ lạm phát (CPI)	14
Hình 1.1: Thay đổi tỷ lệ hộ nghèo theo tỉnh giai đoạn 2010-2012 (%)	18
Hình 1.2: Biến động đói nghèo qua 2 năm 2010-2012 theo tỉnh (%)	19
Hình 1.3: Phân phối thu nhập tích lũy trong năm 2010 và 2012	19
Hình 1.4: Tỷ lệ hộ áp dụng hình thức xử lý rác thải (%).....	24
Hình 1.5: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch là nguồn nước chính để uống, đun nấu (%).....	24
Hình 1.6: Nguồn năng lượng chính dành cho nấu ăn (%)	25
Hình 1.7: Tỷ lệ hộ gia đình có người bị ốm - 2 tuần trước (%)	26
Hình 1.8: Các bệnh phổ biến nhất đối với thành viên hộ gia đình - 2 tuần qua (%)	27
Hình 1.9: Chỉ số đa dạng thực phẩm	29
Hình 1.10: Số lượng các nguồn protein được tiêu thụ - 24 giờ trước.....	30
Hình 2.1: Tỷ lệ các hoạt động theo loại hình tại các tỉnh (%)	33
Hình 2.2: Cơ cấu độ tuổi theo loại hình hoạt động, bình quân tỉnh (trung bình)	36
Hình 2.3: Tỷ lệ lao động có hợp đồng	41
Hình 2.4: Thu nhập ròng của các hộ gia đình có và không có thành viên làm công ăn lương	42
Hình 2.5: Thu nhập bình quân của hộ gia đình từ các hoạt động ('000 đồng)	45
Hình 2.6: Tỷ lệ thu nhập trung bình của hộ gia đình từ các hoạt động ở các tỉnh (%).....	46
Hình 3.1: Tỷ lệ hộ có doanh nghiệp hộ gia đình (%).....	50
Hình 3.2: Doanh nghiệp hộ gia đình theo đặc điểm (doanh nghiệp tính theo %).....	50
Hình 3.3: Doanh nghiệp hộ gia đình theo ngành năm 2012 (%).....	54
Hình 4.1: Tổng phân bố đất và phân bố đất theo vùng	65
Hình 4.2: Tỷ lệ các mảnh đất có Sổ Đỏ (%)	70
Hình 4.3: Tỷ lệ các mảnh đất bị hạn chế cây trồng theo tình trạng Sổ Đỏ (%)	74
Hình 4.4: Tham gia vào thị trường mua bán và cho thuê đất nông nghiệp (%).....	79
Hình 5.1: Tỷ lệ sản phẩm thương mại (bán hoặc trao đổi), (%).....	87
Hình 5.2: Tỷ trọng giao dịch theo các kênh marketing khác nhau	89
Hình 5.3: Sử dụng các loại giống lúa (%).....	91
Hình 5.4: Nguồn mua lúa giống theo tỷ lệ người trồng.....	93
Hình 5.5: Tỷ lệ đất được tưới tiêu (%)	94
Hình 5.6: Nguồn nước tưới của hộ.....	95
Hình 5.7: Những khó khăn trong tiếp cận đầu vào	96
Hình 5.8: Những khó khăn sau thu hoạch (%).....	97
Hình 5.9: Hộ gia đình tiếp cận với khuyến nông (%).....	98
Hình 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản.....	100
Hình 6.2 Số lượng lợn trung bình một hộ	102

Hình 6.3 Số lượng gia cầm trung bình một hộ.....	103
Hình 6.4 Tỷ lệ vật nuôi được giao dịch (bán hoặc trao đổi, %)	104
Hình 6.5: Tỷ lệ lợn được tiêm vắc xin trong các năm 2008, 2010 và 2012 (%).....	105
Hình 6.6: Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin trong các năm 2008, 2010 và 2012 (%)	106
Hình 6.7 Sử dụng thức ăn chăn nuôi của hộ (%).....	107
Hình 6.8 Sử dụng đầu vào (%).....	108
Hình 8.1: Tỷ lệ phần trăm các hộ gặp rủi ro	118
Hình 8.2: Tỷ lệ các hộ gặp phải rủi ro phân theo đặc điểm hộ, 2012, %.....	119
Hình 8.3: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần của hộ, %.....	119
Hình 8.4: Tỷ lệ thiệt hại trên thu nhập thuần phân theo đặc điểm hộ, 2012, %.....	121
Hình 8.5: Tỷ lệ hộ có ít nhất một loại bảo hiểm, %	125
Hình 8.6: Tỷ lệ hộ có tiết kiệm, %	127
Hình 8.7: Tỷ lệ hộ có khoản tiết kiệm chính thức và phi chính thức, 2012, %.....	128
Hình 8.8: Tỷ lệ các hộ gia đình có khoản vay và gặp rủi ro, 2012, %	130
Hình 8.9: Mục đích được liệt kê và mục đích sử dụng thực tế của các khoản vay, 2012, %	131
Hình 9.1: Thu nhập trung bình từ việc làm của người di cư ('000 VNĐ)	146
Hình 10.1: Quan điểm về tội phạm	160
Hình 10.2: Quan điểm về trộm cắp	161
Hình 10.3: Quan điểm về sử dụng ma túy.....	162
Hình 10.4: Quan điểm về nghiện rượu	162
Hình 10.5: Quan điểm về cờ bạc.....	163

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Đặc điểm chung của các hộ gia đình theo tỉnh.....	17
Bảng 1.2: Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ năm 2012 (%).....	20
Bảng 1.3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ năm 2012	21
Bảng 1.4: Chất lượng nhà ở (%).....	23
Bảng 1.5: Khoảng cách trung bình tới trường tiểu học, bệnh viện và Ủy ban nhân dân (km).....	28
Bảng 2.1: Trung bình số hoạt động tạo thu nhập và tỷ lệ hoạt động làm công ăn lương (%)	34
Bảng 2.2: Các nguyên nhân không làm việc, theo tỉnh (%)	35
Bảng 2.3: Các loại hình hoạt động tạo thu nhập phân theo đặc điểm người lao động (%) .	37
Bảng 2.4: Thu nhập từ làm công ăn lương phân theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm hộ gia đình (triệu đồng).....	38
Bảng 2.5: Thu nhập từ làm công ăn lương và tỷ lệ công việc làm công ăn lương.....	40
Bảng 2.6: Các hộ gia đình có và không có lao động làm công ăn lương (%).....	42
Bảng 2.7: Tổng thu nhập của hộ gia đình từ làm công ăn lương theo đặc điểm của hộ/chủ hộ (triệu đồng, giá thực tế)	44
Bảng 2.8: Tổng thu nhập trung bình của hộ từ làm công ăn lương theo yếu tố dân tộc (triệu đồng/năm)	45
Bảng 2.9: Tiền công và thu nhập ròng của hộ gia đình, theo tỉnh (triệu đồng, giá thực tế)	47
Bảng 3.1: Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình	52
Bảng 3.2: Đa dạng hóa các nguồn thu nhập theo tỉnh (%)	53
Bảng 3.3a: Hoạt động doanh nghiệp hộ gia đình: Vốn đầu tư, và nguồn tài chính.....	55
Bảng 3.3b: Hoạt động doanh nghiệp hộ gia đình: Doanh thu, chi phí và thu nhập ròng (1000 đồng, trung vị)	56
Bảng 3.4: Trình độ học vấn của chủ hộ, đầu tư, và hiệu quả (1000 đồng, trung vị).....	57
Bảng 3.5: Số ngày làm việc trong năm đối với hoạt động phi nông nghiệp và việc làm không được trả công	58
Bảng 3.6: Các hạn chế đối với doanh nghiệp hộ gia đình (%)	59
Bảng 3.7: Đánh giá về tham nhũng và hạ tầng (%)	60
Bảng 4.1: Phân bổ và phân mảnh đất đai	63
Bảng 4.2: Ma trận chuyển dịch tình trạng không có đất (%).....	64
Bảng 4.3: Nguồn gốc mảnh đất (%).....	67
Bảng 4.4: Nguồn gốc của các mảnh đất mới có được (3 năm gần đây).....	68
Bảng 4.5: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 12 tỉnh khảo sát.....	69
Bảng 4.6: Lý do mảnh đất không có Sổ Đỏ (%)	71
Bảng 4.7: Cơ cấu đăng ký tên trong Sổ Đỏ (%).....	72
Bảng 4.8: Hạn chế đối với đất đai không phải là đất ở (%).....	73
Bảng 4.9: Hiện trạng đầu tư vào đất đai – Thủy lợi và Cây lâu năm	75
Bảng 4.10: Đầu tư của các hộ (trong 2 năm qua)	76
Bảng 4.11: Giá trị ước tính của đất nông nghiệp, đất cây hàng năm và đất cây lâu năm ('000 VNĐ/m ²).....	78
Bảng 4.12: Các hình thức mất đất (%)	80
Bảng 4.13: Người nhận các mảnh đất (%)	81
Bảng 5.1: Sự tham gia của hộ gia đình vào trồng trọt (%)	84

Bảng 5.2: Các loại cây trồng sản xuất (theo phần trăm hộ trồng).....	86
Bảng 5.3: Các loại đầu vào được sử dụng (%)	92
Bảng 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi, chia theo loại vật nuôi	101
Bảng 7.1: Phân bổ khai thác tài nguyên chung	111
Bảng 7.2: Tỷ lệ hộ tham gia vào các hoạt động khai thác tài nguyên chung (%)	112
Bảng 7.3: Thương mại hóa và vai trò của khai thác tài nguyên chung trong kinh tế gia đình (%)	114
Bảng 7.4: Quản lý các hoạt động khai thác tài nguyên chung trong lĩnh vực thủy sản và lâm nghiệp (%)	115
Bảng 8.1: Giá trị thiệt hại, 2012, nghìn đồng, theo giá cố định của Hà Tây (cũ)	120
Bảng 8.2: Tỷ lệ gặp rủi ro, phân theo loại rủi ro và đặc điểm hộ, 2010-2012	122
Bảng 8.3: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần, phân theo loại rủi ro, 2012	122
Bảng 8.4: Mức độ hồi phục đối với các loại rủi ro, 2012, %.....	123
Bảng 8.5: Cơ chế đối phó với rủi ro, 2012, %	124
Bảng 8.6: Tỷ lệ sở hữu các loại bảo hiểm, 2012, %.....	126
Bảng 8.7: Lý do tiết kiệm, 2012, %	129
Bảng 8.8: Đánh giá của các hộ gia đình về tác động của thông tin khuyến nông, 2012, %*	132
Bảng 8.9: Mức độ phục hồi sau cú sốc của các nhóm hộ được và không được nhận các thông tin khuyến nông, 2012, %.....	132
Bảng 8.10: Lí do nhận được các khoản trợ cấp chính thức, 2012, %	133
Bảng 9.1: Tỷ lệ di cư (%)	136
Bảng 9.2: Lý do di cư năm 2012 (%)	137
Bảng 9.3: Điểm đến của người di cư năm 2012 (%)	139
Bảng 9.4: Tuổi và giới tính của người di cư.....	140
Bảng 9.5: Tình trạng hôn nhân của người di cư (%)	140
Bảng 9.6: Trình độ học vấn của người di cư (%)	141
Bảng 9.7: Đào tạo nghề của người di cư (%).....	142
Bảng 9.8: Sở hữu đất nông nghiệp hoặc đất ở của người di cư (%).....	143
Bảng 9.9: Các kênh tìm việc (%).....	145
Bảng 9.10: Mục đích của tiền gửi (%)	147
Bảng 9.11: Mối quan hệ giữa người di cư và gia đình của họ (%)	148
Bảng 9.12: Những vấn đề người di cư đối mặt trong các xã VARHS, (%)	149
Bảng 10.1: Thành viên theo các nhóm (%)	153
Bảng 10.2: Đặc điểm của các nhóm	154
Bảng 10.3: Lợi ích từ việc tham gia nhóm (%).....	155
Bảng 10.4: Các mạng lưới phi chính thức (%)	156
Bảng 10.5: Đám cưới và Sinh nhật.....	157
Bảng 10.6: Thái độ đối với niềm tin (%)	158
Bảng 10.7: Nguồn cung cấp thông tin (%)	159
Bảng 10.8: Những yếu tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế.....	164
Bảng 10.9: Hạnh phúc trong cuộc sống (%).....	165
Bảng 10.9: Những yếu tố quan trọng nhất để có được hạnh phúc.....	166

LỜI GIỚI THIỆU

Khởi đầu của báo cáo nghiên cứu này được bắt đầu vào năm 2002 khi Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình (VARHS) được thực hiện lần đầu tiên. Kết quả điều tra VARHS02 đã thôi thúc Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MoLISA) và Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) thuộc Trường Đại học Tổng hợp Copenhagen, cùng với Danida lên kế hoạch thực hiện một cuộc điều tra khác vào năm 2006 và sau đó vào năm 2008 và năm 2010. Báo cáo này đề cập đến cuộc điều tra 2012 được dựa trên cơ sở bốn vòng điều tra trước đó.

Về địa bàn điều tra của báo cáo này, cuộc điều tra VARHS12 bao gồm các cuộc phỏng vấn hơn 3.700 hộ gia đình trong tháng 6 và tháng 7 năm 2012. Điều tra được thực hiện trên địa bàn nông thôn thuộc 12 tỉnh của Việt Nam: (i) bốn tỉnh (Hà Tây cũ, Nghệ An, Khánh Hòa và Lâm Đồng) được Dadida tài trợ theo Chương trình Hỗ trợ khu vực doanh nghiệp (BSPS); (ii) năm tỉnh (Đắk Lắk, Đắk Nông, Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu) được Chương trình Hỗ trợ khu vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tài trợ (ARDSPS); và (iii) ba tỉnh (Phú Thọ, Quảng Nam và Long An) là các tỉnh được điều tra đầu tiên vào năm 2002 và hiện tại được BSPS hỗ trợ.

Mẫu điều tra năm 2012 được mở rộng thêm 500 hộ gia đình để đảm bảo tính đại diện cho dân số nông thôn trong phạm vi các tỉnh được điều tra. Sự bổ sung này giúp VARHS trở thành công cụ hữu hiệu hơn trong việc thu thập thông tin chính sách một cách chi tiết và phù hợp về tình hình kinh tế và xã hội của nông thôn Việt Nam.

ILSSA thực hiện nhiều nhiệm vụ liên quan đến lập kế hoạch và thực hiện điều tra tại địa bàn; DERG hợp tác với CIEM, IPSARD và ILSSA chịu trách nhiệm về mọi mặt của hoạt động thiết kế điều tra và phân tích số liệu. Trong quá trình này, hoạt động tăng cường năng lực do cán bộ DERG thực hiện đã được triển khai thường xuyên theo thỏa thuận giữa các bên để đảm bảo dự án VARHS không chỉ phát triển cả về số liệu cần thiết cho quá trình nghiên cứu chính sách phục vụ các nhà hoạch định chính sách mà còn tăng cường năng lực nghiên cứu của các viện nghiên cứu tại Việt Nam qua việc được sử dụng bộ số liệu này.

Các cuộc điều tra VARHS được thiết kế như nỗ lực nghiên cứu chung với mục tiêu là bổ sung cho Điều tra mức sống dân cư Việt Nam là cuộc điều tra lớn và có tính đại diện cho cả nước (VHLSS) được Tổng cục Thống kê (GSO) thực hiện hai năm một lần và gần đây nhất là vào năm 2012. Nhiều hộ được điều tra trong VARHS qua các năm cũng được điều tra trong VHLSS. Do đó VARHS tập trung dựa trên cơ sở dữ liệu lớn đã được thu thập trong VHLSS với

trọng tâm hướng vào việc thu thập số liệu và tìm hiểu về tiếp cận và tương tác của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam với thị trường đất đai, lao động và tín dụng. Hơn nữa, cũng như trong năm 2006, 2008 và 2010, năm 2012 đặc biệt quan tâm đến thu thập số liệu nông nghiệp ở cấp độ mảnh đất của người nông dân.

Báo cáo này đưa ra tổng quan về các thông tin chủ yếu từ cơ sở dữ liệu VARHS12, so sánh với kết quả điều tra của những năm trước nếu phù hợp. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, báo cáo này không thể nào thấu đáo được tất cả các số liệu được thu thập và người đọc được khuyến khích tham khảo Bảng hỏi hộ gia đình và Bảng hỏi xã (đã được đăng tải online trên trang website của CIEM) được sử dụng trong thu thập số liệu để thấy được tập hợp toàn diện các vấn đề được đề cập.

Các nghiên cứu sâu hơn đối với các vấn đề được chọn về kinh tế nông thôn Việt Nam đang được thực hiện và cuộc điều tra tiếp theo được lên kế hoạch cho năm 2014 và 2016 với quan điểm tiếp tục và mở rộng cơ sở dữ liệu lặp lại theo thời gian.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả của báo cáo này bày tỏ lòng biết ơn Phó Giáo sư, Tiến sỹ Lê Xuân Bá, Viện trưởng CIEM, Tiến sỹ Đặng Kim Sơn, Viện trưởng IPSARD và Tiến sỹ Nguyễn Thị Lan Hương, Viện trưởng ILSSA đã hướng dẫn công việc của chúng tôi trong suốt quá trình từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc nghiên cứu và đảm bảo sự hợp tác có hiệu quả giữa tất cả các bên. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Đại sứ Đan Mạch tại Việt Nam, ngài John Nielsen, đã hỗ trợ nỗ lực nghiên cứu trong các giai đoạn khác nhau. Đồng thời xin gửi lời cảm ơn chân thành sự hỗ trợ tài chính của Danida (chương trình BSPS và chương trình ARD-SPS).

Trưởng nhóm nghiên cứu Tiến sỹ Thomas Markussen (UoC/DERG) cùng với các thành viên là Tiến sỹ Carol Newman từ Đại học Trinity, Dublin, ông Lưu Đức Khải và bà Hoàng Xuân Diễm của CIEM, bà Trần Thị Thanh Nhân, ông Ngô Quang Thành, bà Phạm Thị Minh Hiền và ông Đỗ Huy Thiệp từ CAP/IPSARD, bà Maria Fibæk, Tiến sỹ Theodore Talbot và ông Ulrik Richardt Beck từ UoC/DERG. Giáo sư Finn Tarp của UoC/DERG và Viện trưởng UNU-WIDER đã điều phối và giám sát nỗ lực nghiên cứu trong tất cả các giai đoạn khác nhau.

Công việc của chúng tôi không thể được hoàn thành nếu không có sự hợp tác, tư vấn chuyên môn và sự khích lệ từ nhiều cá nhân và tổ chức khác nhau. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn:

- Sự hợp tác có hiệu quả và có tính khích lệ của nhóm điều tra và số liệu của ILSSA. Nhóm này được điều phối bởi Tiến sỹ Nguyễn Thị Lan Hương và các cán bộ bao gồm ông Lê Ngự Bình, Trưởng phòng tổ chức hành chính và là điều phối viên các cán bộ điều tra, bà Chử Thị Lân, Phó Giám đốc Trung tâm thông tin, phân tích và dự báo chiến lược, cùng với các nghiên cứu viên là bà Nguyễn Hải Ninh và bà Nguyễn Phương Trà Mi. Tại địa bàn điều tra, nhờ có những nỗ lực không mệt mỏi của ILSSA trong việc tổng hợp bảng hỏi, đào tạo điều tra viên, thực hiện điều tra tại địa bàn và làm sạch số liệu mà cuộc điều tra đã được hoàn thiện.
- Các đồng nghiệp tại CIEM và IPSARD vì hướng dẫn và hỗ trợ của họ trong suốt quá trình, đặc biệt trợ lý dự án bà Đỗ Hồng Giang và bà Bùi Phương Liên đã không ngừng hỗ trợ dự án góp phần cho báo cáo này.
- Nhiều cán bộ tại Sứ quán Đan Mạch đã hỗ trợ công tác nghiên cứu của chúng tôi, đặc biệt là bà Lis Rosenholm, Phó Đại sứ, bà Nguyễn Thị Thu Hằng, quản lý cao cấp chương trình nông nghiệp và thủy sản, bà Vũ Hương Mai, quản lý cao cấp chương trình phát triển khu vực kinh doanh,.

Trong quá trình nghiên cứu và tăng cường năng lực, đã có rất nhiều nỗ lực và chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh hai nỗ lực sau:

- Vào tháng 1/2013, Tiến sỹ Carol Newman cùng Tiến sỹ Theodore Talbot, bà Maria Fibæk và Giáo Sư Finn Tarp từ Đại học Copenhagen đã hướng dẫn một khóa tập huấn tập trung một tuần về phân tích kinh tế học ứng dụng, sử dụng số liệu đã được thu thập trong điều tra VARHS 2012 tại CAP/IPSARD Hà Nội. Khoảng 20 học viên từ CAP/IPSARD, CIEM và Agroinfo Vietnam đã tham gia khóa tập huấn trên.
- Vào tháng 11-12/2012, nhóm nghiên cứu chính gồm 5 thành viên người Việt Nam đã đến thăm Đại học Copenhagen trong một loạt các hoạt động chung và các khóa tập huấn với các thành viên của UoC/DERD có liên quan đến hoạt động phân tích số liệu và xây dựng báo cáo này. Chuyến viếng thăm này và hoạt động sau đó tại Việt Nam là cần thiết trong việc hoàn thành công việc nghiên cứu.

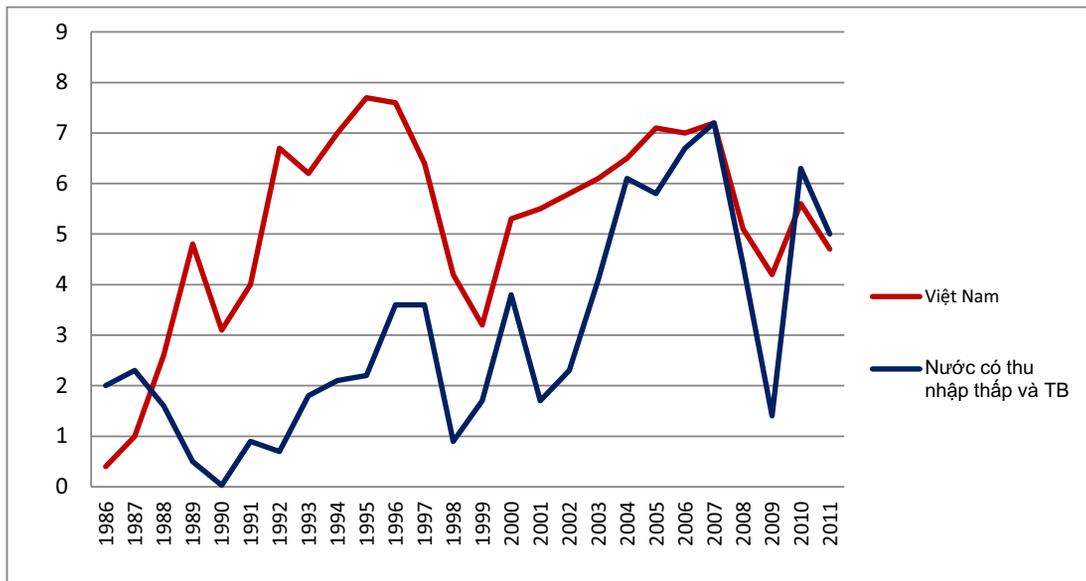
Ngoài ra, nhóm nghiên cứu mong muốn bày tỏ lời cảm ơn tới hơn 3.700 hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh của Việt Nam đã dành thời gian cho các cuộc phỏng vấn vào năm 2012 cho nghiên cứu này. Chúng tôi hy vọng rằng báo cáo này sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng trong quá trình xây dựng chính sách hướng tới cải thiện sinh kế của họ.

Cuối cùng, mặc dù đã nhận được rất nhiều tư vấn từ đồng nghiệp và bè bạn, nhóm nghiên cứu chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với những sai sót hoặc hạn chế trong báo cáo này.

MỞ ĐẦU

Tiếp nối sự thành công của chương trình cải cách “Đổi Mới”, Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc về kinh tế, đáng chú ý là tổng sản phẩm quốc dân và giảm nghèo. Trong nhiều năm qua, Việt Nam có bước phát triển nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng trung bình của một nước đang phát triển điển hình. Hình 1 cho thấy từ năm 1988 tới 2006, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam cao hơn các nước có mức thu nhập trung bình thấp hoặc trung bình giữa. Tuy nhiên, từ năm 2007, Việt Nam không còn vượt xa các nước đang phát triển khác, một phần vì tốc độ tăng trưởng nhanh của các nước này và một phần vì sự đình trệ tại Việt Nam. Sự đình trệ này là do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế năm 2008-2009 nhưng số liệu chỉ ra rằng trong khi các nước khác bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi cuộc khủng hoảng hơn Việt Nam, họ cũng phục hồi nhanh hơn.

Hình 1: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người (%)



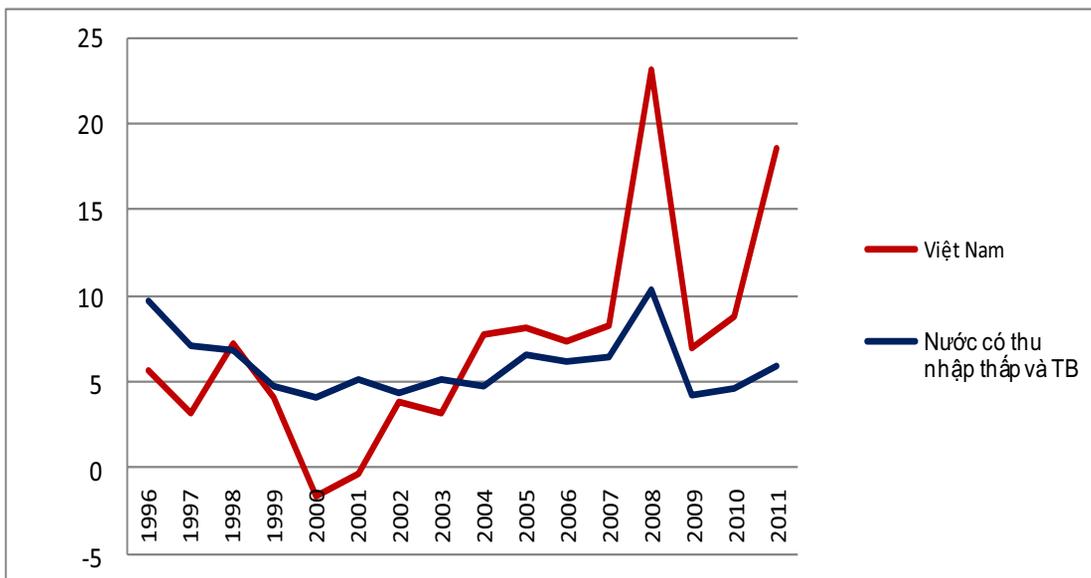
Hình 2 cho thấy xu hướng tương tự đối với lạm phát. Đến năm 2007, Việt Nam có tỷ lệ lạm phát tương đương với các nước đang phát triển khác. Nhưng sau đó, giá cả tại Việt Nam lại tăng nhanh hơn đáng kể.

Những thông tin này quan trọng lại chỉ ra một điểm đơn giản: sự phát triển thành công và tiếp diễn tại Việt Nam không thể được coi là hiển nhiên. Để duy trì tốc độ tăng trưởng cao và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, các nhà hoạch định chính sách và người dân Việt Nam phải thích nghi nhanh chóng với các điều kiện thay đổi. Mục đích chung của cuộc điều tra VARHS

là góp phần đảm bảo rằng quá trình này đang được thực hiện với những hỗ trợ mang tính hệ thống, chính xác và chất lượng. Theo đó, cuộc điều tra thu thập thông tin chi tiết về các mặt kinh tế và xã hội của đời sống các hộ gia đình tại vùng nông thôn của 12 tỉnh trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam.

Trong khi cuộc điều tra được tiến hành tại các vùng của đất nước, thì vẫn có một lượng lớn bất cân xứng các hộ gia đình được điều tra chọn mẫu tại các tỉnh nghèo vùng cao ở Tây Bắc và Tây Nguyên. Cùng với việc cung cấp thông tin chung về phát triển tại nông thôn Việt Nam, cuộc điều tra và báo cáo này còn đặc biệt nhấn mạnh rằng những vùng này còn tiếp tục bị tụt hậu so với các vùng khác xét ở một số khía cạnh và sẽ tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề này.

Hình 2: Tỷ lệ lạm phát (CPI)



Nguồn: Chỉ số phát triển thế giới.

Giống như các báo cáo dựa theo các vòng khảo sát trước đây của VARHS, báo cáo này tập trung vào các hoạt động tạo thu nhập, các mối quan hệ đất đai, thị trường tài chính, đối phó rủi ro và vốn xã hội (CIEM 2007, 2009, 2011). Tuy nhiên, so với báo cáo được công bố trong năm 2011 (dựa trên vòng khảo sát năm 2010 của VARHS), báo cáo này gồm những chương hoàn toàn mới và các phần về an ninh lương thực, doanh nghiệp hộ gia đình, chăn nuôi và thủy sản, các nguồn lực sở hữu chung, di cư và tiền do người đi lao động bên ngoài gửi về, các vấn đề xã hội như tội phạm và cờ bạc hay hạnh phúc.

Một vài trong số những chương này được thực hiện nhờ bảng hỏi khảo sát VARHS trong năm 2012 bao gồm các phần mới về di cư và tiền do người đi lao động bên ngoài gửi về, các vấn đề xã hội, hạnh phúc, và các hạn chế đối với việc mở rộng doanh nghiệp hộ gia đình. Những phần thêm vào của bảng hỏi phản ánh được nhu cầu mong muốn hiểu được các điều kiện thay đổi nhanh chóng của khu vực nông thôn, nơi di cư và tiền do người đi lao động bên ngoài gửi về đóng vai trò ngày càng quan trọng. Trong những sự thay đổi này là yếu tố tự nhiên của quá trình phát triển kinh tế, người dân và các nhà hoạch định chính sách cần phải điều chỉnh theo cách giảm bất bình đẳng kinh tế và các vấn đề xã hội.

Báo cáo này dựa trên mẫu 2741 hộ gia đình nông thôn. Phần lớn các hộ gia đình này là điều tra chọn mẫu lại từ mẫu trong Điều tra mức sống dân cư 2004 của Việt Nam (VHLSS) thuộc vùng nông thôn của 12 tỉnh VARHS điều tra, Hà Tây cũ, Phú Thọ, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An (và từ các mẫu của VHLSS 2002 tại các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An). Tuy nhiên, cách chọn mẫu này không bao gồm các hộ gia đình mới tách sau năm 2004, mẫu điều tra dựa theo VHLSS trước đây tập trung vào các hộ gia đình thâm niên. Để giải quyết vấn đề này và để thay thế các hộ gia đình không thể phỏng vấn lại được, mẫu điều tra của VARHS năm 2012 được mở rộng thêm 544 hộ gia đình mới, lấy mẫu từ Tổng điều tra dân số năm 2009. 50 hộ gia đình được điều tra từ dân số chung để thay thế cho các hộ gia đình không thể phỏng vấn lại được. Số hộ gia đình còn lại được lấy mẫu từ các hộ gia đình có chủ hộ trẻ. Điều này đảm bảo mẫu VARHS có tính đại diện cho các hộ nông thôn tại 12 tỉnh được điều tra¹.

Báo cáo tập trung chủ yếu vào công bố kết quả điều tra 2741 hộ gia đình. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, thật thú vị khi so sánh kết quả của VARHS 2012 với kết quả của các vòng khảo sát trước đây. Vì 544 hộ gia đình được thêm vào mẫu năm 2012 không có mặt trong các năm trước đây, chúng tôi tập trung so sánh vào mẫu panel của 2197 hộ gia đình có số liệu trong năm 2012 và các năm trước đó. Điều này đảm bảo kết quả từ các vòng khảo sát khác nhau có thể so sánh được. Do thiếu số liệu, nên số quan sát tại các hình và bảng trình bày dưới đây có thể sẽ khác so với con số được đề cập tại đây.

Tất cả số liệu về mặt giá trị trong báo cáo này đã được điều chỉnh lạm phát để phản ánh sự thay đổi giá cả theo thời gian qua và sự khác biệt về giá cả giữa các vùng. Chỉ số giá sử dụng được xây dựng thông qua việc sử dụng số liệu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008 nhằm xây dựng các chỉ số giá tiêu dùng theo vùng có thể so sánh cho năm 2008. Số liệu từ Tổng cục Thống kê được sử dụng để tính lạm phát trong các tỉnh từ tháng 7/2008 tới tháng 6/2012. Những sự thay đổi giá này được áp dụng đối với số liệu vùng năm 2008 để xây dựng Chỉ số giá tiêu dùng có thể được áp dụng nhằm thể hiện tất cả các số liệu giá trị ở mức giá cố định năm 2012 của tỉnh Hà Tây cũ.

Kết cấu của báo cáo như sau: Chương 1 trình bày một số đặc điểm cơ bản về mẫu điều tra và về mức sống, giáo dục và an ninh lương thực. Chương 2 tới chương 7 đều tập trung vào các hoạt động tạo thu nhập. Trong đó, chương 2, trình bày chung về các nguồn thu nhập khác nhau và phân tích chi tiết việc làm được trả công. Chương 3 điều tra vai trò của các doanh nghiệp hộ gia đình, phi nông nghiệp. Chương 4 tìm hiểu về các quyền sử dụng đất đai, thị trường đất đai và các đầu tư liên quan đất đai, trong khi chương 5 phân tích về trồng trọt và chương 6 tìm hiểu vai trò của chăn nuôi và thủy sản. Chương 7 tập trung vào các nguồn lực sở hữu chung, ví dụ như đánh bắt cá tại các sông, hồ chung. Chương 8 tìm hiểu tần suất và sự khắc nghiệt của các cú sốc kinh tế mà hộ gia đình trải qua và cách các hộ gia đình đối phó với cú sốc qua việc tiết kiệm, vay vốn, bảo hiểm và các chiến lược khác. Chương 9 phân tích di cư của các thành viên hộ gia đình tới các nơi khác và chương 10 tìm hiểu vốn xã hội, các vấn đề xã hội và hạnh phúc. Chương kết luận tổng kết, nhấn mạnh những kết luận quan trọng, đưa ra thêm quan điểm.

1 Số liệu có sẵn cho 945 hộ gia đình bổ sung từ 5 tỉnh trong Chương trình ARD-SPS, cụ thể là Lào Cai, Điện Biên, Đắk Lắk, Đắk Nông. Mục đích điều tra những hộ này là đánh giá tác động của một loạt các biện pháp thuộc Chương trình ARD-SPS. Do phương pháp chọn mẫu được sử dụng cho các hộ này chỉ dành riêng cho việc giới thiệu chương trình này nên những gia đình đó không có trong báo cáo này. Họ sẽ được nhắc đến trong các báo cáo khác trích dẫn từ VARHS.

CHƯƠNG 1: NGHÈO ĐÓI, ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ AN NINH LƯƠNG THỰC

1.1. Giới thiệu

Chương này trình bày và thảo luận về tình hình đói nghèo, điều kiện sống, và an ninh lương thực. Trong mỗi bảng biểu, hình vẽ chúng tôi đưa ra thống kê chi tiết phân theo tỉnh, giới tính của chủ hộ và theo tình trạng kinh tế xã hội được xác định bởi phân nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Kết quả từ cuộc điều tra năm 2010 cũng được trình bày trong một số trường hợp để người đọc có thể thấy rõ hơn sự thay đổi theo thời gian.

Chương này xem xét các đặc điểm quan trọng ảnh hưởng đến mức sống của hộ. Nội dung chính không nhằm mục đích phân tích đói nghèo, tuy nhiên, biến động về đói nghèo cùng với các điều kiện sống của hộ được đưa ra với các vấn đề như tiếp cận nước sạch và xử lý rác thải. Cuối cùng, tình trạng an ninh lương thực, được đo bằng chỉ số đa dạng thực phẩm và tiêu thụ các nguồn protein cũng được trình bày trong nội dung của chương.

1.2. Biến động đói nghèo

Bảng 1.1 trình bày tóm tắt về giới tính, dân tộc, và ngôn ngữ chính được sử dụng ở các hộ gia đình, cũng như tỷ lệ hộ gia đình được phân loại là hộ nghèo theo tiêu chí của Bộ Lao động - Thương binh-Xã hội² tại mỗi tỉnh.

Thông tin trong Bảng cho thấy một số điều thú vị. Lai Châu là nơi có tỉ lệ chủ hộ là nam giới cao nhất (91%) trong khi Khánh Hòa là nơi có tỷ lệ này thấp nhất với hơn 31% chủ hộ là nữ. Người Kinh là dân tộc chiếm đa số tại Việt Nam và kết quả không gây ngạc nhiên khi có tới hơn 79% trong tổng số hộ gia đình được phỏng vấn có chủ hộ là người Kinh. Tuy nhiên, như Bảng 1.1 cho thấy rõ ràng có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc và vùng Tây Bắc (Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên), chủ hộ là người Kinh chiếm số lượng nhỏ hơn nhiều so với chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ chủ hộ là người Kinh thấp nhất là tại tỉnh Điện Biên (nhỏ hơn 10%).

Phần lớn chủ hộ sử dụng tiếng Việt, nhưng có sự khác biệt trong tỷ lệ hộ sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính ở các hộ gia đình, với tỷ lệ thấp nhất là tại các tỉnh có ít chủ hộ là người Kinh.

² Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội (MoLISA)

Bảng 1.1 cho thấy có 17,9 % số hộ được điều tra là gia đình được chính quyền địa phương xếp loại hộ nghèo theo tiêu chí của Bộ LĐTBXH. Ở Long An và Hà Tây cũ có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất, trong khi tại Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất. Bảng trên cũng trình bày số liệu thống kê qua các năm 2010 và 2012 cho phép chúng ta có sự so sánh theo thời gian. Nhìn chung, có sự thay đổi khá nhỏ trong đặc điểm của các hộ trong giai đoạn 2010-2012. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tỷ lệ hộ nghèo đã tăng đáng kể từ 2010 đến 2012 (17,2% trong năm 2012 so với 13,1% trong năm 2010). Nguyên nhân chính của sự thay đổi này là do chuẩn nghèo theo Bộ LĐTBXH đã tăng lên cho giai đoạn 2011-2015³. Trong Hình 1.1 dưới đây chúng tôi sẽ đi sâu tìm hiểu sự biến động nghèo đói tại mỗi tỉnh.

Bảng 1.1: Đặc điểm chung của các hộ gia đình theo tỉnh

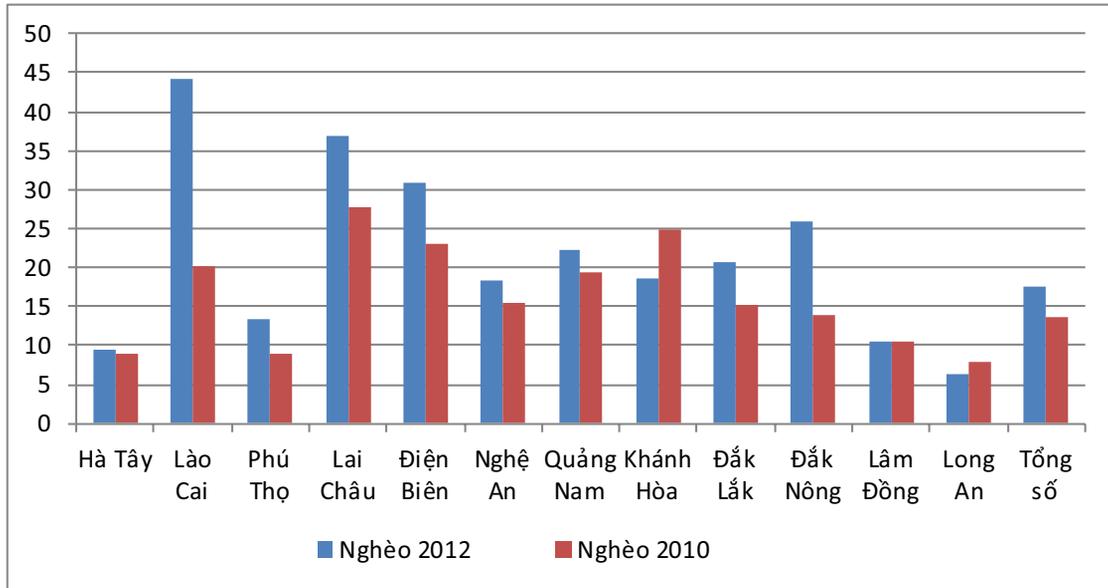
	Số mẫu (hộ)	Số hộ (%)	Chủ hộ là nam (%)	Chủ hộ là người Kinh (%)	Chủ hộ nói tiếng Việt (%)	Tiếng Việt là ngôn ngữ chính trong hộ (%)	Hộ nghèo theo tiêu chí của Bộ LĐTBXH (%)
Tổng 2012	2.741	100,0	79,2	79,4	98,9	83,7	17,9
TỈNH							
Hà Tây	588	21,5	78,9	98,8	100,0	100,0	9,5
Lào Cai	107	3,9	89,7	24,3	89,7	43,9	43,9
Phú Thọ	377	13,8	78,0	80,6	100,0	96,0	13,5
Lai Châu	135	4,9	91,1	14,1	92,6	22,2	37,0
Điện Biên	131	4,8	87,8	9,2	98,5	12,2	35,9
Nghệ An	228	8,3	81,1	89,0	99,6	89,5	18,0
Quảng Nam	338	12,3	74,0	97,0	100,0	97,9	21,6
Khánh Hòa	110	4,0	68,2	88,2	100,0	88,2	19,1
Đắk Lắk	165	6,0	84,2	70,3	97,6	73,3	22,4
Đắk Nông	143	5,2	83,2	72,7	100,0	76,2	24,5
Lâm Đồng	80	2,9	80,0	60,0	98,8	62,5	15,0
Long An	339	12,4	72,6	99,7	100,0	100,0	6,2
Tổng 2012 Panel	2.197		78,0*	79,9*	99,0	84,1	17,2***
Tổng 2010 Panel	2.197		78,8*	79,6*	98,8	84,0	13,1***

N = 2,741

Ghi chú: * Sự khác biệt giữa năm 2010 và 2012 có ý nghĩa ở mức 10%; *** có ý nghĩa ở mức 1%

3 Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/01/2011. Theo đó, chuẩn nghèo khu vực nông thôn là 400 ngàn đồng/người/tháng (tương đương 4,8 triệu đồng/người/năm). Chuẩn nghèo khu vực thành thị là 500 ngàn đồng/người/tháng (tương đương 6 triệu đồng/người/năm)

Hình 1.1: Thay đổi tỷ lệ hộ nghèo theo tỉnh giai đoạn 2010-2012 (%)

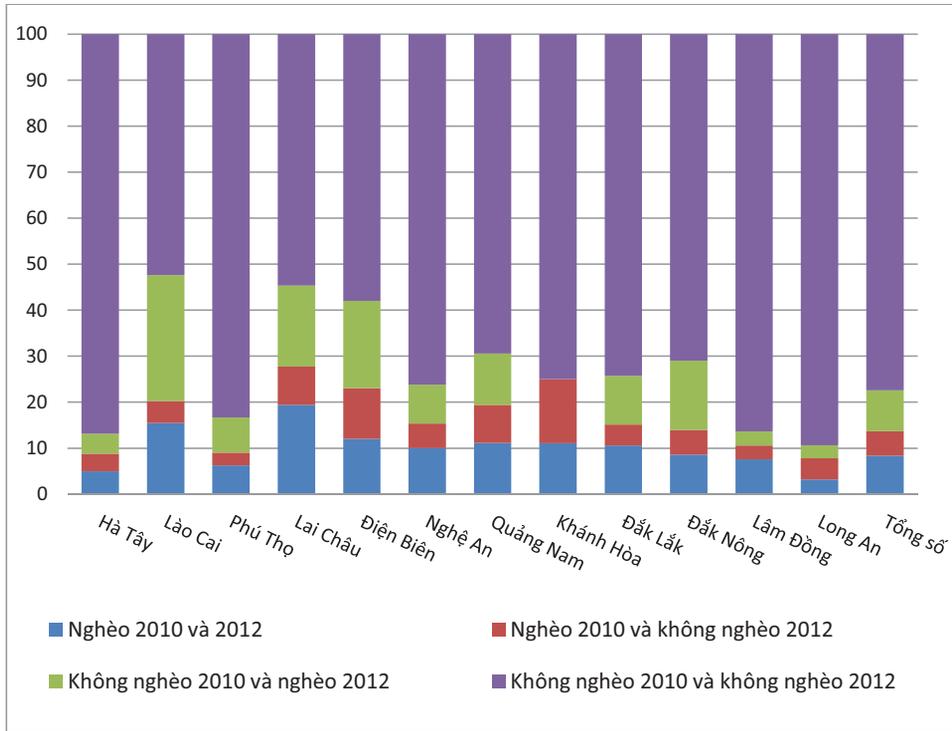


N= 2.197

Hình 1.1 trình bày những thay đổi tình trạng nghèo đói của hộ theo tỉnh trong năm 2010 và năm 2012. Kết quả cho thấy không phải tất cả các tỉnh điều tra đều có sự gia tăng tỷ lệ nghèo, ngay cả khi chuẩn nghèo đã được nâng lên. Xu hướng tăng hộ nghèo diễn ra ở phần lớn các tỉnh điều tra, trừ ba tỉnh thì có xu hướng giảm là Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An. Lâm Đồng là một trường hợp thú vị vì nằm ở Tây nguyên nơi có gần 40% dân số là người dân tộc thiểu số (xem Bảng 1.1)

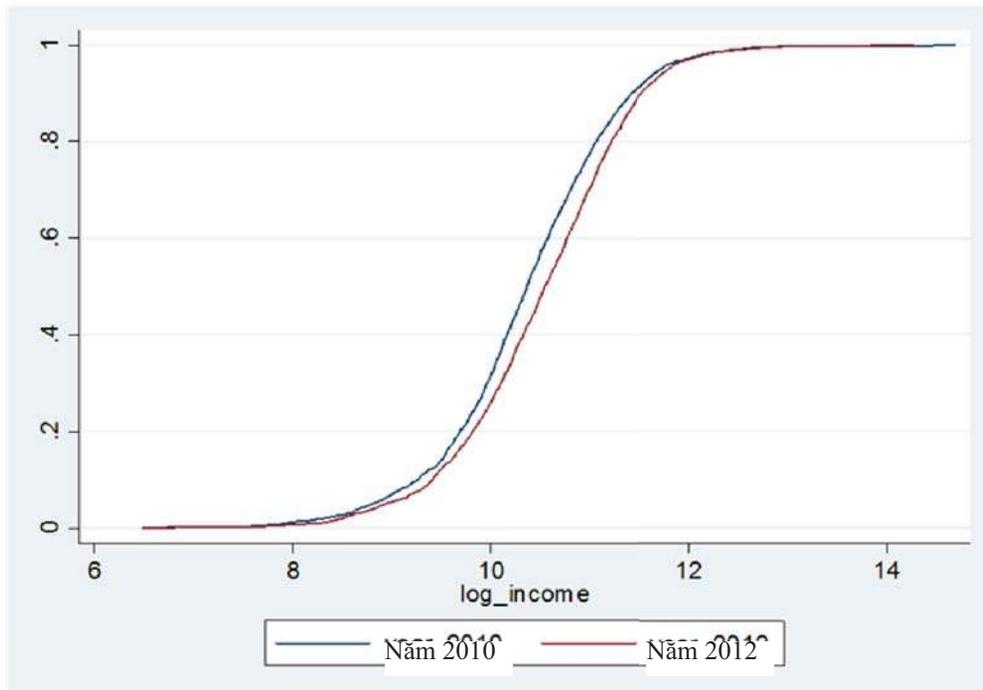
Hình 1.2 đưa ra biến động đói nghèo để xem xét tỉnh nào có nhiều hộ dễ bị tổn thương nhất. Kết quả cho thấy Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên là những nơi có tỷ lệ các hộ gia đình chuyển từ không nghèo xuống thành nghèo cao trong thời gian hai năm 2010-2012. Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An có tỷ lệ các hộ gia đình chuyển từ nghèo lên thoát nghèo cao nhất. Chúng tôi điều tra những thay đổi này bằng cách nhìn vào những thay đổi trong phân phối thu nhập ròng của hộ gia đình trong giai đoạn 2010 đến 2012. Hình 1.3 cho thấy phân phối thu nhập hộ gia đình cho năm 2010 và 2012. Để giảm thiểu tác động của các hộ có thu nhập đặc biệt cao hoặc thấp, phương pháp logarit tự nhiên của thu nhập hộ đã được sử dụng trong tính toán này.

Hình 1.2: Biến động đối nghèo qua 2 năm 2010-2012 theo tỉnh (%)



N= 2.197

Hình 1.3: Phân phối thu nhập tích lũy trong năm 2010 và 2012



Phân phối thu nhập (logarit) của các hộ trong năm 2012 nằm ở bên phải năm 2010, cho thấy thu nhập bình quân tăng lên qua 2 đợt điều tra. Tương tự, hộ nghèo trong năm 2012 thấp hơn so với năm 2010 mặc dù không tính chuẩn nghèo nào được áp dụng. Do đó, dữ liệu VARHS cho thấy tỷ lệ hộ nghèo tăng hoàn toàn là do sự thay đổi chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH, không phải do những thay đổi trong mức độ nghèo đói thực tế.

1.3. Giáo dục

Trong phần này, chúng tôi trình bày số liệu thống kê về giáo dục. Bảng 1.2 trình bày số liệu về giáo dục chính thức của chủ hộ trong năm 2012. Trong tổng mẫu, tỷ lệ chủ hộ không biết đọc biết viết chỉ là 1,3%. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa tỉ lệ chủ hộ mù chữ là người dân tộc thiểu số (2,7%) so với chủ hộ là người dân tộc Kinh (1%).

Khoảng 9% chủ hộ có thể đọc và viết nhưng chưa bao giờ tới trường, và 24% bỏ học sau khi tốt nghiệp tiểu học trong khi 45% hoàn thành trung học cơ sở. Khoảng 20% chủ hộ hoàn thành trung học phổ thông. Tỷ lệ chủ hộ là nam hoàn thành các cấp học trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông cao hơn nữ chủ hộ. Ví dụ, 48,4% chủ hộ là nam giới hoàn thành trung học cơ sở so với 33,5 % chủ hộ là phụ nữ.

Bảng 1.2. Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ năm 2012 (%)

	Không thể đọc, viết	Hoàn thành tiểu học	Hoàn thành trung học cơ sở	Hoàn thành trung học phổ thông	Có thể đọc, viết nhưng chưa từng đến trường
Tổng 2012	8,3	24,2	45,1	20,4	2,1
Giới tính chủ hộ					
Nữ	13,1	36,4	33,5	12,3	4,7
Nam	6,9	21,0	48,4	22,3	1,4
Dân tộc chủ hộ					
Thiểu số	26,0	26,5	35,2	8,5	3,7
Kinh	3,6	23,6	47,9	23,3	1,7
Phân loại hộ nghèo					
Không nghèo	5,4	21,9	48,3	22,8	1,6
Nghèo	21,0	34,6	31,6	8,6	4,3
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất	23,6	36,0	29,0	6,0	5,4
Nghèo nhì	13,5	26,2	46,6	10,6	3,1
Trung bình	5,9	26,3	46,8	19,5	1,6
Giàu nhì	3,7	22,9	48,9	23,1	1,4
Giàu nhất	2,9	16,4	46,8	33,3	0,6
Tổng 2012 panel	8,7	26,0	45,7	17,5	2,2
Tổng 2010 panel	9,0	26,7	43,8	18,4	2,0

Hộ nghèo thường có xu hướng ít được đi học với hơn 5% chủ hộ có thể đọc và viết, nhưng chưa bao giờ tới trường (đối với các hộ không nghèo con số này là 0,6%). Xu hướng tương tự cũng được thấy trên nhóm thu nhập chi tiêu lương thực thực phẩm. Chỉ 6% chủ hộ nhóm nghèo nhất đã hoàn thành trung học phổ thông so với khoảng 30% chủ hộ của những hộ giàu nhất.

Chúng ta có thể so sánh trình độ học vấn của chủ hộ gia đình trong năm 2010 và 2012. Bảng 1.2 chỉ ra rằng, tình trạng giáo dục không thay đổi đáng kể trong khoảng thời gian hai năm 2010 và 2012. Sự khác nhau giữa trình độ học vấn của năm 2012 mẫu đầy đủ và mẫu panel 2010/2012 là do sự bổ sung các hộ gia đình trẻ trong mẫu điều tra năm 2012. Có sự giảm nhẹ số chủ hộ mù chữ giữa hai cuộc điều tra.

Trong Bảng 1.3 tiếp tục tìm hiểu sâu hơn tình trạng giáo dục của chủ hộ thông qua việc xem xét trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ. Bảng 1.3 trình bày trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ năm 2012 theo giới tính, dân tộc, và phân loại hộ nghèo và nhóm chi tiêu.

Bảng 1.3 cho thấy, phần lớn các hộ gia đình, gần 77%, không được đào tạo nghề nghiệp chuyên môn kỹ thuật. 13,7% được đào tạo nghề ngắn hạn. Cũng giống như đối với trình độ học vấn, chúng tôi thấy có sự chênh lệch về trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa các chủ hộ về dân tộc, giới tính và mức độ đói nghèo.

Bảng 1.3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ năm 2012

	Không bằng cấp (%)	Đào tạo nghề ngắn hạn (%)	Đào tạo nghề dài hạn (%)	Trung học chuyên nghiệp (%)	Cao đẳng, đại học (%)	Tổng (%)	Số hộ điều tra
Tổng 2012	76,6	13,7	2,0	4,1	3,6	100	2.696
Giới tính chủ hộ							
Nữ	86,4	7,0	0,7	2,6	3,2	100	568
Nam	74,3	15,4	2,4	4,5	3,5	100	2.157
Dân tộc chủ hộ							
Thiểu số	86,8	7,1	1,4	3,7	0,9	100	562
Kinh	74,2	15,3	2,2	4,2	4,1	100	2.163
Phân loại hộ nghèo							
Không nghèo	74,2	14,6	2,2	4,8	4,2	100	2.238
Nghèo	88,7	9,4	1,0	0,8	0,0	100	487
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	90,9	6,4	0,6	1,5	0,6	100	332
Nghèo nhì	84,3	11,0	1,4	2,5	0,8	100	525
Trung bình	80,2	12,8	2,2	3,4	1,4	100	565
Giàu nhì	73,3	15,7	2,0	4,4	4,6	100	640
Giàu nhất	63,9	18,3	3,0	7,0	8,1	100	663
Tổng 2012, panel	80,7	11,8	1,7	3,4	2,4	100	2.105
Tổng 2010, panel	86,8	5,7	1,2	4,0	2,3	100	2.105

N 2012 = 2.969 (N 2012 panel = 2.105; N 2010 panel = 2.105)

Gần 87% chủ hộ người dân tộc thiểu số không được đào tạo nghề nghiệp chuyên môn (với chủ hộ người Kinh con số này là 74,2%). Chủ hộ là nữ cũng ít được đào tạo chuyên môn kỹ thuật hơn so với chủ hộ nam (86,4% đối với nữ và 74,3% đối với nam).

Tổng cộng có 63,9% chủ hộ trong nhóm hộ giàu nhất "không có bằng cấp". Con số này là gần 91% đối với chủ hộ của những gia đình nghèo nhất (chênh lệch 27 điểm phần trăm).

So sánh trình độ học vấn, chuyên môn của chủ hộ qua 2 năm 2010-2012 cho thấy sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ phần trăm chủ hộ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Chủ hộ không có bằng cấp đã giảm từ gần 87% xuống còn 81%. Sự sụt giảm này chủ yếu là do sự gia tăng tỷ lệ chủ hộ hoàn thành một số hình thức đào tạo nghề ngắn hạn.

1.4. Điều kiện sống

Trong phần này, chúng ta xem xét các khía cạnh quan trọng trong đời sống các hộ gia đình tại nông thôn, chẳng hạn như tiếp cận nguồn nước sạch, chất lượng nhà ở, sử dụng năng lượng và xử lý rác thải.

Chất lượng nhà ở:

Chất lượng nhà ở là một chỉ số quan trọng của sự thịnh vượng. Số liệu VARHS dựa vào các thông tin về vật liệu sử dụng làm sàn, tường và mái nhà để đánh giá chất lượng nhà ở. Vật liệu cứng như xi măng, gạch, bê tông và được coi là vật liệu chất lượng tốt.

Bảng 1.4 trình bày thống kê về nhà ở. Điện Biên là tỉnh có tỷ lệ thấp nhất về chất lượng nhà ở trong khi các hộ gia đình ở Hà Tây cũ nhìn chung sống trong các ngôi nhà có chất lượng cao hơn nhiều, ví dụ, 98% số hộ gia đình ở Hà Tây có sàn nhà cứng so với con số 18,5% ở Điện Biên. Hộ gia đình có phụ nữ là chủ hộ thì chất lượng nhà ở tốt hơn. Khi so sánh về điều kiện sống, các hộ gia đình giàu nhất là những hộ có điều kiện nhà ở tốt nhất.

So sánh chất lượng tổng thể của nhà ở của các hộ qua 2 năm cho thấy nhìn chung chất lượng nhà ở đã tăng nhẹ. Trong năm 2010, gần 80% hộ gia đình có sàn nhà chất lượng tốt và 72,3% hộ có tường nhà chất lượng tốt. Trong năm 2012, con số này tương ứng là 84,4% và 76,3%. Sự gia tăng về chất lượng nhà ở của các hộ gia đình được khảo sát trong năm 2012 so với năm 2010 có ý nghĩa thống kê. Điều này ủng hộ mạnh mẽ quan điểm cho rằng tình trạng gia tăng tỷ lệ nghèo đói được nêu ở trên là do sự thay đổi trong chuẩn nghèo chứ không phải là giảm phúc lợi của hộ trong đời sống thực tế.

Bảng 1.4: Chất lượng nhà ở (%)

	Sàn xi măng hoặc lát đá, gạch	Tường bao bằng gạch, đá	Mái nhà bằng bê tông, xi măng, ngói
Tổng 2012	85,5	76,6	57,3
Tỉnh			
Hà Tây	97,6	98,3	88,6
Lào Cai	57,0	29,0	31,8
Phú Thọ	92,4	83,5	65,7
Lai Châu	39,6	14,2	30,6
Điện Biên	18,5	10,8	27,7
Nghệ An	90,4	90,4	91,3
Quảng Nam	95,0	92,0	61,2
Khánh Hòa	97,3	95,5	53,6
Đắk Lắk	86,0	61,6	42,1
Đắk Nông	91,7	56,6	42,8
Lâm Đồng	92,2	64,9	10,4
Long An	85,1	80,4	18,5
Chủ hộ			
Nữ	90,3	83,8	58,4
Nam	83,7	74,1	56,5
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	66,9	52,1	42,3
Nghèo nhì	81,5	70,9	52,2
Trung bình	89,3	80,7	63,4
Giàu nhì	92,8	85,8	60,3
Giàu nhất	94,7	90,8	66,9
Tổng 2012 panel	84,4***	76,3***	58,7
Tổng 2010 panel	79,9***	72,3***	59,8

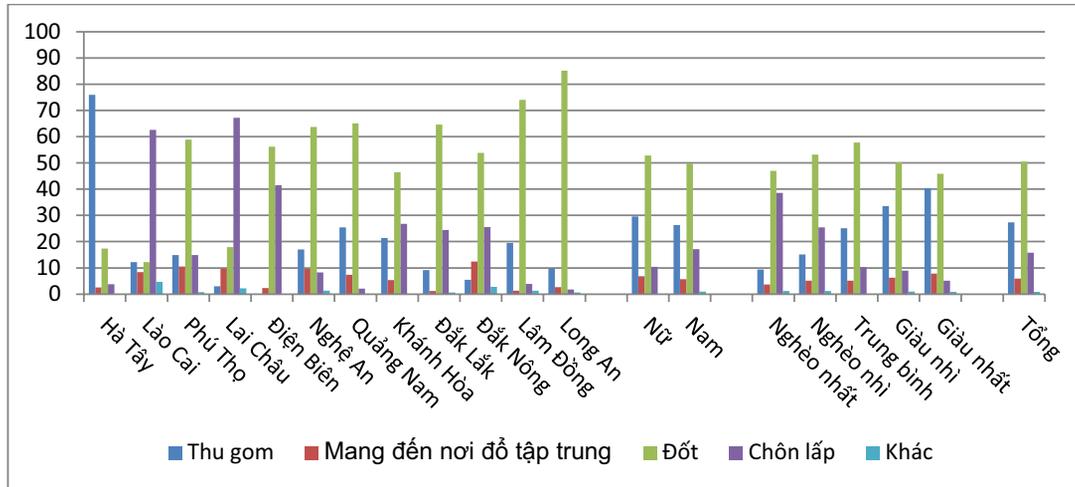
Ghi chú; * Khác biệt giữa năm 2010 và 2012 có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, *** ở mức 1%

N 2012= 2.543 (N 2012 panel =2.197, N 2010 panel = 2.197

Tiếp cận dịch vụ:

Hình 1.4 cho thấy các hình thức xử lý rác thải trong các hộ gia đình, được xem như một yếu tố quan trọng thể hiện ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và sức khỏe. Số liệu cho thấy phần lớn các hộ gia đình xử lý rác bằng cách đốt. Tỷ lệ hộ gia đình thu gom rác tập trung cao nhất là ở Hà Tây (76%) và thấp nhất là ở Điện Biên, nơi các hộ gia đình không được thu gom rác của họ. Hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ thì rác thường được thu gom, cũng như các hộ giàu hơn (31%) thường thu gom rác hơn so với những người nghèo nhất (9%).

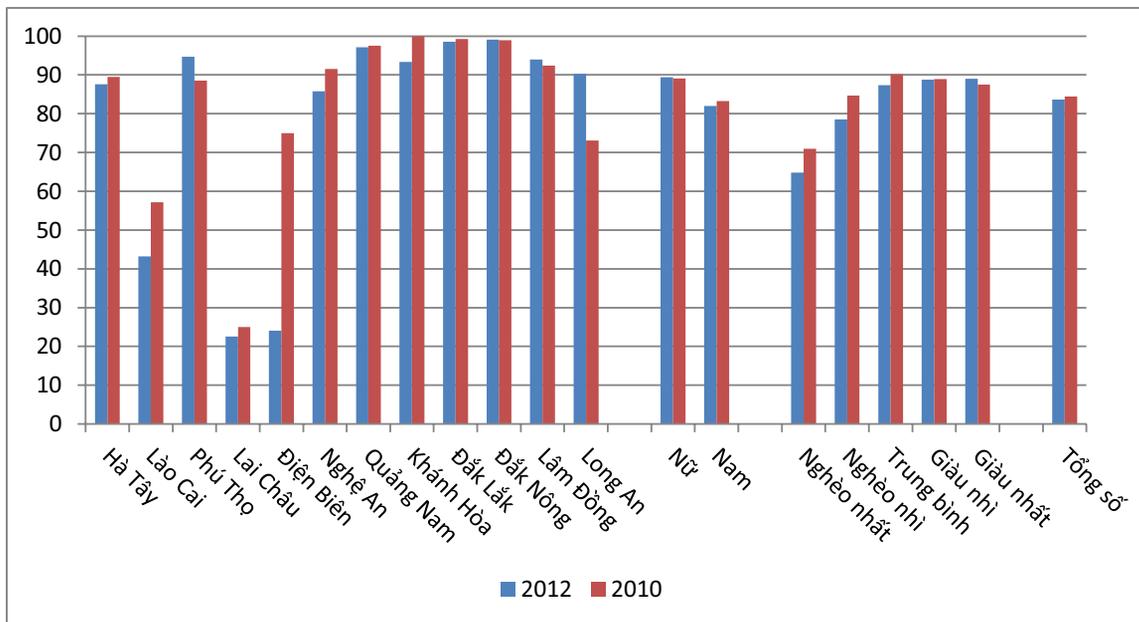
Hình 1.4: Tỷ lệ hộ áp dụng hình thức xử lý rác thải (%)



N=2.741

Hình 1.5 trình bày sự so sánh tỷ lệ các hộ gia đình sử dụng nước sạch⁴ năm 2012 và 2010.

Hình 1.5: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch là nguồn nước chính để uống, đun nấu (%)



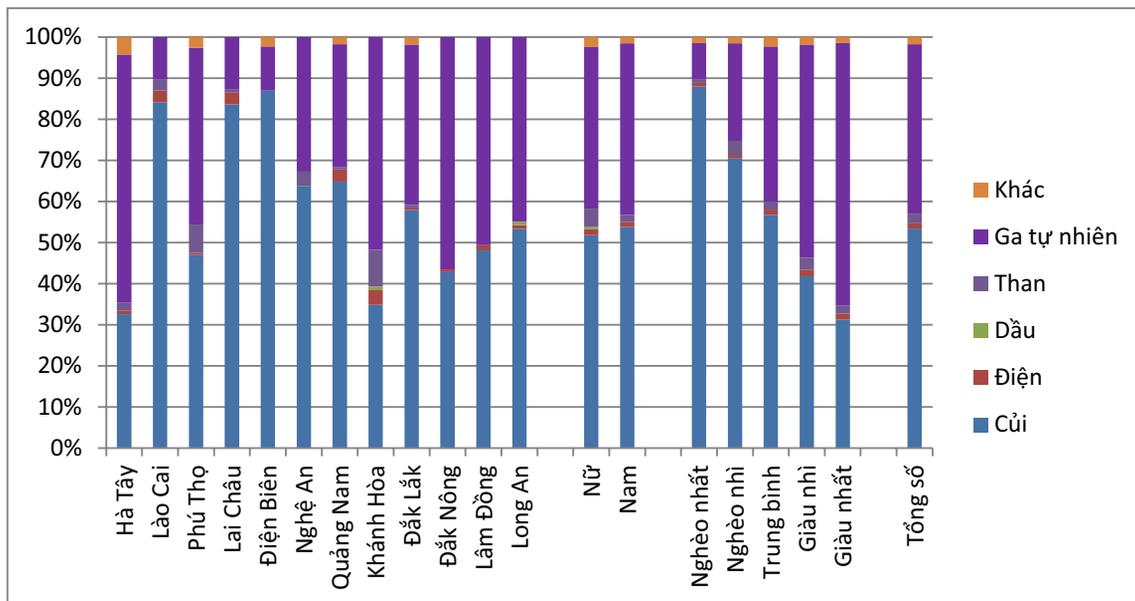
N= 2.741

4 Nguồn nước sau được xem là nước "sạch": nước máy tư nhân hoặc công cộng, nước mua (trong thùng hoặc chai), nước bơm từ giếng khoan, nước từ giếng đào, nước từ bồn chứa. Nước từ suối, sông, hồ ao và các nguồn khác mà không được chỉ rõ được xem là không an toàn.

Nhìn chung, số liệu cho thấy 84% các hộ gia đình dùng nước sạch trong năm 2010 và 2012, nhưng vẫn có sự cách biệt lớn giữa các tỉnh. Tỷ lệ sử dụng nước sạch thấp ở các tỉnh miền núi Lào Cai và Lai Châu, lần lượt là 43% và 23% năm 2012. Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đắk Nông - các tỉnh nằm ở khu vực Tây Nguyên - cho thấy các hộ tiếp cận khá tốt tới các nguồn nước sạch với gần 100% hộ gia đình được khảo sát được sử dụng nước sạch⁵.

Tiếp theo chúng ta xem xét việc sử dụng nguồn năng lượng: điều kiện sống được cải thiện có liên quan đến việc giảm sử dụng chất đốt là gỗ củi. Hình 1.6 trình bày sự khác biệt trong nguồn năng lượng chính dành cho nấu ăn được các hộ sử dụng năm 2012. Nhìn chung, 53% các hộ gia đình sử dụng củi và 41% sử dụng gas tự nhiên để nấu ăn. Tuy nhiên, con số này cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các hộ trong việc sử dụng nguồn năng lượng chính để nấu ăn giữa các hộ gia đình. Hình 1.6 cho thấy có sự khác biệt lớn giữa các nhóm chi tiêu với tỷ lệ lớn các hộ trong nhóm nghèo nhất sử dụng củi (58%) so với tỷ lệ thấp hơn (38%) ở nhóm giàu nhất. Tỷ lệ hộ sử dụng các nguồn năng lượng cũng có sự khác biệt giữa các tỉnh. Lào Cai và Điện Biên có tỷ lệ cao các hộ gia đình phụ thuộc vào củi (lần lượt 84% và 87%) so với tỷ lệ thấp hơn ở những tỉnh giàu hơn như Hà Tây (32%) và Khánh Hòa (35%).

Hình 1.6: Nguồn năng lượng chính dành cho nấu ăn (%)



N=2.739

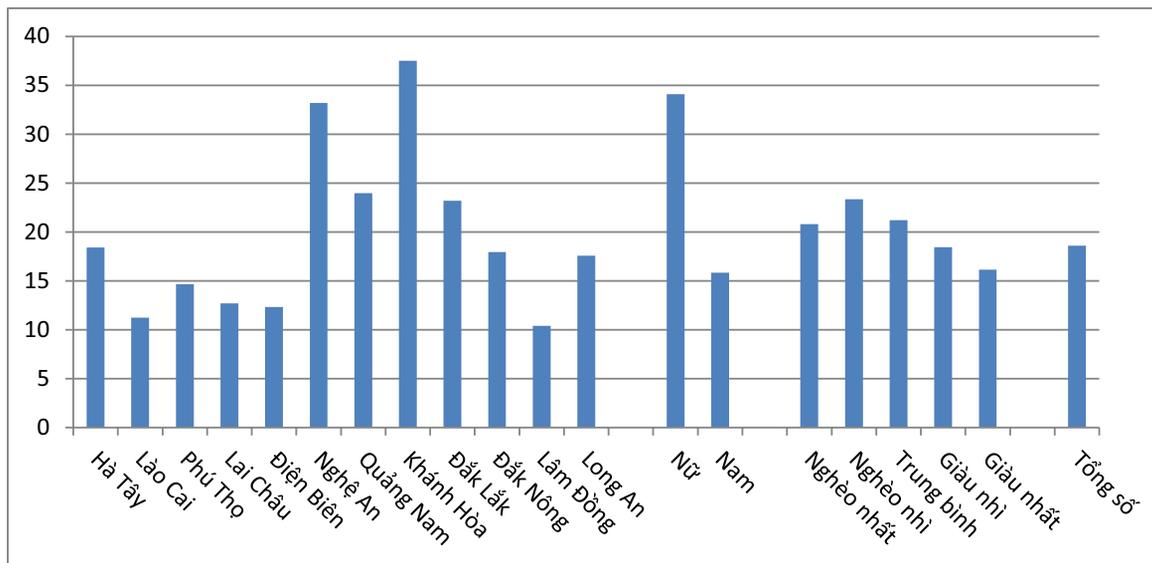
Hình 1.7 và Hình 1.8 cho chúng ta thấy tỷ lệ thành viên hộ gia đình bị ốm trong 2 tuần trước khi được điều tra. Hình 1.7 cho thấy tỷ lệ các hộ gia đình có ít nhất một thành viên trong

⁵ Tỷ lệ tiếp cận với nước sạch giảm mạnh ở tỉnh Điện Biên giữa năm 2010 và năm 2012 là điều khó giải thích. Chúng tôi nghi ngờ rằng nó có thể do lỗi số liệu.

gia đình bị ốm. Nhìn chung, 19% các hộ gia đình trong mẫu điều tra ít nhất một thành viên trong gia đình bị ốm, nhưng con số này thay đổi rất nhiều giữa các tỉnh và giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm.

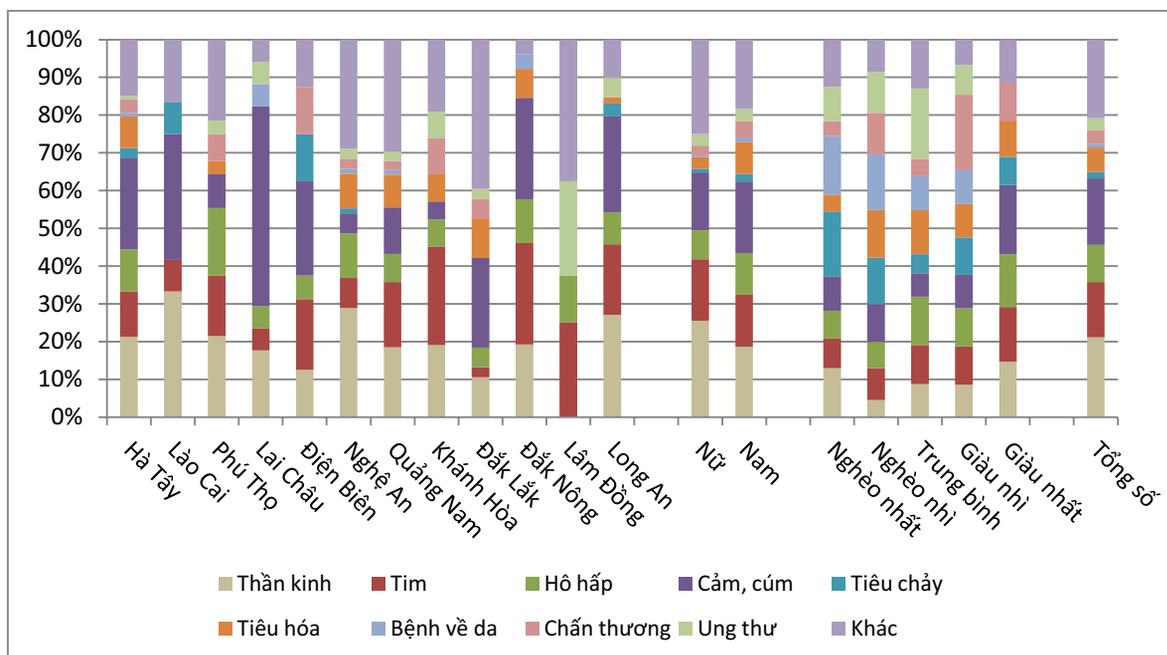
Nhóm hộ nghèo nhất có tỷ lệ thành viên gia đình bị ốm cao hơn (32%) so với nhóm hộ gia đình giàu nhất (15%). Lâm Đồng là tỉnh có tỷ lệ hộ gia đình có thành viên bị bệnh thấp nhất (10%) trong khi Khánh Hòa là tỉnh có tỷ lệ cao nhất (38%). Hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ có tỷ lệ có ít nhất một thành viên bị bệnh cao hơn. Có thể giải thích cho sự khác biệt theo giới tính của chủ hộ là trung bình nữ chủ hộ, theo số liệu thống kê, lớn tuổi hơn nam chủ hộ khá nhiều nên hộ dễ bị ốm đau hơn các chủ hộ nam.

Hình 1.7: Tỷ lệ hộ gia đình có người bị ốm 2 tuần trước (%)



N= 2.543

Hình 1.8: Các bệnh phổ biến nhất đối với thành viên hộ gia đình- 2 tuần qua (%)



N = 539

Hình 1.8 thể hiện các loại bệnh nghiêm trọng nhất mà các thành viên của hộ có người ốm. Kết quả cho thấy bệnh liên quan đến thần kinh, bệnh tim và bệnh cảm cúm là một trong những bệnh tật phổ biến nhất, trong khi đó tiêu chảy và các bệnh về da là ít xảy ra hơn. Người nghèo có nhiều khả năng phải chịu đựng các căn bệnh liên quan đến thần kinh hơn (24% so với 18%) trong khi đó những người giàu có tỷ lệ mắc bệnh cảm cúm hoặc cảm lạnh nhiều hơn (21% so với 13%).

Tiếp theo chúng ta xem xét đến việc tiếp cận các dịch vụ quan trọng- bệnh viện, trường học và Ủy ban nhân dân. Bảng 1.5 đưa ra số liệu thống kê về các dịch vụ này, được đo bằng khoảng cách giữa hộ gia đình đến điểm cung cấp dịch vụ gần nhất.

Có sự khác biệt nhỏ giữa các tỉnh về khoảng cách hộ đến trường tiểu học và Ủy ban nhân dân xã. Trung bình khoảng cách đến trường tiểu học là 1 km. Các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Long An có khoảng cách trung bình đến trường tiểu học xa nhất là 2 km. Khoảng cách trung bình đến Ủy ban nhân dân là 1,2 km. Hộ gia đình ở Đắk Lắk có khoảng cách trung bình đến Ủy ban nhân dân xa nhất là 2,5 km. Hầu như không có sự thay đổi về khoảng cách giữa các hộ trong nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm.

Khoảng cách đến bệnh viện khác nhau khá nhiều giữa các hộ. Hộ gia đình ở Lâm Đồng cách bệnh viện gần nhất trung bình hơn 20 km, trong khi các hộ gia đình tại Khánh Hòa và Hà Tây có khoảng cách trung bình tương đối ngắn 5 km. Mức trung bình cho tất cả các hộ gia đình được khảo sát là 8 km.

Bảng 1.5. Khoảng cách trung bình tới trường tiểu học, bệnh viện và Ủy ban nhân dân (km)

	Khoảng cách tới trường tiểu học	Khoảng cách tới bệnh viện	Khoảng cách tới Ủy ban nhân dân
Tổng 2012	1,0	8,0	1,2
Tỉnh			
Hà Tây	1,0	5,0	1,0
Lào Cai	1,0	10,0	2,0
Phú Thọ	1,0	7,0	1,0
Lai Châu	1,0	12,0	1,5
Điện Biên	1,5	13,0	2,0
Nghệ An	1,0	8,0	1,2
Quảng Nam	1,5	7,0	2,0
Khánh Hòa	1,0	5,0	1,0
Đắk Lắk	1,1	13,0	2,5
Đắk Nông	1,5	10,0	2,0
Lâm Đồng	1,5	20,0	1,5
Long An	2,0	8,0	2,0
Chủ hộ			
Nữ	1,0	7,0	1,4
Nam	1,0	8,0	1,5
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	1,2	11,0	2,0
Nghèo nhì	1,0	9,0	1,5
Trung bình	1,0	7,4	1,5
Giàu nhì	1,0	7,0	1,2
Giàu nhất	1,0	7,0	1,0

N = 2.741

1.5. An toàn thực phẩm

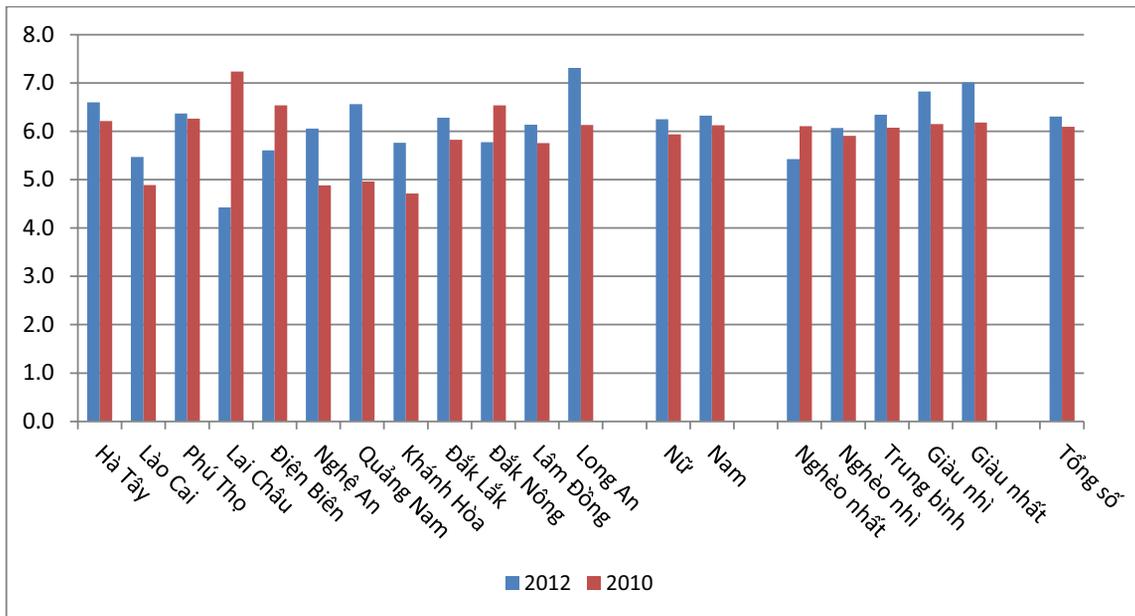
Trong phần này chúng tôi trình bày số liệu thống kê về an thực phẩm được đo bằng chỉ số đa dạng hóa lương thực thực phẩm và tổng số các nguồn protein được các hộ gia đình tiêu thụ trong 24 giờ qua. Chế độ ăn uống đa dạng và lượng protein ăn vào là một nhân tố đóng góp quan trọng vào tình trạng sức khỏe của con người, bao gồm khả năng nhận thức và nguy cơ bị bệnh (xem Arimond và Ruel, 2004, WHO, 2012). Hình 1.8 cho thấy chỉ số đa dạng thực phẩm cho năm 2010 và năm 2012. Chỉ số này được định nghĩa là tổng số mặt hàng thực phẩm được tiêu thụ trong số 11 loại thực phẩm sau đây: ngũ cốc, củ, rau, trái cây, thịt/gia cầm/nội tạng, trứng, cá và hải sản, đậu/hạt, sữa và sản phẩm sữa, dầu/mỡ và đường/mật ong.

Tiêu thụ lương thực thực phẩm đa dạng hơn liên quan đến mức độ an toàn lương thực thực phẩm cao hơn và sức khỏe tốt hơn⁶. Những hộ được phỏng vấn được chúng tôi hỏi về

6 Tổ chức Y tế Thế giới sử dụng 4 là số lượng các nhóm lương thực thực phẩm tối thiểu mà một đứa trẻ nên tiêu dùng trong 24 giờ qua để đạt được tỷ trọng dinh dưỡng lương thực thực phẩm vi mô tối thiểu. Thiếu tỷ trọng dinh dưỡng lương thực thực phẩm vi mô có tương quan tới sự thiếu ăn của trẻ em hoặc thậm chí tử vong (WHO, 2010)

việc họ có tiêu thụ hay không các mặt hàng trong danh sách của 11 nhóm thực phẩm khác nhau trong vòng 24 giờ qua. Đa dạng thực phẩm đã tăng nhẹ từ 2010 đến 2012. Trung bình, hộ gia đình tiêu thụ 6,1 mặt hàng thực phẩm trong năm 2010 so với 6,3 mặt hàng thực phẩm trong năm 2012.

Hình 1.9: Chỉ số đa dạng thực phẩm



N = 2.741

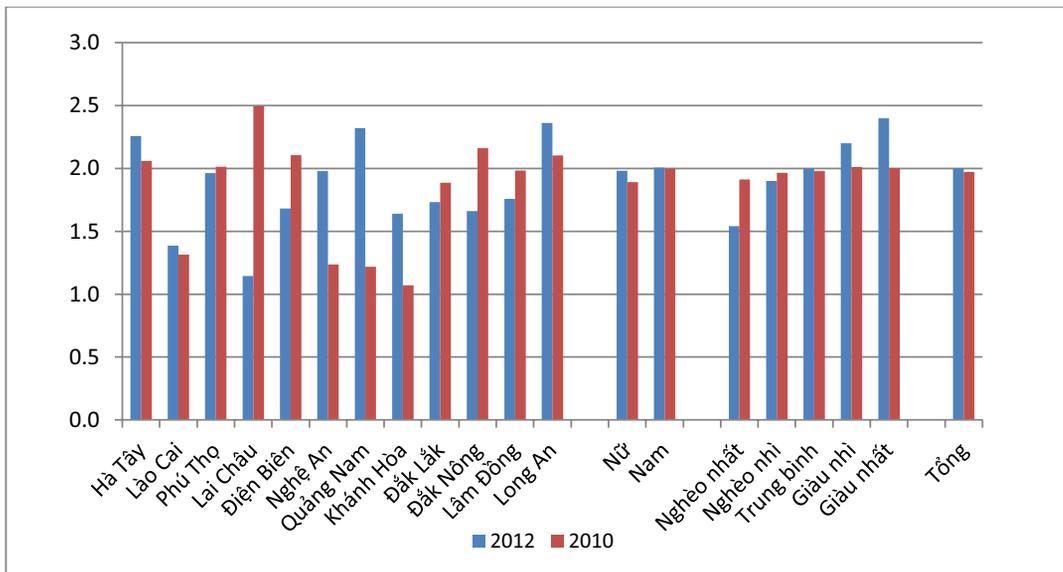
Tuy nhiên, hình này thể hiện một cách rõ ràng sự khác biệt giữa các tỉnh và mức độ giàu nghèo của các hộ gia đình. Các hộ gia đình giàu tiêu thụ trung bình 7 loại thực phẩm trong năm 2012 (tăng từ 6,2 loại năm 2010). Các hộ gia đình nghèo cho thấy sự suy giảm về đa dạng thực phẩm của họ trong khoảng thời gian hai năm (5,4 loại trong năm 2012 so với 6,1 năm 2010). Hộ gia đình ở Long An cho thấy có chế độ ăn uống đa dạng nhất, họ tiêu thụ trung bình 7,3 các loại thực phẩm khác nhau. Đa dạng tiêu thụ lương thực thực phẩm ở Lai Châu là thấp nhất, chỉ là 4,4 loại thực phẩm (giảm từ 7,2 năm 2010). Hình 1.9 cho thấy số lượng các nguồn protein khác nhau được tiêu thụ bởi các hộ gia đình trong 24 giờ qua.

Protein đặc biệt quan trọng đối với trẻ em dưới năm tuổi, vì thiếu protein có thể gây ra cho trẻ em có chiều cao thấp hơn so với tuổi (còn được gọi là suy dinh dưỡng mãn tính hoặc "còi cọc"). Suy dinh dưỡng mãn tính ảnh hưởng đến khả năng nhận thức và ảnh hưởng tới khả năng học tập của đứa trẻ (Behrman và Hoddinott 2000; WHO, 2007). WHO (2007) đưa ra các yêu cầu tối thiểu tiêu chuẩn của protein hàng ngày cho người lớn và trẻ em được đo bằng kilogram. Tuy nhiên cuộc điều tra đã không tập hợp các biện pháp tiêu thụ protein bằng kilogram. Thay vào đó, chúng tôi giả định rằng có khả năng tiếp cận một số nguồn protein khác nhau sẽ làm tăng khả năng con người đáp ứng các yêu cầu tối thiểu hàng ngày về protein

do Tổ chức Y tế Thế giới đưa ra (WHO, 2007). Danh sách các loại thực phẩm có chứa đạm bao gồm: thịt /gia cầm/nội tạng, trứng, cá và hải sản, đậu/hạt, sữa và sản phẩm sữa.

Hình 1.10 cho thấy trung bình các nguồn protein được tiêu thụ tại các hộ gia đình trong năm 2010 và 2012. Gần 4% tổng số hộ gia đình không tiêu thụ bất cứ nguồn protein nào trong vòng 24 giờ trước khi được khảo sát. Phần lớn các hộ không tiêu thụ protein ở các tỉnh tương đối nghèo như Lai Châu và Điện Biên (tương ứng là 25% và 16%). Trong số 5 nhóm chi tiêu của hộ, các hộ gia đình trung bình tiêu thụ hai nguồn protein trong cả hai năm. Hộ gia đình giàu hơn tiêu thụ trung bình khoảng 2,4 nguồn trong khi các hộ nghèo tiêu thụ 1,5 nguồn. Hình 1.10 còn cho thấy sự khác biệt lớn giữa các tỉnh về nguồn protein tiêu thụ. Hộ gia đình ở vùng Tây Nguyên tiêu thụ nhiều hơn trung bình 1 loại thực phẩm so với các hộ gia đình ở miền Bắc. Chỉ số đa dạng thực phẩm kết hợp với tiêu thụ các nguồn protein cho thấy sự sụt giảm mức độ an toàn thực phẩm ở các tỉnh Lai Châu và Lào Cai, là các tỉnh có tiêu thụ các nguồn protein giảm từ 2,5 loại trong năm 2010 xuống chỉ còn 1,1 loại vào năm 2012.

Hình 1.10: Số lượng các nguồn protein được tiêu thụ - 24 giờ trước



N = 2.741

1.6. Tóm tắt

Chương này đã trình bày thông tin chi tiết về những đặc điểm quan trọng của các hộ gia đình nông thôn được khảo sát. Những thay đổi về đặc điểm cơ bản của hộ như ngôn ngữ chính và dân tộc là rất nhỏ, đây là điều rất bình thường do đặc điểm thống kê của những đặc điểm này. Các kết quả cho thấy một xu hướng rất rõ ràng là các tỉnh miền núi như Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên bị tụt hậu so với các tỉnh khác trong nhiều chỉ tiêu quan trọng như giảm nghèo, tiếp cận với các dịch vụ, giáo dục, và an toàn lương thực. Tại Lai Châu, số liệu cho thấy

mức độ an toàn lương thực trong các hộ gia đình được khảo sát đã giảm đáng kể từ 2010 đến 2012. Nhiều hộ gia đình ở ba tỉnh này tiếp tục bị bỏ lại phía sau.

Đã có sự gia tăng số lượng của chủ hộ được đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật, chủ yếu là do sự gia tăng số lượng các chủ hộ hoàn thành đào tạo nghề ngắn hạn. Tuy nhiên, số liệu thống kê về giáo dục đào tạo cho thấy sự khác biệt lớn giữa các hộ nghèo và hộ giàu, giữa hộ có chủ hộ là nam và hộ có chủ hộ là nữ. Trung bình các chủ hộ là nữ có trình độ học vấn thấp hơn so với chủ hộ là nam. Chất lượng nhà ở cũng đã được cải thiện trong năm 2012 với nhiều hộ gia đình có sàn nhà chất lượng tốt hơn so với năm 2010. Đây là một dấu hiệu tích cực của phát triển nông thôn và thịnh vượng hơn. Phần lớn các hộ gia đình dùng củi để nấu ăn. Tuy nhiên, có sự khác biệt trong nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm về việc sử dụng năng lượng chất đốt. Khoảng 58% các hộ gia đình nghèo nhất vẫn dùng củi là nguồn năng lượng chính của họ trong khi chỉ 38% các hộ gia đình giàu nhất sử dụng củi. Đây là một dấu hiệu cho thấy các hộ gia đình nghèo có điều kiện sống thấp hơn và bị tụt hậu so với điều kiện sống của các hộ gia đình giàu hơn. Bức tranh tương tự cũng xảy ra khi chúng ta xem xét việc xử lý rác thải của các hộ. Tỷ lệ rác thải được thu gom ở nhóm hộ nghèo (9%) thấp hơn nhiều so với nhóm hộ giàu (31%).

Chúng tôi kết luận rằng mặc dù đã có những cải thiện trong tình hình chung về thu nhập thực tế, tiếp cận với các dịch vụ và chất lượng nhà ở, một tỷ lệ đáng kể hộ gia đình tập trung ở các tỉnh nghèo vẫn tiếp tục bị tụt lại phía sau.

Tài liệu tham khảo:

1. Arimond, M. and Ruel, M.T, 2004. *Dietary Diversity Is Associated with Child Nutritional Status: Evidence from 11 Demographic and Health Surveys*. Journal of Nutrition. Vol. (134), pp. 2579-2585.
2. Behrman, J. and Hoddinott, J. 2000. *An Evaluation of the Impact of PROGRESA on Pre-School Child Height*. Washington D.C.: International Food Policy Research Institute.
3. WHO, 2007. Protein and Amino Acid Requirements in Human Nutrition. WHO Technical Report Series no. 935.
4. WHO, 2012. Health indicators of sustainable agriculture, food and nutrition security. Presented at the Rio+20 UN Conference on Sustainable Development.
5. UNICEF, 2009. Vietnam: Provincial Profiles. http://www.unicef.org/vietnam/unicef_provincial_profiles.pdf. June 10, 2013.

CHƯƠNG 2: LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP

Cộng đồng dân cư ở nông thôn Việt Nam có mối quan hệ ngày càng gắn kết với các thị trường hàng hóa và lao động. Trong khi nông nghiệp cạnh tranh quy mô nhỏ tiếp tục chiếm ưu thế trong nền kinh tế của đất nước thì việc tăng thu nhập từ làm công ăn lương, vai trò ngày càng lớn của các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp và tình hình di cư từ nông thôn ra thành thị đã góp phần đáng kể làm thay đổi phương thức làm giàu của các hộ gia đình dân cư Việt Nam. Cuộc khảo sát điều tra đã được triển khai năm 2012, trước những thay đổi về cơ cấu kinh tế nông thôn và trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế cao nhưng không ổn định, mức giá cả tăng cao ở nhiều khu vực.

Chương này sẽ trình bày các số liệu mô tả phương thức kiếm tiền và làm giàu của các hộ gia đình và cá nhân trong hộ, vì vậy, có liên quan tới nhiều thảo luận chính sách về sự thay đổi về bản chất sản xuất và cung cấp lao động ở nông thôn. Phần đầu của chương nghiên cứu cách thức tạo thu nhập của các hộ gia đình ở Việt Nam, tập trung vào công việc làm công ăn lương - nguồn thu nhập quan trọng đang tăng lên của hộ gia đình.

Thuật ngữ “việc làm được trả công” mô tả công việc làm thuê của thành viên hộ khi làm việc ngoài gia đình, và tiền công ở đây được tính quy đổi theo giá cả thực tế tại tỉnh Hà Tây năm 2012, do đó, đây là thước đo chung về sức mua thực tế. Bên cạnh việc so sánh lượng tiền công kiếm được (giá trị hàng hóa và dịch vụ được mua), chúng tôi đã triển khai nghiên cứu về chất lượng công việc làm thuê thông qua việc đánh giá lượng tiền kiếm được của lao động làm công ăn lương và việc họ có được ký hợp đồng chính thức hay không. Hiểu được cách thức làm giàu của các hộ gia đình nông thôn sẽ góp phần xây dựng các chính sách dựa trên các thông tin thu được từ thực tế, nhằm đảm bảo rằng các vùng nông thôn được hưởng lợi công bằng hơn từ phát triển kinh tế ở Việt Nam.

2.1. Các hoạt động tạo thu nhập ở nông thôn Việt Nam

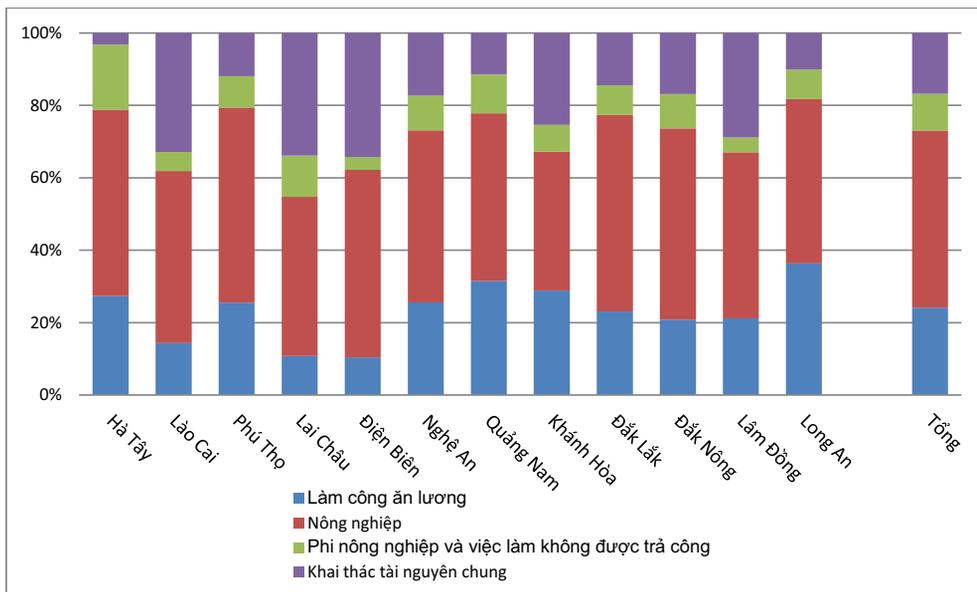
Cuộc điều tra VARHS đã thu thập được thông tin về các thành viên trong hộ gia đình, bao gồm tất cả các công việc do mỗi thành viên trong gia đình thực hiện. Vì mỗi cá nhân có thể thực hiện nhiều công việc cùng lúc vì thế sẽ tạo ra nhiều hơn các hoạt động tạo thu nhập nên cuộc điều tra được chia thành nhiều phần nội dung cụ thể, thu thập thông tin về từng công việc do mỗi cá nhân trong hộ thực hiện.

Cuộc điều tra năm 2012 khảo sát bốn loại hình hoạt động tạo thu nhập: làm nông nghiệp, làm phi nông nghiệp, làm công ăn lương ở bên ngoài hộ gia đình và khai thác tài nguyên chung (CPRs) ví dụ như đánh bắt trên sông hay trên những vùng nước thuộc quyền sở hữu chung khác hoặc khai thác tài nguyên từ rừng.

Tăng số lượng các hoạt động thương mại chính thức và phi chính thức đòi hỏi phải thuê thêm lao động và tăng trưởng kinh tế cũng liên quan đến sự tăng lực lượng lao động hưởng lương từ làm công ăn lương chính thức hoặc phi chính thức. Tuy nhiên, do công việc làm công ăn lương thường tạm thời hoặc có tính thời vụ và vì nhiều người lao động có thể tham gia nhiều hơn một hoạt động tạo thu nhập (ví dụ như vừa làm công ăn lương tại một doanh nghiệp địa phương lại vừa quản lý kinh doanh hộ gia đình) nên cần phải xác định loại hình và số lượng hoạt động hoặc công việc hơn là chỉ tính toán xem liệu mỗi cá nhân có thể có hoặc không có thu nhập từ một nguồn cụ thể nào đó.

Hình 2.1 thể hiện tầm quan trọng tương đối của mỗi loại hoạt động trong tổng số loại hoạt động tại mỗi tỉnh thực hiện điều tra VARHS (mỗi cá nhân có thể và thường tham gia thực hiện hơn một hoạt động): theo kết quả phân tích mẫu điều tra, mặc dù thu nhập từ làm công ăn lương và các công việc bên ngoài hộ ngày càng góp phần quan trọng, lao động nông nghiệp ở các vùng nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể.

Hình 2.1: Tỷ lệ các hoạt động theo loại hình tại các tỉnh (%)



N = 6.544

Trong tổng số các hoạt động được khảo sát tại mỗi tỉnh, hoạt động làm công ăn lương hiện đóng vai trò quan trọng tuy chiếm tỷ lệ nhỏ hơn so với một số hoạt động khác; tỷ lệ phần trăm của hoạt động này có sự khác biệt nhiều theo tỉnh được điều tra. Có thể nhận thấy rằng (Bảng 2.1), trong tất cả các hoạt động tạo thu nhập tại 12 tỉnh được khảo sát, làm công ăn lương chiếm khoảng 24%, dao động trong khoảng từ 10,4% ở Điện Biên đến 36,4% ở Long An; điều này phản ánh một số hộ gia đình ngày càng phụ thuộc vào công việc làm công ăn lương bên ngoài hộ gia đình.

Bảng 2.1 cho thấy, có sự khác biệt về số loại hoạt động theo đầu người lao động⁷ các con số lớn hơn 1 có nghĩa là trung bình một người được khảo sát thực hiện hơn một loại hình hoạt động, trong khi đó, con số dưới 1 phản ánh rằng có một số người được khảo sát không tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập (có thể những người này làm việc nhà).

Bảng 2.1: Trung bình số hoạt động tạo thu nhập và tỷ lệ hoạt động làm công ăn lương (%)

Tỉnh	Tỷ lệ hoạt động làm công ăn lương/ tổng các hoạt động	Số loại hoạt động trung bình/người được khảo sát
Tổng	24,1	1,2
Hà Tây	27,3	1,1
Lào Cai	14,3	1,7
Phú Thọ	25,5	1,1
Lai Châu	10,8	1,7
Điện Biên	10,4	1,3
Nghệ An	25,6	1,2
Quảng Nam	31,5	1,0
Khánh Hòa	28,9	1,4
Đắk Lắk	23,1	1,3
Đắk Nông	20,8	1,0
Lâm Đồng	21,2	0,7
Long An	36,4	0,4

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động tạo thu nhập rất đa dạng ở các tỉnh nghèo như Lai Châu và Lào Cai và ít đa dạng hơn ở tỉnh Long An nơi có thu nhập đầu người cao hơn đáng kể. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu, phản ánh được phát triển kinh tế đi đôi với chuyên môn hóa: tham gia ít hoạt động hơn với thu nhập cao hơn so với nhiều hoạt động được thực hiện nhưng mang lại thu nhập thấp và không ổn định.

Bảng 2.2. nghiên cứu các nguyên nhân không làm việc của những người được khảo sát. Trên 70% trong số những người này là học sinh đang học tại các trường học và 18% quá già không thể làm việc được hoặc đã nghỉ hưu. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ 7,3% không làm việc do bị khuyết tật, không muốn làm việc hoặc không thể tìm được việc làm (hoặc nguyên nhân "khác"). Kết quả bước đầu cho thấy lao động nhìn chung có thể tiếp cận được với việc làm sẵn có (mặc dù những công việc này có thể không được trả lương cao hoặc không được ký hợp đồng chính thức).

⁷ Phân tích này loại trừ trẻ em - được định nghĩa ở độ tuổi 14 hoặc nhỏ hơn tại thời điểm thực hiện khảo sát.

Bảng 2.2: Các nguyên nhân không làm việc, theo tỉnh (%)

	Đang học tại trường	Làm việc nhà	Quá già, nghỉ hưu	Không thể tìm việc	Khác	N
Tổng 2012	71,7	2,8	18,0	0,8	6,5	100
Tỉnh						
Hà Tây	65,3	3,6	25,1	0,2	5,7	505
Lào Cai	59,3	0,0	35,2	0,0	5,6	54
Phú Thọ	66,3	3,2	23,7	0,0	6,8	279
Lai Châu	75,4	2,6	17,5	1,8	2,6	114
Điện Biên	83,2	0,6	12,4	0,6	3,1	161
Nghệ An	75,5	2,7	14,1	1,4	6,4	220
Quảng Nam	74,2	3,5	11,1	2,0	9,1	395
Khánh Hòa	59,4	7,5	31,1	0,0	1,9	106
Đắk Lắk	82,4	1,3	11,3	0,6	4,4	159
Đắk Nông	84,2	1,1	9,6	1,1	4,0	177
Lâm Đồng	76,0	1,3	16,0	1,3	5,3	75
Long An	67,1	2,6	17,2	0,6	12,5	343
Số quan sát	1.856	73	466	21,0	167	2.588

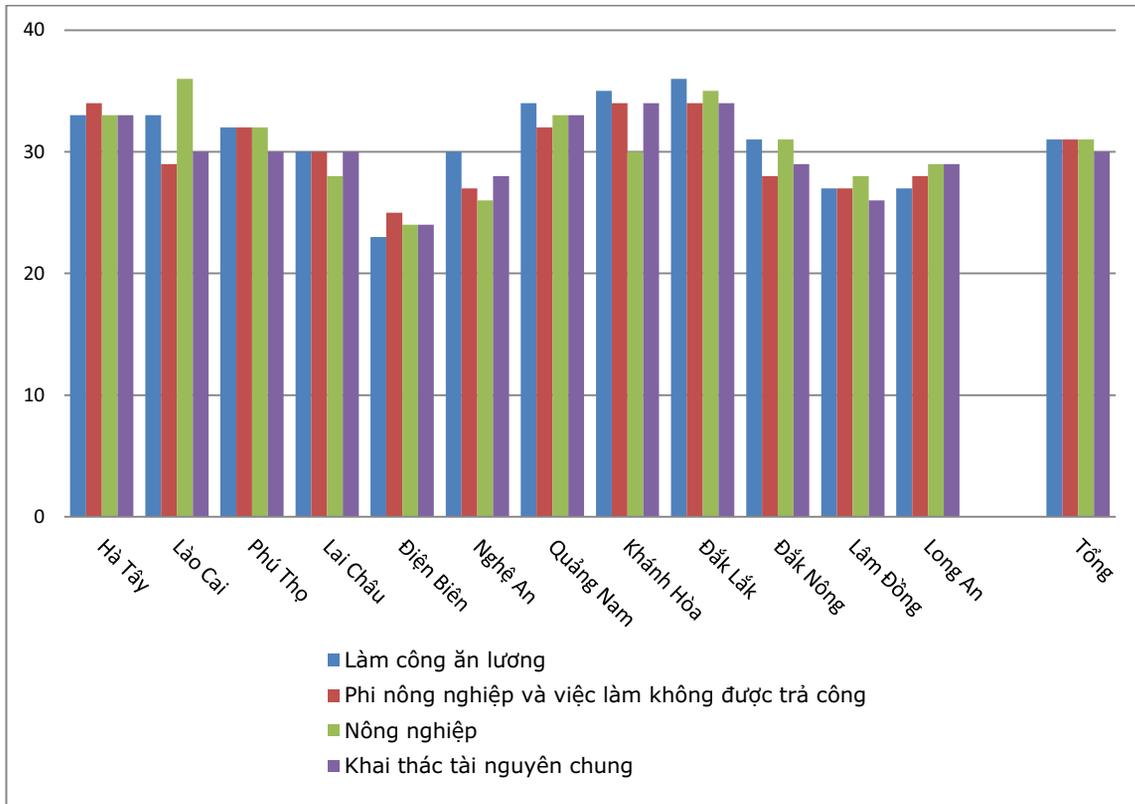
Cần có thêm những nghiên cứu trong tương lai để tìm hiểu/đánh giá vai trò của thông tin trong việc kết nối người lao động với thị trường lao động, như tìm hiểu nhu cầu tìm kiếm lao động của những người chủ mà chưa được đáp ứng ở vùng nông thôn, nguyên nhân là do họ không biết được nguồn lao động sẵn có (ở đâu và khi nào) hoặc người lao động không biết về các cơ hội việc làm.

2.2. Hoạt động làm công ăn lương và đặc điểm thành viên hộ gia đình

Vì tiền lương từ làm công ăn lương là nguồn thu nhập ổn định, có thể tính trước được và ngày càng góp phần quan trọng vào tổng thu nhập của hộ, nên cần nghiên cứu làm rõ liệu có sự khác biệt mang tính hệ thống giữa những hộ có ít nhất một thành viên làm công ăn lương và những hộ không có tham gia vào hoạt động này.

Hình 2.2 trình bày tóm tắt về phân bố lao động tham gia vào các loại hoạt động tạo thu nhập theo độ tuổi (vì một cá nhân có thể tham gia vào hơn một hoạt động nên các số liệu này được tính cho độ tuổi trung bình tham gia mỗi hoạt động tại mỗi tỉnh được điều tra khảo sát). Kết quả nghiên cứu chính cho thấy độ tuổi lao động chung của nhóm được khảo sát không giống nhau giữa các tỉnh nhưng không có sự khác biệt có tính hệ thống giữa các loại hình hoạt động tại mỗi tỉnh.

Hình 2.2: Cơ cấu độ tuổi theo loại hình hoạt động, bình quân tỉnh (trung bình)



N = 10.086 loại hoạt động

Tuổi tác dường như không phải là rào cản lớn cho người lao động làm công ăn lương, với độ tuổi lao động trung bình tương đối trẻ - khoảng 30 thì người Việt Nam được hưởng lợi từ cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động trẻ đang tăng lên. Vì lực lượng lao động tương đối trẻ này sẽ đòi hỏi nhu cầu về công ăn việc làm nên về ngắn hạn và trung hạn, tạo công ăn việc làm sẽ là nội dung trọng yếu cần đưa vào trong các quy định chính sách của Chính phủ.

Bảng 2.3 mô tả các loại hình hoạt động tạo thu nhập theo đặc điểm hộ gia đình. Hoạt động làm công ăn lương thường thấy ở những người có trình độ học vấn cao hơn, và chịu ảnh hưởng hưởng tích cực của việc nói tiếng Việt hoặc thuộc nhóm dân tộc đa số. Thành viên hộ nghèo nhất ít có khả năng hơn trong việc tham gia hoạt động làm công ăn lương hoặc kinh doanh hộ gia đình, nhưng thường tham gia nhiều hơn vào các hoạt động khai thác nguồn tài nguyên chung.

Bảng 2.3: Các loại hình hoạt động tạo thu nhập phân theo đặc điểm người lao động (%)

	Làm công ăn lương	Làm nông nghiệp	Làm phi nông nghiệp, phi trả công	Khai thác tài nguyên chung
Tổng 2012	24,1	48,9	10,1	16,8
Giới tính chủ hộ				
Nữ	24,5	48,5	10,0	17,0
Nam	23,8	49,3	10,3	16,7
Trình độ học vấn				
Không biết đọc, biết viết	21,0	49,8	7,8	21,5
Tốt nghiệp tiểu học	23,6	48,5	9,9	18,0
Tốt nghiệp THCS	25,2	48,3	10,8	15,7
Tốt nghiệp THPT	25,4	49,8	11,1	13,7
Ngôn ngữ sử dụng chính				
Tiếng Việt	27,4	49,2	12,0	11,4
Ngôn ngữ khác	14,4	48,0	4,8	32,8
Phân theo giàu, nghèo				
Không nghèo	25,2	49,5	11,4	13,8
Nghèo	19,9	46,4	5,4	28,3
Dân tộc				
Không phải là dân tộc Kinh	15,4	48,1	5,2	31,3
Kinh	28,1	49,3	12,4	10,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	17,1	49,1	5,6	28,2
Nghèo nhì	22,8	49,0	8,4	19,8
Trung bình	26,0	51,1	9,4	13,5
Giàu nhì	27,8	48,8	14,8	8,5
Giàu nhất	31,4	46,7	16,2	5,8
Số quan sát	2.899	5.876	1.219	2.023

2.3. Hình thức và mức tiền lương

Có sự khác biệt lớn về thu nhập hàng năm của các hộ gia đình giữa các tỉnh được khảo sát. Trước thực tế tăng lương trung bình và thay đổi về quy định lương tối thiểu, tìm hiểu sự khác biệt về mức lương có thể giúp chúng ta hình dung được bức tranh việc làm chung tại thị trường lao động. Tuy nhiên, đây chưa phải một biện pháp tối ưu; nguyên nhân là do sự khác biệt về mức tiền lương năm phụ thuộc vào số lượng ngày làm việc, năng suất làm việc của người lao động, và thực trạng cung - cầu lao động; do đó, người lao động được hưởng mức lương cao hay thấp hơn không có nghĩa là anh ta "giỏi hơn" hay "kém hơn".

Bảng 2.4: Thu nhập từ làm công ăn lương phân theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm hộ gia đình (triệu đồng)

	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn
Tổng 2012	25,3	21,0	20,4
Giới tính chủ hộ			
Nam	24,8	20,8	19,3
Nữ	25,6	21,0	21,4
Trình độ học vấn			
Không biết đọc, biết viết	26,1	21,6	24,2
Tốt nghiệp tiểu học	25,8	21,7	19,7
Tốt nghiệp THCS	24,9	20,7	20,7
Tốt nghiệp THPT	24,6	21,0	18,5
Trình độ học vấn (trừ tỉnh Long An)			
Không biết đọc, biết viết	17,3	10,2	16,4
Tốt nghiệp tiểu học	24,2	18,6	19,7
Tốt nghiệp THCS	24,2	20,0	20,5
Tốt nghiệp THPT	23,8	20,6	18,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	16,7	12,7	14,0
Nghèo nhì	19,9	17,4	14,6
Trung bình	26,6	22,4	20,3
Giàu nhì	27,9	24,2	18,2
Giàu nhất	36,8	36,0	26,6
Nhóm theo độ tuổi			
Trẻ nhất	25,3	22,9	19,7
Trẻ nhì	22,8	18,4	18,5
Trung bình	25,6	20,4	21,7
Già nhì	25,5	22,3	21,2
Già nhất	26,7	22,7	20,5
Ngôn ngữ sử dụng chính			
Tiếng Việt	27,4	24,0	20,4
Khác	12,9	7,5	15,5
Phân loại nghèo theo Bộ LĐTBXH			
Không nghèo	27,6	24,1	20,8
Nghèo	13,6	10,0	12,9
Dân tộc			
Kinh	27,9	24,6	20,5
Không phải dân tộc Kinh	14,1	8,3	15,5
Nghĩa vụ quân sự			
Có	25,5	21,5	19,2
Không	25,7	21,2	21,3
Chủ lao động			
Tư nhân	22,4	18,6	18,0
Nhà nước/quốc doanh	36,7	35,4	24,7
Nhà nước và tư nhân	34,8	26,1	29,1

N = 2.899 cá nhân

Bảng 2.4 thể hiện giá trị trung bình, trung vị và độ lệch chuẩn của tổng tiền lương thu được trong một năm theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm hộ gia đình. Không giống như các vùng nông thôn ở nhiều nước có thu nhập trung bình thấp, kết quả khảo sát cho thấy không có sự khác biệt có tính hệ thống về tổng thu nhập từ làm công ăn lương giữa nam và nữ, và chỉ có sự khác biệt nhỏ về tổng tiền lương theo nhóm tuổi, phù hợp với kết quả nghiên cứu của Pham và Reilly (2007) và Liu (2004) (tổng tiền lương là thu nhập từ làm công ăn lương trong năm, được tính theo giá trị thực tế năm 2012 tại tỉnh Hà Tây).

Hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh và hộ nói tiếng Việt có lợi thế hơn trong tìm kiếm việc làm. Do những đặc điểm này có liên quan mật thiết với việc được thuê làm việc, người dân tộc thiểu số lại phải đối mặt với hai trở ngại lớn: họ khó tiếp cận hơn với thị trường lao động nông thôn và nếu có việc làm có thể thu nhập của họ từ làm công ăn lương lại thấp hơn đáng kể.

Điều đáng ngạc nhiên là người có trình độ học vấn cao hơn lại có mức thu nhập hàng năm từ tiền lương trên thực tế thấp hơn. Tuy nhiên, sau khi xem xét đánh giá thêm, có thể thấy nguyên nhân là do các số liệu của tỉnh Long An. Nếu tách riêng các số liệu của tỉnh này, kết quả cho thấy giá trị trung vị của tiền lương kiếm được hàng năm cao hơn ở những người có trình độ học vấn tốt hơn, phù hợp với cảm nhận trực giác và phần lớn các kết quả nghiên cứu kinh tế mặc dù không có mối tương quan chặt giữa các yếu tố này. Có thể có một nguyên nhân khác nữa là tác động của trình độ học vấn đến mức thu nhập làm công ăn lương còn bị chi phối bởi yếu tố tuổi tác (những cá nhân nhiều tuổi kiếm được nhiều tiền hơn vì họ có nhiều kinh nghiệm hơn mặc dù trình độ học vấn không bằng những lao động trẻ). Chúng tôi sẽ tiếp tục tiến hành nghiên cứu thêm nếu kết quả cho thấy còn có một số nguyên nhân khác như khu vực/ngành công nghiệp thuê lao động ở vùng nông thôn hoặc sự không tương xứng giữa kỹ năng được học ở nhà trường và kỹ năng cần có trong thị trường lao động ở nông thôn.

Thực hiện nghĩa vụ quân sự có vẻ như không ảnh hưởng đến thu nhập từ làm công ăn lương, tuy nhiên, mức lương trung bình đối với lao động làm cho khu vực quốc doanh cao hơn nhiều so với lao động làm việc tại khu vực doanh nghiệp tư nhân. Kết quả này quan trọng trong việc xây dựng chính sách và nghiên cứu trong tương lai: nếu có sự trả lương cao hơn ở khu vực quốc doanh sẽ có thể gây tác động chèn lấn đến khu vực khác, nghĩa là khu vực tư nhân đang phát triển sẽ bị mất đi những lao động có trình độ học vấn cao hơn hoặc những người có kỹ năng lành nghề hơn.

Có thể thấy rằng, việc làm và mức lương không được phân bổ đều giữa các tỉnh được khảo sát. Bảng 2.5 cho thấy mức lương trung bình năm trên thực tế cao nhất ở tỉnh Hà Tây và Long An (tính theo thu nhập trung bình năm của tất cả những người có việc làm trả công).

Lao động có hợp đồng là một chỉ số quan trọng thể hiện sự chính thức hóa: điều này có nghĩa là người lao động có thu nhập thường xuyên, họ có thể biết được lượng thu nhập của mình và được hưởng các phúc lợi như tiền lương hưu, trợ cấp cho những người tàn tật, trợ cấp thai sản hoặc thất nghiệp.

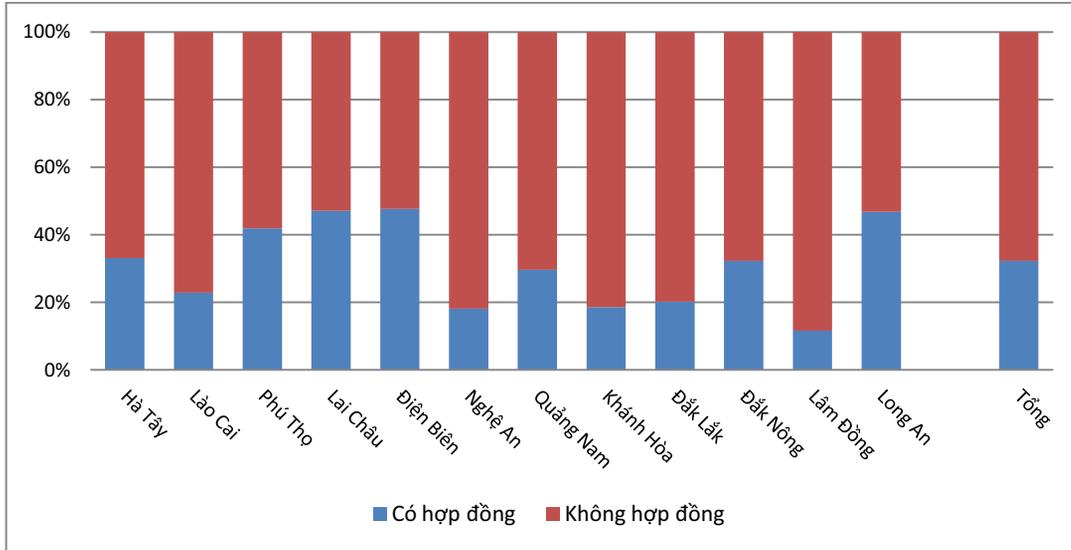
Theo nghiên cứu của Rand và Torm (2011) về khu vực chính thức và không chính thức ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ cho thấy rằng các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh chính thức thường ít sử dụng lao động có việc làm không ổn định. Do vậy, tỷ lệ lao động có hợp đồng chính thức là thấp trong đợt điều tra này đã phản lực lượng lao động chưa tham gia được nhiều vào các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh. Nguyễn và cộng sự (2013) cho thấy sự khác biệt về mức thu nhập trung bình giữa lao động chính thức và phi chính thức phần lớn phụ thuộc vào đặc điểm của người lao động, đây là một yếu tố quan trọng để xác định mức tiền công và tiền lương tiền kiếm được hơn là để doanh nghiệp quyết định việc thuê lao động.

Bảng 2.5: Thu nhập từ làm công ăn lương và tỷ lệ công việc làm công ăn lương

Thu nhập từ tiền công (triệu đồng/năm, giá thực tế)			
	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung vị
Tổng	25,0	20,2	20,7
Tỉnh			
Hà Tây	30,8	20,3	29,7
Lào Cai	16,4	16,2	9,6
Phú Thọ	23,8	16,8	21,2
Lai Châu	25,4	24,8	16,1
Điện Biên	22,6	26,4	9,5
Nghệ An	20,6	17,2	18,1
Quảng Nam	22,6	16,0	19,9
Khánh Hòa	21,0	13,6	18,6
Đắk Lắk	16,7	18,6	8,4
Đắk Nông	21,0	23,4	11,7
Lâm Đồng	11,2	9,8	8,3
Long An	35,2	23,3	34,3

Hình 2.3 phản ánh tỷ lệ việc làm có hợp đồng lao động so với tổng việc làm tại mỗi tỉnh, và qua đây cũng có thể thấy được sự chính thức hóa không cao ở các tỉnh được khảo sát nói riêng và ở Việt Nam nói chung. Việc làm không chính thức phổ biến ở các tỉnh cho thấy ở các vùng nông thôn, thay đổi về quy định, chính sách sẽ chưa đủ để tăng tỷ lệ lao động được hưởng bảo hiểm xã hội từ công việc của mình. Nhìn chung, kết quả vòng khảo sát VARHS cho thấy các vùng nông thôn chưa được hưởng lợi đầy đủ từ sự gia tăng về nhu cầu lao động chung nhờ việc Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao.

Hình 2.3: Tỷ lệ lao động có hợp đồng



N = 2.865

2.4. Lao động làm công ăn lương và thu nhập hộ gia đình

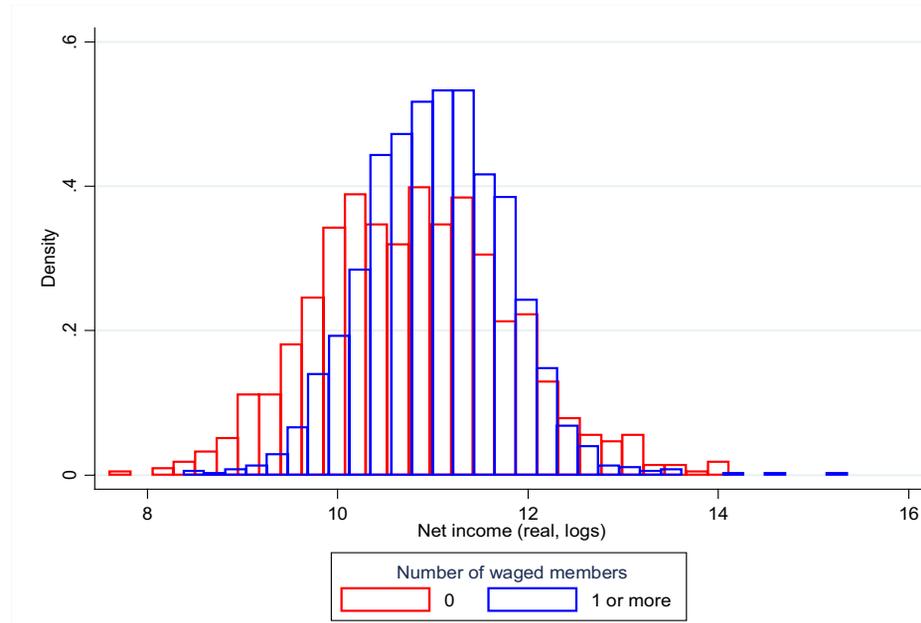
Qua phân tích các hoạt động tạo thu nhập và tổng hợp số liệu ở cấp hộ gia đình, các nhà nghiên cứu có thể nắm được cách thức tác động của tiền lương đến phúc lợi chung của cả hộ. Không giống với thuật ngữ phúc lợi hộ gia đình (tham khảo tài liệu của McKay và Tarp, 2010: thảo luận về biến động phúc lợi ở nông thôn Việt Nam qua số liệu VARHS), thu nhập và sự phúc lợi có mối tương quan lớn với việc chi tiêu cho các dịch vụ như giáo dục và chăm sóc sức khỏe, và với sự gia tăng chất lượng và số lượng hàng hóa sẵn có cho các thành viên hộ gia đình.

Một mục tiêu chính sách quan trọng là mở rộng khả năng tiếp cận với công việc làm công ăn lương; câu hỏi nghiên cứu có ý nghĩa ở đây là loại hộ gia đình nào có thể hưởng lợi từ tiền lương kiếm được.

Qua Hình 2.4, có thể thấy được rằng, thu nhập trung bình của các hộ gia đình có ít nhất một thành viên làm công ăn lương cao hơn các hộ không có thành viên nào tham gia vào hoạt động này⁸. Giá trị trung bình và trung vị của thu nhập ròng thực tế của các hộ gia đình có ít nhất một người làm công ăn lương tương ứng là 62.671 ngàn đồng và 84.831 ngàn đồng, trong khi đó, các giá trị tương ứng của các hộ không có thành viên nào tham gia vào hoạt động này là 48.618 ngàn đồng và 84.390 ngàn đồng. Lao động làm công ăn lương có vẻ như chỉ góp một phần nhỏ vào tổng thu nhập của hộ.

⁸ Cần lưu ý rằng hình này minh họa thu nhập hộ gia đình trên thực tế, không làm thay đổi thứ tự thu nhập của các hộ nhưng làm thay đổi giá trị tuyệt đối của các thu nhập này

Hình 2.4: Thu nhập ròng của các hộ gia đình có và không có thành viên làm công ăn lương



$N = 2.699$

Qua khảo sát cho thấy, nhiều hộ gia đình có ít nhất một lao động làm công ăn lương. Bảng 2.6 sẽ cung cấp số liệu chi tiết hơn.

Bảng 2.6: Các hộ gia đình có và không có lao động làm công ăn lương (%)

Giới tính của chủ hộ	Số lượng lao động làm công ăn lương trong hộ gia đình	
	Không	≥ 1
Nữ	37,7	62,3
Nam	35,1	64,9
Trình độ học vấn		
Không biết đọc, biết viết	48,7	51,3
Tốt nghiệp tiểu học	37,5	62,5
Tốt nghiệp THCS	34,2	65,8
Tốt nghiệp THPT	29,9	70,1
Ngôn ngữ sử dụng chính		
Tiếng Việt	34,7	65,3
Ngôn ngữ khác	40,1	59,9
Phân loại hộ nghèo		
Không nghèo	35,8	64,2
Nghèo	34,7	65,3

Dân tộc		
Không phải dân tộc Kinh	37,0	63,0
Kinh	35,3	64,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	34,7	65,3
Nghèo nhì	33,6	66,4
Trung bình	37,8	62,2
Giàu nhì	35,6	64,4
Giàu nhất	37,1	62,9
N =	956	1.717

Bảng trên cho thấy điển hình ở các hộ có lao động làm công ăn lương thường là những hộ có chủ hộ nam giới, trình độ học vấn thấp nhất là tốt nghiệp THCS và là người Kinh.

Tương tự, hơn 80% hộ gia đình có lao động làm công ăn lương thuộc các hộ không nghèo (phân loại theo chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH). Kết nối các hộ gia đình với thị trường lao động có thể giúp họ giảm đói nghèo và khả năng bị tổn thương, tuy nhiên, điều chưa rõ ở đây là liệu các hộ gia đình không nghèo thường có lao động có thể tìm được việc làm hay là tìm được việc làm giúp họ thoát nghèo.

Bảng 2.7 phân tích sâu hơn qua việc nghiên cứu xem liệu đặc điểm của các hộ gia đình/chủ hộ có liên quan đến tổng thu nhập từ lao động làm công ăn lương (tất cả các hộ gia đình khảo sát được đưa vào trong bảng, bao gồm các hộ có và không có lao động làm công ăn lương). Có ba phát hiện chính như sau.

Thứ nhất, thu nhập trung bình và thu nhập trung vị từ công việc làm công ăn lương tăng nhanh theo trình độ học vấn của chủ hộ. Trái với kết quả trong Bảng 2.4, phản ánh mối tương quan yếu giữa trình độ giáo dục của cá nhân người lao động và thu nhập từ làm công ăn lương của họ. Lý do có thể là các hộ có chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn có nhiều thành viên trong hộ có công việc làm công ăn lương (Bảng 2.6), và do vậy có tổng thu nhập kiếm được từ làm công ăn lương nhiều hơn so với các hộ khác ngay cả khi trình độ giáo dục chỉ có tác động nhỏ đến thu nhập ở những lao động làm công ăn lương⁹.

Thứ hai, yếu tố dân tộc đóng vai trò chính quyết định mức lương của người lao động.

Cuối cùng là, các hộ gia đình thuộc nhóm chi tiêu lương thực nhiều hơn kiếm được nhiều hơn từ làm công ăn lương: các hộ nghèo nhất trong nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm chỉ kiếm được khoảng 12.303 đồng tiền lương trong khi đó, hộ giàu nhất thuộc nhóm này có thu nhập là 36.392 (tất cả các giá trị được tính cho một hộ gia đình trung bình và được tính bằng nghìn đồng theo giá trị thực tế). Chi tiêu lương thực là một chỉ số phúc lợi quan trọng và có mối tương quan chặt và thuận với thu nhập từ làm công ăn lương.

9 Cũng có thể là chủ hộ có trình độ học vấn cao có các mối quan hệ tốt hơn nên có thể giúp các thành viên khác trong gia đình tìm được việc làm lương cao hơn.

Bảng 2.7: Tổng thu nhập của hộ gia đình từ làm công ăn lương theo đặc điểm của hộ/chủ hộ (triệu đồng, giá thực tế)

	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn
Tổng 2012	25,0	20,7	20,2
Giới tính chủ hộ			
Nam	25,0	20,8	19,9
Nữ	25,0	20,7	20,6
Trình độ học vấn			
Không biết đọc, biết viết	13,2	8,8	13,1
Tốt nghiệp tiểu học	23,3	18,0	22,1
Tốt nghiệp THCS	27,8	24,1	19,3
Tốt nghiệp THPT	34,8	30,0	25,9
Ngôn ngữ sử dụng chính			
Tiếng Việt	27,2	24,0	20,2
Khác	12,9	7,5	15,4
Phân loại hộ nghèo			
Không nghèo	27,4	24,0	20,6
Nghèo	13,5	9,9	12,8
Dân tộc			
Không phải dân tộc Kinh	14,0	8,3	15,5
Kinh	27,7	24,2	20,3
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	12,3	7,5	12,4
Nghèo nhì	19,5	14,3	17,1
Trung bình	21,3	18,1	16,1
Giàu nhì	27,3	24,5	18,8
Giàu nhất	36,4	33,3	23,9

N= 2.740

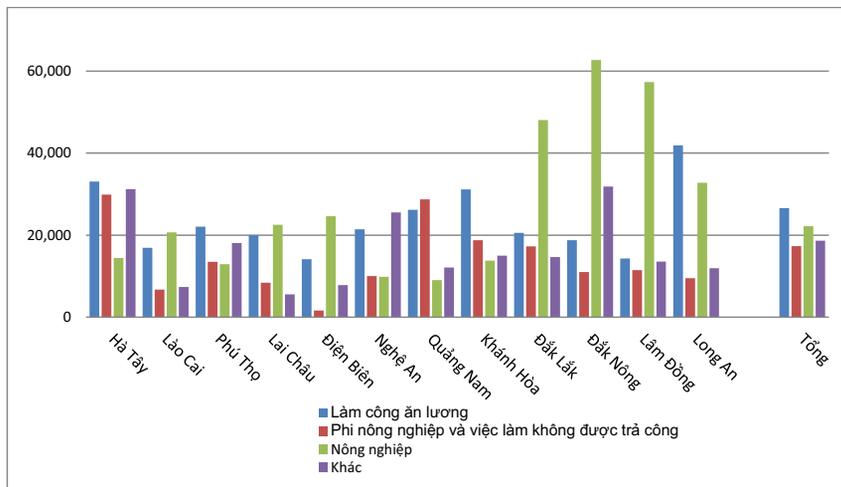
Các hộ có chủ hộ không phải là người Kinh, trung bình, kiếm chưa bằng nửa thu nhập từ làm công ăn lương của các hộ người Kinh. Trong khi đó, giá trị trung vị của những hộ gia đình người dân tộc thiểu số này chỉ nhỏ hơn 1/3 giá trị trung vị của các hộ người Kinh. Bảng 2.8 nghiên cứu tác động của yếu tố dân tộc ở các tỉnh khác nhau. Trên thực tế, có sự khác biệt lớn và nhất quán về tiền lương kiếm được giữa các nhóm dân tộc ở các tỉnh được điều tra khảo sát. Điều này không có nghĩa là các hộ gia đình dân tộc thiểu số chịu sự phân biệt hệ thống tại thị trường lao động. Ít nhất, điều này phản ánh được rằng nhóm người dân tộc thiểu số không được tiếp cận các cơ hội nghề nghiệp giống như nhóm dân tộc Kinh và vấn đề này cần được nghiên cứu thêm nữa.

Bảng 2.8: Tổng thu nhập trung bình của hộ từ làm công ăn lương theo yếu tố dân tộc (triệu đồng/năm)

Tỉnh	Dân tộc	
	Không phải là người Kinh	Người Kinh
Hà Tây	18,6	33,2
Lào Cai	10,9	36,5
Phú Thọ	20,3	22,6
Lai Châu	13,4	59,2
Điện Biên	11,8	45,6
Nghệ An	20,1	22,7
Quảng Nam	25,3	26,2
Khánh Hòa	23,5	31,3
Đắk Lắk	16,2	22,5
Đắk Nông	15,6	20,0
Lâm Đồng	12,8	14,9
Long An	41,9	42,1
N=	673	1.097

Tại một số khu vực, tiền lương thu được từ làm công ăn lương chiếm tỷ lệ đáng kể trong thu nhập chung của hộ; tuy nhiên, số liệu thống kê này khác nhau trên toàn quốc, và Hình 2.5 cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức thu nhập trung bình từ các hoạt động khác nhau giữa các tỉnh. Các hộ gia đình nông thôn gần khu đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thuộc các tỉnh Hà Tây (cũ) và Long An kiếm được nhiều nhất từ công việc làm công ăn lương. Ngược lại, trung bình hộ gia đình ở Đắk Lắk và Đắk Nông có thu nhập lớn hơn rất nhiều từ sản xuất nông nghiệp, một phần là do giá cả hàng hóa tăng cao, đặc biệt là cà phê được sản xuất tại những khu vực này.

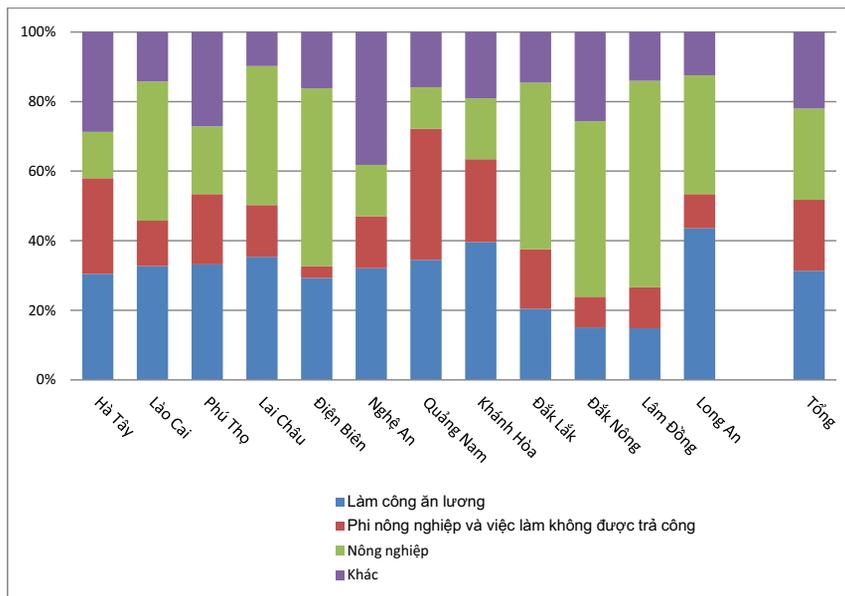
Hình 2.5: Thu nhập bình quân của hộ gia đình từ các hoạt động (1000 đồng)



N = 2.700

Có sự khác biệt lớn về mức tiền công kiếm được của các hộ gia đình giữa các tỉnh, Hình 2.6 cho thấy tỷ lệ tiền công trong tổng thu nhập chung của hộ đồng đều hơn: thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp, hoạt động doanh nghiệp phi hộ gia đình chiếm khoảng 30 - 40% thu nhập ròng trung bình của hộ gia đình tại các tỉnh. Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng là các trường hợp ngoại lệ: tiền lương từ làm công ăn lương tại những tỉnh này chiếm tỷ lệ nhỏ hơn rất nhiều trong tổng thu nhập chung của hộ gia đình, tuy nhiên, nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập từ sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng hơn ở khu vực Tây Nguyên.

Hình 2.6: Tỷ lệ thu nhập trung bình của hộ gia đình từ các hoạt động ở các tỉnh khác nhau (%)



N = 2.700

Bảng 2.9 được đưa ra nhằm mở rộng phân tích thêm Hình 2.6. Bảng này nêu rõ tầm quan trọng tương đối của tiền lương từ làm công ăn lương đối với thu nhập hộ gia đình. Tỷ lệ tiền lương chiếm từ 15% đến trên 40% thu nhập ròng ở các tỉnh tương ứng là Lâm Đồng và Long An. Kết quả từ các vòng khảo sát trước cho thấy, tiền lương chiếm tỷ lệ cao hơn trong thu nhập ròng tại các tỉnh ven đô, nơi các hộ gia đình có vị trí gần kề thị trường lao động tại vùng đô thị lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ tiền lương trung bình trong thu nhập ròng cho thấy thực tế là tại một số vùng, trung vị thu nhập của hộ từ làm công ăn lương không đóng góp hoặc chỉ đóng góp không đáng kể vào phúc lợi của gia đình. Trong đó, tỉnh Điện Biên là một ví dụ điển hình, trong khi trung vị thu nhập của hộ không có thu nhập từ làm công ăn lương nhưng một số ít hộ lại có thu nhập quan trọng từ làm công ăn lương.

Bảng 2.9: Tiền công và thu nhập ròng của hộ gia đình, theo tỉnh (triệu đồng, giá thực tế)

	Tiền công			Thu nhập ròng			Tỷ lệ tiền công/thu nhập ròng, %		
	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn
Tổng 2012	26,6	13,0	35,1	84,7	58,2	137,2	31,4	22,4	25,6
Hà Tây	33,1	24,0	38,2	108,6	74,6	156,2	30,5	32,2	24,5
Lào Cai	16,9	7,8	24,6	51,7	41,2	44,8	32,8	19,1	55,0
Phú Thọ	22,1	10,1	29,7	66,6	48,4	63,6	33,2	20,8	46,7
Lai Châu	19,9	5,9	32,5	56,5	35,6	60,7	35,4	16,6	53,5
Điện Biên	14,1	0,0	32,0	48,2	33,3	41,0	29,3	0,0	78,0
Nghệ An	21,4	15,1	24,2	66,9	46,7	65,4	32,1	32,5	37,1
Quảng Nam	26,2	17,4	31,4	76,0	42,7	267,4	34,5	40,7	11,7
Khánh Hòa	31,1	26,7	28,0	78,6	59,3	65,9	39,6	45,0	42,5
Đắk Lắk	20,5	6,0	31,2	100,5	73,2	116,4	20,4	8,2	26,8
Đắk Nông	18,7	4,4	29,1	124,3	81,4	151,1	15,1	5,4	19,3
Lâm Đồng	14,3	10,0	15,8	96,6	71,4	79,7	14,8	14,1	19,8
Long An	41,8	29,7	49,2	96,1	78,6	77,4	43,6	37,8	63,6

N= 2.669

2.5. Tóm tắt

Ngay cả ở nông thôn Việt Nam, người có trình độ học vấn tốt hơn có khả năng nhiều hơn trong việc tìm được một việc làm được trả lương. Các hộ gia đình có chủ hộ có trình độ học vấn tốt có thu nhập từ làm công ăn lương cao hơn nhiều so với các hộ khác. Điều đáng chú ý là, việc làm tại khu vực quốc doanh của Chính phủ có vẻ như mang lại khoản tiền lương thỏa đáng nhất và công việc tại đây lại được đảm bảo nhất. Việt Nam tiếp tục trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế, thị trường lao động ở khu vực tư nhân đang trên đà phát triển và có mật độ tập trung cao. Phần lớn việc làm vẫn chỉ là ngắn hạn hoặc người lao động không được ký hợp đồng dài hạn; so với các hoạt động khác như doanh nghiệp hộ gia đình hay sản xuất nông nghiệp, thu nhập từ làm công ăn lương chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ trong thu nhập chung của hộ gia đình ở phần lớn các vùng nông thôn khi so với các nguồn thu khác của hộ như từ doanh nghiệp gia đình hoặc từ nông nghiệp.

Qua so sánh giá trị trung bình và giá trị trung vị của tiền công từ làm thuê trong tổng thu nhập hộ gia đình, có thể thấy rằng tại một vài tỉnh, trong khi một số hộ được hưởng lợi từ việc tham gia vào thị trường lao động, nhiều hộ có thu nhập lớn hơn nhiều từ các nguồn khác (điển hình là mức thu nhập cao từ hoạt động sản xuất nông nghiệp tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông). Các hộ gia đình kiếm được một khoản thu nhập từ những công việc chính thức

và không chính thức thuộc nhóm hộ có chi tiêu lương thực thực phẩm nhiều hơn như vậy cho thấy một số lợi ích thu được từ hoạt động làm công ăn lương so với các hoạt động khác.

Khi xây dựng các chính sách mở rộng và tìm hiểu sâu vào thị trường lao động nông thôn Việt Nam, cần đảm bảo rằng nhóm dân số dễ bị tổn thương, đặc biệt là nhóm người dân tộc thiểu số có khả năng tiếp cận với công việc làm công ăn lương "tốt", góp phần bổ sung cho các nguồn thu nhập không ổn định từ các hoạt động khác như sản xuất nông nghiệp, và doanh nghiệp hộ gia đình – các hoạt động này tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong đời sống kinh tế ở vùng nông thôn Việt Nam.

Điểm nổi bật có thể thấy ở sự phát triển kinh tế Việt Nam trong tương lai là có nhiều lao động làm công ăn lương hơn ở bên ngoài hộ gia đình và do vậy, thu nhập từ hoạt động này ngày càng góp phần mang lại sự sung túc và phúc lợi chung cho hộ gia đình. Các nhà hoạch định chính sách có thể đóng vai trò quan trọng, chuẩn bị cho sự chuyển đổi cơ cấu lao động này thông qua hỗ trợ tạo công ăn việc làm và phát triển thị trường lao động, thiết lập các thể chế nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động.

Tài liệu tham khảo

1. Liu, A. Y. (2004). Gender wage gap in Vietnam: 1993 to 1998. *Journal of Comparative Economics*, 32(3), 586-596.
2. McKay, A. and Tarp, F. (2010) *Welfare Dynamics in Rural Vietnam, 2006 to 2010*. Mimeograph. Central Institute of Economic Management (CIEM), Hanoi.
3. Nguyen, Huu, Nordman, Christophe J. and Roubaud, François (2013). Who Suffers the Penalty? A Panel Data Analysis of Earnings Gaps in Vietnam. IZA Discussion Paper No. 7149.
4. Pham, T-H., Reilly, B. (2013). The gender pay gap in Vietnam, 1993–2002: A Quantile Regression Approach, *Journal of Asian Economics*, Volume 18, Issue 5, Pages 775-808.
5. Rand, J., and Torm, N. (2011). The Benefits of Formalization: Evidence from Vietnamese Manufacturing SMEs. *World Development*.

CHƯƠNG 3: DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH PHI NÔNG NGHIỆP

3.1. Giới thiệu

Trong khi thị trường lao động ở nông thôn Việt Nam đang bắt đầu thu hút lao động nông nghiệp sang dạng làm công ăn lương, nhiều hộ gia đình vẫn tiếp tục hoạt động theo dạng các doanh nghiệp hộ gia đình (DNHGD) quy mô nhỏ để tạo thu nhập.

DNHGD có là một loại hình “tốt” đối với các hộ gia đình lựa chọn hình thức này hay không phụ thuộc vào việc các nguồn lực để đầu tư và hoạt động kinh doanh này (như là vốn và nhân lực) có được sử dụng hiệu quả hơn khi được sử dụng vào các hoạt động khác không. Giống như đối với lao động làm công ăn lương, các doanh nghiệp hộ gia đình luôn được các nhà hoạch định chính sách chú ý vì chúng là một chủ thể kinh tế quan trọng và lâu dài ở nông thôn, được đầu tư lớn về thời gian làm việc và đóng góp đáng kể cho thu nhập hộ của các hộ gia đình.

Trong chương này chúng tôi sẽ làm rõ sự phổ biến và bản chất của các doanh nghiệp quy mô hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Chúng tôi tập trung vào các đặc điểm của hộ gia đình sở hữu và điều hành doanh nghiệp và các đặc tính của các doanh nghiệp này. Dựa vào các ý kiến phản hồi của chủ doanh nghiệp, chúng tôi đưa ra các kết luận cùng việc phân tích các khó khăn trong việc phát triển doanh nghiệp.

3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp hộ gia đình

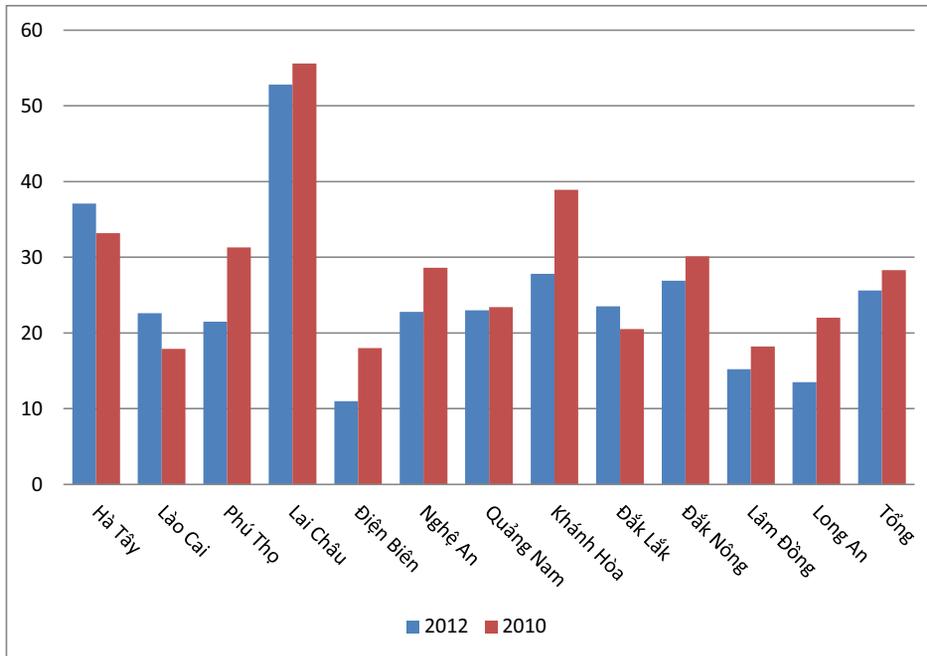
Hình 3.1 cho thấy, năm 2012, trung bình số hộ gia đình có điều hành doanh nghiệp là 25,6%, ít hơn năm 2010 (sử dụng số liệu panel của các hộ giữa hai đợt điều tra năm 2010 và 2012 để so sánh)¹⁰. Trong số 12 tỉnh, có hơn một nửa số tỉnh giảm tỉ lệ doanh nghiệp hộ gia đình, trừ các tỉnh Hà Tây, Lào Cai và Đắk Lắk. Sự thay đổi tỉ lệ này lớn nhất ở Khánh Hòa, với mức giảm là 11%.

Nghiên cứu sẽ tiếp tục khám phá xem liệu tỉ lệ này giảm là do các hộ gia đình muốn chấm dứt loại hoạt động kinh doanh quy mô nhỏ và có giá trị gia tăng thấp để chuyển sang các hoạt động làm công ăn lương khác hay là để tập trung vào hoạt động nông nghiệp, hoặc chỉ là do họ ngày càng gặp nhiều khó khăn khi vận hành các doanh nghiệp nhỏ.

Các số liệu có thể hỗ trợ giải thích phần nào lý do thứ nhất vì tỉ lệ số hộ sở hữu doanh nghiệp hộ gia đình trong số các hộ giàu là chưa tương xứng, xem Hình 3.2.

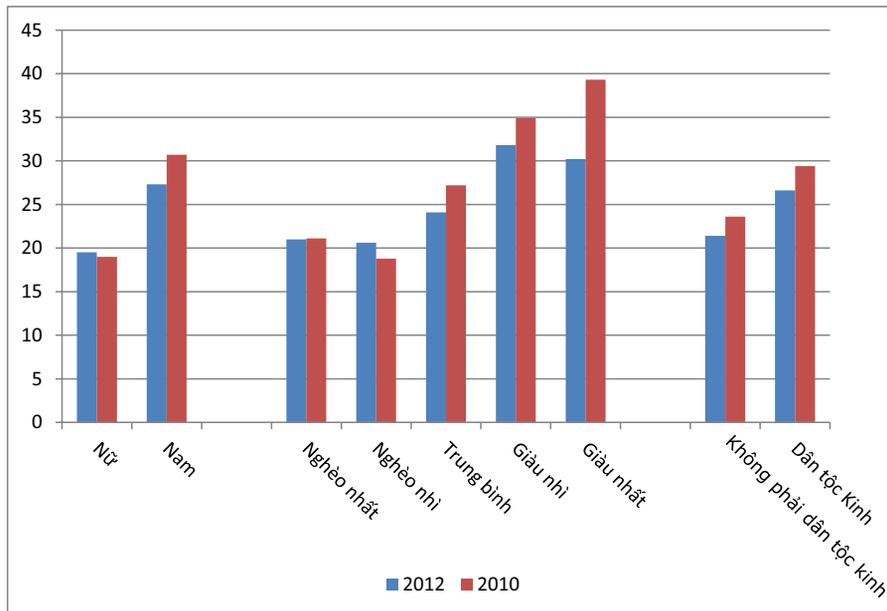
¹⁰ Lai Châu có tỷ lệ lớn các hộ gia đình có DNHGD có phần chưa đúng. Như Bảng 3.1 cho thấy, DNHGD tại Lai Châu có xu hướng không chính thức và có trụ sở nằm ngay tại nhà. Hơn nữa, Bảng 3.3 cho thấy DNHGD chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng thu nhập của hộ gia đình và thu nhập từ hoạt động nông nghiệp vẫn là nguồn thu nhập quan trọng nhất cho các hộ gia đình tại tỉnh này.

Hình 3.1: Tỷ lệ hộ có doanh nghiệp hộ gia đình (%)



N 2012 = 2.120 và N 2010 = 2.120

Hình 3.2: Doanh nghiệp hộ gia đình theo đặc điểm (doanh nghiệp tính theo %)



N 2012 = 2.120 và N 2010 = 2.120

Có thể nhận thấy rằng các hộ giàu hơn thường sở hữu doanh nghiệp phi nông nghiệp hơn là các hộ nghèo, mặc dù đây không phải là một mối quan hệ nhân quả: những hộ gia đình này có thể là giàu hơn vì điều hành DNHGĐ thành công, hoặc các hộ gia đình giàu hơn thường có khả năng đầu tư và điều hành DNHGĐ tốt hơn.

Hình 3.2 cũng cho thấy, trong trường hợp làm công ăn lương mà Chương 2 đã nghiên cứu, có vẻ có sự khác biệt có tính hệ thống giữa các hộ gia đình dân tộc Kinh và gia đình không phải là dân tộc Kinh. Các gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số thường ít điều hành DNHGĐ hơn. Sự khác biệt giữa các nhóm là nhất quán theo các vòng khảo sát từ năm 2010 đến năm 2012.

Tỷ lệ số hộ có chủ hộ nữ có doanh nghiệp chiếm 19,5% trong năm 2012, gần như không đổi so với tỷ lệ này năm 2010. Ngược lại, tỷ lệ số hộ có chủ hộ nam có doanh nghiệp chiếm 27,3 % trong năm 2012 và 30,7 % năm 2010.

Tiếp tục phân tích DNHGĐ ở cấp cá nhân cho thấy rằng một nửa các hoạt động DNHGĐ được điều hành bởi phụ nữ, tỉ lệ này tăng nhẹ so với năm 2010 vì khi đó tỉ lệ này là 46,6% (kết quả không được hiển thị). Như vậy, giới tính của chủ hộ không phải là một trở ngại cho khả năng làm chủ/điều hành doanh nghiệp hộ gia đình ở nông thôn. Thật thú vị vì chỉ có 10,5% DNHGĐ được điều hành bởi hộ gia đình nghèo (kết quả không được hiển thị). Điều này cho thấy sự phát triển doanh nghiệp nhỏ sẽ liên quan nhiều hơn đến các hộ không nghèo.

3.3. Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình

Bảng 3.1 nghiên cứu đặc điểm chính của các doanh nghiệp hộ gia đình, bao gồm vị trí, chính thức hóa, và số lượng người lao động, cho tất cả các mẫu hộ gia đình năm 2012. Tỷ lệ DNHGĐ được cấp giấy phép kinh doanh trong năm 2012 (tức là các doanh nghiệp ở loại "chính thức") là 21,4%.

So sánh số liệu điều tra panel của các hộ gia đình sở hữu các doanh nghiệp kinh doanh hộ gia đình giữa năm 2010 và 2012, chúng tôi thấy tỷ lệ doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh giảm so với năm 2010, nhưng sự sụt giảm này là không mang ý nghĩa thống kê. Tuy vậy, có sự không đồng nhất đáng kể với hầu hết các chỉ số trong mẫu: tỷ lệ doanh nghiệp chính thức rất khác nhau giữa các tỉnh, nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm của các hộ gia đình có doanh nghiệp, và dân tộc của chủ hộ.

Khoảng 58% DNHGĐ hoạt động ngay tại nhà, và quy mô trung bình một DNHGĐ là doanh nghiệp "vi mô", bình quân phải thuê thêm chưa đến một công nhân, ngoài các thành viên hộ gia đình. Trong khi việc điều hành một doanh nghiệp nhỏ như vậy có thể giúp các hộ gia đình đa dạng hóa nguồn thu nhập và tránh rủi ro (ví dụ, bất ổn về giá hàng nông sản sản xuất ra), thì các hộ gia đình (theo định nghĩa) lại không thuê thêm nhiều nhân công.

Bảng 3.1: Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình ¹¹

	Tỉ lệ hộ có DNHGĐ, %	Số lượng DNHGĐ quan sát được	DNHGĐ được cấp phép, %	DNHGĐ có trụ sở tại nhà, %	Số lượng công nhân tại DNHGĐ, bao gồm cả các thành viên HGĐ, trung bình	Số lượng công nhân thuê tại DNHGĐ, trung bình
Tổng 2012	26,4	858	21,4	58,0	2,1	0,5
Tỉnh						
Hà Tây	37,8	265	16,6	54,2	2,7	0,8
Lào Cai	21,5	26	19,2	46,2	1,9	0,4
Phú Thọ	23,1	103	34,0	60,4	1,9	0,8
Lai Châu	49,6	76	10,5	92,1	2,2	0,4
Điện Biên	10,7	15	6,7	66,7	1,9	0,0
Nghệ An	25,9	71	12,7	35,7	1,7	0,3
Quảng Nam	24,3	97	27,8	61,7	1,9	0,4
Khánh Hòa	26,4	33	39,4	31,3	1,7	0,4
Đắk Lắk	26,1	54	24,1	56,6	2,2	0,6
Đắk Nông	23,4	41	12,2	65,9	1,7	0,2
Lâm Đồng	15,0	14	42,9	57,1	1,7	0,2
Long An	15,3	63	28,6	61,3	1,6	0,3
Giới tính						
Nữ	21,2	140	25,0	54,3	1,6	0,2
Nam	27,8	718	20,8	58,8	2,3	0,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	19,2	116	6,9	62,6	2,2	0,1
Nghèo nhì	23,2	146	11,6	60,3	1,7	0,1
Trung bình	24,7	149	23,5	52,3	1,6	0,2
Giàu nhì	33,0	216	23,6	59,2	2,2	0,7
Giàu nhất	32,0	220	31,8	56,7	2,7	1,2
Dân tộc của chủ hộ gia đình						
Không phải dân tộc Kinh	20,2	127	7,9	78,0	1,9	0,1
Dân tộc Kinh	28,0	731	23,8	54,5	2,2	0,6
Tổng 2012 panel^a		475	22,1	61,7	2,1	0,5
Tổng 2010 panel^a		475	25,7	60,6	2,3	0,6

N = 2.740

^a Trong 475 doanh nghiệp hộ gia đình thì có 364 hộ gia đình đã được điều tra lặp lại giữa hai đợt điều tra. Sai số thống kê giữa năm 2010 và 2012 là không có ý nghĩa thống kê ở mức 10% cho mỗi đặc tính của doanh nghiệp

11 Sự khác biệt kết quả thể hiện ở Bảng 3.1 và Hình 3.1 và Hình 3.2 là do số liệu ở Bảng 3.1 dựa trên toàn bộ mẫu điều tra năm 2012, trong khi số liệu của các Hình sử dụng số liệu panel điều tra lặp lại mẫu năm 2010 và năm 2012.

Bảng 3.2 trình bày tỷ lệ thu nhập của hộ gia đình từ các nguồn khác nhau và cho thấy sự khác biệt đáng kể về nguồn thu từ DNHGD trong tổng thu nhập hộ gia đình giữa các tỉnh. Ví dụ, tại tỉnh Điện Biên, phần lớn nguồn thu của các hộ gia đình đến từ các hoạt động nông nghiệp, chỉ có 2,2% đến từ DNHGD. Ngược lại, ở Hà Tây, nguồn thu đến từ việc làm công ăn lương là quan trọng nhất, chiếm 38,4% tổng thu nhập, tiếp theo là thu nhập từ DNHGD chiếm 22,3%. Điều này cho thấy đối với một số tỉnh, ít nhất, DNHGD có thể giúp các hộ gia đình đa dạng hóa nguồn thu nhập của họ và bảo vệ họ khỏi các rủi ro hoặc thiếu hụt bất ngờ trong thu nhập. Tuy nhiên, do chỉ hoạt động ở quy mô nhỏ, DNHGD không có khả năng tạo ra số lượng công ăn việc làm đáng kể tại nông thôn. Cần có thêm nghiên cứu trong thời gian tới để tìm hiểu kỹ hơn về vấn đề này.

Bảng 3.2: Đa dạng hóa các nguồn thu nhập theo tỉnh (%)

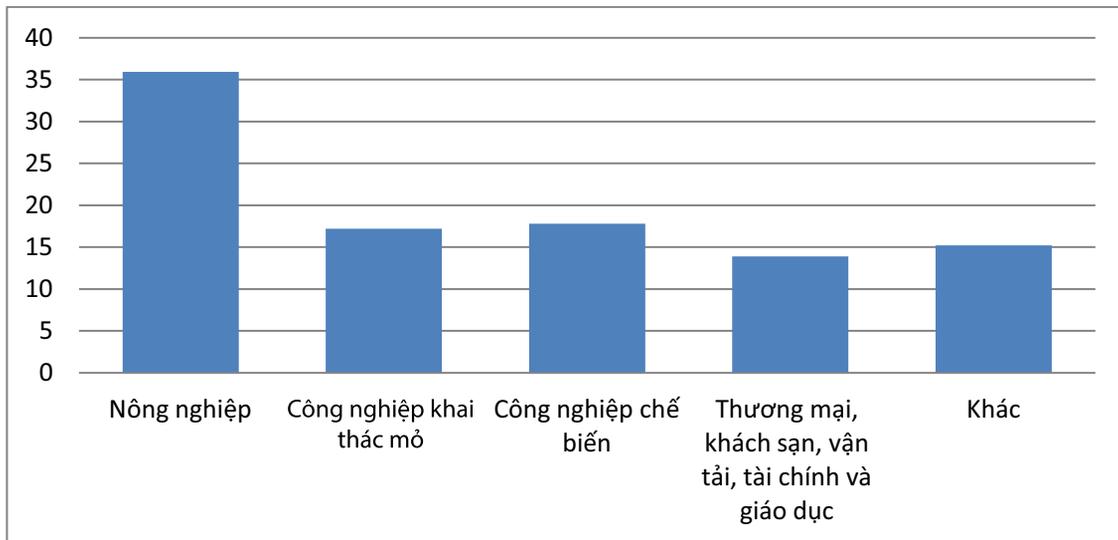
Tỉ lệ thu nhập từ:	DNHGD	Nông nghiệp	Tiền lương	Khác
Tổng 2012 (N = 2.740)	12,5	30,6	35,2	21,8
Tỉnh				
Hà Tây	22,3	16,5	38,4	22,8
Lào Cai	7,1	51,8	28,8	12,3
Phú Thọ	12,3	22,1	34,7	31,0
Lai Châu	7,2	55,8	27,7	9,3
Điện Biên	2,2	63,6	17,0	17,3
Nghệ An	9,5	17,6	37,3	35,6
Quảng Nam	13,5	20,2	41,6	24,8
Khánh Hòa	16,3	18,4	45,1	20,2
Đắk Lắk	9,9	53,5	23,3	13,3
Đắk Nông	7,5	45,9	24,7	21,8
Lâm Đồng	7,5	56,9	22,6	13,0
Long An	7,7	34,1	44,4	13,7
Tổng 2012 panel ^a	11,4	32,3***	32,6***	23,7***
Tổng 2010 panel ^a	10,9	28,2***	25,2***	35,7***

^a Tổng số mẫu điều tra năm 2010 và điều tra lặp lại năm 2012 là 2120 hộ. *** Khác biệt giữa 2010 và 2012 có ý nghĩa ở mức 1%.

Trong năm 2012 thu nhập từ DNHGD chiếm 12,5% tổng thu nhập ròng của hộ so với thu nhập từ nông nghiệp (30,6% bao gồm cả thu nhập từ khai thác tài nguyên chung), từ tiền lương (35,2%) và từ các nguồn thu khác (21,8%) như thu nhập từ cho thuê, bán tài sản, chuyển nhượng v.v... Trong giai đoạn 2010 đến năm 2012, tỷ lệ thu nhập từ DNHGD vẫn không thay đổi, trong khi thu nhập từ sản xuất nông nghiệp lại tăng đáng kể, điều này cho thấy DNHGD, ở mức trung bình, không mang lại nguồn thu quan trọng nhất cho các hộ gia đình nông thôn.

Hình 3.3 trình bày tỉ lệ doanh nghiệp hộ gia đình theo ngành. Cho thấy, hơn 35% doanh nghiệp vi mô có hoạt động liên quan đến nông nghiệp. Cần chú ý là 15% các doanh nghiệp được xếp vào loại cung cấp "các dịch vụ khác" và hơn 15% các doanh nghiệp tham gia vào việc sản xuất và chế biến quy mô nhỏ.

Hình 3.3: Doanh nghiệp hộ gia đình theo ngành năm 2012 (%)



N = 858

3.4. Đầu tư và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp hộ gia đình

Chuyển sang nội dung về đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vi mô tại Bảng 3.3a, cuộc khảo sát năm 2012 cho thấy chi phí khởi nghiệp của các doanh nghiệp hộ gia đình là 7,5 triệu đồng (khoảng 360 USD). Giá trị trung bình này thay đổi rất lớn giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, theo tính toán của chúng tôi: các hộ nghèo có mức đầu tư ban đầu chỉ khoảng 650.000 VNĐ, so với mức 20 triệu VNĐ ở nhóm giàu nhất; trung vị mức doanh thu do các hộ tự báo cáo (Bảng 3.3b) dao động từ 10,5 triệu đồng ở các nhóm nghèo nhất đến 130 triệu đồng ở nhóm giàu nhất.

Tương tự như làm công ăn lương, có sự khác biệt đáng kể giữa các dân tộc. Hộ gia đình người Kinh đầu tư hơn 10 lần so với các hộ gia đình dân tộc thiểu số, và phần nhiều là từ nguồn vốn của gia đình. Điều này cho thấy, hộ người dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận vốn và các hình thức tín dụng, khiến họ gặp trở ngại trong việc mở rộng kinh doanh. Cần nghiên cứu sâu để hiểu thêm vấn đề khó khăn này. Nhìn chung, một số kết quả cho thấy các hộ giàu có hơn nhiều khả năng đảm bảo cho các nguồn tài chính bên ngoài, như có thể được mong đợi.

Bảng 3.3a: Hoạt động doanh nghiệp hộ gia đình: Vốn đầu tư, và nguồn tài chính

	Đầu tư ban đầu ('000 VND), trung vị	Tỷ đầu tư toàn bộ, %	Tỷ đầu tư và vay, %	Vay toàn bộ, %
Tổng 2012	7.500	67,4	24,0	5,0
Tỉnh				
Hà Tây	10.000	63,8	24,9	8,7
Lào Cai	1.800	76,9	15,4	0,0
Phú Thọ	20.000	58,3	34,9	6,8
Lai Châu	500	82,9	15,8	0,0
Điện Biên	2.000	73,3	20,0	6,7
Nghệ An	7.000	69,0	22,5	5,6
Quảng Nam	5.000	60,8	25,8	3,1
Khánh Hòa	5.000	78,8	18,2	3,0
Đắk Lắk	10.000	70,4	29,6	0,0
Đắk Nông	10.000	63,4	29,3	4,9
Lâm Đồng	10.000	71,4	21,4	0,0
Long An	10.000	74,6	11,1	3,2
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	5.000	62,9	25,7	7,9
Nam	9.000	68,3	23,7	4,5
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	650	79,3	9,5	3,4
Nghèo nhì	5.000	63,7	30,8	3,4
Trung bình	6.000	70,5	21,5	5,4
Giàu nhì	10.000	67,1	25,5	4,2
Giàu nhất	20.000	61,8	27,3	7,3
Dân tộc của chủ hộ				
Không phải dân tộc Kinh	800	77,2	17,3	3,1
Dân tộc Kinh	10.000	65,7	25,2	5,3
Tổng 2012 panel^a	58.971	67,8	24,0	4,0
Tổng 2010 panel^a	48.969	66,9	24,8	4,6

^a Theo số liệu panel của 364 hộ gia đình với 475 doanh nghiệp hộ gia đình. Khác biệt giữa 2010 và 2012 là không có ý nghĩa thống kê ở mức 10% đối với bất kỳ đặc điểm nào của doanh nghiệp.

**Bảng 3.3b: Hoạt động doanh nghiệp hộ gia đình:
Doanh thu, chi phí và thu nhập ròng (1000 đồng, trung vị)**

	Tổng doanh thu từ DNHGD	Tổng chi phí cho các hoạt động DNHGD	Thu nhập ròng của các hoạt động DNHGD
Tổng 2012	64.080	31.000	27.000
Tỉnh			
Hà Tây	120.000	67.000	38.000
Lào Cai	32.000	15.200	17.728
Phú Thọ	60.000	28.000	30.000
Lai Châu	4.650	2.765	1.305
Điện Biên	20.000	10.000	10.000
Nghệ An	30.000	8.000	18.500
Quảng Nam	80.000	43.000	24.000
Khánh Hòa	95.000	48.900	46.500
Đắk Lắk	60.000	33.570	23.260
Đắk Nông	87.200	42.000	31.700
Lâm Đồng	65.000	31.250	54.650
Long An	84.000	13.000	40.500
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	61.680	33.550	26.200
Nam	64.900	31.000	27.250
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	10.600	3.580	5.600
Nghèo nhì	40.850	20.550	17.250
Trung bình	60.000	24.300	24.500
Giàu nhì	99.000	44.000	36.000
Giàu nhất	130.000	68.700	46.510
Dân tộc của chủ hộ			
Không phải dân tộc Kinh	6.000	2.950	3.000
Dân tộc Kinh	84.000	43.000	32.000
Tổng 2012 panel^a	268.371	216.260	52.110
Tổng 2010 panel^a	230.648	185.422	45.226

N= 858

^a Theo số liệu panel của 364 hộ gia đình với 475 doanh nghiệp hộ gia đình. Khác biệt giữa năm 2010 và 2012 không có ý nghĩa thống kê ở mức 10% đối với bất kỳ đặc điểm nào của doanh nghiệp.

Cũng như tiền lương kiếm được từ các hoạt động phi nông nghiệp, việc làm ngoài hộ gia đình (xem Chương 2) là cao hơn trong số những người có học vấn tốt hơn được khảo sát, và người có học vấn tốt hơn thường điều hành DNHGĐ tốt hơn.

Như minh họa trong Bảng 3.4, các hộ gia đình có chủ hộ không biết chữ có tổng trung vị thu nhập từ DNHGĐ (doanh thu trừ chi phí) là khoảng 3,1 triệu đồng một năm. Với các chủ hộ đã tốt nghiệp phổ thông trung học thì có thu nhập trung bình từ DNHGĐ là 40,7 triệu đồng một năm.

Bảng 3.3a cho thấy một số nhóm (đặc biệt là các hộ gia đình có chủ hộ không phải dân tộc Kinh hoặc là người dân tộc thiểu số) thường gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng và do vậy thường phải tự đầu tư tài chính. Bảng 3.4 cho thấy những hậu quả tiêu cực tiềm tàng của việc phân bổ tín dụng: tổng trung vị thu nhập ròng của những chủ DNHGĐ có thể tiếp cận vốn vay cao gấp đôi những người không tiếp cận được vốn. Tuy nhiên, cần lưu ý là cũng có thể nguyên nhân được bắt đầu từ một hướng khác, đó là các hộ gia đình (hoặc các doanh nghiệp) thu nhập thấp sẽ khó tiếp cận về vốn vay hơn.

Bảng 3.4: Trình độ học vấn của chủ hộ, đầu tư, và hiệu quả ('000 đồng, trung vị)

	Đầu tư ban đầu	Doanh thu	Chi phí	Tổng thu nhập ròng
Tổng 2012	7.500	64.080	31.000	27.000
Trình độ học vấn chung cao nhất của chủ hộ				
Không biết đọc, biết viết	500	6.150	3.380	3.100
Tốt nghiệp tiểu học	4.000	48.000	24.000	22.200
Tốt nghiệp THCS	9.000	63.000	32.100	25.880
Tốt nghiệp THPT	15.000	120.000	60.000	40.700
Trình độ chuyên nghiệp kỹ thuật cao nhất				
Không có bằng cấp	5.000	62.000	29.800	26.325
Đào tạo nghề ngắn hạn	10.000	60.000	29.000	26.300
Đào tạo nghề dài hạn	25.000	140.000	66.500	65.000
Trung học chuyên nghiệp	15.000	45.000	26.000	24.400
Cao đẳng/đại học	35.000	76.000	43.000	31.900
Tình hình vay				
Không vay	5.000	50.000	22.840	24.000
Có vay	20.000	145.000	86.100	50.800

N= 858

Bảng 3.5: Số ngày làm việc trong năm đối với hoạt động phi nông nghiệp và việc làm không được trả công

	Số ngày tham gia vào hoạt động DNHGĐ, ngày, 2012	Tỉ lệ tham gia vào hoạt động DNHGĐ so với tổng số ngày tham gia lao động, 2012, %	Số ngày tham gia vào hoạt động DNHGĐ, ngày, 2010	Tỉ lệ tham gia vào hoạt động DNHGĐ so với tổng số ngày tham gia lao động, 2010, %
Tổng 2012	74	6,9	70	6,4
Tỉnh				
Hà Tây	133	12,4	100	9,4
Lào Cai	47	4,2	36	2,7
Phú Thọ	62	6,7	93	8,6
Lai Châu	28	2,6	30	2,7
Điện Biên	11	0,7	25	1,8
Nghệ An	64	5,8	61	5,3
Quảng Nam	72	7,1	62	5,8
Khánh Hòa	70	6,6	117	9,7
Đắk Lắk	46	4,1	57	5,0
Đắk Nông	69	5,7	59	4,8
Lâm Đồng	40	3,0	38	2,4
Long An	67	6,2	65	6,6
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	61	6,7	50	5,5
Nam	77	7,0	76	6,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	26	2,0	31	2,8
Nghèo nhì	56	4,7	43	3,4
Trung bình	65	6,1	67	6,1
Giàu nhì	109	10,3	95	8,3
Giàu nhất	111	11,3	116	11,6
Dân tộc của chủ hộ				
Không phải dân tộc Kinh	19	1,7	23	1,7
Dân tộc Kinh	88	8,3	83	7,6

N 2012 = 2.740 và N 2010 = 2.200

Thời gian sử dụng là một chỉ số khác về đầu tư của hộ gia đình vào các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp. Theo số liệu của những người trả lời khảo sát, số ngày tham gia vào các hoạt động DNHGĐ (xem Bảng 3.5) là tương đối ổn định giữa các vòng khảo sát, chỉ có một trường hợp ngoại lệ đáng chú ý duy nhất là tỉ lệ trung bình của các hộ gia đình tỉnh Hà Tây (tăng hơn một tháng về thời gian dành cho các hoạt động DNHGĐ) và tỉnh Khánh Hòa (giảm khoảng 47 ngày).

Tương ứng với thời gian tham gia vào các hoạt động DNHGĐ, đặc điểm của hộ gia đình hoặc đặc điểm cá nhân, số liệu trung bình trong năm đã cung cấp được một bức tranh rõ ràng

hơn và chỉ ra hai xu hướng: thời gian đầu tư vào các doanh nghiệp hộ gia đình của các hộ gia đình giàu là cao hơn đáng kể, và các hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh đầu tư thời gian nhiều hơn hẳn các hộ gia đình dân tộc thiểu số.

3.5. Hạn chế đối với sự phát triển doanh nghiệp nhỏ

Để hiểu được những khó khăn, trở ngại ảnh hưởng đến việc hình thành và hoạt động của DNHGD, vòng khảo sát năm 2012 đã bổ sung thêm một phần nội dung, yêu cầu những người tham gia khảo sát xếp hạng một loạt các hạn chế về khó khăn, như đăng ký kinh doanh, mua/thuê đất, vay tiền, mua đầu vào vv...¹² Bảng 3.6 tóm tắt các phát hiện từ phần này khảo sát này.

Phần lớn các hộ gia đình trả lời “Không biết”, “dễ dàng” hoặc “không dễ không khó” khi được hỏi về mức độ khó khăn mà họ gặp phải liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau như bắt đầu và điều hành một doanh nghiệp hộ gia đình. Điều này cho thấy rằng hầu hết các hộ gia đình không gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh hoặc họ chưa nhận thức được những khó khăn này. Còn lại các vấn đề phổ biến là khó khăn khi vay tiền và tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm (khoảng 20% hộ gia đình nêu ra các khó khăn liên quan tới từng vấn đề đã nêu).

Bảng 3.6: Các hạn chế đối với doanh nghiệp hộ gia đình (%)

Mức độ khó khăn	Rất khó	Khó	Không khó không dễ	Dễ	Rất dễ	Không biết
Đăng ký kinh doanh	0,3	4,1	19,5	15,8	3,0	55,8
Tuân thủ các quy định kinh doanh	0,3	4,5	25,1	18,0	3,5	46,9
Mua hoặc thuê đất	0,6	7,7	20,6	15,9	2,4	50,2
Vay tiền	1,3	19,2	28,3	14,8	2,1	32,8
Tiết kiệm tiền tại ngân hàng nhà nước hoặc ngân hàng thương mại	0,4	1,6	17,9	26,5	16,5	35,5
Thuê công nhân lành nghề	1,1	10,8	19,6	10,4	1,6	54,3
Đào tạo lao động	1,4	10,8	19,8	9,4	1,0	55,0
Học hỏi các công nghệ mới	2,0	12,2	19,7	7,7	1,4	54,6
Mua sắm máy móc/ thiết bị mới	1,6	12,8	20,8	11,8	3,4	47,1
Tiếp cận thị trường cho sản phẩm đầu ra	2,8	17,9	30,5	14,9	3,0	29,5
Mua nguyên vật liệu (đầu vào)	0,1	7,7	31,4	31,3	6,0	22,3

N= 703. Đây là khá thấp do thiếu số liệu

Ngoài các hạn chế về kinh doanh, Bảng 3.7 tóm tắt các số liệu phản ánh nhận thức của những người trả lời khảo sát về hạn chế của môi trường kinh doanh của DNHGD. Nhìn chung,

12 Thực hiện một số so sánh sử dụng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2012 trên trang web: http://www.pcvietnam.org/reports_home.php.

số liệu cho thấy hầu hết họ không cho rằng tham nhũng và hạ tầng cơ sở là những trở ngại lớn trong hoạt động của DNHGĐ, nhưng cũng phản ánh được sự khác biệt về nhận thức giữa các tỉnh và các nhóm hộ gia đình. Ví dụ, ở Lâm Đồng có 33,3%, và ở Khánh Hòa có 14,3% số hộ gia đình cho rằng tham nhũng là một phần lớn hoặc rất lớn cộng vào chi phí hoạt động của DNHGĐ. Ngoài ra, tại Lào Cai, Phú Thọ và Lai Châu, các hộ gia đình có nhận thức thấp hơn về hạ tầng cơ sở so với các tỉnh khác. (30,4%, 22,4 % và 38,2% số hộ gia đình tương ứng, cho rằng cơ sở hạ tầng địa phương có liên quan đến DNHGĐ của họ là xấu hoặc rất xấu). Nhận thức đối với cơ sở hạ tầng của các hộ nghèo và các hộ không phải dân tộc Kinh lại còn kém hơn. Trong khi đó, tham nhũng có vẻ ảnh hưởng nhiều hơn đến các hộ gia đình giàu hơn và các hộ gia đình dân tộc Kinh.

Bảng 3.7: Đánh giá về tham nhũng và hạ tầng (%)

	Đánh giá chi phí do tham nhũng (N: 721)			Đánh giá hạ tầng địa phương (N:723)		
	Lớn và rất lớn	Nhỏ	Không có tác động	Tốt và rất tốt	Không tốt không xấu	Xấu và rất xấu
Tổng 2012	5,0	25,2	69,8	20,5	67,4	12,2
Tỉnh						
Hà Tây	4,1	25,9	70,0	20,9	72,3	6,8
Lào Cai	4,3	21,7	73,9	17,4	52,2	30,4
Phú Thọ	4,7	35,3	60,0	10,6	67,1	22,4
Lai Châu	4,4	5,9	89,7	4,4	57,4	38,2
Điện Biên	0,0	14,3	85,7	7,1	85,7	7,1
Nghệ An	5,1	28,8	66,1	47,5	50,8	1,7
Quảng Nam	4,9	20,7	74,4	31,3	65,1	3,6
Khánh Hòa	14,3	78,6	7,1	25,0	75,0	0,0
Đắk Lắk	4,7	4,7	90,7	2,3	88,4	9,3
Đắk Nông	0,0	12,1	87,9	15,2	72,7	12,1
Lâm Đồng	33,3	41,7	25,0	50,0	50,0	0,0
Long An	3,7	31,5	64,8	21,8	63,6	14,5
Giới tính						
Nữ	6,7	25,0	68,3	20,0	68,3	11,7
Nam	4,7	25,3	70,0	20,5	67,2	12,3
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	1,0	10,7	88,3	8,7	68,3	23,1
Nghèo nhì	4,0	16,0	80,0	13,6	69,6	16,8
Trung bình	3,7	24,3	72,1	22,8	67,6	9,6
Giàu nhì	5,6	30,9	63,5	23,5	69,3	7,3
Giàu nhất	8,7	34,9	56,4	27,3	62,8	9,9
Dân tộc của chủ hộ						
Không phải dân tộc Kinh	2,6	9,6	87,8	6,1	61,7	32,2
Kinh	5,4	28,2	66,3	23,2	68,4	8,4

Quy mô mẫu giảm do thiếu số liệu

3.6. Tóm tắt

Các doanh nghiệp hộ gia đình quy mô nhỏ chỉ được nghiên cứu dưới góc độ là một nguồn trong tổng thu nhập của hộ gia đình. Sự đóng góp của DNHGD vào thu nhập gia đình ở nông thôn Việt Nam vẫn còn thấp hơn so với hoạt động nông nghiệp và hoạt động làm công ăn lương, nhưng lại chiếm một nguồn thời gian và tiền đầu tư đáng kể của hộ gia đình. Tuy chung, trong khi giáo dục và tình trạng dân tộc là các yếu tố tác động lớn đến việc đầu tư tài chính, hiệu quả hoạt động và thời gian tham gia vào DNHGD, những doanh nghiệp vi mô này vẫn chỉ ở quy mô nhỏ, phần lớn là không chính thức và đóng trụ sở tại nhà. Quy mô nhỏ của DNHGD cho thấy khu vực này chưa được phát triển rộng rãi tại nông thôn đáp ứng nhu cầu chính thức và không chính thức của lao động nông thôn.

Nói chung, các số liệu được trình bày trong chương này cho thấy số lượng các chủ doanh nghiệp cảm thấy gặp khó khăn do quy định kinh doanh và thiếu tiếp cận đất đai, thông tin, hoặc các nguồn lực khác là tương đối ít. Cần tiếp tục nghiên cứu xem liệu điều này phản ánh điều kiện kinh doanh trên thực tế ở Việt Nam là khá tốt hay liệu đây chỉ là kết quả khảo sát đối với một số chủ doanh nghiệp không tìm cách phát triển doanh nghiệp của họ. Bởi vì các hạn chế thường đến khi các hộ gia đình muốn mở rộng và phát triển doanh nghiệp, bao gồm cả các khó khăn về tiếp cận tín dụng và thị trường đầu ra, và do vậy cần sửa đổi một số chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, khó có thể đưa ra được chính sách cụ thể từ các phân tích ở đây và cần phân tích chuyên sâu để xác định cách thiết kế các chính sách hỗ trợ sự tăng trưởng của các hoạt động doanh nghiệp.

Vì nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục quá trình chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp tự cung, tự cấp sang các hoạt động đem lại giá trị gia tăng cao hơn, việc giám sát các doanh nghiệp hộ gia đình ngày càng quan trọng để nghiên cứu tác động của các doanh nghiệp này vào phúc lợi xã hội và tạo việc làm ở nông thôn, và đặc biệt là để quan sát các yếu tố chuyển tiếp để phát triển các doanh nghiệp này từ quy mô hộ gia đình cỡ nhỏ đến quy mô lớn hơn và lớn mạnh thành các doanh nghiệp bền vững.

CHƯƠNG 4: ĐẤT ĐAI

Chương này phân tích các vấn đề liên quan tới đất đai. Chúng tôi trình bày các số liệu thống kê về các chủ đề chính như phân bổ đất đai, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC), phân mảnh đất đai, và sự tham gia của hộ gia đình vào thị trường đất đai như mua, bán, cho thuê đất đai. Bảng câu hỏi của VARHS có phép thu thập số liệu về bốn loại đất: (i) đất do hộ làm chủ và sử dụng; (ii) đất không do hộ làm chủ nhưng sử dụng (ví dụ: thuê hoặc mượn đất); (iii) đất do hộ làm chủ nhưng không sử dụng (ví dụ: cho thuê đất); và (iv) đất do hộ làm chủ trong quá khứ nhưng hiện tại không còn làm chủ (ví dụ: đất đã được bán hoặc trao đổi, cho tặng hoặc chuyển thành công hữu).

Việt Nam có 33.1 triệu hécta đất. Là một trong những nước có bình quân đất đai đầu người thấp nhất thế giới, khoảng 0,38 ha, trong khi đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người xấp xỉ 0,3 ha. Để quản lý và bảo vệ đất sử dụng cho nông nghiệp, thủy sản và sản xuất muối, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp quy gồm luật, nghị định, quyết định, quy định nghiêm ngặt việc chuyển đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp. Mục đích là nhằm tăng cường an ninh lương thực quốc gia, khuyến khích nông dân và các địa phương giữ đất trồng lúa và cải tạo đất chưa được sử dụng chuyển sang thành đất nông nghiệp. Nhờ những cố gắng này mà tổng diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên¹³.

Sử dụng đất tại Việt Nam ngày càng hiệu quả và mang lại lợi ích kinh tế cao hơn. Điều này quan trọng với an ninh lương thực, phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Trong nông thôn, đất đai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp. Ở phần tiếp theo, chúng tôi sẽ tìm hiểu phân bổ và phân mảnh đất đai đối với đất do hộ gia đình làm chủ trong mẫu điều tra.

4.1. Phân bổ và phân mảnh đất đai

Ở Việt Nam, đất đai được Nhà nước giao cho người sử dụng đất. Các hộ gia đình sử dụng hơn 14 triệu ha (53,6% trong tổng diện tích đất nông nghiệp). Diện tích đất đai còn lại được phân bổ tới các đối tượng sử dụng đất khác như Ủy ban nhân dân xã, tổ chức kinh tế địa phương, các cơ sở trong nước, và các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Nông dân được khuyến khích sử dụng đất để trồng trọt sản xuất lương thực, cây trồng hàng hóa, và nuôi trồng thủy sản. Kết quả là, Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu hàng đầu với một số nông sản như gạo, hải sản, cao su và hạt tiêu. Việc chuẩn bị và thực thi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn. Đất nông nghiệp được phân bổ trên cơ sở bảo vệ đất dành cho trồng lúa, để đảm bảo mục tiêu cung cấp đủ lương thực cho tiêu thụ nội địa cũng như dành cho dự trữ chiến lược và xuất khẩu. Ở phần này, chúng tôi nghiên cứu việc nắm giữ đất nông nghiệp của các hộ gia đình nông thôn.

13 Diện tích đất nông nghiệp tăng lên 556 nghìn ha trong thời kỳ 2001-2010. Chính phủ đã đề xuất Quốc hội duy trì mục tiêu 3,8 triệu ha đất lúa tới năm 2020.

Bảng 4.1: Phân bố và phân mảnh đất đai

	Không có đất (%)	Tổng đất nông nghiệp (m ² trung bình)	Tổng đất nông nghiệp (m ² trung vị)	Đất trồng cây hàng năm (m ² trung bình)	Số mảnh đất/hộ (trung bình)	Số mảnh đất/hộ (nhiều nhất)	Mảnh đất có chung bờ với các mảnh đất khác (%)	Diện tích mảnh đất (m ² , trung bình)	Diện tích mảnh đất (m ² trung vị)
Tổng 2012	9,6	7.897	3.079	4.403	4,4	24	15,3	1.784	500
Tỉnh									
Hà Tây	8,6	1.922	1.372	1.536	4,7	17	14,3	404	240
Lào Cai	3,8	9.885	6.640	5.930	4,9	12	13,0	1.865	900
Phú Thọ	9,4	3.963	2.140	1.790	5,7	24	10,6	617	312
Lai Châu	9,2	8.627	7.000	8.041	4,9	14	9,8	1.517	1.000
Điện Biên	4,7	10.916	9.150	9.633	5,7	13	13,4	1.809	1.000
Nghệ An	6,7	7.471	3.006	2.582	4,9	14	10,4	1.519	452
Quảng Nam	11,4	3.940	2.200	2.695	3,9	13	8,6	964	500
Khánh Hòa	22,8	8.827	4.200	4.532	3,0	16	10,2	2.382	1.000
Đắk Lắk	8,6	13.807	10.780	5.562	3,7	11	21,0	3.484	2.000
Đắk Nông	8,2	24.083	18.000	6.440	3,0	7	12,8	6.944	3.000
Lâm Đồng	8,1	14.778	9.650	2.333	2,9	9	13,4	4.827	2.670
Long An	13,5	14.745	5.700	11.264	2,9	15	39,3	4.161	1.800
Giới tính chủ hộ									
Nữ	15,9	5.531	2.270	3.380	3,8	16	15,6	1.387	420
Nam	8,0	8.455	3.400	4.643	4,5	24	15,2	1.868	500
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm									
Nghèo nhất	8,5	10.780	4.750	6.065	4,4	17	10,7	2.099	900
Nghèo nhì	10,2	8.544	3.402	4.803	4,4	16	13,4	1.784	570
Trung bình	8,7	7.899	2.933	3.064	4,3	15	17,2	1.448	500
Giàu nhì	13,6	7.019	2.391	3.236	4,4	17	15,3	1.652	432
Giàu nhất	12,1	5.243	2.304	4.357	4,2	24	20,7	1.949	427
Tổng 2012	7,9	7.861	3.040	4.436	4,3	24	15,3	1.823	500
Tổng 2010	6,3	8.197	3.425	4.330	4,6	26	13,8	1.773	500

N 2012 = 2.356 hộ; N 2012 mảnh đất = 9.926 (N 2012 panel = 9.821 mảnh đất; N 2010 panel = 9.805 mảnh đất)

Trong Bảng 4.1, tổng số diện tích đất do các hộ gia đình làm chủ cũng như diện tích trung bình của mỗi mảnh được đo bằng m², số mảnh đất được làm chủ và phân mảnh được đo theo số mảnh đất. Cột số 1 của Bảng 4.1 cho biết số liệu thống kê chi tiết tỷ lệ hộ gia đình không có đất nông nghiệp. Tổng cộng, khoảng 10% hộ gia đình trong mẫu điều tra không có bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào.

Tỷ lệ các hộ không có đất thay đổi không giống nhau giữa 12 tỉnh, trong đó các tỉnh phía Nam có tỷ lệ hộ không có đất cao hơn so với các tỉnh phía Bắc. Các hộ có chủ hộ nữ có xu hướng không có đất nhiều hơn các hộ có chủ hộ là nam. Trong đó, 16% hộ có chủ hộ nữ

là không có đất. Tỷ lệ này cao hơn đáng kể (về mặt thống kê) so với 8% hộ có chủ hộ nam không có đất.

Tuy nhiên, không có đất không nhất thiết có quan hệ với nghèo đói, vì nhiều hộ giàu hơn có ít đất hoặc không có đất. Điều này ngụ ý rằng việc đóng góp thu nhập từ sản xuất nông nghiệp đang dần đóng vai trò ít quan trọng trong tổng thu nhập của các hộ giàu.

Hơn thế, tình hình không có đất còn gia tăng đối với các hộ gia đình trong giai đoạn 2 năm 2010-2012. Nhìn chung, 8% số hộ gia đình không có đất trong năm 2012, một mức tăng có ý nghĩa thống kê so với năm 2010. Có mối tương quan giữa một tình năng động về kinh tế và có nhiều hộ gia đình không có đất: những hộ nông thôn ở các vùng kinh tế khá hơn có khả năng cao hơn trong việc tìm các công việc phi nông nghiệp và kết quả, họ sẽ bán đất nông nghiệp. Bàn luận sâu hơn về vấn đề này sẽ được trình bày trong chương 9 về di cư và chương 5 về sản xuất trồng trọt, Ravallion and Van de Walle (2008)

Nhìn vào số liệu tổng diện tích đất nông nghiệp, Bảng 4.1 chỉ ra rằng các hộ gia đình ở các tỉnh phía Nam có nhiều đất hơn các nông dân ở các tỉnh phía Bắc. Xét về đất và tình trạng kinh tế xã hội, chúng tôi quan sát thấy rằng những hộ nghèo hơn có diện tích đất nông nghiệp nhiều hơn (10.780 m²) so với các hộ giàu nhất (5.243 m²). Điều này cho thấy các hộ nghèo hơn phụ thuộc nhiều hơn vào nông nghiệp. Các hộ có chủ hộ là nam có diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người cao hơn so với các hộ có chủ hộ nữ.

Diện tích đất đai của các hộ có sự khác nhau giữa các tỉnh một phần là do yếu tố lịch sử và sự khác biệt về dân số. Các tỉnh phía Bắc dân cư đông và tập trung hơn. Thêm vào đó, đất đai tại các tỉnh miền Bắc manh mún hơn. Một cách đo lường việc manh mún đất đai là tính số mảnh đất mà một hộ sử dụng. Trong Bảng 4.1, chúng ta thấy số mảnh đất trung bình mỗi hộ cao hơn hẳn ở các tỉnh phía Bắc như Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu và Nghệ An.

Số mảnh đất bình quân thấp nhất là tại các tỉnh phía Nam như tại Lâm Đồng, Đắk Nông và Long An. Số mảnh đất mỗi hộ gia đình làm chủ nhiều nhất là 24 ở tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, tại Đắk Nông là một tỉnh ở Tây Nguyên thì số mảnh đất nhiều nhất của hộ không quá 7 mảnh. Thêm vào đó, đất đai ở các tỉnh phía Bắc không chỉ manh mún mà diện tích trung bình mỗi mảnh còn nhỏ hơn.

Bảng 4.2: Ma trận chuyển dịch tình trạng không có đất (%)

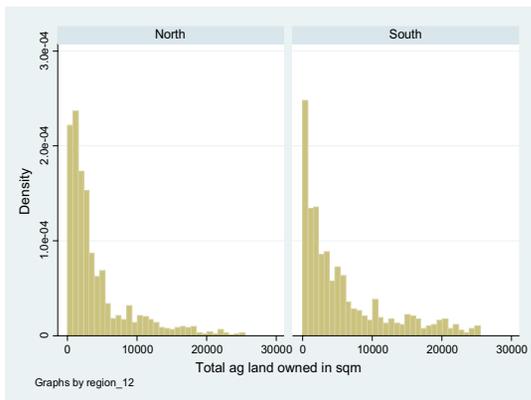
	Giữa năm 2010 và 2012	Giữa năm 2006 và 2012
Chưa bao giờ không có đất	91,5	89,5
Trở thành hộ không có đất	2,5	4,1
Thoát khỏi tình trạng không có đất	2,0	3,1
Luôn luôn không có đất	4,0	3,3
N =	2.192	2.039

Tại Bảng 4.2, chúng tôi trình bày ma trận chuyển dịch các hộ không có đất giữa năm 2010 và 2012, và giữa năm 2006 và năm 2012. Khoảng 89.5% số hộ được khảo sát trong các năm từ 2006 đến 2012 đều luôn có đất, trong khi đó, khoảng 3% số hộ không có đất trong cả thời kỳ tương ứng. Trong số gần 8% số hộ không có đất quan sát thấy trong năm 2012 (Bảng 4.1), 4% số hộ không có đất có tính cố hữu trong khi đó 2,5% số hộ rơi vào tình trạng không có đất giữa năm 2010 và 2012. Sự biến đổi dài hạn hơn giữa năm 2006 và 2012 cho thấy có sự gia tăng số hộ rơi vào tình trạng không có đất.

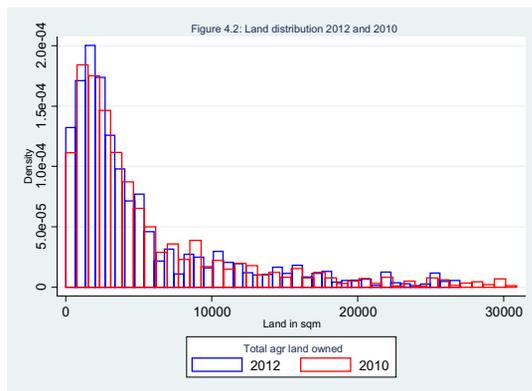
Trong Hình 4.1, chúng tôi chuyển sang sự phân bố đất đai giữa các hộ theo vùng (Nam và Bắc) và theo năm (2012 và 2010). Hai đồ thị đầu ở phía trên cùng của Hình (a và b) trình bày sự phân bố đất đai trong năm 2012 theo vùng, cùng với, so sánh phân bố đất trong năm 2012 và 2010.¹⁴

Hình 4.1: Tổng phân bố đất và phân bố đất theo vùng

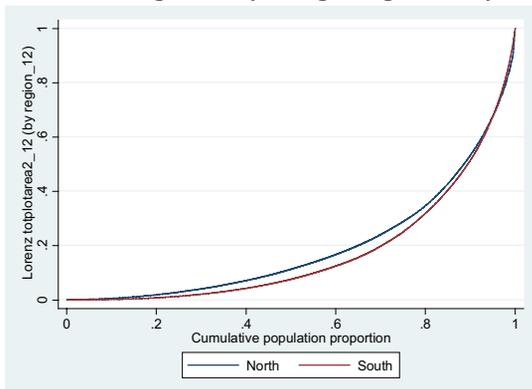
a. Tổng phân bố đất theo vùng 2012
(dưới 95%)



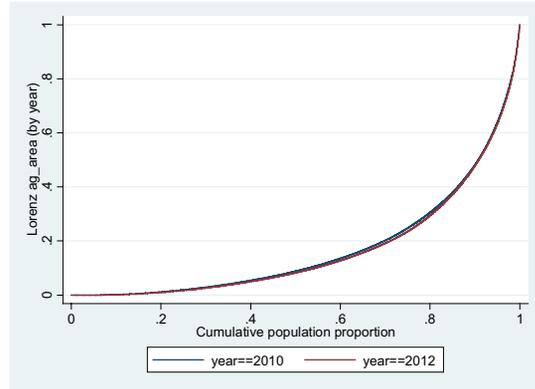
b. Tổng phân bố đất trong 2012 và 2010
(dưới 95%)



c. Tổng phân bố đất nông nghiệp theo vùng 2012 (đường cong Lorenz)

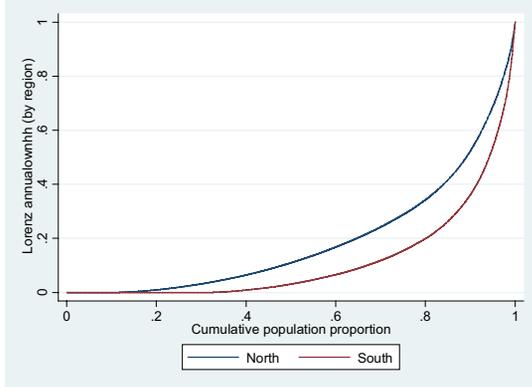


d. Tổng phân bố đất nông nghiệp theo năm (đường cong Lorenz)

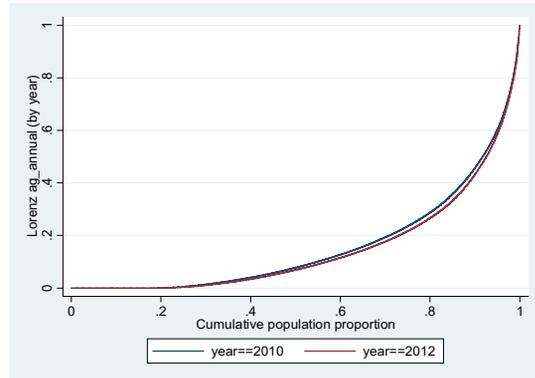


14 5% đầu được loại để tránh độ chệch do một số số liệu ngoại biên cao

e. Phân bổ đất cây hàng năm theo vùng 2012



f. Phân bổ đất cây hàng năm theo năm



Đồ thị (a) chỉ rõ rằng diện tích bình quân các mảnh đất của các hộ là nhỏ với phần lớn các hộ có diện tích đất nhỏ hơn 1 hecta. Đồ thị (a) cũng chỉ ra sự khác biệt trong phân bổ đất giữa miền Nam và miền Bắc. Miền Nam có các trang trại lớn hơn. Ở miền Bắc, 85,6% hộ có diện tích canh tác nhỏ hơn 1 hecta trong khi tỷ lệ này tại miền Nam là 69,2%.

Ở miền Bắc, các trang trại với diện tích lớn hơn 3 hecta là rất hiếm, (chiếm khoảng 1,7%) so với miền Nam, các trang trại với diện tích lớn hơn 3 hecta chiếm gần 9% trong tổng số trang trại. Đồ thị (b) cho thấy sự khác biệt về phân bổ đất trong năm 2012 và 2010 (đối với hộ được phỏng vấn trong 2 năm). Đất thuộc các hộ đã giảm nhẹ nhưng có ý nghĩa thống kê trong thời gian 2 năm khảo sát.

Hai đồ thị giữa (c và d) trình bày đường cong Lorenz về phân bổ tổng diện tích đất nông nghiệp theo vùng (miền Nam và miền Bắc) và theo năm. Đồ thị (c) cho thấy sự phân bổ đất nông nghiệp ít công bằng hơn tại miền Nam. Sự phân bổ trong giai đoạn 2 năm từ 2010-2012 dường như không thay đổi. Hai đồ thị dưới (e và f) trình bày phân bổ diện tích đất trồng cây hàng năm theo vùng và theo năm. Kết quả cho thấy sự phân bổ đất cây hàng năm cũng ít công bằng hơn tại miền Nam.

Trong Bảng 4.3, hệ số Gini đối với việc phân bổ đất giữa các tỉnh được trình bày để nghiên cứu chi tiết sự bất bình đẳng trong phân bổ đất. Cũng giống như với đất sản xuất nông nghiệp, việc phân bổ đất dường như không thay đổi đáng kể trong hai năm qua.

Bảng 4.3: Nguồn gốc mảnh đất (%)

	Nhà nước	Thừa kế	Thị trường (=Mua)	Khai hoang và lấn chiếm	Trao đổi	Có đất miễn phí	Khác	GINI
Tổng 2012	59,8	17,3	9,0	13,0	0,4	0,3	0,2	0,66
Tỉnh								
Hà Tây	88,7	8,0	1,9	0,9	0,2	0,2	0,0	0,49
Lào Cai	36,0	38,4	6,4	19,1	0,0	0	0,0	0,48
Phú Thọ	82,8	10,7	2,7	2,7	0,5	0,2	0,3	0,54
Lai Châu	17,2	15,8	0,4	65,2	0,0	1,4	0,0	0,41
Điện Biên	29,8	15,4	2,3	52,1	0,0	0,0	0,3	0,39
Nghệ An	76,3	12,7	4,7	5,4	0,7	0,0	0,1	0,72
Quảng Nam	81,8	12,9	1,8	3,1	0,1	0,0	0,2	0,60
Khánh Hòa	32,8	28,0	22,8	12,1	2,6	1,2	0,4	0,71
Đắk Lắk	14,3	12,8	46,1	24,8	0,5	0,7	0,6	0,47
Đắk Nông	5,5	14,4	50,0	29,5	0,3	0,0	0,3	0,51
Lâm Đồng	5,0	22,9	29,3	42,2	0,0	0,5	0,0	0,46
Long An	10,2	63,5	23,9	1,1	0,4	0,8	0,0	0,68
Chủ hộ								
Nữ	67,2	15,8	8,3	7,6	0,5	0,5	0,0	0,69
Nam	58,2	17,6	9,2	14,1	0,2	0,3	0,2	0,64
Nhóm chi tiêu lương thực, thực phẩm								
Nghèo nhất	45,9	18,1	5,8	29,3	0,3	0,5	0,1	0,69
Nghèo nhì	57,1	18,9	7,8	15,5	0,1	0,4	0,2	0,63
Trung bình	65,2	15,9	10,9	6,8	0,5	0,3	0,2	0,62
Giàu nhì	67,2	15,8	10,3	6,2	0,2	0,1	0,2	0,60
Giàu nhất	65,9	16,7	11,0	5,5	0,6	0,2	0,1	0,66

N = 10.265 mảnh đất

Ghi chú: Hệ số GINI đối với 6 tỉnh miền Bắc là 0,61 trong năm 2012 trong khi hệ số với 6 tỉnh miền Nam là 0,66

Bảng 4.3 cho thấy những cách thức thú vị trong việc tiếp cận đất giữa các tỉnh. Các hộ tại tỉnh miền Bắc hầu hết được nhận đất từ Nhà nước hoặc xã giao. Tỷ lệ hộ mua được đất trên thị trường nhiều nhất là tại các tỉnh Tây Nguyên gồm Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Tại Đắk Nông, một nửa số mảnh đất được mua. Tỷ lệ các hộ mua qua thị trường ít nhất là tại tỉnh vùng Tây Bắc: Lai Châu, chiếm 0,4% tổng số đất mua được. Điều này chỉ ra rằng thị trường đất đai nông thôn tại miền Bắc kém sôi động so với thị trường đất đai nông thôn tại các tỉnh miền Nam.

Bảng 4.3 cũng cho thấy sự khác biệt qua giới tính chủ hộ. Các hộ có chủ hộ là nữ có được nhiều đất do Nhà nước hoặc xã giao hơn (có ý nghĩa thống kê) các hộ có chủ hộ là nam. Điều này ngụ ý rằng các chủ hộ nữ ít tham gia vào thị trường đất. Nhìn vào tình hình kinh tế xã hội và cách thức tiếp cận đất đai, nhóm hộ giàu nhất thường nhận đất từ Nhà nước hoặc xã giao (66% so với khoảng 46% của nhóm nghèo nhất). Nhóm nghèo hơn thường khai hoang và lấn chiếm để có đất. Điều này được giải thích do các hộ nghèo phân bố không đồng đều,

thường ở các tỉnh vùng cao, nơi việc khai hoang diễn ra phổ biến hơn. 11% hộ giàu hơn cho biết họ mua đất, so với 6% hộ nghèo nhất. Kết quả này cũng chỉ ra nhóm giàu hơn cũng tham gia thị trường đất đai sôi nổi hơn. Hệ số GINI trung bình (trong tổng số mẫu) đối với phân bố đất đai là 0,66. Hệ số GINI cho 6 tỉnh phía Bắc là 0,61 và đối với 6 tỉnh phía Nam là 0,66 trong năm 2012.

Bảng 4.4 cho thấy nguồn gốc mảnh đất mới có được (trong vòng 3 năm gần đây) phân theo vùng.

Bảng 4.4: Nguồn gốc của các mảnh đất mới có được (3 năm gần đây)

Nguồn gốc có được các mảnh đất <3 năm	Tổng số		Miền Bắc		Miền Nam	
	Tổng	Phần trăm	Tổng	Phần trăm	Tổng	Phần trăm
Tổng	296	100	159	100	137	100
Nhà nước/xã giao	36	12,1	17	10,7	19	13,9
Thừa kế	88	29,7	57	35,9	31	22,6
Thị trường (=mua)	108	36,5	34	21,4	74	54,0
Khai hoang và lấn chiếm	41	13,8	36	22,6	5	3,6
Trao đổi	21	7,1	14	8,8	7	5,1
Khác	2	0,7	1	0,6	1	0,7

N = 296 mảnh đất

Giống như Bảng 4.3, Bảng 4.4 cho thấy sự biến đổi lớn trong cách thức tiếp cận đất đai giữa miền Bắc và miền Nam. Ở miền Nam, 54% trong số tổng mảnh đất có được là mua tại thị trường, so với 21,4% số mảnh đất có được tại miền Bắc. Trong khi đó, tỷ lệ mảnh đất có được thông qua thừa kế tại miền Bắc hơn so với miền Nam (gần 36% tại miền Bắc so với 22,6% tại miền Nam). Có thể giải thích cho số liệu này là tại miền Bắc, đất đai thường được coi như tài sản/vật đảm bảo an toàn cho sinh kế nên người dân thường ưu tiên thừa kế hơn là bán trên thị trường, trong khi người dân tại miền Nam lại coi đất đai là hàng hóa, có thể mua bán trên thị trường.

Tỷ lệ mảnh đất có được gần đây nhờ khai hoang và lấn chiếm tại miền Bắc (22,6 %) cao hơn tại miền Nam (3,6%). Điều thú vị là tỷ lệ mảnh đất có được gần đây do Nhà nước cấp hoặc xã giao khá thấp (khoảng 12% cho cả hai miền). Điều này có thể chỉ ra rằng đất công dành cho việc phân bổ tới các hộ nông thôn ngày càng khan hiếm. Ngày càng có nhiều mảnh đất có được thông qua giao dịch trên thị trường đất đai. Những kết quả này nhất quán với những phát hiện chi tiết về giao dịch đất được báo cáo trong Khai et al. (2013).

4.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Luật Đất đai 2003 được thực thi gần 1 thập kỷ, đã đặt nền móng cho việc thành lập hệ thống Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng với những hướng dẫn và hỗ trợ tài chính của chính quyền Trung ương, gây quỹ từ địa phương và đo đạc bản đồ địa chính. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), việc đăng ký và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất càng được củng cố. Kết quả của những nỗ lực này là 75% đất được đo đạc bản đồ và đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURCs) cho 85% diện tích đất nông nghiệp. Riêng năm 2012, theo Tổng cục Quản lý đất đai, MONRE, 1.822.200 LURCs được cấp mới trong khi đó cả hai năm 2010 và 2011 mới cấp được 732.200 LURCs. Thêm vào đó, năm 2012, có 2.640.000 LURCs được cấp đổi theo mẫu mới, tăng thêm 1.696.000 giấy so với cấp đổi LURCs trong cả hai năm 2010 và 2011.

Bảng 4.5 trình bày thống kê về việc cấp LURC đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Bảng số liệu cho thấy Long An, Hà Tây và Phú Thọ có tỷ lệ đất đăng ký LURC cao nhất. Lai Châu ở Tây Bắc có tỷ lệ thấp nhất (22,7%)

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC) thường được gọi là "Sổ Đỏ". Đây là một loại giấy chứng nhận do người sử dụng đất nắm giữ, trong đó LURC đối với các mảnh đất được đăng ký. Mỗi LURC mang lại cho các hộ gia đình/người sử dụng đất sự bảo hộ pháp lý trong trường hợp tranh chấp, kiện cáo hoặc điều chỉnh đối với việc sử dụng đất trong trường hợp thay đổi sử dụng đất.

Tuy nhiên, có sự biến đổi nhiều về số lượng mảnh đất mà các hộ đăng ký quyền sử dụng đất. Hình 4.2 trình bày thống kê phần trăm số mảnh đất của hộ được đăng ký (ví dụ có LURC) cho năm 2012 và 2010. Hình 4.2 cho thấy có 80% số mảnh có LURC trong năm 2012 so với năm 2010 là 72,6%.

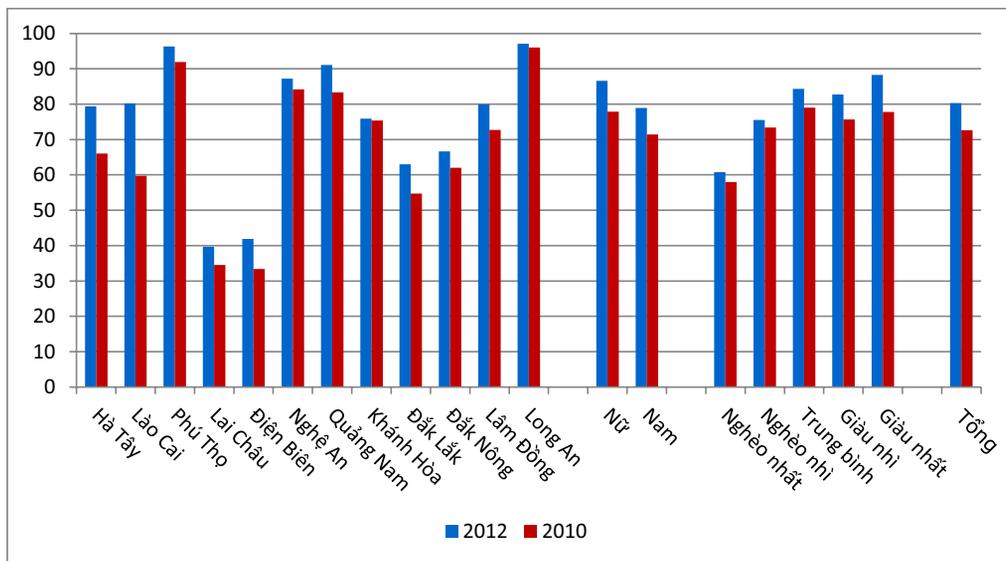
Bảng 4.5 Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 12 tỉnh khảo sát

Tỉnh	Đất sản xuất nông nghiệp			Đất lâm nghiệp			Đất nuôi trồng thủy sản		
	Số lượng số đỏ	Diện tích (ha)	% diện tích có sổ đỏ	Số lượng số đỏ	Diện tích (ha)	% diện tích có sổ đỏ	Số lượng số đỏ	Diện tích (ha)	% diện tích có sổ đỏ
Hà Tây	646.863	132.277	87,0	1.204	4.174	17,4	6.089	1.367	12,9
Lào Cai	130.856	58.934	72,1	70.803	256.792	90,1	22.210	1.400	68,5
Phú Thọ	248.826	74.688	83,5	34.621	110.144	70,2	9.738	3.965	79,3
Lai Châu	38.847	20.418	22,7	33.521	252.599	89,3	2.020	196	35,5
Điện Biên	46.051	82.021	53,3	43.677	300.572	62,6	3	0.3	0,0
Nghệ An	493.629	170.287	67,7	84.885	362.798	50,2	10.528	1.373	19,2
Quảng Nam	253.388	92.106	81,5	34.043	66.107	27,4	1.158	731	20,6
Khánh Hòa	87.208	64.474	69,9	6.794	128.212	65,6	3.897	3.391	62,4
Đắk Lắk	345.361	336.442	64,1	901	445.507	87,4	9.350	1.029	45,3
Đắk Nông	100.321	196.526	66,4	193	278.998	90,4	2.989	897	54,2
Lâm Đồng	306.953	221.875	70,1	21.66	572.879	99,5	11.850	1.526	71,1
Long An	405.315	287.754	93,1	16.290	35.583	81,0	14.731	6.822	82,8

Nguồn: Tổng cục Quản lý đất đai, MONRE

Hình 4.2 chỉ rõ sự khác biệt lớn giữa các tỉnh về tỷ lệ mảnh đất được đăng ký. Tại các tỉnh miền núi Điện Biên và Lai Châu, dưới 40% số mảnh đất được đăng ký. Lý giải cho tỷ lệ đăng ký thấp tại những tỉnh này là các mảnh đất nằm trên vùng cao với độ dốc lớn và địa hình chia cắt. Vị trí của các mảnh đất khiến việc đăng ký trở nên khó khăn, trong đó, gồm có việc đo đạc các mảnh đất. Ngoài ra, sự di cư và tái phân bổ đất đai phục vụ cho xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La cũng có thể lý giải cho tỷ lệ đăng ký thấp.

Hình 4.2: Tỷ lệ các mảnh đất có Sổ Đỏ (%)



$N_{2012} = 9.825$ mảnh đất $N_{2010} = 9.814$ mảnh đất

Tại các tỉnh Tây Nguyên ở miền Nam, tỷ lệ các mảnh đất có LURC thấp so với Long An tại Đồng bằng Sông Cửu Long, nơi có tỷ lệ mảnh đất đăng ký là 92%. Khác biệt trong việc có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa các chủ hộ nam và các chủ hộ nữ cũng rất rõ ràng trong Hình 4.2. Đất của các hộ có chủ là hộ nữ có tỷ lệ LURC cao hơn so với đất của các hộ có chủ hộ là nam. Kết quả này có thể so sánh với thống kê trong Hình 4.1. Ở đây có thể thấy, các chủ hộ nữ nhận được nhiều đất hơn do Nhà nước giao hoặc qua thừa kế. Cuối cùng, số liệu cũng cho thấy sự khác biệt lớn giữa tình trạng kinh tế xã hội, hộ giàu hơn có xu hướng nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hơn là các hộ nghèo hơn. Điều này là đúng trong cả 2 năm. Năm 2012, có 87% số mảnh đất của các hộ giàu nhất được đăng ký LURC so với năm 2010 là 77%. Những hộ nghèo nhất có tỷ lệ LURC là 66% trong năm 2012 và 58% trong năm 2010 (khoảng cách giữa hộ giàu hơn và nghèo hơn trong năm 2012 là 21 điểm phần trăm). Do đó, các hộ nghèo hơn nhận được sự đảm bảo ít hơn về mặt đất đai. Điều này có thể ảnh hưởng tiềm ẩn đối với các khía cạnh kinh tế khác như đầu tư đất đai, vấn đề sẽ nghiên cứu tại Mục 4.6.

Như Hình 4.2 chỉ ra không phải tất cả các mảnh đất của hộ đều được đăng ký chính thức. Trong Bảng 4.6 trình bày lý do không có LURC. Thống kê được chia theo vùng để kiểm định sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam.

Phần lớn mảnh đất không có Sổ đỏ đều là các mảnh đất mới nhận được. Đây là trường hợp đặc biệt tại miền Bắc.

Bảng 4.6. Lý do mảnh đất không có Sổ Đỏ (%)

	Tổng	Miền Bắc	Miền Nam
Tổng	100	100	100
Đất có tranh chấp	0,3	0,2	0,5
Có đất nhưng chưa có Sổ Đỏ	47,7	54,3	29,5
Thỏa thuận sử dụng đất nhưng không cầm Sổ Đỏ	24,9	21,8	33,5
Sổ Đỏ đã có nhưng chưa nhận từ cơ quan có thẩm quyền	10,8	9,1	15,4
Không biết Sổ Đỏ là gì	0,6	0,6	0,3
Khác	15,7	13,9	20,7

N=2.450 mảnh đất

Ghi chú: LURC là viết tắt của Sổ Đỏ.

Một lý giải khác cho việc các hộ không lấy Sổ đỏ của mảnh đất từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đó là: Hộ gia đình sợ rằng nếu họ đến lấy Sổ Đỏ cho mảnh đất của mình, họ sẽ phải trả số nợ còn dồn lại (chính quyền địa phương có thể nhân cơ hội này buộc người dân phải trả nợ hoặc thực hiện các trách nhiệm xã hội mà lẽ ra họ phải thực hiện trước đây). Hơn thế, những hộ không tham gia giao dịch đất và không có nơi an toàn để giữ Sổ Đỏ có thể không có động lực để lấy Sổ Đỏ. Thụ vị là chỉ một phần nhỏ các hộ gia đình báo cáo về đất đang trong tình trạng tranh chấp – một lý do cho việc không có Sổ Đỏ.

Theo luật Đất đai năm 1993, LURC chỉ có tên của một người, thường là chủ hộ. Luật Đất đai mới năm 2003 có quy định việc đăng ký tên của cả hai người trong trường hợp các cặp vợ chồng đã kết hôn. Phần lớn người hưởng lợi từ chính sách mới này là phụ nữ vì trước đây, các văn bản liên quan tới đất đai đều chỉ được đăng ký theo tên của người chồng (chủ hộ). Mục đích của thay đổi này trong luật là nhằm nâng cao bình đẳng giới tại các khu vực nông thôn.

Để thấy ảnh hưởng của Luật Đất đai năm 2003 tới việc đăng ký của hộ trong mẫu điều tra của chúng tôi, Bảng 4.7 trình bày tóm tắt cơ cấu đăng ký tên trong LURC. Bảng chỉ ra, phần lớn các mảnh đất được đăng ký theo tên chủ hộ. Khoảng 13% mảnh đất được đăng ký cả tên vợ và chồng, với sự khác biệt qua các tỉnh. Đăng ký theo cả tên vợ và chồng khá cao tại Khánh Hòa (42,1%) và thấp tại Hà Tây, Nghệ An và Long An (khoảng 8%). Các hộ giàu nhất có tỷ lệ đăng ký cao theo tên chủ hộ so với các hộ nghèo hơn (78% so với 71%).

Một lý do cho sự khác biệt giữa tình trạng kinh tế xã hội đối với đăng ký tên trong Sổ đỏ có thể là hộ nghèo hơn nhận được LURC lần đầu sau khi Luật Đất đai 2003 ban hành, trong khi hộ giàu hơn có được LURC trước khi có sự thay đổi về luật. Điều này ngụ ý rằng các hộ giàu hơn có sự bảo hộ đất tốt hơn các hộ nghèo nhất (những hộ gần đây mới bắt đầu đăng ký cho mảnh đất của họ).

Bảng 4.7: Cơ cấu đăng ký tên trong Sổ Đỏ (%)

	Chỉ có chủ hộ	Chỉ vợ/chồng	Cả chủ hộ và vợ/chồng	Khác
Tổng 2012	74,3	4,0	12,9	8,8
Tỉnh				
Hà Tây	76,9	5,0	8,2	9,9
Lào Cai	57,1	3,8	32,9	6,3
Phú Thọ	71,1	4,7	13,6	10,5
Lai Châu	72,3	0,4	19,7	7,6
Điện Biên	70,8	5,3	14,8	9,1
Nghệ An	80,5	6,1	7,6	5,9
Quảng Nam	87,4	1,8	2,8	7,9
Khánh Hòa	43,8	5,6	42,1	8,4
Đắk Lắk	70,5	0,7	14,2	14,6
Đắk Nông	60,0	1,6	29,8	8,6
Lâm Đồng	48,1	3,2	39,7	9,0
Long An	82,1	4,0	8,3	5,5
Chủ hộ				
Nữ	66,5	8,6	5,3	19,5
Nam	76,3	2,8	14,8	6,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	71,3	5,1	16,4	7,3
Nghèo nhì	74,6	2,0	12,7	10,8
Trung bình	71,0	6,0	15,4	7,5
Giàu nhì	76,4	2,7	12,3	8,6
Giàu nhất	78,4	4,0	7,7	9,8
Tổng 2012 panel	76,2	4,0	11,6	8,0
Tổng 2010 panel	82,0	3,5	8,6	5,7

N 2012 = 7.461 mảnh đất (N 2012 panel = 8.911 mảnh đất; N 2010 panel = 7.790 mảnh đất)

Bảng số liệu cũng đưa ra thống kê về các hộ gia đình, cho thấy sự thay đổi trong 2010-2012. Khoảng 11,6% LURC được đăng ký theo tên cả vợ và chồng trong năm 2012, tăng khá nhiều (về mặt thống kê) so với năm 2010, cho thấy sự cải thiện trong quyền kinh tế của vợ/chồng trong những năm gần đây.

4.3. Hạn chế trong sử dụng đất

Trong phần này, chúng tôi nghiên cứu hạn chế trong việc sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Do quan ngại về an ninh lương thực, Chính phủ Việt Nam giám sát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ trồng lúa sang trồng các loại cây khác và sang các mục đích sử dụng phi nông nghiệp khác. Bảng 4.8 trình bày tỷ lệ mảnh đất bị hạn chế sử dụng và các hình thức hạn chế khác nhau đối với đất được các hộ được điều tra sử dụng.

Bảng 4.8: Hạn chế đối với đất đai không phải là đất ở (%)

	Hạn chế chính thức về lựa chọn cây trồng	Các hình thức hạn chế lựa chọn cây trồng			Xây dựng công trình kiên cố (% không được phép)	Chuyển sang sử dụng phi nông nghiệp (% không được phép)
		Trồng lúa tất cả các vụ	Trồng lúa một số vụ	Khác		
Tổng 2012	45,3	56,1	38,4	5,5	67,5	66,9
Tỉnh						
Hà Tây	75,8	48,4	50,7	0,8	79,5	80,1
Lào Cai	41,1	24,3	62,1	13,6	72,3	70,7
Phú Thọ	68,4	42,6	47,7	9,7	81,7	79,7
Lai Châu	10,6	53,3	35,5	11,7	86,2	85,9
Điện Biên	30,4	88,2	1,6	10,2	50,2	44,1
Nghệ An	48,8	58,8	30,9	10,3	72,6	72,6
Quảng Nam	56,5	81,9	16,1	1,9	82,3	82,3
Khánh Hòa	23,4	90,2	9,7	0,0	44,6	48,8
Đắk Lắk	9,1	65,8	28,9	5,3	45,5	46,8
Đắk Nông	13,9	86,7	13,3	0,0	33,4	37,6
Lâm Đồng	6,9	100,0	0,0	0,0	14,4	16,5
Long An	14,6	85,8	11,7	2,3	48,1	46,2
Chủ hộ						
Nữ	45,7	66,8	28,7	4,5	66,2	65,9
Nam	45,2	53,8	40,4	5,7	67,8	67,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	38,1	51,3	42,1	7,0	71,3	71,2
Nghèo nhì	46,7	57,4	38,2	4,5	73,6	71,8
Trung bình	54,9	62,5	32,3	5,3	71,7	71,8
Giàu nhì	56,4	51,2	43,8	4,8	73,4	72,0
Giàu nhất	54,6	46,4	48,5	5,2	59,5	60,5

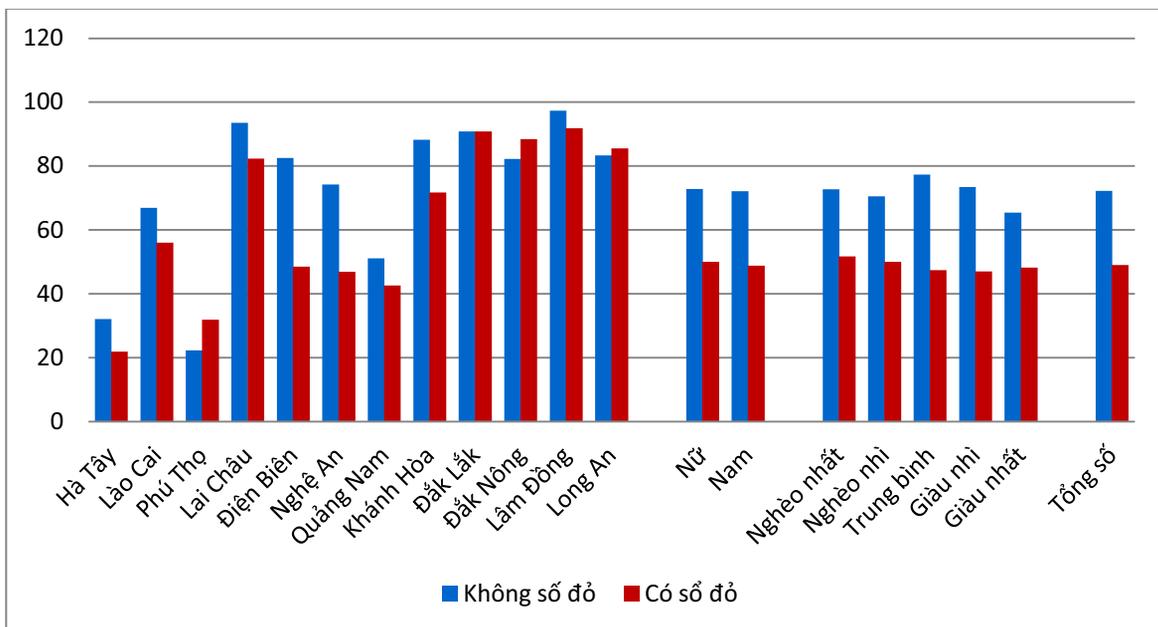
N = 7.046 mảnh đất.

Bảng số liệu chỉ ra sự khác biệt lớn ở cấp tỉnh về các mức độ hạn chế do cơ quan thẩm quyền quy định. Tại miền Bắc, các hộ được điều tra bị hạn chế hơn trong lựa chọn cây trồng so với các tỉnh miền Nam. Tuy nhiên, tại các tỉnh miền Nam, lại có nhiều hộ được yêu cầu trồng lúa hơn. Tỷ lệ cao nhất của các mảnh đất buộc trồng lúa là tại Lâm Đồng nơi tất cả các mảnh đất được yêu cầu trồng lúa tất cả các mùa vụ.

Thay đổi mục đích sử dụng đất như xây dựng công trình kiên cố hoặc chuyển mục đích sử dụng đất sang sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp rõ ràng càng bị cơ quan có thẩm quyền hạn chế hơn. Kết quả cho thấy hộ gia đình nông thôn ở miền Bắc bị hạn chế nhiều hơn so với các hộ gia đình ở miền Nam. Tại Lai Châu và Phú Thọ ở miền Bắc, khoảng 85% các mảnh đất không được phép sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp hoặc xây dựng công trình kiên cố, trong khi tại Lâm Đồng ở miền Nam, tỷ lệ tương ứng là 14,4 % và 16,5%.

Bảng 4.3 minh hoạt mối liên quan giữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và những hạn chế đối với mảnh đất về mặt lựa chọn cây trồng. Số liệu cho thấy các mảnh đất có LURC thường bị hạn chế hơn về mặt lựa chọn cây trồng. Do đó, sự bảo đảm mạnh mẽ về sử dụng đất không có nghĩa sẽ có quyền nhiều hơn trong việc lựa chọn cây trồng. Thay vào đó, sẽ là ngược lại. Đối với phân tích chuyên sâu về những hạn chế của lựa chọn cây trồng, dựa theo VARHS 2006 và 2008, theo nghiên cứu của Markussen, Tarp và Van den Broeck 2011.

Hình 4.3: Tỷ lệ các mảnh đất bị hạn chế cây trồng theo tình trạng Sổ Đỏ (%)



N = 7.406 mảnh đất.

4.4. Đầu tư trên đất

Phần này sẽ tìm hiểu về đầu tư trên đất. Bảng 4.9 cho thấy tình trạng hiện nay của đầu tư vào đất đai về thủy lợi và trồng cây lâu năm, cây bụi. Số liệu được trình bày tách biệt đối với những mảnh đất có LURC và không có LURC để kiểm định liệu tình trạng đầu tư có tương quan với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức. Một lý do căn bản cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đảm bảo cho các hộ gia đình, khuyến khích họ đầu tư lâu dài cho đất.

Nhìn chung, có 82% mảnh đất có LURC được tưới tiêu. Trong số các mảnh đất không có LURC, chỉ có 55% được tưới tiêu. Kết quả cho thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể tương quan tích cực với đầu tư lâu dài. Tình trạng tưới tiêu có khác biệt khá lớn giữa các tỉnh. Các tỉnh nghèo như Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên có tỷ lệ rất thấp các mảnh đất được tưới tiêu so với Hà Tây, Lâm Đồng và Long An. Trong tất cả các tỉnh, chúng tôi thấy có xu hướng rõ ràng rằng các mảnh đất có LURC thường được tưới tiêu nhiều. Sự khác biệt lớn nhất là ở Lai Châu và Điện Biên, nơi có gần 66% mảnh đất có LURC được tưới tiêu so với chỉ có khoảng 25% mảnh đất không có LURC.

Xem xét việc đầu tư vào trồng cây lâu năm và cây bụi, chúng tôi thấy 17% các mảnh đất trong các mẫu điều tra được đầu tư. Cách biệt giữa các mảnh đất có và không có LURC là dưới 1%. Tuy nhiên, khoảng cách hơn 20% là ở Đắk Nông. Tỷ lệ cao nhất các mảnh đất có cây lâu năm và cây bụi là tại các tỉnh Tây nguyên: Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

Bảng 4.9: Hiện trạng đầu tư vào đất đai – Thủy lợi và Cây lâu năm

	Tỷ lệ các mảnh đất có tưới tiêu			Tỷ lệ các mảnh đất trồng cây lâu năm/cây bụi		
	Tất cả các mảnh đất được sử dụng	Không có số Đo	Có số Đo	Tất cả các mảnh đất được sử dụng	Không có số Đo	Có số Đo
Tổng 2012						
Tỉnh						
Hà Tây	77,1	55,1	82,0	17,2	17,5	18,2
Lào Cai	97,3	92,8	98,1	4,6	6,2	5,0
Lai Châu	50,8	40,5	56,0	17,4	17,3	17,7
Phú Thọ	90,3	84,7	90,1	14,1	22,2	14,1
Lai Châu	40,4	25,5	66,3	6,0	3,8	9,8
Điện Biên	40,2	23,5	65,4	7,9	6,7	9,9
Nghệ An	73,4	52,5	76,2	11,7	13,1	12,4
Quảng Nam	75,4	68,8	74,7	15,3	20,5	15,6
Khánh Hòa	46,5	38,0	47,5	42,9	38,0	48,3
Đắk Lắk	72,2	66,6	75,8	50,4	43,9	56,0
Đắk Nông	74,6	68,9	77,4	64,2	49,1	72,3
Lâm Đồng	81,5	76,1	83,3	69,3	73,9	68,8
Long An	79,2	67,7	78,2	23,0	32,2	23,1
Chủ hộ						
Nữ	77,4	61,5	79,2	20,3	17,7	20,0
Nam	77,0	54,2	82,6	17,7	17,5	17,4
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	63,5	35,2	75,7	14,1	11,8	15,9
Nghèo nhì	75,8	45,2	82,6	17,2	16,4	17,5
Trung bình	83,1	78,6	83,8	18,0	15,7	19,0
Giàu nhì	84,0	76,3	83,8	16,7	20,7	17,6
Giàu nhất	83,4	74,7	84,0	18,0	23,4	18,5

N = 7.753 mảnh đất

Không có sự khác biệt lớn về tình trạng đầu tư vào đất đai theo giới tính của chủ hộ, tuy nhiên lại có sự khác biệt lớn về tình trạng kinh tế xã hội. Hộ nghèo nhất có mức đầu tư thấp nhất vào tưới tiêu và cây trồng lâu năm/cây bụi so với các hộ giàu nhất. Thú vị là có sự khác biệt lớn trong đầu tư giữa hộ nghèo với mảnh đất có và không có LURC. Có gần 41 điểm phần trăm cách biệt giữa nhóm hộ nghèo so với dưới 9 điểm phần trăm cách biệt giữa nhóm hộ giàu nhất. Số liệu trên có thể củng cố cho giả thiết rằng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ tạo động lực đầu tư lâu dài, đặc biệt là với các hộ nghèo. Mặc dù đây là dự báo quan trọng nhưng số liệu lại không phân biệt giữa đầu tư tư nhân và đầu tư công vào tưới tiêu. Tỷ lệ cao hơn ở hạ tầng cơ sở tưới tiêu trên các mảnh đất có LURC có thể phản ánh mức độ nào đó đầu tư công tập trung tại các vùng có nhiều Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong Bảng 4.10, trình bày số liệu thống kê về đầu tư có liên quan đến đất đai diễn ra trong giai đoạn 2 năm 2010 và 2012 (giữa hai cuộc điều tra).

Bảng 4.10: Đầu tư của các hộ (trong 2 năm qua)

	Tưới tiêu/Bảo vệ đất/ nguồn nước		Công trình nuôi trồng thủy sản		Các công trình (bán) kiên cố khác		Cây lâu năm và cây bụi	
	Phần trăm	Giá trị (‘000) VND	Phần trăm	Giá trị (‘000 VND)	Phần trăm	Giá trị (‘000 VND)	Phần trăm	Giá trị (‘000 VND)
Tổng 2012	9,3	2.206	4,3	6.278	5,7	145.642	6,2	4.995
Tỉnh								
Hà Tây	11,9	952	1,9	7.625	4,4	228.542	4,4	1.227
Lào Cai	67,7	342	12,1	523	22,2	75.929	9,1	2.014
Phú Thọ	4,4	2.390	1,0	1.667	3,1	404.901	3,1	1.481
Lai Châu	7,5	1.720	0,7	25.000	1,5	5.850	2,2	1.067
Điện Biên	2,5	6.000	6,7	363	5,0	195.000	0,8	15.000
Nghệ An	3,3	1.000	3,3	2.963	12,8	111.413	12,2	6.071
Quảng Nam	3,6	1.220	1,4	1.785	5,4	23.839	3,3	1.613
Khánh Hòa	0,0	0.0	2,0	85.000	2,0	52.000	1,0	10.000
Đắk Lắk	4,7	5.200	3,1	3.500	3,9	250.400	24,8	5.259
Đắk Nông	9,2	18.500	3,8	5.075	6,1	238.000	16,0	11.973
Lâm Đồng	0,0	0.0	0,0	0.0	3,2	306.000	9,5	1.617
Long An	10,7	3.404	15,2	6.141	5,2	67.433	2,8	4.480
Chủ hộ								
Nữ	4,6	2.681	3,2	6.021	4,4	56.277	3,8	8.269
Nam	10,7	2.153	4,6	6.331	6,1	164.189	6,9	4.495
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	14,0	809	3,9	1.572	6,0	77.377	6,3	3.075
Nghèo nhì	13,6	1.915	3,6	1.615	6,4	283.045	7,3	4.494
Trung bình	7,9	2.431	5,0	6.081	7,0	77.378	7,2	4.590
Giàu nhì	10,1	5.445	3,2	6.050	6,5	163.562	6,1	2.021
Giàu nhất	7,0	1.914	10,3	4.758	3,9	221.970	5,0	12.412
Tổng 2012 panel	10,6	2.400	4,8	4.576	6,4	152.151	6,4	5.019
Tổng 2010 panel	38,1	528	6,3	7.700	4,1	44.045	11,2	1.885

N 2012 = 2.448 (N 2012 panel = 2.242; N 2010 panel = 2.182)

Lưu ý: Không bao gồm những hộ không có đất. Các số liệu về giá trị được tính ở mức giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ.

Bảng này trình bày tỷ lệ hộ có đầu tư và giá trị đầu tư bình quân (miễn là hộ có đầu tư) được tính ở mức giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ. Nhìn chung, trong hai năm qua, có 9% trong số các hộ đầu tư vào tưới tiêu hoặc bảo tồn đất và nguồn nước. 4% các hộ mà chúng tôi phỏng vấn đầu tư vào nuôi trồng thủy sản. Gần 6% đầu tư vào công trình bán kiên cố và 6% khác đầu tư vào trồng cây lâu năm và cây bụi. Có tỷ lệ cao các hộ tại Lào Cai đầu tư vào tưới tiêu (gần 68%) trong khi đó không có hộ nào tại Khánh Hòa hay Lâm Đồng đầu tư vào tưới tiêu hoặc bảo tồn nguồn nước và đất trong 2 năm qua.

Theo Bảng 4.9, có gần 80% mảnh đất được tưới tiêu tại Lâm Đồng, tuy nhiên Khánh Hòa lại có tỷ lệ tương đối thấp các mảnh đất được tưới tiêu (dưới 50%). Lào Cai có tỷ lệ cao (so với bình quân) về đầu tư vào nuôi trồng thủy sản (12%), công trình bán kiên cố (22%), và trồng cây lâu năm và cây bụi (9%). Các hộ có chủ hộ là nam đầu tư nhiều hơn trong 2 năm qua.

Thú vị là, các hộ nghèo hơn dường như có tỷ lệ đầu tư liên quan tới đất đai cao hơn các hộ giàu hơn. Giá trị đầu tư trung bình khác biệt tương đối lớn (ví dụ, từ 5,9 triệu VNĐ tại Lai Châu tới 405 triệu VNĐ tại Phú Thọ cho công trình bán kiên cố). So sánh đầu tư vào đất đai trong năm 2010 và 2012, chúng tôi nhận thấy có sự giảm đáng kể trong các hộ đầu tư vào tưới tiêu/bảo tồn đất/nguồn nước (38% trong năm 2010 và 10,6% trong năm 2012).

Có một vài lý giải cho xu hướng giảm của đầu tư. Thứ nhất, việc tăng giá thế giới đối với sản phẩm nông sản thế giới suốt năm 2008 có thể đã khuyến khích nhiều nông dân đầu tư vào đất đai của họ suốt giai đoạn 2009 – 2010. Thứ hai, khủng hoảng kinh tế thế giới cũng ảnh hưởng tới Việt Nam và sự giảm vốn đầu tư diễn ra suốt năm 2010 tới 2012, cũng như tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp bị giảm. Tất cả những yếu tố này có thể giải thích cho mức tăng thấp của đầu tư của các hộ gia đình mà chúng ta thấy trong khảo sát.

4.5. Giao dịch đất đai

Trong phần này, chúng tôi xem xét các giao dịch đất đai. Tại Việt Nam, pháp luật về đất đai quy định cụ thể chính sách đối với từng loại đất. Theo MONRE, sau khi Luật Đất đai 2003 có hiệu lực, số lượng giao dịch chính thức tăng lên đáng kể, đặc biệt tại các địa phương nơi có kinh tế phát triển nhanh và giá đất cao. Nhiều địa phương đã tổ chức dồn điền đổi thửa đối với đất nông nghiệp. Kết quả là số mảnh đất trên mỗi hộ gia đình đã giảm đáng kể. Quyền thuê và cho thuê đất dường như có ảnh hưởng tích cực tới đầu tư đất đai, khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư nhiều vào cơ sở hạ tầng và khu kinh tế và công nghệ cao.

Kết quả tham gia vào thị trường đất cũng như giá trị các giao dịch được trình bày trong Bảng 4.11. Bảng số liệu cho thấy giá trị thị trường của đất nông nghiệp, đất dành cho cây hàng năm và cây lâu năm giữa các tỉnh. Giá trị được tính trên m². Cần lưu ý rằng giá trị này không phải là giá trị giao dịch chính xác trên thị trường mà là giá trị do hộ gia đình ước tính mảnh đất của họ có thể bán ở mức đó. Tại rất nhiều tỉnh, không có giao dịch nào đối với các hộ được điều tra. Ký hiệu (.) được dùng để chỉ không có mức giá bán ước tính do số quan sát thấp.

Bảng 4.11 nhấn mạnh có rất ít quan sát về giao dịch đất tại cấp tỉnh và một lượng lớn các hộ không biết giá trị mảnh đất của họ, đặc biệt là đất dành cho trồng cây lâu năm. Điều này phản ánh nhiều nông dân không có đất lâu năm và thị trường đất rất nhỏ (có quá ít hoạt động) tại nhiều nơi.

Giá trị đất (đất nông nghiệp gồm đất cây hàng năm và đất cây lâu năm) tại các tỉnh miền núi tương đối thấp so với giá trị đất tại các vùng đồng bằng và vùng thấp. Số liệu thống kê cũng chỉ ra rằng giá trị đất tại vùng đồng bằng phía Bắc cao tương đối so với phía Nam. Điều này trái ngược với các tỉnh vùng cao trong đó đất tại Tây Nguyên có giá trị cao hơn so với vùng núi phía Bắc (ngoại trừ Lào Cai).

Giá trị đất tại tỉnh Hà Tây cũ (đồng bằng sông Hồng) cao hơn so với tỉnh Long An (đồng bằng sông Cửu Long). Điều này có thể phản ánh khoảng cách tới thành phố - Hà Tây hiện sát nhập và thuộc Hà Nội, trong khi Long An khá xa thành phố lớn. Đối với đất nông nghiệp và đất cây hàng năm, giá trị đất theo ước tính của các hộ có chủ hộ nữ cao hơn so với các hộ có chủ hộ nam.

Bảng 4.11: Giá trị ước tính của đất nông nghiệp, đất cây hàng năm và đất cây lâu năm ('000 VNĐ/m²)

	Ước giá trị của đất nông nghiệp	Ước giá trị của đất cây hàng năm	Ước giá trị của đất cây lâu năm
Tổng 2012	141	145	95
Tỉnh			
Hà Tây	402	384	(.)
Lào Cai	97	97	(.)
Phú Thọ	40	40	40
Lai Châu	14	14	(.)
Điện Biên	4	4	(.)
Nghệ An	155	157	(.)
Quảng Nam	36	37	32
Khánh Hòa	52	52	53
Đắk Lắk	33	27	43
Đắk Nông	37	46	34
Lâm Đồng	41	58	33
Long An	70	70	(.)
Chủ hộ			
Nữ	152	161	41
Nam	138	141	105
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	122	135	36
Nghèo nhì	169	157	276
Trung bình	138	145	37
Giàu nhì	113	122	26
Giàu nhất	158	163	66

Lưu ý: Ký hiệu (.) nghĩa là có ít hơn 10 quan sát.

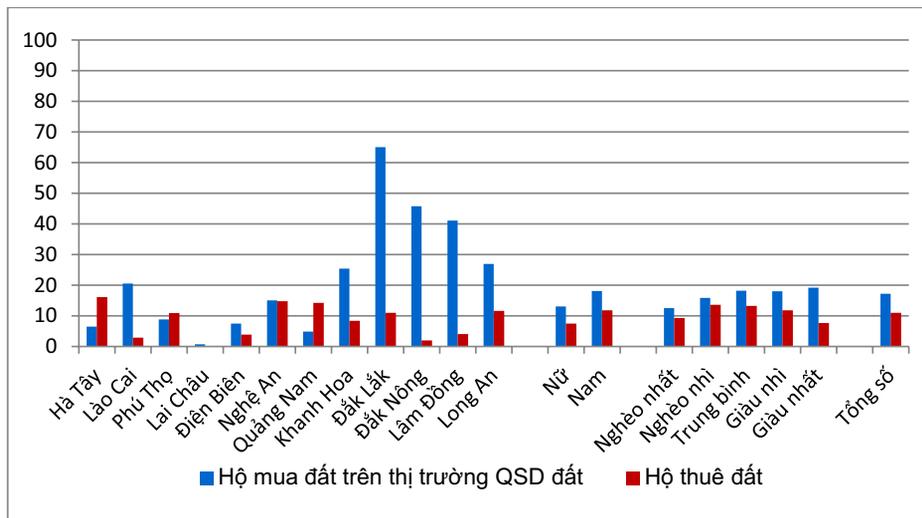
Bảng số liệu cũng cho thấy sự khác nhau về giá trị mảnh đất theo các nhóm tình trạng kinh tế xã hội. Nhóm hộ giàu nhất thường có đất giá trị hơn nhóm giàu thứ hai, trong khi nhóm nghèo nhất có đất ít giá trị hơn. Điều này cho thấy hộ giàu hơn thường có xu hướng nắm giữ đất có giá trị cao hơn hộ nghèo.

Hình 4.4 trình bày tổng quan sự tham gia của hộ gia đình vào thị trường đất đai, cho thấy tỷ lệ hộ hiện tại làm chủ hoặc sử dụng đất nông nghiệp có được thông qua các thị trường mua bán quyền sử dụng đất và thuê đất. Kết quả nhấn mạnh sự khác biệt lớn trong hoạt động thị trường đất đai giữa các tỉnh.

Tỷ lệ các hộ có đất thông qua mua bán trên thị trường đất đai cao nhất tại các tỉnh phía Nam: Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An. Tại các tỉnh miền núi Tây Bắc: Lai Châu và Điện Biên, gần như không có hộ nào có đất thông qua mua bán trên thị trường đất đai.

Các chủ hộ nam có xu hướng mua đất nhiều hơn các chủ hộ nữ; và nhóm hộ giàu nhất tham gia sôi nổi hơn trên thị trường mua bán đất. Khoảng 19% số mảnh đất do nhóm hộ giàu nhất làm chủ được mua qua thị trường, so với khoảng 14% số mảnh đất do nhóm hộ nghèo nhất làm chủ.

Hình 4.4: Tham gia vào thị trường mua bán và cho thuê đất nông nghiệp (%)



N = 2.320

Bảng 4.12: Các hình thức mất đất (phần trăm)

	Tỷ lệ hộ mất đất	Hình thức mất đất						Tổng
		Trao đổi	Bán	Cho/tặng	Thu hồi	Bỏ hoang	Khác	
Tổng 2012	9,6	2,8	15,3	46,0	25,5	5,3	5,1	2.700
Tỉnh								
Hà Tây	9,1	1,1	17,6	52,7	14,3	9,9	4,4	577
Lào Cai	7,4	0,0	25,0	37,5	18,7	0,0	18,7	107
Phú Thọ	15,7	0,0	6,8	61,8	27,9	0,8	2,5	375
Lai Châu	3,0	0,0	7,7	7,7	69,2	0,0	15,4	133
Điện Biên	10,2	0,0	0,0	42,1	31,6	26,3	0,0	127
Nghệ An	8,8	23,7	2,6	34,2	28,9	5,2	5,2	227
Quảng Nam	9,1	4,3	2,8	35,2	49,3	7,0	1,4	338
Khánh Hòa	8,1	0,0	16,7	41,6	0,0	0,0	41,6	111
Đắk Lắk	12,8	0,0	43,8	50,0	3,1	0,0	3,1	164
Đắk Nông	16,9	0,0	55,5	14,8	22,2	0,0	7,4	130
Lâm Đồng	9,2	0,0	22,2	44,4	22,2	0,0	11,1	76
Long An	4,2	0,0	28,0	56,0	4,0	12,0	0,0	335
Chủ hộ								
Nữ	10,6	0,0	22,7	37,1	35,0	1,0	4,1	567
Nam	9,4	3,5	13,4	48,4	22,9	6,4	5,3	2.133
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	11,6	2,3	13,9	34,9	32,6	4,6	11,6	100
Nghèo nhì	9,4	0,0	18,5	35,8	29,3	9,8	6,5	100
Trung bình	10,8	7,7	13,5	29,8	37,5	5,8	5,8	100
Giàu nhì	12,4	0,0	7,8	62,0	24,1	3,4	2,6	100
Giàu nhất	11,0	6,9	23,7	53,5	14,9	0,9	0,0	100

N = 2.700 mảnh đất

Bảng 4.12 trình bày tổng quan tỷ lệ hộ mất đất (cột 1) và họ bị mất đất như thế nào trong giai đoạn 2 năm trước cuộc điều tra. Nhìn chung, 9,6% hộ mất đất trong giai đoạn 2 năm trước cuộc được tra. Tỷ lệ hộ mất đất nhiều nhất là tại Phú Thọ và Đắk Nông (gần 17%). Tỷ lệ thấp nhất là tại Lai Châu, chỉ có 3% hộ thông báo mất một hoặc vài mảnh đất.

Phần lớn đất bị mất là do bán đi, cho đi hoặc hộ gia đình bị thu hồi, và thị trường đất sôi động hơn cả là tại Tây Nguyên. Nhóm hộ giàu nhất cho tặng tới một nửa số đất mà họ mất trong khi nhóm nghèo hơn lại có tỷ lệ bị thu hồi là chủ yếu.

Nhóm nghèo hơn thường bỏ hoang đất của họ nhiều hơn so với nhóm giàu nhất (tỷ lệ tương ứng là 4,6% và 0,9%). Các chủ hộ nữ thường bán đất nhiều hơn đem tặng cho. Thêm vào đó, các chủ hộ nữ cũng có tỷ lệ bị thu hồi đất cao hơn.

Bảng 4.13 minh họa những người nhận đất, được phân chia theo các hình thức khác nhau. Xét về hình thức cho tặng đất hoặc bỏ hoang, hầu hết người nhận đều là con cái hoặc họ hàng, nhưng đối với đất bán thì hầu hết là người ngoài (như hàng xóm và các đối tượng khác).

Trong hầu hết các trường hợp thu hồi đất, người nhận là Nhà nước. Điều này phù hợp với kết quả trong Khai et al. 2013.

Bảng 4.13: Người nhận các mảnh đất (%)

	Cha mẹ	Con cái	Anh chị em	Họ hàng khác	Hàng xóm	Người thuê trước đó	Người khác	Nhà nước	Tổ chức tư nhân	Khác	Tổng
Tổng 2012	0,7	46,3	3,7	2,5	6,6	0,7	7,6	25,9	2,5	3,4	100
Trao đổi	10,0	0,0	0,0	0,0	40,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	100
Bán	0,0	12,5	6,3	1,5	34,4	1,5	43,7	0,0	0,0	0,0	100
Cho/tặng	0,1	91,6	3,5	2,9	0,5	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0	100
Thu hồi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,0	90,4	7,8	0,8	100
Bỏ hoang	0,0	30,4	17,4	17,4	4,4	0,0	4,3	4,3	0,0	21,7	100
Khác	0,0	9,1	4,5	0,0	0,0	9,1	18,2	9,1	9,1	40,9	100

4.6. Tóm tắt

Trong chương này, đặc điểm đất đai của hộ bao gồm diện tích, phân bổ, nguồn gốc mảnh đất và vai trò của thị trường đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hạn chế đối với các mảnh đất, đầu tư trên đất đều được đề cập. Nhìn chung, thị trường đất đai phát triển và sôi động hơn ở các tỉnh miền Nam và sự phân bổ đất cũng nhiều bất bình đẳng hơn các tỉnh phía Nam so với các tỉnh phía Bắc. Tỷ lệ các hộ không có đất đã tăng trong giai đoạn 2 năm qua 2010-2012. Tuy nhiên, khi so sánh tình trạng không có đất và tình trạng kinh tế xã hội, chúng tôi nhận thấy nhóm hộ giàu hơn thường không có đất nông nghiệp. Điều này ám chỉ về sự phát triển nông thôn khi các hộ giàu hơn ít phụ thuộc hơn vào nghề nông để mưu sinh. Chúng tôi còn thấy sự khác biệt lớn giữa các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam. Việc phân mảnh đất đai được tính bằng số mảnh đất nắm giữ và diện tích mảnh đất diễn ra nhiều hơn ở các tỉnh phía Bắc. Thêm vào đó, các hộ tại phía Nam có xu hướng không có đất nhiều hơn. Các tỉnh Tây Bắc gồm Lai Châu và Điện Biên là nơi thị trường đất đai rất mạnh mẽ. Ở những tỉnh này, các giao dịch trong thị trường đất khá hiếm và tỷ lệ các mảnh đất có Sổ Đỏ cũng thấp nhất trong tất cả các tỉnh khảo sát.

Rõ ràng các hộ giàu hơn có sự đảm bảo hơn khi sở hữu mảnh đất được cấp LURC. Hơn thế, số liệu thống kê còn chỉ ra có LURC có liên hệ tích cực với đầu tư dài hạn, đặc biệt về tưới tiêu. Cùng với đó, giữa nhóm các hộ nghèo nhất, đang có cách biệt rất lớn giữa đầu tư vào các mảnh đất có và không có LURC. Điều này phù hợp với quan điểm cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng quan trọng với đầu tư. Chúng tôi quan sát thấy có sự sụt giảm nhiều trong đầu tư vào đất đai giữa năm 2010 và 2012.

Cũng có sự khác biệt lớn giữa các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ. Các chủ hộ nữ có tỷ lệ không có đất cao hơn, có đất với diện tích nhỏ hơn và thường có tỷ lệ đất có LURC cao hơn. Cùng với đó, các hộ có chủ hộ nữ ít đầu tư vào các mảnh đất của mình. Về thị

trường mua bán đất, các hộ có chủ hộ nam chiếm phần lớn những đối tượng tham gia tích cực. Điều này gợi ý rằng các hộ có chủ hộ nữ có thể đối mặt nhiều hơn với các cản trở và thách thức trong tham gia thị trường đất đai.

Cuối cùng, chương này còn cung cấp khía cạnh về những hạn chế trong lựa chọn cây trồng và sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Nhìn chung, phần lớn các mảnh đất trong mẫu điều tra đều bị hạn chế nên không thể tự do sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp. Ở các tỉnh Quảng Nam và Hà Tây, có rất nhiều hộ gia đình được yêu cầu trồng lúa suốt các mùa vụ trên mảnh đất của họ. Tuy nhiên, ở miền Bắc, có tương đối nhiều hộ bị hạn chế khi họ không được tự do lựa chọn cây trồng mà họ muốn trồng trên đất của họ.

Tài liệu tham khảo

1. Khai, L.D., Markussen, T., McCoy, S., Tarp, F. 2012. Access to Land. Market- and non-market land transactions in rural Vietnam, forthcoming in *Land Tenure Reform in Asia and Africa*, edited by Stein Holden, Kei Otsuka and Klaus Deininger, Palgrave-MacMillan.
2. Markussen, T., Tarp, F., Van den Broeck, K. 2011. The forgotten property rights: Evidence on land use rights in Vietnam, *World Development*, vol. 39, no. 5, pp. 839-850, 2011.
3. Ravallion, M., Van de Walle, D. 2008. Land in transition. Washington: The World Bank and Palgrave Macmillan.

CHƯƠNG 5: TRỒNG TRỌT VÀ THƯƠNG MẠI HÓA

Trong chương này, chúng tôi tìm hiểu các thông tin liên quan đến hoạt động trồng trọt của hộ, đặc biệt là các thông tin liên quan đến tiến trình thương mại hóa nông nghiệp. Đây là quá trình tất yếu của nền kinh tế thị trường khi mà các hộ nông dân chuyển dần từ việc sản xuất bằng các đầu vào tự có, để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình sang sản xuất gắn liền với thị trường, bao gồm cả thị trường đầu vào và đầu ra. Sự thay đổi này cũng giúp các hộ dân mua được những dụng cụ và máy móc chuyên dụng cho từng loại cây trồng, từ đó giúp tăng năng suất. Cần lưu ý rằng quá trình thương mại hóa này khá phức tạp và diễn ra ở nhiều khía cạnh trong hoạt động sản xuất, do đó chúng tôi muốn làm sáng tỏ vấn đề này cả về phía đầu vào và đầu ra của sản xuất.

Một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ thương mại hóa nông nghiệp là quy mô sản xuất. Các hộ quy mô nhỏ vẫn có thể sản xuất nông nghiệp theo hướng thương mại hóa. Tuy nhiên, khi quy mô sản xuất của hộ tăng lên, các hộ dân sẽ có nhiều sản phẩm nông nghiệp dư thừa và họ có xu hướng bán các sản phẩm dư thừa đó đi để mua sắm các hàng hóa khác.

Để đánh giá các đặc điểm của hộ gia đình thông qua mức độ thương mại hóa, chúng tôi xây dựng chỉ tiêu quy mô sản xuất của hộ, được tính bằng tổng giá trị của các sản phẩm trồng trọt của hộ trong năm 2012. Dựa theo cách tính này, ở một số bảng và hình chúng tôi phân nhóm hộ nông dân theo 5 nhóm¹⁵ chỉ tiêu lương thực thực phẩm về quy mô trồng trọt. Ngoài ra chúng tôi cũng nghiên cứu những khó khăn các hộ dân gặp phải trong việc tiếp cận các đầu vào cho sản xuất và bán các sản phẩm đầu ra. Ở một số bảng chúng tôi cũng so sánh các chỉ tiêu của năm 2012 với năm 2010 và 2008 nếu dữ liệu cho phép.

5.1. Sản phẩm của nông nghiệp

Xu hướng giảm tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt trong giai đoạn 2008 đến 2010 lại tiếp tục diễn ra trong giai đoạn 2010-2012, với tỷ lệ giảm là 3 điểm phần trăm. Xu hướng này đặc biệt rõ ràng ở nhóm hộ gia đình giàu nhất, cũng là nhóm có tỷ lệ hộ bỏ hoạt động trồng trọt cao nhất. Tỷ lệ hộ tham gia hoạt động trồng trọt đã giảm 9 điểm phần trăm ở nhóm hộ giàu nhất trong 4 năm qua. Trong khi đó, ở nhóm hộ nghèo nhất thì mức độ giảm chỉ là 1,4 điểm phần trăm.

Chia theo tỉnh thì Phú Thọ, Quảng Nam và Hà Tây là những tỉnh có tỷ lệ hộ tham gia

15 Chúng tôi sử dụng giá trị sản xuất danh nghĩa năm 2012 để tính toán những ước lượng này. Cách tính khác để loại trừ yếu tố lạm phát đối với giá trị danh nghĩa là sử dụng chỉ số CPI theo vùng. Tuy nhiên, ước lượng CPI vùng khác biệt về giá của giỏ hàng tiêu dùng – và chúng tôi quan tâm tới giá trị sản xuất. Điều chỉnh yếu tố lạm phát đối với giá sản xuất danh nghĩa với CPI không làm thay đổi nhiều kết quả tính toán, chỉ có 63 hộ chuyển nhóm ngũ vị phân khi thực hiện yêu cầu này.

trồng trọt giảm dần đều qua các năm với mức độ giảm lần lượt là 8 điểm phần trăm, 8 điểm phần trăm và 5 điểm phần trăm¹⁶. Một trong những lý do giải thích cho xu hướng này là việc chọn mẫu điều tra là lặp lại qua các năm, do đó qua 4 năm điều tra thì các thành viên hộ già đi, mà theo một kết quả tính toán khác của nhóm nghiên cứu (không được trình bày trong báo cáo) thì những hộ có chủ hộ lớn tuổi hơn thì ít tham gia hoạt động trồng trọt hơn. Tuy nhiên khi tính toán chỉ tiêu này cho bộ mẫu đầy đủ năm 2012, bao gồm cả các hộ trẻ thì tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt thậm chí còn thấp hơn ở tất cả các nhóm hộ. Chính vì thế, giải thích ở trên là chưa thật sự thuyết phục.

Kết quả cho thấy tỷ lệ hộ phụ thuộc vào thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đang tăng dần.

Bảng 5.1: Sự tham gia của hộ gia đình vào trồng trọt (%)

	2008	2010	2012	2012
	Mẫu panel	Mẫu panel	Mẫu panel	Mẫu đầy đủ
Tổng 2012	88,7	86,9	83,5	81,6
Tỉnh				
Hà Tây	88,4	82,6	77,8	77,3
Lào Cai	98,8	98,8	96,4	92,5
Phú Thọ	93,4	92,1	84,5	82,8
Lai Châu	93,5	88,9	89,8	88,1
Điện Biên	97,0	98,0	97,0	96,9
Nghệ An	81,5	84,7	85,7	84,6
Quảng Nam	89,9	88,5	80,6	78,1
Khánh Hòa	78,9	64,9	73,2	71,8
Đắk Lắk	92,4	91,7	92,4	91,5
Đắk Nông	94,6	91,5	89,4	84,6
Lâm Đồng	97,0	92,4	90,9	91,3
Long An	77,3	78,0	75,9	71,7
Giới tính chủ hộ				
Nữ	81,7	80,0	75,8	73,4
Nam	90,6	88,8	85,6	83,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	94,4	91,8	93,0	92,7
Nghèo nhì	90,6	90,3	88,0	86,0
Trung bình	92,8	88,1	82,3	81,7
Giàu nhì	88,0	84,0	81,4	79,1
Giàu nhất	81,7	80,2	72,9	69,5

N 2012 mẫu panel = 2.155; N 2012 đầy đủ = 2.740; N 2010 = 2.156; N 2008 = 2.156

16 Tại Khánh Hòa, chúng tôi thấy có sự giảm mạnh trong giai đoạn 2008-2010. Điều này có thể do quy mô mẫu của tỉnh này tương đối nhỏ (71 quan sát).

Các hộ có chủ hộ là nữ ít tham gia vào hoạt động trồng trọt hơn so với các hộ có chủ hộ là nam. Chênh lệch giữa hai nhóm này là 10 điểm phần trăm, tăng nhẹ so với mức 9 điểm phần trăm của năm 2010. Chênh lệch này là do các hộ có chủ hộ là nữ thường có tuổi trung bình của chủ hộ lớn hơn và ít thành viên hơn. Tuy nhiên, những hạn chế liên quan đến giới tính, chẳng hạn như phân biệt đối xử cũng có thể là một trong những lý do.

Trong Bảng 5.2, chúng tôi tìm hiểu kỹ hơn về các loại cây trồng chính của hộ. Lúa vẫn là cây trồng phổ biến nhất trong các hộ được điều tra: 81% tổng số hộ có trồng lúa. Các loại cây trồng phổ biến khác ngoài lúa lần lượt là ngô (28%), cây ăn quả (26%) và rau (24%).

Cơ cấu trồng trọt có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng địa lý khác nhau. Phần lớn các hộ gia đình cư trú tại các tỉnh phía Bắc trồng lúa, xen kẽ là ngô và sắn. Ở phía Nam, các hộ gia đình ít trồng lúa hơn, tập trung nhiều vào trồng các loại cây lâu năm, đặc biệt là cây ăn quả. Cà phê là loại cây trồng phổ biến nhất ở khu vực Tây Nguyên, tuy nhiên cũng có khá nhiều hộ dân trồng cây ăn quả, hạt điều, ngô và lúa.

Bảng 5.2: Các loại cây trồng sản xuất (theo phần trăm hộ trồng)

	Lúa	Ngô	Khoai tây	Khoai lang	Sắn	Đậu phụng	Đậu tương	Rau	Cây hàng năm khác	Trái cây	Cà phê	Chè	Ca cao	Điều	Mía	Hồ tiêu
Tổng 2012	80,7	27,5	1,0	1,5	12,7	7,3	4,5	24,3	5,5	26,1	10,9	3,0	0,1	2,6	1,3	1,9
Tỉnh																
Hà Tây	93,6	11,5	2,6	2,4	4,2	2,9	6,6	13,2	4,8	12,8	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Lào Cai	91,9	70,7	3,0	1,0	30,3	5,1	30,3	75,8	10,1	16,2	1,0	6,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Phú Thọ	89,7	35,3	1,0	0,6	13,8	9,6	4,2	51,3	4,2	26,6	0,0	10,6	0,0	0,0	0,0	0,0
Lai Châu	97,5	79,0	0,8	0,0	38,7	3,4	3,4	6,7	1,7	10,1	0,0	4,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Điện Biên	96,9	72,4	0,0	0,0	40,2	3,9	3,9	32,3	3,1	44,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ An	79,8	34,7	1,0	4,7	6,7	28,0	2,6	49,7	14,0	41,5	1,0	5,7	0,5	0,5	7,3	1,0
Quảng Nam	90,9	15,5	0,0	3,8	10,2	16,3	0,8	7,6	9,5	8,3	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0
Khánh Hòa	48,1	12,7	0,0	0,0	13,9	0,0	2,5	3,8	2,5	58,2	0,0	0,0	0,0	6,3	12,7	0,0
Đắk Lắk	55,6	31,1	0,7	0,0	14,6	0,7	4,0	14,6	2,0	41,1	63,6	0,7	0,7	12,6	2,0	14,6
Đắk Nông	37,2	19,0	0,0	0,8	17,4	0,8	3,3	3,3	5,0	24,8	77,7	0,0	0,0	18,2	0,0	15,7
Lâm Đồng	24,7	9,6	0,0	0,0	1,4	0,0	0,0	8,2	2,7	11,0	69,9	13,7	0,0	12,3	0,0	0,0
Long An	77,8	0,8	0,0	0,0	0,0	2,9	0,0	20,2	2,9	45,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0
Giới tính chủ hộ																
Nữ	75,7	17,9	0,2	1,2	9,5	5,5	2,4	22,9	3,3	26,0	7,2	1,7	0,0	2,1	1,4	1,9
Nam	81,8	29,7	1,2	1,6	13,4	7,7	5,0	24,7	6,0	26,2	11,8	3,3	0,1	2,6	1,2	1,9
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm																
Nghèo nhất	86,0	45,1	0,6	1,0	20,6	6,1	7,5	25,1	4,9	21,1	9,7	5,1	0,0	2,8	1,6	0,6
Nghèo nhì	84,6	31,4	0,0	2,1	15,6	6,6	4,1	20,5	5,8	27,1	9,6	1,9	0,0	2,8	0,9	1,1
Trung bình	79,9	24,4	0,9	1,6	8,6	6,1	3,4	23,7	5,6	24,4	14,4	2,7	0,0	3,2	1,6	2,5
Giàu nhì	76,1	16,9	2,1	1,4	8,0	10,1	3,3	26,0	6,1	29,5	11,5	2,3	0,0	2,3	1,2	2,3
Giàu nhất	74,5	14,9	1,6	1,6	8,5	8,2	4,0	26,6	5,3	29,8	9,6	2,4	0,5	1,6	1,1	3,7
Nhóm quy mô sản xuất																
Nhỏ nhất	62,4	15,5	0,2	0,0	5,0	3,7	1,7	25,1	2,8	30,1	0,0	1,1	0,0	0,4	0,0	0,2
Nhỏ thứ hai	94,3	27,3	0,2	3,0	12,2	8,0	3,7	20,2	4,4	15,4	1,4	1,6	0,0	0,9	0,7	0,0
Trung bình	91,5	32,7	1,6	2,5	16,3	12,3	4,0	27,3	6,5	23,0	2,7	5,1	0,2	1,6	1,6	0,2
Lớn thứ hai	91,3	41,4	2,2	1,6	19,9	10,1	9,4	29,5	8,3	27,1	5,8	3,8	0,0	1,6	2,5	0,4
Lớn nhất	64,7	21,0	0,7	0,7	10,3	2,5	3,8	19,5	5,6	34,7	44,7	3,4	0,2	8,3	1,6	8,7

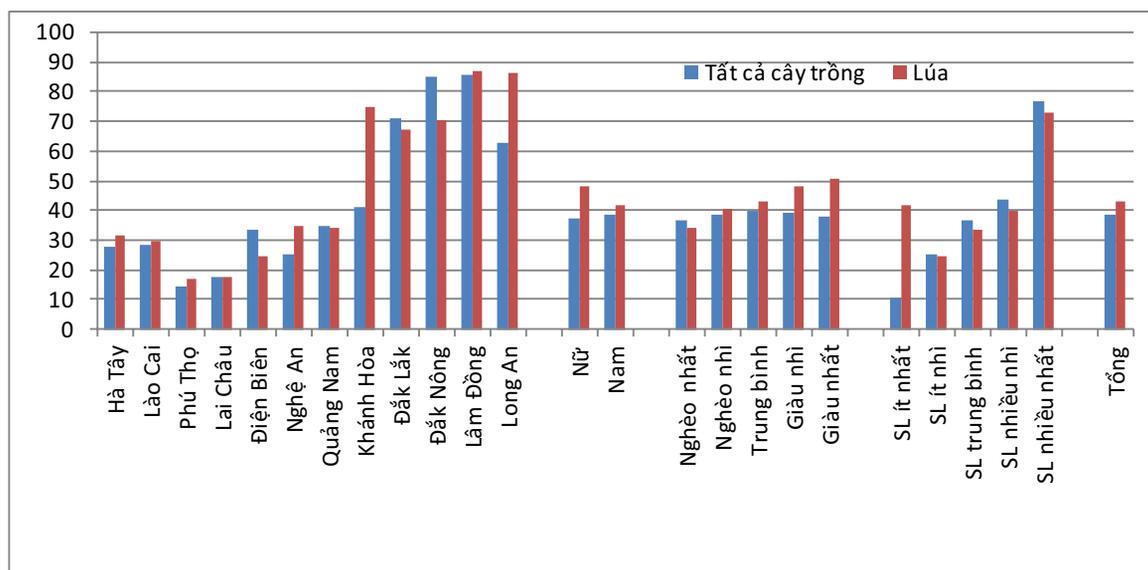
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nam trồng ngô, lúa, sắn và cà phê cao hơn hẳn so với hộ có chủ hộ nữ, trong khi đó khác biệt này ở các loại cây trồng khác là rất ít. Tỷ lệ hộ giàu trồng lúa và ngô cũng thấp hơn so với những hộ nghèo. Cà phê chỉ được trồng ở các tỉnh ở khu vực Tây Nguyên, và chủ yếu nằm ở nhóm hộ có quy mô trồng trọt lớn nhất.

Chúng ta cũng thấy rằng nhóm các hộ gia đình có quy mô trồng trọt nhỏ nhất và lớn nhất lại là nhóm có tỷ lệ hộ trồng lúa và ngô thấp hơn hẳn so với ba nhóm còn lại. Do ít tham gia vào các hoạt động trồng trọt nên tỷ lệ hộ quy mô nhỏ trồng lúa và ngô thấp là khá dễ hiểu. Đối với các hộ quy mô lớn thì việc giải thích có thể phức tạp hơn, một trong những lý do là hầu hết các hộ quy mô lớn là những hộ trồng cà phê ở khu vực Tây Nguyên, vùng có tỷ lệ hộ trồng lúa rất thấp.

5.2. Giao dịch nông sản

Tiếp theo chúng ta sẽ tìm hiểu hộ nông dân làm gì với các sản phẩm họ sản xuất ra. Hình 5.1 dưới đây cho thấy tỷ lệ hàng nông sản được giao dịch (bán hoặc trao đổi) trên tổng sản lượng. Trong năm 2012, trung bình có 38% sản phẩm từ trồng trọt nói chung và 43% gạo nói riêng được giao dịch (lưu ý rằng kết quả phần trăm này chưa có trọng số quy mô sản xuất, do đó tỷ lệ nông sản thực tế được giao dịch cao hơn mức 38%, xem thêm trong ghi chú của Hình 5.1). Phần còn lại được hộ gia đình tiêu dùng hoặc dự trữ. Nếu tính trung bình thì dường như là mức độ thương mại hóa của các hộ thuộc nhóm giàu không cao hơn so với các nhóm còn lại, tuy nhiên nếu xét đến quy mô sản xuất thì các hộ có quy mô lớn hơn bán sản phẩm nhiều hơn so với các hộ quy mô nhỏ. Điều này khẳng định lại lập luận được đưa ra ở đầu Chương 5.

Hình 5.1: Tỷ lệ sản phẩm thương mại (bán hoặc trao đổi, (%))



Ghi chú: Biểu đồ thể hiện tỷ lệ sản phẩm trồng trọt được giao dịch, sử dụng trọng số bằng nhau cho tất cả các hộ có trồng trọt mặc dù quy mô sản xuất của họ có thể khác nhau. Do đó ước lượng trong bảng này sẽ thấp hơn so với tỷ lệ giá trị giao dịch trên tổng giá trị sản xuất (vào khoảng 62% đối với lúa gạo và 76% đối với sản phẩm trồng trọt nói chung). Trong một số trường hợp thì tỷ lệ bán lớn hơn 100% (có thể là do hộ bán nông sản họ dự trữ từ các vụ trước), chúng tôi sẽ quy tỷ lệ đó thành 100%.

Nhóm hộ giàu nhất bán 77% sản phẩm trồng trọt và 73% số lúa gạo họ sản xuất ra. Đáng chú ý là nhóm hộ nghèo nhất chỉ bán 10% tổng sản phẩm trồng trọt, nhưng bán tới 42% số lúa gạo, tỷ lệ này còn cao hơn tất cả các nhóm còn lại chỉ trừ nhóm giàu nhất. Các chủ hộ nữ bán lúa gạo nhiều hơn các chủ hộ nam, nhưng đối với sản phẩm trồng trọt nói chung thì tỷ lệ bán của các chủ hộ nam lại cao hơn một chút.

Như chúng ta đã thấy trong Bảng 5.2, trong mẫu điều tra thì các hộ tại khu vực phía Nam ít trồng lúa hơn, nhưng ở Hình 5.1 chúng ta có thể thấy tỷ lệ lúa gạo được giao dịch của khu vực này cao hơn khá nhiều so với các tỉnh phía Bắc. Điều này có thể do các hộ ở khu vực phía Bắc có quy mô nhỏ, tỷ lệ lúa gạo để lại cho tiêu dùng cao hơn. Ngoài ra, sự khác biệt này cũng có thể do các hộ thuộc khu vực phía Bắc gặp nhiều khó khăn hơn khi bán lúa gạo họ sản xuất ra, vấn đề này sẽ được phân tích rõ hơn trong Mục 5.4. Đối với trồng trọt nói chung, các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên trồng nhiều các loại cây lâu năm như cà phê, cây ăn quả ... và được xác định là để bán ngay từ đầu. Do đó, tỷ lệ bán sản phẩm trồng trọt ở khu vực phía Nam và Tây Nguyên cao hơn khá nhiều so với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải. Các hộ giàu hơn có tỷ lệ lúa gạo được giao dịch cao hơn, tuy nhiên đối với trồng trọt nói chung thì chúng ta có một bức tranh hỗn hợp.

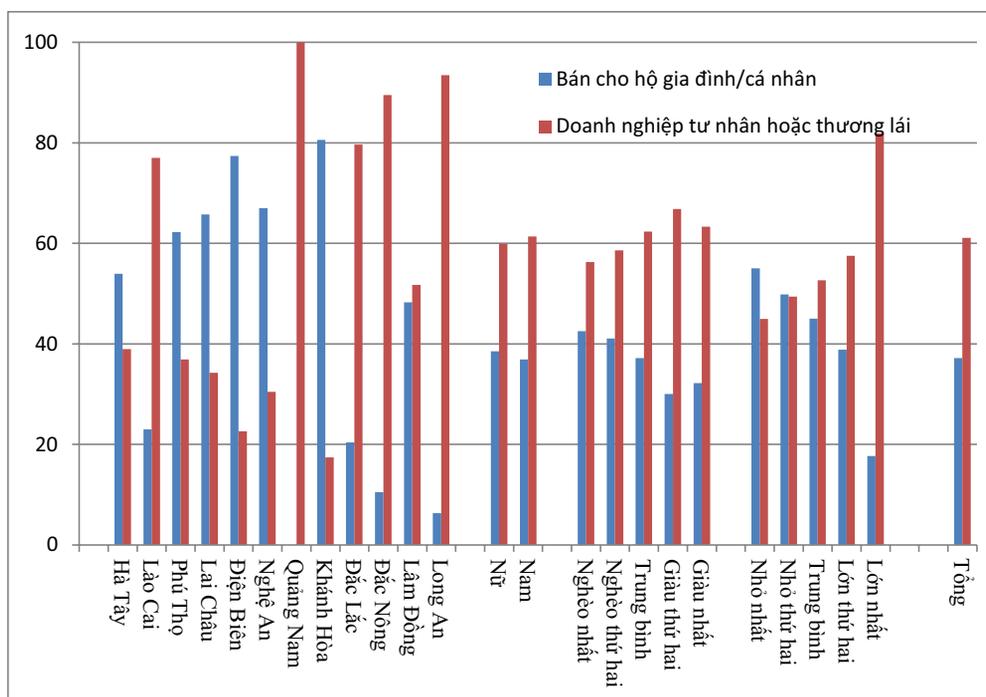
Trong khi tỷ lệ sản phẩm hàng hóa ngành trồng trọt giảm trong giai đoạn 2008 – 2010 (từ 43% xuống còn 37%) thì đến năm 2012, tỷ lệ này lại tăng lên (đến 39% năm 2012). Sự gia tăng này chủ yếu là do sự gia tăng tỷ lệ sản phẩm nông sản được giao dịch của ba nhóm hộ quy mô sản xuất lớn nhất. Đối với nhóm quy mô nhỏ nhất, tỷ lệ sản phẩm được giao dịch giảm mạnh từ 27% năm 2008 xuống còn 10% trong năm 2012. Nhìn vào tỷ lệ sản phẩm được giao dịch thực tế (kết quả này không được trình bày trong các bảng hoặc hình), tỷ lệ này là 69,7% trong năm 2008 và giảm xuống còn 64,4% trong năm 2010 – tương tự với xu hướng trong số liệu không có trọng số phía trên. Đến năm 2012, tỷ lệ này tăng lên mức 70,7%. Do đó, sự sụt giảm tỷ lệ giao dịch 2010 dường như chỉ là tạm thời.

Các hộ nông dân bán nông sản của họ thông qua các kênh khác nhau. Hình 5.2 cho thấy sự khác biệt trong việc lựa chọn kênh bán nông sản của các hộ nông dân, trong trường hợp hộ có giao dịch nông sản. Hai kênh bán phổ biến nhất là bán cho hộ gia đình/cá nhân và bán cho doanh nghiệp tư nhân/thương lái. Tại một số tỉnh như Long An, Quảng Nam, Lâm Đồng, gần như toàn bộ sản phẩm được giao dịch qua các thương lái. Ở nhiều tỉnh khu vực phía Bắc thì phần lớn sản phẩm đầu ra được bán cho các hộ gia đình/cá nhân, lý do có thể là do những cản trở trong giao dịch. Thêm vào đó, các doanh nghiệp tư nhân/thương lái thường chỉ quan tâm đến các hộ sản xuất quy mô lớn mà chủ yếu nằm ở khu vực phía Nam. Bên cạnh đó một số thương lái cũng nhận luôn cả việc thu hoạch sản phẩm.

Các hộ nghèo và các hộ quy mô nhỏ thường có xu hướng bán cho các hộ gia đình/cá nhân nhiều hơn là các hộ giàu và các hộ quy mô lớn. Các hộ có quy mô sản xuất càng lớn thì tỷ lệ sản phẩm trồng trọt bán cho doanh nghiệp tư nhân/thương lái càng cao. Điều này khá

để hiểu vì các doanh nghiệp và thương lái thu mua nông sản để kinh doanh nên thường mua với số lượng lớn, trong khi các hộ gia đình/cá nhân thường mua để tiêu dùng và lượng mua thường khá nhỏ. Bên cạnh đó, thường thì chỉ có những hộ giàu và hộ quy mô lớn mới có đủ điều kiện để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng đối với sản phẩm mà các thương lái và doanh nghiệp đặt ra.

Hình 5.2: Tỷ trọng giao dịch theo các kênh marketing khác nhau



Ghi chú: Chúng tôi bỏ qua nhóm các kênh bán hàng khác bao gồm: hợp tác xã, doanh nghiệp nhà nước và cá nhân/doanh nghiệp nước ngoài. Do đó tổng của hai cột sẽ không phải là 100%. Biểu đồ này thể hiện tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được bán thông qua các kênh khác nhau, trọng số là bằng nhau đối với tất cả các hộ có bán sản phẩm.

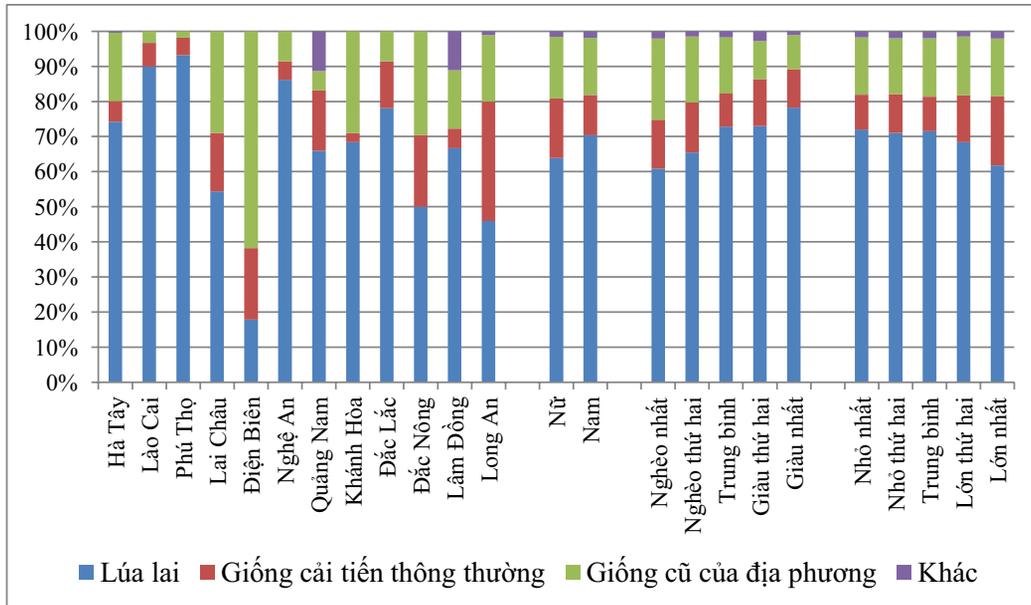
5.3. Sử dụng đầu vào của hoạt động trồng trọt

Như đã trình bày ở Bảng 5.1, quá trình thương mại hóa không chỉ liên quan đến việc bán sản phẩm đầu ra mà nó còn liên quan đến việc mua vật tư đầu vào cho nông nghiệp, bao gồm cả việc thuê lao động. Sử dụng các đầu vào mua ngoài trên thị trường giúp giảm thiểu những khó khăn hộ nông dân gặp phải khi gia tăng quy mô sản xuất, do đó thị trường đầu vào đóng vai trò rất quan trọng trong tiến trình thương mại hóa nông nghiệp.

Bảng 5.3 thể hiện cơ cấu sử dụng phân bón của các hộ trồng trọt, được chia thành phân hóa học, phân hữu cơ mua ngoài và phân hữu cơ hộ tự sản xuất cũng như việc thuê lao động của hộ. Ở nhiều tỉnh thì tỷ lệ hộ sử dụng phân hóa học lên tới gần 100%. Khánh Hòa là tỉnh có tỷ lệ hộ sử dụng phân hóa học thấp nhất với chỉ khoảng 70% số hộ. Tỷ lệ hộ sử dụng

phân hữu cơ ít hơn khá nhiều. Nếu tìm hiểu thêm những thông tin về việc lựa chọn phân bón cũng như ảnh hưởng của việc sử dụng các loại phân bón khác nhau đến năng suất chúng ta có thể sẽ có những phát hiện thú vị. Những hộ có chủ hộ là nam sử dụng phân bón nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ, tuy nhiên chênh lệch trong tỷ lệ sử dụng phân hóa học và phân hữu cơ mua ngoài là không lớn (lần lượt là 3 điểm phần trăm và 4 điểm phần trăm), chênh lệch chính giữa hai nhóm hộ là ở tỷ lệ sử dụng phân hữu cơ do hộ tự sản xuất (11 điểm phần trăm). Nhóm hộ giàu hơn thường sử dụng phân vô cơ và phân hữu cơ mua ngoài nhiều hơn, trong khi đó nếu nhìn vào cơ cấu sử dụng phân bón của các nhóm quy mô sản xuất khác nhau chúng ta có thể thấy được sự khác biệt rất lớn. Nhóm hộ quy mô nhỏ nhất sử dụng ít phân bón hơn ở cả ba loại phân bón, nhóm hộ có quy mô sản xuất lớn thường hiếm khi sử dụng phân hữu cơ tự sản xuất, điều này là do khi quy mô sản xuất của hộ tăng lên thì hộ không muốn phụ thuộc vào nguồn phân bón tự sản xuất, vốn thường không ổn định. Tương tự chúng ta có thể thấy được sự khác biệt rõ rệt trong tỷ lệ thuê lao động cho trồng trọt của các tỉnh. Các tỉnh Lai Châu, Điện Biên và Khánh Hòa là những tỉnh có tỷ lệ hộ thuê lao động thấp nhất với mức dưới 40%. Tuy nhiên tỷ lệ này ở Lào Cai lại lên tới 87%. Nhóm hộ nghèo thuê lao động ít hơn, một phần do hạn chế trong khả năng tài chính, một phần là do quy mô sản xuất của các hộ này nhỏ hơn. Việc thuê lao động của các chủ hộ nam và nữ không có nhiều khác biệt. Một điều khá hiển nhiên là khi quy mô sản xuất lao động tăng lên thì lao động của gia đình không đủ đáp ứng cho nhu cầu của sản xuất, do đó nhóm hộ quy mô lớn nhất cũng là nhóm có tỷ lệ thuê lao động ngoài cao nhất.

Hình 5.3: Sử dụng các loại giống lúa (%)



Ghi chú: Biểu đồ này thể hiện tỷ cơ cấu sử dụng giống lúa của các hộ trồng lúa. Các giống lúa khác nhau sẽ cho năng suất khác nhau. Ở một số cột thì tổng tỷ lệ có thể ít hơn 100% do một số người trả lời không trả lời câu hỏi.

Tiếp theo chúng ta sẽ đi sâu vào xem xét sử dụng đầu vào của các hộ trồng lúa. Ở Bảng 5.3 chúng ta đã thấy được lúa là loại cây trồng phổ biến nhất và do đó việc tính toán các số liệu thống kê cho riêng cây lúa là rất cần thiết. Hình 5.3 thể hiện cơ cấu sử dụng các loại giống lúa khác nhau của hộ, việc lựa chọn giống lúa của hộ phụ thuộc vào giá lúa giống, sản lượng và mức độ sẵn có của giống lúa đó. Các giống lúa lai thường có giá cao hơn so với giống lúa địa phương, các bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy lúa lai cho sản lượng cao hơn từ 15 – 20% so với lúa bản địa¹⁷. Lúa lai nhập từ Trung Quốc và lúa lai sản xuất tại Việt Nam là hai giống lúa phổ biến nhất ở các tỉnh được điều tra, có gần 69% tổng số hộ sử dụng một trong hai loại giống lúa này. Tuy nhiên, cơ cấu sử dụng giống lúa có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Ở Điện Biên chỉ có 18% hộ trồng lúa lai và tỷ lệ hộ sử dụng giống lúa địa phương ở tỉnh này là 62%. Điều này là do điều kiện khí hậu và địa hình đặc thù nên nước tưới ở khu vực này không sẵn có, trong khi đó canh tác lúa lai cần rất nhiều nước. Thêm vào đó, một phần rất lớn các hộ ở khu vực này trồng giống lúa nếp nương truyền thống chứ không phải lúa tẻ. Một điều khá ngạc nhiên là các hộ dân ở Long An – tỉnh có mức độ thương mại hóa khá cao – lại ít trồng lúa lai. Điều này là do các hộ nông dân ở tỉnh này chuộng sử dụng giống lúa địa phương cải tiến hơn là lúa lai. Tỉnh Đắk Nông cũng có cơ cấu sử dụng giống lúa tương tự với ít lúa lai và nhiều lúa địa phương cải tiến.

17 Xem chi tiết tại, "Lúa lai cho an ninh lương thực", một xuất bản của FAO năm 2004

Bảng 5.3: Các loại đầu vào được sử dụng (%)

	Phân hữu cơ (tự sản xuất)	Phân hữu cơ (mua)	Thuê lao động
Tổng 2012	39,6	23,1	65,7
Tỉnh			
Hà Tây	35,0	39,2	65,2
Lào Cai	86,9	3,0	86,9
Phú Thọ	72,1	17,3	75,3
Lai Châu	12,6	1,7	37,8
Điện Biên	48,0	0,8	39,4
Nghệ An	77,7	21,2	60,1
Quảng Nam	29,9	26,5	73,9
Khánh Hòa	10,1	24,1	35,4
Đắk Lắk	23,2	13,2	76,8
Đắk Nông	5,8	16,5	62,0
Lâm Đồng	20,5	56,2	68,5
Long An	18,9	28,0	72,4
Giới tính chủ hộ			
Nữ	30,5	26,5	66,1
Nam	41,7	22,4	65,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	42,7	12,8	57,5
Nghèo nhì	40,6	19,4	65,6
Trung bình	42,9	25,1	70,7
Giàu nhì	38,9	27,9	67,9
Giàu nhất	31,1	34,3	68,1
Nhóm quy mô sản xuất			
Nhỏ nhất	27,5	17,0	36,0
Nhỏ thứ hai	42,9	23,2	66,1
Trung bình	51,5	24,6	71,6
Lớn thứ hai	50,3	23,5	70,2
Lớn thứ nhất	26,4	27,5	85,2
Tổng 2012 (mẫu panel)	41,5	23,5	68,3
Tổng 2010 (mẫu panel)	45,3	11,6	50,2
Tổng 2008 (mẫu panel)	44,3	10,2	47,6

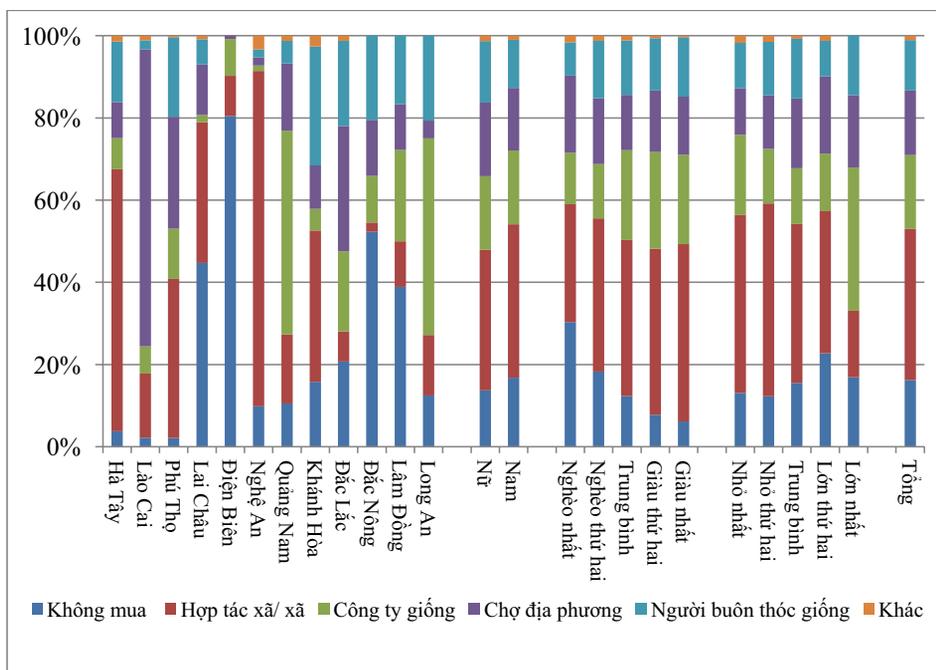
Ghi chú: Trừ khi có ghi chú khác, tất cả các kết quả là từ mẫu đầy đủ năm 2012

N 2012 đầy đủ=2.135; N 2012 mẫu panel=1.797; N 2010 mẫu panel =1.843; N 2008 mẫu panel =1.886

Các hộ có chủ hộ là nữ sử dụng giống lúa địa phương nhiều hơn các chủ hộ nam, những hộ nghèo có xu hướng sử dụng ít lúa lai hơn so với các hộ giàu, tuy nhiên sự khác biệt này là không lớn. Xét theo quy mô sản xuất chúng ta có thể thấy nhóm hộ có quy mô lớn nhất sử dụng lúa lai ít hơn một chút so với các nhóm hộ còn lại, điều này có thể do chúng ta lấy trọng số bằng nhau đối với các hộ có quy mô khác nhau. Một phần rất lớn các hộ nông dân thuộc nhóm hộ quy mô lớn nhất trồng các loại cây trồng khác ngoài lúa và trồng lúa chỉ là hoạt động phụ của hộ, do đó hộ không quan tâm nhiều đến vấn đề giống như những hộ chuyên trồng lúa.

Hình 5.4 cho thấy các hộ nông dân trồng lúa thường mua lúa giống ở đâu. Nguồn cung cấp giống chính, chiếm 36% là giống mua từ hợp tác xã/xã, nguồn quan trọng thứ hai là các công ty giống và thứ ba là từ các chợ địa phương chiếm tương ứng là 18% và 16%. Có khoảng 15% hộ nông dân không mua giống. Ở Điện Biên có tới 81% hộ không mua mà tự sản xuất giống, con số này của tỉnh Lâm Đồng là 51%. Chúng ta có thể giải thích là do hộ dân ở các tỉnh này ít sử dụng các giống lúa lai hơn như trình bày tại ghi chú Hình 5.3 nêu trên. Tuy nhiên trong trường hợp của Long An – một trong những tỉnh có tỷ lệ hộ sử dụng lúa lai thấp – thì giải thích này dường như không phù hợp. Ở tỉnh này phần lớn các hộ nông dân mua giống từ các công ty giống (47%). Các hộ trồng lúa quy mô lớn thường ít mua giống từ hợp tác xã/xã mà chủ yếu mua từ các công ty giống.

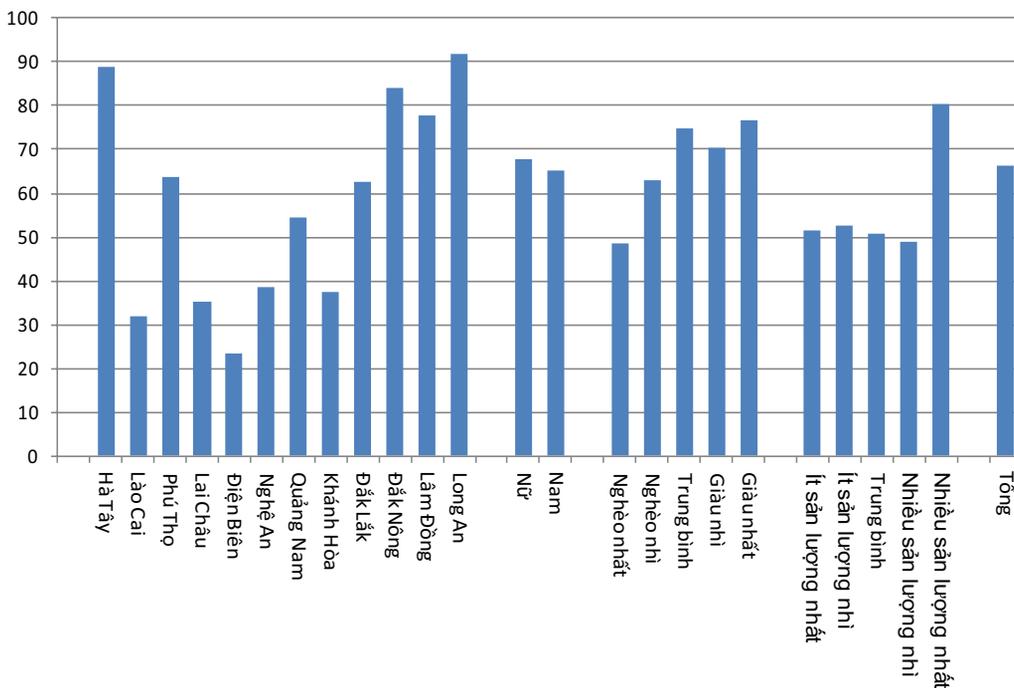
Hình 5.4: Nguồn mua lúa giống theo tỷ lệ người trồng



Hình 5.5 cho thấy tỷ lệ đất canh tác được tưới tiêu. Trong năm 2012, trung bình 65,1% tổng diện tích đất nông nghiệp của các tỉnh khảo sát được tưới tiêu. Ở cấp tỉnh, có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh đồng bằng châu thổ (Hà Tây và Long An) và các tỉnh khác. Trung bình

khoảng 90% tổng diện tích đất nông nghiệp hai tỉnh được tưới tiêu. Do sản xuất các loại cây công nghiệp có giá trị cao đòi hỏi được tưới tiêu đầy đủ như cà phê, cao su hay hạt tiêu nên các tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng) cũng có tỷ lệ diện tích đất được tưới tiêu khá cao (62,7% đến 84,1%). Ngược lại, ở các tỉnh ở khu vực miền núi phía Bắc (Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên), chỉ có dưới 35,1% đất nông nghiệp được tưới tiêu. Nghệ An, Quảng Nam và Khánh Hòa có tỷ lệ đất được tưới tiêu lần lượt là 38,4%; 54,5% và 37,5%.

Hình 5.5: Tỷ lệ đất được tưới tiêu (%)

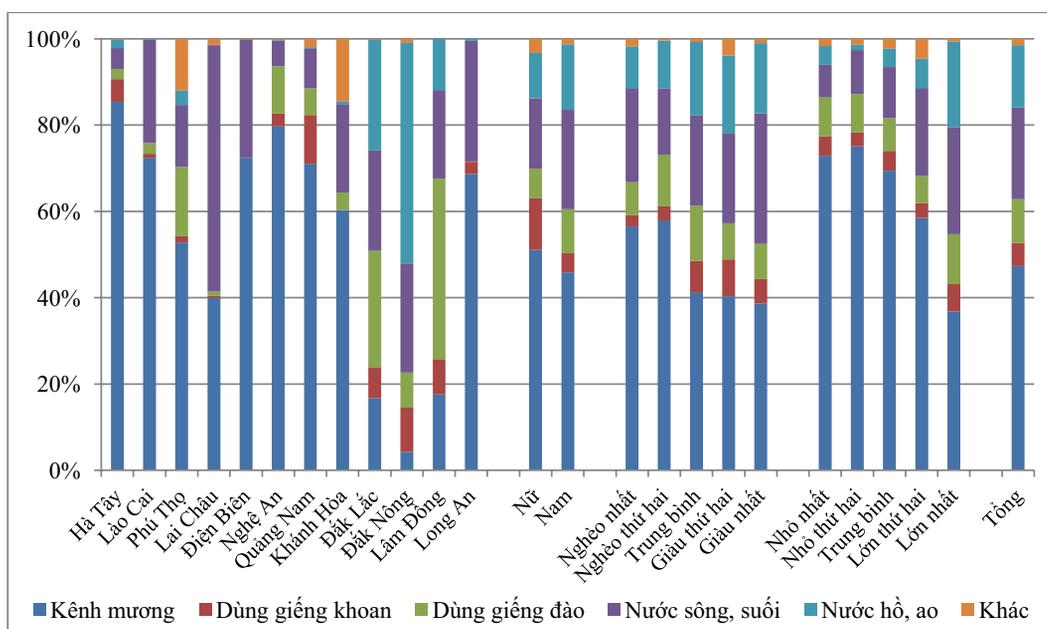


Khác biệt trong tỷ lệ đất được tưới tiêu giữa các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ là rất nhỏ, tuy nhiên đối với nhóm chi tiêu lương thực, thực phẩm thì sự khác biệt này khá rõ rệt. Nhóm hộ giàu có tỷ lệ đất được tưới tiêu cao hơn khá nhiều so với các nhóm hộ còn lại, trong khi 77% diện tích đất của nhóm hộ giàu nhất được tưới tiêu thì con số này của nhóm hộ nghèo nhất chỉ là 49%. Chia theo quy mô sản xuất, nhóm hộ có quy mô sản xuất lớn nhất có tỷ lệ đất được tưới tiêu vào khoảng 80%, trong khi đó sự khác biệt giữa các nhóm quy mô còn lại là không đáng kể.

Hình 5.6 cho chúng ta thấy những thông tin chi tiết về nguồn nước tưới tiêu của các hộ gia đình. Nguồn nước chủ yếu là lấy từ kênh mương, giếng khoan, giếng đào hoặc sông, suối, ao, hồ. Chúng ta thấy được sự khác biệt lớn trong cơ cấu nguồn nước tưới tiêu giữa các tỉnh, trong khi đó, sự khác biệt về nguồn nước tưới giữa các hộ gia đình có chủ hộ là nam và các gia đình có chủ hộ là nữ cũng như giữa các nhóm thu nhập là rất nhỏ. Xét chung cho cả mẫu điều tra thì có 48% đất nông nghiệp được tưới tiêu từ kênh mương, 22% từ sông và suối, 15% từ ao hồ, 10% từ giếng đào, 5% từ giếng khoan và 1% là từ nguồn khác. Tại hầu

hết các tỉnh – chỉ trừ các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên – thì kênh mương là nguồn nước tưới tiêu quan trọng nhất. Các hộ dân ở Tây Nguyên chủ yếu tưới tiêu bằng nước sông, suối, ao hồ, giếng khoan. Ở khu vực miền núi phía Bắc thì cũng có rất nhiều hộ dân sử dụng nước sông suối làm nguồn nước tưới chính.

Hình 5.6: Nguồn nước tưới của hộ



Cơ cấu nguồn nước tưới khác nhau giữa các nhóm hộ sản xuất. Các hộ gia đình có quy mô càng lớn thì càng ít sử dụng nguồn nước từ kênh mương, thay vào đó là nước từ sông, suối. Nguyên nhân là do các hộ quy mô lớn nằm chủ yếu ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Các hộ ở Tây Nguyên thường lấy nước tưới từ các con sông, suối chảy dọc các thung lũng và các hộ nông dân Đồng bằng sông Cửu Long lấy nước tưới chủ yếu thông qua hệ thống kênh rạch.

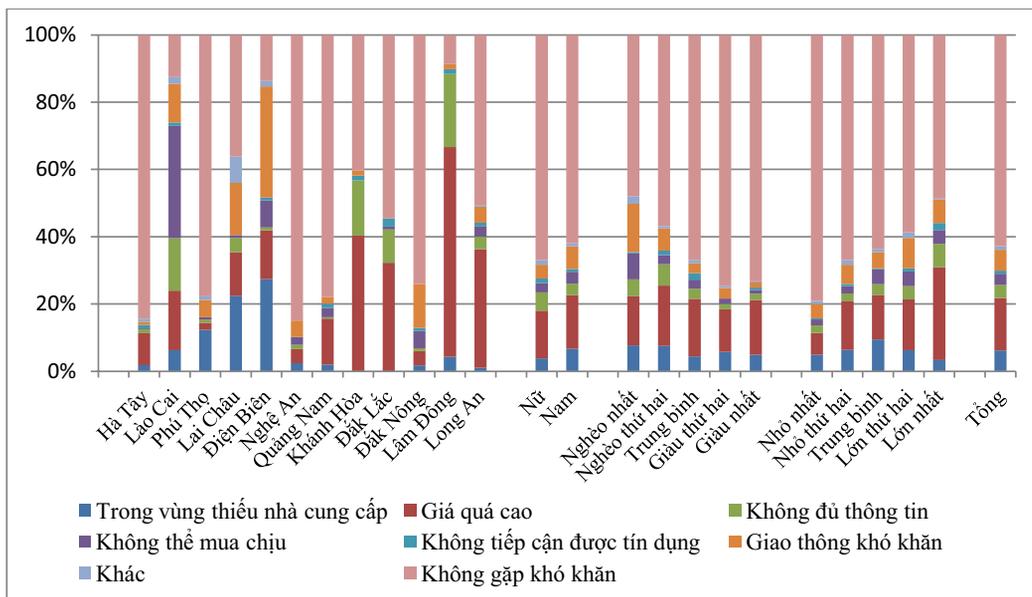
5.4. Khó khăn hộ gặp phải trước và sau sản xuất

Hình 5.7 thể hiện những khó khăn các hộ trồng trọt gặp phải trong việc tiếp cận đầu vào¹⁸. Các tỉnh với các đặc điểm khác nhau cũng đối mặt với những khó khăn khác nhau. Những khó khăn mà hộ gặp phải là khá tương đồng ở các nhóm giới tính chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực, thực phẩm. Các hộ thuộc khu vực đồng bằng ít gặp khó khăn hơn so với những hộ vùng cao, đặc biệt ở hai tỉnh đồng bằng là Hà Tây và Long An thì có tới 85% hộ nông

18 Đây là câu hỏi cho khó khăn lớn nhất mà họ gặp phải trong việc tiếp cận đầu vào. Ví dụ, chỉ có 6% đánh giá rằng tiếp cận cơ sở hạ tầng là khó khăn lớn nhất hộ gặp phải, điều này không có nghĩa là các hộ khác không gặp phải khó khăn đối với cơ sở hạ tầng, đây vẫn là cản trở đối với hộ nhưng đó chưa phải là khó khăn lớn nhất mà hộ gặp phải.

dân đánh giá rằng họ không gặp hề gặp khó khăn trong việc tiếp cận đầu vào của trồng trọt. Do địa hình đồi núi nên cơ sở hạ tầng ở các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai và Đắk Nông kém phát triển hơn so với những tỉnh còn lại, do đó các hộ dân ở các tỉnh này gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm nhà cung cấp. Nông dân tại các tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa, Long An và Đắk Lắk phải mua vật tư với giá cao. 21,7% số hộ gia đình ở Lâm Đồng, 18,6 % số hộ ở Khánh Hòa và 15,2 % số hộ ở Lào Cai trả lời rằng thiếu thông tin là khó khăn lớn nhất hộ gặp phải trong việc tiếp cận đầu vào. Đáng chú ý là trừ Lào Cai thì hầu hết các hộ nông dân ở các tỉnh khác đều không cho rằng họ gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay.

Hình 5.7: Những khó khăn trong tiếp cận đầu vào

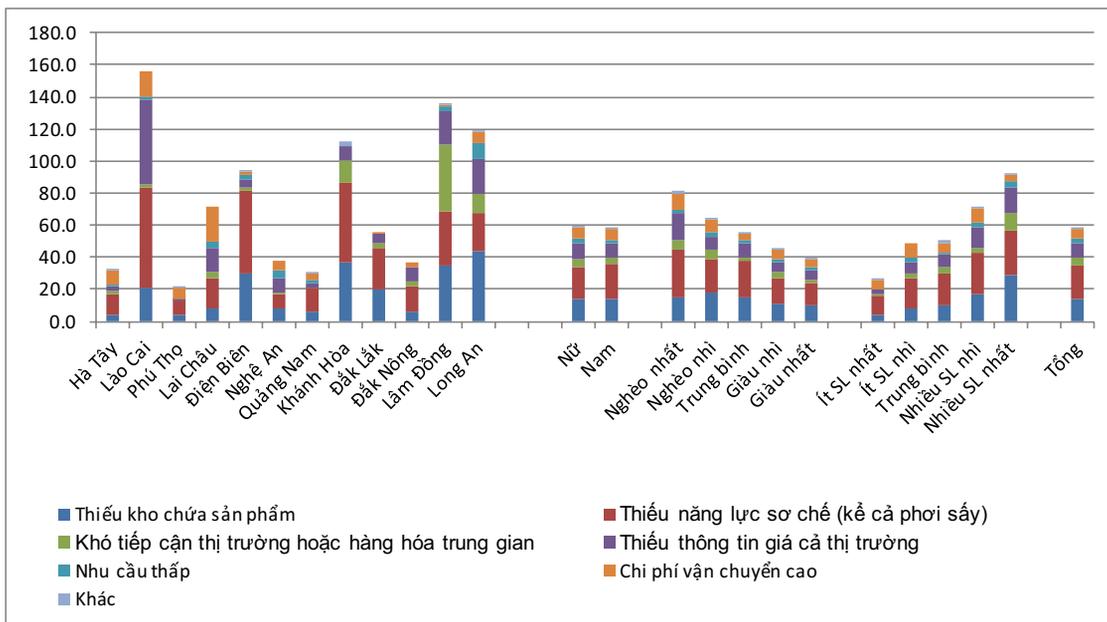


Các hộ giàu thường gặp ít khó khăn hơn so với các hộ nghèo. Những hộ nghèo thường ở những khu vực vùng sâu vùng xa với cơ sở hạ tầng kém phát triển, khả năng tiếp cận tín dụng thấp, thiếu thông tin, giá vật tư cao. Đây là những cản trở lớn nhất đối với nhóm hộ nghèo khi mua đầu vào cho trồng trọt. Cá biệt ở Lào Cai, có tới hơn 30% hộ dân cho rằng không được mua chịu hàng hóa là khó khăn lớn nhất của họ. Một phát hiện đáng ngạc nhiên là những hộ gia đình có quy mô lớn hơn thì gặp nhiều khó khăn hơn so với những hộ quy mô nhỏ. Có thể là do khi quy mô sản xuất tăng lên, những khó khăn hộ gặp phải như giá đầu vào cao, thiếu thông tin, không được mua chịu cũng như không tiếp cận được những khoản vay của hộ sẽ lớn hơn rất nhiều so với những hộ sản xuất nhỏ lẻ cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

Điều tra VARHS không chỉ thu thập dữ liệu về những khó khăn liên quan đến việc tiếp cận đầu vào, mà còn xem xét cả những khó khăn hộ gặp phải sau thu hoạch. Tính trung bình thì có 64,4 % số hộ được hỏi cho rằng họ không gặp bất kỳ khó khăn nào sau thu hoạch. Hình 5.8 cho thấy có 21,3% số hộ gia đình gặp khó khăn trong việc sơ chế (bao gồm cả sấy khô), 10,3% thiếu kho chứa sản phẩm, 5,5% thiếu thông tin về giá cả thị trường, 3,4% phải trả

chi phí vận chuyển cao, 2% gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường hoặc các khâu trung gian, và 1.2% các hộ gia đình nhận định rằng nhu cầu thấp cho đầu ra là khó khăn chính của họ. Những vấn đề lớn nhất đối với nông dân ở Long An, Khánh Hòa, Điện Biên và Lâm Đồng là thiếu kho chứa, trong khi đó thiếu khả năng sơ chế là vấn đề lớn nhất ở Điện Biên và Lâm Đồng. Ở tỉnh này còn có 21,7% hộ gặp vấn đề trong việc tiếp cận thị trường hoặc các khâu trung gian. Mặc dù Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên đều là các tỉnh ở khu vực miền núi phía Bắc, nhưng chỉ có các hộ ở Lai Châu (18,8%) mới cho rằng chi phí vận chuyển cao là khó khăn lớn nhất của họ.

Hình 5.8: Những khó khăn sau thu hoạch (%)

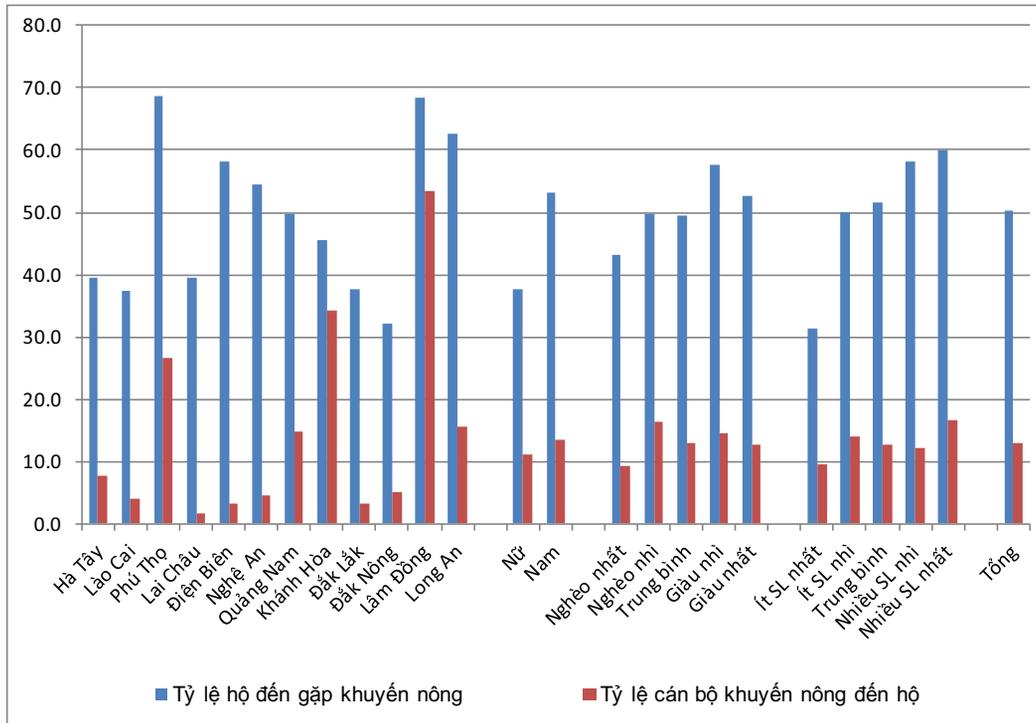


Nhìn vào các nhóm chi tiêu thực phẩm và quy mô sản xuất, chúng ta thấy rằng các hộ quy mô lớn hơn và các hộ nghèo thường gặp nhiều khó khăn sau thu hoạch hơn. Các hộ quy mô lớn thì thiếu kho chứa và khả năng sơ chế là vấn đề nổi cộm nhất. Họ cũng gặp khó khăn tiếp cận thị trường và các khâu trung gian, trong khi đó khó khăn chính của các hộ nghèo là thiếu thông tin giá cả thị trường và khả năng sơ chế. Có tới 75% số hộ giàu nhận định rằng họ không gặp khó khăn gì sau thu hoạch, trong khi đó tỷ lệ này ở các hộ nghèo chỉ là 50,5%. Hầu như không có sự khác biệt về khó khăn sau thu hoạch giữa hai nhóm giới tính chủ hộ.

Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các khuyến nông có tác động tích cực đến năng suất nông nghiệp. Hình 5.9 cho thấy tỷ lệ các hộ gia đình đã đến Trung tâm khuyến nông hoặc tham gia các cuộc họp để được tư vấn và hỗ trợ về trồng trọt và chăn nuôi trong 12 tháng qua. Trung bình trong năm 2012 có 50,1% số hộ được điều tra đã tới Trung tâm khuyến nông hoặc tham gia các cuộc họp. Tỉnh Phú Thọ có tỷ lệ cao nhất với 68,6% và Lâm Đồng có mức cao nhất thứ hai của 68,5%. Mặc dù nằm trong cùng một khu vực Tây Nguyên giống Lâm Đồng, nhưng Đắk Nông và Đắk Lắk có tỷ lệ tiếp cận với các dịch vụ khuyến nông thấp hơn hẳn. Trong năm 2012, chưa đến 40% hộ gia đình của hai tỉnh này tiếp cận dịch vụ khuyến nông, và chưa

đến 5% trong số hộ đã được cán bộ khuyến nông đến thăm. Các hộ gia đình có chủ hộ là nam có xu hướng tiếp xúc cán bộ khuyến nông hoặc tham gia các cuộc họp nhiều hơn. Không có xu hướng nào về tiếp cận khuyến nông giữa các hộ theo các nhóm chi tiêu thực phẩm, ngoại trừ một thực tế là nhóm hộ gia đình nghèo nhất có quyền tiếp cận dịch vụ khuyến nông ít nhất. Tuy nhiên, có một xu hướng rõ rệt đối với nhóm quy mô sản xuất là các hộ gia đình quy mô lớn tham gia các cuộc họp và được các cán bộ khuyến nông tới thăm nhiều hơn.

Hình 5.9: Hộ gia đình tiếp cận với khuyến nông (%)



5.5. Tóm tắt

Chương này trình bày những số liệu thống kê liên quan đến trồng trọt. Chúng tôi đã thảo luận về cơ cấu sản xuất cũng như khó khăn của nông dân gặp phải đối với đầu vào cũng như đầu ra. Thương mại hóa, được hiểu là mức độ tương tác với thị trường của hộ nông dân, cũng đã được xem xét kỹ càng. Để tổng kết lại, chúng tôi tóm tắt các phát hiện chính của chương như sau.

Xét tổng quát thì mức độ thương mại hóa phụ thuộc nhiều vào loại cây trồng của hộ. Ví dụ, đối với người trồng cà phê ở Tây Nguyên, mục tiêu của hộ ngay khi bắt đầu trồng là để bán lấy tiền chứ không phải cho nhu cầu tiêu dùng của hộ. Có hơn 80% số hộ gia đình trong mẫu điều tra có trồng lúa, tuy nhiên trong số đó có tới 55% số hộ chỉ sản xuất cho mục đích tiêu dùng và không bán lúa gạo của hộ. Nếu xét mức độ thương mại hóa theo tỷ lệ sản phẩm được giao dịch thì mức độ thương mại hóa của các hộ nói chung có xu hướng giảm trong giai đoạn 2008 – 2010 và tăng lên trong giai đoạn 2010 – 2012.

Nhìn chung các hộ gia đình chủ hộ là nam, các hộ giàu hơn và các hộ quy mô trồng trọt lớn hơn có mức độ thương mại hóa hơn. Cũng cần nói đến sự khác biệt giữa các tỉnh được khảo sát. Các hộ nông dân khu vực phía Bắc thường có mức độ thương mại hóa thấp hơn, tỷ lệ bán sản phẩm của họ thấp hơn và tỷ lệ hộ còn sử dụng các giống lúa địa phương khá lớn. Nhận định này đặc biệt đúng đối với nông dân tại tỉnh Điện Biên và Lai Châu. Ở hai tỉnh này, tỷ lệ hộ nông dân có thuê lao động là rất thấp, bên cạnh đó, các hộ nông dân chủ yếu sử dụng phân bón do hộ sản xuất thay vì phân hóa học hoặc phân hữu cơ mua ngoài.

Từ cuộc khảo sát, chúng ta cũng có thể thấy được lý do tại sao các tỉnh phía Bắc có mức độ thương mại hóa thấp hơn so với các tỉnh phía Nam. Nguyên nhân chính của việc này là những khó khăn các hộ dân khu vực phía Bắc gặp phải trong việc tiếp cận thị trường đầu vào và bán sản phẩm đầu ra sau thu hoạch. Ở nhiều tỉnh phía Bắc, cơ sở hạ tầng giao thông kém phát triển là một trong những khó khăn lớn nhất của hộ. Một số hộ khác gặp khó khăn đối với việc tiếp cận nguồn vốn vay để mua đầu vào, thiếu nhà cung cấp đầu vào là cản trở đặc thù đối với các tỉnh phía Bắc. Đối với những khó khăn sau sản xuất, thiếu khả năng sơ chế, chi phí vận chuyển cao và thiếu thông tin về giá cả thị trường là những vấn đề nổi bật nhất mà các hộ nông dân gặp phải, cả ở khu vực phía Bắc và phía Nam.

Tỷ lệ hộ gia đình đến các trạm khuyến nông cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ hộ được cán bộ khuyến nông tới tận nhà. Khả năng để phát triển các chương trình khuyến nông là rất lớn, đặc biệt là khi nhóm hộ nghèo nhất và các hộ có quy mô nhỏ nhất tiếp cận rất ít với dịch vụ này.

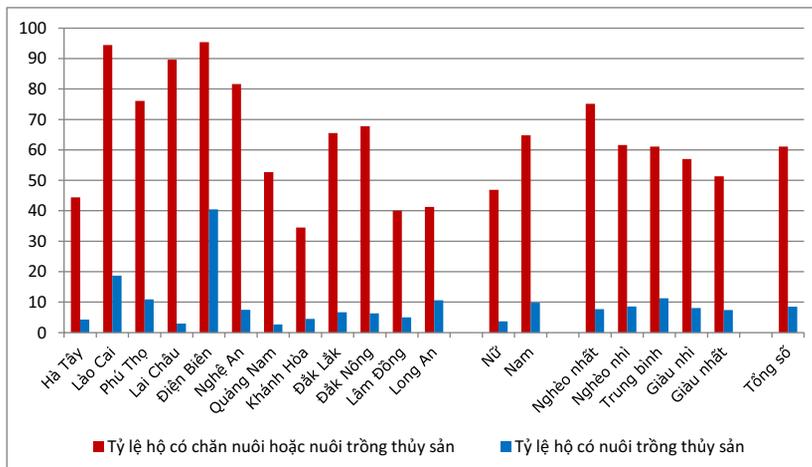
CHƯƠNG 6: CHĂN NUÔI

Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày các thông tin về hoạt động sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của hộ, bao gồm các thông tin về tỷ lệ hộ tham gia chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, quy mô chăn nuôi, sử dụng vắc xin, thức ăn và các đầu vào khác của hộ. Hoạt động chăn nuôi được nói đến ở đây bao gồm trâu, bò, ngựa, lợn, dê/cừu, gia cầm (gà, vịt, chim cút) và các vật nuôi khác. Tuy nhiên số hộ được điều tra có chăn nuôi ngựa hay dê/cừu là rất ít do đó chúng tôi chủ yếu đề cập đến các kết quả thống kê liên quan đến trâu, bò, lợn và gia cầm.

6.1. Tỷ lệ hộ chăn nuôi và quy mô hoạt động chăn nuôi

Hình 6.1 thể hiện tỷ lệ hộ tham gia vào chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản trong năm 2012. Nhìn chung, có 61,1% số hộ được điều tra có tham gia vào hoạt động chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản trong vòng 12 tháng qua, trong số đó những hộ có nuôi trồng, đánh bắt thủy sản là 8,5%. Ba tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc là Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và tỉnh Nghệ An ở miền Trung là những tỉnh có tỷ lệ hộ chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản cao nhất và đây cũng là những tỉnh nghèo nhất trong số 12 tỉnh được điều tra. Hầu hết các hộ dân được điều tra trong các tỉnh này là các hộ nông nghiệp và hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của hộ chủ yếu là quy mô nhỏ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ. Ở những tỉnh giàu hơn như Hà Tây hay Long An, các hộ dân có xu hướng ít tham gia vào hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản hơn, lý do có thể là do diện tích đất bình quân của một hộ thấp và các cơ hội việc làm phi nông nghiệp nhiều hơn. Tuy nhiên, những hộ sản xuất chăn nuôi ở hai tỉnh này một khi đã chăn nuôi thường chăn nuôi theo quy mô lớn và mức độ thương mại hóa cao, chúng ta có thể thấy điều này trong các bảng và hình tiếp theo.

Hình 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản



N = 2.741

Có gần 65% số hộ có chủ hộ là nam có hoạt động chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản, trong khi con số này ở các hộ có chủ hộ là nữ chỉ là 46,9%. Xu hướng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản khá rõ ràng xét theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Các hộ giàu hơn tham gia vào hoạt động chăn nuôi ít hơn hẳn so với những hộ nghèo. Số liệu ở Chương 2 cũng cho thấy các hộ giàu hơn có xu hướng rút khỏi hoạt động sản xuất nông nghiệp, thể hiện ở tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp trên tổng thu nhập của hộ giảm dần khi hộ trở nên giàu hơn.

Bảng 6.2 thể hiện các thông tin cụ thể hơn về hoạt động chăn nuôi của hộ, chia theo các loại vật nuôi khác nhau. Loại vật nuôi phổ biến nhất của các hộ được điều tra là gia cầm, bao gồm gà, vịt, chim cút ... những loại gia cầm này thường dễ nuôi, các hộ nông dân có thể tận dụng thức ăn thừa, gạo, rau ..., và có thể nuôi cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình hoặc nuôi để bán. Loại vật nuôi phổ biến thứ hai là lợn, đặc biệt là ở các tỉnh phía Bắc, cả ở khu vực đồng bằng và miền núi. Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên là những tỉnh có tỷ lệ hộ chăn nuôi lợn cao nhất nằm trong khoảng từ 75% đến 85% trên tổng số hộ. Các hộ nông dân tại các tỉnh này thường nuôi giống lợn địa phương trung bình một năm một lứa, nuôi thả rông và chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình trong các dịp lễ tết. Trong khi đó các hộ dân ở khu vực đồng bằng thường nuôi giống lợn ngoại hoặc lợn lai.

Bảng 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi, chia theo loại vật nuôi

	Bò	Trâu	Ngựa	Lợn	Dê, Cừu	Gà, vịt, chim cút	Khác
Tổng 2012	11,1	14,4	0,2	32,4	1,2	51,4	3,0
Tỉnh							
Hà Tây	7,0	1,7	(.)	19,4	(.)	36,4	1,5
Lào Cai	4,7	59,8	3,7	81,3	2,8	85,1	28,0
Phú Thọ	10,9	13,5	(.)	44,8	0,3	65,3	2,7
Lai Châu	4,4	58,5	(.)	75,6	1,5	84,4	3,0
Điện Biên	12,2	65,7	(.)	81,7	6,9	87,8	11,5
Nghệ An	28,5	22,4	(.)	34,7	3,1	75,4	0,9
Quảng Nam	16,0	10,4	(.)	30,8	(.)	31,1	0,3
Khánh Hòa	8,2	(.)	(.)	5,5	(.)	27,3	0,0
Đắk Lắk	11,5	5,5	(.)	29,1	1,2	60,6	0,6
Đắk Nông	8,4	4,2	(.)	19,6	2,8	63,6	2,1
Lâm Đồng	6,3	3,8	(.)	11,3	1,3	25,0	3,8
Long An	9,1	0,3	0,3	10,0	0,9	32,5	1,2
Chủ hộ							
Nữ	6	4,4	0,2	19,3	0,5	39,8	2,1
Nam	12,4	17,1	0,2	35,8	1,3	54,4	3,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	13,2	32,1	0,7	47,3	2,4	62,8	4,8
Nghèo nhì	12,5	16,4	0	34,9	1,1	49,8	3,1
Trung bình	14,6	11,3	0	27,1	1,5	51,3	3,3
Giàu nhì	9,3	8,5	0	29,8	0,7	47,8	2
Giàu nhất	6,5	4,1	0,2	23,2	0,2	45,6	1,7

N=2.741

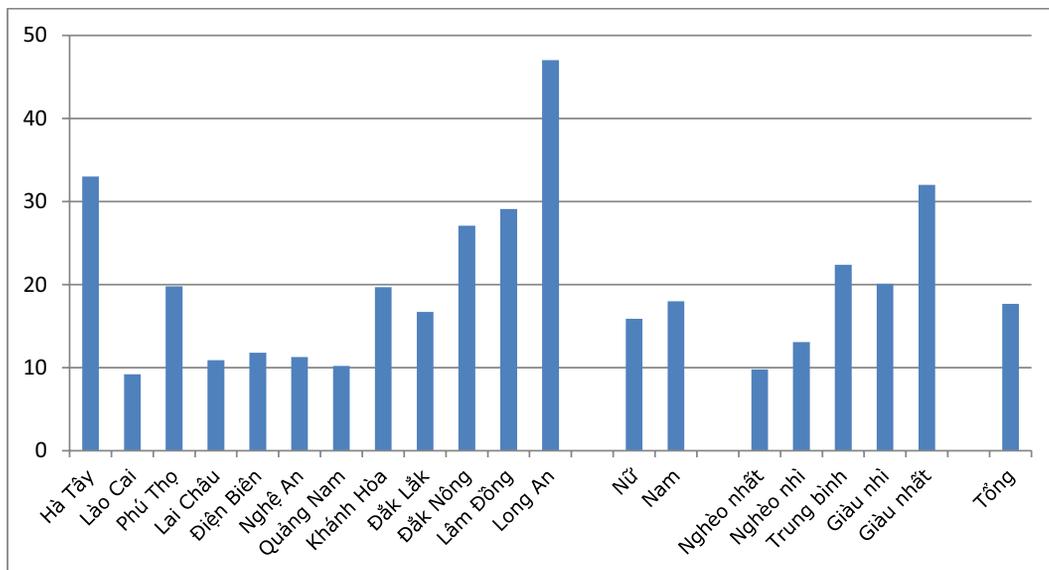
Trâu cũng là loại vật nuôi khá phổ biến ở các tỉnh được điều tra, vừa được nuôi để lấy thịt vừa để lấy sức kéo. Các vật nuôi khác như bò, ngựa, cừu hay dê không quá phổ biến, chỉ có dưới 10% số hộ có các loại vật nuôi này.

Ở bảng này chúng ta cũng có thể thấy rõ xu hướng các hộ có chủ hộ nam và các hộ nghèo chăn nuôi nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ và các hộ giàu. Bên cạnh đó, Bảng 6.1 cũng cho thấy lợn và gia cầm là hai loại vật nuôi chính của các hộ được điều tra. Chính vì thế, phần sau của báo cáo chúng tôi sẽ tập trung nhiều hơn vào hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ bao gồm quy mô chăn nuôi, mức độ thương mại hóa và sử dụng vắc xin của hai loại vật nuôi này.

Hình 6.2 và 6.3 cho thấy số lượng lợn và gia cầm trung bình của các hộ có chăn nuôi hai loại vật nuôi này. Long An và Hà Tây là hai tỉnh có quy mô chăn nuôi lợn lớn nhất với số đầu con trung bình một hộ lần lượt là 47 và 33 con.

Long An và Hà Tây đều là những tỉnh ở khu vực đồng bằng và gần với các trung tâm kinh tế lớn, hầu hết lợn và gia cầm ở hai tỉnh này được nuôi trong các trang trại thương mại. Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An và Quảng Nam là những tỉnh có quy mô chăn nuôi nhỏ nhất với chỉ khoảng 6 đầu lợn trên một hộ.

Hình 6.2 Số lượng lợn trung bình một hộ

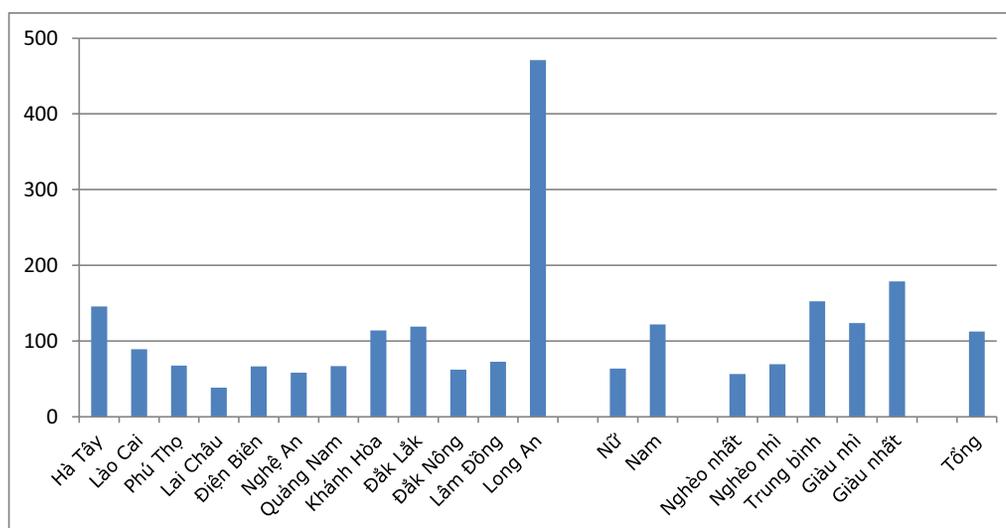


$N = 1.505$

Trung bình các hộ có chủ hộ là nam nuôi khoảng 18 đầu lợn, cao hơn 2,1 đầu lợn so với các hộ có chủ hộ là nữ. Nhóm hộ giàu nhất nuôi 32 đầu lợn một hộ trong con số này ở nhóm hộ nghèo nhất chỉ là 9,8 đầu con.

Hình 6.3 cho thấy các hộ dân ở Long An có quy mô chăn nuôi gia cầm cao hơn hẳn so với những tỉnh khác. Quy mô chăn nuôi trung bình ở tỉnh này là 471 đầu con, cao hơn ba lần với Hà Tây – tỉnh có quy mô lớn thứ hai – và 12 lần Lai Châu – tỉnh có quy mô chăn nuôi gia cầm thấp nhất. Những hộ giàu cũng có quy mô chăn nuôi lớn hơn, chỉ trừ nhóm hộ giàu thứ hai.

Hình 6.3 Số lượng gia cầm trung bình một hộ



N = 2.122

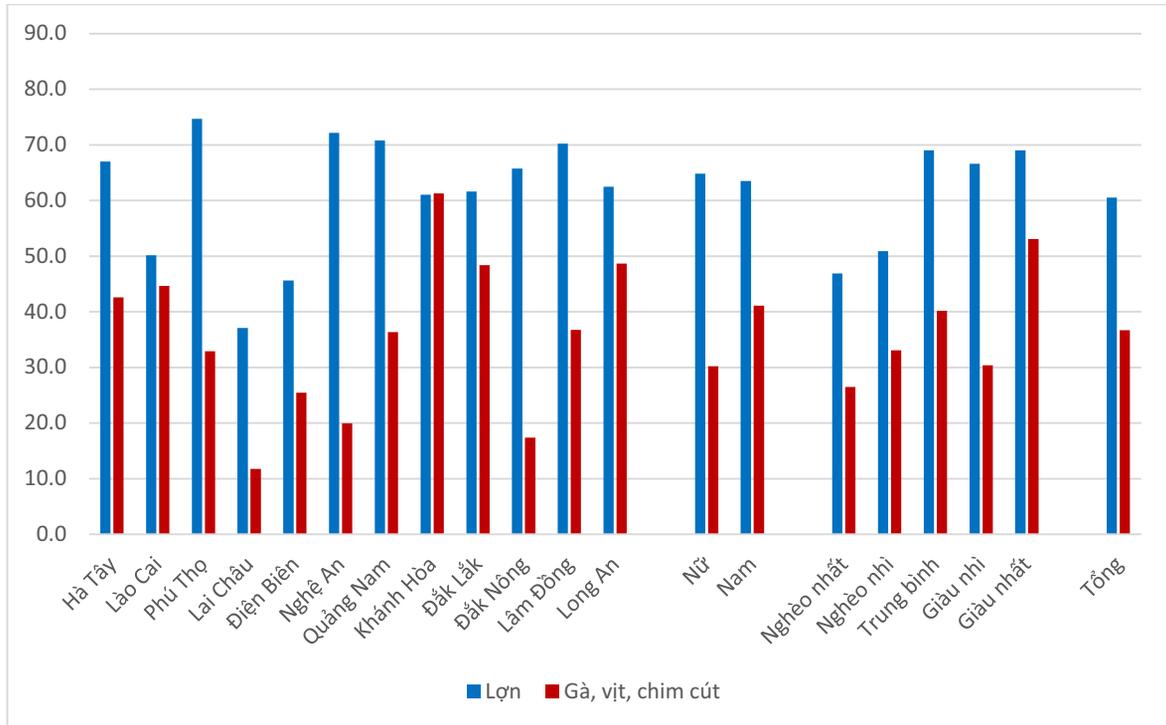
6.2. Thương mại hóa chăn nuôi

Phần tiếp theo chúng ta sẽ đi vào xem xét mức độ thương mại hóa của hoạt động chăn nuôi. Trong báo cáo này, chúng tôi sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi được bán/ trao đổi trên tổng giá trị sản phẩm chăn nuôi được sản xuất ra để đo lường mức độ thương mại hóa.

Hình 6.4 cho thấy tỷ lệ vật nuôi được giao dịch (bán hoặc trao đổi) trên tổng số vật nuôi. Nhìn chung, có 60,5 % số lợn và 36,7% số gia cầm được bán hoặc trao đổi. Chúng ta cũng có thể thấy rõ trong Hình 6.4, các hộ chăn nuôi lợn thuộc khu vực miền núi phía Bắc bao gồm: Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên là những hộ có mức độ thương mại hóa thấp nhất. Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam và Lâm Đồng là những tỉnh có tỷ lệ thương mại hóa cao nhất với hơn 70% số lợn nuôi của hộ được giao dịch.

Đối với gia cầm, Lai Châu là tỉnh có mức độ thương mại hóa thấp nhất với chỉ 11,8% số gia cầm nuôi được mang đi giao dịch. Đắk Nông có tỷ lệ thương mại hóa thấp thứ 2 với 17,4%, Khánh Hòa là tỉnh có mức độ thương mại hóa trong chăn nuôi gia cầm cao nhất với hơn 60% trong tổng số gà, vịt, chim cút được bán hoặc trao đổi.

Hình 6.4 Tỷ lệ vật nuôi được giao dịch (bán hoặc trao đổi, %)



N: Lợn = 887, Gà, vịt, chim cút = 1.407

Ở Hình 6.4 thì sự khác biệt giữa các hộ chăn nuôi lợn có chủ hộ là nam và chủ hộ nữ là khá nhỏ (1,3 điểm phần trăm), tuy nhiên sự chênh lệch này ở các hộ chăn nuôi gia cầm lại khá cao (10,9 điểm phần trăm). Ở cả các hộ chăn nuôi lợn và các hộ chăn nuôi gia cầm thì nhóm hộ giàu nhất đều là nhóm hộ có mức độ thương mại hóa cao nhất. Cần lưu ý là trong báo cáo này chúng ta xem xét mức độ thương mại hóa cả ở các hộ trồng lúa và các hộ chăn nuôi. Những hộ nghèo hơn có thể phải bán vật nuôi của họ để lấy tiền nên chúng ta thấy mức độ thương mại hóa của các hộ này khá cao. Đó là lý do vì sao xu hướng giữa các hộ nghèo nhất và giàu nhất là khá rõ rệt, trong khi đó sự khác biệt giữa các nhóm xã hội thì không đáng kể.

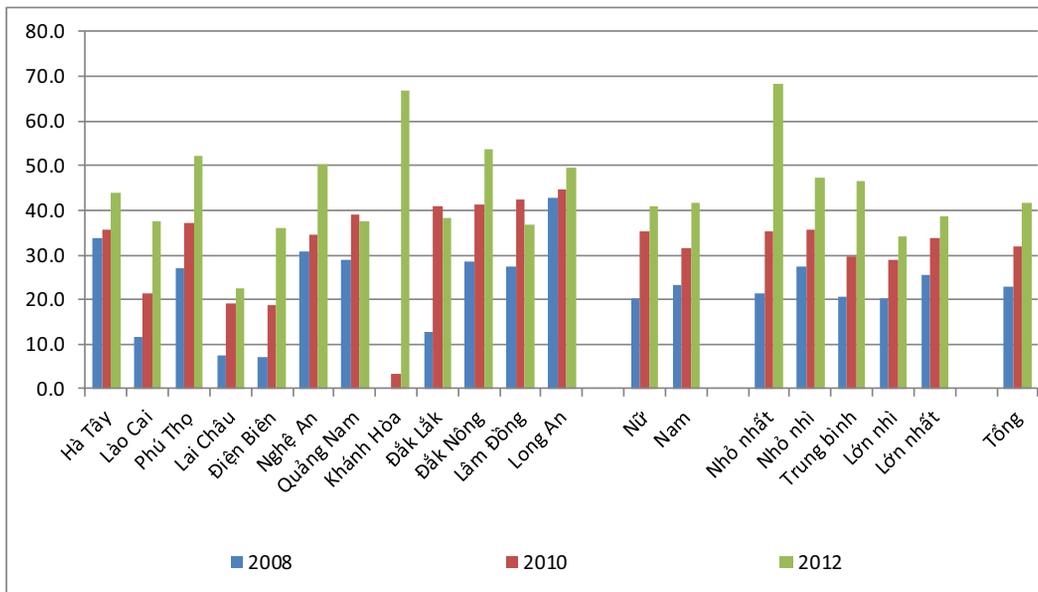
Khi hoạt động chăn nuôi của hộ thương mại hóa hơn, việc sử dụng các đầu vào của chăn nuôi cũng bắt đầu thay đổi bao gồm cả vắc xin, thức ăn, lao động, dịch vụ khuyến nông và các đầu vào khác. Một trong những mục tiêu của chương này là xem xét những thay đổi của đầu vào khi quy mô chăn nuôi của hộ mở rộng. Ở phần sau này chúng tôi phân loại hộ theo thu nhập từ chăn nuôi, nhóm hộ số 1 có thu nhập từ chăn nuôi thấp nhất và nhóm hộ số 5 có thu nhập từ chăn nuôi cao nhất.

6.3. Sử dụng vắc xin

Hình 6.5 và Hình 6.6 thể hiện tỷ lệ vật nuôi được tiêm vắc xin trong giai đoạn từ 2008 đến 2012 đối với 2 loại vật nuôi chính là lợn và gia cầm. Chúng ta có thể thấy rõ sự gia tăng

của tỷ lệ lợn được tiêm vắc xin (từ 23% lên 41,5%) ở tất cả các nhóm quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên tại Quảng Nam, Đắk Lắk và Lâm Đồng, tỷ lệ lợn được tiêm vắc xin lại có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2010 đến 2012. Năm 2005, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 63/2005/QĐ-BNN, yêu cầu các hộ chăn nuôi phải tiêm phòng cho vật nuôi 7 loại vắc xin bắt buộc. Nhưng cho đến năm 2008, khi dịch bệnh Lở mồm long móng và Tai xanh bùng phát khiến gia súc và gia cầm chết và bị tiêu hủy hàng loạt thì các hộ dân mới thực sự chú trọng đến việc tiêm vắc xin cho vật nuôi của mình. Ngoài ra cũng phải kể đến vai trò của Chỉ thị 2349/CT-BNN-YT, chỉ thị này được ban hành kịp thời giúp thành lập một hệ thống kiểm dịch chặt chẽ trên toàn quốc. Quá trình thương mại hóa chăn nuôi cũng góp phần không nhỏ trong việc gia tăng tỷ lệ tiêm vắc xin: khi các hộ sản xuất ở quy mô lớn hơn thì một vật nuôi nhiễm bệnh có thể nhanh chóng phát tán ra cả đàn và gây ra những thiệt hại rất lớn.

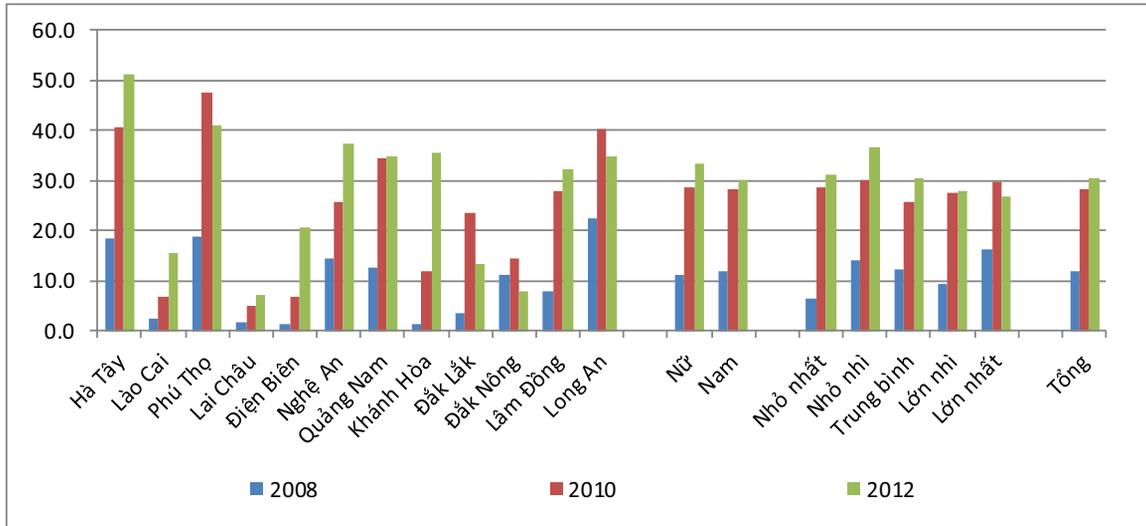
Hình 6.5: Tỷ lệ lợn được tiêm vắc xin trong các năm 2008, 2010 và 2012 (%)



$N_{2008} = 792$, $N_{2010} = 765$, $N_{2012} = 760$

Hình 6.6 cho thấy có khoảng 12% gia cầm được tiêm vắc xin trong năm 2008, con số này tăng lên 28,2% năm 2010 và 30,6% năm 2012. Hà Tây là tỉnh có tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin cao nhất trong năm 2012, năm 2010 thì tỉnh có tỷ lệ cao nhất lại là Phú Thọ và năm 2008 là Long An. Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin tăng mạnh trong giai đoạn 2008-2010 và tăng nhẹ trong giai đoạn từ 2010-2012. Ở một số tỉnh như Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông và Long An, tỷ lệ tiêm vắc xin thậm chí còn giảm trong gia đoạn 2010 – 2012.

Hình 6.6: Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin trong các năm 2008, 2010 và 2012 (%)

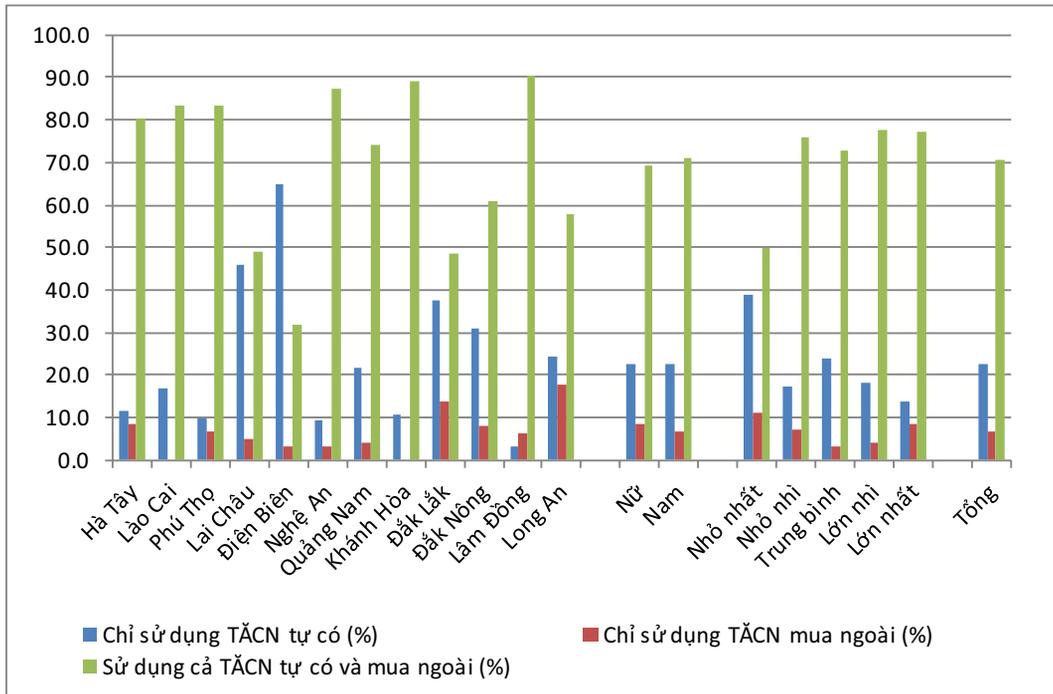


$N_{2008} = 985$, $N_{2010} = 1.035$, $N_{2012} = 1.190$

Chúng ta cũng có thể thấy các hộ có chủ hộ là nữ có tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin thấp hơn trong năm 2008 nhưng lại cao hơn trong hai năm 2010 và 2012. Ở cả hai đối tượng này thì tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin đều tăng nhanh trong giai đoạn 2008 – 2010 và tăng nhẹ trong giai đoạn 2010 – 2012. Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin thậm chí còn giảm trong giai đoạn 2010 – 2012 đối với nhóm hộ quy mô lớn nhất. Tỷ lệ này tăng ở các hộ quy mô nhỏ hơn, tuy nhiên mức độ tăng thấp hơn rất nhiều so với giai đoạn 2010 – 2012.

Hình 6.7 minh họa loại hình thức ăn chăn nuôi được hộ sử dụng. Giả định của nhóm nghiên cứu là các hộ có mức độ thương mại hóa cao hơn sẽ sử dụng thức ăn mua nhiều hơn và các hộ chăn nuôi cho tiêu dùng của hộ thường sử dụng thức ăn do hộ sản xuất ra. Nhìn vào Hình 6.7 chúng ta có thể thấy hầu hết các hộ sử dụng kết hợp cả thức ăn mua và thức ăn hộ tự sản xuất (hơn 69%). Có 23% số hộ chỉ sử dụng thức ăn tự có và chỉ có 7,4% số hộ chỉ sử dụng thức ăn mua ngoài. Cơ cấu này khá khác biệt giữa các tỉnh, các hộ ở Long An - tỉnh có mức độ thương mại hóa chăn nuôi cao nhất - cũng là tỉnh có tỷ lệ hộ chỉ sử dụng thức ăn mua ngoài cao nhất (20%). Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, chỉ có dưới 5% số hộ dân chỉ sử dụng thức ăn mua ngoài, hầu hết các hộ dân đều sử dụng kết hợp 2 loại thức ăn, cá biệt có tỉnh Điện Biên với gần 65% số hộ dân chỉ chăn nuôi bằng thức ăn tự có.

Hình 6.7 Sử dụng thức ăn chăn nuôi của hộ (%)



N = 1.693

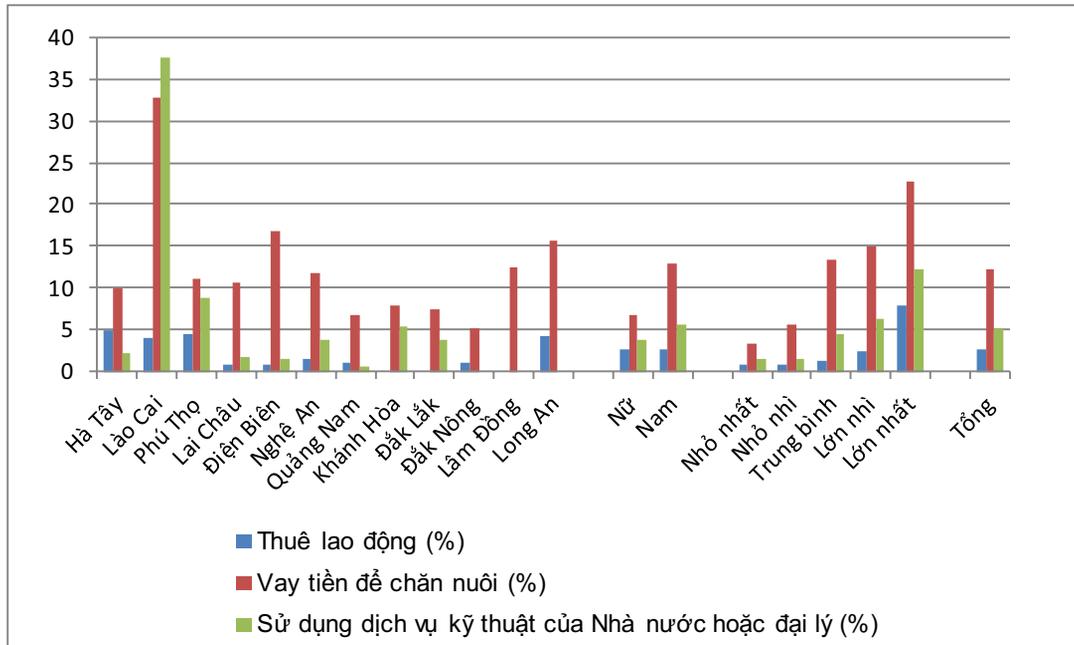
Cơ cấu sử dụng thức ăn giữa các hộ có chủ hộ là nam và chủ hộ là nữ gần như không có sự khác biệt, tuy nhiên, giữa các nhóm quy mô sản xuất lại có sự khác biệt khá rõ ràng. Nhóm hộ quy mô sản xuất nhỏ nhất là nhóm chỉ sử dụng thức ăn tự có nhiều nhất (40,2%), trong khi đó con số này ở nhóm hộ có quy mô lớn nhất chỉ là hơn 10%. Một điều khá ngạc nhiên là nhóm hộ quy mô nhỏ nhất cũng lại là nhóm có tỷ lệ hộ chỉ sử dụng thức ăn chăn nuôi mua ngoài nhiều nhất, điều này có thể là do việc chế biến thức ăn chăn nuôi là việc khá tốn thời gian, do đó các hộ này lựa chọn chỉ sử dụng thức ăn mua ngoài.

Ở Hình 6.8, chúng tôi xem xét việc sử dụng các đầu vào khác bao gồm: lao động, tín dụng và dịch vụ khuyến nông. Trung bình có 1,8% số hộ thuê lao động cho hoạt động chăn nuôi, 12,2% số hộ đi vay tiền để đầu tư vào chăn nuôi và 5,3% số hộ sử dụng dịch vụ khuyến nông của Chính phủ. Các hộ dân thuộc các tỉnh Hà Tây, Long An, Phú Thọ và Lào Cai là những hộ có xu hướng thuê lao động nhiều nhất (hơn 4%). Không có gì đáng ngạc nhiên khi các hộ có quy mô lớn nhất cũng là những hộ có tỷ lệ thuê lao động nhiều nhất trong năm 2012 (7,8%), cao hơn 5,4 điểm % so với nhóm hộ quy mô lớn thứ 2.

Hình 6.8 cũng cho thấy hầu hết các hộ dân ở Lào Cai đi vay vốn để chăn nuôi (tính cả mua chịu đầu vào) với hơn 30% trên tổng số hộ. Đắk Nông là tỉnh có tỷ lệ thấp nhất với chỉ 5,2% số hộ vay vốn chăn nuôi. Các chủ hộ nam cũng có xu hướng vay tiền đầu tư cho chăn nuôi nhiều hơn so với các chủ hộ nữ, chênh lệch giữa hai nhóm hộ này là 6,3 điểm phần trăm.

Hình này cũng cho thấy xu hướng thay đổi rõ rệt giữa các nhóm quy mô, chỉ 3,3% trong tổng số hộ thuộc nhóm quy mô nhỏ nhất có vay tiền, trong khi đó ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này là gần 23%.

Hình 6.8 Sử dụng đầu vào (%)



N: Thuê lao động = 1.655; Vay tiền hoặc mua chịu hàng hóa = 1.653; Sử dụng dịch vụ khuyến nông = 1.653

Các hộ quy mô lớn hơn cũng được tiếp cận các dịch vụ khuyến nông của chính phủ tốt hơn. Trên thực tế, các hộ dân muốn đầu tư xây dựng những trang trại quy mô lớn sẽ cần ý kiến các chuyên gia trong việc xây dựng chuồng trại, lựa chọn thức ăn và sử dụng vắc xin. Tỷ lệ các hộ có chủ hộ là nam trả tiền cho dịch vụ khuyến nông cao hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ. Khá ngạc nhiên là Lào Cai – một tỉnh nghèo thuộc khu vực miền núi phía Bắc – lại là tỉnh có tỷ lệ hộ trả tiền cho dịch vụ khuyến nông cao nhất (khoảng 38%). Có thể ở Lào Cai hoạt động chăn nuôi được chính quyền tình ưu tiên và các hộ chăn nuôi được tiếp cận dịch vụ tín dụng và khuyến nông tốt hơn.

6.4. Tóm tắt

Chương 6 giới thiệu những thông tin chung về hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của hộ, bao gồm cả các thông tin về tiêm phòng vắc xin và cơ cấu sử dụng thức ăn. Có khoảng 2/3 số hộ trong tổng số hộ được điều tra có tham gia vào hoặc động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, cho thấy hoạt động chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong kinh tế nông hộ Việt Nam.

Những hộ nghèo ở các tỉnh phía Bắc thường chăn nuôi để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ, trong khi đó những hộ giàu ở phía Nam thường chăn nuôi ở quy mô lớn hơn và ở trong các trang trại.

Cuối cùng, chúng ta có thể thấy tỷ lệ vật nuôi được tiêm vắc xin tăng lên trong giai đoạn 2008 – 2012, chủ yếu là do sự bùng phát của dịch bệnh và ý thức của người dân tăng lên. Hầu hết các hộ chăn nuôi có quy mô khá nhỏ và chủ yếu sử dụng lao động cũng như nguồn vốn của gia đình. Tiềm năng phát triển của khu vực này là rất lớn.

CHƯƠNG 7: NGUỒN TÀI NGUYÊN CHUNG

7.1. Giới thiệu

Nếu xét số gia đình tham gia, khai thác tài nguyên chung (CPR) đóng vai trò là nguồn thu nhập quan trọng thứ ba của hộ, chỉ đứng sau nông nghiệp và làm thuê (Chương 2). Dạng thông thường của CPR là thu lượm củi làm nhiên liệu. Điều này minh chứng cho những ảnh hưởng liên quan đến sử dụng CPR: CPR đóng góp đầu vào để các hộ sản xuất, chẳng hạn như năng lượng.

Mặt khác, việc khai thác CPR mạnh mẽ thực sự đe dọa đến cân bằng sinh thái, ví dụ: khi hoạt động kiểm củi trở nên quá mức cho phép sẽ dẫn đến phá rừng. Ở đất nước đông dân như Việt Nam, việc sử dụng quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên là rủi ro dễ nhận thấy.

Chương này tập trung điều tra các dạng khác nhau của hoạt động CPR, thương mại hóa khai thác CPR, và tầm quan trọng của CPR trong việc tạo ra thu nhập và cung ứng lao động. Những quy định về khai thác CPR và xu hướng suy thoái CPR cũng được đề cập tới.

7.2. Thông tin chung về các hoạt động khai thác tài nguyên chung

Bảng 7.1 chỉ ra từ 2010 đến 2012 không có nhiều thay đổi về tỷ lệ hộ tham gia khai thác CPR. Trong cả hai năm, hơn 1/3 số hộ tham gia vào các hoạt động CPR.

Có nhiều khác biệt giữa các tỉnh: Hộ gia đình phụ thuộc nhiều hơn vào CPR ở các tỉnh miền núi như Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Lâm Đồng so với các tỉnh đồng bằng như Hà Tây và Long An. Mặc dù ở khu vực Tây Nguyên nhưng Đắk Lắk và Đắk Nông là hai tỉnh ngoại lệ với rất ít hộ tham gia vào các hoạt động CPR.

Mức độ của hoạt động CPR có sự khác biệt lớn giữa các hộ có chủ hộ là nam và các hộ có chủ hộ là nữ, và giữa các hộ dân tộc Kinh và các hộ dân tộc thiểu số. Các hộ dân tộc thiểu số có chủ hộ là nam phụ thuộc nhiều hơn vào CPR so với các hộ có chủ hộ là nữ. Người nghèo thường phụ thuộc vào CPR nhiều hơn người giàu. Các hộ có nguồn thu chính từ nông nghiệp thường tham gia vào CPR nhiều hơn so với các hộ dựa chủ yếu vào lương và hoạt động phi nông nghiệp.

Bảng 7.1: Phân bố khai thác tài nguyên chung

	Tỷ lệ các hộ tham gia CPR (%)	Số lượng các hoạt động CPR
Tổng năm 2012	35,7	1.315
Tỉnh		
Hà Tây	7,0	87
Lào Cai	81,3	106
Phú Thọ	28,6	116
Lai Châu	85,2	174
Điện Biên	84,7	188
Nghệ An	37,3	113
Quảng Nam	29,3	102
Khánh Hòa	60,0	72
Đắk Lắk	33,9	84
Đắk Nông	42,0	69
Lâm Đồng	80,0	73
Long An	27,7	131
Giới tính của chủ hộ		
Nữ	28,9	208
Nam	37,8	1.107
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	68,0	324
Nghèo nhì	55,3	379
Trung bình	37,1	270
Giàu nhì	22,7	179
Giàu nhất	15,3	140
Dân tộc của chủ hộ		
Dân tộc thiểu số	81,9	683
Kinh	24,0	632
Nguồn thu nhập chính		
Lương	32,4	467
Nông nghiệp	59,0	666
Phi nông nghiệp, không trả lương	9,3	36
Khác	21,9	146
Tổng 2012 panel	36,4	1,088
Tổng 2010 panel	35,4	1.152

N = 2.712 (N panel 2012 = 2.121 và N panel 2010 = 2.121)

7.3. Các loại hoạt động khai thác tài nguyên chung: Thủy sản và lâm nghiệp

Bảng 7.2 chỉ ra tỷ lệ hộ tham gia các hoạt động CPR khác nhau, cụ thể là a) thủy sản, b) lâm nghiệp chưa chế biến, và c) lâm nghiệp có chế biến. Bảng cho thấy tỷ lệ hộ tham gia vào hoạt động thủy sản giảm 5 điểm phần trăm trong giai đoạn 2010 – 2012 (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%)¹⁹.

Bảng 7.2: Tỷ lệ hộ tham gia vào các hoạt động khai thác tài nguyên chung (%)

	CPR thủy sản	CPR lâm nghiệp	CPR lâm nghiệp có chế biến
Tổng 2012	20,0	90,8	21,3
Tỉnh			
Hà Tây	65,9	34,1	7,3
Lào Cai	11,5	98,9	11,5
Phú Thọ	4,6	98,1	44,4
Lai Châu	24,3	100,0	42,6
Điện Biên	22,5	99,1	49,5
Nghệ An	18,8	94,1	24,7
Quảng Nam	4,0	96,0	1,0
Khánh Hòa	3,0	98,5	1,5
Đắk Lắk	17,9	100,0	17,9
Đắk Nông	8,3	98,3	8,3
Lâm Đồng	3,1	100,0	3,1
Long An	63,8	50,0	5,3
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	15,8	90,3	18,8
Nam	20,5	91,1	21,8
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	20,0	94,7	29,8
Nghèo nhì	20,2	90,2	25,1
Trung bình	17,3	91,8	18,3
Giàu nhì	20,5	88,4	14,4
Giàu nhất	23,8	85,1	7,9
Dân tộc của chủ hộ			
Dân tộc thiểu số	18,8	98,9	32,6
Kinh	20,5	83,9	11,3
Tổng 2012 panel	24,7**	89,8	25,4*
Tổng 2010 panel	29,5**	89,4	20,6*

N 2012 = 986 (N panel 2012 = 519 và N panel 2010 = 519)

*Chú ý: *Khác biệt giữa 2010 và 2012 có ý nghĩa ở mức 10%; **có ý nghĩa ở mức 5%.*

19 CPR lâm nghiệp gồm: (1) quế, (2) hồi, (3) thông, (4) cây có dầu, (5) cây sơn, (6) tre nứa, (7) cọ, (8) dứa, (9) động vật sản được, (10) củi đụn, (11) gỗ, (12) song mây, (13) nấm, (14) quả hạch, (15) thảo mộc, (16) rễ cây, và (17) các loại khác. Trong số này, lượm củi là hoạt động phổ biến nhất. CPR thủy sản bao gồm: (1) cá, (2) tôm, (3) sò, (4) cua, và (5) các loại thủy sản khác. Hoạt động phổ biến nhất là đánh bắt và nuôi cá. Lưu ý rằng chương này tập trung vào thủy sản từ tài nguyên chung (ao, hồ, sông, suối công cộng; biển), trong khi Chương 6 tập trung vào thủy sản từ ao đầm thuộc sở hữu riêng.

Mặt khác, tỷ lệ các hộ vừa thu lượm vừa chế biến lâm sản từ CPR tăng 5 điểm phần trăm. Ở các tỉnh đồng bằng như Hà Tây và Long An, một phần lớn các hộ khai thác CPR liên quan tới thủy sản. Ở vùng cao và miền núi, các hộ thường tập trung hơn vào khai thác tài nguyên rừng.

Do các tỉnh đồng bằng thường giàu hơn, điều này phần nào giải thích tại sao thủy sản tập trung chủ yếu ở các hộ khá giả, trong khi các hộ nghèo hơn thường tham gia vào khai thác CPR từ tài nguyên rừng. Đáng ngạc nhiên là các hộ nghèo thường chế biến các sản phẩm từ rừng nhiều hơn các hộ khá giả. Các hộ dân tộc thiểu số tham gia vào lâm nghiệp nhiều hơn hộ người Kinh. Điều này một lần nữa được giải thích bởi thực tế là các hộ dân tộc thiểu số sinh sống tập trung ở miền núi. Trong khi các hộ có chủ hộ là nam tham gia nhiều hơn vào hoạt động thủy sản so với các hộ có chủ hộ là nữ, thì giữa hai đối tượng này không có nhiều khác biệt khi khai thác CPR rừng.

7.4. Vai trò kinh tế của khai thác tài nguyên chung

Bảng 7.3 thể hiện kết quả về thương mại hóa sản phẩm CPR (tức là tỷ lệ sản lượng bán ra), đồng thời chỉ ra tỷ trọng của các hoạt động CPR trong tổng giá trị sản xuất và cung ứng lao động của hộ.

Nhìn chung, tỷ lệ sản phẩm bán ra trung bình trong thủy sản (43%) nhiều gấp đôi tỷ lệ sản phẩm từ rừng (17%)²⁰. Các hộ có chủ hộ là nữ và hộ người Kinh có xu hướng bán sản phẩm thủy sản nhiều hơn so với hộ có chủ hộ là nam và hộ dân tộc thiểu số. Các hộ khá giả tập trung nhiều hơn vào thủy sản so với các hộ nghèo hơn. Nhìn chung, CPR đóng góp một phần tương đối thấp vào tổng thu nhập của hộ, ngay cả đối với các hộ tham gia nhiều vào hoạt động CPR (dưới 10%). Từ năm 2010 đến 2012, tỷ lệ đóng góp tăng từ 6% lên 8%. Tỷ trọng của giá trị CPR trong tổng giá trị nông nghiệp vào khoảng 22%.

Thêm vào đó, Bảng 7.3 chỉ ra rằng các hoạt động CPR chỉ chiếm 4% tổng lượng cung ứng lao động. Con số này thấp một phần là do tổng lượng cung ứng lao động được định nghĩa theo tổng số ngày làm việc (số người trưởng thành nhân với số ngày làm việc trên người trưởng thành, trừ chủ nhật và ngày lễ), và bao gồm cả ngày thất nghiệp công khai hoặc trá hình. Tuy nhiên, thực tế là CPR đóng góp lớn hơn về tỷ trọng trong thu nhập gia đình so với tổng thời gian lao động, ngụ ý rằng thu nhập từ CPR là khá cao, trái với quan điểm cho rằng CPR gắn liền với hiệu quả thấp. Mặt khác, các kết quả chứng minh rõ ràng rằng CPR không phải là yếu tố quan trọng trong chiến lược sinh kế của các hộ, ngay cả ở vùng cao.

20 Cũng như tại các chương trước, hộ gia đình không tính trọng số theo quy mô sản xuất trong các tính toán.

Bảng 7.3: Thương mại hóa và vai trò của khai thác tài nguyên chung trong kinh tế gia đình (%)

	CPR thủy sản mua bán, trao đổi trong tổng sản lượng thủy sản	CPR lâm nghiệp mua bán, trao đổi trong tổng sản lượng lâm nghiệp	Sản lượng CPR trong tổng giá trị nông nghiệp	Lượng cung lao động CPR trong tổng lượng cung lao động ¹	Thu nhập ròng từ CPR trong tổng thu nhập ròng của hộ ²
Tổng 2012 (N =986)	36,7	16,6	10,0	4,0	7,9
Tỉnh					
Hà Tây (4)	70,8	18,3	21,8	10,4	21,7
Lào Cai (8)	21,3	26,3	0,9	3,8	3,2
Phú Thọ (10)	59,8	24,8	4,9	3,5	4,1
Lai Châu (11)	37,4	8,8	4,3	4,5	14,4
Điện Biên (11)	18,7	16,8	2,7	3,8	7,3
Nghệ An (8)	46,0	13,1	4,2	3,3	6,8
Quảng Nam (10)	90,1	14,9	16,4	5,0	7,8
Khánh Hòa (6)	90,9	13,0	29,3	2,7	7,4
Đắk Lắk (5)	20,9	24,8	9,4	3,2	9,5
Đắk Nông (6)	36,8	13,9	12,6	2,9	3,6
Lâm Đồng (6)	22,4	12,9	12,5	2,6	7,5
Long An (9)	23,7	11,1	16,4	4,9	7,3
Giới tính của chủ hộ					
Nữ (16)	44,9	15,9	15,3	4,3	7,9
Nam (83)	35,2	16,7	8,9	4,0	7,9
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất (23)	29,9	16,0	5,2	3,9	9,1
Nghèo nhì (29)	38,8	16,2	11,0	3,6	8,7
Trung bình (21)	33,6	17,0	8,8	3,9	6,3
Giàu nhì (15)	48,6	17,8	13,5	4,7	8,0
Giàu nhất (10)	33,7	16,8	14,9	4,8	6,7
Dân tộc của chủ hộ					
Dân tộc thiểu số (46)	28,2	16,3	3,8	3,7	8,1
Kinh (53)	43,2	16,9	15,5	4,3	7,8
Tổng 2012 panel	40,5	15,7	7,1	4,2***	8,8 **
Tổng 2010 panel	43,6	17,6	6,0	5,0***	6,1**

Chú ý: tỷ trọng trong tổng số mẫu là số phần trăm trong ngoặc đơn.

7.5. Quản lý khai thác tài nguyên chung

CPR thông thường rất dễ bị khai thác vượt mức (gọi là “Bi kịch tài sản chung”, Hardin 1968). Đây là lý do tại sao việc quản lý khai thác CPR đang là vấn đề gây bức xúc. Bảng 7.4 cho thấy tỷ lệ các hoạt động CPR được quản lý bởi tổ chức, các loại hình tổ chức và nhận thức của người trả lời về sự suy thoái CPR.

Bảng 7.4: Quản lý các hoạt động khai thác tài nguyên chung trong lĩnh vực thủy sản và lâm nghiệp (%)

	Tỷ trọng các hoạt động CPR được quản lý bởi tổ chức	Trong đó:				Sản phẩm thủy sản từ CPR giảm trong 3 năm qua (trả lời "có")	Sản phẩm lâm nghiệp từ CPR giảm trong 3 năm qua (trả lời "có")
		CPR quản lý bởi Nhà nước	CPR quản lý bởi địa phương	CPR quản lý bởi hộ dân	CPR quản lý bởi các nhân tố khác		
Tổng 2012	8,2	19,7	68,0	6,6	5,7	90,6	76,1
Tỉnh							
Hà Tây	0,0	NA	NA	NA	NA	94,9	31,3
Lào Cai	55,8	6,0	85,1	9,0	0,0	42,8	82,3
Phú Thọ	8,5	30,0	50,0	20,0	0,0	100,0	98,2
Lai Châu	5,1	100,0	0,0	0,0	0,0	62,0	87,5
Điện Biên	0,9	0,0	100,0	0,0	0,0	79,8	45,3
Nghệ An	5,8	0,0	42,9	0,0	57,1	92,0	87,7
Quảng Nam	3,9	0,0	100,0	0,0	0,0	50,0	49,0
Khánh Hòa	2,7	0,0	100,0	0,0	0,0	40,0	97,1
Đắk Lắk	9,5	37,5	37,5	0,0	25,0	80,8	84,3
Đắk Nông	0,0	NA	NA	NA	NA	0,0	53,2
Lâm Đồng	7,4	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	100,0
Long An	0,7	0,0	0,0	0,0	100,0	91,5	72,2
Giới tính của chủ hộ							
Nữ	3,9	0,0	100,0	0,0	0,0	93,8	72,5
Nam	8,8	21,2	65,5	7,1	6,2	89,9	76,8
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	9,7	2,5	87,5	7,5	2,5	95,7	76,3
Nghèo nhì	8,2	37,8	54,1	8,1	0,0	90,4	79,5
Trung bình	7,6	25,0	62,5	8,3	4,2	93,5	78,5
Giàu nhì	9,4	16,7	55,6	0,0	27,8	87,1	74,4
Giàu nhất	2,1	0,0	100,0	0,0	0,0	87,9	59,0
Dân tộc của chủ hộ							
Dân tộc thiểu số	9,4	23,2	65,9	8,5	2,4	50,0	77,2
Kinh	6,2	12,5	72,5	2,5	12,5	92,1	74,5
Tổng 2012 panel	7,5**	10,5	89,5***	0,0**	0,0	93,5	76,5***
Tổng 2010 panel	10,7**	21,1	47,4***	26,3**	5,3	94,0	65,1***

N 2012 = 986

Chú ý: **Khác biệt giữa năm 2010 và 2012 có ý nghĩa ở mức 5%; *** có ý nghĩa ở mức 1%.

Kết quả cho thấy chỉ có khoảng 10% các hoạt động CPR được quản lý bởi tổ chức. Lào Cai là trường hợp cá biệt với 55% các hoạt động được quản lý. Ở Hà Tây và Đắk Nông, không một hộ nào cho rằng có tổ chức quản lý việc khai thác CPR. Nhìn vào số liệu thống kê phân tích, chúng ta thấy rằng các hoạt động CPR được điều tiết nhiều hơn ở các hộ có chủ hộ là

nam, các hộ nghèo và các hộ dân tộc thiểu số. Hầu hết các tổ chức quản lý việc khai thác CPR do chính quyền địa phương điều hành (68%). Chỉ 1/5 các tổ chức là do Nhà nước điều hành. Vì vậy, trong trường hợp của Việt Nam, nét đặc trưng của việc quản lý CPR là sự tự chủ địa phương cao bất thường, trong phạm vi khai thác được quy định.

Phần lớn người dân tham gia vào hoạt động CPR được hỏi đều khẳng định sự suy giảm của nguồn CPR sẵn có trong 3 năm trở lại đây. Đối với nguồn tài nguyên rừng, con số này đã tăng từ 65% lên 77% từ năm 2010 đến 2012. Kết quả này chứng minh cho sự lo ngại về hành vi khai thác quá mức đang diễn ra và gợi ý sự cần thiết đưa ra những quy định mạnh mẽ hơn trong khai thác CPR. Đáng chú ý, sự phong phú của CPR có xu hướng giảm trong cả hai nguồn tài nguyên thủy sản và rừng ở hầu hết các khu vực (các lựa chọn "0" ít ỏi dành cho CPR thủy sản chỉ được ghi nhận ở những tỉnh với rất ít người khai thác CPR thủy sản).

7.6. Tóm tắt

Chương này nghiên cứu về nguồn tài nguyên công (CPR). Số liệu cho thấy hơn 1/3 tổng số hộ tham gia vào khai thác CPR. Trong số này, khoảng 1/3 khai thác thủy sản, và khoảng 90% sử dụng tài nguyên rừng (hầu hết là nhặt củi). Sản phẩm thủy sản dễ thương mại hóa hơn tài nguyên rừng. CPR chỉ đóng góp vừa phải vào tổng thu nhập hộ gia đình và cung ứng lao động.

Trong ba năm qua vấn đề suy giảm sự phong phú của CPR trên cả nước được cảm nhận rõ rệt bởi các hộ gia đình. Việc sụt giảm CPR, ví dụ như hậu quả của nạn phá rừng, còn liên quan đến các vấn đề môi trường khác nữa như xói mòn đất và mất đa dạng sinh học. Những vấn đề này có thể có hậu quả kinh tế vượt xa vai trò hạn chế của CPR như một nguồn thu hộ gia đình. Ví dụ, xói mòn đất dễ dẫn đến giảm năng suất trong nông nghiệp và mất đa dạng sinh học có thể ảnh hưởng đến ngành du lịch. Ngoài ra, CPR là sản phẩm không dễ dàng thay thế, tái tạo. Ví dụ: nhặt củi để đáp ứng nhu cầu năng lượng, một khi tài nguyên này suy thoái, các hộ dân sẽ phải dùng nguồn năng lượng thay thế, chẳng hạn như dầu hỏa. Điều này sẽ gây khó khăn và tốn kém nếu thị trường cho các loại năng lượng khác này không hoàn hảo hoặc không tồn tại. Hiện nay, các hoạt động CPR rất ít được quản lý bởi bất kỳ loại tổ chức nào. Việc quản lý chặt chẽ hơn sẽ giúp ngăn chặn suy thoái CPR.

CHƯƠNG 8: RỦI RO VÀ ĐỐI PHÓ VỚI RỦI RO

8.1. Mở đầu

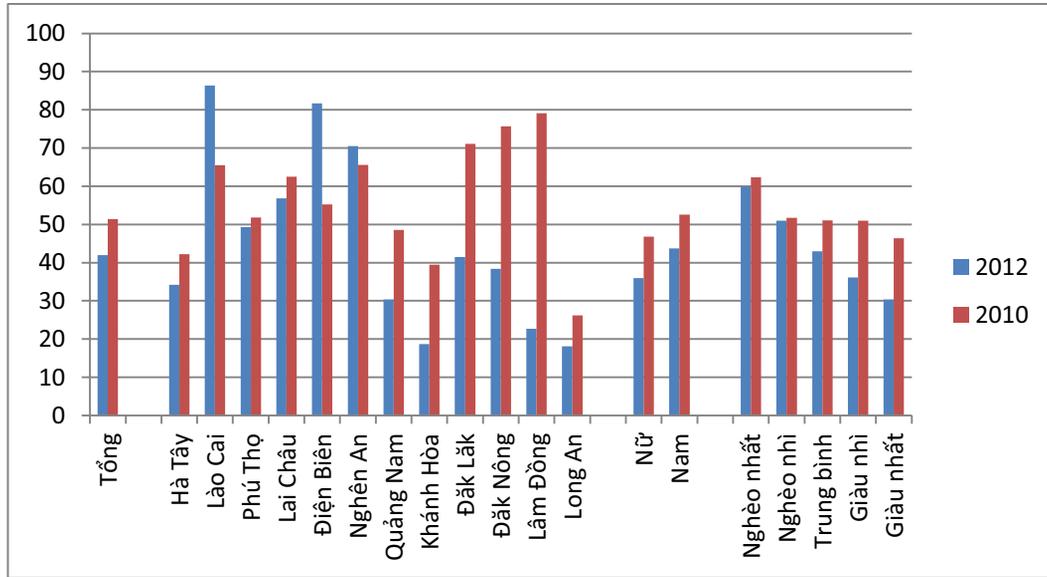
Nội dung của Chương 8 đề cập tới một khía cạnh quan trọng trong đời sống của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam là rủi ro và cơ chế ứng phó với rủi ro. Các rủi ro này bao gồm các rủi ro có tác động trên diện rộng như thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất nông nghiệp, hoặc các rủi ro tác động tới các hộ riêng lẻ như thành viên trong hộ bị ốm đau, hoặc mất việc. Cuộc điều tra năm 2012 được thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, tăng trưởng suy giảm, hoạt động sản xuất kinh doanh trì trệ, có thể có những tác động bất lợi đến các hộ gia đình nói chung.

Phần tiếp theo của Chương xem xét xác suất gặp rủi ro, các loại rủi ro, cơ chế đối phó với rủi ro và xem xét kỹ hơn một số công cụ đối phó quan trọng bao gồm tiết kiệm, bảo hiểm, tín dụng và các hỗ trợ từ phía Chính phủ thông qua dịch vụ khuyến nông hoặc trợ cấp. Một số kết quả của cuộc điều tra năm 2012 sẽ được so sánh với kết quả của cuộc điều tra năm 2010.

8.2. Rủi ro

Hình 8.1 cho thấy tỉ lệ hộ gia đình gặp phải rủi ro (các cú sốc) trong giai đoạn 2010-2012 thấp hơn so với giai đoạn 2008-2010 (42% so với 51%). Tuy nhiên, một số tỉnh có tỷ lệ hộ gặp rủi ro cao hơn so với giai đoạn trước và so với mức trung bình của cả mẫu như Lào Cai (86%), Điện Biên (82%) và Nghệ An (71%). Một số tỉnh khác có sự cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước như Đắk Lắk (giảm từ 71% xuống 41%), Đắk Nông (giảm từ 76% xuống 38%) và Lâm Đồng (giảm từ 79% xuống 23%).

Hình 8.1: Tỷ lệ phần trăm các hộ gặp rủi ro

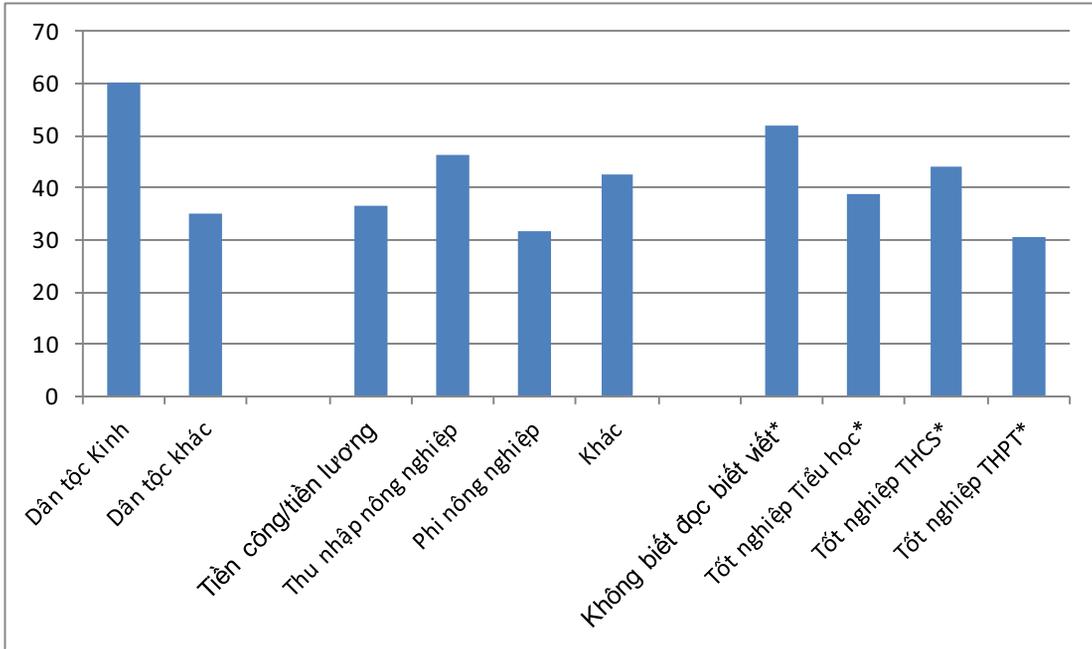


$N_{2010}=2.200$; $N_{2012}=2.227$

So sánh giữa các nhóm hộ với các đặc điểm khác nhau cho thấy, các hộ có chủ hộ là nam ít gặp phải rủi ro hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ (36% so với 44%), và sự khác biệt này cũng giống với kết quả của các cuộc điều tra trước. Khi phân tích các nhóm hộ với điều kiện kinh tế khác nhau (được đo lường bằng chỉ tiêu lương thực thực phẩm), cho thấy, các hộ nghèo hơn phải đối mặt với rủi ro nhiều hơn so với các hộ giàu. Cũng như hầu hết các thống kê mô tả khác, kết quả này không chỉ ra được mối quan hệ nhân quả liệu các hộ gia đình với mức thu nhập thấp hơn phải đối mặt với các cú sốc bất lợi nhiều hơn hay ngược lại, các cú sốc này khiến cho hộ bị suy giảm thu nhập và rơi vào nhóm hộ nghèo hơn.

Hình 8.2 cung cấp số liệu về tỷ lệ hộ gặp phải rủi ro phân theo nguồn thu nhập chính, dân tộc và trình độ học vấn của chủ hộ. Số liệu cho thấy các hộ phụ thuộc chính vào hoạt động nông nghiệp có tỷ lệ gặp rủi ro cao nhất, chiếm tới 46%, trong khi tỷ lệ này với các hộ có thu nhập chính từ lao động được trả lương và lao động phi nông nghiệp không được trả lương lần lượt là 37% và 32%. Bên cạnh đó, tỷ lệ gặp rủi ro giảm dần đối với các hộ có chủ hộ có trình độ cao hơn (đối với hộ có chủ hộ đã tốt nghiệp THPT là khoảng 30%, đối với hộ có chủ hộ không biết đọc, biết viết là 52%). Các hộ thuộc dân tộc thiểu số có tỷ lệ gặp rủi ro cao hơn rất nhiều so với hộ thuộc dân tộc Kinh (60% so với 35%).

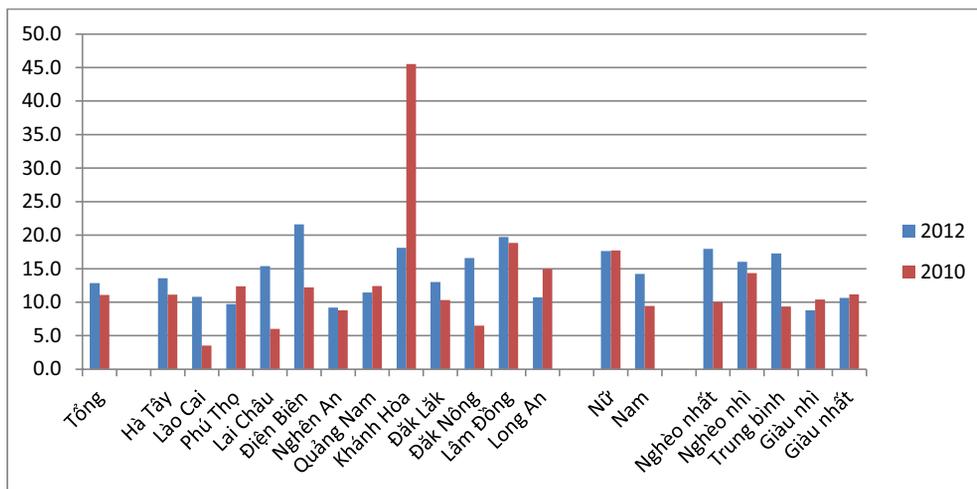
Hình 8.2: Tỷ lệ các hộ gặp phải rủi ro phân theo đặc điểm hộ, 2012, %



N=2.741 ; N*=2.542

Hình 8.3 mô tả mức độ thiệt hại của các cú sốc đo lường bằng tỷ lệ giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần của hộ gia đình trong 12 tháng qua.

Hình 8.3: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần của hộ, %



2010: N=810; 2012: N=930

Mặc dù tỷ lệ các hộ gặp phải cú sốc bất lợi trong cuộc điều tra năm 2012 giảm so với cuộc điều tra năm 2010, nhưng mức độ thiệt hại của rủi ro năm 2012 lớn hơn (15% so với 12%). Điều này có thể do giá trị thiệt hại của thu nhập tăng lên và/hoặc thu nhập thuần của

hộ bị giảm đi. Ở một số tỉnh, mức độ thiệt hại của rủi ro tăng lên đáng kể so với giai đoạn trước, như Điện Biên (22% so với 12%), Lai Châu (15,6% so với 6%) và Đắk Nông (16,6% so với 6%).

Bảng 8.1: Giá trị thiệt hại, 2012, nghìn đồng, theo giá cố định của Hà Tây (cũ)

	Thiệt hại		Thiệt hại
Tổng	7.989		
Tỉnh		Giới tính của chủ hộ	
Hà Tây	11.787	Nữ	7.632
Lào Cai	3.635	Nam	8.066
Phú Thọ	4.408	Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm*	
Lai Châu	5.922	Nghèo nhất	6.644
Điện Biên	7.981	Nghèo nhì	8.113
Nghệ An	4.621	Trung bình	9.416
Quảng Nam	5.024	Giàu nhì	6.695
Khánh Hòa	17.458	Giàu nhất	9.659
Đắk Lắk	6.833	Nguồn thu nhập chính	
Đắk Nông	10.661	Tiền lương/tiền công	5.212
Lâm Đồng	8.926	HĐ Nông nghiệp	8.350
Long An	8.513	HĐ Phi nông nghiệp, không được trả công	12.838
		HĐ khác	11.202
		Dân tộc	
		Kinh	6.552
		DT Khác	8.632

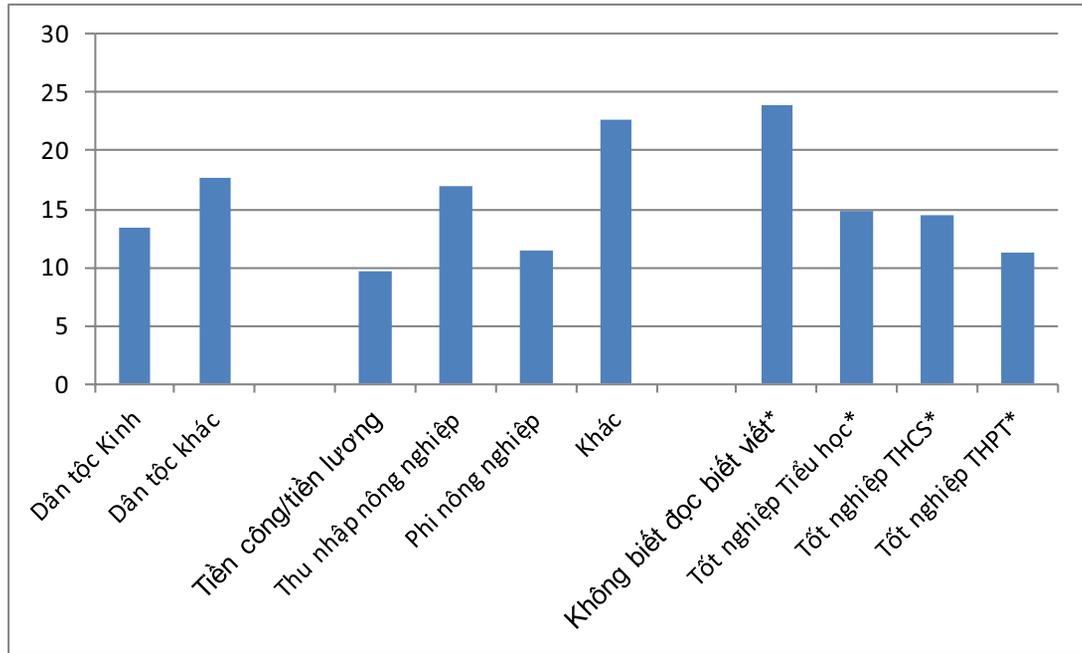
N=1.100; N=1.093*

Xem xét giá trị thiệt hại của rủi ro trong Bảng 8.1 cho thấy, giá trị thiệt hại trung bình 12 tháng trước trong cuộc điều tra năm 2012 là khoảng 8 triệu đồng, và có biến động khác nhau ở các tỉnh. Một số tỉnh có mức độ thiệt hại lớn hơn như Long An (8,5 triệu đồng), Lâm Đồng (8,9 triệu đồng), Khánh Hòa (17,5 triệu đồng), Đắk Nông (10,6 triệu đồng) và Hà Tây (11 triệu đồng).

Xem xét mức độ thiệt hại của rủi ro đối với các hộ với đặc điểm khác nhau (Hình 8.4) cho thấy, các hộ có nguồn thu nhập chính từ hoạt động nông nghiệp bị thiệt hại nặng nề hơn nhiều so với các hộ khác. Điều này có thể một phần do hoạt động nông nghiệp chịu nhiều rủi ro và các hộ phụ thuộc vào nông nghiệp có mức thu nhập thuần thấp hơn so với các nhóm hộ khác (hộ có thu nhập chính từ hoạt động nông nghiệp có thu nhập thuần năm 2012 khoảng 63 triệu đồng, ít hơn thu nhập của hộ có thu nhập chính từ lao động được trả công là 78,3 triệu đồng, và hộ có hoạt động phi nông nghiệp không được trả công là 130 triệu đồng).

Các hộ dân tộc thiểu số cũng có mức thiệt hại lớn hơn so với các hộ khác. Đối với các hộ với trình độ của chủ hộ khác nhau, mức thiệt hại càng lớn đối với hộ có chủ hộ có trình độ càng thấp.

Hình 8.4: Tỷ lệ thiệt hại trên thu nhập thuần phân theo đặc điểm hộ, 2012, %



N=1.100; N*=1.031

Bảng 8.2 xem xét kỹ hơn các loại rủi ro xảy đến với các hộ gia đình. Những rủi ro thường gặp nhất bao gồm thiên tai, dịch bệnh (sâu bệnh, dịch bệnh đối với vật nuôi và cây trồng, cúm gia cầm), và thành viên hộ bị ốm đau, qua đời. Tỷ lệ các hộ gặp các rủi ro khác tương đối nhỏ, như mất đất (1,1%), đầu tư không thành công (2,9%), thay đổi giá sản phẩm (6-7%), và các rủi ro khác (4,7%). Tuy nhiên, xem xét mức độ thiệt hại của từng loại rủi ro cho thấy, mất việc hoặc thành viên hộ bị ốm đau hoặc qua đời gây ra mức giảm thu nhập lớn nhất, cho thấy cơ chế bảo hiểm xã hội có thể có vai trò tích cực trong việc hỗ trợ các hộ gia đình đối phó với rủi ro. Một nghiên cứu sâu dựa trên số liệu VARHS (2006, 2008, 2010) đã đưa ra bằng chứng cho thấy bảo hiểm xã hội đóng vai trò quan trọng giúp các hộ bớt việc phụ thuộc vào tiết kiệm để đối phó với các rủi ro có tác động riêng lẻ tới từng hộ, nhưng không thể giúp các hộ hồi phục được hoàn toàn những thiệt hại do rủi ro gây ra (CIEM, 2011a).

Bảng 8.2: Tỷ lệ gặp rủi ro, phân theo loại rủi ro và đặc điểm hộ, 2010-2012

	Thiên tai	Dịch bệnh	Biến động giá sản phẩm nông nghiệp	Thiếu/biến động giá đầu vào	Biến động giá hàng hóa/lương thực khác	Mất việc	Đầu tư không thành công	Mất đất	Thành viên hộ ốm/bị thương/qua đời	Các rủi ro khác
Tổng	30,9	58,3	6,7	5,4	7,7	1,2	2,9	1,1	26,3	4,7
Giới tính của chủ hộ										
Nữ	25,5	45,4	6,6	4,1	5,6	1,5	1,5	2,5	40,8	6,1
Nam	32,1	61,1	6,7	5,6	8,2	1,1	3,2	0,7	23,1	4,4
Nguồn thu nhập chính										
Từ HĐ được trả lương/công	34,0	54,1	6,2	4,8	7,3	2,1	3,2	1,1	24,2	6,4
Từ HĐ nông nghiệp	32,4	69,8	6,8	6,6	9,6	0,5	2,8	0,8	15,9	3,6
Từ HĐ phi nông nghiệp không được trả công	15,4	58,9	16,7	15,4	10,3	1,3	1,3	0,0	26,9	2,6
Từ HĐ khác	27,7	47,3	4,1	0,9	4,5	0,4	3,2	1,8	47,3	4,1
Trình độ học vấn của chủ hộ**										
Không biết đọc & viết	32,7	65,3	11,8	7,9	17,8	2,9	1,9	1,9	21,8	1,9
Tốt nghiệp tiểu học	26,7	65,3	2,8	7,9	10,8	0,5	2,4	0,9	20,6	5,6
Tốt nghiệp THCS	32,4	60,1	6,9	4,0	4,7	0,9	3,3	1,1	25,8	4,2
Tốt nghiệp THPT	26,5	44,7	7,6	5,3	6,5	2,5	4,1	1,2	38,2	6,5
Dân tộc của chủ hộ										
DT Kinh	31,6	50,6	7,4	5,1	5,4	1,2	2,9	1,3	30,9	5,0
DT Khác	29,4	75,3	5,3	5,8	12,9	1,2	2,9	0,6	15,8	4,1

N=1.100; N*=1.093; N**=1.031

Bảng 8.3: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần, phân theo loại rủi ro, 2012

	Thiên tai	Dịch bệnh	Biến động giá sản phẩm nông nghiệp	Thiếu/biến động giá đầu vào	Biến động giá hàng hóa/lương thực khác	Mất việc	Đầu tư không thành công	Mất đất	Thành viên hộ ốm/bị thương/qua đời	Các loại rủi ro khác
%	8,6	13,4	8,1	6,2	4,4	23,4	16,5	16,7	25,7	15,2
Số quan sát	222	510	34	23	20	5	20	9	228	35

8.3. Cơ chế đối phó với rủi ro

Các hộ tham gia điều tra được hỏi về hai biện pháp quan trọng nhất họ sử dụng để đối phó với rủi ro, và tỉ lệ áp dụng được liệt kê ở Bảng 8.5. Kết quả thống kê cho thấy, hầu hết các hộ sử dụng cơ chế tự dựa vào bản thân, hoặc không làm gì cả, hoặc sử dụng các tài sản, tiết kiệm, hoặc các cơ chế tự thân khác để khắc phục thiệt hại. Xét trong tổng mẫu, tỉ lệ các hộ không làm gì cả chiếm 45,5%, giảm chi tiêu chiếm 52% hoặc sử dụng tiết kiệm (chiếm 13,1%). Trong các cơ chế phi chính thức để đối phó với rủi ro, hộ chủ yếu dựa vào trợ giúp của người thân hoặc bạn bè (chiếm 10%).

So sánh giữa các nhóm hộ với đặc điểm khác nhau trong đối phó với rủi ro cho thấy, các hộ giàu nhất và hộ có chủ hộ có trình độ học vấn cao nhất sử dụng các công cụ đa dạng hơn: họ sử dụng nhiều hơn các biện pháp như vay tiền, nhận sự trợ giúp của bạn bè hoặc người thân, nhận tiền bảo hiểm, hoặc sử dụng tiết kiệm. Các hộ dân tộc thiểu số chủ yếu sử dụng cơ chế tự thân như không làm gì cả hoặc bán tài sản/vật nuôi.

Cuộc điều tra cũng thu thập thông tin về mức độ hồi phục sau các rủi ro gặp phải, do các hộ gia đình tự đánh giá. Số liệu được miêu tả chi tiết trong Bảng 8.5 cho thấy thiên tai hoặc dịch bệnh là những rủi ro thường gặp nhất nhưng để lại hậu quả ít nghiêm trọng nhất, do phần lớn các hộ hoàn toàn hồi phục sau các cú sốc này (chiếm 63,2%). Trong khi đó, chỉ có một tỉ lệ nhỏ hộ gặp phải các rủi ro về kinh tế (thay đổi giá cả, mất việc hay đầu tư không thành công), nhưng tỉ lệ hộ hồi phục hoàn toàn sau các cú sốc này thấp, chưa đến 50%.

Bảng 8.4: Mức độ hồi phục đối với các loại rủi ro, 2012, %

	Mẫu	Phục hồi hoàn toàn	Phục hồi một phần	Chưa phục hồi
Thiên tai	340	63,2	49,1	14,1
Dịch bệnh	641	51,5	49,6	19,5
Biến động giá sản phẩm NN	74	44,6	50,0	39,2
Thiếu/biến động giá đầu vào	59	40,7	55,9	32,2
Biến động giá lương thực/hàng hóa khác	85	49,4	61,2	35,3
Mất việc	13	30,8	61,5	23,1
Đầu tư không thành công	32	40,6	68,8	25,0
Mất đất	12	50,0	33,3	16,7
Thành viên hộ ốm/đau/qua đời	289	45,3	48,8	20,1
Rủi ro khác	52	53,8	38,5	32,7

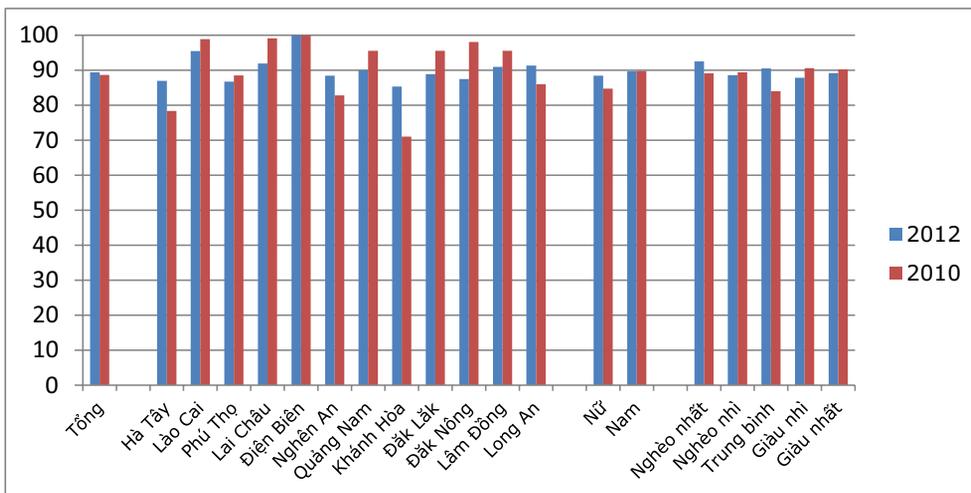
Bảng 8.5: Cơ chế đối phó với rủi ro, 2012, %

	Tự dựa vào bản thân	Cơ chế phi chính thức	Cơ chế chính thức	Cơ chế khác	Không làm gì	Giảm chi tiêu	Bán đất, vật nuôi, hoặc tài sản khác	Nhận sự trợ giúp của người thân	Nhận sự trợ giúp của Chính phủ/NGOs	Vay tiền ngân hàng	Vay từ các nguồn khác	Sử dụng tiết kiệm	Biện pháp khác
Tổng	91,5	14,5	9,8	4,7	45,5	52,0	9,2	10,2	2,9	3,8	4,7	13,1	8,6
Giới tính của chủ hộ													
Nữ	85,2	27,0	10,7	7,1	42,3	45,9	7,1	20,9	4,1	2,0	7,1	12,8	13,3
Nam	92,9	11,7	9,6	4,2	46,1	53,3	9,6	7,9	2,7	4,2	4,2	13,2	7,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm													
Nghèo nhất	95,4	11,8	8,9	3,9	44,1	59,5	11,5	7,9	3,3	3,0	3,9	10,2	11,2
Nghèo nhì	92,4	14,8	8,9	4,6	48,9	47,7	10,1	10,5	2,5	5,1	4,6	11,4	5,9
Trung bình	91,6	12,0	12,0	5,3	49,3	52,0	8,9	8,0	4,0	5,3	5,3	14,7	8,4
Giàu nhì	88,9	16,1	8,3	4,4	42,8	52,8	7,2	11,7	2,2	3,9	4,4	12,8	5,6
Giàu nhất	87,1	19,7	10,2	5,4	42,2	42,2	5,4	15,0	0,7	1,4	5,4	20,4	11,6
Nguồn thu nhập chính													
Từ HĐ được trả lương/công	92,0	14,8	9,1	6,2	44,3	55,0	7,8	9,6	2,3	4,6	6,2	13,2	8,4
Từ HĐ nông nghiệp	96,7	8,0	5,5	3,6	50,3	50,5	12,6	4,7	2,7	2,7	3,6	13,7	5,5
Từ HĐ phi nông nghiệp không được trả công	91,0	20,5	9,0	11,5	50,0	56,4	3,8	9,0	1,3	5,1	11,5	6,4	5,1
Từ HĐ khác	82,3	22,3	18,6	1,4	38,2	46,8	8,2	20,9	5,0	3,6	1,4	14,1	15,5
Trình độ học vấn của chủ hộ													
Không biết đọc & viết	97,0	9,9	6,9	0,9	60,4	50,5	12,9	8,9	5,0	2,0	1,0	11,9	7,9
Tốt nghiệp tiểu học	89,7	17,4	11,7	4,2	43,2	50,7	11,3	13,2	5,6	5,2	4,2	13,6	5,6
Tốt nghiệp THCS	92,3	11,5	9,3	4,6	43,3	52,7	9,0	7,3	1,8	3,3	4,8	13,0	9,1
Tốt nghiệp THPT	87,1	20,6	11,8	7,6	45,3	48,8	5,3	14,1	1,8	5,9	7,6	14,7	10,0
Dân tộc của chủ hộ													
DT Kinh	88,6	18,0	11,7	5,7	40,5	52,9	7,5	13,0	3,4	4,2	5,7	14,6	9,5
DT khác	98,2	6,5	5,6	2,6	56,5	50,0	12,9	3,8	1,8	2,9	2,6	9,7	6,8

8.4. Bảo hiểm

Không giống như nhiều nước có thu nhập trung bình thấp khác nơi các thị trường bảo hiểm kém phát triển, ở Việt Nam, phần lớn các hộ gia đình nông thôn trong mẫu điều tra VARHS 2012 đều sở hữu ít nhất một loại bảo hiểm. Như có thể thấy trong Hình 8.5, tỉ lệ bao phủ bảo hiểm năm 2012 là 90%, cao hơn so với 88% năm 2010. Tuy nhiên, tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm lại giảm sút từ 5-10% ở một số tỉnh như Lai Châu, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và ở các nhóm hộ có mức chi tiêu lương thực thực phẩm thấp nhất.

Hình 8.5: Tỉ lệ hộ có ít nhất một loại bảo hiểm, %



$N_{2010}=2.200$; $N_{2012}=2.227$

Bảng 8.6 mô tả tỉ lệ hộ sở hữu các loại bảo hiểm khác nhau. Loại bảo hiểm phổ biến nhất đối với các hộ gia đình là bảo hiểm y tế (nhất là bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo và trẻ em, bảo hiểm học đường và bảo hiểm phươg tiện (các bảo hiểm này có tính chất bắt buộc). Chỉ một tỉ lệ nhỏ các hộ mua các loại bảo hiểm tự nguyện. Mặc dù không chỉ ra ở bảng số liệu, không có hộ nào trong mẫu điều tra tham gia vào bảo hiểm nông nghiệp hoặc bảo hiểm phòng chống cháy nổ.²¹ Bảo hiểm y tế miễn phí rất phổ biến, nhất là giữa nhóm nghèo nhất, điều này giải thích cho tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm rất cao ở nhóm này như chỉ ra trong Hình 8.5²². Nghiên cứu sâu đã chỉ ra rằng mặc dù bảo hiểm miễn phí của Nhà nước mang lại lợi ích lớn nhất cho nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm trung bình, các loại bảo hiểm này cũng đóng vai trò như một đệm đỡ quan trọng của các hộ nghèo hơn khi đối mặt với các cú sốc thu nhập (CIEM, 2011a). Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, bảo hiểm miễn phí phần nào giúp các hộ gia đình giảm bớt phụ thuộc vào sử dụng tiết kiệm để đối phó với các rủi ro riêng lẻ.

21 Chính phủ Việt Nam triển khai chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp vào năm 2011 tại 21 tỉnh, nhưng không có hộ nào trong mẫu điều tra VARHS 2012 tham gia vào chương trình này.

22 Cần lưu ý rằng việc sở hữu bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo không bị giới hạn đối với các hộ nghèo theo phân loại của MOLISSA (xem Chương 1), và tỉ lệ này được ước tính đã lên tới 57% ở Việt Nam (VASS, 2011).

Bảng 8.6: Tỷ lệ sở hữu các loại bảo hiểm, 2012, %

	BH nhân thọ	BHXH tự nguyện	BHXH bắt buộc	BH Y tế	BH thất nghiệp	BHYT miễn phí cho người ng- hèo	BHYT miễn phí cho trẻ em	BH học đường	BH phương tiện	BH khác
Tổng	2,7	1,5	13,6	35,2	5,9	18,5	28,7	24,7	30,2	12,8
Nguồn thu nhập chính										
Từ HĐ được trả lương/công	3,1	1,9	24,5	39,9	10,7	16,6	33,6	26,0	34,3	8,2
Từ HĐ nông nghiệp	1,8	0,9	3,4	23,9	1,4	23,9	30,0	23,2	29,1	19,3
Từ HĐ phi nông nghiệp không được trả công	3,7	0,4	7,8	42,0	3,3	4,9	25,7	43,7	39,2	5,7
Từ HĐ khác	2,7	1,7	6,8	38,4	2,7	20,9	16,7	14,9	18,0	16,9
Trình độ học vấn của chủ hộ										
Không biết đọc & viết	0,5	0,0	3,1	14,9	0,0	50,3	33,8	11,3	14,4	23,1
Tốt nghiệp tiểu học	1,3	0,9	9,4	31,0	5,1	26,3	27,0	22,5	24,5	12,7
Tốt nghiệp THCS	3,0	1,5	12,0	35,4	5,3	13,1	27,6	27,1	33,7	11,9
Tốt nghiệp THPT	5,2	2,3	27,4	46,6	11,2	7,6	31,9	27,1	36,5	11,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm										
Nghèo nhất	0,7	0,4	4,8	15,2	2,0	45,1	34,8	18,7	19,6	15,2
Nghèo nhì	1,7	1,7	7,9	29,2	2,8	24,1	30,1	27,4	26,3	13,2
Trung bình	2,0	0,7	10,5	36,3	3,7	12,2	27,9	23,2	30,4	13,1
Giàu nhì	3,0	1,9	20,0	42,2	8,9	5,9	25,7	29,4	33,3	12,2
Giàu nhất	5,9	2,6	24,9	53,9	11,8	5,0	22,7	24,9	42,1	10,7
Dân tộc của chủ hộ										
DT Kinh	3,4	1,7	15,8	41,0	7,3	11,7	25,5	28,6	32,7	8,0
DT khác	0,0	0,7	5,1	12,9	0,5	44,4	40,9	9,7	20,5	31,5

Các hộ có chủ hộ có trình độ cao hơn hoặc thuộc nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nhiều hơn có tỉ lệ sở hữu các loại bảo hiểm tự nguyện nhiều hơn. Điều này gợi ý rằng việc mua các sản phẩm bảo hiểm không phải là một cơ chế đối phó rủi ro phổ biến với các hộ gia đình dễ bị tổn thương nhất. Do vậy có thể nói bảo hiểm vẫn chưa thực sự đến được với những đối tượng cần thiết nhất.

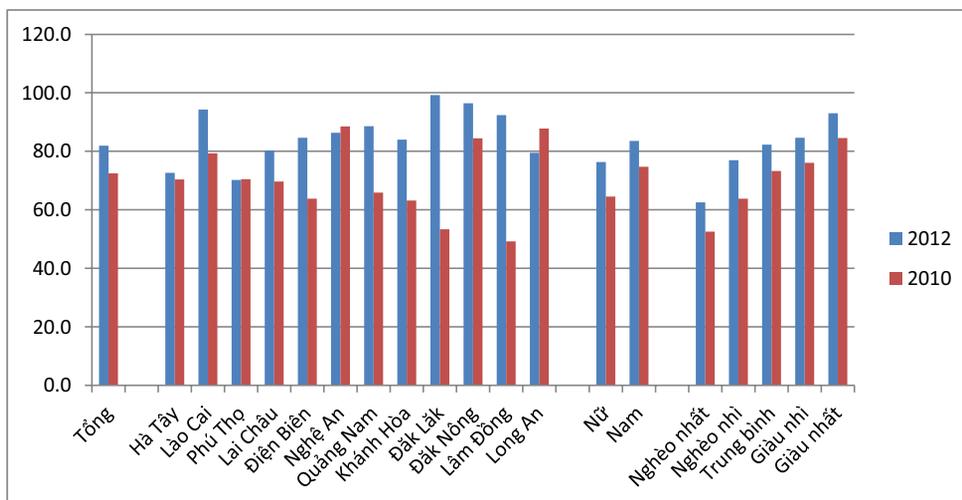
Ở một khía cạnh khác, tỉ lệ đầu tư vào các công cụ bảo hiểm chính thức có thể thấp do các hộ gia đình đã không nhận được những khoản tiền đền bù như mong đợi từ các hợp đồng bảo hiểm mà họ đã tham gia. Một số kết quả thống kê có thể minh chứng cho nhận định này. Trong cuộc điều tra năm 2012, có 218 hộ gia đình có sở hữu bảo hiểm sức khỏe và gặp phải các rủi ro liên quan tới thành viên hộ bị ốm đau, tai nạn hoặc qua đời. Tuy nhiên trong số đó chỉ có 77 hộ nhận được các khoản tiền bảo hiểm và chưa đến một nửa trong số này (chiếm 43%) hồi phục được hoàn toàn sau cú sốc này.

Trong bối cảnh Việt Nam đang có nhiều nỗ lực để mở rộng mạng lưới an sinh xã hội, có lẽ cần có thêm nhiều nghiên cứu sâu hơn sử dụng số liệu từ cuộc điều tra VARHS và các cuộc điều tra khác để xem liệu các hộ có được lợi nhiều hơn khi tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm tăng lên không, nhất là ở nhóm các hộ dễ bị tổn thương nhất.

8.5. Tiết kiệm

Các nghiên cứu trước đây sử dụng số liệu của VARHS nhận thấy tiết kiệm đóng một vai trò quan trọng giúp các hộ gia đình duy trì được mức tiêu dùng sau khi gặp phải các cú sốc làm giảm thu nhập (CIEM, 2011a). Như chỉ ra trong Hình 8.6, giữa năm 2010 và 2012, tỉ lệ các hộ gia đình nắm giữ tiết kiệm tăng lên 10%, với mức tăng đáng kể ở các tỉnh như Đắk Lắk (tăng từ 53,3% năm 2010 lên 99,3% năm 2012), Lâm Đồng (từ 49,3% lên 92,4%), và Điện Biên (từ 63,8% lên 84,6%).

Hình 8.6: Tỉ lệ hộ có tiết kiệm, %

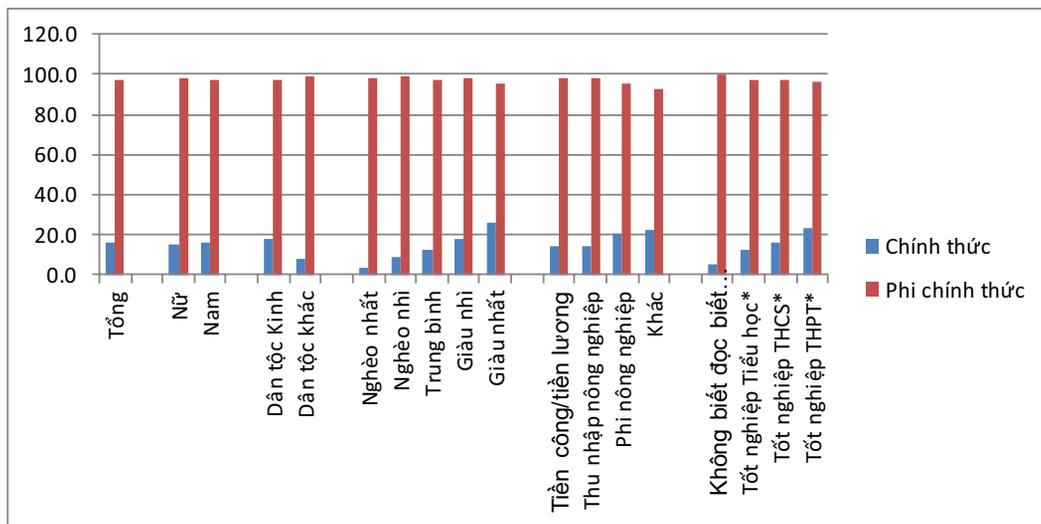


N2010=2.200; N2012=2.227

Mặc dù các khoản tiết kiệm chính thức với lãi suất mang lại lợi ích lớn hơn cho các hộ gia đình, nhưng với phần lớn các hộ gia đình ở nông thôn đều nắm giữ các khoản tiết kiệm phi chính thức. Tỷ lệ các hộ có khoản tiết kiệm chính thức chiếm chưa đến 20%, trong khi tỷ lệ hộ có khoản tiết kiệm phi chính thức chiếm gần 100%. Hình 8.7 cho thấy, tiết kiệm phi chính thức phổ biến hơn hẳn ở tất cả các nhóm hộ với đặc điểm khác nhau. Nghiên cứu chuyên sâu cho thấy các khoản tiết kiệm tài chính, đặc biệt là tiền mặt và vàng cất giữ ở nhà, đóng vai trò là công cụ bảo trợ đặc lực cho các hộ gia đình khi đối mặt với rủi ro có tác động trên quy mô rộng như thiên tai (CIEM, 2011a).

Số liệu ở Hình 8.7 cũng có thấy, các hộ dân tộc Kinh không chỉ có tỷ lệ gửi tiết kiệm chính thức cao hơn, mà tỷ lệ tiết kiệm phi chính thức cũng cao hơn hẳn so với các hộ dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, tiết kiệm chính thức cũng phổ biến hơn đối với các hộ thuộc nhóm giàu hơn và với các hộ có trình độ của chủ hộ cao hơn. Như vậy, rõ ràng vẫn còn khoảng trống rất rộng cho các chính sách phát triển hệ thống tài chính chính thức ở nông thôn và giữa các nhóm hộ dân tộc thiểu số.

Hình 8.7: Tỷ lệ hộ có khoản tiết kiệm chính thức và phi chính thức, 2012, %



N 2012 =2.246; N 2012*=2.107

8.6. Mục đích tiết kiệm

Bảng 8.7 liệt kê mục đích tiết kiệm của các hộ gia đình. Phần lớn các hộ tiết kiệm để dự phòng, nhất là để dự phòng cho các khoản chi không dự tính trước được cho chăm sóc y tế (chiếm tới 50,5%), để đề phòng mất mùa hoặc thiên tai (chiếm 13,5%). Điều này cũng nhất quán với kết quả nghiên cứu chuyên sâu sử dụng số liệu VARHS 2008 và 2010 cho thấy, tiết kiệm là một công cụ đối phó rủi ro của các hộ gia đình khi đối mặt với cú sốc bất lợi về thu nhập và cơ chế này tiếp tục được duy trì ở khu vực nông thôn (CIEM, 2011a). Tỷ lệ hộ tiết kiệm cho mục đích đầu tư sinh lợi thấp hơn, chiếm 9,3% trong khi tỷ lệ hộ tiết kiệm để mua đầu vào trong nông nghiệp chiếm tới 23,2%. Những mục đích quan trọng khác của việc tiết kiệm là để tích lũy cho tiêu dùng, chiếm tới 41,4%, và để dự phòng cho tuổi già, chiếm 19,6%.

Bảng 8.7: Lý do tiết kiệm, 2012, %

		Đề phòng mất mùa/ thiên tai	Dự phòng cho tuổi già	Chăm sóc sức khỏe	Tích lũy cho các khoản chi tiêu lớn	Chi cho giáo dục	Mua đầu vào trong nông nghiệp	Đầu tư sinh lợi	Mục đích khác
Tổng	Tiết kiệm	13,5	19,6	50,5	41,4	24,3	23,2	9,3	24,7
	Chính thức	11,8	29,9	28,2	44,9	16,4	6,9	36,4	12,9
	Phi chính thức	12,4	16,0	48,7	37,5	23,0	22,8	3,6	24,0
Giới tính của chủ hộ									
Nữ		8,1	28,0	55,8	40,9	20,1	16,9	8,4	28,4
Nam		14,8	17,5	49,2	41,5	25,4	24,7	9,5	23,7
Nguồn thu nhập chính									
Từ HĐ được trả lương/công		11,8	16,4	51,7	44,8	26,8	18,7	8,7	24,9
Từ HĐ nông nghiệp		22,2	13,7	42,2	35,8	24,3	41,0	7,3	20,6
Từ HĐ phi nông nghiệp không được trả công		5,6	19,0	49,2	56,4	33,9	7,7	15,4	35,4
Từ HĐ khác		7,1	38,0	62,0	34,7	13,4	12,4	10,9	25,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm									
Nghèo nhất		20,4	39,9	21,4	33,8	8,8	33,5	4,8	25,7
Nghèo nhì		16,6	49,9	24,0	27,3	14,0	35,4	4,7	23,3
Trung bình		12,9	51,6	21,8	23,1	21,6	38,2	8,2	23,6
Giàu nhì		11,0	54,2	27,3	21,3	23,9	46,5	10,3	19,6
Giàu nhất		8,7	53,8	25,9	14,2	27,1	50,2	16,4	30,6
Trình độ học vấn của chủ hộ									
Không biết đọc & viết		11,1	12,5	47,2	45,1	13,9	34,7	2,8	20,1
Tốt nghiệp tiểu học		15,5	24,4	51,2	37,5	23,3	25,1	7,1	20,6
Tốt nghiệp THCS		14,4	18,2	48,8	41,1	25,5	24,2	9,1	26,0
Tốt nghiệp THPT		11,2	18,0	52,6	48,0	26,3	15,9	13,7	27,5
Dân tộc của chủ hộ									
DT Kinh		12,0	53,7	25,6	19,2	21,9	41,0	10,6	25,7
DT khác		19,4	38,0	19,2	38,7	10,5	43,0	3,7	20,5

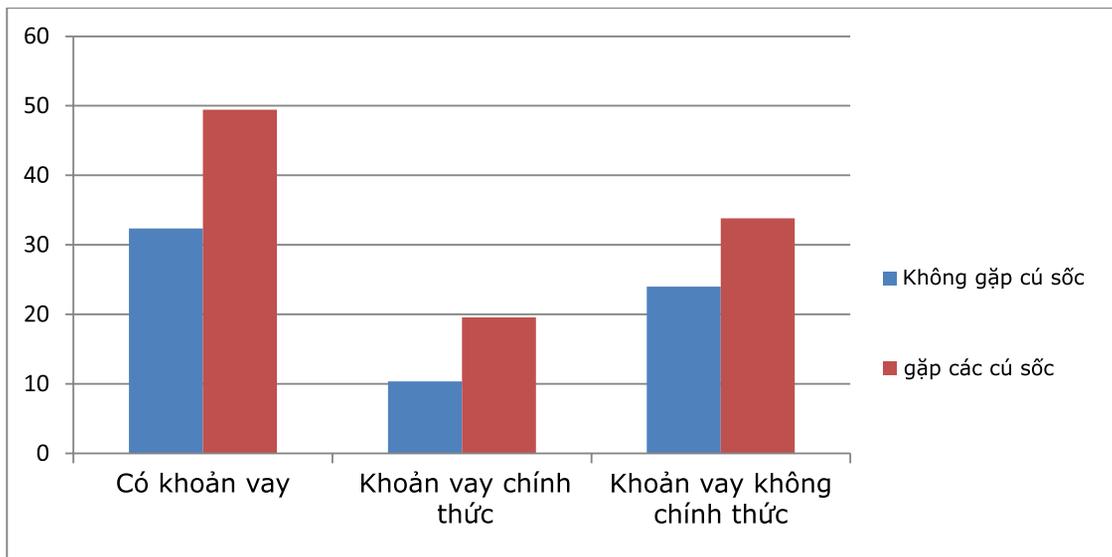
8.7. Tín dụng

Các nghiên cứu sâu trước đây đã nhấn mạnh tín dụng là một công cụ quan trọng để đối phó với các rủi ro về thu nhập (CIEM, 2011a). Tuy nhiên, trong cuộc điều tra VARHS năm 2012, chỉ một tỉ lệ hộ nhỏ lựa chọn việc vay tiền để đối phó với rủi ro (chỉ 3,8% hộ lựa chọn vay ngân hàng và 4,7% hộ vay tiền từ các nguồn khác).

Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về tỉ lệ hộ nắm giữ các khoản vay giữa nhóm phải đối mặt hoặc không phải đối mặt với các cú sốc.

Hình 8.8 cho thấy, đối với các hộ gặp rủi ro trong giai đoạn 2010-2012, khoảng 50% hộ có thêm một khoản vay mới, trong khi tỉ lệ này ở nhóm hộ không gặp rủi ro là 30%. Mặc dù chưa thể khẳng định mối quan hệ nhân quả giữa các sự kiện, nhưng sự khác biệt này đã cho thấy tín dụng đóng một vai trò nhất định đối với hộ gia đình trong việc đối phó với rủi ro. Do vậy, cần có những nghiên cứu sâu hơn để xem xét kỹ hơn mối liên hệ này.

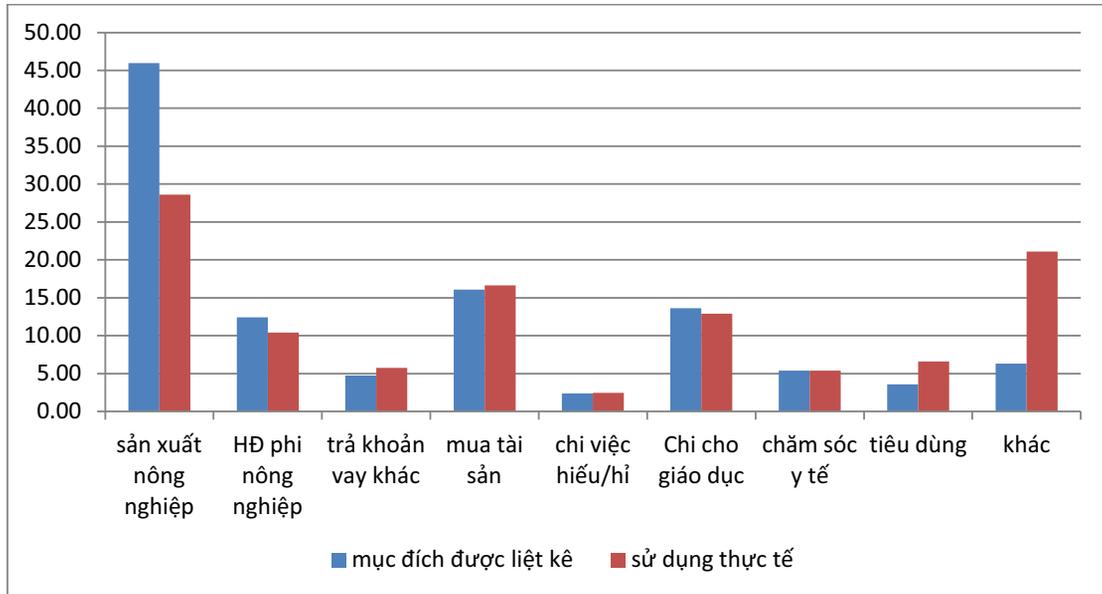
Hình 8.8: Tỉ lệ các hộ gia đình có khoản vay và gặp rủi ro, 2012, %



N=2.741

Điều tra VARHS cũng thu thập thông tin về mục đích của các khoản vay mà hộ gia đình trình bày với chủ thể cho vay và mục đích sử dụng thực tế của khoản vay. Như có thể thấy ở Hình 8.9, 45% hộ vay vốn liệt kê mục đích để sử dụng là để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trên thực tế, chỉ 28% hộ thực sự sử dụng khoản vay cho mục đích này và 17% hộ sử dụng cho các mục đích khác. Điều này cho thấy, trong nhiều trường hợp, khoản vay đã không được phân bổ hiệu quả và không được sử dụng cho các mục đích ban đầu. Một điều đáng lưu ý khác là các hộ sử dụng khoản vay cho mục đích tiêu dùng có nguy cơ phải đối mặt với rủi ro tích lũy nợ, khiến cho họ càng dễ bị tổn thương hơn trong tương lai, nhất là khi phải đối mặt với các cú sốc về thu nhập (CIEM, 2011b).

Hình 8.9: Mục đích được liệt kê và mục đích sử dụng thực tế của các khoản vay, 2012, %



N=1.094

8.8. Khuyến nông và các khoản trợ cấp chính thức

Các hình thức hỗ trợ từ phía Chính phủ có thể đóng vai trò giúp các hộ gia đình đối mặt tốt hơn với các cú sốc, bao gồm các dịch vụ khuyến nông, thông tin thị trường, các chương trình đào tạo, dạy nghề, và các khoản trợ cấp. Mặc dù điều tra VARHS không thu thập đầy đủ các thông tin liên quan, nhưng một số phân tích dựa trên những dữ liệu từ cuộc điều tra có thể đóng góp thêm một vài đánh giá về vai trò của mạng lưới an sinh xã hội đối với các hộ gia đình ở nông thôn.

Các dịch vụ khuyến nông bao gồm tất cả các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ tư vấn cho người nông dân về các vấn đề liên quan đến sản xuất nông nghiệp như giống, phân bón, kỹ thuật canh tác và giá cả thị trường. Ở Việt Nam, dịch vụ khuyến nông chủ yếu được cung cấp bởi Nhà nước, và được hình thành từ năm 1993. Tuy nhiên, sau 20 năm hoạt động, tỉ lệ hộ gia đình tiếp cận với các dịch vụ này vẫn còn tương đối hạn chế. Năm 2012, có ít hơn một nửa số hộ trong mẫu điều tra (chiếm 46,4%) cho biết họ đã tới thăm các văn phòng khuyến nông, tham gia vào các hoạt động do cơ sở khuyến nông tổ chức, hoặc được nhân viên khuyến nông ghé thăm.

Bảng 8.8 cho thấy có khoảng 21-27% hộ được tiếp cận với thông tin khuyến nông đánh giá các thông tin khuyến nông (từ các nguồn khác nhau) có tác động lớn, khoảng hơn 50% cho rằng các thông tin này có tác động bình thường tới các quyết định chăn nuôi, hoặc quyết định giá bán trên thị trường. Đối với quyết định về nuôi trồng thủy sản, tác dụng của thông tin khuyến nông rất hạn chế (61,97% cho rằng không có tác dụng gì). Những số liệu này cho

thấy các thông tin khuyến nông vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của người dân như là một cơ sở quan trọng để họ ra các quyết định cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của mình.

Bảng 8.8: Đánh giá của các hộ gia đình về tác động của thông tin khuyến nông, 2012, %*

	Các quyết định về				
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Giá bán sản phẩm	Các quyết định khác trong sản xuất nông nghiệp
Rất nhiều	27,76	22,94	6,33	21,68	13,77
Bình thường	56,05	52,82	31,71	56,14	52,14
Không ảnh hưởng	16,18	24,24	61,97	22,18	34,09
Số quan sát	2.280	2.092	1.454	2.232	2.106

* Số liệu dựa trên sự đánh giá của các hộ gia đình. Các thông tin khuyến nông có thể được cung cấp bởi nhiều nguồn, như các cơ sở khuyến nông, các nhà cung cấp đầu vào, khách hàng, người thân/bạn bè...

Tuy vậy, số liệu ở Bảng 8.9 lại cho thấy rõ ràng, đối với các hộ được tiếp cận thông tin, khả năng hồi phục sau các cú sốc nói chung của họ lại tốt hơn hẳn so với các hộ khác. Trong mẫu điều tra năm 2012, có 10% số hộ gặp phải các cú sốc không được tiếp cận với thông tin khuyến nông, và chỉ 35% trong số đó hồi phục hoàn toàn, 27% hoàn toàn chưa hồi phục. Trong khi đó, đối với các hộ được tiếp cận thông tin, có tới 51,5% các hộ hồi phục được hoàn toàn và 18% các hộ chưa hồi phục.

Bảng 8.9: Mức độ phục hồi sau cú sốc của các nhóm hộ được và không được nhận các thông tin khuyến nông, 2012, %

	Các hộ không nhận được thông tin khuyến nông	Các hộ nhận được thông tin khuyến nông
Phục hồi hoàn toàn	35,0	51,5
Phục hồi một phần	40,0	46,0
Chưa thể phục hồi	27,0	18,0
Số lượng quan sát	100	1.000

Ở một khía cạnh khác, các khoản trợ cấp xã hội có thể đóng vai trò như một đệm đỡ giúp các hộ giảm bớt tác động bất lợi của các cú sốc về thu nhập. Trong mẫu điều tra năm 2012, tỉ lệ hộ nhận được trợ cấp xã hội ở nhóm hộ gặp phải cú sốc bất lợi lớn hơn hẳn so với nhóm hộ không gặp phải cú sốc (55,4% so với 38,4%). Điều này cho thấy, ở một mức độ nào đó, trợ cấp xã hội đã được chuyển đến đúng các đối tượng cần được hỗ trợ.

Bảng 8.10 cung cấp thông tin chi tiết về lý do nhận được trợ cấp xã hội của các hộ gia đình. Số liệu cho thấy đối với nhóm hộ gặp phải cú sốc, tỉ lệ hộ nhận được trợ cấp cho các mục đích như chi cho giáo dục, chăm sóc y tế, để xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ cho các hộ dân tộc thiểu số cao hơn hẳn so với nhóm không gặp phải cú sốc. Tuy nhiên kết quả thống kê mô tả chưa cho thấy sự khác biệt về mức độ hồi phục giữa nhóm hộ nhận được trợ cấp xã hội và nhóm hộ không nhận được khoản trợ cấp này khi gặp phải các cú sốc (tỉ lệ hộ hồi phục hoàn

toàn sau cú sốc nhưng không nhận được trợ cấp xã hội là 53,8%, tỉ lệ này ở nhóm hộ nhận được trợ cấp xã hội là 47,9%). Điều này có thể một phần do nhóm nhận được trợ cấp xã hội là nhóm nghèo hơn, yếu thế hơn và dễ bị tổn thương hơn nên khả năng phục hồi kém hơn, hoặc/ và họ cũng là nhóm bị tác động nặng nề hơn từ các cú sốc. Do vậy cần có những nghiên cứu sâu hơn về vai trò của trợ cấp xã hội đối với hộ gia đình ở nông thôn trong việc đối phó với rủi ro.

Bảng 8.10: Lí do nhận được các khoản trợ cấp chính thức, 2012, %

	Hộ gặp rủi ro	Hộ không gặp rủi ro
Không có lí do cụ thể	1,1	2,0
Chi tiêu cho giáo dục	2,1	9,0
Chi tiêu cho chăm sóc y tế	6,1	14,7
Hỗ trợ nuôi con	0,6	0,9
Chi việc hiếu/hi	0,7	0,6
Đầu tư	0,3	0,3
Lương hưu	7,4	6,7
Hỗ trợ các hộ nghèo	11,7	19,2
Hỗ trợ các hộ dân tộc thiểu số	4,1	12,4
Các lý do khác	14,4	14,9
Số quan sát	1.641	1.100

8.9. Tóm tắt

Các kết quả được trình bày trong Chương này cho thấy giữa năm 2010 và 2012, tỉ lệ các hộ gặp phải cú sốc bất lợi giảm so với cuộc điều tra trước, nhưng mức độ thiệt hại tới thu nhập lại nặng hơn. Các tỉnh bị thiệt hại nặng nề nhất các tỉnh ở miền núi phía Bắc như Lào Cai, Điện Biên, các tỉnh ở khu vực Tây nguyên như Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Khánh Hòa. Như vậy, những tỉnh này cần được ưu tiên hơn trong các chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ để đối phó với các rủi ro.

Ở tất cả các tỉnh, các hộ với mức chi tiêu lương thực thực phẩm thấp hơn (hay nghèo hơn), các hộ có chủ hộ có trình độ thấp hơn hoặc các hộ thuộc dân tộc thiểu số có mức giảm thu nhập lớn hơn các hộ khác khi đối mặt với các cú sốc.

Phần lớn các hộ gia đình ở nông thôn vẫn tiếp tục sử dụng các cơ chế tự dựa vào bản thân hoặc các cơ chế phi chính thức để đối phó với rủi ro, và chỉ 50% số hộ hồi phục được hoàn toàn với ít nhất một trong ba cú sốc nặng nề nhất xảy ra với các hộ. Các hộ giàu hơn và hộ có chủ hộ có trình độ cao hơn sử dụng các biện pháp đối phó đa dạng hơn và khả năng hồi phục cũng tốt hơn hẳn các nhóm khác.

Xem xét ba công cụ tài chính quan trọng gồm tiết kiệm, bảo hiểm và tín dụng cho thấy các hộ vẫn chủ yếu dựa vào các khoản tiết kiệm và tín dụng phi chính thức. Hầu hết các hộ sở hữu ít nhất một loại bảo hiểm (chiếm khoảng 90%) nhưng chủ yếu là các bảo hiểm miễn phí được cung cấp bởi Nhà nước, và tỉ lệ hộ nhận được các khoản thanh toán từ bảo hiểm khi gặp rủi ro còn hạn chế.

Mặc dù mức độ tiếp cận dịch vụ khuyến nông của Nhà nước và tác động của thông tin khuyến nông đến quyết định sản xuất kinh doanh của hộ gia đình còn hạn chế, có những bằng chứng cho thấy dịch vụ khuyến nông có vai trò nhất định trong việc giúp các hộ gia đình đối phó với rủi ro. Ở một khía cạnh khác của hỗ trợ từ phía nhà nước, các khoản trợ cấp xã hội mặc dù đã đến được nhiều hơn với các đối tượng cần thụ hưởng, nhưng cần có các nghiên cứu sâu hơn về hiệu quả của các khoản trợ cấp này. Số liệu được trình bày ở Chương này cho thấy sự cần thiết phải phát triển hơn nữa các dịch vụ khuyến nông để đáp ứng nhu cầu của người nông dân và trợ cấp xã hội để giúp các hộ yếu thế hơn đối phó tốt hơn với rủi ro.

Nhìn chung, số liệu từ cuộc điều tra cho thấy các hộ gia đình nông thôn vẫn rất thường xuyên phải đối mặt với các cú sốc bất lợi về thu nhập có thể có tác động dài hạn đến số lượng và chất lượng các hàng hóa và dịch vụ mà họ tiêu dùng.

Đi kèm với quá trình tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam sẽ là nguy cơ làm gia tăng bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội khác nhau. Do vậy, việc thực thi các chính sách phù hợp hỗ trợ tăng cường khả năng đối phó với rủi ro của các hộ gia đình ở nông thôn để giúp các hộ này không bị rơi sâu vào bẫy nghèo đói do ảnh hưởng của các cú sốc bất lợi, và trên hết là cung cấp một mạng lưới an sinh xã hội hiệu quả để đạt được tăng trưởng bền vững và công bằng hơn là hết sức cần thiết.

Tài liệu tham khảo

1. CIEM (2011a) "Income Shocks and Household Risk-Coping Strategies: The Role of Formal Insurance in Vietnam", in-depth study, DANIDA project.
2. CIEM (2011b) "The Availability and Effectiveness of Credit in Rural Vietnam: Evidence from the Vietnamese Access to Resources Household Survey 2006-2008-2010", in-depth study, DANIDA project.
3. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) (2011) "Poverty Reduction in Vietnam: Achievements and Challenges", World Bank.

CHƯƠNG 9: DI CƯ

9.1. Giới thiệu

Trong suốt hai mươi lăm năm từ khi ‘Đổi mới’, nền kinh tế Việt Nam đã chuyển đổi mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, thúc đẩy dòng chảy di cư trong và ngoài nước (UNFPA, 2011). Di cư, đặc biệt là di cư trong nước và đô thị hóa, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế. Theo UNFPA (2011), dựa trên kết quả của AgroCensus năm 2009, người di cư giữa các tỉnh của Việt Nam đã tăng từ 1,3 triệu người năm 1989 lên 2 triệu trong năm 1999 và tăng lên đến 3,4 triệu người trong năm 2009. Người di cư từ khu vực nông thôn là lực lượng quan lao động quan trọng đối với các khu công nghiệp, đặc biệt là với các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động trong khu kinh tế. Hơn nữa, cơ hội việc làm và thu nhập cho người di cư có thể giúp gia đình họ ở quê có nguồn thu nhập mới để cải thiện sinh kế.

Người di cư góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam, nhưng sự gia tăng di cư cũng tạo ra những vấn đề xã hội mới trong các cộng đồng xuất phát và cộng đồng tiếp nhận, đòi hỏi phải có sự quan tâm của chính quyền các cấp. Ngoài ra, có bằng chứng cho thấy người di cư Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn trong thích ứng. Ví dụ, UNFPA (2010) nhấn mạnh người di cư tạm thời thường xuyên bị phân biệt đối khi tìm kiếm việc làm với những công việc không an toàn, mức lương thấp hơn và thường không có bảo hiểm y tế hay thất nghiệp. Ngoài ra, người di cư ít được tiếp cận các dịch vụ công cộng so với người dân địa phương vì các dịch vụ này thường chỉ được cung cấp cho người dân có hộ khẩu. Kết quả là, những người di cư thường phải trả nhiều tiền hơn cho các dịch vụ cơ bản như y tế và giáo dục. Điều này đặc biệt đáng chú ý ở các đô thị, làm tăng mức độ đói nghèo và bất bình đẳng đối với người di cư.

Tình hình nghiêm trọng hơn nhiều đối với các nhóm nhập cư dễ tổn thương như trẻ em, người già hoặc phụ nữ. Sự mất cân đối hoặc không ổn trong xã hội và cộng đồng nơi người di cư chuyển tới hoặc rời đi đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và những người hoạch định chính sách. Sự bổ sung một phần mới về di cư trong bộ số liệu VARHS năm 2012 sẽ giúp chúng ta hiểu về tính chất, mức độ di cư ở Việt Nam và cho phép tìm hiểu một số vấn đề. Tuy nhiên, cần lưu ý trong cuộc điều tra VARHS chúng tôi tập trung vào các hộ gia đình có người di cư chứ không phải chính người di cư và do đó, phân tích của chúng tôi liên quan đến các tác động đến cộng đồng gửi đi. Hơn nữa, chúng tôi không thu thập thông tin về di cư tổ chức bởi Chính phủ và vì vậy chúng tôi không thể đưa ra kết luận hoặc kiến nghị liên quan đến tác động của các chính sách/chương trình hoặc các hoạt động khác của Chính phủ đối với người di cư.

9.2. Mức độ di cư

Phần này mô tả mức độ di cư từ các hộ gia đình tham gia vòng điều tra VARHS 2012. Bảng 9.1 cho thấy gần 20% hộ gia đình có ít nhất một thành viên đã di cư nhưng có chênh lệch lớn về số người di cư giữa các tỉnh. Nghệ An có tỷ lệ hộ gia đình có người di cư cao nhất, có thể do tỉnh này khá cô lập về mặt địa lý và kinh tế, và có tỷ lệ hộ nghèo cao.

Bảng 9.1: Tỷ lệ di cư (phần trăm)

	Hộ có người di cư (%)	Trong đó	
		Lâu dài (%)	Tạm thời (%)
Tổng năm 2012	19,6	22,7	63,8
Tỉnh 2012			
Hà Tây (n=587)	18,7	14,5	75,5
Lào Cai (n=106)	17,9	31,6	52,6
Phú Thọ (n=383)	17,2	21,2	59,1
Lai Châu (n=135)	7,4	10,0	90,0
Điện Biên (n=130)	13,8	44,4	50,0
Nghệ An (n=229)	46,3	28,3	67,0
Quảng Nam (n=340)	27,1	27,2	46,7
Khánh Hòa (n=110)	20,9	8,7	73,9
Đắk Lắk (n=164)	18,3	13,3	86,7
Đắk Nông (n=143)	16,1	47,8	39,1
Lâm Đồng (n=80)	20,0	0,0	68,8
Long An (n=334)	7,8	15,4	57,7
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm (2012)			
Nghèo nhất (n=546)	11,7	25,0	65,6
Nghèo nhì (n=544)	16,9	28,3	57,6
Trung bình (n=542)	21,6	28,2	56,4
Giàu nhì (n=540)	20,4	20,9	67,3
Giàu nhất (n=542)	28,4	14,9	68,2
Dân tộc của chủ hộ			
Dân tộc thiểu số (n=565)	12,0	25,0	64,7
Kinh (n=2176)	21,6	22,4	63,7

N= 2721

Ghi chú: Các số mỗi hàng ngang cộng lại có thể không được 100 vì một số người trả lời không chắc người thân của họ di cư tạm thời hay lâu dài.

Bảng 9.1 cho thấy 22,4% hộ gia đình có một người di cư lâu dài trong khi 63,5% những người di cư rời khỏi hộ gia đình chỉ là tạm thời. Di cư lâu dài chủ yếu xảy ra ở các tỉnh miền núi, xa các trung tâm công nghiệp, ví dụ, Đắk Nông (48%), Điện Biên (44%) và Lào Cai (32%). Di cư lâu dài ít xảy ra với các hộ gia đình trong khu vực trung tâm hoặc đã đô thị hóa tương đối như Hà Tây cũ và Khánh Hòa.

Mối quan hệ giữa khuynh hướng thành viên hộ gia đình di cư và thu nhập đã được chứng minh trong nghiên cứu hiện nay là phi tuyến tính, có dạng chữ U ngược với "bước di cư" ở mức thu nhập thấp và cao (de Haas, 2007; Nguyễn, et al., 2008). Như minh họa trong Bảng 9.1, mối quan hệ giữa tình hình kinh tế của hộ gia đình (được đo bằng nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm) và di cư phụ thuộc vào loại hình di cư đang xem xét. Di cư tạm thời dường như theo hình chữ U với tỷ lệ cao những người di cư thuộc nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất. Ngược lại, tỷ lệ phần trăm người di cư lâu dài thấp hơn đối với cả hai nhóm hộ này. Nhìn chung, các hộ khá hơn có xác suất có một người di cư cao hơn nhưng chủ yếu là di cư tạm thời.

Bảng 9.2 tổng kết lý do các hộ gia đình đưa ra cho việc các thành viên gia đình của họ di cư. Trong số các hộ gia đình có người di cư, 47% hộ gia đình nói rằng các thành viên di cư vì cơ hội việc làm, 42% vì việc học và 16% vì kết hôn. Những phát hiện này phù hợp với UNFPA (2010) trong đó cho rằng di cư vì công việc là phổ biến nhất từ những vùng sản xuất nông nghiệp là chính và thiếu các cơ hội việc làm tạo ra thu nhập.

Bảng 9.2: Lý do di cư năm 2012 (%)

	Cơ hội việc làm	Tìm việc	Đi học	Nhập ngũ	Kết hôn	Đoàn tụ gia đình
Tổng số (n=533)	46,7	1,9	41,7	5,4	15,9	0,9
Tỉnh 2012						
Hà Tây (n=587)	52,7	0,9	41,8	2,7	10,0	0,0
Lào Cai (n=106)	52,6	0,0	15,8	10,5	21,1	0,0
Phú Thọ (n=383)	36,4	1,5	42,4	7,6	18,2	1,5
Lai Châu (n=135)	10,0	10,0	70,0	0,0	10,0	0,0
Điện Biên (n=130)	50,0	0,0	33,3	5,6	22,2	0,0
Nghệ An (n=229)	77,4	1,9	23,6	5,7	15,1	2,8
Quảng Nam (n=340)	30,4	2,2	52,2	5,4	20,7	1,1
Khánh Hòa (n=110)	30,4	4,3	69,6	4,3	13,0	0,0
Đắk Lắk (n=164)	40,0	3,3	56,7	10,0	6,7	0,0
Đắk Nông (n=143)	39,1	4,3	43,5	0,0	21,7	0,0
Lâm Đồng (n=80)	12,5	0,0	75,0	12,5	0,0	0,0
Long An (n=334)	42,3	0,0	19,2	3,8	34,6	0,0
Tổng số (n=539)	46,7	1,9	41,4	5,4	16	0,9
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm (2012)						
Nghèo nhất (n=546)	42,2	0,0	35,9	9,4	15,6	1,6
Nghèo nhì (n=544)	44,6	2,2	35,9	6,5	20,7	1,1
Trung bình (n=542)	56,4	0,0	35,0	3,4	16,2	0,0
Giàu nhì (n=540)	44,5	0,9	41,8	8,2	16,4	1,8
Giàu nhất (n=542)	44,8	4,5	51,3	2,6	13,0	0,6
Tổng số (n=539)	46,9	1,9	41,3	5,4	16,0	0,9
Dân tộc của chủ hộ						
Dân tộc thiểu số (n=565)	38,2	1,5	39,7	7,4	14,7	0,0
Kinh (n=2176)	48,0	1,9	41,9	5,2	16,1	1,1

Ghi chú: Vì hộ có thể có hơn một người di cư nên một số hàng ngang cộng lại có thể lên tới hơn 100%.

Có sự khác biệt đáng kể trong lý do di cư ở các tỉnh khác nhau. Sự khác biệt này liên quan chặt chẽ với mức độ di cư tạm thời so với mức độ di cư lâu dài tại các tỉnh khác nhau. Ví dụ, di cư tạm thời chủ yếu cho việc học hoặc phục vụ quân đội, nên đây là những lý do phổ biến cho việc di cư ở Lâm Đồng nơi có tỷ lệ lớn là di cư tạm thời. Ngoài ra, hôn nhân và đoàn tụ gia đình là những lý do chính cho di cư lâu dài, nên đối với các tỉnh có di cư lâu dài phổ biến hơn, như Điện Biên hoặc Đắk Nông, đây thường là lý do di cư. Tuy nhiên, cần lưu ý về quy mô mẫu nhỏ khi giải thích những thống kê này.

Có thể thấy rõ ràng từ Bảng 9.2 rằng di cư để đi học là phổ biến nhất trong các nhóm hộ gia đình có mức chi tiêu cao, cho thấy có thể các hộ nghèo có ít cơ hội hơn trong tiếp cận giáo dục đại học ngoài địa phương của họ. Di cư tìm cơ hội việc làm và hôn nhân là phổ biến nhất cho các hộ gia đình trung bình và các hộ nghèo nhất.

Bảng 9.3 liệt kê điểm đến của người di cư chia theo kiểu di cư: i) trong cùng một tỉnh, ii) các tỉnh khác ở Việt Nam, và iii) nước ngoài. Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một thành viên di cư trong tỉnh có sự khác biệt lớn giữa các địa phương, từ chỉ 3% ở Đắk Nông đến 83,6% ở Hà Tây. Điều này có thể do thực tế là Hà Tây được sáp nhập vào Hà Nội từ năm 2008, và kể từ khi sáp nhập, một số lượng lớn người từ Hà Tây chuyển đến các khu vực ven đô trong khi những người khác bán nhà ở và chuyển đến các địa điểm khác do được hưởng lợi từ sự gia tăng trong tài sản và/hoặc giá đất trong thời gian này. Chỉ một tỷ lệ nhỏ các hộ gia đình có người di cư từ Hà Tây đến các tỉnh khác (15,7%).

Rất nhiều trường hợp di dân nội tỉnh cũng được ghi nhận tại Điện Biên (81,5%). Tại Điện Biên, tái phân bố dân cư diễn ra nhiều do việc tái định cư một số lượng lớn các hộ gia đình dân tộc thiểu số đến huyện Mường Nhé, nơi có những cơ hội kinh tế tốt hơn, đặc biệt trong lâm nghiệp. Đối với các tỉnh khác, hầu hết dân di cư đi đến các tỉnh khác. Tỷ lệ cao nhất là ở các tỉnh nghèo Đắk Nông, Phú Thọ, Lai Châu, với các con số tương ứng là 97, 76 và 69%. Tại Nghệ An, chỉ một tỷ lệ rất nhỏ các hộ gia đình có thành viên di cư nội tỉnh. Cùng với lý do chính để di cư khỏi Nghệ An là cơ hội việc làm, việc người dân không di cư nội tỉnh cũng phản ánh tình trạng bão lốc xảy ra thường xuyên ở Nghệ An, dẫn đến rủi ro cao hơn và sản xuất kém ổn định hơn ở các vùng nông thôn của tỉnh này.

Hầu hết các tỉnh không có hộ gia đình có người di cư ra nước ngoài. Trường hợp ngoại lệ là Điện Biên, Nghệ An và Hà Tây cũ với 3,7%, 1,2% và 0,7% người di cư ra nước ngoài.

Điểm đến của người di cư tương tự nhau giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Trong khi chỉ các hộ gia đình khá giả mới có thành viên di cư ra nước ngoài, tỷ lệ này vẫn còn rất thấp, nhỏ hơn 2%. Dường như chỉ các hộ gia đình trong những nhóm chi tiêu lương thực cao nhất mới có khả năng tài chính để thực hiện các yêu cầu về di cư hợp pháp hoặc đi du học, khiến việc di cư xuyên quốc gia chỉ khả thi trong nhóm này.

Bảng 9.3: Điểm đến của người di cư năm 2012 (%)

	Trong tỉnh	Tỉnh khác trong nước	Nước ngoài
Tổng số (n=727)	43,6	55,8	0,6
Tỉnh (2012)			
Hà Tây (n=587)	83,6	15,7	0,7
Lào Cai (n=106)	54,2	45,8	0,0
Phú Thọ (n=383)	23,8	76,3	0,0
Lai Châu (n=135)	30,8	69,2	0,0
Điện Biên (n=130)	81,5	14,8	3,7
Nghệ An (n=229)	33,1	65,6	1,2
Quảng Nam (n=340)	33,1	66,9	0,0
Khánh Hòa (n=110)	48,5	51,5	0,0
Đắk Lắk (n=164)	34,8	65,2	0,0
Đắk Nông (n=143)	3,0	97,0	0,0
Lâm Đồng (n=80)	38,9	61,1	0,0
Long An (n=334)	40,0	60,0	0,0
Nhóm chi tiêu lương thực (2012)			
Nghèo nhất (n=546)	44,9	55,1	0,0
Nghèo nhì (n=544)	48,3	51,7	0,0
Trung bình (n=542)	45,4	54,0	0,6
Giàu nhì (n=540)	40,7	58,0	1,3
Giàu nhất (n=542)	42,7	56,9	0,4
Giới tính của chủ hộ			
Nữ (n=134)	48,5	50,7	0,7
Nam (n=602)	43,0	56,5	0,5
Dân tộc của chủ hộ			
Dân tộc thiểu số (n=565)	53,6	45,2	1,2
Kinh (n=2176)	42,3	57,2	0,5

Người di cư từ các hộ gia đình dân tộc thiểu số có nhiều khả năng ở lại trong tỉnh (53,6% hộ gia đình có người di cư) trong khi những người di cư từ các hộ gia đình người Kinh có nhiều khả năng đi đến các tỉnh khác (57,2%). Điều này cho thấy người dân tộc thiểu số có ít cơ hội di cư hơn.

9.3. Đặc điểm của người di cư

Phần này xem xét các đặc điểm của người di cư. Tất cả các số liệu thống kê được trình bày ở cấp độ người di cư. Như Bảng 9.4 chỉ ra, nói chung, hầu hết người di cư là tương đối trẻ với độ tuổi trung bình 24,7 tuổi. Kết quả này ủng hộ thực tế là những lý do chính cho việc di cư là vì cơ hội việc làm và đi học. Độ tuổi trung bình cao nhất ở tỉnh Long An (28) nơi có tỷ lệ di cư để kết hôn cũng rất cao.

Bảng 9.4: Tuổi và giới tính của người di cư

	Tuổi (năm)	Nữ (%)	Nam (%)
Tổng (n=765)	24,7	49,0	51,0
Tỉnh (2012)			
Hà Tây (n=587)	26,9	48,3	51,7
Lào Cai (n=106)	24,6	48,0	52,0
Phú Thọ (n=383)	23,6	42,9	57,1
Lai Châu (n=135)	21,5	46,2	53,8
Điện Biên (n=130)	22,5	44,4	55,6
Nghệ An (n=229)	25,5	43,5	56,5
Quảng Nam (n=340)	23,5	53,2	46,8
Khánh Hòa (n=110)	22,5	57,6	42,4
Đắk Lắk (n=164)	23,3	52,2	47,8
Đắk Nông (n=143)	22,8	51,5	48,5
Lâm Đồng (n=80)	20,6	63,2	36,8
Long An (n=334)	28,3	59,5	40,5
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất (n=82)	24,5	50,0	50,0
Nghèo nhì (n=126)	24,1	54,0	46,0
Trung bình (n=167)	24,9	43,7	56,3
Giàu nhì (n=153)	24,6	49,0	51,0
Giàu nhất (n=235)	25,0	49,8	50,2

Bảng 9.5: Tình trạng hôn nhân của người di cư (%)

	Độc thân	Kết hôn	Góa	Ly dị
Tổng(n=765)	67,0	30,4	1,0	1,6
Tỉnh (2012)				
Hà Tây (n=147)	66,7	29,3	3,4	0,7
Lào Cai (n=25)	60,0	40,0	0,0	0,0
Phú Thọ (n=84)	67,9	26,2	0,0	6,0
Lai Châu (n=13)	92,3	7,7	0,0	0,0
Điện Biên (n=27)	63,0	29,6	0,0	7,4
Nghệ An (n=177)	60,5	37,9	0,6	1,1
Quảng Nam (n=124)	69,4	29,8	0,8	0,0
Khánh Hòa (n=33)	78,8	18,2	3,0	0,0
Đắk Lắk (n=46)	84,8	15,2	0,0	0,0
Đắk Nông (n=33)	69,7	27,3	0,0	3,0
Lâm Đồng (n=19)	100,0	0,0	0,0	0,0
Long An (n=37)	35,1	62,2	0,0	2,7
Tổng số (n=765)	66,9	30,5	1,0	1,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất (n=33)	70,7	24,4	2,4	2,4
Nghèo nhì (n=132)	62,7	34,9	0,8	1,6
Trung bình (n=134)	62,9	34,7	1,2	1,2
Giàu nhì (n=194)	64,1	34,6	1,3	0,0
Giàu nhất (n=272)	72,8	24,3	0,4	2,6

Ngoài ra trong Bảng 9.4 chúng tôi thấy 51% người di cư là nam giới và 49% là nữ giới. Ở các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, tỷ lệ di cư là nam cao hơn so với nữ, trong khi di cư nữ phổ biến hơn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh miền Nam. Không có xu hướng rõ ràng của việc giới tính của người di cư phụ thuộc vào chi tiêu cho lương thực thực phẩm, mặc dù những người di cư từ các hộ gia đình trong nhóm nghèo nhất nhiều khả năng là nam giới.

Tình trạng hôn nhân của người di cư được trình bày trong Bảng 9.5. Hầu hết người di cư độc thân (67%). Long An là tỉnh duy nhất có nhiều người di cư đã kết hôn hơn người độc thân. Như đã đề cập ở trên, đây cũng là tỉnh có tỷ lệ cao nhất người di cư với mục đích hôn nhân và có độ tuổi trung bình của người di cư cao nhất. Bảng 9.5 cũng cho thấy người di cư trong nhóm người nghèo có nhiều khả năng góa hơn so với các nhóm giàu hơn.

Trình độ học vấn của người di cư được trình bày trong Bảng 9.6. Hầu hết những người di cư có trình độ giáo dục cao hoặc vẫn còn đi học, với khoảng 38% người di cư đã hoàn thành trình độ trung học phổ thông và 37% vẫn còn đi học (hoặc di cư để đi học). Khoảng 20% người di cư đã hoàn thành giáo dục trung học cơ sở. Ở Việt Nam, di cư từ nông thôn ra đô thị chiếm phần lớn di cư trong nước và nhiều người di cư đến các thành phố để làm việc trong các khu công nghiệp: trong ngành may mặc hoặc da giày (Tổng cục Thống kê, 2012). Để có được hợp đồng cho các vị trí này, người lao động phải hoàn thành giáo dục trung học cơ sở. Người dân nông thôn có trình độ trung học phổ thông có khả năng di cư cao hơn.

Trong mẫu điều tra VARHS, Đắk Lắk dường như là một trường hợp đặc biệt, số lượng người di cư hoàn thành trung học cơ sở cao hơn số đã hoàn thành trung học phổ thông. Ngược lại, các tỉnh miền núi phía Bắc như Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên có tỷ lệ cao nhất những người di cư có trình độ học vấn thấp hơn (không thể đọc/viết hoặc chỉ tốt nghiệp tiểu học).

Bảng 9.6: Trình độ học vấn của người di cư (%)

	Không biết đọc và viết	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Có thể đọc và viết nhưng chưa bao giờ đi học hay tốt nghiệp tiểu học	Đang đi học
Tổng (n=762)	0,9	3,5	19,4	38,5	0,3	37,4
Tỉnh 2012						
Hà Tây (n=146)	0,0	2,1	14,4	45,9	1,4	36,3
Lào Cai (n=25)	4,0	8,0	12,0	44,0	0,0	32,0
Phú Thọ (n=84)	0,0	3,6	15,5	35,7	0,0	45,2
Lai Châu (n=13)	7,7	7,7	0,0	7,7	0,0	76,9
Điện Biên (n=27)	3,7	3,7	22,2	40,7	0,0	29,6
Nghệ An (n=177)	1,1	4,5	28,2	46,3	0,0	19,8
Quảng Nam (n=123)	0,0	0,8	18,7	33,3	0,0	47,2
Khánh Hòa (n=33)	3,0	3,0	3,0	30,3	0,0	60,6
Đắk Lắk (n=46)	0,0	0,0	28,3	26,1	0,0	45,7
Đắk Nông (n=33)	0,0	0,0	18,2	39,4	0,0	42,4
Lâm Đồng (n=19)	0,0	0,0	5,3	15,8	0,0	78,9

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

Long An (n=37)	2,7	18,9	29,7	32,4	0,0	16,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất (n=82)	4,9	11,0	18,3	28,0	1,2	36,6
Nghèo nhì (n=126)	1,6	3,2	22,2	36,5	0,0	36,5
Trung bình (n=167)	0,0	4,8	25,1	41,3	0,0	28,7
Giàu nhì (n=153)	0,7	2,0	15,1	44,1	0,7	37,5
Giàu nhất (n=235)	0,0	1,3	16,7	37,6	0,0	44,4
Dân tộc của chủ hộ						
DT thiểu số (n=86)	3,5	8,1	20,9	24,4	0,0	43,0
Kinh (n=676)	0,6	3,0	19,2	40,2	0,3	36,7

Mối quan hệ giữa nhóm chi tiêu và trình độ học vấn của người di cư được trình bày trong Bảng 9.6. Người di cư từ các hộ gia đình khá giả có trình độ học vấn tốt hơn với tỷ lệ cao hơn người di cư trong nhóm này đã hoàn thành trung học phổ thông. Ngược lại, với trình độ học vấn thấp hơn (không thể đọc/viết, không đi học hoặc không hoàn thành tiểu học, hay chỉ mới tốt nghiệp tiểu học), không ngạc nhiên khi tỷ lệ người di cư trong nhóm hộ nghèo cao hơn so với nhóm hộ gia đình khá giả. Người Kinh di cư có trình độ giáo dục cao hơn so với người dân tộc thiểu số di cư, với tỷ lệ người Kinh di cư đã hoàn thành trung học phổ thông đạt 40% so với 24,4% người di cư thuộc dân tộc thiểu số.

Bảng 9.7 tập trung vào trình độ đào tạo nghề của người di cư. Bảng cho thấy 63% người di cư không có bất kỳ đào tạo nghề nào, tuy vậy, 16% người di cư đã đạt được bằng cử nhân. Mặt khác, tỷ lệ người di cư đã tham gia đào tạo nghề là rất thấp, chỉ ở mức 2,7%. Đây có thể là một vấn đề đáng chú ý đối với các nhà hoạch định chính sách, những người trong những năm gần đây đã cố gắng cải thiện các kỹ năng của lao động nông thôn thông qua các chương trình đào tạo khác nhau trong nỗ lực nhằm tạo ra một cuộc sống ổn định hơn cho những người di cư từ nông thôn ra thành phố với việc làm có tay nghề cao.²³

Bảng 9.7: Đào tạo nghề của người di cư (%)

	Không bằng cấp	Đào tạo nghề ngắn hạn	Đào tạo nghề	Bằng Cao đẳng	Đại học hoặc cao hơn
Tổng số (n=765)	62,5	13,4	2,8	5,2	16,1
Tỉnh 2012					
Hà Tây (n=147)	54,4	11,6	3,4	7,5	23,1
Lào Cai (n=25)	88,0	8,0	0,0	4,0	0,0
Phú Thọ (n=84)	63,1	10,7	1,2	4,8	20,2
Lai Châu (n=13)	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Điện Biên (n=27)	63,0	11,1	3,7	11,1	11,1
Nghệ An (n=177)	52,5	21,5	4,0	4,0	18,1

²³ Nhiều dự án và chương trình tạo việc làm và đào tạo nghề đã được triển khai theo Quyết định của Thủ tướng (1956/QĐ-TTg ngày 27/11/ 2009) về phê duyệt đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Quang Nam (n=124)	69,4	8,1	2,4	5,6	14,5
Khánh Hòa (n=33)	81,8	9,1	0,0	0,0	9,1
Đắk Lắk (n=46)	76,1	8,7	0,0	0,0	15,2
Đắk Nông (n=33)	63,6	6,1	0,0	9,1	21,2
Lâm Đồng (n=19)	89,5	0,0	0,0	10,5	0,0
Long An (n=37)	37,8	40,5	10,8	5,4	5,4
Tổng số (n=765)	62,5	13,5	2,7	5,2	16,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất (n=82)	74,4	7,3	1,2	4,9	12,2
Nghèo nhì (n=126)	61,9	13,5	3,2	4,8	16,7
Trung bình (n=167)	67,7	12,0	4,2	4,2	12,0
Giàu nhì (n=153)	60,8	14,4	2,6	7,8	14,4
Giàu nhất (n=235)	56,2	15,7	2,1	4,7	21,3

Lai Châu là tỉnh duy nhất mà người di cư không có bất kỳ loại hình đào tạo nghề nào. Cần lưu ý, một tỷ lệ lớn người di cư từ tỉnh này vẫn còn đi học (Bảng 9.6). Tỷ lệ người di cư được đào tạo chuyên nghiệp cao nhất ở tỉnh Long An (60%), không ngạc nhiên khi biết rằng độ tuổi trung bình của những người di cư từ tỉnh này (28,3) cao hơn nhiều so với người di cư từ các tỉnh khác.

Bảng 9.8 tìm hiểu khía cạnh sở hữu đất và tài sản của người di cư theo tỉnh, nhóm chi tiêu lương thực và dân tộc của chủ hộ. Sở hữu tài sản của người di cư phổ biến nhất ở quê nhà của họ (13,2% người di cư sở hữu đất nông nghiệp trong xã của mình trong khi 6,8% sở hữu đất ở riêng trong xã của họ). Một lý do có thể để duy trì quyền sở hữu, thậm chí sau khi di cư, là khi người di cư di chuyển địa điểm để tìm một công việc, họ giữ lại đất đai và tài sản ở quê nhà như là một hình thức bảo hiểm trong trường hợp không thành công hoặc không có cuộc sống tốt hơn ở nơi họ di chuyển đến. Một lời giải thích khả dĩ nữa là những người di cư hy vọng họ sẽ trở về trong tương lai.

Bảng 9.8: Sở hữu đất nông nghiệp hoặc đất ở của người di cư (%)

	Đất nông nghiệp sở hữu:			Đất ở sở hữu:		
	Ở quê	Ở xã đang sống	Ở các xã khác	Ở quê	Ở xã đang sống	Ở các xã khác
Tổng 2012 (n=762)	13,2	2,6	0,3	6,8	2,5	0,0
Tỉnh						
Hà Tây (n=147)	13,6	4,8	0,7	9,5	5,4	0,0
Lào Cai (n=25)	5,3	1,7	0,0	0,0	4,0	0,0
Phú Thọ (n=84)	0,0	2,4	0,0	1,2	3,6	0,0
Lai Châu (n=13)	3,6	7,1	0,0	7,7	0,0	0,0
Điện Biên (n=27)	1,8	3,6	1,8	3,7	7,4	0,0
Nghệ An (n=177)	41,2	3,9	0,0	18,1	1,1	0,0

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

Quảng Nam (n=124)	1,6	0,8	0,0	0,8	1,6	0,0
Khánh Hòa (n=33)	3,0	0,0	0,0	3,1	0,0	0,0
Đắk Lắk (n=46)	1,1	2,1	1,1	0,0	2,2	0,0
Đắk Nông (n=33)	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lâm Đồng (n=19)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An (n=37)	5,4	2,7	0,0	2,7	0,0	0,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất (n=82)	18,3	4,9	1,2	6,1	0,0	0,0
Nghèo nhì (n=126)	7,9	2,4	0,0	3,2	2,4	0,0
Trung bình(n=167)	15,6	3,0	0,0	6,0	3,0	0,0
Giàu nhì (n=153)	12,4	3,9	0,6	7,8	5,2	0,0
Giàu nhất (n=235)	12,8	0,8	0,0	8,5	1,3	0,0
Dân tộc						
Dân tộc thiểu số (n=86)	4,6	3,5	1,3	2,3	4,6	0,0
Kinh (n=676)	14,3	2,5	0,1	7,4	2,2	0,0

Sở hữu đất đai và tài sản trong những người di cư là đặc biệt cao ở Nghệ An, với mức tương ứng là 1,2% và 18,1%. Sở hữu đất và sở hữu tài sản cũng cao ở Hà Tây cũ (tương ứng 13,6% và 9,5%). Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở Lâm Đồng khi không có người di cư nào từ tỉnh này có bất kỳ loại quyền sở hữu đất hoặc tài sản nào. Nói chung, rất ít người di cư sở hữu đất nông nghiệp ngoài quê gốc của họ.

Quyền sở hữu đất và sở hữu tài sản có thể cung cấp một vài gợi ý về mức độ mà người di cư lập kế hoạch ổn định hoặc đã ổn định lâu dài tại nơi họ chuyển đến. Ví dụ như người di cư có đất và tài sản tại nơi ở mới mà họ cư trú, nó cho thấy rằng họ đã quyết định định cư ở đó trong thời gian dài và họ đã hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng/xã hội. Ví dụ, người di cư từ Lai Châu có nhiều khả năng có đất và tài sản ở các xã khác (7,1%) hơn ở quê nhà của họ (3,6%) cho thấy so với những người di cư từ các tỉnh khác, những người di cư này có thể ổn định hơn. Di cư từ Hà Tây cũ và Điện Biên có vẻ lâu dài hơn dựa trên tỷ lệ sở hữu đất và tài sản cao của người di cư ở các xã khác hơn là ở quê nhà của họ (tương ứng là 4,8% và 5,4% ở Hà Tây, và 3,6% và 7,4% ở Điện Biên).

Sở hữu đất và tài sản trên địa bàn xã mà người di cư đã chuyển đến sống cũng có thể gợi ý về mức độ thành công của người di cư. Người di cư từ Hà Tây, Lai Châu và Điện Biên có vẻ thành công nhất theo tiêu chuẩn này. Không ai trong số những người di cư được khảo sát nói rằng họ có sở hữu nhà ở tại các xã khác.

Chúng tôi thấy rằng người di cư từ các hộ gia đình nghèo nhất có xu hướng sở hữu đất

nông nghiệp cao hơn so với các nhóm khác (ở quê hương của họ, trong xã họ sống và ở các xã khác). Tuy nhiên, các hộ gia đình nghèo nhất sở hữu tài sản ít hơn ở nơi mà họ đã di cư đến (và sống) cho thấy người di cư từ các hộ gia đình nghèo ít ổn định trong cộng đồng mới hơn so với những người di cư giàu.

Theo dân tộc, người di cư thuộc dân tộc Kinh có tỷ lệ sở hữu đất đai hoặc tài sản ở quê nhà cao hơn so với nhóm dân tộc thiểu số. Ngược lại, tỷ lệ hộ gia đình sở hữu đất đai và tài sản trong xã họ đang sống là cao hơn ở nhóm dân tộc thiểu số. Điều này cho thấy người di cư thuộc dân tộc thiểu số có xu hướng ổn định lâu dài hơn so với người di cư thuộc dân tộc Kinh.

9.4. Sinh kế của người di cư

Trong phần này, chúng tôi tìm hiểu sinh kế và tình hình thu nhập của người di cư và vai trò của các mạng lưới và thông tin trong việc hỗ trợ di cư. Bảng 9.9 cho thấy trong số những người di cư vì công việc, 57% tự tìm kiếm một công việc cho mình, 30% nhận được thông tin về công việc từ gia đình/bạn bè trong khi 7% tìm kiếm thông tin công việc từ các tổ chức dịch vụ việc làm hoặc phương tiện truyền thông. Càng lớn tuổi, người di cư càng ít có khả năng tìm được một việc làm thông qua các dịch vụ việc làm hoặc phương tiện truyền thông. Việc tìm việc thông qua các phương tiện truyền thông phổ biến hơn với những người di cư trẻ tuổi.

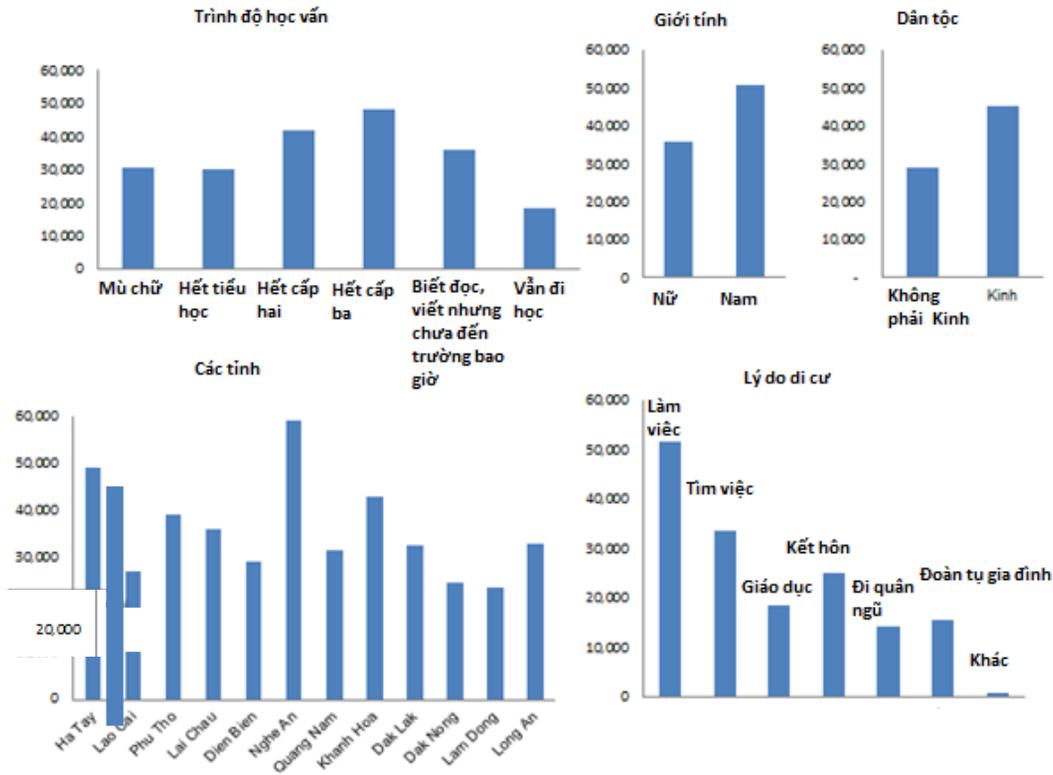
Bảng 9.9: Các kênh tìm việc (%)

	Tự tìm việc	Người thân/Bạn bè	Dịch vụ việc làm	Truyền thông	Khác/ Không biết
Tổng 2012 (n=765)	56,5	30,0	6,1	0,5	7,0
Giới tính của người di cư					
Nữ	58,9	28,4	5,1	0,5	7,1
Nam	54,5	31,3	6,9	0,4	6,9
Tuổi của người di cư					
Tuổi > 30	54,0	31,2	6,5	0,6	7,7
30 = < Tuổi < 40	59,5	31,1	6,8	0,0	2,7
Tuổi > = 40	75,0	15,6	0,0	0,0	9,4

Granovetter (1973) xem xét mối quan hệ giữa sức mạnh của một mạng xã hội và triển vọng công việc. Ông lập luận rằng một mạng lưới cá nhân có quan hệ lỏng lẻo làm tăng xác suất tìm kiếm được một công việc hơn so với các mạng lưới quan hệ thân thiết chặt chẽ. Mỗi quan hệ thân thiết chặt chẽ bao gồm các thành viên gia đình và bạn bè thân. Các cá nhân trong một mạng lưới thân thiết có xu hướng giống nhau và được tiếp cận với cùng loại thông tin. Do những người bạn thân hoặc gia đình chủ yếu sống trong cùng một khu vực, vậy nên có xu hướng trùng lặp đối với những người mà họ tương tác với và do đó, các thông tin được truyền qua mạng lưới này dễ trùng lặp với những thông tin mà họ đã từng nhận được. Do đó cá nhân có nhiều khả năng đã biết những thông tin có sẵn thông qua một mạng lưới với các mối quan hệ thân. Nếu chúng tôi định nghĩa mạng lưới quan hệ với «người thân hoặc bạn bè»

như các mối quan hệ thân, kết quả của thu được từ cuộc điều tra có phần trái ngược trên một số khía cạnh với giả thuyết của Granovetter khi số liệu cho thấy các mạng lưới người thân có hiệu quả nhất trong quá trình tìm kiếm việc làm cho người di cư Việt Nam. Nghiên cứu chuyên sâu được tiến hành sau này sẽ đi sâu tìm hiểu các kênh mà qua đó người di cư tìm hiểu về cơ hội việc làm và mức độ mà các mạng xã hội và các mối quan hệ tác động vào quá trình này.

Hình 9.1: Thu nhập trung bình từ việc làm của người di cư ('000 VND)



$N = 438$

Thu nhập của người di cư theo báo cáo của các hộ gia đình có người di cư được trình bày trong Hình 9.1. Giới hạn của cuộc điều tra không cho phép tổng hợp tổng thu nhập của người di cư nên chỉ có thu nhập từ việc làm được trình bày. Thu nhập bình quân từ việc làm của người di cư trong mẫu là 43,5 triệu đồng mỗi năm. Con số trung bình này thay đổi theo của trình độ học vấn, giới tính, và lý do di cư của người di cư. Không mấy ngạc nhiên khi người di cư đã hoàn tất trung học kiếm được thu nhập cao hơn so với người di cư có trình độ giáo dục thấp hơn. Người di cư «vẫn còn đi học» có thu nhập thấp nhất (18 triệu đồng) từ việc làm. Kết quả này phù hợp với phát hiện người di cư trẻ tuổi (dưới 30 tuổi) có thu nhập thấp hơn nhiều so với người di cư lớn tuổi hơn. Thu nhập của người di cư là nam cao hơn nhiều so với phụ nữ di cư, một phần phản ánh một số bất bình đẳng giới trong thị trường lao động, việc làm ở Việt Nam. Tương tự như vậy, thu nhập bình quân của người di cư không phải người Kinh thấp hơn nhiều so với người di cư là người dân tộc Kinh.

Hơn 25% hộ gia đình có người di cư nhận được tiền nhưng có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Ví dụ, tại Nghệ An hơn một nửa số hộ gia đình có người di cư nhận được tiền gửi trong

khi con số này chỉ là 6% cho các hộ gia đình có người di cư ở Lâm Đồng. Đáng chú ý là, những người di cư từ Nghệ An có mức thu nhập cao nhất

Bảng 9.10 trình bày các thống kê về một số lý do tại sao những người di cư gửi tiền về cho các hộ gia đình ở quê. Mặc dù có quy mô mẫu nhỏ, mục đích phổ biến nhất của tiền gửi để dành cho chi tiêu thực phẩm với 58,8% trên tổng mẫu với tỷ lệ đặc biệt cao quan sát được tại các tỉnh Lai Châu, Đắk Nông và Long An. Tiết kiệm là lý do quan trọng thứ hai giải thích cho việc những người di cư gửi tiền với 33,8% tổng hộ nhận được tiền gửi có lý do tiết kiệm. Khánh Hòa có tỷ lệ cao nhất các hộ gia đình nhận tiền gửi về cho các chi phí giáo dục với mức 40%. Nghệ An là tỉnh duy nhất mà các hộ gia đình nhận tiền gửi về để xây nhà ở.

Bảng 9.10: Mục đích của tiền gửi (%)

	Tỷ lệ số hộ nhận được tiền gửi	Thực ăn	Tiêu dùng khác	Nhà ở	Chi tiêu y tế	Chi tiêu giáo dục	Giáo dục
Tổng 2012 (n=538)	25,3	58,8	26,5	0,7	18,4	13,2	33,8
Tỉnh							
Hà Tây (n=110)	11,8	46,2	38,5	0,0	30,8	7,7	30,8
Lào Cai (n=19)	10,5	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	50,0
Phú Thọ (n=66)	19,7	53,8	15,4	0,0	15,4	15,4	53,8
Lai Châu (n=10)	10,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Điện Biên (n=18)	27,8	20,0	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ An (n=106)	53,8	63,2	19,3	1,8	8,8	17,5	33,3
Quảng Nam (n=92)	20,6	63,2	36,8	0,0	15,8	10,5	47,4
Khánh Hòa (n=22)	22,7	40,0	0,0	0,0	40,0	40,0	40,0
Đắk Lắk (n=30)	16,7	20,0	40,0	0,0	0,0	0,0	20,0
Đắk Nông (n=23)	21,7	100,0	20,0	0,0	80,0	0,0	40,0
Lâm Đồng (n=16)	6,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100
Long An (n=26)	38,5	90,0	50,0	0,0	40,0	10,0	0,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất (n=64)	20,8	46,7	26,7	0,0	6,7	26,7	26,7
Nghèo nhì (n=92)	20,2	57,1	19,0	0,0	28,6	19,0	33,3
Trung bình (n=117)	36,1	71,1	36,8	0,0	13,2	7,9	34,2
Giàu nhì (n=110)	29,2	57,1	21,4	0,0	17,9	10,7	32,1
Giàu nhất (n=154)	19,9	51,5	21,2	3,0	24,2	12,1	36,4
Giới tính của chủ hộ							
Nữ (n=103)	28,2	62,1	34,5	0,0	10,3	17,2	34,5
Nam (n=435)	24,6	57,9	24,3	0,9	20,6	12,1	33,6
Dân tộc của chủ hộ							
Không phải Kinh (n=68)	17,6	41,7	33,3	0,0	16,7	16,7	33,3
Kinh (n=470)	26,4	60,5	25,8	0,8	18,5	12,9	33,9

Ghi chú: Các hộ nhận được tiền gửi để dung cho nhiều hơn một mục đích, vậy nên các hàng có thể không có tổng 100 phần trăm. Cột đầu tiên cho thấy tỷ lệ của tất cả các hộ nhận được tiền gửi. Những cột khác cho thấy tỷ lệ tiền gửi các hộ gia đình nhận được cho những mục đích được xác định.

Các hộ gia đình trong nhóm thu nhập trung bình có xác suất cao nhất tiền gửi về sử dụng cho thực phẩm (71%) và tiêu thụ khác (36,8%), so với tỷ lệ trung bình 58,8% và 26,5% cho toàn bộ mẫu. Tuy nhiên, các nhóm thu nhập trung bình của hộ gia đình cũng có tỷ lệ thấp nhất của tiền gửi về cho chi tiêu giáo dục. Ngoài ra, khả năng tiền gửi được sử dụng cho chi tiêu giáo dục trong nhóm hộ nghèo nhất cao hơn nhóm hộ giàu nhất (26,7% so với 12,1%).

Như trình bày trong Bảng 9.11, một tỷ lệ lớn các hộ gia đình về thăm gia đình mỗi tháng một lần hoặc ba tháng một lần trong khi chỉ có 10% người di cư không bao giờ về thăm gia đình. Trong thực tế, hầu hết người di cư thường xuyên liên lạc với gia đình của họ. Mức độ tiếp xúc giữa người di cư và các thành viên trong gia đình càng cao thì dòng tiền gửi về được mong đợi là càng lớn càng lớn. Tuy nhiên, số liệu thực tế từ điều tra không phản ánh điều này và nguyên nhân của nó có thể sẽ được đi sâu tìm nhiều trong nghiên cứu chuyên sâu trong tương lai.

Bảng 9.11: Mối quan hệ giữa người di cư và gia đình của họ (%)

	Liên lạc với gia đình:						Thăm gia đình:					
	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	3-6 tháng	Một năm hoặc hơn	Không bao giờ	Hàng tuần	Hàng tháng	3-6 tháng	Một năm hoặc hơn	Không bao giờ	
Giới tính người di cư:												
Nữ (n=374)	7,8	48,1	29,7	8,8	2,7	2,9	10,6	28,9	28,3	23,4	8,8	
Nam (n=390)	9,7	44,8	32,5	11,0	1,8	0,3	8,5	30,8	33,2	17,2	10,3	
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm												
Nghèo nhất (n=82)	3,7	37,8	36,6	17,1	3,7	1,2	7,2	36,0	26,4	20,0	10,4	
Nghèo nhì (n=126)	4,0	43,7	33,3	12,7	1,6	4,8	10,8	42,3	29,2	10,0	7,7	
Trung bình (n=167)	15,6	37,7	35,9	9,0	1,8	0,0	8,0	32,1	33,9	18,8	7,1	
Giàu nhì (n=153)	6,5	56,2	26,8	5,9	2,6	2,0	12,9	23,4	29,8	22,6	11,3	
Giàu nhất (n=235)	9,8	50,6	27,7	8,9	2,1	0,9	8,7	19,9	32,3	28,0	11,2	
Tổng (n=763)	8,8	46,4	31,2	9,8	2,2	1,6	9,5	30,2	30,4	20,3	9,7	

9.5. Xã hội nông thôn và di cư

Cuộc khảo sát VARHS cũng đặt ra các câu hỏi với các hộ gia đình về một loại vấn đề người di cư có thể phải đối mặt trong cộng đồng địa phương tiếp nhận họ bao gồm tiếp cận đất đai, tìm kiếm việc làm, đối mặt với các xung đột, tiếp cận giáo dục, chăm sóc y tế và việc sử dụng các dịch vụ xã hội, khác biệt văn hóa và phân biệt đối xử. Bảng 9.12 cho thấy những vấn đề lớn nhất đối với người nhập cư, dưới con mắt của những hộ gia đình có người di cư là vấn đề tiếp cận đất đai (45,1%) và tìm kiếm việc làm (45,5%). Việc làm và đất đai là hai yếu tố quyết định quan trọng nhất để một người di cư ổn định cuộc sống tại nơi họ chuyển đến, cả hai điều đó cũng rất quan trọng đối với việc xác định thu nhập và sinh kế của người di cư.

Ở Đắk Lắk, 64,8% hộ gia đình cho rằng người di cư có vấn đề trong tiếp cận đất đai trong khi 52,7% cho rằng họ có vấn đề trong tìm kiếm việc làm. Ngược lại, tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở tỉnh Lai Châu với tỷ lệ hộ cho rằng người di cư gặp những vấn đề như vậy (tương ứng là 25,2% và 31,8%).

Tiếp cận các dịch vụ công như giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cũng góp phần vào những vấn đề người di cư phải đối mặt theo đánh giá của các hộ gia đình VARHS với tỷ lệ tương ứng 17,2%, 17,3%, và 11,9% các hộ gia đình cho rằng người di cư từ hộ gia đình của họ gặp những vấn đề như vậy. Ít hộ báo cáo rằng người di cư phải đối mặt với các vấn đề liên quan đến phân biệt đối xử (4,7%), mặc dù có khả năng là trong xã nơi người di cư chuyển tới họ phải đối mặt với nhiều vấn đề liên quan khác như tiếp cận việc làm, giáo dục, dịch vụ công cộng, và chăm sóc sức khỏe, đây cũng là vấn đề nổi cộm. Phân biệt đối xử đối với người di cư dường như phổ biến hơn với những người di cư từ Lào Cai và Nghệ An .

Bảng 9.12: Những vấn đề người di cư đối mặt trong các xã VARHS, (%)

	Tiếp cận đất đai	Tiếp cận việc làm	Xung đột đất đai	Xung đột lao động	Xung đột khác	Giáo dục	Chăm sóc sức khỏe	Tiếp cận dịch vụ XH	Hòa nhập văn hóa	Phân biệt đối xử
Hà Tây	38,3	34,5	4,6	4,1	7,0	14,6	14,5	7,1	9,5	2,9
Lào Cai	63,5	51,4	20,6	6,5	17,8	11,2	17,8	13,1	42,1	11,2
Phú Thọ	52,0	72,9	2,6	10,3	2,1	28,6	32,9	19,9	18,6	5,8
Lai Châu	25,2	31,8	3,0	0,0	16,3	34,1	32,6	37,8	32,6	3,7
Điện Biên	32,8	38,2	3,0	3,0	15,3	19,8	19,1	8,4	7,6	2,3
Nghệ An	53,1	46,9	12,3	10,5	3,1	16,2	14,5	2,2	8,8	15,3
Quảng Nam	29,0	35,5	1,8	3,0	6,5	7,1	8,9	3,5	10,6	0,6
Khánh Hòa	41,8	44,5	5,4	1,8	10,0	13,6	2,7	3,6	2,7	1,8
Đắk Lắk	64,8	52,7	12,7	8,5	6,7	13,9	9,7	17,0	26,7	4,8
Đắk Nông	60,1	56,6	2,8	1,4	5,6	7,7	10,5	15,4	4,9	0,7
Lâm Đồng	38,7	33,7	1,2	0,0	6,2	11,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An	53,1	44,2	5,9	8,8	12,4	21,8	23,6	18,6	15,3	6,5
Không phải Kinh	43,0	46,4	5,7	2,5	11,0	25,0	24,6	19,3	22,5	4,4
Kinh	45,6	45,3	5,6	6,5	7,1	15,2	15,4	10,0	11,9	4,8
Tổng	45,1	45,5	5,6	5,7	7,9	17,2	17,3	11,9	14,1	4,7

N=2,741

9.6. Tóm tắt

Tính trạng di cư khá phổ biến trong các hộ gia đình VARHS 2012: gần 20% hộ gia đình báo cáo có ít nhất một thành viên trong gia đình di cư. Tỷ lệ hộ gia đình có người di cư tạm thời cao hơn rất nhiều so với các hộ gia đình có người di cư lâu dài. Di cư đến các tỉnh khác phổ biến hơn di cư trong phạm vi tỉnh, nhưng rất ít hộ có người di cư ra nước ngoài. Cơ hội việc làm và giáo dục là hai lý do chính cho việc di cư.

Hầu hết người di cư tương đối trẻ với độ tuổi trung bình 24,7. Tỷ lệ người di cư là nam giới cao hơn. Nhiều người di cư còn độc thân (67%) và vẫn còn đi học (37,4%). Hầu hết người di cư (38,5%) đã hoàn thành trung học phổ thông trong khi chỉ có 0,9% người di cư không có thể đọc và viết. Mặc dù nhiều chương trình đào tạo cho lao động nông thôn đã được triển khai bởi Chính phủ trong những năm gần đây, 63% người di cư trong mẫu điều tra đã không tham dự bất kỳ hình thức đào tạo nghề nghiệp chuyên môn nào. Kết quả này cho thấy các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan thực thi chính sách cần phải xem xét lại các mục tiêu và hiệu quả của các chương trình đào tạo nghề.

Đối với việc làm và thu nhập cho người di cư, hầu hết người di cư tự tìm việc làm hoặc thông qua bạn bè/người thân của họ. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ người di cư dựa vào sự hỗ trợ của các dịch vụ việc làm hoặc các phương tiện truyền thông để tìm việc làm. Điều này cũng chỉ ra rằng các chương trình của chính phủ trong việc thúc đẩy việc làm không có hiệu quả ở các tỉnh VARHS. Một ý nghĩa của phát hiện này là hiệu quả của chương trình tạo việc làm ở khu vực nông thôn cần phải được xem xét và sắp xếp lại.

Thu nhập bình quân của người di cư trong mẫu là 43 triệu đồng mỗi năm với sự chênh lệch lớn giữa các nhóm người di cư khác nhau. Người di cư có trình độ học vấn cao hơn, là nam giới, là người dân tộc Kinh, và di cư vì cơ hội công việc kiếm được thu nhập cao hơn. Tuy nhiên, chỉ có khoảng một phần tư các hộ gia đình có người di cư nhận được tiền từ các thành viên di cư của họ mặc dù vẫn liên lạc thường xuyên với nhau.

Cuối cùng, các hộ gia đình có người di cư cũng nêu một số vấn đề mà người di cư phải đối mặt tại nơi ở mới của họ, cho thấy người di cư phải chịu nhiều vấn đề xã hội, phân biệt đối xử hơn so với các thành viên khác trong cộng đồng. Do tỷ lệ cao của di cư trong nước ở Việt Nam hiện nay và có thể sẽ còn tiếp tục trong tương lai, đảm bảo hỗ trợ cho người di cư tại các cộng đồng tiếp nhận là một thách thức chính sách nổi cộm đối với Chính phủ.

Tài liệu tham khảo

1. De Haas, H. 2007, Turning the Tide? Why Development will not Stop Migration, *Development and Change*, 38(5).819—840
2. De Haas, H.2007, Remittance, Migration and Social Development- A conceptual Review of the Literature, *Social Policy and Development*, Programme Paper No 34
3. Granovetter, Mark S. 1973, The Strength of Weak Ties, *American Journal of Sociology*, Volume 78, Issue 6.
4. GSO and UNFPA 2011, Vietnam Population and Housing Census: Migration and Urbanization: Patterns, Trends and Differentials, Hanoi.
5. GSO, UN and MDGE, 2012, Gender and Remittances from Internal Migrants, Vietnam Statistic Publishing House.
6. Le et al. 2010 Social Protection for Rural – Urban Migrants in Vietnam: Current Situation, Challenges and Opportunities, Institute for Social Development Studies, SPA Working Papers
7. UNFPA 2010, Internal Migration in Vietnam; Evidences from Vietnam Population and Housing Census 2009
8. United Nations in Vietnam 2010, Internal Migration: Opportunities, Challenges to Socio-economic Development in Vietnam.

CHƯƠNG 10: VỐN XÃ HỘI, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ HẠNH PHÚC

10.1. Giới thiệu

Vốn xã hội tồn tại trong mối quan hệ giữa con người với con người. Các hình thái quan trọng của vốn xã hội bao gồm niềm tin, chuẩn mực và các mạng xã hội chính thức và phi chính thức (Putnam 1993). Coleman (1988) mô tả làm thế nào vốn xã hội trong gia đình và cộng đồng có thể mang lại những kết quả quan trọng như hình thành vốn con người. Chương 10 điều tra một vài khía cạnh khác nhau của vốn xã hội bao gồm các hoạt động trong mạng xã hội chính thức và phi chính thức, niềm tin và quan điểm về mức độ phổ biến của một số hiện tượng như sử dụng ma túy, tội phạm, trộm cắp, cờ bạc ở cấp xã. Những điều này có thể được xem như các chỉ tiêu phản ánh vốn xã hội. Chương này cũng tìm hiểu quan điểm về mức độ và nguồn gốc của hạnh phúc. Trong những năm gần đây, các nhà kinh tế tập trung nhiều hơn vào nghiên cứu thực nghiệm về hạnh phúc (ví dụ như Layard 2006, Kahneman và Deaton 2010).

Các thước đo chủ quan về hạnh phúc, như các chỉ tiêu hạnh phúc đã nhắc tới ở trên, có thể được coi như một thước đo trực tiếp hơn đối với những quan điểm kinh tế lý thuyết như "lợi ích" hay "phúc lợi" so với tiêu dùng hoặc thu nhập, những chỉ tiêu mà các nhà kinh tế vẫn thường quan tâm. Các thước đo hạnh phúc chủ quan được cho là đáng tin cậy khi đánh giá mức độ hạnh phúc của một cá nhân. Các nghiên cứu có giá trị đã tiến hành so sánh câu trả lời chủ quan của cá nhân với các thực nghiệm trong phòng thí nghiệm nhằm đánh giá mức hạnh phúc khách quan bằng cách đo nét mặt và giọng nói.

Cái gọi là "người cung cấp thông tin" về mức độ hạnh phúc của một cá nhân chính là bà con họ hàng của người đó từ đó cho thấy hiệu quả của các cách đo lường chủ quan. Nhìn chung, cách đo chủ quan niềm hạnh phúc hay thước đo hạnh phúc có mức độ tương quan cao với cách đo hạnh phúc từ cả thí nghiệm và người cung cấp thông tin là các mối quan hệ thân thiết với người được đánh giá, vì vậy phương pháp chủ quan về hạnh phúc nhìn chung được coi là có cơ sở vững chắc (xem ví dụ của Diener 1984; Veenhoven 1984).

Chương 10 gồm có: phần 10.2 mô tả tỷ lệ tham gia của hộ trong các nhóm chính thức, đặc điểm của nhóm và lợi ích mà họ đạt được khi tham gia nhóm. Phần 10.3 tìm hiểu các nhóm phi chính thức và phần 10.4 mô tả thái độ đối với niềm tin. Nguồn thông tin mà các hộ sử dụng được trình bày trong phần 10.5. Phần 10.6 mô tả kết quả đánh giá về mức độ nghiêm trọng của các vấn đề liên quan đến tội phạm, ma túy và cờ bạc. Cuối cùng, phần 10.7 thể hiện kết quả về hạnh phúc và đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc và thành công kinh tế và phần 10.8 là kết luận.

10.2. Các mạng lưới chính thức

Những nhóm chính thức lớn nhất ở Việt Nam ngoài Đảng Cộng sản là Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Công đoàn và Hội nông dân. Những tổ chức này được thành lập chính thức hoặc có tính hợp pháp về mục đích và sự tồn tại của nó. Các tổ chức này cũng được coi là các “tổ chức quần chúng”, hoạt động như các nhóm chính trị xã hội liên kết giữa người dân và Đảng cộng sản.

Bảng 10.1: Thành viên theo các nhóm (%)

<i>Hộ gia đình có ít nhất một thành viên tham gia...</i>									
	Bất kì nhóm nào	Đảng Cộng sản	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân	Hội cựu chiến binh	Nhóm sở thích nông dân	Nhóm tôn giáo	Hội người cao tuổi
Tỉnh									
Hà Tây	88,9	8,2	18,6	63,4	32,0	16,2	4,9	0,5	25,6
Lào Cai	85,0	1,9	9,3	53,3	64,5	11,2	0,9	0,0	14,0
Phú Thọ	97,9	11,8	17,8	74,1	55,5	24,6	5,5	6,0	22,3
Lai Châu	82,8	17,2	17,9	59,0	26,1	9,0	0,0	0,0	14,2
Điện Biên	86,9	16,9	16,9	63,8	46,2	16,2	0,0	0,0	17,7
Nghệ An	99,1	8,2	19,7	63,4	32,0	11,2	0,0	0,4	29,7
Quảng Nam	94,7	1,9	18,6	53,3	64,5	24,6	0,0	0,3	28,4
Khánh Hòa	95,5	11,8	9,3	74,1	55,5	9,0	0,0	0,0	29,5
Đắk Lắk	83,5	17,2	17,8	59,0	26,1	16,2	2,4	5,5	11,6
Đắk Nông	82,1	16,9	17,9	63,8	46,2	11,2	0,0	0,7	11,0
Lâm Đồng	92,2	8,2	16,9	63,4	32,0	24,6	0,0	1,3	18,2
Long An	65,8	1,9	19,7	53,3	64,5	9,0	0,0	0,6	20,5
Giới tính của chủ hộ									
Nữ	86,4	12,4	22,1	66,8	37,3	8,6	3,3	0,6	37,7
Nam	88,5	13,5	25,7	71,9	58,5	21,5	3,0	2,6	18,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm									
Nghèo nhất	92,0	2,4	11,1	53,9	43,1	6,9	0,3	0,9	24,4
Nghèo nhì	94,1	7,3	14,0	61,8	45,1	11,7	0,2	2,1	21,2
Trung bình	95,2	6,9	14,3	64,7	47,3	13,1	0,7	2,7	25,8
Giàu nhì	94,0	9,8	17,2	59,9	40,2	13,5	2,9	1,1	20,6
Giàu nhất	95,8	14,5	21,8	65,0	38,7	14,8	4,5	0,7	20,2

N=2.741

Chú ý: Các nhóm với tỉ lệ người tham gia nhỏ hơn 1% không được thể hiện trên bảng này. Những nhóm đó là Hiệp hội sử dụng nước, Hiệp hội kinh doanh, Nhóm tài chính/tín dụng vi mô, Hợp tác xã, Nhóm thể thao và Hội chữ thập đỏ.

Chính xác thì tư cách thành viên của các hội nhóm như Đoàn thanh niên giúp thúc đẩy sự nghiệp của các thành viên đó. Theo Dalton và cộng sự (2001) tham gia vào các nhóm xã hội hỗ trợ sự phát triển các kĩ năng giao tiếp cần thiết cho quá trình phát triển của một xã hội hiện đại. Bảng 10.1 mô tả số liệu về các thành viên trong hộ thuộc nhóm chính thức với số liệu phân bố theo tỉnh, giới tính của chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm.

Tỷ lệ các hộ có ít nhất một thành viên tham gia các nhóm chính thức là 88% và tỷ lệ này khác nhau giữa các tỉnh. Ở Nghệ An thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, chúng tôi thấy tỷ lệ hộ có ít nhất một thành viên tham gia các nhóm chính thức là lớn nhất (99%) trong khi Long An ở đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất là 65%. Lào Cai và Quảng Nam có tỷ lệ hộ có thành viên là Đảng viên rất thấp và tỷ lệ hộ tham gia Hội nông dân tương đối cao. Các tỉnh ở Tây Nguyên có tỷ lệ hộ có người là Đảng viên cao nhất (khoảng 17%). Có rất ít sự khác biệt giữa xác suất tham gia của các hộ có chủ hộ là nam và các hộ có chủ hộ là nữ.

Về nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, các hộ ở nhóm trung bình và nhóm giàu nhất có xác suất tham gia nhóm cao nhất. Tổng cộng có 95,8% các hộ giàu nhất là thành viên của các hội nhóm so với 92,0% hộ nghèo nhất. Mức độ giàu có tỷ lệ thuận cao với việc tham gia vào các hội nhóm. Chỉ số này cho thấy những hộ giàu hơn có vốn xã hội lớn hơn, và mối quan hệ này sẽ được chúng tôi đề cập xuyên suốt trong Chương 10.

Trong Bảng 10.2 chúng tôi mô tả các đặc điểm chính của mỗi nhóm được nêu trên.

Bảng 10.2: Đặc điểm của các nhóm

Nhóm	Nhóm gặp hàng tháng hoặc thường xuyên hơn (%)	Thành viên tham gia phần lớn các cuộc họp (%)	Phí hàng năm 000 VND (median)	Số quan sát
Tổng 2012	28,2	61,8	15	5.406
Đảng Cộng sản	41,2	77,3	180	763
Đoàn thanh niên	41,5	64,0	46,5	1.437
Hội phụ nữ	27,7	62,7	60	4.068
Hội nông dân	23,9	61,5	30	3.132
Hội cựu chiến binh	25,8	69,8	48	1.097
Nhóm sở thích nông dân	25,6	57,4	48	176
Nhóm tôn giáo	49,1	72,7	0	161
Hội người cao tuổi	26,3	58,4	24	1.573

N=5.406 thành viên tham gia các nhóm.

Có khoảng 62% số thành viên của các nhóm thường xuyên tham gia các cuộc họp. Có sự khác biệt đáng kể trong sự tham gia hội họp giữa các nhóm khác nhau. Bảng trên cho thấy khoảng 28% các nhóm họp hàng tháng hoặc thường xuyên hơn, Đảng Cộng sản, Đoàn thanh niên và Nhóm tôn giáo là các nhóm họp thường xuyên nhất.

Bảng 10.3: Lợi ích từ việc tham gia nhóm (%)

<i>Lợi ích chính từ việc tham gia nhóm này là gì? (%)</i>								
Nhóm	Mang lại lợi ích cho cộng đồng	Lợi ích kinh tế	Địa vị và quan hệ xã hội	Giải trí	Lợi ích về sức khỏe	Nâng cao kiến thức	Khác	Không có ích
Tổng 2012	36,8	9,3	9,4	19,1	6,2	14,7	3,3	0,7
Đảng Cộng sản	39,2	6,7	22,9	11,5	3,7	14,6	0,6	0,7
Đoàn thanh niên	36,0	8,7	8,8	18,2	4,8	15,2	7,8	0,5
Hội phụ nữ	36,7	9,7	9,0	18,2	4,9	17,4	3,1	1,1
Hội nông dân	33,9	11,7	7,6	16,4	4,8	21,4	3,1	1,1
Hội cựu chiến binh	34,8	6,0	12,0	21,9	5,1	16,8	2,9	0,5
Nhóm sở thích nông dân	16,8	7,1	14,1	37,5	2,7	13,6	6,0	2,2
Nhóm tôn giáo	42,9	0,6	12,4	17,5	4,0	19,2	3,4	0,0
Hội người cao tuổi	32,6	7,6	8,1	25,8	9,3	11,3	4,5	0,8

N=5.406 thành viên tham gia nhóm

Các hộ gia đình coi “lợi ích cho cộng đồng” là lý do quan trọng nhất để tham gia nhóm, đặc biệt là Nhóm tôn giáo và Đảng Cộng sản. Điều này có thể cho thấy các cá nhân tham gia nhóm không chỉ vì lợi ích cá nhân mà còn vì cộng đồng.

Lý do quan trọng thứ hai được đưa ra là giải trí, tiếp theo là kiến thức và lợi ích kinh tế. Địa vị xã hội và các mối quan hệ là lợi ích quan trọng để tham gia Đảng cộng sản và Hội cựu chiến binh.

10.3. Các mạng lưới phi chính thức

Trong phần trước, chúng tôi đã tìm hiểu về các mạng lưới chính thức. Trong phần này, chúng tôi xem xét các mạng lưới phi chính thức. Mạng lưới phi chính thức khác với mạng lưới chính thức ở chỗ nó được tạo ra bởi các sáng kiến cá nhân. Những mạng lưới này có thể đóng vai trò thay thế cho bảo hiểm và tín dụng chính thức.

Phần 10.3 trình bày số liệu về các yếu tố quan trọng của vốn xã hội như sự hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp và các chỉ số về mạng lưới xã hội được thể hiện bằng số đám cưới mà hộ tham dự.

Bảng 10.4 cho thấy tỷ lệ các hộ cho biết họ có nguồn hỗ trợ tài chính trong trường hợp khẩn cấp cũng như tỷ lệ giúp đỡ từ họ hàng.

Bảng 10.4: Các mạng lưới phi chính thức (%)

	Tỷ lệ hộ có ít nhất một người giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp	Tỷ lệ hộ có người giúp đỡ là họ hàng
Tổng 2012	91,0	73,7
Tỉnh		
Hà Tây	85,0	71,9
Lào Cai	99,1	83,2
Phú Thọ	93,7	80,6
Lai Châu	94,8	76,9
Điện Biên	87,7	73,8
Nghệ An	99,6	82,1
Quảng Nam	78,1	58,6
Khánh Hòa	100,0	82,1
Đắk Lắk	95,7	74,4
Đắk Nông	94,5	66,9
Lâm Đồng	98,7	84,4
Long An	94,3	71,7
Giới tính của chủ hộ		
Nữ	88,7	71,5
Nam	91,6	74,3
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	89,5	74,3
Nghèo nhì	89,1	73,0
Trung bình	92,1	77,0
Giàu nhì	92,8	71,9
Giàu nhất	91,3	72,0

N= 2.741

Khoảng chín trong mười hộ được điều tra đều có ai đó để nhờ giúp đỡ về tiền bạc trong trường hợp khẩn cấp. Tỷ lệ hộ được khảo sát có một người giúp đỡ khi cần thiết lớn hơn một chút trong trường hợp chủ hộ là nam, thể hiện có phân biệt giới tính ở mức độ nào đó. Trong hầu hết các trường hợp, những người giúp đỡ là bà con họ hàng với hộ, cho thấy mối quan hệ họ hàng chặt chẽ - đặc điểm mang tính điển hình trong xã hội nông thôn Việt Nam.

Một nguồn vốn quan trọng tạo nên vốn xã hội ở Việt Nam, và một cơ hội để duy trì mạng lưới, là đám cưới. Bảng 10.5 cho thấy tỷ lệ hộ tham gia đám cưới hoặc tổ chức đám cưới hay tiệc sinh nhật.

Xét tổng thể, hầu như tất cả các hộ đều tham dự ít nhất một đám cưới trong năm trước. Những hộ có chủ hộ là nam có xu hướng tham gia nhiều hơn. Nhóm hộ nghèo nhất ít tham gia các đám cưới, có lẽ do hạn chế về nguồn lực kinh tế và mạng lưới xã hội. Thành viên của nhóm nghèo nhất trung bình tham dự mười đám cưới trong khi nhóm giàu nhất tham dự trung bình 20 đám cưới. Điều này một lần nữa cho thấy các hộ nghèo kém may mắn hơn về vốn xã hội.

Bảng 10.5: Đám cưới và Sinh nhật

	Tỷ lệ hộ tham gia ít nhất một đám cưới trong năm qua (%)	Số lượng đám cưới tham dự (median)	Tỷ lệ hộ tổ chức đám cưới (%)	Tỷ lệ hộ tổ chức sinh nhật (%)
Tổng 2012	98,7	15	6,4	6,4
Tỉnh				
Hà Tây	99,5	20	7,7	8,3
Lào Cai	99,1	7	10,3	7,5
Phú Thọ	99,5	20	8,9	5,8
Lai Châu	96,3	6	1,5	1,5
Điện Biên	99,2	10	9,2	1,5
Nghệ An	99,1	20	5,2	2,2
Quảng Nam	97,3	10	5,3	0,3
Khánh Hòa	99,1	10	3,6	1,8
Đắk Lắk	99,4	12	7,3	6,7
Đắk Nông	100,0	10	9,0	0,7
Lâm Đồng	98,7	11	6,5	1,3
Long An	96,7	10	2,4	5,1
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	97,9	12	5,6	4,0
Nam	98,8	15	6,6	4,5
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	97,2	10	5,7	0,4
Nghèo nhì	98,7	12	6,7	1,9
Trung bình	99,4	15	5,5	3,3
Giàu nhì	98,9	15	6,6	5,9
Giàu nhất	99,1	20	7,7	10,1

N = 2.741

Tỷ lệ hộ tổ chức tiệc sinh nhật khá nhỏ. Có ít hơn 0,5% hộ nghèo nhất tổ chức tiệc sinh nhật so với 10% hộ giàu nhất. Điều này có thể do tổ chức sinh nhật không phải là hoạt động mang tính truyền thống ở Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ giàu tổ chức sinh nhật tăng lên cho thấy ảnh hưởng của hội nhập văn hóa quốc tế đến một bộ phận xã hội Việt Nam.

10.4. Niềm tin

Phần 10.4 thể hiện các bằng chứng qua khảo sát có liên quan đến thái độ của hộ với niềm tin. Trong Bảng 10.6 chúng tôi quan sát thái độ với niềm tin của các hộ được phỏng vấn.

Như đã nhắc tới trong phần giới thiệu, niềm tin là một khía cạnh quan trọng của vốn xã hội. Niềm tin trong một cộng đồng có thể hỗ trợ các kết quả kinh tế như việc giao thương buôn bán giữa hai đối tác không quen biết nhau trước. Các cá nhân sống trong xã hội có niềm tin cao có xu hướng sử dụng ít nguồn lực hơn cho việc bảo vệ và hối lộ. (Knack và Keefer, 1997).

Bảng 10.6: Thái độ đối với niềm tin (%)

Tỷ lệ hộ đồng ý với nhận định:		
	"Hầu hết mọi người nói chung thật thà và có thể tin tưởng được"	"Trong xã này mọi người phải cẩn thận vì có những người bạn không thể tin tưởng được"
Tổng 2012	87,2	41,8
Tỉnh		
Hà Tây	89,9	57,8
Lào Cai	70,1	55,1
Phú Thọ	88,0	40,3
Lai Châu	90,3	34,3
Điện Biên	90,8	20,0
Nghệ An	91,3	78,6
Quảng Nam	78,1	23,4
Khánh Hòa	98,2	19,6
Đắk Lắk	87,8	51,8
Đắk Nông	74,5	48,3
Lâm Đồng	96,1	5,2
Long An	89,9	24,4
Giới tính của chủ hộ		
Nữ	85,6	44,2
Nam	87,6	41,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	88,2	40,3
Nghèo nhì	88,1	41,3
Trung bình	87,5	46,7
Giàu nhì	86,9	39,3
Giàu nhất	85,3	41,3

N = 2.741

Bảng trên cho thấy khoảng 87% hộ đồng ý với nhận định hầu hết mọi người cảm thấy có thể tin tưởng người khác. Mặc dù tỷ lệ hộ đồng ý rằng nhìn chung có thể tin tưởng người khác cao nhưng gần 42% số hộ cho rằng có những người bạn không thể tin được.

Hộ giàu nhìn chung ít tin tưởng người khác hơn những hộ nghèo hơn. Các chủ hộ là nam tỏ ra tin tưởng người khác nhiều hơn một chút so với các chủ hộ là nữ. Thông tin chi tiết về thái độ của người ngoài gia đình trong bối cảnh nền nông nghiệp truyền thống và nho giáo xin xem trong báo cáo Dalton và cộng sự (2001).

10.5. Nguồn thông tin

Phần này tìm hiểu những nguồn thông tin của hộ. Nguồn thông tin liên quan đến chủ đề vốn xã hội do mạng lưới chính thức và phi chính thức có thể nằm trong số những nguồn thông tin quan trọng nhất, mặc dù chúng tôi cũng xem xét các nguồn khác.

Bảng 10.7 cho thấy số liệu về các nguồn thông tin quan trọng đối với mỗi vấn đề sau: sản xuất nông nghiệp, tín dụng và bảo hiểm, thay đổi chính sách và thị trường. Bảng cho thấy mạng lưới phi chính thức gồm người thân, bạn bè và hàng xóm là những nguồn thông tin quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp, tiếp theo là loa phát thanh công cộng và các đơn vị khuyến nông. Các hộ thường nhận thông tin về tín dụng và bảo hiểm thông qua người thân, bạn bè, hàng xóm hoặc tivi, đài phát thanh. Trong khi đó, các thay đổi về chính sách thường được biết đến thông qua tivi, họ hàng, bạn bè, hàng xóm và loa phát thanh cộng đồng. Họ hàng, bạn bè, hàng xóm cũng như tivi là những nguồn thông tin thị trường mạnh nhất. Một điều không ngạc nhiên là các hộ thường trao đổi thông tin thị trường ở các chợ địa phương.

Tóm lại, họ hàng, bạn bè và hàng xóm được xem là những nguồn quan trọng nhất cung cấp thông tin cho những hộ được khảo sát, khẳng định vai trò quan trọng của các mối quan hệ xã hội không chính thức trong việc phổ biến kiến thức. Mặt khác, với việc tivi là nguồn cung cấp thông tin quan trọng thứ hai, vai trò của phương tiện truyền thông hiện đại cũng được khẳng định.

Bảng 10.7: Nguồn cung cấp thông tin (%)

	Sản xuất nông nghiệp và khuyến nông	Nguồn tín dụng và bảo hiểm	Các thay đổi chính sách của chính phủ	Thông tin thị trường
Nguồn cung cấp thông tin:				
Người thân, bạn bè, hàng xóm	56,5	53,7	43,4	65,2
Bản tin cộng đồng	28,3	30,6	22,1	12,6
Loa phát thanh công cộng	49,2	37,9	42,2	22,6
Chợ địa phương	8,4	7,1	9,4	50,1
Báo chí	3,5	7,8	13,8	8,9
Đài phát thanh	5,4	8,6	17,0	11,8
Tivi	36,7	42,5	76,6	63,9
Các tổ chức khuyến nông	40,2	6,6	4,6	5,1
Các nhóm truyền thông khác	18,3	41,8	21,4	7,2
Hiệp hội kinh doanh, ngành hàng	0,4	1,3	0,5	1,4
Điện thoại di động	0,4	0,7	0,3	0,8
Internet	0,3	1,0	1,4	1,9
Khác	3,1	5,3	2,5	4,1

N = 2.741 hộ

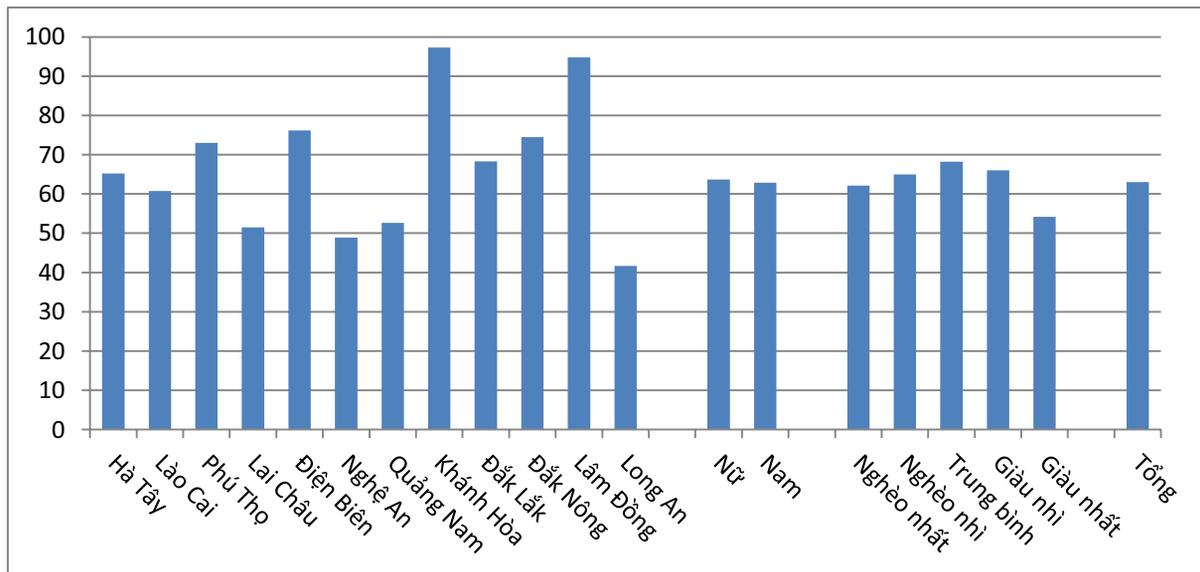
Lưu ý: Các hộ được yêu cầu liệt kê nguồn cung cấp thông tin quan trọng thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Những nguồn quan trọng thứ nhất, thứ hai và thứ ba được tính như nhau (ví dụ: họ hàng nhận giá trị là 1 bất kể nó được đánh giá là quan trọng nhất, quan trọng thứ hai hay thứ ba).

10.6. Các vấn đề xã hội

Phần này dựa trên các số liệu từ vòng điều tra mới của VHRHS năm 2012 nhằm tìm hiểu các thông tin về nhận thức của hộ đối với các vấn đề xã hội ở cấp xã. Bảng hỏi cũng điều tra liệu tội phạm, trộm cắp, nghiện ngập, cờ bạc và rượu chè ở xã có được xem là vấn đề hay không.

Hình 10.1 cho thấy tỷ lệ hộ cho rằng tội phạm là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng ở xã của họ.

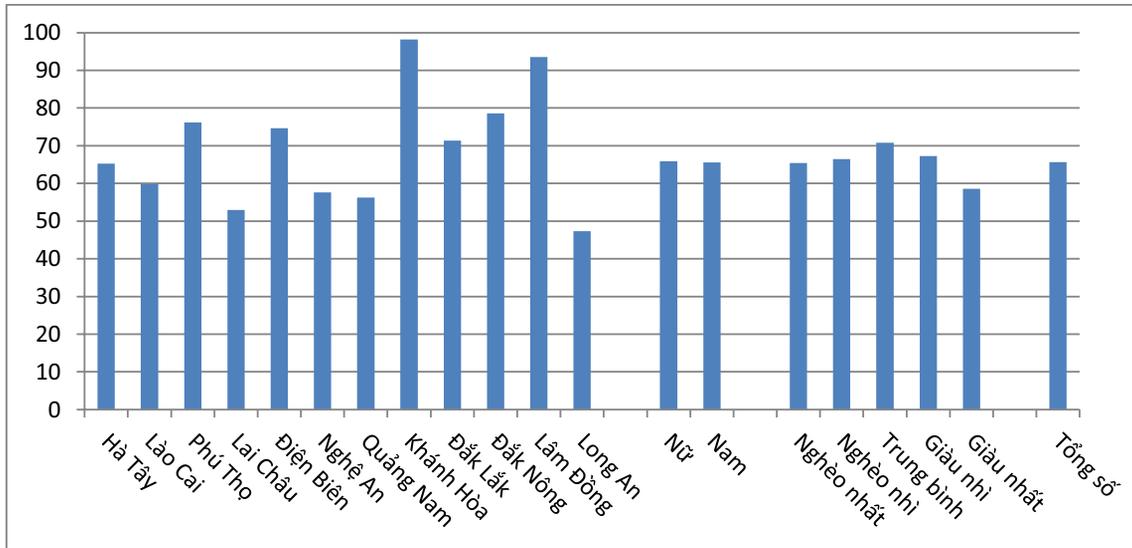
Hình 10.1: Quan điểm về tội phạm



N=2.741

Hình trên cho thấy hơn 60% những người được hỏi cho rằng tội phạm là vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng ở xã. Mức độ lo ngại của những người trả lời cũng khác nhau theo tỉnh với mức lo ngại lớn nhất được ghi nhận ở Khánh Hòa và Lâm Đồng trong khi mức thấp nhất ở Long An.

Hình 10.2: Quan điểm về trộm cắp



N=2.741

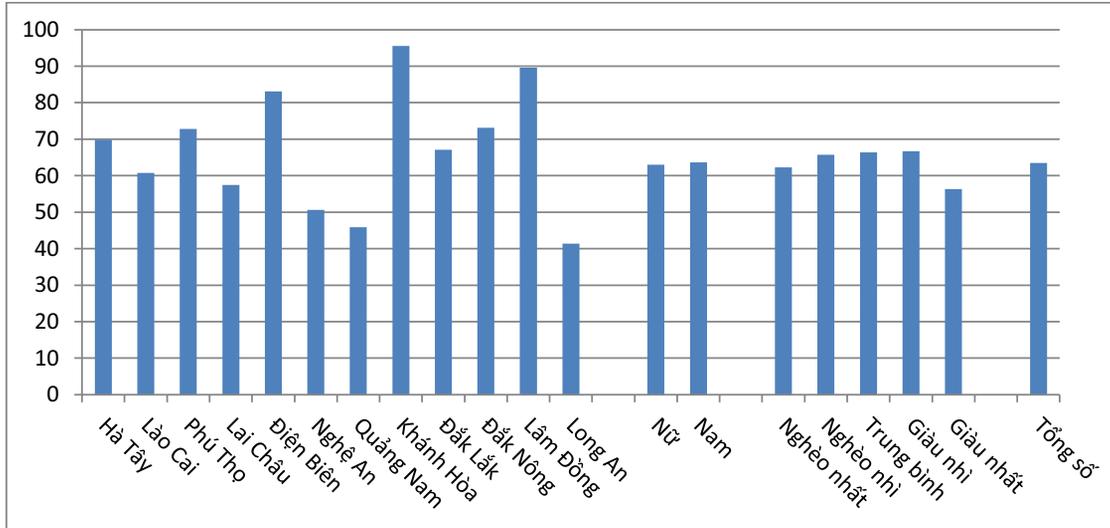
Những người trả lời là nữ tỏ ra lo lắng nhiều hơn người trả lời là nam. Mỗi quan hệ giữa các nhóm chi tiêu và mức độ lo lắng về tội phạm là yếu và không đơn điệu. Điều này có thể phản ánh tác động của các xu hướng đối lập: người giàu có nhiều khả năng gặp tội phạm vì họ là mục tiêu hấp dẫn đối với kẻ trộm tuy nhiên những hộ khá giả có thể chi trả nhiều hơn để tăng năng lực tự bảo vệ trước những tên tội phạm, ví dụ đầu tư vào nhà ở chất lượng cao hơn, bảo vệ hoặc kết sắt.

Tiếp theo chúng ta chuyển sang một loại tội phạm cụ thể, đó là trộm cắp. Cũng như các loại tội phạm nói chung, trộm cắp bị 60% số người được phỏng vấn đánh giá là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng, và theo điều tra hộ gia đình thì mức độ lo lắng về trộm cắp lớn nhất ở Khánh Hòa và Lâm Đồng.

Thái độ đối với tội phạm trộm cắp là như nhau giữa chủ hộ là nam và chủ hộ là nữ. Một lần nữa, không có mối liên quan rõ ràng giữa nhóm chi tiêu lương thực và mức độ lo lắng về tội phạm. Nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất là hai nhóm ít lo lắng nhất.

Trong hình 10.3 chúng tôi xem xét tỷ lệ hộ quan tâm đến tệ nạn ma túy trong xã.

Hình 10.3: Quan điểm về sử dụng ma túy

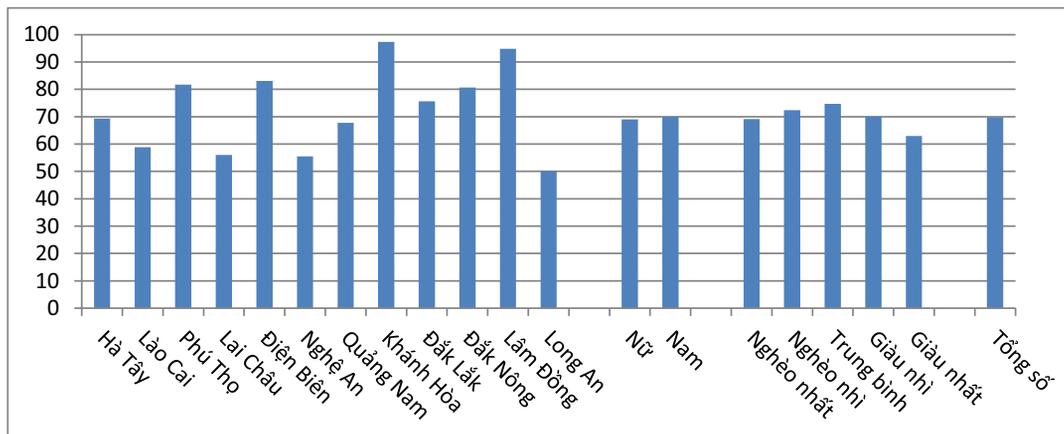


N = 2.741

Phần lớn các hộ trong cuộc khảo sát đều coi sử dụng ma túy ở xã là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng, phản ánh tình trạng kinh tế kém phát triển ở một số nơi. Thái độ này gần như giống nhau đối với chủ hộ là nam và chủ hộ là nữ.

Hình 10.4 thể hiện tỷ lệ hộ coi nghiện rượu là vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng ở xã.

Hình 10.4: Quan điểm về nghiện rượu



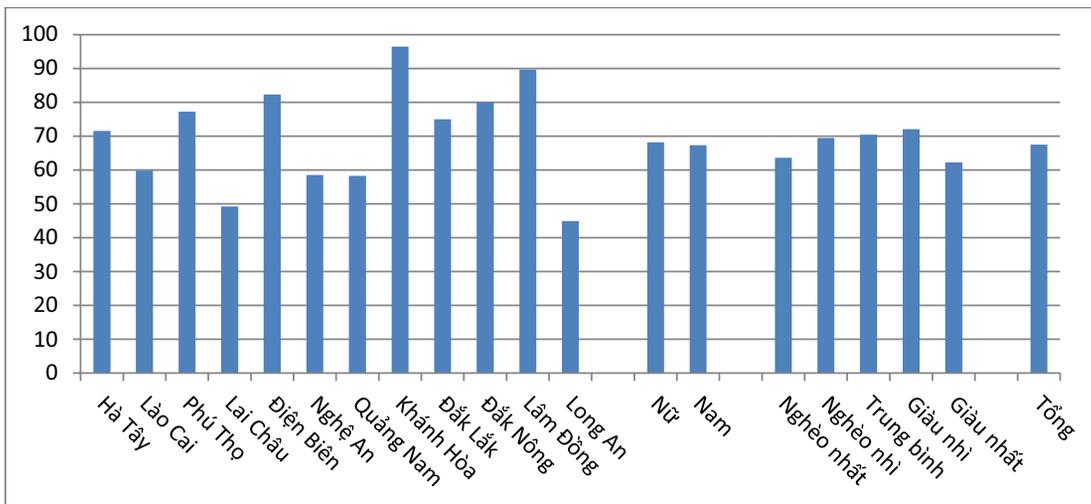
N=2.741

Gần 70% người trả lời coi nghiện rượu là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng. Đàn ông Việt Nam thường sử dụng đồ uống có cồn và nghiện rượu được thừa nhận là một vấn đề xã hội ở Việt Nam, đặc biệt trong tầng lớp có thu nhập thấp.

Trái ngược với quan điểm thông thường này, tỷ lệ hộ trong nhóm nghèo coi nghiện rượu là một vấn đề không cao hơn nhóm giàu - nhóm chi tiêu nghèo nhất có mức độ lo lắng về vấn đề này thấp thứ hai. Thái độ cho rằng nghiện rượu là một tệ nạn xã hội cũng giống nhau giữa các chủ hộ là nam và các chủ hộ là nữ.

Hình 10.5 thể hiện tỷ lệ hộ coi đánh bạc là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng ở xã. Cờ bạc trong xã được khoảng 70% người trả lời công nhận là một vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng.

Hình 10.5: Quan điểm về cờ bạc



N=2.741

Tóm lại, các vấn đề xã hội như tội phạm, trộm cắp, cờ bạc, và nghiện rượu được phần lớn các hộ trong cuộc điều tra coi là vấn đề nghiêm trọng hoặc khá nghiêm trọng. Mức độ lo lắng về các vấn đề xã hội rất khác nhau giữa các tỉnh nhưng chỉ tương quan yếu với giới tính của chủ hộ hay các nhóm chi tiêu.

10.7. Thành công Kinh tế và Hạnh phúc

Phần này đề cập đến những quan điểm về các yếu tố quyết định hạnh phúc. Bảng 10.8 thể hiện số liệu về các yếu tố mà hộ nghĩ là quan trọng nhất để đạt được thành công kinh tế. Số liệu được tách ra theo tỉnh, giới tính của chủ hộ, và địa vị kinh tế xã hội. Có một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến thành công về kinh tế như chăm chỉ, mối quan hệ với những người có thể lực, quan hệ tốt với gia đình, là đàn ông hay phụ nữ, giáo dục và kinh nghiệm làm việc.

Hơn một nửa số hộ coi chăm chỉ là yếu tố quan trọng nhất của thành công và khoảng một phần năm số hộ xem giáo dục như là yếu tố quan trọng nhất. Gần 9% cho rằng có mối quan hệ với những người có thể lực là quan trọng nhất. Hầu như không hộ nào nghĩ là phụ nữ là yếu tố quan trọng đối với thành công (ít hơn 0,5%).

Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh và địa vị kinh tế xã hội. Ở Đắk Nông hơn một nửa số hộ được phỏng vấn cho rằng giáo dục là yếu tố quan trọng để thành công về kinh tế. Ở Lâm Đồng, 77% số hộ cho rằng chăm chỉ là yếu tố quyết định thành công và chỉ có 8% cho rằng giáo dục là yếu tố quan trọng nhất. Số chủ hộ là nữ coi việc là nam giới là một yếu tố quan trọng của thành công nhiều hơn các chủ hộ là nam, điều này cho thấy một vài hộ có chủ hộ là nữ cảm thấy bị thiệt thòi. Tỷ lệ các hộ nghèo cho rằng chăm chỉ là yếu tố quyết định thành công cao hơn các hộ giàu (tỷ lệ lần lượt là 59,1% và 49%). Trong khi đó, tỷ lệ các hộ giàu nhận thấy giáo dục là yếu tố quan trọng nhất lại cao hơn (30,2% số hộ giàu nhất và 20,5% số hộ nghèo nhất).

Bảng 10.8: Những yếu tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế

Tỷ lệ hộ coi (...) là yếu tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế (%)							
	Chăm chỉ	Mối quan hệ với những người có thể lực	Mối quan hệ tốt với gia đình/bạn bè	Là đàn ông	Là phụ nữ	Giáo dục	Kinh nghiệm làm việc
Tổng 2012	56,9	8,8	2,8	3,6	0,3	23,0	5,6
Tỉnh							
Hà Tây	65,2	9,5	1,7	1,0	0,2	14,1	8,5
Lào Cai	46,7	21,5	0,0	1,9	0,0	28,0	0,9
Phú Thọ	45,5	12,8	7,3	6,0	0,3	25,1	4,5
Lai Châu	68,7	10,4	3,0	2,2	0,0	14,9	0,7
Điện Biên	58,5	5,4	0,0	0,8	0,0	32,3	3,1
Nghệ An	46,3	6,1	3,9	4,8	0,9	35,8	9,2
Quảng Nam	57,4	5,0	1,2	4,1	0,0	27,2	5,3
Khánh Hòa	78,6	7,1	3,6	0,9	0,0	8,0	1,8
Đắk Lắk	61,6	9,8	4,9	1,2	2,4	15,9	4,3
Đắk Nông	31,0	1,4	0,7	13,1	0,0	51,7	2,1
Lâm Đồng	76,6	10,4	5,2	0,0	0,0	7,8	0,0
Long An	57,1	8,3	1,5	4,8	0,0	20,8	8,6
Giới tính của chủ hộ							
Nữ	57,7	8,5	2,6	4,9	0,2	20,5	7,0
Nam	56,7	8,9	2,9	3,2	0,3	23,7	5,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	59,1	9,1	2,4	5,0	0,2	20,5	3,3
Nghèo nhì	63,5	7,2	2,6	1,9	0,4	21,9	3,7
Trung bình	58,1	10,8	2,2	3,1	0,6	19,9	6,8
Giàu nhì	54,2	9,7	3,7	4,0	0,2	22,8	6,6
Giàu nhất	49,0	7,4	3,3	3,9	0,2	30,2	7,7

N = 2.741

Mục tiêu quan trọng trong nghiên cứu kinh tế về hạnh phúc hiện nay là mối quan hệ giữa thu nhập và hạnh phúc chủ quan. Một vài tác giả đưa ra ý kiến cho rằng không có mối liên quan mạnh mẽ giữa thu nhập và hạnh phúc (Easterlin, 2009) hoặc chỉ thu nhập *tương đối* là có ý nghĩa (tức là khi mức thu nhập của bạn cao hơn hoặc thấp hơn hàng xóm, bạn bè và đồng nghiệp của bạn, Layard 2006). Những tác giả khác, như Kahneman và Deaton (2010) cho rằng thu nhập có ảnh hưởng tích cực đến một số thước đo hạnh phúc. Giống như điều chúng ta nghĩ, họ đã tìm ra ảnh hưởng của thu nhập là lớn hơn đối với những người có thu nhập thấp, so với những người giàu.

Bảng 10.9 thể hiện mức độ hài lòng với cuộc sống của những người được khảo sát. Chúng tôi đánh giá sự hài lòng theo bốn mức: rất hài lòng, khá hài lòng, không hài lòng và hoàn toàn không hài lòng. Một lần nữa, số liệu phân theo tỉnh, giới tính và địa vị kinh tế xã hội.

Bảng 10.9: Hạnh phúc trong cuộc sống (%)

	Rất hài lòng	Khá hài lòng	Không hài lòng	Hoàn toàn không hài lòng
Tổng 2012	7,5	45,1	41,5	5,8
Tỉnh				
Hà Tây	8,7	52,8	33,7	4,7
Lào Cai	8,4	37,4	49,5	4,7
Phú Thọ	4,7	39,3	45,8	10,2
Lai Châu	0,0	27,6	67,2	5,2
Điện Biên	4,6	53,1	38,5	3,8
Nghệ An	4,8	33,2	53,7	8,3
Quảng Nam	10,6	51,8	35,5	2,1
Khánh Hòa	1,8	53,6	42,0	2,7
Đắk Lắk	11,0	46,3	28,6	14,0
Đắk Nông	4,8	48,3	40,0	6,9
Lâm Đồng	5,2	61,0	29,9	3,9
Long An	13,4	37,8	46,1	2,7
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	9,2	36,3	45,2	9,2
Nam	7,1	47,5	40,6	4,8
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	3,9	33,1	52,3	10,7
Nghèo nhì	3,7	43,1	45,2	8,0
Trung bình	8,3	49,3	38,8	3,7
Giàu nhì	8,3	49,3	38,8	3,7
Giàu nhất	16,2	52,9	28,5	2,4

N = 2.741. Câu hỏi ở đây là "Xét chung tất cả các vấn đề, ông/bà có hài lòng với cuộc sống của mình không?"

Bảng trên cho thấy hơn 80% người trả lời cho biết họ chỉ khá hài lòng hoặc không hài lòng lắm. Khoảng 8% rất hài lòng và khoảng 6% hoàn toàn không hài lòng với cuộc sống của họ.

Một điều thú vị xuất hiện nếu chúng ta nhìn vào sự khác biệt giữa các tỉnh. Những tỉnh nghèo hơn như Lai Châu, Điện Biên và Nghệ An có ít hộ trả lời rất hài lòng, trong khi những tỉnh giàu hơn như Long An và Quảng Nam có tỷ lệ hài lòng cao hơn (khoảng 10%). Khoảng gần một nửa (47,7%) các chủ hộ là nữ thấy rất hài lòng hoặc khá hài lòng so với 54,6% chủ hộ là nam giới. Bảng trên cũng thể hiện sự khác biệt trong địa vị kinh tế xã hội. Chỉ có 3,9% hộ nghèo nhất thấy rất hài lòng với cuộc sống của họ so với 16,2% hộ giàu nhất. Điều thú vị là 10,7% hộ nghèo nhất hoàn toàn không hài lòng trong khi có 2,4% hộ giàu thấy hoàn toàn không hài lòng về cuộc sống của họ. Sự hài lòng của các hộ giàu nhất ủng hộ cho lý thuyết về mối quan hệ thuận (nghịch) giữa thu nhập tương đối cao hơn (thấp hơn) với hạnh phúc.

Bảng 10.10: Những yếu tố quan trọng nhất để có được hạnh phúc

Tỷ lệ hộ coi (...) là yếu tố quan trọng nhất đối với hạnh phúc (%)								
	Thu nhập cao	Sức khỏe tốt	Cuộc sống ổn định	Kết hôn	Có con	Nghề nghiệp	Tự do	Có hàng xóm và bạn bè tốt
Tổng 2012	29,0	51,3	10,3	7,4	1,1	1,0	0,4	0,7
Tỉnh								
Hà Tây	19,3	61,2	14,0	2,6	1,4	0,7	0,9	1,0
Lào Cai	42,1	41,1	8,4	4,7	0,0	0,9	0,0	0,9
Phú Thọ	24,6	45,3	11,0	17,0	1,0	0,0	0,3	0,3
Lai Châu	48,5	48,5	3,7	0,7	0,7	0,0	0,0	0,7
Điện Biên	40,8	46,2	7,7	4,6	0,0	0,8	0,0	0,0
Nghệ An	40,2	44,1	4,8	14,8	2,6	2,2	1,3	1,7
Quảng Nam	26,0	53,0	9,8	12,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Khánh Hòa	51,8	36,6	4,5	3,6	0,9	0,9	0,0	1,8
Đắk Lắk	22,0	65,2	7,3	2,4	1,2	0,6	0,0	0,0
Đắk Nông	29,0	53,1	6,2	6,2	2,1	2,8	0,0	0,7
Lâm Đồng	46,8	37,7	6,5	3,9	1,3	3,9	0,0	0,0
Long An	21,7	51,2	17,3	5,1	0,9	2,4	0,9	0,6
Giới tính của chủ hộ								
Nữ	25,4	53,2	12,2	7,0	0,9	1,2	0,2	1,0
Nam	30,0	50,8	9,7	7,6	1,1	1,0	0,5	0,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	33,8	51,6	7,6	4,6	0,4	1,3	0,4	0,6
Nghèo nhì	31,5	51,9	8,0	6,9	1,5	0,4	0,2	0,6
Trung bình	29,2	53,3	8,3	7,7	0,9	1,1	0,4	0,4
Giàu nhì	28,9	47,1	13,1	8,6	1,5	1,1	0,4	0,4
Giàu nhất	21,5	52,7	14,5	9,6	1,1	1,3	0,9	1,5

N = 2.741

Để tìm hiểu thêm về hạnh phúc và sự thỏa mãn trong cuộc sống, chúng tôi hỏi hộ theo họ những yếu tố nào quan trọng nhất đối với hạnh phúc. Trong Bảng 10.10, số liệu tập trung vào những yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc. Phần lớn (51%) xem sức khỏe tốt là yếu tố quan trọng nhất. Gần một phần ba hộ tin rằng thu nhập cao và giàu có quan trọng hơn để có hạnh phúc. Khoảng 6% cho rằng một cuộc sống ổn định là điều quan trọng.

Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Một nửa số hộ ở Khánh hòa tin rằng thu nhập cao và giàu có là yếu tố quan trọng nhất của hạnh phúc, trong khi ít hơn một phần năm số hộ ở Hà Tây đồng ý với điều đó. Chủ hộ là nữ có xu hướng cho rằng sức khỏe là yếu tố quan trọng hơn so với các chủ hộ là nam nhấn mạnh thu nhập và giàu có là yếu tố quan trọng nhất. Những hộ nghèo hơn xem thu nhập cao và giàu có là quan trọng (33,8% so với 21,5% số hộ giàu hơn). Những hộ giàu hơn có xu hướng đánh giá cao một cuộc sống ổn định và lập gia đình. Một nửa số hộ giàu hơn và nghèo hơn xem sức khỏe tốt là yếu tố quan trọng nhất của hạnh phúc.

10.8. Tóm tắt

Chương này bắt đầu bằng việc điều tra vốn xã hội thông qua các mạng xã hội chính thức và phi chính thức và niềm tin. Đa số những hộ được phỏng vấn là thành viên của các nhóm chính thức và có một mạng lưới phi chính thức mạnh mẽ thể hiện bằng tỷ lệ hộ có người giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp.

Một chỉ tiêu quan trọng đối với mạng lưới phi chính thức ở Việt Nam là số đám cưới hộ tham dự. Tất cả các hộ đều cho biết đã tham dự ít nhất một đám cưới trong năm trước và số đám cưới tham dự trung bình là 15. Bất chấp những dấu hiệu rõ ràng của mạng lưới chính thức và phi chính thức mạnh, sự khác biệt giữa các mức địa vị kinh tế xã hội khác nhau, trong chừng mực nào đó, là một vấn đề đáng lo ngại.

Các hộ nghèo nhất ít có khả năng là thành viên của các nhóm chính thức như Đảng Cộng sản Việt Nam hoặc Đoàn Thanh niên; ít có khả năng có người giúp đỡ về tài chính trong trường hợp khẩn cấp; và tham dự ít đám cưới hơn. Mặt khác, những hộ nghèo không thể hiện niềm tin với đồng bào của họ ở mức thấp hơn so với những người khác.

Thứ hai, chương này trình bày kết quả về các nguồn cung cấp thông tin cho hộ. Các mạng lưới phi chính thức như bạn bè, gia đình và hàng xóm nhìn chung là nguồn thông tin quan trọng nhất, tiếp theo đó là tivi.

Thứ ba, chương này điều tra quan điểm về mức độ nghiêm trọng của tội phạm, tệ nạn ma túy và cờ bạc. Kết quả cho thấy 60-70% người dân nông thôn khá lo lắng hoặc rất lo lắng về "các vấn đề xã hội". Mức độ lo lắng về các vấn đề xã hội không có mối liên quan chặt chẽ với mức chi tiêu hoặc giới tính, tuy nhiên có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh với tỷ lệ lo lắng cao nhất ở Khánh Hòa và Lâm Đồng.

Thứ tư, chương này tìm hiểu mức độ hạnh phúc và quan điểm về các yếu tố tạo nên

hạnh phúc và thành công về kinh tế. Về hạnh phúc, dường như có mối quan hệ rõ ràng giữa tình trạng nghèo đói và mức độ thỏa mãn với cuộc sống vì những hộ giàu hài lòng hơn với cuộc sống. Các hộ nghèo hơn phần lớn không hài lòng với cuộc sống của họ. Tương tự, tỷ lệ hộ nghèo coi thu nhập cao và giàu có là yếu tố quan trọng nhất của hạnh phúc cũng cao hơn tỷ lệ hộ giàu nghĩ như vậy. Nhìn vào những yếu tố ảnh hưởng đến thành công kinh tế, các hộ nghèo có xu hướng coi chăm chỉ là yếu tố quan trọng trong khi các hộ giàu lại xem giáo dục là quan trọng hơn với thành công kinh tế.

KẾT LUẬN

Mặc dù tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế Việt Nam giảm, khu vực nông thôn trong 12 tỉnh VARHS vẫn cho thấy tín hiệu rõ ràng về tiến triển kinh tế. Giữa năm 2010 và 2012, thu nhập bình quân và đa dạng lương thực thực phẩm đã tăng và tiếp cận đến dạy nghề cũng gia tăng. Một số lượng lớn các hộ gia đình đã chuyển khỏi ngành trồng trọt để bắt đầu sinh kế của họ từ hoạt động phi nông nghiệp. Một số chương trình của Chính phủ đã cho thấy tiến triển ấn tượng: tỷ lệ mảnh đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gia tăng nhanh và tỷ lệ tiêm phòng cho gia súc cũng tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Người dân tại nông thôn Việt Nam đã tham gia tích cực vào các tổ chức đoàn thể khác nhau và thể hiện niềm tin vào nhau lớn hơn.

Mặt khác, báo cáo cũng đưa ra những quan ngại. Xem xét mối quan hệ đất đai: trong nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh trải qua những sự thay đổi cơ cấu diện rộng, đất đai cần thiết phải tái phân bổ từ mục đích sử dụng này sang mục đích khác để đáp ứng với sự thay đổi giá cả, sự mở rộng công nghiệp và di cư của những người dân ở nông thôn tới khu vực thành thị. Trái lại, kết quả của chúng tôi cho thấy rất ít người di cư làm chủ đất nơi họ sống và rất nhiều hộ gia đình cho rằng không tiếp cận được nguồn đất là một vấn đề quan trọng với những người di cư. Trong khi, việc có được đất nông nghiệp qua thị trường ngày càng phổ biến, thì cách mất đất phổ biến thứ hai vẫn là bị Nhà nước thu hồi (cách phổ biến nhất là chuyển nhượng đất cho con cái). Lựa chọn cây trồng tiếp tục bị kiểm soát nghiêm ngặt và có sự sụt giảm rõ rệt trong đầu tư liên quan đất đai giữa năm 2010 và 2012. Những kết quả này cho thấy cần phải mở rộng và củng cố quyền cá nhân về đất đai.

Một vấn đề lo ngại khác là sức ép gia tăng đối với môi trường. Hầu hết các hộ gia đình tiếp tục xử lý rác bằng cách đốt hoặc chôn lấp, thay vì tập trung rác tại điểm tập kết rác và một phần lớn các hộ gia đình tiếp tục sử dụng củi là nguồn năng lượng chính. Tuy nhiên, kết quả cho thấy phần lớn người trả lời khảo sát tại các tỉnh và các nhóm kinh tế xã hội đều giảm sử dụng củi và các nguồn tài sản chung (CPRs) khác trong 3 năm qua. Cần thiết có sự điều chỉnh đối với CPR từ cộng đồng hoặc Nhà nước.

Một vài khu vực của kinh tế nông thôn dường như chưa được phát triển nhưng có tiềm năng phát triển mạnh mẽ. Ví dụ, ngành chăn nuôi hiện nay phần lớn là quy mô nhỏ với việc hạn chế sử dụng nguồn lao động ngoài hộ gia đình và tín dụng. Nhu cầu nội địa về thịt và các sản phẩm từ chăn nuôi sẽ tăng trong các năm tới, và sự phát triển khu vực chăn nuôi sẽ là một cơ hội làm tăng giá trị gia tăng cho nông nghiệp. Một ví dụ khác là việc cung cấp thương mại bảo hiểm của các doanh nghiệp tư nhân. Rất ít hộ gia đình mua sản phẩm bảo hiểm từ các doanh nghiệp tư nhân. Theo Chính phủ Việt Nam, hầu hết các hộ gia đình mua một số loại bảo hiểm khác nhau như bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm công, nhưng những chương trình bảo

hiểm này chưa bảo vệ họ khỏi những cú sốc và thường không có sự bảo vệ tài chính lớn sau những cú sốc tiêu cực, và không chi trả đủ cho các hộ bị ảnh hưởng. Vẫn còn cách biệt trong thị trường mà các doanh nghiệp tư nhân có thể tham gia.

Rất ít hộ gia đình đề cập tới những cú sốc kinh tế trong năm 2012 so với năm 2010, nhưng những hộ gia đình chịu thiệt hại trong năm 2012 lại nhiều hơn năm 2010. Những cú sốc đã gây khó khăn cho nhóm các hộ nghèo nhiều hơn các hộ giàu, cả về tần suất và độ khó khăn. Trong khi cú sốc liên quan tới bệnh tật và các thảm họa thiên nhiên là phổ biến nhất, các hộ gia đình còn đối mặt với những thử thách mới nổi từ cơ cấu xã hội của cộng đồng: 60% tới 70% hộ gia đình đề cập các vấn đề xã hội như trộm cắp, cờ bạc, rượu chè là những mối lo ngại rất quan trọng.

Đáng chú ý, chỉ có 53% những người trả lời khảo sát nói rằng họ “khá” hoặc “rất” hài lòng với cuộc sống của họ, trong khi có 47% “rất không” hoặc “không” hạnh phúc. Trong nhóm tiêu dùng nghèo nhất, tỷ lệ này lên tới 65%, trong khi nhóm giàu nhất chỉ có 33% không hạnh phúc. Những nghiên cứu sâu hơn sẽ kiểm định liệu có mối tương quan chặt chẽ giữa tình trạng kinh tế xã hội và hạnh phúc với mức thu nhập tuyệt đối hoặc tương đối và liệu mức độ hạnh phúc thấp có phải do sản phẩm mặt trái của sự gia tăng thu nhập, như tội phạm, đánh mất danh tính, hoặc bị cách biệt với những người thân yêu do di cư, hoặc là kết quả của suy thoái kinh tế gần đây.

Điều quan trọng của báo cáo này là vẫn tồn tại sự khác biệt rất lớn trong phát triển kinh tế và phúc lợi giữa các tỉnh khác nhau của Việt Nam. Các hộ gia đình ở vùng cao, đặc biệt ở vùng Tây Bắc, nghèo hơn và có ít cơ hội tiếp cận tới những hàng hóa thiết yếu như nước uống an toàn và nhà ở chất lượng hơn các hộ ở các vùng khác. Họ cũng ít tham gia thị trường về đất đai, lao động và đầu vào cho nông nghiệp. Tại Điện Biên và Lai Châu, cả thị trường mua bán và cho thuê đất đều không tồn tại và lao động ăn lương đóng vai trò rất nhỏ trong việc tạo nguồn thu nhập cho người dân tỉnh này hơn những nơi khác. Không giống như tại vùng đồng bằng, có rất ít hộ vùng cao mua lúa giống, thay vào đó họ tự để lúa làm giống.

Các doanh nghiệp hộ gia đình không phải không phổ biến ở vùng cao, họ hoạt động ở quy mô nhỏ hơn các nơi khác. Để chắc chắn, có nhiều kết quả khả quan từ vùng cao: cư dân của những tỉnh này có niềm tin cao hơn với người cùng vùng so với dân cư ở các tỉnh khác. Một số chương trình chính sách cũng có tín hiệu ấn tượng. Ví dụ, tỷ lệ các hộ gia đình có cán bộ khuyến nông tới thăm và hướng dẫn trong năm ngoái cao hơn ở Điện Biên so với Hà Tây. Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin tăng nhanh hơn ở vùng Tây Bắc so với các vùng khác trong những năm gần đây.

Dù vậy vẫn có khoảng cách lớn giữa những kết quả phát triển giữa vùng cao và vùng thấp, và giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số. Để đảm bảo những thành quả kinh tế Việt Nam được chia sẻ bình đẳng, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam cùng cộng đồng các nhà tài trợ nên tập trung mạnh vào giảm khoảng cách này.

Đặc biệt, phát triển kinh tế ở vùng cao nên trở thành ưu tiên hàng đầu, thực hiện thông qua các chương trình đầu tư về vốn nhân lực (sức khỏe và giáo dục) và vốn vật chất (cơ sở hạ tầng) để giúp cộng đồng vùng cao gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp, thông qua nâng cao tiếp cận đến thị trường hàng hóa, lao động và vốn. Một khía cạnh khác của vấn đề này là cân nhắc lại tính pháp lý điều chỉnh di cư nội bộ để giúp những người di cư có thể hưởng các cơ hội kinh tế tốt hơn. Điều này có thể được thực hiện thông qua, ví dụ, tăng cường quyền về đất đai, thị trường đất, tự do hóa giấy phép di cư và cải thiện mạng lưới giao thông.

Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình (VARHS) trong tương lai sẽ tiếp tục khảo sát và phân tích sự phát triển của nông thôn Việt Nam và thu thập nhiều số liệu cần thiết. Thông tin và phân tích từ các vòng khảo sát tương lai sẽ cung cấp một lượng số liệu lớn có thể hỗ trợ cho việc hình thành và đánh giá các chính sách khuyến khích phát triển và loại bỏ các hạn chế đối với việc gia tăng phúc lợi các hộ gia đình, đặc biệt giữa các nhóm dân tộc thiểu số, nhóm dân cư dễ bị tổn thương, và ở những vùng nông thôn nơi những ích lợi kinh tế vẫn chưa được chia sẻ tại nhiều vùng khác của Việt Nam./.

CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY

Evidence from a 2012 Rural Household
Survey in 12 Provinces of Vietnam

TABLE OF CONTENTS

LIST OF TABLES	177
LIST OF FIGURES	179
PREFACE	181
ACKNOWLEDGEMENTS	183
INTRODUCTION	185
CHAPTER 1: POVERTY, LIVING STANDARDS AND FOOD SECURITY	188
1.1 INTRODUCTION	188
1.2 POVERTY DYNAMICS	188
1.3 EDUCATION.....	192
1.4 LIVING CONDITIONS	194
1.5 FOOD SECURITY	200
1.6 SUMMARY	202
CHAPTER 2: LABOUR AND INCOME	204
2.1 INCOME-GENERATING ACTIVITIES IN RURAL VIETNAM	204
2.2 WAGE EMPLOYMENT AND PERSONAL CHARACTERISTICS	207
2.3 WAGE LEVELS AND FORMALISATION.....	208
2.4 WAGE LABOUR AND HOUSEHOLD INCOME.....	212
2.5 SUMMARY	217
CHAPTER 3: NON-FARM HOUSEHOLD ENTERPRISES	219
3.1 INTRODUCTION	219
3.2 PREVALENCE OF HHEs	219
3.3 CHARACTERISTICS OF HHEs.....	221
3.4 INVESTMENT AND PERFORMANCE OF HHEs.....	224
3.5 CONSTRAINTS TO SMALL BUSINESS DEVELOPMENT.....	238
3.6 SUMMARY	230
CHAPTER 4: LAND	232
4.1 DISTRIBUTION AND FRAGMENTATION OF LAND.....	232
4.2 LAND TITLES.....	239
4.3 RESTRICTIONS ON LAND USE	243
4.4 INVESTMENT IN LAND.....	245
4.5 LAND TRANSACTIONS	248
4.6 SUMMARY	252
CHAPTER 5: CROP PRODUCTION AND COMMERCIALIZATION	254
5.1 OUTPUT FROM AGRICULTURE	254
5.2 TRADING STRUCTURE	258
5.3 INPUT USE IN CROP PRODUCTION	260
5.4 DIFFICULTIES FACED BEFORE AND AFTER PRODUCTION.....	265
5.5 SUMMARY	268
CHAPTER 6: LIVESTOCK PRODUCTION	270
6.1 PREVALENCE AND SCALE OF LIVESTOCK OPERATIONS	270
6.2 COMMERCIALIZATION OF LIVESTOCK PRODUCTION	273
6.3 VACCINATIONS	274
6.4 SUMMARY	278
CHAPTER 7: COMMON PROPERTY RESOURCES	280
7.1 INTRODUCTION	280
7.2 GENERAL INFORMATION ABOUT CPR RELATED ACTIVITIES	280
7.3 TYPES OF CPR ACTIVITIES: AQUACULTURE AND FORESTRY	282
7.4 THE ECONOMIC IMPORTANCE OF CPRs.....	283
7.5 MANAGEMENT OF CPRs.....	285
7.6 SUMMARY	286
CHAPTER 8: RISKS AND RISK COPING MEASURES	287
8.1 INTRODUCTION	287
8.2 RISKS	287

8.3 COPING MECHANISMS	292
8.4 INSURANCE.....	296
8.5 SAVINGS	300
8.6 MOTIVATION FOR SAVING	301
8.7 CREDIT.....	303
8.8 EXTENSION AND PUBLIC TRANSFERS	304
8.9 SUMMARY	306
CHAPTER 9: MIGRATION	308
9.1 INTRODUCTION	308
9.2 EXTENT OF MIGRATION	309
9.3 CHARACTERISTICS OF MIGRANTS	312
9.4 MIGRANT LIVELIHOODS	318
9.5 RURAL SOCIETY AND MIGRATION	322
9.6 SUMMARY	324
CHAPTER 10: SOCIAL CAPITAL, SOCIAL PROBLEMS AND HAPPINESS	326
10.1 INTRODUCTION	326
10.2 FORMAL GROUPS.....	326
10.3 INFORMAL NETWORKS.....	329
10.4 TRUST	331
10.5 SOURCE OF INFORMATION	332
10.6 SOCIAL PROBLEMS	334
10.7 ECONOMIC SUCCESS AND HAPPINESS	337
10.8 SUMMARY.....	341
CONCLUSION	343

LIST OF TABLES

Table 1.1: General Household Characteristics by Province	189
Table 1.2: Highest Formal Education Level of HH Head 2012.....	
Table 1.3: Highest Professional Education Level of HH Head 2012	193
Table 1.4: Quality of Housing	195
Table 1.5: Distance to School, Hospital and People’s Committee Office	200
Table 2.1: Average Income-Earning Activities and Share of Wage Activities	205
Table 2.2: Reasons for Not Working, Within-Province.....	206
Table 2.3: Type of Income-Generating Activity by Personal Characteristic.....	207
Table 2.4: Individuals’ Earned Wage Income by Personal and Household Characteristics.	209
Table 2.5: Wage Income and Share of Wage Jobs.....	210
Table 2.6: Households With and Without Members Working for Wage.....	213
Table 2.7: Total Household Income from Wages by Household/Household Head Characteristics.....	214
Table 2.8: Average Total Household Wage Income, by Ethnicity.....	215
Table 2.9: Household Wage and Net Income, within-Province	217
Table 3.1: Characteristics of Household Enterprises.....	222
Table 3.2: Diversification of Income Sources by Province	223
Table 3.3a: HHE performance: Investment Capital, and Sources of Financing.....	225
Table 3.3b: HHE performance: Revenue, Cost and Net Income	226
Table 3.4: Education of Household Head, Investment, and Performance	227
Table 3.5: Days per Year Working on Non-Farm, Non-Wage Activities.....	227
Table 3.6: Constraints Faced by HHEs.....	229
Table 3.7: Assessment of Corruption and Infrastructure	230
Table 4.1: Distribution and Fragmentation of Owned Land	233
Table 4.2: Landlessness Transition Matrix, 2006-2010-2012	235
Table 4.3: Plots Acquired by Source	237
Table 4.4: Sources of Recently Acquired Plots (Past Three Years)	238
Table 4.5: Issuance of LURCs in the 12 Surveyed Provinces.....	240
Table 4.6: Reasons for a Plot Not Having a LURC.....	241
Table 4.7: Name Registration Structure in LURC	242
Table 4.8: Restriction on Non-Residential Plots	244
Table 4.9: Current Status of Land Investment - Irrigation Facilities and Perennial Crops	246
Table 4.10: Investment of Households (Last Two Years).....	247
Table 4.11: Approximate Sales Values of Agricultural, Annual, and Perennial Land	249
Table 4.12: Modes of Parting with Land	251
Table 4.13: Recipients of Land	252
Table 5.1: Household Involvement in Crop Production.....	255
Table 5.2: Types of Crops Produced	257
Table 5.3: Types of Inputs Used	262
Table 6.1: Household with Livestock.....	271
Table 7.1: CPR Distribution	281

Table 7.2: Distribution of HHs Engaged in CPR Activities	282
Table 7.3: Commercialization and the Role of CPRs in the Household Economy	284
Table 7.4: Management of CPR Activities in Aquaculture and Forestry	285
Table 8.1: Value of Loss due to Income Shocks.....	290
Table 8.2: Share of Households Affected by Income Shocks, 2010-2012	293
Table 8.3: Loss to Net Income Ratio by Shock Type, 2012	294
Table 8.4: Risk Coping Measures.....	295
Table 8.5: Recovery by Shock Type, 2012	296
Table 8.6: Insurance Instrument Ownership 2012	299
Table 8.7: Reasons for Saving, 2012	302
Table 8.8: HHs reporting Decisions Affected by Extension Information, 2012	305
Table 8.9: Recovery after Shocks, 2012	305
Table 8.10: Reasons of Public Transfers, 2012	306
Table 9.1: Incidence of Migration	309
Table 9.2: Reasons for Migration.....	310
Table 9.3: Destination of Migrants, 2012.....	312
Table 9.4: Age and Gender of Migrants	313
Table 9.5: Marital Status of Migrants	314
Table 9.6: Education Level of Migrants.....	315
Table 9.7: Professional Training of Migrants	316
Table 9.8: Migrant Ownership of Agricultural Land or Residential Property	317
Table 9.9: Job Investigation Channel	318
Table 9.10: Purpose of Remittances	320
Table 9.11: Relationship between Migrants and Their Families.....	321
Table 9.12: Problems faced by Migrants in VARHS Communes	323
Table 10.1: Group Membership	327
Table 10.2: Group Characteristics	328
Table 10.3: Benefits from Group Membership	329
Table 10.4: Informal Networks	330
Table 10.5: Weddings and Birthdays.....	331
Table 10.6: Attitudes to Trust	332
Table 10.7: Sources of Information	333
Table 10.8: Most Important Factors to Being Economically Successful	338
Table 10.9: Happiness in Life.....	339
Table 10.10: Most Important Factors for Being Happy	340

LIST OF FIGURES

Figure 1: GDP per capita growth.....	185
Figure 2: Inflation (CPI)	186
Figure 1.1: Changes in Poverty Status between 2010 and 2012 by Province	190
Figure 1.2: Poverty Dynamics between 2010 and 2012 by Province	191
Figure 1.3: Cumulative Income Distribution in 2010 and 2012.	191
Figure 1.4: Distribution of Garbage Disposal	196
Figure 1.5: HHs with Access to Safe Water for Cooking or Drinking	196
Figure 1.6: Distribution of Main Energy Source for Cooking	197
Figure 1.7: Proportion of HHs with Sick Members - Past Two Weeks	198
Figure 1.8: Most Severe Illnesses Affecting HHs - Past Two Weeks	199
Figure 1.9: Food Diversity Index.....	201
Figure 1.10: Number of Protein Sources Consumed - Past 24 Hours	202
Figure 2.1: Breakdown of Activities by Type, within Province Shares.....	205
Figure 2.2: Age Structure by Activity Type, within-Province Average	208
Figure 2.3: Share of Employment with Contract.....	211
Figure 2.4: Net Income, Households With and Without Wage-Earning Members	212
Figure 2.5: Average Household Income by Source.....	216
Figure 2.6: Average Household Income by Source, within-Province Shares	216
Figure 3.1: Share of Households with a Household Enterprise.....	220
Figure 3.2: Household Enterprises Characteristics	220
Figure 3.3: Sectoral Distribution of HH Enterprises 2012	224
Figure 4.1: Total and Regional Land Distribution	236
Figure 4.2: Proportion of Plots Owned with a LURC	240
Figure 4.3: Share of Plots with Restricted Choice of Crops, by Red Book status	245
Figure 4.4: Participation in Agricultural Land Sales and Rental Markets	250
Figure 5.1: Share of Traded Production (Sold or Bartered).....	258
Figure 5.2: Percentage of Traders Using Different Marketing Channels.....	260
Figure 5.3: Use of Rice Seed by Type	261
Figure 5.4: Source for Rice Seed Procurement	263
Figure 5.5: Irrigated Land.....	264
Figure 5.6: Household Irrigation	265
Figure 5.7: Difficulties in Accessing Inputs	266
Figure 5.8: Post-harvest Difficulties	267
Figure 5.9: Households Visiting or Visited by Extension Workers	268
Figure 6.1: Households with Livestock or Aquaculture.....	270
Figure 6.2: Average Number of Pigs per Household	272
Figure 6.3: Average Number of Poultry per Household	273
Figure 6.4: Livestock Traded (Sold or Bartered)	274
Figure 6.5: Pigs Vaccinated in 2008, 2010 and 2012	275
Figure 6.6: Poultry Vaccinated in 2008, 2010 and 2012	276
Figure 6.7: Feed Use Structure.....	277

Figure 6.8: Input Use.....	278
Figure 8.1: Households Facing Shocks	288
Figure 8.2: Characteristics of Households Reporting Shocks, 2012	289
Figure 8.3: Value of Loss Due to Income Shocks as Share of Annual Net Income.....	289
Figure 8.4: Loss as Share of Net Income by Household Characteristics, 2012.....	291
Figure 8.5: Households with at Least One Insurance Product	297
Figure 8.6: Households with Savings	300
Figure 8.7: Households with Formal and Informal Savings, 2012301	301
Figure 8.8: Households with Loans and Shock Status	303
Figure 8.9: Actual and Stated Purpose for Loan, 2012	304
Figure 9.1: Average Migrant Income	319
Figure 10.1: Perception of Crime	334
Figure 10.2: Perception of Theft	335
Figure 10.3: Perception of Drugs	336
Figure 10.4: Perception of Alcohol	336
Figure 10.5: Perception of Gambling	337

PREFACE

The origin of this report dates back to 2002, when the first Vietnam Access to Resources Household Survey (VARHS) was carried out. The results of the VARHS02 inspired the Central Institute for Economic Management (CIEM) of the Ministry of Planning and Investment (MPI) and the Centre for Agricultural Policy Consulting of the Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development (CAP-IPSARD) of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), the Institute of Labour Science and Social Affairs (ILSSA) of the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MoLISA), and the Development Economics Research Group (DERG) of the University of Copenhagen, together with Danida, to plan and carry out another survey in 2006 and subsequently in 2008 and in 2010. The survey on which the present report is based builds on these previous four rounds.

The fieldwork behind this report, referred to as the VARHS12, consisted of interviews of more than 3,700 households in the months of June and July of 2012. It was carried out in the rural areas of 12 provinces in Vietnam: (i) four (ex-Ha Tay, Nghe An, Khanh Hoa and Lam Dong) supported by Danida under the Business Sector Programme Support (BSPS); (ii) five (Dak Lak, Dak Nong, Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau) supported under the Agriculture and Rural Development Sector Programme Support (ARDSPS); and (iii) three (Phu Tho, Quang Nam and Long An), which were all initially surveyed in 2002 and are now covered by the BSPS.

The 2012 sample has been expanded by more than 500 households in order to ensure that the sample is representative of the rural population within the sampled provinces. This addition makes the VARHS an even stronger tool for gaining detailed and policy relevant information about the economy and society of rural Vietnam.

ILSSA carried out a wide range of tasks related to the planning and implementation of the survey in the field, and the DERG collaborated with CIEM, IPSARD and ILSSA in all aspects of survey design and data analysis. Capacity building activities by DERG staff were conducted throughout this process under on-going institutional twinning arrangements to ensure that the VARHS project develops both the data required to deliver policy-relevant research to decision makers and the research capacity within Vietnamese institutions to take advantage of that data.

The VARHS surveys were designed as collaborative research efforts with the explicit objective of complementing the large and nationally representative Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS) conducted biennially by the General Statistics Office (GSO), most recently in 2012. Many households surveyed in the VARHS have also been surveyed in the VHLSS. The VARHS thus focuses on building on the substantial database already being collected in the VHLSS, with a specific focus on collecting data and gaining an understanding of the access to and interaction of rural Vietnamese households with the markets for land, labour and credit.

Moreover, as in 2006, 2008 and 2010, particular attention was paid in 2012 to collecting agricultural data at the plot level of individual farmers.

The present report provides an overview of key insights from the VARHS12 database, comparing them, wherever feasible and appropriate, with results from earlier surveys. It should be noted, however, that the report by no means provides exhaustive coverage of all of the data collected, and the reader is encouraged to refer to the household and commune questionnaires (available on-line) that were used in the collection of data to see the comprehensive set of issues addressed or to explore topics addressed in this report in greater depth.

Further in-depth studies of selected issues on the Vietnamese rural economy are underway, and follow-up surveys are being planned for 2014 and 2016 with a view to continuing and expanding the panel database.

ACKNOWLEDGEMENTS

The team of authors behind the present report is grateful to the President of CIEM, Professor Le Xuan Ba, the Director General of IPSARD, Dr. Dang Kim Son, and the Director of ILSSA, Dr. Nguyen Thi Lan Huong, who have guided our work from beginning to end, and promoted effective collaboration between all partners. Thanks are also due to the Danish Ambassador in Vietnam, H.E. John Nielsen, who has supported the research effort throughout its various stages. Financial support from Danida under the BSPS and ARD SPS programmes is acknowledged with sincere gratitude.

The core research team was led by Dr. Thomas Markussen (UoC/DERG) and also consisted of Dr. Carol Newman from Trinity College, Dublin, Mr. Luu Duc Khai and Ms. Hoang Xuan Diem from CIEM, Ms. Tran Thi Thanh Nhan, Mr. Ngo Quang Thanh, Ms. Hien Pham and Mr. Do Huy Thiep from CAP/IPSARD, and Ms. Maria Fibæk, Dr. Theodore Talbot and Mr. Ulrik Richardt Beck from UoC/DERG. Professor Finn Tarp from UoC/DERG and Director of UNU-WIDER coordinated and supervised the research effort through all its stages.

Our work would not have been possible without professional interaction, advice and encouragement from a large number of individuals and institutions. We would in particular like to highlight our thanks:

- For the productive and stimulating collaboration with the survey and data teams from ILSSA. They were coordinated by Dr. Nguyen Thi Lan Huong and her staff including Head of Personnel and Administration Division and coordinator of the survey teams, Mr. Le Ngu Binh, Ms. Chu Thi Lan, Deputy Director of the Centre for Informatics, Strategic Analysis and Forecasting, and researchers Ms. Nguyen Hai Ninh and Ms. Nguyen Phuong Tra Mi. The survey would not have been possible without the efforts of these and many other ILSSA staff too numerous to name here in compiling the questionnaires, training enumerators, implementing the survey in the field, and cleaning the data.
- To colleagues at CIEM and CAP-IPSARD for their guidance and support throughout the process, in particular Project Assistants Ms. Do Hong Giang and Ms. Bui Phuong Lien who have been tireless in providing support for the projects that enabled the production of this report.
- To the many staff at the Danish Embassy, who have supported us in our work, particularly Ms. Lis Rosenholm, Deputy Head of Mission, Ms. Nguyen Thi Thu Hang, Senior Programme Manager for Fisheries and Agriculture, and Ms. Vu Huong Mai, Senior Programme Manager for Business Sector Development.

As part of the research process and capacity building a variety of efforts were pursued, and we would like to highlight:

- In January 2013, Dr. Carol Newman, together with Dr. Theodore Talbot, Ms. Maria Fibæk

and Professor Finn Tarp from the University of Copenhagen, led a one week intensive course in applied economic analysis using the data collected under the VARHS 2012 at CAP-IPSARD in Hanoi. Over 20 participants from CAP-IPSARD, CIEM, and Agroinfo Vietnam attended the course.

- In November and December 2012, the entire core team, including five Vietnamese members, met at UoC for an intensive series of joint working and training sessions with UoC/DERG members related to the analysis of the data and elaboration of this report. This visit and subsequent interaction in Vietnam was essential in completing the study.

Moreover, the study team would like to express a deep appreciation for the time that more than 3,700 rural households in 12 provinces of Vietnam made available in 2012 during the interviews carried out as part of this study. It is hoped that the present report will prove useful in the search for policies geared towards improving their livelihoods.

Finally, while advice has been received from many colleagues and friends, the research team takes full responsibility for any remaining errors or shortcomings in interpretation. All the usual caveats apply.

INTRODUCTION

Following the successful implementation of the *Doi Moi* reform programme, Vietnam has experienced outstanding economic progress, for example in aggregate output and poverty reduction. For many years, Vietnam developed much faster than the typical developing country. Figure 1 shows that from 1988 to 2006, GDP per capita growth was consistently higher in Vietnam than in the average low- or middle income country. From 2007 onwards, however, Vietnam stopped outperforming other developing countries, partly due to a rise in the growth rates of other countries, and partly due to a slowdown in Vietnam. The slowdown is partly a result of the International Financial Crisis in 2008-2009 but the figure shows that while other developing countries were initially hit harder by the crisis than Vietnam, they also rebounded more strongly.

Figure 1: GDP per Capita Growth

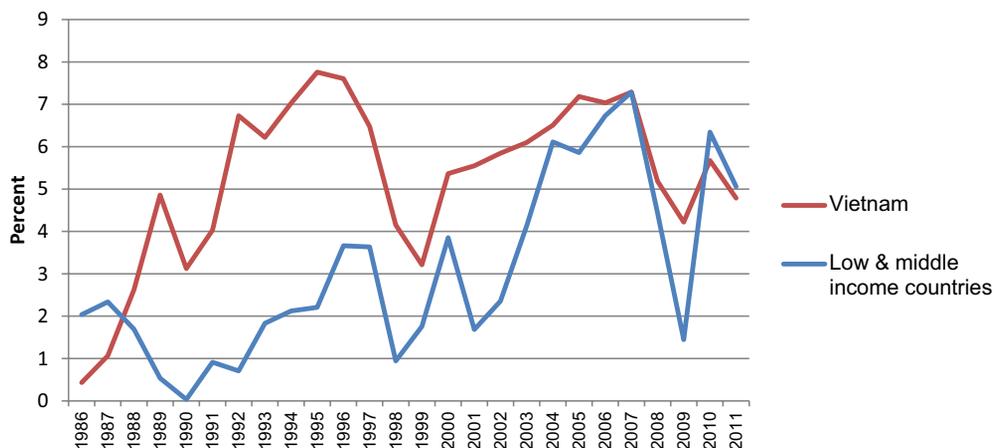


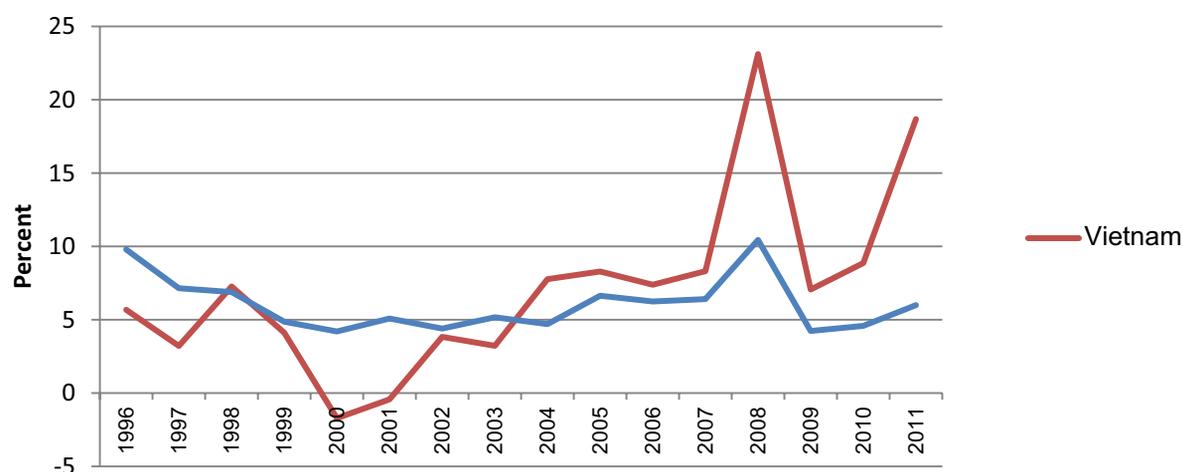
Figure 2 shows a similar pattern for inflation. Until 2007, Vietnam had inflation rates that are similar to other developing countries. Since then, prices have increased significantly faster in Vietnam than elsewhere.

These well-known facts underscore a simple point: continued, successful development in Vietnam cannot be taken for granted. To maintain high levels of growth and ensure macroeconomic stability, Vietnamese policymakers and citizens must constantly adapt to changing circumstances. The overall purpose of the VARHS survey is to contribute to making sure that this process is informed by high-quality, systematic, and rigorous evidence. In particular, the survey collects detailed information about a large range of economic and social aspects of the lives of households in rural areas of 12 provinces in North, South, and central Vietnam.

While the survey includes respondents from all parts of the country, a disproportionately large

number of households are sampled in poor upland provinces in the North-West and Central Highlands. In addition to providing general information about development in rural Vietnam, the survey and this report are particularly concerned about highlighting the fact that these regions continue to lag behind other regions in a number of dimensions, and to understand why that is the case.

Figure 2: Inflation (CPI)



Source: World Development Indicators.

As in the reports based on previous rounds of the VARHS survey, this report maintains a strong focus on income-generating activities, land relations, financial markets, risk-coping and social capital (CIEM 2007, 2009, 2011). However, compared with the report published in 2011 (based on the 2010 round of VARHS), this report includes wholly new chapters and sections on food security, household enterprises, livestock and aquaculture, common property resources, migration and remittances, social problems, such as crime and gambling, and happiness.

Some of these chapters were made possible by the fact that the VARHS questionnaire in 2012 was augmented to include new sections on migration and remittances, social problems, happiness, and constraints to the expansion of household enterprises. These additions to the questionnaire reflect the need to understand the fast-changing circumstances of rural areas, where migration and non-farm enterprises play increasingly important roles. While these changes are natural components of a process of economic development, citizens and policy makers need to handle them in ways that minimize economic inequality and social problems.

The report is based on a sample of 2,741 rural households. The majority of these households are re-sampled from the 2004 VHLSS sample in rural areas of the 12 VARHS provinces, ex-Ha Tay, Phu Tho, Lao Cai, Dien Bien, Lai Chau, Nghe An, Quang Nam, Khanh Hoa, Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Long An (and from the 2002 VHLSS sample in Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An). However, because this strategy cannot include households that

came into existence after 2004, the former VHLSS-based sample is somewhat biased toward older households. To solve this problem, and to replace households that could not be re-interviewed, the sample for the 2012 VARHS was expanded by 544 new households, sampled from the 2009 census. Fifty households were sampled from the general population in order to replace households that could not be re-interviewed. The remaining households were sampled exclusively from households with young heads. This ensures that the VARHS sample is now representative of the rural population in each of the 12 provinces covered.¹

The report mainly focuses on presenting results for the 2,741 households. However, in some cases it is interesting to compare results from the 2012 VARHS with results from earlier rounds of the survey. Since the 544 households added to the sample in 2012 are not available in earlier years, we base such comparisons on the “panel sample” of 2,197 households for which data is available in 2012 and earlier years. This ensures that results from different rounds of the survey are comparable. Due to missing data, the numbers of observations in the figures and tables presented below may in some cases differ somewhat from the numbers stated here.

All money value figures included in this report are inflation-adjusted to reflect changes in prices over time and differences in prices across regions. The price index used was constructed using data from the Vietnamese Household Living Standards Survey in 2008 to generate comparable regional Consumer Price Indices for 2008. Data from the General Statistics Office were then used to measure within-province inflation from July 2008 to June 2012. These changes in prices are applied to the regional data for 2008 to generate a Consumer Price Index that can be used to express all value figures in constant ex-Ha Tay prices.

The outline of the report is as follows: Chapter 1 presents basic information on the report sample and on living standards, education and food security. Chapters 2 to 7 all focus on income-generating activities. In particular, Chapter 2 presents a general overview of different types of income sources and analyses wage employment in detail. Chapter 3 investigates the role of non-farm, household enterprises. Chapter 4 explores land rights, land markets and land-related investment, while Chapter 5 analyses crop agriculture and Chapter 6 investigates the role of livestock and aquaculture. Chapter 7 focuses on common property resources, such as fishing in common rivers and lakes. Chapter 8 investigates the frequency and severity of economic shocks experienced by households, and how households cope with such shocks through savings, borrowing, insurance and other strategies. Chapter 9 analyses migration of household members to other areas and chapter 10 investigates social capital, social problems and happiness. A concluding chapter sums-up and highlights key conclusions, aiming at adding perspective.

1 Data are also available on 945 additional households from the five provinces covered by the ARD-SPS programme, namely Lao Cai, Dien Bien, Lai Chau, Dak Lak and Dak Nong. The purpose of surveying these households was to evaluate the effects of a range of measures under the ARD-SPS programme. Since the sampling strategy used for these households was specific to the introduction of this programme these households are not included in this report. They are included in other studies based on VARHS.

CHAPTER 1: POVERTY, LIVING STANDARDS AND FOOD SECURITY

1.1 Introduction

In this chapter we present and discuss results on poverty, living conditions, and food security. In each table or figure we show detailed statistics disaggregated by province, gender of the household head, and by socioeconomic status defined by food expenditure quintile. Results from 2010 are also included where relevant in order to investigate changes over time.

This chapter examines general characteristics of great importance to overall living standards. While it does not aim to undertake a poverty analysis, nevertheless, poverty dynamics are explored alongside living conditions such as access to safe water and garbage disposal. Finally, food security status, measured by a food diversity index and consumption of protein sources, is presented.

1.2 Poverty Dynamics

Table 1.1 presents summary statistics for gender, ethnicity, and main language spoken in the household, as well as the percentage of households that are classified as poor by MoLISA² in each province.

The table displays some interesting facts. The majority of household heads are male with the highest proportion of 91 percent found among households in Lai Chau and the lowest proportion of male-headed households found in Khanh Hoa, where 31 percent of household heads are female.

The largest ethnic group in Vietnam is the Kinh people. Unsurprisingly, the head of the household belongs to the Kinh people in 79 percent of the households interviewed. Yet, as Table 1.1 clearly demonstrates, there is significant variation across provinces. In the mountainous provinces in Northern and North-western Vietnam (Lao Cai, Lai Chau, and Dien Bien), a low number of ethnic Kinh household heads are found due to a large number of ethnic minorities residing in these provinces.

The lowest number of ethnic Kinh is found in Dien Bien, where less than 10 percent of household heads belong to this ethnic group.

2 Acronym for Ministry of Labour, Invalids, and Social Affairs (MoLISA).

Table 1.1: General Household Characteristics by Province

	HH survey, number	HH survey, b percent	Gender of HH head, percent male	Ethnicity of HH head, percent Kinh	HH head speaking Vietnamese, percent	Vietnamese main language of HH, percent	HH classified as poor by authorities, percent
Total 2012	2,741	100.0	79.2	79.4	98.9	83.7	17.9
Province							
Ha Tay	588	21.5	78.9	98.8	100.0	100.0	9.5
Lao Cai	107	3.9	89.7	24.3	89.7	43.9	43.9
Phu Tho	377	13.8	78.0	80.6	100.0	96.0	13.5
Lai Chau	135	4.9	91.1	14.1	92.6	22.2	37.0
Dien Bien	131	4.8	87.8	9.2	98.5	12.2	35.9
Nghe An	228	8.3	81.1	89.0	99.6	89.5	18.0
Quang Nam	338	12.3	74.0	97.0	100.0	97.9	21.6
Khanh Hoa	110	4.0	68.2	88.2	100.0	88.2	19.1
Dak Lak	165	6.0	84.2	70.3	97.6	73.3	22.4
Dak Nong	143	5.2	83.2	72.7	100.0	76.2	24.5
Lam Dong	80	2.9	80.0	60.0	98.8	62.5	15.0
Long An	339	12.4	72.6	99.7	100.0	100.0	6.2
Total 2012 panel	2,197		78.0*	79.9*	99.0	84.1	17.2***
Total 2010 panel	2,197		78.8*	79.6*	98.8	84.0	13.1***

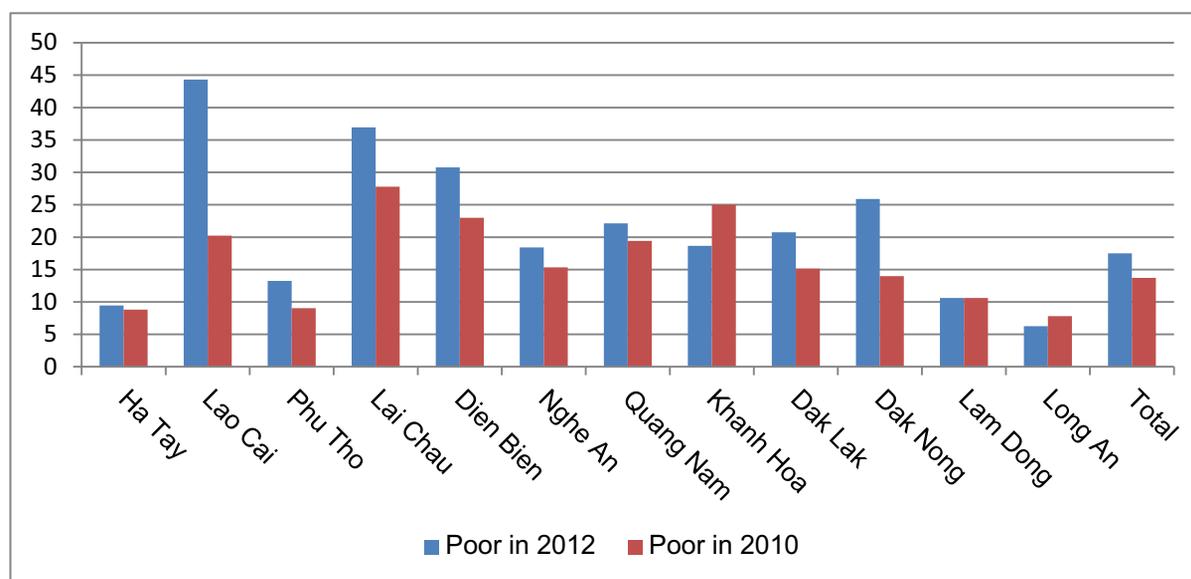
N = 2,741

Note: *Difference between 2010 and 2012 is significant at 10 percent level; *** significant at 1 percent level.

The majority of household heads speak Vietnamese, but there is significant variation in whether Vietnamese is the main language spoken in the household, with the lowest prevalence in those provinces with a lower level of household heads belonging to the Kinh ethnic group.

Table 1.1 shows that 17.9 percent of the surveyed households are classified as poor by MoLISA. In Long An and Ha Tay we find the lowest number of poor households in our sample whereas the largest proportion of poor households are located in Lao Cai, Lai Chau, and Dien Bien. The table presents the same statistics for the households we have interviewed in both 2012 and 2010 allowing for comparisons over time. Overall, the change in general household characteristics from 2010 to 2012 has been small.

This is not a coincidence, as we follow the same households over time. However, it should be noted that poverty has increased significantly from 2010 to 2012 (17.2 percent of the sample in 2012 compared to 13.1 percent in 2010). The explanation behind this change is that the poverty line has been increased by MoLISA for the period 2011-2015.¹ In Figure 1.1 we explore the change in more detail by looking at change in poverty at provincial level.

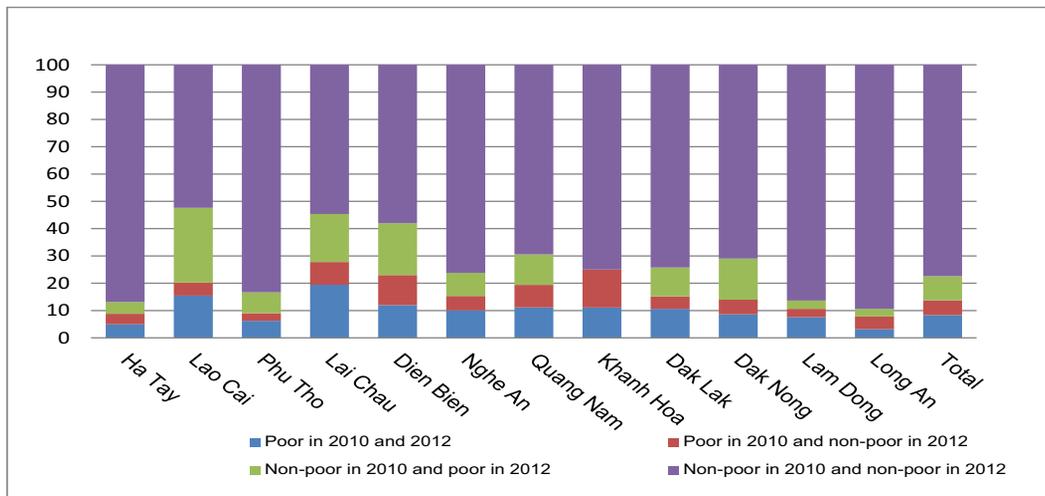
Figure 1.1: Changes in Poverty Status between 2010 and 2012 by province (percent)

N=2,197

Figure 1.1 demonstrates changes in poverty status in 2012 and 2010 by province. The figure shows that not all of the sampled provinces saw an increase in poverty rates, even as poverty lines have been raised by the authorities. There is an upward trend in poverty in the majority of the sampled provinces, but three provinces show a downward trend, namely Khanh Hoa, Lam Dong, and Long An. Lam Dong is an interesting case as it is in the Central Highlands where nearly 40 percent of the population belongs to ethnic minorities (see Table 1.1).

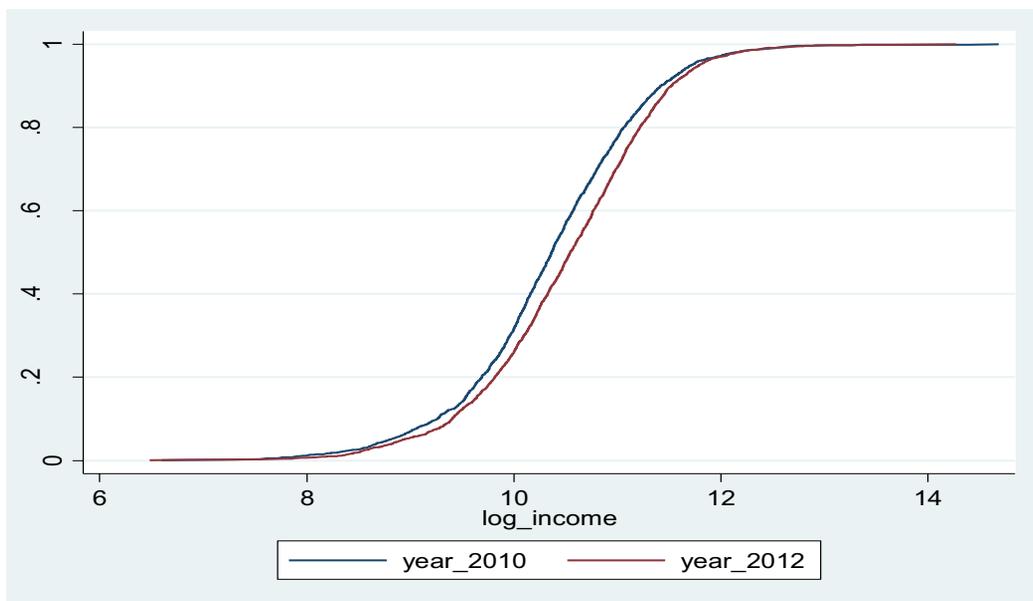
Figure 1.2 explores poverty dynamics to investigate which provinces have the most vulnerable households. Figure 1.2 indicates that Lao Cai, Lai Chau, and Dien Bien have a high share of vulnerable households moving from non-poor to poor over the two-year period. Khanh Hoa, Lam Dong, and Long An have the highest ratio of households moving from poor to non-poor between survey rounds compared to the number of households moving in the opposite direction. We investigate changes in poverty by looking at changes in the distribution of households' net incomes² in the period 2010 to 2012. Figure 1.3 shows the cumulative distribution of real household income for 2010 and 2012. To minimise the influence of households with exceptionally high or low recorded income, the natural logarithm of income is used.

Figure 1.2: Poverty Dynamics between 2010 and 2012 by Province (percent)



N=2,197

Figure 1.3: Cumulative income distribution in 2010 and 2012.



The distribution of (log) income in 2012 lies to the right of that in 2010, showing that average incomes increased between survey rounds. Similarly, poverty is lower in 2012 than in 2010 regardless of which poverty line is used. The VARHS data therefore suggests that the increase in the share of households classified as poor by MoLISA is purely due to the change in the poverty line, rather than to changes in actual poverty levels.

1.3 Education

In this section, we present statistics on education. Table 1.2 presents data on formal education of the head of the household in 2012. For the entire sample, the percentage of household heads that cannot read or write is only 1.3 percent. However, there is variation among those that cannot read or write across ethnicity with non-Kinh heads having a higher prevalence of illiteracy (2.7 percent) compared to Kinh household heads (1 percent).

Nine percent can read and write but never went to school, and 24 percent left school after completing primary school while 45 percent of the sample completed lower secondary school. One fifth of the sample managed to complete upper secondary school. More male than female heads completed either lower or upper secondary school. For example, 48.4 percent of males completed lower secondary school compared to 33.5 percent of female heads.

Table 1.2: Highest Formal Education Level of HH Head 2012 (percent)

	Cannot read and write	Completed lower primary	Completed lower secondary	Completed Upper secondary	Can read and write but never went to school
Total 2012	8.3	24.2	45.1	20.4	2.1
Gender of HH head					
Female	13.1	36.4	33.5	12.3	4.7
Male	6.9	21.0	48.4	22.3	1.4
Ethnicity of HH head					
Non Kinh	26.0	26.5	35.2	8.5	3.7
Kinh	3.6	23.6	47.9	23.3	1.7
Poverty classification					
Non poor	5.4	21.9	48.3	22.8	1.6
Poor	21.0	34.6	31.6	8.6	4.3
Food expenditure quintile					
Poorest	23.6	36.0	29.0	6.0	5.4
2nd poorest	13.5	26.2	46.6	10.6	3.1
Middle	5.9	26.3	46.8	19.5	1.6
2nd richest	3.7	22.9	48.9	23.1	1.4
Richest	2.9	16.4	46.8	33.3	0.6
Total 2012 panel	8.7	26.0	45.7	17.5	2.2
Total 2010 panel	9.0	26.7	43.8	18.4	2.0

Poor households are clearly less educated with almost five percent reporting that they can read and write, yet never went to school (for non-poor households the figure is 0.6 percent). The same tendency is seen across food expenditure quintiles. Just 6 percent of heads in the poorest households have completed upper secondary school compared to one third of heads in the richest households.

We can compare educational level of the head of the household in 2010 and 2012. Table 1.2 indicates that for the panel of households surveyed in both 2010 and 2012, educational status has not changed significantly over the two-year period. The discrepancies between educational level of the full 2012 sample and the 2010/2012 panel sample are due to an inclusion of younger households in 2012. There is a small decrease in the number of illiterate household heads between the two survey rounds.

In Table 1.3 we further investigate educational status of household heads by looking at the level of professional education obtained by the head. Table 1.3 presents statistics of professional education of head in 2012 by gender, ethnicity, and poverty status.

Table 1.3: Highest professional education level of HH head 2012

	No Diploma, percent	Short term Vocational training, percent	Long term Vocational training, percent	Professional high school, percent	College or University, percent	Total	Sample size
Total 2012	76.6	13.7	2.0	4.1	3.6	100	2,696
Gender of HH head							
Female	86.4	7.0	0.7	2.6	3.2	100	568
Male	74.3	15.4	2.4	4.5	3.5	100	2,157
Ethnicity of HH head							
Non Kinh	86.8	7.1	1.4	3.7	0.9	100	562
Kinh	74.2	15.3	2.2	4.2	4.1	100	2,163
Poverty classification							
Non poor	74.2	14.6	2.2	4.8	4.2	100	2,238
Poor	88.7	9.4	1.0	0.8	0.0	100	487
Food expenditure quintile							
Poorest	90.9	6.4	0.6	1.5	0.6	100	332
2nd poorest	84.3	11.0	1.4	2.5	0.8	100	525
Middle	80.2	12.8	2.2	3.4	1.4	100	565
2nd richest	73.3	15.7	2.0	4.4	4.6	100	640
Richest	63.9	18.3	3.0	7.0	8.1	100	663
Total 2012 panel	80.7	11.8	1.7	3.4	2.4	100	2,105
Total 2010 panel	86.8	5.7	1.2	4.0	2.3	100	2,105

N 2012 = 2,969 (N 2012 panel = 2,105; N 2010 panel = 2,105)

Table 1.3 shows that the majority of the household heads – almost 77 percent – have no professional education. Some 13.7 percent have short-term vocational training. As with formal education, we see variation across ethnicity, gender, and poverty level.

Nearly 87 percent of the non-Kinh household heads do not have any professional education (for heads who are Kinh the figure is 74.2 percent). Female heads are also less likely to have a professional education compared to male heads (86.4 percent for females and 74.3 for males).

A total of 63.9 percent of the richer households' heads have no diploma. The figure is almost 91 percent for the poorest household heads (a difference of 27 percentage points).

If we compare the professional educational level of the heads that are part of the panel, we witness a statistically significant increase in the percentage of heads that have some form of professional education. Heads reporting having no diploma has fallen from almost 87 percent to close to 81 percent. The decline is largely due to an increase in heads that have completed some form of short-term vocational training.

1.4 Living Conditions

In this section, we consider important aspects of the living conditions of rural households, such as access to safe water, quality of housing, energy use, and garbage disposal.

Quality of housing

Housing quality is a strong indicator of prosperity. The VARHS collects data on the material used for constructing residential building floors, walls, and roofs. Solid material such as cement, brick, and concrete is considered good quality material.

Table 1.4 presents statistics on housing. Dien Bien has the lowest prevalence of households with good quality housing whereas households in Ha Tay on average live in much higher quality buildings; for example, 98 percent of the households from Ha Tay have solid floors compared to less than one fifth of houses in Dien Bien. Female headed households are more likely to have solid floor, walls, and roof. As with many of the other living conditions, the richest households are better off as they have a higher share of houses with good quality floor, walls, and roof.

If we compare the households that are part of the panel we see that the overall quality of housing has increased slightly. In 2010, almost 80 percent of households had high-quality floors and 72.3 percent had high-quality walls. In 2012, the figure is 84.4 percent and 76.3 percent respectively. The estimated increase in quality of housing among the households surveyed in 2012 and 2010 is statistically significant. This supports the view that the increases in poverty reported above are due to changes in the poverty line rather than a real drop in welfare.

Table 1.4: Quality of Housing (percent)

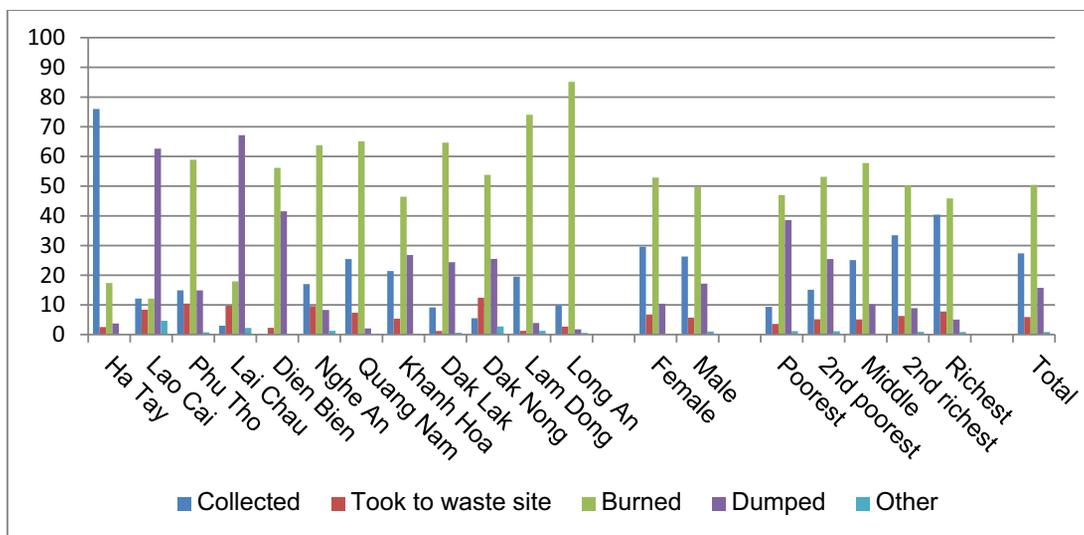
	Floor in cement brick or marble/tiles	Outer walls in brick, stone or concrete	Roof in concrete, cement or tiles
Total 2012	85.5	76.6	57.3
Province			
Ha Tay	97.6	98.3	88.6
Lao Cai	57.0	29.0	31.8
Phu Tho	92.4	83.5	65.7
Lai Chau	39.6	14.2	30.6
Dien Bien	18.5	10.8	27.7
Nghe An	90.4	90.4	91.3
Quang Nam	95.0	92.0	61.2
Khanh Hoa	97.3	95.5	53.6
Dak Lak	86.0	61.6	42.1
Dak Nong	91.7	56.6	42.8
Lam Dong	92.2	64.9	10.4
Long An	85.1	80.4	18.5
Gender of HH head			
Female	90.3	83.8	58.4
Male	83.7	74.1	56.5
Food expenditure quintile			
Poorest	66.9	52.1	42.3
2nd poorest	81.5	70.9	52.2
Middle	89.3	80.7	63.4
2nd richest	92.8	85.8	60.3
Richest	94.7	90.8	66.9
Total 2012 panel	84.4***	76.3***	58.7
Total 2010 panel	79.9***	72.3***	59.8

Note: *Difference between 2010 and 2012 is significant at 10 percent level; *** significant at 1 percent level.
N 2012= 2,543 (N 2012 panel =2,197, N 2010 panel = 2,197)

Access to services

Figure 1.4 shows the distribution of garbage disposal across households, which we consider to be an important proxy for, and determinant of, environmental sanitation and health. The figure shows that the majority of households burn their garbage. The percentage of households where garbage is collected is highest in Ha Tay (76 percent) and lowest in Dien Bien where no households had their garbage collected. Female-headed households are more likely to have their garbage collected, as are richer households (31 percent) compared to the poorest (9 percent).

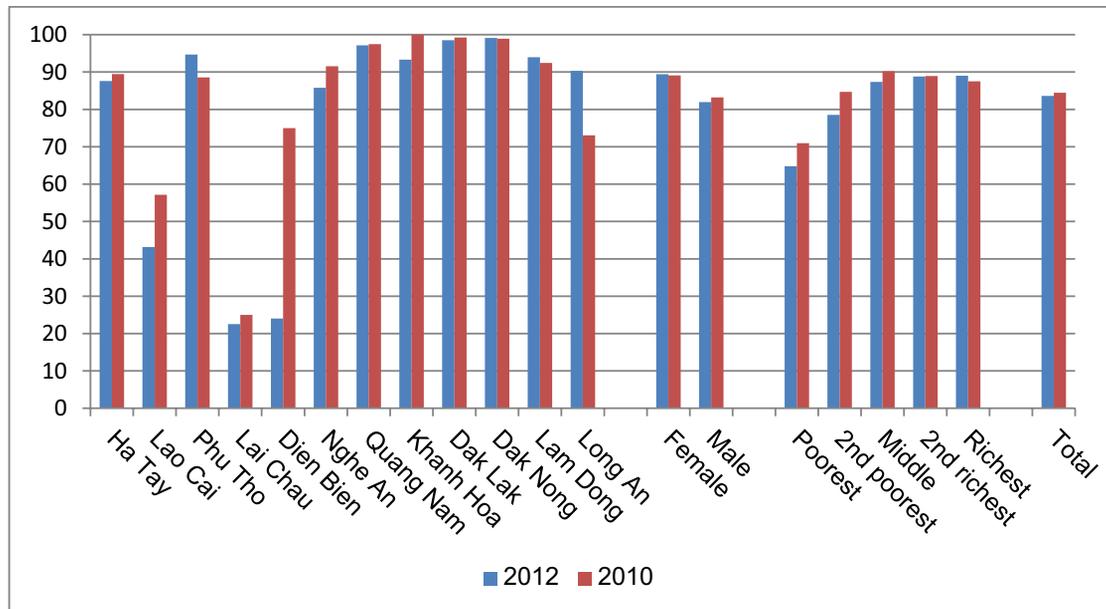
Figure 1.4: Distribution of Garbage Disposal (percent)



N=2,741

Figure 1.5 presents a comparison of households' access to safe water³ in 2012 and 2010.

Figure 1.5: HHs with Access to Safe Water for Cooking or Drinking (percent)



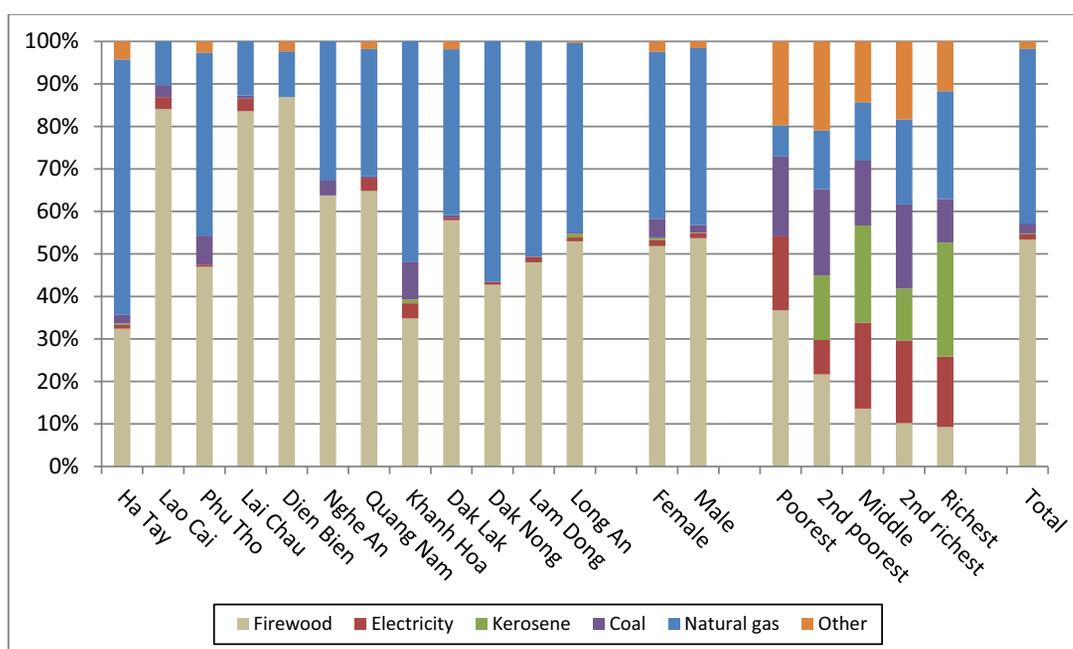
N= 2,741

³ The following water sources are considered safe: private or public tap water, bought water (tank or bottle), water pumped from deep drill wells, water from hand-dug and reinforced wells, and water tank. Water from spring, river, lake, pond, and other sources not specified are considered unsafe.

The figure shows that overall, 84 percent of households had access to safe water in 2010 and 2012, yet there is a large variation across provinces. Access to safe water is low in the mountainous provinces of Lao Cai and Lai Chau where 43 percent and 23 percent respectively had access to safe water in 2012. Dak Lak, Lam Dong, and Dak Nong - all provinces situated in the Central Highlands - report relatively good access to water with almost 100 percent of the households surveyed having good access.⁴

We next consider energy use: improvement in living conditions is associated with a decrease in the use of firewood. Figure 1.6 presents differences in the main energy source for cooking used by households in 2012. Overall, 53 percent of households use firewood and 41 percent use natural gas for cooking. Yet, the figure shows that there are substantial discrepancies in main energy source used for cooking across households. As can be seen from the figure, the poor are more dependent on firewood for energy (58 percent) compared to the richest food expenditure quintile (38 percent). The figure shows large variation across provinces. Lao Cai and Dien Bien have a very high majority of households depending on firewood (84 percent and 87 percent, respectively) compared to the richer provinces of Ha Tay (32 percent) and Khanh Hoa (35 percent).

Figure 1.6: Distribution of Main Energy Source for Cooking (percent)



N=2,739

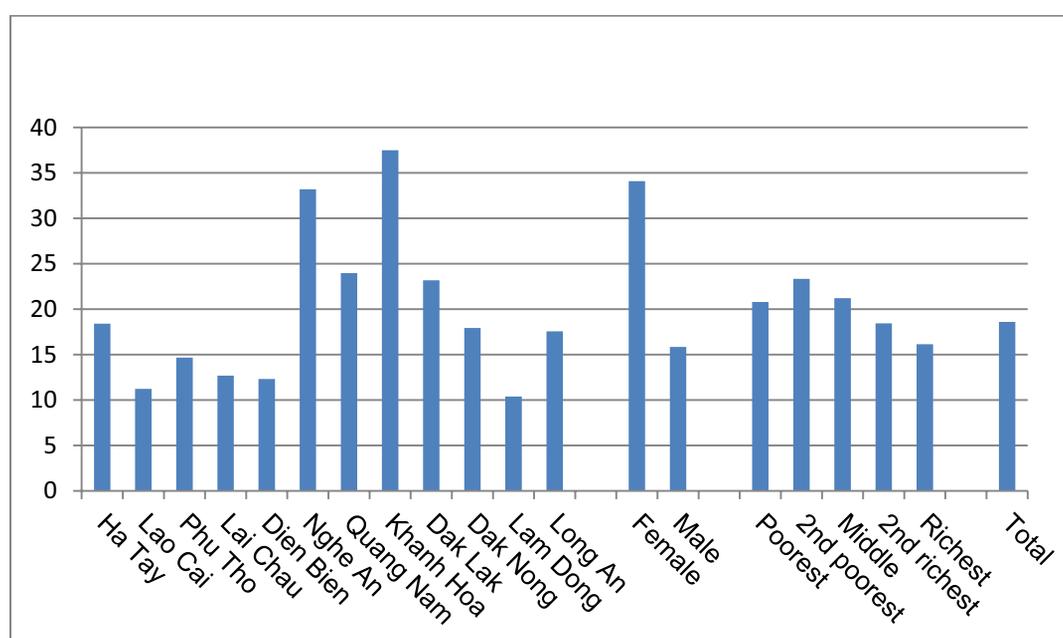
In Figures 1.7 and 1.8, we look at illnesses suffered among household members during the two weeks prior to being surveyed. Figure 1.7 presents the percentage of households reporting

⁴ The large drop in access to safe water in Dien Bien province between 2010 and 2012 is difficult to explain. We suspect that it may result from data errors.

one or more sick family members. Overall, 19 percent of the households in the sample had one or more sick household members, but this number varies a lot across province and food expenditure group.

The poor are more likely to have had a sick member of the household (32 percent) compared to the richest group of households (15 percent). Lam Dong reported the lowest number of households with a sick member (10 percent) while Khanh Hoa reported the highest (38 percent). Female-headed households are more likely to have had one or more sick family members. One explanation for the difference in this statistic across gender of household head is that female heads are significantly older than male heads which could make them more vulnerable to diseases.

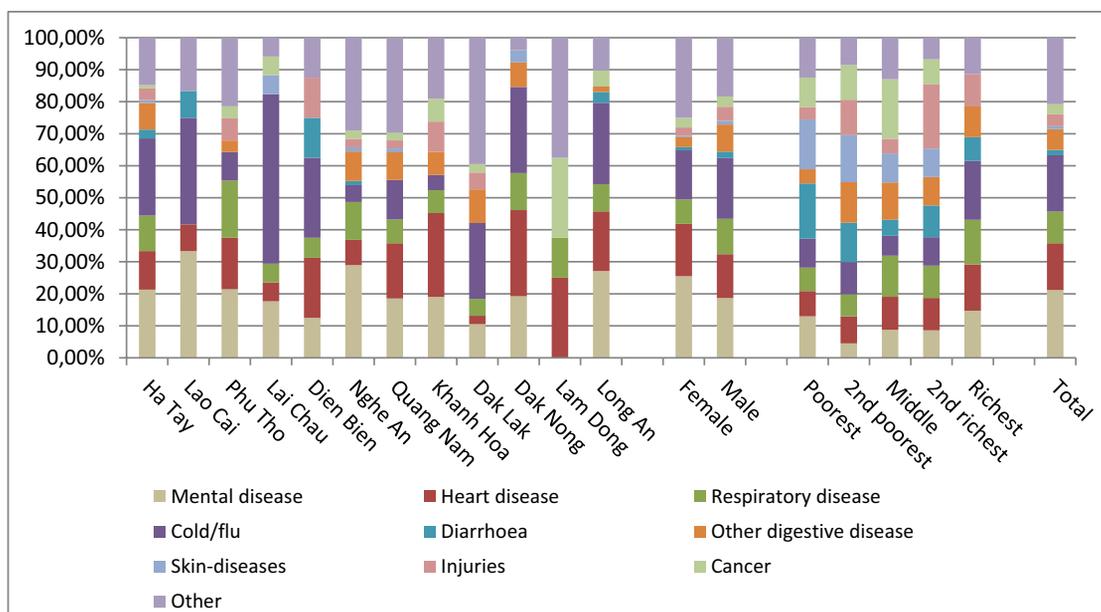
Figure 1.7: Proportion of HHs with Sick Members - Past Two Weeks (percent)



N= 2,543

In Figure 1.8 we look at the most serious illness suffered by the household members that were sick. The figure shows that mental disease, heart disease and cold/flu are among the most common illnesses, whereas diarrhoea and skin-diseases are less frequent. The poor are more likely to have suffered from mental illness (24 percent versus 18 percent) whereas the rich are more likely to have had a cold or a flu (21 percent versus 13 percent).

Figure 1.8: Most Severe Illness Affecting HHs - Past Two Weeks (percent)



N = 539

We next consider access to important services – hospital, primary school, and the People’s Committee. Table 1.5 provides statistics on access to these services measured by the median distance in kilometers between the household and the nearest point of service provision.

There is little variation across provinces in distance to primary school and People’s Committee Office. On average the distance to primary school is 1 km. The households in the province of Long An have the largest distance of 2 km to primary school. The average distance to the People’s Committee Office is 1.2 km. Households from Dak Lak have the largest distance of 2.5 km. There is almost no variation across food expenditure quintiles.

Distance to hospital varies quite a lot. Households in Lam Dong are on average 20 km from the nearest hospital while households from Khanh Hoa and Ha Tay report a relatively short average distance of 5 km. The average for all surveyed households is 8 km.

Table 1.5: Distance to School, Hospital and People's Committee Office (in km, median)

	Distance to primary school	Distance to hospital	Distance to People's Committee Office
Total 2012	1.0	8.0	1.2
Province			
Ha Tay	1.0	5.0	1.0
Lao Cai	1.0	10.0	2.0
Phu Tho	1.0	7.0	1.0
Lai Chau	1.0	12.0	1.5
Dien Bien	1.5	13.0	2.0
Nghe An	1.0	8.0	1.2
Quang Nam	1.5	7.0	2.0
Khanh Hoa	1.0	5.0	1.0
Dak Lak	1.1	13.0	2.5
Dak Nong	1.5	10.0	2.0
Lam Dong	1.5	20.0	1.5
Long An	2.0	8.0	2.0
Gender of HH head			
Female	1.0	7.0	1.4
Male	1.0	8.0	1.5
Food expenditure quintile			
Poorest	1.2	11.0	2.0
2nd poorest	1.0	9.0	1.5
Middle	1.0	7.4	1.5
2nd richest	1.0	7.0	1.2
Richest	1.0	7.0	1.0

N = 2,741

1.5. Food Security

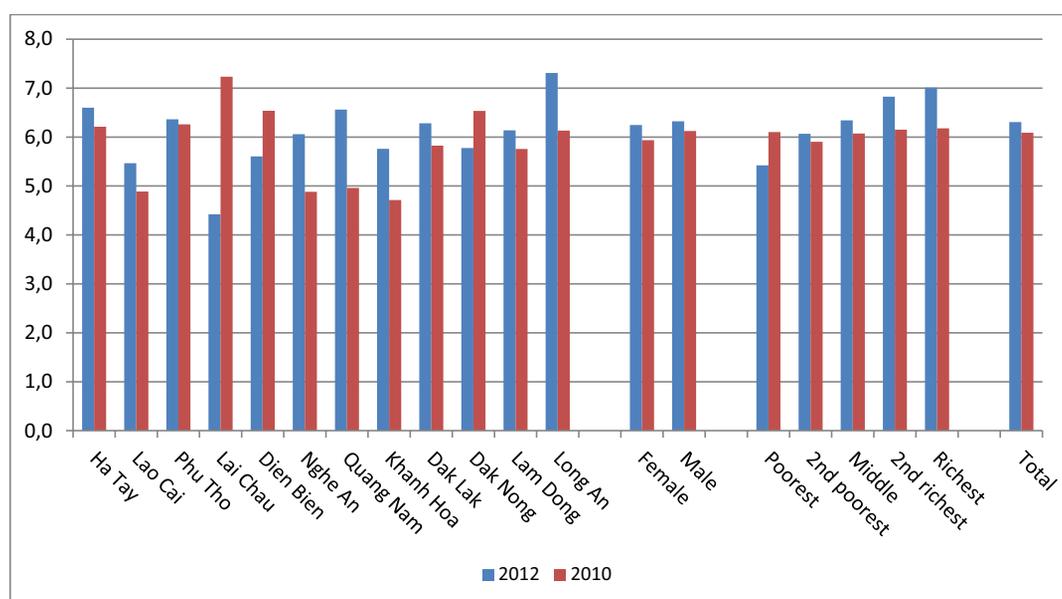
In this section we present statistics on food security, measured by a food diversity index and by total number of protein sources consumed by the household within the past 24 hours. A diverse diet and protein intake are important determinants of key health outcomes, including cognitive outcomes and vulnerability to disease (see e.g. Arimond and Ruel, 2004; WHO, 2012). Figure 1.8 shows a food diversity index for 2010 and 2012. The index is defined as the total number of food items consumed out of a list of the following 11 items: cereals, roots and tubers, vegetables, fruits, meat/poultry/offal, eggs, fish and seafood, pulses/legumes/nuts, milk and milk products, oil/fats and sugar/honey.

A large diversity in food consumption is associated with a higher degree of food security and better health.⁵ Respondents in the survey were asked to report whether or not they consumed

⁵ The World Health Organization uses four as the minimum number of food groups a child should have consumed in the last 24 hours in order to reach a minimum micronutrient density of foods. Lack of micronutrient density of

items from the list of the 11 different food groups within the last 24 hours. Food diversity has increased slightly from 2010 to 2012. On average, households consumed 6.1 food items in 2010 compared to 6.3 in 2012.

Figure 1.9: Food diversity index



$N = 2,741$

However, the figure clearly demonstrates variation across provinces and rich and poor households. The rich households consumed an average of seven types of food in 2012 (an increase from 6.2 in 2010). Poor households have seen a decline in their food diversity over the two-year period (5.4 in 2012 compared to 6.1 in 2010). Households in Long An reported the most diverse diet, where they consumed 7.3 different food types on average. Consumption diversity is lowest in Lai Chau, just 4.4 food types (a decline from 7.2 in 2010). Figure 1.9 shows the number of different protein sources consumed by the household in the past 24 hours.

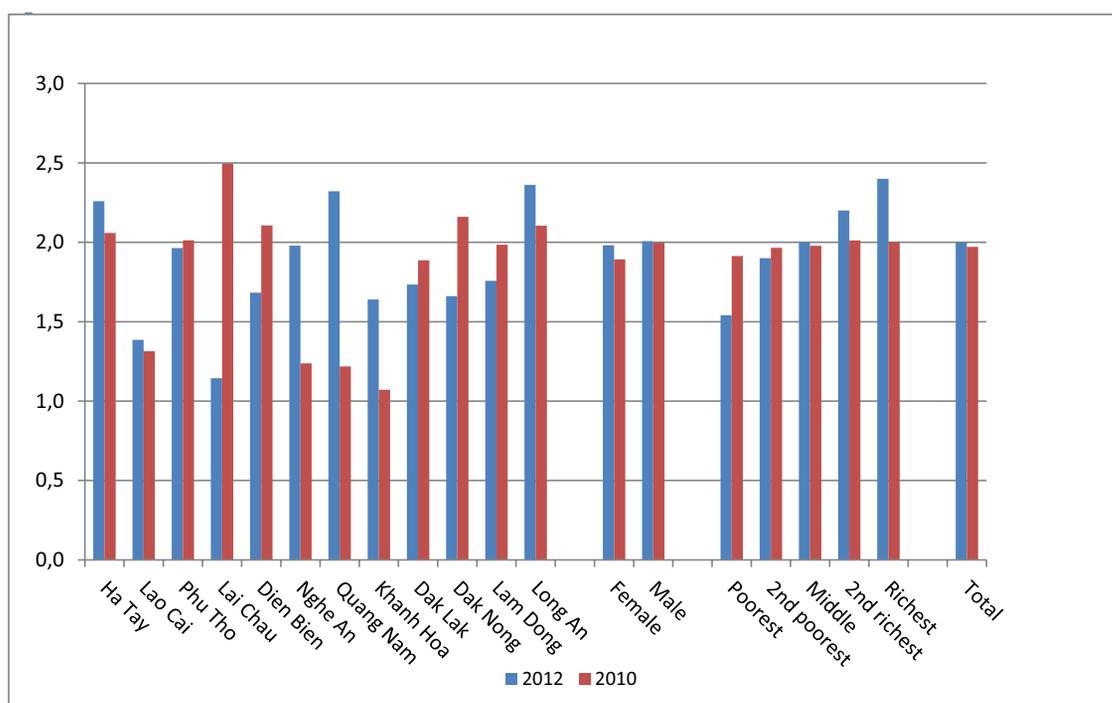
Protein is important especially for children below five years of age, since lack of protein can cause children to have a low height for their age (also known as chronic malnutrition or “stunting”). Chronic malnutrition affects a child’s cognitive abilities and impacts learning ability (Behrman and Hoddinott, 2000; WHO, 2007). WHO (2007) provides standard minimum requirements of daily protein for adults and children measured in kilogram. The survey did not collect measures of protein consumption in kilograms, however. Instead we assume that having access to several protein sources increases the likelihood of meeting the minimum

food is correlated with child under-nutrition or even mortality (WHO, 2010).

daily requirements set by the World Health Organization (WHO, 2007). The list of protein items includes the following: meat/poultry/offal, eggs, fish and seafood, pulses/legumes/nuts, milk and milk products.

Figure 1.10 shows the average number of protein sources consumed by households in 2010 and 2012. Nearly 4 percent of all households consumed zero protein sources in the 24 hours prior to being surveyed. The majority of the households that had not consumed protein are in the relatively poorer provinces of Lai Chau and Dien Bien (25 and 16 percent respectively). Out of a maximum of five, households on average consumed two protein sources in both years. Richer households consumed 2.4 sources while poorer households consumed 1.5. The figure demonstrates the large cross-province variation in this statistic. Households in the central highlands consumed one more item on average than households in Northern Vietnam. The food diversity index and the intake of protein sources combined show a drop in levels of food security in Lai Chau and Lao Cai, where the intake of protein sources fell from 2.5 items in 2010 to just 1.1 items in 2012.

Figure 1.10: Number of Protein Sources Consumed - Past 24 hours



N = 2,741

1.6 Summary

This chapter presented detailed information on important characteristics of the rural households surveyed. The changes in basic characteristics such as main language and ethnicity are very

small, which is unsurprising given the static nature of these characteristics. The results demonstrate one very clear trend, namely that the mountainous provinces of Lao Cai, Lai Chau, and Dien Bien lag behind the other provinces in many important factors such as poverty mobility, access to services, education, and food security. For Lai Chau the data suggests that food security among the households surveyed has dropped significantly from 2010 to 2012. Many households in these three provinces continue to lag behind.

There has been an increase in the number of household heads with a professional education, mainly driven by an increase in the number of household heads that have completed short-term vocational training. Nevertheless, the education statistics show large discrepancies between poor and richer households and between male and female heads of households. Female-heads are on average less educated than male-heads. Quality of housing has also improved slightly as more households have good quality floors in 2012 compared to 2010. This is a positive indication of rural development and increased prosperity. The majority of households rely on firewood for cooking. However, we witness variation across food expenditure quintile. Some 58 percent of the poorest households still rely on firewood as their main energy source compared to 38 percent of the richest households. This is another indication of poorer households lagging far behind richer households in terms of living conditions. We see the same picture when we look at garbage disposal. Again, the poor are worse off than richer households, with 9 percent of poor households getting their garbage collected compared to 31 percent of the richer households.

We conclude that despite general improvements in terms of real income, access to services, and quality of housing, a significant share of households clustered in poorer provinces continue to lag behind.

References

Arimond, M. and Ruel, M.T, 2004. *Dietary Diversity Is Associated with Child Nutritional Status: Evidence from 11 Demographic and Health Surveys*. Journal of Nutrition. Vol. (134), pp. 2579-2585.

Behrman, J. and Hoddinott, J. 2000. *An Evaluation of the Impact of PROGRESA on Pre-School Child Height*. Washington D.C.: International Food Policy Research Institute.

WHO, 2007. Protein and Amino Acid Requirements in Human Nutrition. WHO Technical Report Series no. 935.

WHO, 2012. Health indicators of sustainable agriculture, food and nutrition security. Presented at the Rio+20 UN Conference on Sustainable Development.

UNICEF, 2009. Vietnam: Provincial Profiles. http://www.unicef.org/vietnam/unicef_provincial_profiles.pdf. June 10, 2013.

CHAPTER 2: LABOUR AND INCOME

Vietnam's rural communities are increasingly linked to markets for goods and labour. While smallholder agriculture continues to dominate much of the country's economic landscape, rising wages, the increasing importance of non-farm household enterprises, and migration from rural to urban areas are collectively working to fundamentally change how Vietnamese households accumulate wealth. In addition to these structural changes in rural economies, the 2012 survey occurred against a backdrop of high but volatile economic growth and increasing price levels in many areas.

This chapter presents descriptive data about how households and individuals earn income and generate wealth and, as such, is pertinent to a large number of emerging policy discussions about the changing nature of rural production and labour supply. The chapter begins by studying how households across Vietnam earn income, with an emphasis on wage employment, which is an increasingly important source of overall household income.

The term "wage employment" describes working for an employer outside the household, and wages are reported in real terms relative to Ha Tay province in 2012, so they represent a common measure of real purchasing power. In addition to comparing wages across Vietnam in terms of quantity (the value of goods and services they purchase), we also study the quality of employment by examining how much workers earn and whether they have formal contracts. Understanding how rural households generate wealth is relevant to developing evidence-based policies to make sure rural areas can benefit more equally from Vietnam's remarkable economic expansion.

2.1 Income-Generating Activities in Rural Vietnam

The VARHS captures information about individuals within households, including all jobs undertaken by each household member. Because a respondent may do more than one job or perform more than one income-generating activity, specific sections of the survey collect information about each job done by each respondent in each household.

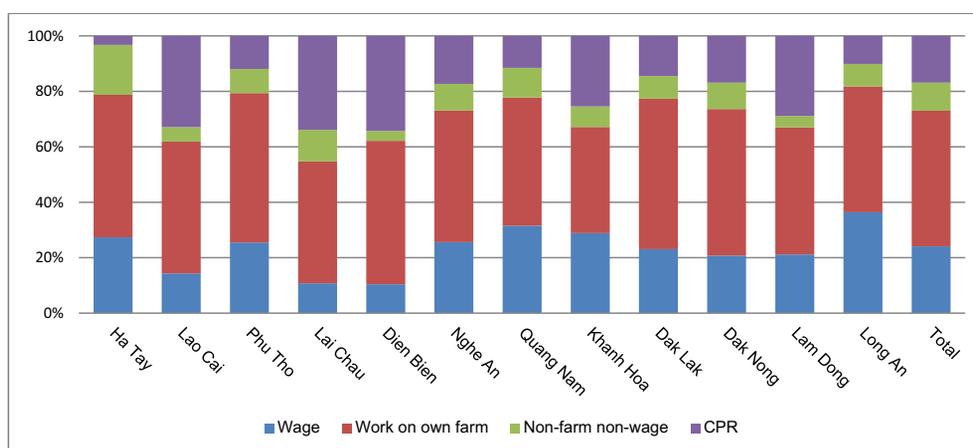
The 2012 survey uses four categories of income-earning activities: working on a household farm, working in a household enterprise, working for a wage outside the household, and using common property resources (CPRs), for example fishing from rivers or other commonly-owned bodies of water, or gathering resources from forests.

Increasing the number of formal and informal businesses requires hiring new workers, and economic growth is therefore generally associated with an increase in size of the labour force that earns a wage through formal or informal employment. However, because employment is often temporary or seasonal, and because many workers might be involved in more than one activity to earn income (for example, being employed by a local enterprise while running a household business), the relevant measure is the type and number of activities or jobs, rather than whether a respondent earns or does not earn income from a particular source.

Figure 2.1 shows the relative importance of each kind of activity across the VARHS provinces as

a share of the total number of activities in each province (a respondent can, and usually, does, participate in more than one activity): despite the growing importance of wage income and employment outside the home, a significant share of labour remains allocated to agriculture in the rural areas emphasized by the VARHS sample.

Figure 2.1: Breakdown of Activities by Type, within Province Shares (percent)



N = 6,544

Of the total number of activities observed in each province, working for a wage currently plays an important but smaller role, with a lot of variation in relative importance across provinces. Table 2.1 shows that of all income-earning activities in the 12 provinces surveyed, around 24 percent of all activities are wage activities, ranging from a minimum of 10.4 percent of respondents in Dien Bien to a maximum of 36.4 percent in Long An, implying that some households are increasingly reliant on wage-based employment outside the household.

Table 2.1: Average Income-Earning Activities and Share of wage Activities (percent)

Province	Share of Wage Activities / Total Activities	Average Number of Activity types / Respondent
Total	24.1	1.2
Ha Tay	27.3	1.1
Lao Cai	14.3	1.7
Phu Tho	25.5	1.1
Lai Chau	10.8	1.7
Dien Bien	10.4	1.3
Nghe An	25.6	1.2
Quang Nam	31.5	1.0
Khanh Hoa	28.9	1.4
Dak Lak	23.1	1.3
Dak Nong	20.8	1.0
Lam Dong	21.2	0.7
Long An	36.4	0.4

Table 2.1 also shows there are variations in the number of activities per working person:⁶ figures above one mean the average respondent does more than one type of activity, while a number below one indicates there are some respondents who do not participate in income-earning activities (but might do household chores).

This simple measure suggests income-earning activities are most diversified in poor provinces like Lai Chau and Lao Cai, and least diversified in Long An, where income per capita is significantly higher. This is consistent with a large amount of research showing that economic development is associated with specialisation: performing fewer activities with higher returns compared to performing many activities with low or volatile rates of return.

Table 2.2 studies the reasons respondents say they are not working. Over 70 percent of those not working are at school, while 18 percent are too old or retired. A very small minority of 7.3 percent reports they do not work because they are disabled, do not want to work, or are unable to find a job ("other"). This is preliminary evidence that workers are generally able to connect with available jobs (even though these jobs may not offer high levels of wages or formal employment contracts).

Future research will investigate the role information plays in connecting workers with labour markets, including whether employers in rural areas have demand for labour that is not being met because they are not aware of where or when workers are available, or because workers do not know about job opportunities.

Table 2.2: Reasons for Not Working, Within-Province (percent)

	At school	Does housework	Too old, retired	Unable to Find Job	Other	N
Total 2012	71.7	2.8	18.0	0.8	6.5	100
Province						
Ha Tay	65.3	3.6	25.1	0.2	5.7	505
Lao Cai	59.3	0.0	35.2	0.0	5.6	54
Phu Tho	66.3	3.2	23.7	0.0	6.8	279
Lai Chau	75.4	2.6	17.5	1.8	2.6	114
Dien Bien	83.2	0.6	12.4	0.6	3.1	161
Nghe An	75.5	2.7	14.1	1.4	6.4	220
Quang Nam	74.2	3.5	11.1	2.0	9.1	395
Khanh Hoa	59.4	7.5	31.1	0.0	1.9	106
Dak Lak	82.4	1.3	11.3	0.6	4.4	159
Dak Nong	84.2	1.1	9.6	1.1	4.0	177
Lam Dong	76.0	1.3	16.0	1.3	5.3	75
Long An	67.1	2.6	17.2	0.6	12.5	343
Observations	1,856	73	466	21.0	167	2,588

⁶ The analysis excludes children, defined as respondents aged 14 and younger at the time of the survey.

2.2 Wage Employment and Personal Characteristics

Because wages are stable and predictable sources of income that are an increasingly important share of total household income, it is useful to investigate if there are systematic differences between households in which a member works for a wage and those in which all members do other activities.

Table 2.3 examines participation in different kinds of income-earning activity by household characteristics. Working for a wage is more likely for more educated respondents, and is positively related to speaking Vietnamese and belonging to the ethnic majority group. Members of the poorest households are less likely than others to work for a wage or run a household enterprise, and more likely to collect common property resources.

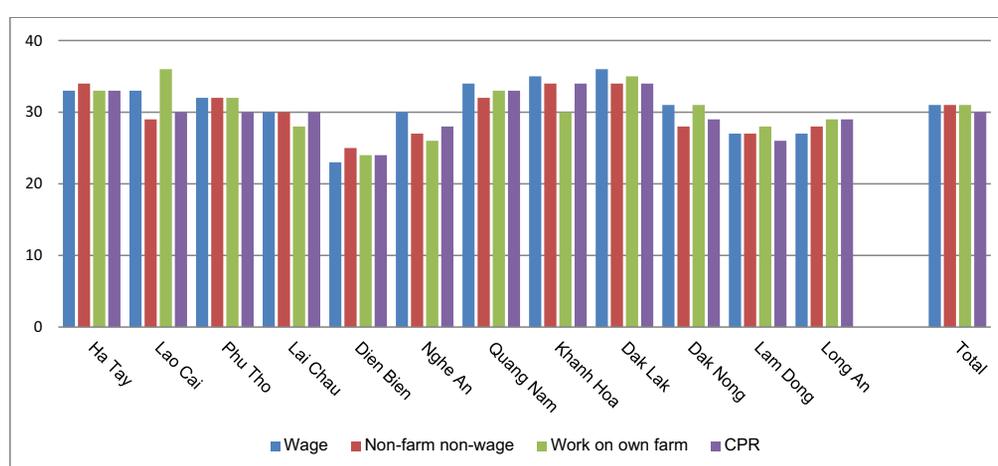
Table 2.3: Type of Income-Generating Activity by Personal Characteristic (percent)

	Wage	Work on own farm	Non-farm, non-wage	CPR
Total 2012	24.1	48.9	10.1	16.8
Gender of HH head				
Female	24.5	48.5	10.0	17.0
Male	23.8	49.3	10.3	16.7
Education				
Cannot Read and Write	21.0	49.8	7.8	21.5
Completed Lower Primary	23.6	48.5	9.9	18.0
Completed Lower Secondary	25.2	48.3	10.8	15.7
Completed Upper Secondary	25.4	49.8	11.1	13.7
Main language				
Vietnamese	27.4	49.2	12.0	11.4
Other	14.4	48.0	4.8	32.8
Poverty classification				
Non poor	25.2	49.5	11.4	13.8
Poor	19.9	46.4	5.4	28.3
Ethnicity				
Non-Kinh	15.4	48.1	5.2	31.3
Kinh	28.1	49.3	12.4	10.2
Food Expenditure Quintile				
Poorest	17.1	49.1	5.6	28.2
2nd poorest	22.8	49.0	8.4	19.8
Middle	26.0	51.1	9.4	13.5
2nd richest	27.8	48.8	14.8	8.5
Richest	31.4	46.7	16.2	5.8
Observations	2,899	5,876	1,219	2,023

Figure 2.2 summarises information about the age distribution of respondents engaging in different classes of income-earning activities (since same individual might do more than one activity, these figures are for average age within each activity in each of the survey provinces). A key result is that while the age of the overall surveyed working population varies across provinces, there is no systematic variation across types of activities within each province.

Age does not appear to be a relevant barrier to paid employment, and the relatively young average working age of around 30 suggests that Vietnam continues to benefit from the demographic dividend of a young, growing workforce. This relatively young workforce will require jobs, so job creation will remain a focal point of Government policy in the short- and medium-term.

Figure 2.2: Age Structure by Activity Type, within-Province Average (mean)



N = 10,086 activity type

2.3 Wage Levels and Formalisation

There are large differences in households' annual income across surveyed provinces. In an environment of rising average wages and changes in minimum wage legislation, we can get a picture of overall employment in labour markets by looking at differences in wage levels. This is not a perfect measure, since variation in annual wages is due to a combination of days spent working, workers' productivity, and the demand for/supply of labour, so earning higher or lower wages does not mean a worker is "better" or "worse".

Table 2.4 shows the average, median, and standard deviation of total wages earned over a year broken down by personal and household characteristics. In contrast to rural areas of many lower middleincome countries, this survey does not find systematic differences in the total wage income earned by men and women, and only small differences in total wages earned across age quintiles, consistent with results in Pham and Reilly (2007) and Liu (2004) (total wages are calculated as wage income per year, measured in real terms relative to Ha Tay province, 2012).

There is a large premium to belonging to a household headed by a member of the Kinh majority and speaking Vietnamese. Since these characteristics are also associated with being employed, ethnic minorities could face a double hurdle: they are less likely to connect with rural labour markets, and those ethnic minority members that have jobs appear to earn significantly less income from wage labour.

Table 2.4: Individuals' Earned Wage Income by Personal and Household Characteristics (millions of real VND)

	Mean	Median	St. Dev.
Total 2012	25.3	21.0	20.4
Gender of HH head			
Male	24.8	20.8	19.3
Female	25.6	21.0	21.4
Education			
Cannot read or write	26.1	21.6	24.2
Completed lower primary	25.8	21.7	19.7
Completed Lower Secondary	24.9	20.7	20.7
Completed Upper Secondary	24.6	21.0	18.5
Education (excluding Long An)			
Cannot read or write	17.3	10.2	16.4
Completed lower primary	24.2	18.6	19.7
Completed Lower Secondary	24.2	20.0	20.5
Completed Upper Secondary	23.8	20.6	18.2
Food expenditure quintile			
Poorest	16.7	12.7	14.0
2nd poorest	19.9	17.4	14.6
Middle	26.6	22.4	20.3
2nd richest	27.9	24.2	18.2
Richest	36.8	36.0	26.6
Age quintile			
Youngest	25.3	22.9	19.7
2nd youngest	22.8	18.4	18.5
Middle	25.6	20.4	21.7
2nd Oldest	25.5	22.3	21.2
Oldest	26.7	22.7	20.5
Main language			
Vietnamese	27.4	24.0	20.4
Other	12.9	7.5	15.5
Classified as poor by MoLISA			
Non-poor	27.6	24.1	20.8
Poor	13.6	10.0	12.9
Ethnicity			
Kinh	27.9	24.6	20.5

Non-Kinh	14.1	8.3	15.5
Army service			
Yes	25.5	21.5	19.2
No	25.7	21.2	21.3
Employer			
Private only	22.4	18.6	18.0
Public only	36.7	35.4	24.7
Public and Private	34.8	26.1	29.1
N =2,899 individuals			

A seemingly surprising result is that higher levels of education are associated with lower annual real wage income. However, closer examination of the data shows that this effect is driven by Long An province. When Long An is excluded from the analysis, median annual earned wages are consistently higher for better educated respondents, in line with intuition and most economic evidence, although the correlation remains quite weak. One possible explanation is that the effect of education on wage income is suppressed by age (older individuals earn higher wages because they have more experience, despite being less educated than younger workers). Further research will establish if the result is also due to the industries that hire labour in rural areas, or a mismatch between skills developed through formal schooling and the skills demanded in rural labour markets.

A history of service in the Vietnamese Army does not appear to affect wage income, but the average wage levels for public sector workers is much higher than those working only for private sector businesses. This finding might be relevant for future research and policy: if hiring by the public sector systematically pays more than wages offered in the private sector, this may create a crowding-out effect that deprives the growing private sector of better-educated or more-skilled workers.

As expected, jobs and wage levels are not evenly distributed across surveyed provinces. Table 2.5 shows that average annual real wage income is highest in Ha Tay and Long An (calculated as average annual earnings reported by all respondents with a job).

Table 2.5: Wage Income and Share of Wage Jobs

Wage income (millions of real VND per year)			
	Mean	St. Dev.	Median
Total	25.0	20.2	20.7
Province			
Ha Tay	30.8	20.3	29.7
Lao Cai	16.4	16.2	9.6
PhuTho	23.8	16.8	21.2
Lai Chau	25.4	24.8	16.1
Dien Bien	22.6	26.4	9.5
Nghe An	20.6	17.2	18.1

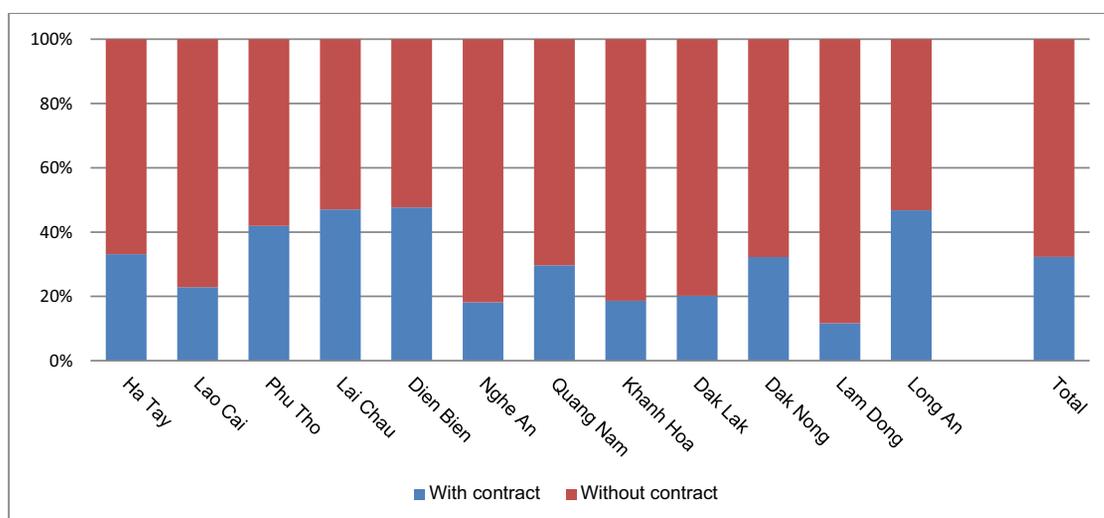
Quang Nam	22.6	16.0	19.9
Khanh Hoa	21.0	13.6	18.6
Dak Lak	16.7	18.6	8.4
Dak Nong	21.0	23.4	11.7
Lam Dong	11.2	9.8	8.3
Long An	35.2	23.3	34.3

Contract-based employment is an important indicator of formalization: it means workers earn regular, predictable income and increases the chance they enjoy benefits like pensions, disability, maternity, or unemployment.

Rand and Torm (2011) study both formal and informal small and medium enterprises (SMEs) in Vietnam and find that formally registered firms are less likely to use casual labour, so the low shares of jobs with a formal contract in this survey partially reflect low levels of company registration. Nguyen et al. (2013) find the gap in average wage rates between informal and formal workers is mostly determined by workers' characteristics, which are a more important determinant of wage levels and wages earned than the formalization of hiring firms.

Figure 2.3 shows the share of contracted jobs as a share of overall employment in each province, and demonstrates that formalization remains low both within the surveyed provinces and, on average, across Vietnam. The prevalence of informal employment suggests changing legislation will not be enough to expand coverage of employment-based social insurance in rural areas. Overall, evidence from this VARHS survey round suggests that rural areas have not yet fully benefited from the increases in overall labour demand due to Vietnam's relatively high economic growth rate.

Figure 2.3: Share of Employment with Contract



N = 2,865

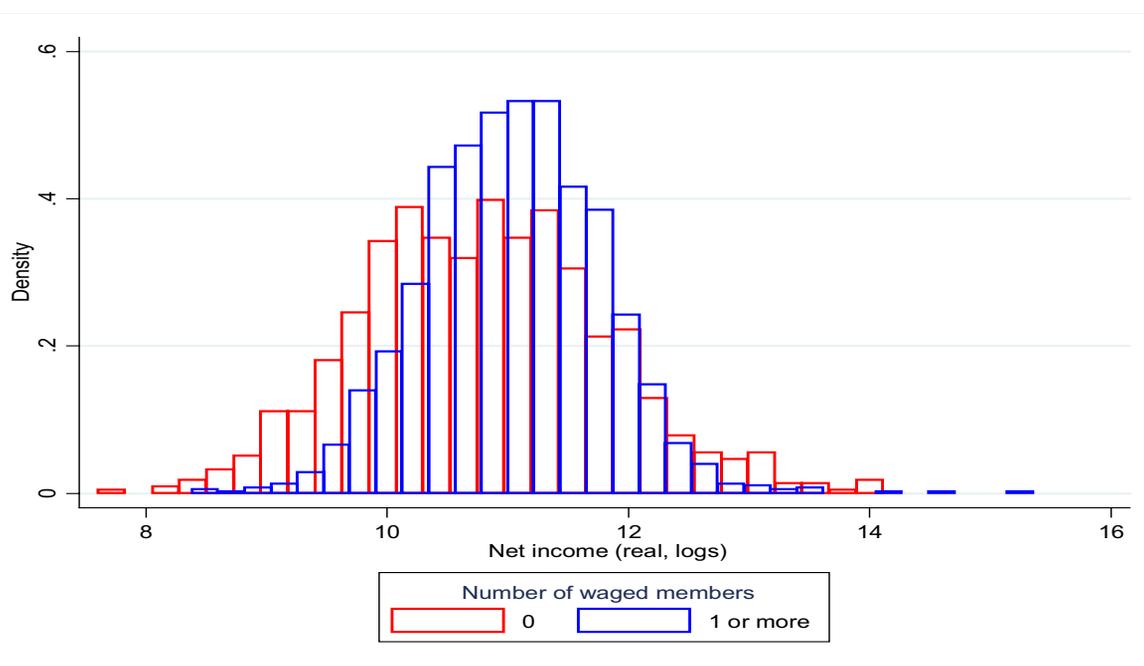
2.4 Wage Labour and Household Income

Analysing activities that generate income and aggregating this to the household level allows researchers to study how earning wages affects overall household wealth. While not identical to household welfare (see McKay and Tarp, 2010, for a discussion of welfare dynamics in rural Vietnam using VARHS data), income and wealth are strongly correlated with spending on services like education and health care, and with increases the quality and quantity of goods available to household members.

Expanding access to wage-based employment is an important policy objective, and understanding which types of households can benefit from wages is an important research question.

Figure 2.4 shows that the average household income of households with at least one member working for a wage is higher than households with no wage-earning members.⁷ The median and average real net incomes of households with at least one wage earner are 62,671 thousand VND and 84,831 thousand VND, while the same statistics for households without anyone working for wages are 48,618 thousand VND and 84,390 thousand VND. Working for a wage does not seem to dramatically increase total household income.

Figure 2.4: Net Income, Households With and Without Wage-Earning Members



$N = 2,699$

⁷ Note that this figure shows the natural log of real household income, preserving the ordering of incomes but not their absolute amounts.

Many households report at least one household member working for a wage. Table 2.6 provides further background.

Table 2.6: Households With and Without Members Working for Wage (percent)

Gender of HH head		Number of HH Members Working for a Wage	
		None	One or More
	Female	37.7	62.3
	Male	35.1	64.9
Education	Cannot read and	48.7	51.3
	Completed lower	37.5	62.5
	Completed Lower	34.2	65.8
	Completed Upper	29.9	70.1
Main language	Vietnamese	34.7	65.3
	Other	40.1	59.9
Poverty classification	Non poor	35.8	64.2
	Poor	34.7	65.3
Ethnicity	Non-Kinh	37.0	63.0
	Kinh	35.3	64.7
Food expenditure quintile	Poorest	34.7	65.3
	2nd poorest	33.6	66.4
	Middle	37.8	62.2
	2nd richest	35.6	64.4
	Richest	37.1	62.9
N =		956	1,717

The table shows that wage-earning households are typically those in which the head of household is more likely to be male, have at least a lower secondary education, and be from the ethnic majority.

Similarly, more than 80 percent of the wage-earning households are classified as non-poor (based on the MoLISA poverty line). Connecting households with labour markets might help to combat poverty and vulnerability, but it is not clear whether non-poor households are more likely to have members who find jobs, or whether finding a job makes a household non-poor.

Table 2.7 expands this analysis by investigating whether the characteristics of the household/household-head are related to the total amount of income from wages (all households are included regardless of whether they earn income from wages). Three patterns emerge.

Firstly, average and median income from wages increase quickly in the household head's level of education. This contrasts with Table 2.4, which showed only a weak correlation between the education level of individual workers and their wage income. The likely reason is that households with more educated heads have more members who work for a wage (see Table

2.6), and so earn more total income from wages than other households, even if the effect of education on wage income is rather weak among individual wage earners.⁸ Secondly, ethnicity plays a major role in wage levels.

Finally, households in higher food expenditure quintiles earn more from wages: the poorest households as measured by food spending earn around 12,303 VND in wages, while those in the richest quintile earn 36,392 (all figures are for the average household and are measured in '000 real VND). Food expenditure is an important welfare indicator, and is strongly and positively associated with wage income.

Table 2.7: Total Household Income from Wages by Household/Household Head Characteristic (millionsof real VND)

	Mean	Median	St. Dev.
Total 2012	25.0	20.7	20.2
Gender of HH head			
Male	25.0	20.8	19.9
Female	25.0	20.7	20.6
Education			
Cannot read and write	13.2	8.8	13.1
Completed lower sec.	23.3	18.0	22.1
Completed lower high school	27.8	24.1	19.3
Completed upper high school	34.8	30.0	25.9
Main language			
Vietnamese	27.2	24.0	20.2
Other	12.9	7.5	15.4
Poverty classification			
Non poor	27.4	24.0	20.6
Poor	13.5	9.9	12.8
Ethnicity			
Non-Kinh	14.0	8.3	15.5
Kinh	27.7	24.2	20.3
Food expenditure quintile			
Poorest	12.3	7.5	12.4
2nd poorest	19.5	14.3	17.1
Middle	21.3	18.1	16.1
2nd richest	27.3	24.5	18.8
Richest	36.4	33.3	23.9

N = 2,740

⁸ It is also possible that well-educated heads have better connections than others can help other household members to get more highly-paid jobs.

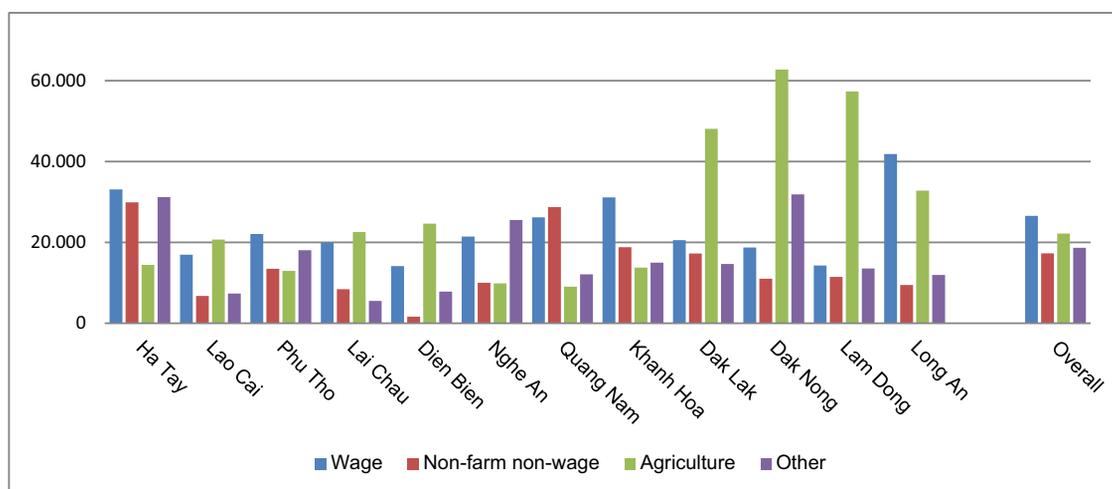
Households in which the household head is non-Kinh earn, on average, less than half the wage income of Kinh households, while the median for these ethnic minority households is less than a third of that for ethnic majority households. Table 2.8 investigates whether this effect is mainly driven by specific provinces. In fact, there is a large and consistent difference in wages earned between ethnic groups across all provinces of the sample. This does not automatically imply minority households face systematic discrimination in labour markets. At the least, though, it shows minority groups do not have access to the same job opportunities, and this issue should be investigated in further research.

Table 2.8: Average Total Household Wage Income, by Ethnicity (millions of real VND per year)

Province	Ethnicity	
	Non-Kinh	Kinh
Ha Tay	18.6	33.2
Lao Cai	10.9	36.5
Phu Tho	20.3	22.6
Lai Chau	13.4	59.2
Dien Bien	11.8	45.6
Nghe An	20.1	22.7
Quang Nam	25.3	26.2
Khanh Hoa	23.5	31.3
Dak Lak	16.2	22.5
Dak Nong	15.6	20.0
Lam Dong	12.8	14.9
Long An	41.9	42.1
N=	673	1,097

In some areas, earned wages comprise a substantial share of overall household earnings, but this statistic varies widely across Vietnam, and Figure 2.5 shows substantial differences in the average level of income from employment across provinces. As expected, the rural households near the urban areas of Ha Noi and HCMC in the Ha Tay and Long An provinces earn the most from wages. In contrast, the average household in Dak Lak and Dak Nong earns significantly more from agriculture, in part due to the high price of commodities, particularly coffee, produced in these areas.

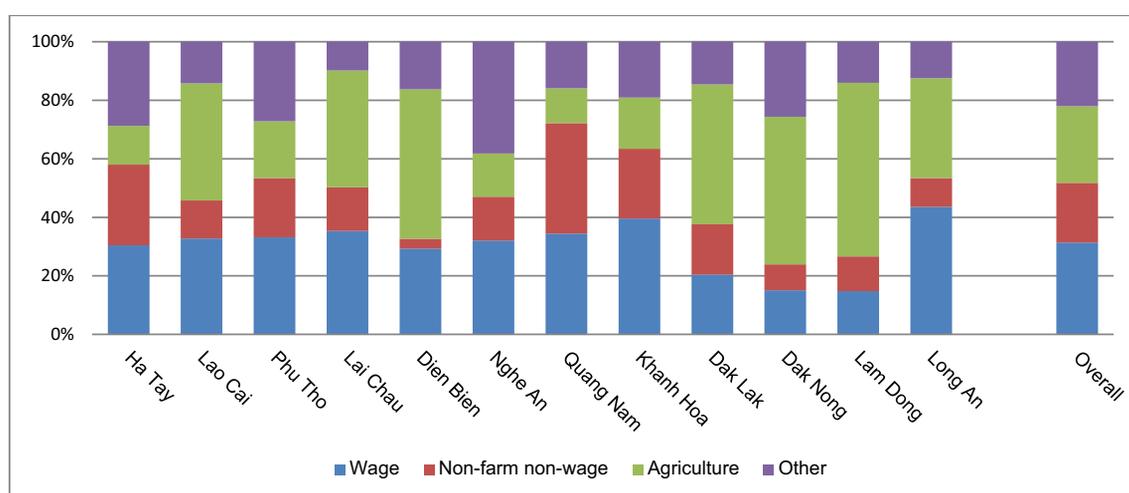
Figure 2.5: Average Household Income by Source ('000 real VND)



N = 2,700

While the level of wages earned by households varies significantly across provinces, Figure 2.6 shows that the relative share of wages in overall household income is more uniform: income from non-farm, non-household enterprise employment contributed around 30 to 40 percent of the average household's net income in most provinces. Dak Lak, Dak Nong, and Lam Dong are notable exceptions: wages in these provinces are a much smaller share of the average households' overall income, but this is mainly due to the value of agricultural earnings in the Central Highlands.

Figure 2.6: Average Household Income by Source, within-Province Shares (percent)



N = 2,700

Table 2.9 extends the analysis of Figure 2.6 by studying wages relative importance in household income. The ratio of wage to net income ranges from 15 percent in Lam Dong to over 40 percent in Long An. As in previous survey rounds, wages contribute more to net income in peri-urban provinces where households are located near the large urban labour markets of HCMC and Hanoi.

Table 2.9: Household Wage and Net Income, within-Province Mean, Median, and St. Dev. (millions of real VND)

	Wage Income			Net Income			Wage Share of Net Income, Percent		
	Mean	Median	St.Dev.	Mean	Median	St. Dev.	Mean	Median	St. Dev.
Total 2012	26.6	13.0	35.1	84.7	58.2	137.2	31.4	22.4	25.6
Province									
Ha Tay	33.1	24.0	38.2	108.6	74.6	156.2	30.5	32.2	24.5
Lao Cai	16.9	7.8	24.6	51.7	41.2	44.8	32.8	19.1	55.0
Phu Tho	22.1	10.1	29.7	66.6	48.4	63.6	33.2	20.8	46.7
Lai Chau	19.9	5.9	32.5	56.5	35.6	60.7	35.4	16.6	53.5
Dien Bien	14.1	0.0	32.0	48.2	33.3	41.0	29.3	0.0	78.0
Nghe An	21.4	15.1	24.2	66.9	46.7	65.4	32.1	32.5	37.1
Quang Nam	26.2	17.4	31.4	76.0	42.7	267.4	34.5	40.7	11.7
Khanh Hoa	31.1	26.7	28.0	78.6	59.3	65.9	39.6	45.0	42.5
Dak Lak	20.5	6.0	31.2	100.5	73.2	116.4	20.4	8.2	26.8
Dak Nong	18.7	4.4	29.1	124.3	81.4	151.1	15.1	5.4	19.3
Lam Dong	14.3	10.0	15.8	96.6	71.4	79.7	14.8	14.1	19.8
Long An	41.8	29.7	49.2	96.1	78.6	77.4	43.6	37.8	63.6

N = 2,669

The average share of wage income in net income disguises the fact that in some areas the median household gets little or no wealth from wages. Dien Bien province is a dramatic example, where the median household earns no income from wages, but a minority of households earns a substantial share of total income from waged employment.

2.5 Summary

Even in rural areas of Vietnam, being better educated makes it more likely you will have a wage-paying job. Households with well-educated heads earn much more income from wages than others. In particular, it seems that public sector jobs in the Government provide the best wages and most secure employment. While Vietnam's economic transformation continues, a robust, private-sector labour market is still emerging and is highly concentrated. Most jobs continue to be short-term or do not offer permanent contracts, and income from wages remains a relatively small share of overall household income in most rural areas when compared to income from other sources like household enterprises or agriculture.

Comparing mean and median values for the share of income from wages in total household income shows that while in several provinces some households benefit from engaging with labour markets, many continue to earn significantly more income from other sources (the high levels of income from agriculture in Dak Lak and Dak Nong are a good example). Households that receive some income from formal and informal employment belong to higher food expenditure quintiles and earn higher median incomes, suggesting there may be some benefits to wage-based employment compared to other activities.

As policies to expand and deepen Vietnam's rural labour markets are developed, it will be essential to make sure vulnerable populations, especially ethnic minority groups, are able to access "good" wage employment that can supplement volatile earnings from activities like agriculture and household enterprises which continue to play a central role in the economic life of rural Vietnam.

Future economic development will be characterised by more people working for wages outside the home and a greater importance of wages to overall household wealth and welfare. Policymakers can play an important role in preparing for this shift in the structure of labour by supporting job creation and labour markets, and establishing institutions to protect labour rights.

References

- Liu, A. Y. (2004). Gender wage gap in Vietnam: 1993 to 1998. *Journal of Comparative Economics*, 32(3), 586-596.
- McKay, A. and Tarp, F. (2010) *Welfare Dynamics in Rural Vietnam, 2006 to 2010*. Mimeograph. Central Institute of Economic Management (CIEM), Hanoi.
- Nguyen, Huu, Nordman, Christophe J. and Roubaud, François (2013). Who Suffers the Penalty? A Panel Data Analysis of Earnings Gaps in Vietnam. IZA Discussion Paper No. 7149.
- Pham, T-H., Reilly, B. (2013). The gender pay gap in Vietnam, 1993–2002: A Quantile Regression Approach, *Journal of Asian Economics*, Volume 18, Issue 5, Pages 775-808.
- Rand, J., and Torm, N. (2011). The Benefits of Formalization: Evidence from Vietnamese Manufacturing SMEs. *World Development*.

CHAPTER 3: NON-FARM HOUSEHOLD ENTERPRISES

3.1 Introduction

While labour markets are beginning to draw agricultural labour into wage-based employment in rural areas of Vietnam, many households continue to operate small-scale household enterprises (HHEs) to supplement their income.

Whether HHEs are “good” for participating households depends on whether the resources used to invest in and operate businesses, such as human and financial capital, could be used more effectively in other activities. Much like wage employment, household enterprises deserve policymakers’ attention because they are a significant and persistent feature of rural economic activity, absorbing large investments of working time and making significant contributions to household income.

In this chapter we explore the prevalence and nature of household enterprises in rural Vietnam. We focus on the characteristics of households who own and operate enterprises and the characteristics of the enterprises themselves. We conclude with an analysis of the constraints to enterprise development as reported by enterprise owners.

3.2 Prevalence of HHEs

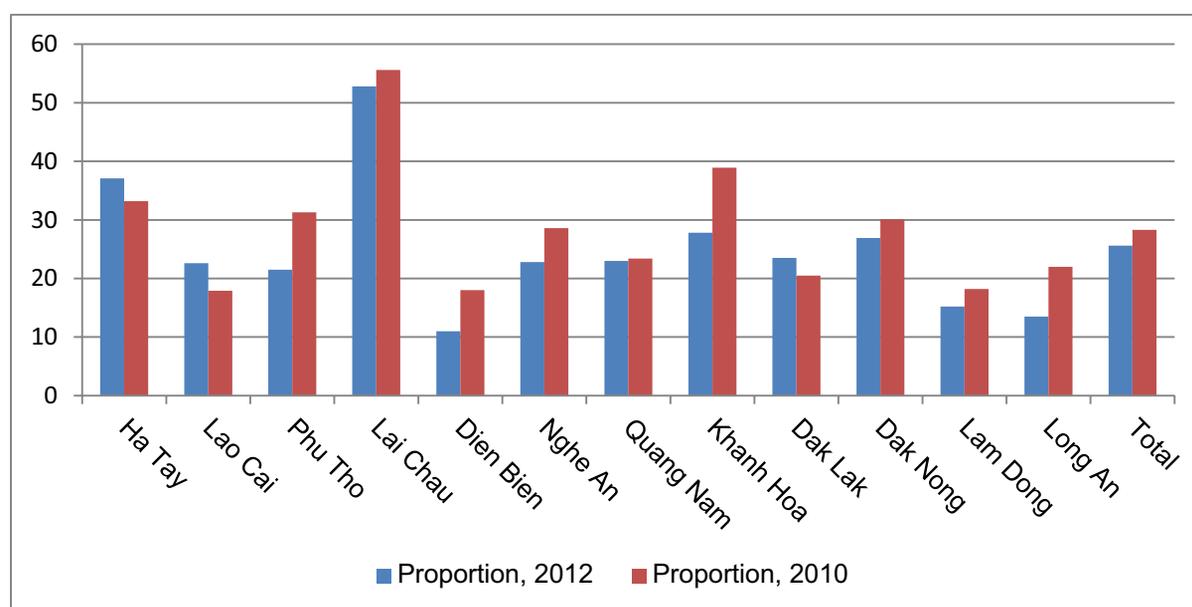
As Figure 3.1 shows, on average 25.6 percent of households operated an enterprise in 2012, less than in 2010 (using a balanced panel of households surveyed in both 2012 and 2010 for comparison purposes).⁹ Among the 12 provinces, more than half observed some decrease in the proportion of household enterprises, with the exceptions of Ha Tay, Lao Cai, and Dak Lak. The largest change was observed in Khanh Hoa with a decrease of over 11 percent.

Further research will investigate whether the drop in the prevalence of household enterprises is a result of households terminating small businesses with low value-added to take up wage employment or to focus on agricultural activities, or if the decrease is caused by increasing difficulties faced by small business owners.

The former interpretation receives some support in the data due to the fact that the decrease in business ownership is observed disproportionately among richer households (see Figure 3.2).

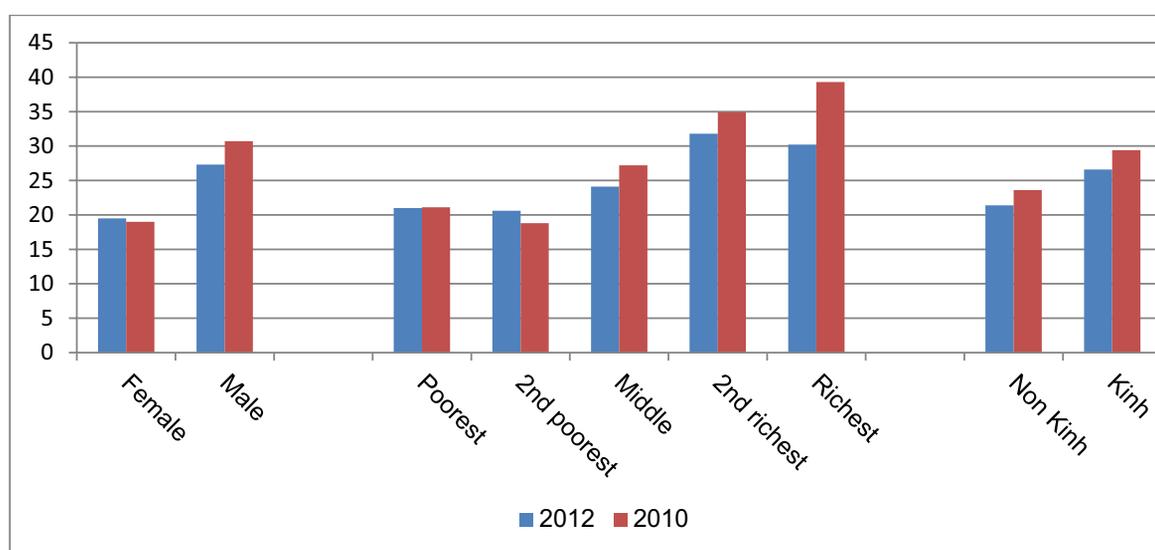
9 The large proportion of households in Lai Chau that operate HHEs is somewhat misleading. As revealed later in Table 3.1 they tend to be informal and located in the family home. Moreover, Table 3.3 shows that they account for a small proportion of total household income with agricultural income still remaining the most important source of income for households in this province.

Figure 3.1: Share of Households with a Household Enterprise (percent)



N 2012 = 2,120 and N 2010 = 2,120

Figure 3.2: Household Enterprises by Characteristic (percent with enterprise)



N 2012 = 2,120 and N 2010 = 2,120

It remains the case, however, that richer households are more likely than poor ones to own a non-farm business, though this correlation may not imply causation: these households may be wealthier because of successful HHEs, or wealthier households may be better placed to invest in and operate an HHE.

Figure 3.2 also shows that, as in the case of wage employment, studied in Chapter 2, there appears to be a systematic difference between Kinh and non-Kinh households. Households headed by ethnic minorities are less likely to operate a HHE. This difference between groups is consistent across the 2010 and 2012 survey rounds.

The percentage of female-headed households that operate a household enterprise is 19.5 percent in 2012, almost identical to the proportion in 2010. In contrast, 27.3 percent of male-headed households operate a household enterprise in 2012 compared with 30.7 percent in 2010.

A further breakdown of HHEs at the individual level shows that half of HHE activities are operated by a woman, a slight increase from 2010 when 46.6 percent of enterprises were operated by a woman (result is not shown). This suggests that the gender of the household head is not a constraint to entrepreneurship in rural areas. It is interesting to note that only 10.5 percent of HHEs are operated by a poor household (result is not shown). This suggests that micro-enterprise development is more associated with non-poor households.

3.3 Characteristics of HHEs

Table 3.1 investigates key characteristics of household enterprises, including location, formalisation, and number of workers, for the full sample of households included 2012. The share of HHEs with a license (i.e. those classified as “formal”) is 21.4 percent in 2012.

Comparing the balanced panel of households with enterprises in 2010 and 2012 we find that there is a decrease in the proportion of firms with a business licence compared with 2010, but this decline is not statistically significant. As with most indicators, however, there is significant heterogeneity across the sample: levels of formalisation vary widely across provinces, food expenditure quintiles of the household operating the business, and the ethnicity of the household head.

Around 58 percent of HHEs are operated in the family home, and the average HHE is a “micro” enterprise, employing less than one worker, on average, in addition to household members. While operating a micro-enterprise may help households diversify their income sources and hedge against risks (for example, volatile prices for agricultural output), they (by definition) do not hire significant numbers of additional workers.

Table 3.1: Characteristics of Household Enterprises¹⁰

	Share of HHs with HHE, percent	Number HHEs observed	HHE has license, percent	HHE located in family home, percent	Number of workers in HHE, incl. HH members, mean	Number of hired workers in HHE, mean
Total 2012	26.4	858	21.4	58.0	2.1	0.5
Province						
Ha Tay	37.8	265	16.6	54.2	2.7	0.8
Lao Cai	21.5	26	19.2	46.2	1.9	0.4
Phu Tho	23.1	103	34.0	60.4	1.9	0.8
Lai Chau	49.6	76	10.5	92.1	2.2	0.4
Dien Bien	10.7	15	6.7	66.7	1.9	0.0
Nghe An	25.9	71	12.7	35.7	1.7	0.3
Quang Nam	24.3	97	27.8	61.7	1.9	0.4
Khanh Hoa	26.4	33	39.4	31.3	1.7	0.4
Dak Lak	26.1	54	24.1	56.6	2.2	0.6
Dak Nong	23.4	41	12.2	65.9	1.7	0.2
Lam Dong	15.0	14	42.9	57.1	1.7	0.2
Long An	15.3	63	28.6	61.3	1.6	0.3
Gender						
Female	21.2	140	25.0	54.3	1.6	0.2
Male	27.8	718	20.8	58.8	2.3	0.6
Food expenditure quintile						
Poorest	19.2	116	6.9	62.6	2.2	0.1
2nd poorest	23.2	146	11.6	60.3	1.7	0.1
Middle	24.7	149	23.5	52.3	1.6	0.2
2nd richest	33.0	216	23.6	59.2	2.2	0.7
Richest	32.0	220	31.8	56.7	2.7	1.2
Ethnicity of HH head						
Non Kinh	20.2	127	7.9	78.0	1.9	0.1
Kinh	28.0	731	23.8	54.5	2.2	0.6
Total 2012 panel^a		475	22.1	61.7	2.1	0.5
Total 2010 panel^a		475	25.7	60.6	2.3	0.6

N = 2,740

^a Based on a balanced panel of 364 households with 475 household enterprises. Differences between 2010 and 2012 are not statistically significant at the 10 percent level for any enterprise characteristic.

10 Differences between the results presented in Table 3.1 and in Figure 3.1 and 3.2 are due to the fact that the former are based on the "full sample" of 2012 households, while the latter use the "panel sample", a balanced panel of households based on those included in the 2010 report.

Table 3.2 presents the share of household income from various sources and reveals considerable variability in the importance of income from HHEs in total income across provinces. For example, in Dien Bien, the majority of income is derived from agricultural activities with only 2.2 percent coming from HHEs. In contrast, in Ha Tay, wage employment is most important at 38.4 percent of total income followed by income from HHEs at 22.3 percent. This suggests that for some provinces, at least, HHEs may help households diversify their income sources and protect against risks or unexpected shortfalls in income. Given their small scale, however, they are unlikely to generate significant wage-based employment in rural areas. Future research is required to explore this issue in greater detail.

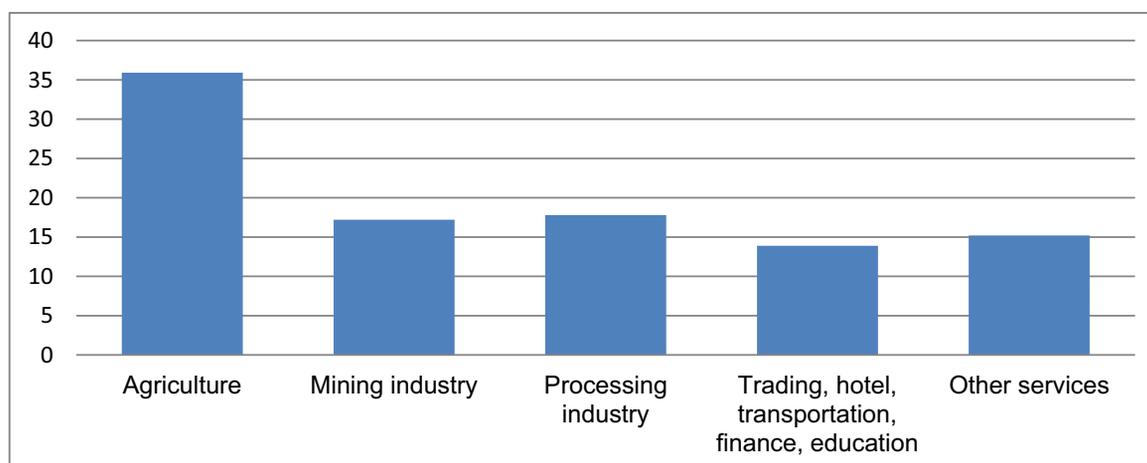
Table 3.2: Diversification of Income Sources by Province (percent)

Share of income from:	HHE	Agriculture	Wage	Other
Total 2012 (N = 2,740)	12.5	30.6	35.2	21.8
Province				
Ha Tay	22.3	16.5	38.4	22.8
Lao Cai	7.1	51.8	28.8	12.3
Phu Tho	12.3	22.1	34.7	31.0
Lai Chau	7.2	55.8	27.7	9.3
Dien Bien	2.2	63.6	17.0	17.3
Nghe An	9.5	17.6	37.3	35.6
Quang Nam	13.5	20.2	41.6	24.8
Khanh Hoa	16.3	18.4	45.1	20.2
Dak Lak	9.9	53.5	23.3	13.3
Dak Nong	7.5	45.9	24.7	21.8
Lam Dong	7.5	56.9	22.6	13.0
Long An	7.7	34.1	44.4	13.7
Total 2012 panel^a	11.4	32.3***	32.6***	23.7***
Total 2010 panel^a	10.9	28.2***	25.2***	35.7***

^a N 2012 and 2010 panel = 2,120 (balanced panel); ***Difference between 2010 and 2012 significant at 1 percent level.

In 2012 HHEs accounted for 12.5 percent of total net household income in comparison with income from agriculture (30.6 percent, including income from CPR), from wages (35.2 percent) and from other income sources (21.8 percent), namely rental income, sale of assets, transfers, etc. Between 2010 and 2012 the share of income from HHEs remained unchanged with statistically significant increases in the share accounted for by agricultural production, suggesting that HHEs are not, on average, the most important source of income for rural households.

Figure 3.3 presents results on the sectoral distribution of household enterprises. It shows that over 35 percent of micro-enterprises are related to the agricultural sector. It is also of note that 15 percent of enterprises are classified as providing "other services" and over 15 percent were involved in small-scale processing and manufacturing.

Figure 3.3: Sectoral Distribution of HH Enterprises 2012 (percent)

N = 858

3.4 Investment and Performance of HHEs

Turning to the investment and performance data for the micro-enterprises in Table 3.3a, the 2012 survey shows that the average start-up cost for household enterprises is 7.5 million VND (approximately 360 USD). This average value disguises very large variation across food expenditure quintiles, our proxy for relative wealth: among poor households, the initial investment is only 650,000 VND, compared to around 20 million VND among the richest; and self-reported median revenues (Table 3.3b) range between 10.5 million VND for the lowest quintile to 130 million VND for the richest.

As with wage employment, there are significant differences between ethnicities. Kinh households invest more than 10 times as much as ethnic minority households, which are more likely to self-finance their investment. This may indicate that ethnic minorities experience difficulties accessing loans and other forms of credit, preventing them from expanding their business. More in-depth research is required to establish the extent to which this is the case. More generally, there is some evidence that richer households are the most likely to secure outside financing, as might be expected.

Table 3.3a: HHE Performance: Investment Capital, and Sources of Financing

	Initial investment (‘000 VND), median	All self-financed, percent	Self-financed and borrowed, percent	All borrowed, percent
Total 2012	7,500	67.4	24.0	5.0
Province				
Ha Tay	10,000	63.8	24.9	8.7
Lao Cai	1,800	76.9	15.4	0.0
Phu Tho	20,000	58.3	34.9	6.8
Lai Chau	500	82.9	15.8	0.0
Dien Bien	2,000	73.3	20.0	6.7
Nghe An	7,000	69.0	22.5	5.6
Quang Nam	5,000	60.8	25.8	3.1
Khanh Hoa	5,000	78.8	18.2	3.0
Dak Lak	10,000	70.4	29.6	0.0
Dak Nong	10,000	63.4	29.3	4.9
Lam Dong	10,000	71.4	21.4	0.0
Long An	10,000	74.6	11.1	3.2
Gender of HH head				
Female	5,000	62.9	25.7	7.9
Male	9,000	68.3	23.7	4.5
Food expenditure quintile				
Poorest	650	79.3	9.5	3.4
2nd poorest	5,000	63.7	30.8	3.4
Middle	6,000	70.5	21.5	5.4
2nd richest	10,000	67.1	25.5	4.2
Richest	20,000	61.8	27.3	7.3
Ethnicity of HH head				
Non Kinh	800	77.2	17.3	3.1
Kinh	10,000	65.7	25.2	5.3
Total 2012 panel^a	58,971	67.8	24.0	4.0
Total 2010 panel^a	48,969	66.9	24.8	4.6

^a Based on a balanced panel of 364 households with 475 household enterprises. Differences between 2010 and 2012 are not statistically significant at the 10 percent level for any enterprise characteristic.

Table 3.3b: HHE Performance: Revenue, Costs and Net Income ('000 VND, median)

	Total revenue from HH enterprise	Total costs for HH enterprise activi- ties	Net income from HH enterprise
Total 2012	64,080	31,000	27,000
Province			
Ha Tay	120,000	67,000	38,000
Lao Cai	32,000	15,200	17,728
PhuTho	60,000	28,000	30,000
Lai Chau	4,650	2,765	1,305
Dien Bien	20,000	10,000	10,000
Nghe An	30,000	8,000	18,500
Quang Nam	80,000	43,000	24,000
Khanh Hoa	95,000	48,900	46,500
Dak Lak	60,000	33,570	23,260
Dak Nong	87,200	42,000	31,700
Lam Dong	65,000	31,250	54,650
Long An	84,000	13,000	40,500
Gender of HH head			
Female	61,680	33,550	26,200
Male	64,900	31,000	27,250
Food expenditure quintile			
Poorest	10,600	3,580	5,600
2nd poorest	40,850	20,550	17,250
Middle	60,000	24,300	24,500
2nd richest	99,000	44,000	36,000
Richest	130,000	68,700	46,510
Ethnicity of HH head			
Non Kinh	6,000	2,950	3,000
Kinh	84,000	43,000	32,000
Total 2012 panel^a	268,371	216,260	52,110
Total 2010 panel^a	230,648	185,422	45,226

N = 858

^a Based on a balanced panel of 364 households with 475 household enterprises. Differences between 2010 and 2012 are not statistically significant at the 10 percent level for any enterprise characteristic.

Just as wages earned in non-farm, non-household employment (see Chapter 2) is higher amongst better educated respondents, and increased educational attainment is associated with being involved in better-performing HHEs.

As illustrated in Table 3.4, for households in which the head of household is illiterate, HHEs earn a median total income (revenues less costs) of around 3.1 million VND a year. In cases where the head of household has completed his/her upper secondary education, HHEs earn 40.7 million VND a year on average.

While Table 3.3a suggests some groups (particularly households with a non-Kinh or ethnic minority head) have difficulty accessing credit and are more likely to self-finance, Table 3.4 shows the potential negative consequences of credit rationing: the median total net income amongst those HHE entrepreneurs able to access loans is roughly twice that of those who cannot. It should be noted, however, that causality could run in the other direction in that low-income households (or enterprises) find it more difficult to access loans.

Table 3.4: Education of Household Head, Investment, and Performance ('000 VND, median)

	Initial invest- ment	Revenue	Costs	Total net Income
Total 2012	7,500	64,080	31,000	27,000
Highest general education HH head				
Cannot Read or Write	500	6,150	3,380	3,100
Completed Lower Primary	4,000	48,000	24,000	22,200
Completed Lower Secondary	9,000	63,000	32,100	25,880
Completed Upper Secondary	15,000	120,000	60,000	40,700
Highest professional education				
No Diploma	5,000	62,000	29,800	26,325
Short Term Vocational	10,000	60,000	29,000	26,300
Long Term Vocational	25,000	140,000	66,500	65,000
Professional high school	15,000	45,000	26,000	24,400
College/University	35,000	76,000	43,000	31,900
Borrowing Status				
No loan	5,000	50,000	22,840	24,000
Have loan	20,000	145,000	86,100	50,800

N= 858

Table 3.5: Days per Year Working on Non-Farm, Non-Wage Activities

	Number of days involved in HH enterprise, days, 2012	Share of HHE labour supply in total labour supply, 2012, percent	Number of days involved in HH enterprise, days, 2010	Share of HHE la- bour supply in to- tal labour supply, 2010, percent
Total 2012	74	6.9	70	6.4
Province				
Ha Tay	133	12.4	100	9.4
Lao Cai	47	4.2	36	2.7
PhuTho	62	6.7	93	8.6
Lai Chau	28	2.6	30	2.7
Dien Bien	11	0.7	25	1.8
Nghe An	64	5.8	61	5.3

Quang Nam	72	7.1	62	5.8
Khanh Hoa	70	6.6	117	9.7
Dak Lak	46	4.1	57	5.0
Dak Nong	69	5.7	59	4.8
Lam Dong	40	3.0	38	2.4
Long An	67	6.2	65	6.6
HH head sex				
Female	61	6.7	50	5.5
Male	77	7.0	76	6.7
Food expenditure quintile				
Poorest	26	2.0	31	2.8
2nd poorest	56	4.7	43	3.4
Middle	65	6.1	67	6.1
2nd richest	109	10.3	95	8.3
Richest	111	11.3	116	11.6
Ethnicity of HH head				
Non Kinh	19	1.7	23	1.7
Kinh	88	8.3	83	7.6

N 2012 = 2,740 and N 2010 = 2,200

Time use is another indicator of household investment in non-farm household enterprises. Respondents' self-reported number of days working in HHEs (see Table 3.5) is approximately stable between survey rounds, with the notable exception of the average household in Ha Tay (an increase of over a month of time invested in HHE activities) and Khanh Hoa (a decrease of about 47 days).

With respect to time invested in HHEs and household or personal characteristics, within-year averages provide a clearer picture and indicate two trends: time invested in household enterprises is significantly higher amongst wealthier households, and Kinh-headed households invest significantly more time in their businesses than ethnic minority households.

3.5 Constraints to Small Business Development

To develop an understanding of the constraints affecting the formation and operation of HHEs, the 2012 survey round included an expanded section asking respondents to rank a variety of constraints in terms of difficulty, like business registration, land purchase/rental, borrowing money, buying inputs, etc.¹¹ Table 3.6 summarises the findings from this section of the questionnaire.

The majority of households respond 'Do not know', 'Easy' or 'Neither easy nor difficult' when

11 Some comparisons can be drawn with the 2012 Province Competitiveness Index available at: http://www.pcvietnam.org/reports_home.php.

asked what level of difficulty they face in relation to a variety of different aspects associated with starting and operating a household enterprise. This suggests that for the most part households are not very constrained in terms of running their businesses or are not aware of these constraints. The issues that were more likely to be reported as posing some difficulties include borrowing money and accessing markets for output (approximately 20 percent of households report some difficulties in relation to each of these issues).

Table 3.6: Constraints Faced by HHEs (percent)

Level of difficulty	Very difficult	Difficult	Neither easy nor difficult	Easy	Very easy	Do not know
Register your business	0.3	4.1	19.5	15.8	3.0	55.8
Comply with business regulations	0.3	4.5	25.1	18.0	3.5	46.9
Buy or rent land	0.6	7.7	20.6	15.9	2.4	50.2
Borrow money	1.3	19.2	28.3	14.8	2.1	32.8
Save money in a state or commercial bank	0.4	1.6	17.9	26.5	16.5	35.5
Hire skilled workers	1.1	10.8	19.6	10.4	1.6	54.3
Train employees	1.4	10.8	19.8	9.4	1.0	55.0
Learn about new technologies	2.0	12.2	19.7	7.7	1.4	54.6
Purchase new machinery	1.6	12.8	20.8	11.8	3.4	47.1
Access markets for what you produce	2.8	17.9	30.5	14.9	3.0	29.5
Buy inputs	0.1	7.7	31.4	31.3	6.0	22.3

N= 703. This is rather low due to missing data.

In addition to business-specific constraints, Table 3.7 summarises data about respondents' perceptions regarding constraints created by the environment in which HHEs operate. Broadly speaking, it appears that most respondents do not characterise corruption and infrastructure as significant impediments to operating HHEs, but there is variability across provinces and other household groups. For example, in Lam Dong, 33.3 percent, and in Khan Hoa, 14.3 percent, of households report that corruption imposes a large or very large cost on HHEs. Moreover, in Lao Cai, Phu Tho and Lai Chau, households have a poor perception of local infrastructure relative to other provinces (30.4, 22.4 and 38.2 percent of households, respectively, report that local infrastructure as it relates to their HHE is bad or very bad). Infrastructure is perceived as worse by poor and non-Kinh households, while corruption appears to affect richer and Kinh households to a greater extent.

Table 3.7: Assessment of Corruption and Infrastructure (percent)

	Assessment of costs imposed by corruption (N: 721)			Assessment of local infrastructure (N:723)		
	Large and Very large	Small	No effect	Good and Very good	Neither good nor bad	Bad and Very bad
Total 2012	5.0	25.2	69.8	20.5	67.4	12.2
Province						
Ha Tay	4.1	25.9	70.0	20.9	72.3	6.8
Lao Cai	4.3	21.7	73.9	17.4	52.2	30.4
Phu Tho	4.7	35.3	60.0	10.6	67.1	22.4
Lai Chau	4.4	5.9	89.7	4.4	57.4	38.2
Dien Bien	0.0	14.3	85.7	7.1	85.7	7.1
Nghe An	5.1	28.8	66.1	47.5	50.8	1.7
Quang Nam	4.9	20.7	74.4	31.3	65.1	3.6
Khanh Hoa	14.3	78.6	7.1	25.0	75.0	0.0
Dak Lak	4.7	4.7	90.7	2.3	88.4	9.3
Dak Nong	0.0	12.1	87.9	15.2	72.7	12.1
Lam Dong	33.3	41.7	25.0	50.0	50.0	0.0
Long An	3.7	31.5	64.8	21.8	63.6	14.5
Gender						
Female	6.7	25.0	68.3	20.0	68.3	11.7
Male	4.7	25.3	70.0	20.5	67.2	12.3
Food expenditure quintile						
Poorest	1.0	10.7	88.3	8.7	68.3	23.1
2nd poorest	4.0	16.0	80.0	13.6	69.6	16.8
Middle	3.7	24.3	72.1	22.8	67.6	9.6
2nd richest	5.6	30.9	63.5	23.5	69.3	7.3
Richest	8.7	34.9	56.4	27.3	62.8	9.9
Ethnicity of HH head						
Non Kinh	2.6	9.6	87.8	6.1	61.7	32.2
Kinh	5.4	28.2	66.3	23.2	68.4	8.4

Reduced sample size due to missing data.

3.6 Summary

Small-scale household enterprises are only studied as one component of the overall income of households. The contribution of HHEs to income in rural Vietnam remains smaller than that of agriculture and wage income, but is an appreciable one that absorbs significant investments of households' time and money. On balance, while education and ethnic status are strong predictors of the financial investment in, performance of, and time allocated to household enterprises, these micro-enterprises remain small in size and most often informal and based

in the household home. Their scale means that this sector is not yet driving a broad-based expansion in rural formal, or informal, labour demand.

In general, the data presented in this chapter suggest that relatively few business owners feel constrained by business regulation and lack of access to land, information, or other resources. Further research should investigate whether this shows that conditions for doing business are in fact quite good in Vietnam, if the results are a result of business owners not seeking to grow their enterprises. Constraints that do appear to hinder households in expanding and growing their enterprises include difficulties in accessing credit and output markets, suggesting there may be some justification for policies providing support to business in these areas. It is difficult, however, to infer concrete policy implications from the descriptive analysis presented here and further in-depth investigation is needed to determine how policy can be designed to support the growth of viable enterprise activities.

As Vietnam's economy continues the process of structural transformation from subsistence agriculture towards higher value-added activities, it will be increasingly important to monitor household firms to investigate their effects on welfare and employment creation in rural areas, and in particular to observe which factors mediate the graduation of these firms from small scale household enterprises into larger, sustainable businesses.

CHAPTER 4: LAND

This chapter investigates issues related to land. We present statistics on several important topics such as land distribution, Land Use Rights Certificates (LURC), land fragmentation, and households' involvement in the markets for buying, selling, and renting land. The VARHS questionnaire collects data on four types of land: (i) land owned and used by the household; (ii) land not owned but used by the household (i.e. rented in or borrowed in land); (iii) land owned but not used by the household (i.e. rented out or lent out land); and (iv) land the household owned in the past where ownership has ceased (i.e. because the land was sold or exchanged, given away or expropriated).

Vietnam has 33.1 million hectares of land. The country has one of the lowest amounts of land per capita of around 0.38 ha, while agricultural land per capita is approximately 0.30 ha. To manage and protect land used for agriculture, aquaculture, and salt production, Vietnam has issued a number of legal documents including laws, decrees, and decisions to strictly manage the conversion of agricultural land into land for non-agricultural purposes. These initiatives are aimed at strengthening national food security, encouraging farmers and localities to keep paddy land and to convert unused land to agricultural land. As a result, total agricultural land area has increased.¹²

Land use in Vietnam seems to have become gradually more economically rewarding and efficient. This is important with a view to food security, urban development, industry, and services in the process of national industrialisation and modernisation. For rural society, land is vital for agricultural production. In the next section, we consider distribution and fragmentation of land owned by the households in the sample.

4.1 Distribution and Fragmentation of Land

In Vietnam, land is allocated by the State. Households use more than 14 million ha (53.6 percent of total agricultural land). The rest of the land is allocated to other land users, such as the Commune People's Committees, local economic organizations, other domestic agencies, and foreign individuals and organizations. Farmers have been encouraged to use land for cultivating especially food production, cash crops, and aquaculture. As a result, Vietnam has become a leading exporter of several agricultural products such as rice, seafood, rubber, and pepper. The preparation and implementation of land use planning and land use plans have contributed to the change of the rural face. Agricultural land has been allocated based on the principle of protection of land for growing rice, in order to ensure the goal of providing enough food for domestic consumption as well as for strategic reserves and for exporting. In this section, we investigate agricultural land holdings of rural households.

12 The agricultural land increased by 556 thousand ha during 2001-2010. The Government has proposed to the National Assembly to consider maintaining a target of 3.8 million ha of paddy until 2020.

Table 4.1 presents the distribution and fragmentation of the land holdings of the sampled households.

Table 4.1: Distribution and Fragmentation of Owned Land

	Landless- percent	Total agr. Land (sqm), mean	Total agr. land (sqm),- Median	Annua- l land (sqm), mean	No. of plots per HH, mean	No. of plots per HH, max	Plots shar- ing border w. other plots, per- cent	Plot Size (sqm) mean	Plot Size (sqm), median
Total 2012	9.6	7,897	3,079	4,403	4.4	24	15.3	1,784	500
Province									
Ha Tay	8.6	1,922	1,372	1,536	4.7	17	14.3	404	240
Lao Cai	3.8	9,885	6,640	5,930	4.9	12	13.0	1,865	900
Phu Tho	9.4	3,963	2,140	1,790	5.7	24	10.6	617	312
Lai Chau	9.2	8,627	7,000	8,041	4.9	14	9.8	1,517	1,000
Dien Bien	4.7	10,916	9,150	9,633	5.7	13	13.4	1,809	1,000
Nghe An	6.7	7,471	3,006	2,582	4.9	14	10.4	1,519	452
Quang Nam	11.4	3,940	2,200	2,695	3.9	13	8.6	964	500
Khanh Hoa	22.8	8,827	4,200	4,532	3.0	16	10.2	2,382	1,000
Dak Lak	8.6	13,807	10,780	5,562	3.7	11	21.0	3,484	2,000
Dak Nong	8.2	24,083	18,000	6,440	3.0	7	12.8	6,944	3,000
Lam Dong	8.1	14,778	9,650	2,333	2.9	9	13.4	4,827	2,670
Long An	13.5	14,745	5,700	11,264	2.9	15	39.3	4,161	1,800
Gender of HH head									
Female	15.9	5,531	2,270	3,380	3.8	16	15.6	1,387	420
Male	8.0	8,455	3,400	4,643	4.5	24	15.2	1,868	500
Food expenditure quintile									
Poorest	8.5	10,780	4,750	6,065	4.4	17	10.7	2,099	900
2nd poorest	10.2	8,544	3,402	4,803	4.4	16	13.4	1,784	570
Middle	8.7	7,899	2,933	3,064	4.3	15	17.2	1,448	500
2nd richest	13.6	7,019	2,391	3,236	4.4	17	15.3	1,652	432
Richest	12.1	5,243	2,304	4,357	4.2	24	20.7	1,949	427
Total 2012 panel	7.9	7,861	3,040	4,436	4.3	24	15.3	1,823	500
Total 2010 panel	6.3	8,197	3,425	4,330	4.6	26	13.8	1,773	500

N 2012 = 2,356 households; N 2012 plots = 9,926 (N 2012 panel = 9,821 plots; N 2010 panel = 9,805 plots)

In Table 4.1, the total size of land owned by households measured in square meters, number of plots owned, and fragmentation measured as number of plots, as well as the average size of each plot. Column 1 of Table 4.1 provides detailed statistics on the percentage of households that do not own land. Overall, approximately 10 percent of households in the sample do not own any agricultural land.

The percentage of landless households differs over the 12 provinces, with the Southern provinces showing a higher share of landless households compared to the Northern provinces. Female-headed households are more likely to be landless than their male-headed counterparts. In total, 16 percent of female-headed households are landless. This is statistically significantly higher than the eight percent of male-headed households that are landless.

Landlessness is, however, not necessarily linked with poverty, as many richer households have little or no land. This may imply that the contribution to income from agricultural production is playing a less important role in the total income of rich households.

Further, landlessness has increased for the panel households over the two-year period 2010 to 2012. Overall, 8 percent of the panel households were landless in 2012, a statistically significant increase from 2010. There is a correlation between being a more economically dynamic province and having more households that do not own land: rural households in economically better-performing regions have a higher likelihood of finding non-farm jobs and as a consequence they sell their agricultural land. For further discussion of this issue see Chapter 9 on migration and Chapter 5 on crop production, as well as Ravallion and Van de Walle (2008).

Looking at total agricultural land, Table 4.1 shows that households in the Southern provinces have more land than farmers in the Northern provinces. In terms of land and socioeconomic status we observe that poorer households have a larger area of agricultural land (10,780 square meters) compared to the richest households (5,243 square meters). This is likely due to poorer households being more dependent on agriculture. Male-headed households have on average larger sizes of land than female-headed households.

The variation in land holdings across provinces is partly due to historical reasons and also to differences in population. The North is more densely populated. In addition, land is more likely to be fragmented in the North. One way of measuring land fragmentation is by calculating the number of plots a household operates. In Table 4.1 we see that the average number of plots per household is higher in the Northern and North-western provinces of Phu Tho, Dien Bien, Lai Chau, and Nghe An.

The average number of plots is lowest in the Southern provinces of Lam Dong, Dak Nong, and Long An. The maximum number of plots owned by a single household is as high as 24 in Phu Tho. However, in Dak Nong in the South the number of plots does not exceed seven plots per household. Additionally, land in the North is not only more fragmented but also smaller in terms of the average size of plots.

In Table 4.2, we present a transition matrix of landless households between 2010 and 2012, and between 2006 and 2012. Some 89.5 percent of the households surveyed in all years owned land in 2006 and 2012, while around three percent were landless in both years. Of the nearly 8 percent landless households observed in 2012 (see Table 4.1), 4 percent were structurally landless while 2.5 percent became landless between 2010 and 2012. The longer term transition between 2006 and 2012 shows a rise in households becoming landless.

Table 4.2: Landlessness Transition Matrix, 2006-2010-2012 (percent)

	Between 2010 and 2012	Between 2006 and 2012
Never landless	91.5	89.5
Became landless	2.5	4.1
Escaped landlessness	2.0	3.1
Always landless	4.0	3.3
N =	2,192	2,039

In Figure 4.1, we turn to the distribution of land across households by region (North and South) and by year (2012 and 2010). The first two panels at the top of the figure (*a* and *b*) show the distribution of land in 2012 by region, as well as, a comparison of land distribution in 2012 and 2010.¹³

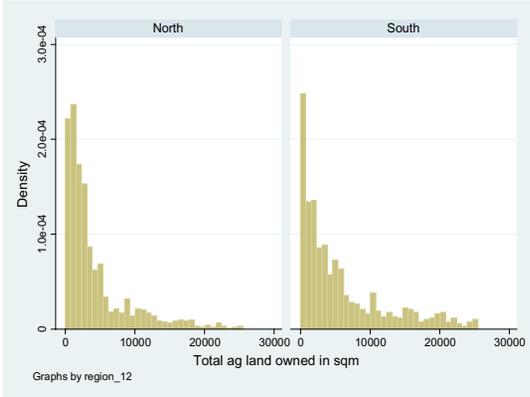
Panel (*a*) demonstrates that the average size of land holdings is small, with the majority of farms being less than one hectare in size. Panel (*a*) also portrays the differences in the land distribution between the North and the South. The South has larger farms. In the North, 85.8 percent of households have farms of less than one hectare while in the South the corresponding figure is 69.2 percent.

In the North, farms with a size of more than three hectares are rare (around 1.7 percent) compared to the South where farms larger than three hectares account for almost 9 percent of all farms. Panel (*b*) presents a comparison of land distribution in 2012 and 2010 (for the households that have been interviewed in both years). Land owned by households has decreased slightly but statistically significantly over the two-year period.

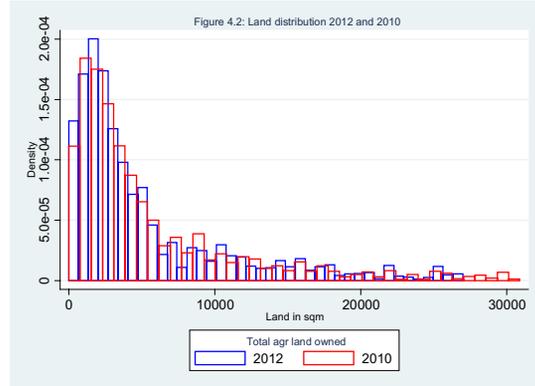
¹³ The top 5th percentile is excluded to avoid bias due to a few very high outliers.

Figure 4.1: Total and Regional Land Distribution

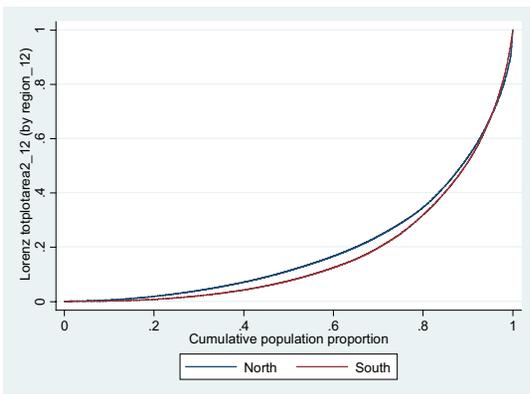
a. *Total* Land distribution 2012 (lower 95 percent percentile) by region



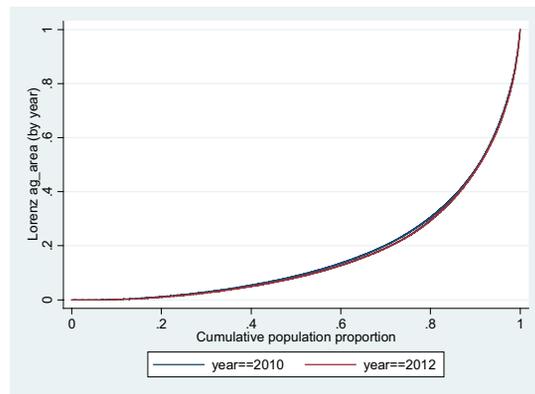
b. *Total* Land distribution 2012 and 2010 (lower 95 percent percentile)



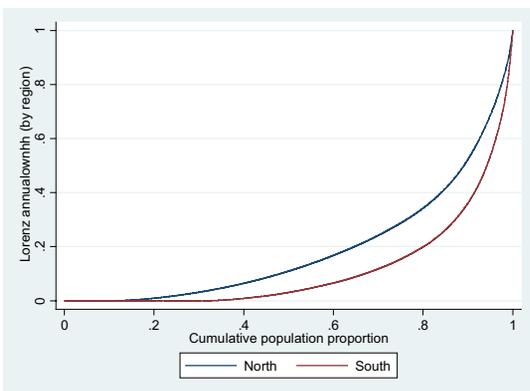
c. *Total agricultural* land distribution (Lorenz curve) 2012 by region



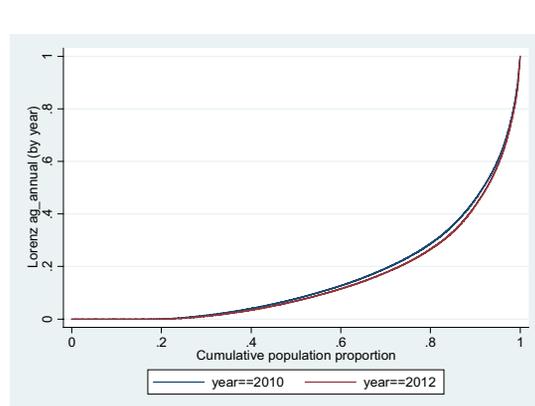
d. *Total agricultural* land distribution(Lorenz curve) by year



e. *Annual* land distribution 2012 by region



f. *Annual* land distribution by year



The two middle panels (c and d) present the Lorenz curves for the distribution of total agricultural land by region (North and South) and by year. Panel (c) shows a less equal agricultural land distribution in the South. The distribution over the two-year period 2010 to 2012 does not appear to have changed. The lower two diagrams (e and f) show distribution of

land used designated for production of annual crops by region and by year. Results show that the distribution of annual land is also less equal in the South.

In Table 4.3, Gini coefficients for the distribution of land across provinces are presented to investigate land inequality in detail. As with agricultural land, the distribution of land does not appear to have changed significantly over the two years.

Table 4.3: Plots Acquired by Source (percent)

	State	Inheritance	Sales market (=bought)	Cleared and Occu- pied	Exchanged	Obtained	Other	GINI
Total 2012	59.8	17.3	9.0	13.0	0.4	0.3	0.2	0.66
Province								
Ha Tay	88.7	8.0	1.9	0.9	0.2	0.2	0.0	0.49
Lao Cai	36.0	38.4	6.4	19.1	0.0	0	0.0	0.48
Phu Tho	82.8	10.7	2.7	2.7	0.5	0.2	0.3	0.54
Lai Chau	17.2	15.8	0.4	65.2	0.0	1.4	0.0	0.41
Dien Bien	29.8	15.4	2.3	52.1	0.0	0.0	0.3	0.39
Nghe An	76.3	12.7	4.7	5.4	0.7	0.0	0.1	0.72
Quang Nam	81.8	12.9	1.8	3.1	0.1	0.0	0.2	0.60
Khanh Hoa	32.8	28.0	22.8	12.1	2.6	1.2	0.4	0.71
Dak Lak	14.3	12.8	46.1	24.8	0.5	0.7	0.6	0.47
Dak Nong	5.5	14.4	50.0	29.5	0.3	0.0	0.3	0.51
Lam Dong	5.0	22.9	29.3	42.2	0.0	0.5	0.0	0.46
Long An	10.2	63.5	23.9	1.1	0.4	0.8	0.0	0.68
Gender of HH head								
Female	67.2	15.8	8.3	7.6	0.5	0.5	0.0	0.69
Male	58.2	17.6	9.2	14.1	0.2	0.3	0.2	0.64
Food expenditure quintile								
Poorest	45.9	18.1	5.8	29.3	0.3	0.5	0.1	0.69
2nd poorest	57.1	18.9	7.8	15.5	0.1	0.4	0.2	0.63
Middle	65.2	15.9	10.9	6.8	0.5	0.3	0.2	0.62
2nd richest	67.2	15.8	10.3	6.2	0.2	0.1	0.2	0.60
Richest	65.9	16.7	11.0	5.5	0.6	0.2	0.1	0.66

N = 10,265 plots

Note: The GINI coefficient for the Northern six provinces is 0.61 in 2012 while the GINI coefficient for the Southern six provinces is 0.66.

Table 4.3 also displays interesting patterns of modes of land acquisition across provinces. Households located in the Northern provinces have to a larger extent received their land from the State or the commune. The highest prevalence of households that have bought their land at the market is found in the Central Highland provinces of Dak Lak, Dak Nong, and

Lam Dong. In Dak Nong, half of all plots have been purchased. The lowest level of market acquisition is in the North-western province Lai Chau where just 0.4 percent of all plots are purchased. This clearly indicates a less dynamic rural land market in the North compared to the Southern provinces.

Table 4.3 also demonstrates variation across gender of the household head. Female-headed households have statistically significantly more land acquired through the State or the commune than male-headed households. This could imply that female heads are less actively involved in the land market. Looking at socioeconomic status and mode of acquirement, the richest households are more likely to have received their plot through the State or the commune (66 percent compared to around 46 percent for the poorest). Poorer households are more likely to have cleared and occupied the land they have. This is explained by the fact that poor households are disproportionately found in upland provinces, where land clearing is much more common. Eleven percent of the richer households report that they have bought their land compared to 6 percent of the poorest. This suggests that the richer households are more active in the land market. The average Gini coefficient (for the total sample) for land distribution is 0.66. The Gini coefficient for the six Northern provinces was 0.61 and 0.66 in the six Southern provinces in 2012.

Table 4.4 shows the source of acquirement for recently acquired plots (within the past three years), divided by region.

Table 4.4: Sources of Recently Acquired Plots (Past Three Years)

Acquirement source of plots	Total		North		South	
	Total	Percent	Total	Percent	Total	Percent
<3 years						
Total	296	100	159	100	137	100
State/Commune	36	12.1	17	10.7	19	13.9
Inheritance	88	29.7	57	35.9	31	22.6
Sales market (bought)	108	36.5	34	21.4	74	54.0
Cleared and occupied	41	13.8	36	22.6	5	3.6
Exchanged	21	7.1	14	8.8	7	5.1
Other	2	0.7	1	0.6	1	0.7

N=296 plots

As in Table 4.3, Table 4.4 portrays large variation in modes of acquirement between the North and the South. In the South 54 percent of all plots recently acquired have been bought at the market compared to 21.4 percent of plots in the North. At the same time, more plots have been obtained through inheritance in the North compared to the South (almost 36 percent in the North versus 22.6 percent in the South). A possible explanation for this is that households in the North are more likely to perceive land as inalienable to the family, while households in the South typically view land as a commodity, which can be traded on the market.

A higher share of recently-acquired plots have been cleared and occupied in the North (22.6 percent) than in the South (3.6 percent). Of interest is the relatively small share of recent plots that have been obtained from the State or the commune (around 12 percent for both regions). This may suggest that public land available for allocation to rural households has become scarcer. More plots are now acquired through transactions in the land market. These results are consistent with the detailed findings on land transactions reported in Khai et al. (2013).

4.2 Land Titles

Nearly a decade has passed since the implementation of the Land Law of 2003, which established the system of Land Use Right Registration Offices alongside guidance and financial support of the Central Government, funding from localities, and measurement of cadastral mapping. Registration and issuance of certificates for land use rights have been strengthened according to the Ministry of Natural Resources and Environment (MONRE). As a result of these efforts, 75 percent of all land has been mapped and Land Use Rights Certificates (LURCs) have been issued to 85 percent of agricultural land. In 2012 alone, according to the General Department of Land Administration, MONRE, 1,822,200 LURCs were newly issued while in 2010 and 2011 732,200 LURCs were issued. In addition, in 2012 there were 2,640,000 LURCs reissued, an increase of 1,696,000 compared to the years 2010 to 2011.

Table 4.5 presents statistics on the issuance of LURC for land use in agriculture, forestry, and aquaculture. The table shows that Long An, Ha Tay, and Phu Tho have the highest share of land registered with a LURC. Lai Chau in the North-West has the lowest share (22.7 percent).

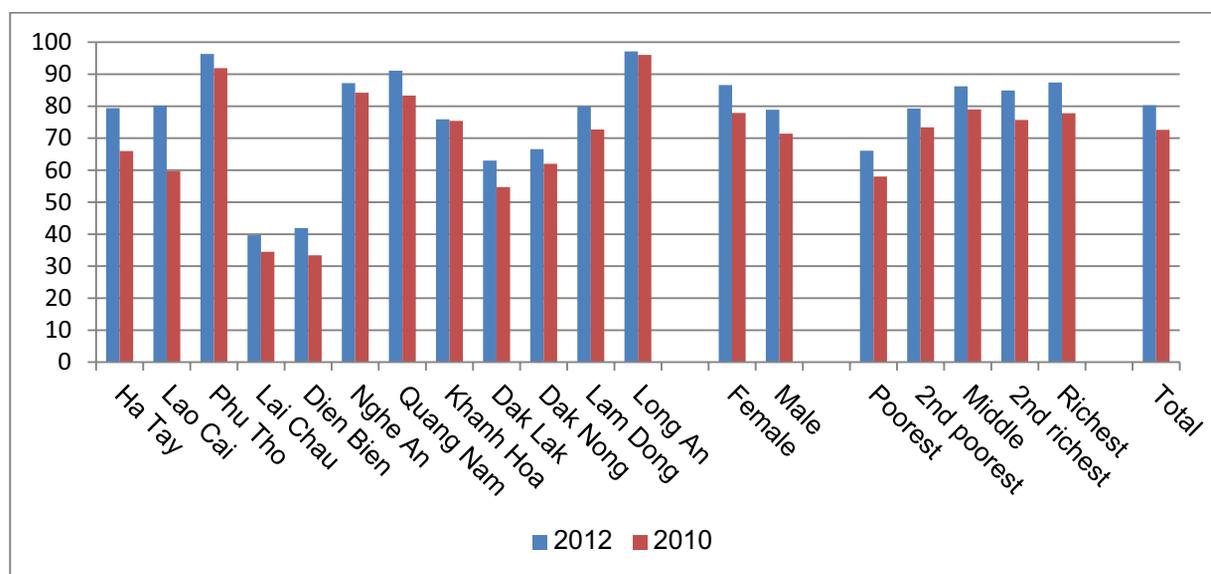
The Land Use Rights Certificates (LURC) is commonly referred to as a "Red Book". A Red Book is a formal documentation held by the household in which the Land Use Rights Certificate (LURC) for each plot is registered. A LURC provides the household with security in the form of legal protection in the event of disputes, complaints or adjustments to land holdings in the case of changes in land use.

There is, however, large variation in the number of plots that different households have registered. Figure 4.2 presents statistics on the percentage of plots owned by a household that is registered (i.e., has a LURC) for 2012 and 2010. Figure 4.2 reveals that overall 80 percent of plots had a LURC in 2012 compared to 72.6 percent in 2010.

Table 4.5: Issuance of LURCs in the 12 Surveyed Provinces

Province	Agricultural production land			Forestry land			Aquaculture land		
	No of LURC	Area (ha)	Percent area with LURC	No of LURC	Area (ha)	Percent area with LURC	No of LURC	Area (ha)	Percent area with LURC
Ha Tay	646,863	132,277	87.0	1,204	4,174	17.4	6,089	1,367	12.9
Lao Cai	130,856	58,934	72.1	70,803	256,792	90.1	22,210	1,400	68.5
Phu Tho	248,826	74,688	83.5	34,621	110,144	70.2	9,738	3,965	79.3
Lai Chau	38,847	20,418	22.7	33,521	252,599	89.3	2,020	196	35.5
Dien Bien	46,051	82,021	53.3	43,677	300,572	62.6	3	0.3	0.0
Nghe An	493,629	170,287	67.7	84,885	362,798	50.2	10,528	1,373	19.2
Quang Nam	253,388	92,106	81.5	34,043	66,107	27.4	1,158	731	20.6
Khanh Hoa	87,208	64,474	69.9	6,794	128,212	65.6	3,897	3,391	62.4
Dak Lak	345,361	336,442	64.1	901	445,507	87.4	9,350	1,029	45.3
Dak Nong	100,321	196,526	66.4	193	278,998	90.4	2,989	897	54.2
Lam Dong	306,953	221,875	70.1	21,66	572,879	99.5	11,850	1,526	71.1
Long An	405,315	287,754	93.1	16,290	35,583	81.0	14,731	6,822	82.8

Source: General Department of Land Administration, MONRE

Figure 4.2: Proportion of Plots Owned with a LURC (percent)


N 2012 = 9,825 plots N 2010 = 9,814 plots

As Figure 4.2 clearly indicates there are large provincial differences in the percentage of registered plots. In the mountainous provinces of Dien Bien and Lai Chau less than 40 percent of plots have been registered. One explanation for the low level of registration in these provinces is that the plots are situated in upland areas with challenging topography and

steep slopes. The location of the plots makes land registration difficult due to, among other things, measurement of the plots. In addition, migration and the re-allocation of land in connection with development of the Son La Hydropower Plant could also explain the low level of registration.

In the Central Highland provinces in the South, the percentage of plots that have a LURC is low compared to Long An in the Mekong River Delta, where registration of plots is at 91 percent. Differences in land titling between male and female-headed households are also evident in Figure 4.2. Plots owned by female-headed households are more likely to have a LURC than plots owned by a male-headed household. The result can be compared with the statistics presented in Table 4.1. Here it was shown that female-headed households have acquired a larger share of their plots from the State or through inheritance. Finally, the figure also shows large differences across socioeconomic status as richer households are more likely to have land titling for their plots compared to poorer households. This is true for both years. In 2012, 87 percent of plots owned by the richest households were registered with a LURC compared to 77 percent in 2010. The poorest households had a LURC for 66 percent of all plots owned in 2012 and 58 percent in 2010 (a gap of 21 percentage points between richer and poorer households in 2012). Thus the poorer households have lower tenure security. This could potentially affect other economic aspects such as investment in land, an issue that will be explored in sub-Section 4.6.

Table 4.6: Reasons for a Plot Not Having a LURC (percent)

	Total	North	South
Total	100	100	100
Land in conflict	0.3	0.2	0.5
Land acquired and no RB yet	47.7	54.3	29.5
Agreement to be using land but do not hold RB	24.9	21.8	33.5
Redbook ready but not collected from the authorities	10.8	9.1	15.4
Don't know what a RB is	0.6	0.6	0.3
Other	15.7	13.9	20.7

N=2,450 plots

Note: RB is an abbreviation for Red Book (LURC).

As Figure 4.2 demonstrated not all plots owned by a household is formally registered. In Table 4.6 reasons for not having a LURC for a plot is presented. The statistics are divided by region to examine differences across the North and the South.

The majority of the plots that do not have a Red Book yet are newly acquired plots. This is especially the case in the North.

Another reason for not having a Red Book could be that households fear collecting it from the

authorities. A household may be afraid that if they collect the Red Book for their plot, they might have to pay accumulated debts/responsibilities (the local authorities may take this opportunity to force people to pay their debt and/or to take social responsibilities that they have not yet taken before). Further, households that are not involved in land transactions and have no safe place to keep the Red Book may perceive little incentive to collect it. Interestingly, only a tiny fraction of households report “conflict” as the reason for not having a Red Book.

Following the 1993 Land Law, LURCs included the name of just one person, usually the head of the household. The newest Land Law of 2003 made it possible to register two names in the case of a married couple, i.e., including the spouse. The majority of beneficiaries from the new policy are women, as land-related documents used to be registered in the name of the husband/household head only. The purpose of the change in the law is to improve gender equality in rural areas.

In order to see how the Land Law of 2003 has affected the registration of the households in our sample, Table 4.7 presents a summary of name registration structure in the LURC. The table shows that, overall, the majority of plots are registered by the head. Some 13 percent of plots are registered by both the head and the spouse, with variation across provinces. Registration of plots by both head and spouse is high in Khanh Hoa (42.1 percent) and low in Ha Tay, Nghe An, and Long An (around 8 percent). The richest households have a high share of registration of the head only compared to the poorer households (78 percent versus 71 percent).

One explanation for the variation across socioeconomic status could be that poorer household received LURCs for the first time after the Land Law of 2003, while richer households have older LURCs from before the change in regulation. This would imply that richer households traditionally have had better land security than the poorest households (who have more recently begun to register their plots).

Table 4.7: Name Registration Structure in LURC (percent)

	Only head	Only spouse	Both head and spouse	Other
Total 2012	74.3	4.0	12.9	8.8
Province				
Ha Tay	76.9	5.0	8.2	9.9
Lao Cai	57.1	3.8	32.9	6.3
Phu Tho	71.1	4.7	13.6	10.5
Lai Chau	72.3	0.4	19.7	7.6
Dien Bien	70.8	5.3	14.8	9.1
Nghe An	80.5	6.1	7.6	5.9
Quang Nam	87.4	1.8	2.8	7.9
Khanh Hoa	43.8	5.6	42.1	8.4
Dak Lak	70.5	0.7	14.2	14.6
Dak Nong	60.0	1.6	29.8	8.6
Lam Dong	48.1	3.2	39.7	9.0

Long An	82.1	4.0	8.3	5.5
Gender of HH head				
Female	66.5	8.6	5.3	19.5
Male	76.3	2.8	14.8	6.1
Food expenditure quintile				
Poorest	71.3	5.1	16.4	7.3
2nd poorest	74.6	2.0	12.7	10.8
Middle	71.0	6.0	15.4	7.5
2nd richest	76.4	2.7	12.3	8.6
Richest	78.4	4.0	7.7	9.8
Total 2012 panel	76.2	4.0	11.6	8.0
Total 2010 panel	82.0	3.5	8.6	5.7

N 2012 = 7,461 plots (N 2012 panel = 8,911 plots; N 2010 panel = 7,790 plots)

The table also displays statistics for panel households to look at changes over 2010-2012. Some 11.6 percent of LURCs are registered in both the name of the head and the spouse in 2012 – a statistically significant increase from 2010 suggesting improvements in the economic rights of spouses in recent years.

4.3 Restrictions on Land Use

In this section we turn to restrictions on land use issued by the authorities. Motivated primarily by food security concerns, the Vietnamese State strictly supervises the transfer of land use from rice to the production of other crops and to non-agricultural use. Table 4.8 shows the percentage of plots with restrictions placed on them, and the different types of restrictions on land use among the surveyed households.

The table demonstrates substantial variation at provincial level in terms of restrictions set by the authorities. In the North, there is less freedom among households surveyed in the general choice of which crops to grow compared to the provinces in the South. Yet, in the South more of the restricted households are demanded to grow rice. The highest percentage of restricted plots (for rice) is seen in Lam Dong where all plots are required to grow rice in all seasons.

Land use purposes such as constructing fixed structures or turning land into non-agricultural use is clearly more restricted by the authorities. The results show that rural households in the North are more restricted than farmers in the South. In Lai Chau and Phu Tho in the Northwest around 85 percent of all plots are not allowed to be used for non-agricultural purposes or to have fixed constructions built on them, whereas, in Lam Dong in the South the figure is 14.4 and 16.5 percent, respectively.

The table demonstrates substantial variation at provincial level in terms of restrictions set by the authorities. In the North, there is less freedom among households surveyed in the general choice of which crops to grow compared to the provinces in the South. Yet, in the South more of the restricted households are demanded to grow rice. The highest percentage of restricted plots (for rice) is seen in Lam Dong where all plots are required to grow rice in all seasons.

Table 4.8: Restriction on Non-Residential Plots (percent)

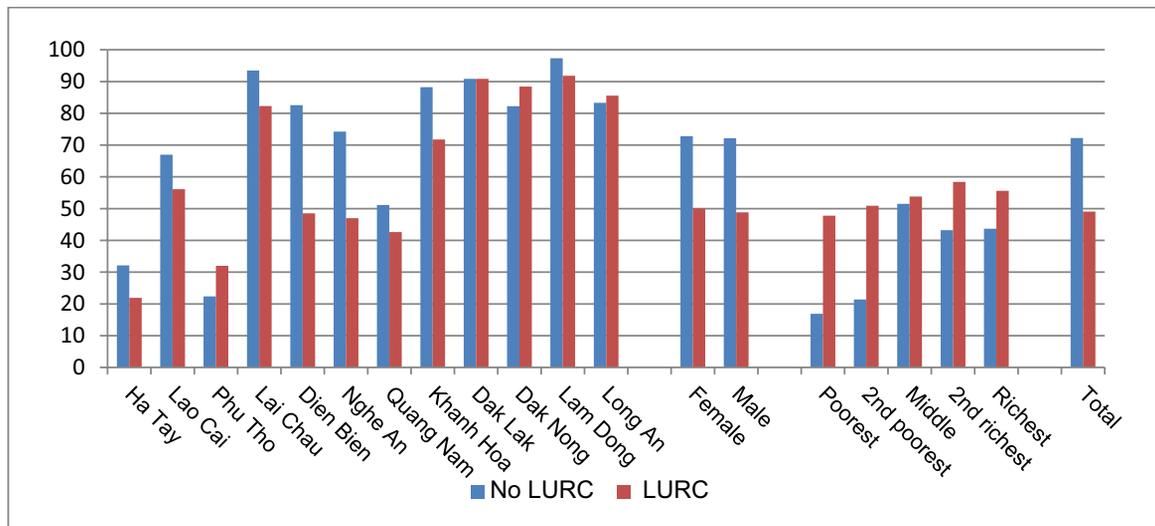
	Formal restrictions on choice of crops	Types of restrictions on choice of crops:			Construct fixed structure (not allowed)	Convert into non-agricultural use (not allowed)
		Rice all seasons	Rice some seasons	Others		
Total 2012	45.3	56.1	38.4	5.5	67.5	66.9
Province						
Ha Tay	75.8	48.4	50.7	0.8	79.5	80.1
Lao Cai	41.1	24.3	62.1	13.6	72.3	70.7
PhuTho	68.4	42.6	47.7	9.7	81.7	79.7
Lai Chau	10.6	53.3	35.0	11.7	86.2	85.9
Dien Bien	30.4	88.2	1.6	10.2	50.2	44.1
Nghe An	48.8	58.8	30.9	10.3	72.6	72.6
Quang Nam	56.5	81.9	16.1	1.9	82.3	82.3
Khanh Hoa	23.4	90.2	9.7	0.0	44.6	48.8
Dak Lak	9.1	65.8	28.9	5.3	45.5	46.8
Dak Nong	13.9	86.7	13.3	0.0	33.4	37.6
Lam Dong	6.9	100.0	0.0	0.0	14.4	16.5
Long An	14.6	85.8	11.7	2.3	48.1	46.2
Gender of HH head						
Female	45.7	66.8	28.7	4.5	66.2	65.9
Male	45.2	53.8	40.4	5.7	67.8	67.1
Food expenditure quintile						
Poorest	38.1	51.3	42.1	7.0	71.3	71.2
2nd poorest	46.7	57.4	38.2	4.5	73.6	71.8
Middle	54.9	62.5	32.3	5.3	71.7	71.8
2nd richest	56.4	51.2	43.8	4.8	73.4	72.0
Richest	54.6	46.4	48.5	5.2	59.5	60.5

N = 7,046 plots.

Land use purposes such as constructing fixed structures or turning land into non-agricultural use is clearly more restricted by the authorities. The results show that rural households in the North are more restricted than farmers in the South. In Lai Chau and Phu Tho in the Northwest around 85 percent of all plots are not allowed to be used for non-agricultural purposes or to have fixed constructions built on them, whereas, in Lam Dong in the South the figure is 14.4 and 16.5 percent, respectively.

Figure 4.3 shows, the relationship between land titling and the restrictions placed on plots in terms of crop choice. The figure demonstrates that plots with a LURC are more likely to be restricted in terms of choice of crop. Therefore, stronger tenure security (LURCs) does not imply stronger rights in terms of crop choice. Rather, the opposite is the case. For in-depth analyses of crop choice restrictions, based on VARHS 2006 and 2008, see Markussen, Tarp and Van den Broeck 2011.

Figure 4.3: Share of Plots with Restricted Choice of Crop, by Red Book status (percent)



N = 7,406 plots.

4.4 Investment in Land

This section explores investments in land. Table 4.9 shows the current status of land investment in irrigation and planting of trees and bushes. Results are presented separately for plots with a LURC and plots without LURCs to see whether investment status is correlated with formal land titling. One rationale for issuing land titling is to provide households with security which may encourage them to make longer-term investments in land.

Overall, 82 percent of plots that have a LURC have irrigation. Of plots without a LURC only 55 percent have irrigation. The result shows how land titling may be positively correlated with long-term investments. Irrigation varies a great deal across provinces. The poor provinces of Lao Cai, Lai Chau, and Dien Bien have a very low percentage of plots that have irrigation compared to Ha Tay, Lam Dong, and Long An. Across all provinces, we see a clear tendency that plots with LURCs are more irrigated. The largest difference is found in Lai Chau and Dien Bien where almost 66 percent of plots with LURCs are irrigated compared to around 25 percent of plots that do not have a LURC.

Looking at investments in the form of cultivation of trees and bushes we see that 17 percent of all plots in our sample have made such investments. The gap between plots with and without LURCs is less than one percent for all plots. Nevertheless, a large gap of more than 20 percentage points is found in Dak Nong. The highest prevalence of plots with trees and bushes is found in the Central Highland provinces of Dak Lak, Dak Nong, and Lam Dong.

Table 4.9: Current Status of Land Investment - Irrigation Facilities and Perennial Crops

	Percent of plots w. irrigation			Percent of plots w. tree/bushes		
	All plots owned and used	No LURC	LURC	All plots owned and used	No LURC	LURC
Total 2012	77.1	55.1	82.0	17.2	17.5	18.2
Province						
Ha Tay	97.3	92.8	98.1	4.6	6.2	5.0
Lao Cai	50.8	40.5	56.0	17.4	17.3	17.7
Phu Tho	90.3	84.7	90.1	14.1	22.2	14.1
Lai Chau	40.4	25.5	66.3	6.0	3.8	9.8
Dien Bien	40.2	23.5	65.4	7.9	6.7	9.9
Nghe An	73.4	52.5	76.2	11.7	13.1	12.4
Quang Nam	75.4	68.8	74.7	15.3	20.5	15.6
Khanh Hoa	46.5	38.0	47.5	42.9	38.0	48.3
Dak Lak	72.2	66.6	75.8	50.4	43.9	56.0
Dak Nong	74.6	68.9	77.4	64.2	49.1	72.3
Lam Dong	81.5	76.1	83.3	69.3	73.9	68.8
Long An	79.2	67.7	78.2	23.0	32.2	23.1
Gender of HH head						
Female	77.4	61.5	79.2	20.3	17.7	20.0
Male	77.0	54.2	82.6	17.7	17.5	17.4
Food expenditure quintile						
Poorest	63.5	35.2	75.7	14.1	11.8	15.9
2nd poorest	75.8	45.2	82.6	17.2	16.4	17.5
Middle	83.1	78.6	83.8	18.0	15.7	19.0
2nd richest	84.0	76.3	83.8	16.7	20.7	17.6
Richest	83.4	74.7	84.0	18.0	23.4	18.5

N = 7,753 plots

There is little variation across gender of head, yet, as expected a large variation across socioeconomic status. The poorest households have made significantly lower investments in irrigation and trees and bushes compared to the richest group of households. Of interest is the large discrepancy of investment in irrigation by poor households on plots with and without a LURC. There is an almost 41 percentage point gap for the poor compared to a gap of less than 9 percent for the richest group. The above would support the hypothesis that secure land titling provides incentives to invest in longer-term investments especially for the poor. An important caveat, though, is that the data does not distinguish between public and private investment in irrigation. The higher prevalence of irrigation infrastructure on plots with a LURC probably reflects to some extent more intense public investment in areas with high land titling.

In Table 4.10 statistics on land related investments occurring over the two-year period prior to 2010 and 2012 (i.e., two years prior to the survey) are presented.

Table 4.10: Investment of Households (Last Two Years)

	Irrigation/soil/water conservation		Structures for aquaculture		Other (semi-) permanent structures		Trees and bushes	
	Percent	Value ('000) VND	Percent	Value ('000) VND	Percent	Value ('000) VND	Percent	Value ('000) VND
Total 2012	9.3	2,206	4.3	6,278	5.7	145,642	6.2	4,995
Province								
Ha Tay	11.9	952	1.9	7,625	4.4	228,542	4.4	1,227
Lao Cai	67.7	342	12.1	523	22.2	75,929	9.1	2,014
PhuTho	4.4	2,390	1.0	1,667	3.1	404,901	3.1	1,481
Lai Chau	7.5	1,720	0.7	25,000	1.5	5,850	2.2	1,067
Dien Bien	2.5	6,000	6.7	363	5.0	195,000	0.8	15,000
Nghe An	3.3	1,000	3.3	2,963	12.8	111,413	12.2	6,071
Quang Nam	3.6	1,220	1.4	1,785	5.4	23,839	3.3	1,613
Khanh Hoa	0.0	0,0	2.0	85,000	2.0	52,000	1.0	10,000
Dak Lak	4.7	5,200	3.1	3,500	3.9	250,400	24.8	5,259
Dak Nong	9.2	18,500	3.8	5,075	6.1	238,000	16.0	11,973
Lam Dong	0.0	0,0	0.0	0,0	3.2	306,000	9.5	1,617
Long An	10.7	3,404	15.2	6,141	5.2	67,433	2.8	4,480
Gender of HH head								
Female	4.6	2,681	3.2	6,021	4.4	56,277	3.8	8,269
Male	10.7	2,153	4.6	6,331	6.1	164,189	6.9	4,495
Food Expenditure Quintile								
Poorest	14.0	809	3.9	1,572	6.0	77,377	6.3	3,075
2nd poorest	13.6	1,915	3.6	1,615	6.4	283,045	7.3	4,494
Middle	7.9	2,431	5.0	6,081	7.0	77,378	7.2	4,590
2nd richest	10.1	5,445	3.2	6,050	6.5	163,562	6.1	2,021
Richest	7.0	1,914	10.3	4,758	3.9	221,970	5.0	12,412
Total 2012 panel	10.6	2,400	4.8	4,576	6.4	152,151	6.4	5,019
Total 2010 panel	38.1	528	6.3	7,700	4.1	44,045	11.2	1,885

N 2012 = 2,448 (N 2012 panel = 2,242; N 2010 panel = 2,182)

Note: Landless households are not included. Values are expressed in ex-Ha Tay 2010 constant prices

The table displays the percentage of households that have invested and the average value of their investments (for the households that have invested) in constant 2010 ex-Ha Tay prices. Overall, nine percent of all households have invested in irrigation or water and soil conservation over the past two years. Four percent of the households we interviewed have invested in

aquaculture. Almost 6 percent have invested in semi-permanent structures and finally 6 percent have invested in planting of trees and bushes. A very high number of households in Lao Cai have invested in irrigation (almost 68 percent) while no households in Khanh Hoa or Lam Dong have made any investments in irrigation or water and soil conservation over the past two years.

As described in Table 4.9 almost 80 percent of plots are irrigated in Lam Dong, nevertheless, Khanh Hoa has a relatively low level of irrigated plots (less than 50 percent). Lao Cai has also seen a high (compared to the average) share of investments in aquaculture (12 percent), semi-permanent structures (22 percent), and cultivation of trees and bushes (9 percent). Male-headed households have invested more over the two years.

Interestingly, poorer households seem to have had a higher share of households investing in land related investments compared to richer households. The average value of investment varies quite substantially (for example, from 5.9 million VND in Lai Chau to 405 million VND in Phu Tho for semi-permanent structures). Comparing investment in land in 2010 and 2012, we witness a large decline in the share of households investing in irrigation/water/soil conservation (38 percent in 2010 and 10.6 percent in 2012).

There are several explanations for this downward trend in investments. Firstly, the rise in world prices for agricultural products world during 2008 may have encouraged more farmers to invest in their land during 2009 and 2010. Secondly, the world economic crisis has also affected Vietnam, and an overall decline in capital investment occurred during 2010 to 2012, as well as a drop in the growth rate of agriculture. All these factors may explain the lower level of investment we see among the households in the survey.

4.5 Land Transactions

In this section we consider land transactions. In Vietnam, land legislation makes specific provisions for each what land can be used for. According to MONRE, after the 2003 Land Law came into force, the official number of transactions has increased significantly, particularly in localities where the economy is growing faster and where land prices are high. Many localities have organised land consolidation of agricultural land. As a result, the number of plots per household has been reduced significantly. Rental and lease rights to land seem to have had positive impacts on investment in land, enabling investors to more confidently invest in infrastructure and high-tech and economic zones.

Results on participation in the land market, as well as the value of transactions are reflected in Table 4.11. It shows the sales value of agricultural land, land designated for annual crops, and perennial land across provinces. The value is reported per square meter. It should be noted that the value is not the exact value transacted in the market, but the value that households think their plot could be sold for. In many of the provinces, no transactions occurred among the surveyed households. A (.) is used to indicate no estimated sales price due to a low number of observations.

Table 4.11: Approximate Sales Values of Agricultural, Annual, and Perennial Land ('000 VND/sqm.)

	Appro. Sales value of agricultural land	Appro. Sales value of annual land	Appro. Sales value of perennial land
Total 2012	141	145	95
Province			
Ha Tay	402	384	(.)
Lao Cai	97	97	(.)
PhuTho	40	40	40
Lai Chau	14	14	(.)
Dien Bien	4	4	(.)
Nghe An	155	157	(.)
Quang Nam	36	37	32
Khanh Hoa	52	52	53
Dak Lak	33	27	43
Dak Nong	37	46	34
Lam Dong	41	58	33
Long An	70	70	(.)
Gender of HH head			
Female	152	161	41
Male	138	141	105
Food expenditure quintile			
Poorest	122	135	36
2nd poorest	169	157	276
Middle	138	145	37
2nd richest	113	122	26
Richest	158	163	66

Notes: Cell filled with (.) means there are fewer than 10 observations.

Table 4.11 highlights that there are very few observations of land transactions at provincial level, and that a large number of households do not know the value of their plots, especially in terms of land used for perennial crops. It reflects the fact that many farmers do not own perennial land, and that the land market is very thin (i.e. there is little activity) in many areas.

The value of land (both agricultural, annual, and perennial) in the mountainous provinces is relatively small compared to the value of land in the delta and lowland provinces. The statistics also show that the value of land in the delta area in the North is relatively high compared to the South. It is the opposite for upland provinces where there is a higher value of land in the Central Highland compared to the Northern mountainous areas (except for Lao Cai).

The value of land in former Ha Tay (Red River delta) is much higher than that in Long An (Mekong River delta). This may reflect distance to cities – Ha Tay is merged and belong to Hanoi, while Long An is relatively further away from a major city. For agricultural land and

annual land, the perceived value of land by female-headed households is much higher than that of male-headed households.

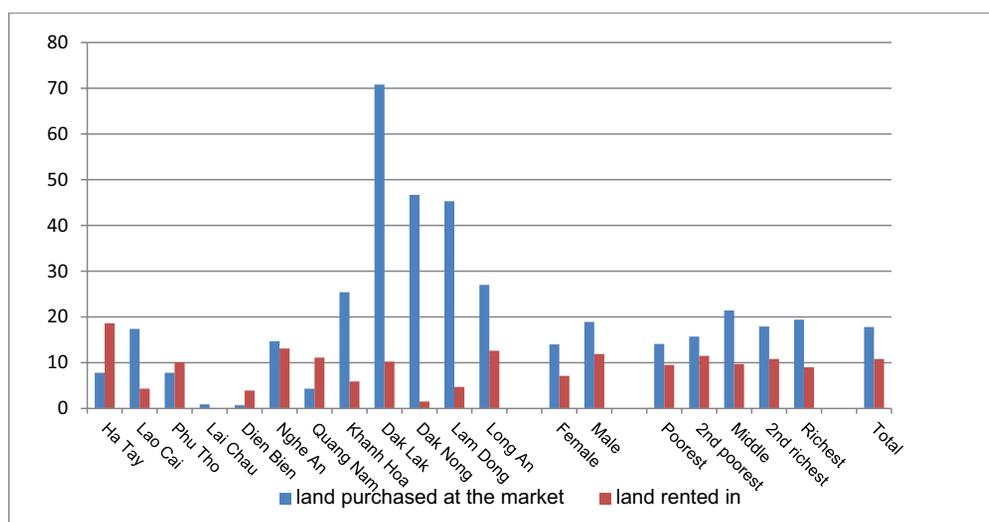
The table also displays variation in perceived sales value across socioeconomic status. The richest households on average report land to have more value than the second richest group, whereas the poorest perceive land to have less value. This would suggest that the richer households tend to hold land of higher quality than the poor.

Figure 4.4 presents an overview of household participation in the land market, showing the share of households who currently own or use agricultural land that has been acquired through the land sales- and rental markets. The figure highlights the large differences in land market activity across provinces.

The share of households who own land that has been purchased at the market for land is highest in the Southern provinces of Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong, and Long An. In the North-western mountainous provinces of Lai Chau and Dien Bien, almost no households own land acquired through the land market.

Male-headed households are more likely to have purchased land than female-headed households; and the richest households are more active in the sales market. Some 19 percent of all plots owned by the richest group have been purchased at the market compared to around 14 percent of plots owned by the poorest group.

Figure 4.4: Participation in Agricultural Land Sales and Rental Markets (percent)



N = 2,320

Table 4.12 provides an overview of the share of households who parted with land (column 1) and how plots were parted with during the two-year period prior to the survey. Overall, 9.6 per cent parted with their land over the last two years. The highest prevalence of households parting with land is seen in Phu Tho and Dak Nong (almost 17 percent). The lowest level is found in Lai Chau where just 3 percent of all households reported parting with one or more plots.

The majority of plots that have been parted with have been either sold, given away, or the households have been expelled, and a more active land market is found in the Central Highlands. The richest households have given away half of the plots they have parted with, while the poorer households to a larger degree have been expelled.

Table 4.12: Modes of Parting with Plots

	Share of HHs who parted with land	Modes of parting with land						Total
		Exchanged	Sold	Gave	Expelled	Abandoned	Other	
Total 2012	9.6	2.8	15.3	46.0	25.5	5.3	5.1	2,700
Province								
Ha Tay	9.1	1.1	17.6	52.7	14.3	9.9	4.4	577
Lao Cai	7.4	0.0	25.0	37.5	18.7	0.0	18.7	107
Phu Tho	15.7	0.0	6.8	61.8	27.9	0.8	2.5	375
Lai Chau	3.0	0.0	7.7	7.7	69.2	0.0	15.4	133
Dien Bien	10.2	0.0	0.0	42.1	31.6	26.3	0.0	127
Nghe An	8.8	23.7	2.6	34.2	28.9	5.2	5.2	227
Quang Nam	9.1	4.3	2.8	35.2	49.3	7.0	1.4	338
Khanh Hoa	8.1	0.0	16.7	41.6	0.0	0.0	41.6	111
Dak Lak	12.8	0.0	43.8	50.0	3.1	0.0	3.1	164
Dak Nong	16.9	0.0	55.5	14.8	22.2	0.0	7.4	130
Lam Dong	9.2	0.0	22.2	44.4	22.2	0.0	11.1	76
Long An	4.2	0.0	28.0	56.0	4.0	12.0	0.0	335
Gender of HH head								
Female	10.6	0.0	22.7	37.1	35.0	1.0	4.1	567
Male	9.4	3.5	13.4	48.4	22.9	6.4	5.3	2,133
Food expenditure quintile								
Poorest	11.6	2.3	13.9	34.9	32.6	4.6	11.6	100
2nd poorest	9.4	0.0	18.5	35.8	29.3	9.8	6.5	100
Middle	10.8	7.7	13.5	29.8	37.5	5.8	5.8	100
2nd richest	12.4	0.0	7.8	62.0	24.1	3.4	2.6	100
Richest	11.0	6.9	23.7	53.5	14.9	0.9	0.0	100

N = 2,700 plots

The poorer households are also more likely to have abandoned their land compared to the richest households (4.6 percent and 0.9 percent respectively). Female-headed households are more likely to have sold their land than to have given it away. In addition, female-headed households are also more likely to have been expelled from their plot.

Table 4.13 illustrates the recipients of lost plots, split by the modes of parting with a plot. In terms of land given away or abandoned, most of the recipients are children or other relatives, but for land that is sold it is mostly to outsiders (such as neighbours and other persons).

In almost all cases of expelled plots the recipient has been the State. This is consistent with results in Khai et al. 2013.

Table 4.13: Recipients of Land (percent)

	Parent	Child	Sibling	Other relative	Neighbour	Prior tenant	Other person	State	Private organization	Other	Total
Total 2012	0.7	46.3	3.7	2.5	6.6	0.7	7.6	25.9	2.5	3.4	100
Exchanged	10.0	0.0	0.0	0.0	40.0	0.0	0.0	50.0	0.0	0.0	100
Sold	0.0	12.5	6.3	1.5	34.4	1.5	43.7	0.0	0.0	0.0	100
Gave away	0.1	91.6	3.5	2.9	0.5	0.0	0.0	0.5	0.0	0.0	100
Expelled	0.0	0.0	0.0	0.0	0.8	0.0	0.0	90.4	7.8	0.8	100
Abandoned	0.0	30.4	17.4	17.4	4.4	0.0	4.3	4.3	0.0	21.7	100
Other	0.0	9.1	4.5	0.0	0.0	9.1	18.2	9.1	9.1	40.9	100

4.6 Summary

In this chapter the characteristics of households' land holdings, including size, distribution, source of acquisition, and the role of the land market, titling of plots, restrictions on land use, and investment in land are discussed. Overall, the land market is more developed and active in the South, and land distribution is also more unequal in the Southern provinces compared to the North. The proportion of households that own no land has increased over the two-year period 2010 to 2012. However, when we compare landlessness and socioeconomic status, we see that richer households are more likely to own no agricultural land. This is an indication of rural development where richer households become less dependent on farming for their livelihood. We see a large discrepancy between the North and the South. Land fragmentation measured as number of plots owned and the size of each plots is more prevalent in the North. Additionally, households in the South are more likely to be landless. The North-western provinces of Lai Chau and Dien Bien have very thin land markets. In these provinces, transactions in the land market are rare and the percentage of plots that have a Red Book is the lowest among all the provinces surveyed.

There is a clear indication that richer households are more secure in terms of having a higher share of their plots registered with a LURC. Further, the statistics presented show that having a LURC is positively associated with longer-term investments, especially in irrigation. Additionally, a very large gap between investments on plots with and without a LURC is seen

among the poorest households. This is consistent with the view that land titling is important for investment. We observe a large drop in land-related investment between 2010 and 2012.

Significant differences are also observed between male- and female-headed households. The latter are more likely to be landless, have smaller landholdings, and are more likely to hold a LURC for their plots. At the same time they are less likely to invest in their plots. With respect to the land sales markets, male-headed households represent the most active participants. This suggests that female headed households may face more constraints and challenges in terms of participating in land markets.

Finally, the chapter also provides an overview of restrictions on crop choice and land use by the authorities. Overall, a large proportion of all plots in the sample are restricted so that they cannot be used for non-agricultural purposes. In the provinces of Quang Nam and Ha Tay a large proportion of households are required to grow rice all season on their plots. Yet, in the North a comparatively larger proportion of households are restricted in the sense that they are not free to select which crops they would like to grow on their plot.

References

Khai, L.D., Markussen, T., McCoy, S., Tarp., F. 2012. Access to Land. Market- and non-market land transactions in rural Vietnam, forthcoming in *Land Tenure Reform in Asia and Africa*, edited by Stein Holden, Kei Otsuka and Klaus Deininger, Palgrave-MacMillan.

Markussen, T., Tarp, F., Van den Broeck, K. 2011. The forgotten property rights: Evidence on land use rights in Vietnam, *World Development*, vol. 39, no. 5, pp. 839-850, 2011.

Ravallion, M., Van de Walle, D. 2008. Land in transition. Washington: The World Bank and Palgrave Macmillan.

CHAPTER 5: CROP PRODUCTION AND COMMERCIALIZATION

In this chapter, we investigate the structure of households' involvement in crop production with a special focus on the important issue of commercialization. Commercialization is the process of increased market orientation, and is a complex and multidimensional phenomenon. It entails a switch from self-sufficiency of farming enterprises to a reliance on markets for purchase of inputs and for the sale of production. This switch from producing to buying what the household needs allows for more specialized production, which increases yields. We try to shed light on the issue from both the input and the output side.

An important parameter in the discussion of agricultural commercialization is the scale of production. It is certainly possible for small farmers to be commercially-oriented. But as household agricultural production increases, households will generally want to convert some of the additional production into other goods, producing a need for selling off part of the output.

To investigate the characteristics of households through the lens of commercialization, we have constructed a household production scale measure defined as the value of agricultural production in 2012. Where feasible, we split the sample of crop producers into five quintiles based on this measure.¹⁴ We also analyse households' difficulties with getting access to inputs as well as with selling the output. Where the data allows, we compare with results from 2008 and 2010.

5.1 Output from Agriculture

The declining trend in the share of households that are growing crops, which was already observed from 2008 to 2010, continued from 2010 to 2012 with a decline of 3 percentage points. It is especially the very richest households who have moved out of crop production. The participation rate for the richest food expenditure quintile has dropped 9 percentage points over this four year period. In the poorest food expenditure quintile, there is a slight decrease in the frequency of households engaged in crop production of 1.4 percentage points.

Geographically, the decline in the share of households engaged in crop production is driven by sizable declines in the provinces of Phu Tho (8 percentage points), Quang Nam (8 percentage points) and Ha Tay (5 percentage points).¹⁵ One possible explanation for the general decline in crop production is that the panel subsample that is re-interviewed every second year naturally gets older. While it is the case that households with older household heads are less

14 We use the nominal value of production in 2012 to create this measure. The alternative would be to deflate the nominal value with the regional CPI index. However, the regional CPI measures differences in prices of consumption baskets – and we are interested in the value of production. Deflating the nominal value of production with the CPI does not change results much and only 63 households change quintile when deflating.

15 In Khanh Hoa, a sharp drop is recorded between 2008 and 2010. This may partly be a result of the relatively low sample size in this province (71 observations).

frequently engaged in crop production (results not reported), it does not explain the drop in crop production that is observed: when looking at the full 2012 sample which also includes young households, the total involvement in crop production decreased even more. This is caused by the fact that for each cohort, the full sample has a lower rate of crop involvement.

The results indicate a gradual increase in the share of households relying on income from non-farm enterprises, or from livestock and aquaculture.

Table 5.1: Household Involvement in Crop Production (percent)

	2008	2010	2012	2012
	Panel sample	Panel sample	Panel sample	Full Sample
Total 2012	88.7	86.9	83.5	81.6
Province				
Ha Tay	88.4	82.6	77.8	77.3
Lao Cai	98.8	98.8	96.4	92.5
Phu Tho	93.4	92.1	84.5	82.8
Lai Chau	93.5	88.9	89.8	88.1
Dien Bien	97.0	98.0	97.0	96.9
Nghe An	81.5	84.7	85.7	84.6
Quang Nam	89.9	88.5	80.6	78.1
Khanh Hoa	78.9	64.9	73.2	71.8
Dak Lak	92.4	91.7	92.4	91.5
Dak Nong	94.6	91.5	89.4	84.6
Lam Dong	97.0	92.4	90.9	91.3
Long An	77.3	78.0	75.9	71.7
Gender of HH head				
Female	81.7	80.0	75.8	73.4
Male	90.6	88.8	85.6	83.7
Food expenditure quintile				
Poorest	94.4	91.8	93.0	92.7
2nd poorest	90.6	90.3	88.0	86.0
Middle	92.8	88.1	82.3	81.7
2nd richest	88.0	84.0	81.4	79.1
Richest	81.7	80.2	72.9	69.5

N 2012 panel=2,155; N 2012 full=2740; N 2010=2,156; N 2008=2,156

Female-headed households are around 10 percentage points less likely to be engaged in crop production than their male-headed counterparts. This is a slight increase from previous years where this difference was around 9 percentage points.

Part of the explanation for this difference is the fact that on average, female-headed households have older household heads and the households consist of fewer household members. However, other gender-related constraints, such as discrimination, may potentially also be contributing to this gap.

In Table 5.2, we look more closely at the production structure of crop growing households. Rice is still the most common crop in the sample: 81 percent of all farmers have at least some rice production. Following rice in popularity is maize (28 percent), fruit (26 percent) and vegetables (24 percent).

The crop production structure displays large geographical variation. A larger share of the households residing in the Northern provinces grows rice, often complemented with production of maize and cassava. In the south, households are less likely to grow rice, focusing relatively more on perennial crops such as fruits. The Central Highlands provinces have a strong focus on coffee production, complemented by fruit and cashew nuts as well as some rice and maize growing.

All crops listed in Table 5.2 except for sugar cane are cultivated more by male headed households. Rice and maize are both grown less by the very richest food expenditure quintile. Coffee is only grown in the relatively poor Central Highland provinces and coffee producers are more likely to be found in the highest production quintiles.

We see that households that are producing crops on the smallest and largest scales are both less likely to grow rice and maize than households in the three middle household production scale quintiles.

For small production scale households, the direction of causality is not clear. It could be that households with a low total production will be engaged in fewer forms of crop production or the other way around that households engaged in less crop production will have a low production. For the highest household production scale quintile, this finding is perhaps more puzzling. Part of the explanation lies in the fact that almost half of the highest production scale quintile are coffee growers, and that the Central Highland provinces have much lower rice participation shares.

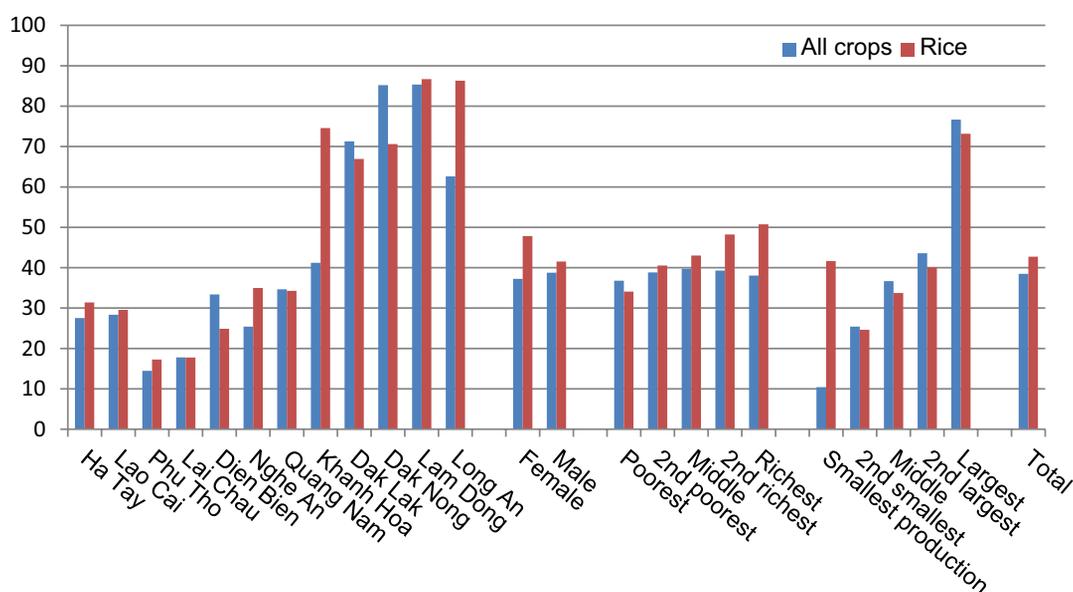
Table 5.2: Types of Crops Produced (percent of farming households)

	Rice	Maize	Pota- to	Sweet pota- to	Cassa- va	Pea- nuts	Soy bean	Vegeta- bles	Other annual	Fruit	Cof- fee	Tea	Co- coa	Ca- shew nuts	Sug- ar cane	Pep- per
Total 2012	80.7	27.5	1.0	1.5	12.7	7.3	4.5	24.3	5.5	26.1	10.9	3.0	0.1	2.6	1.3	1.9
Province																
Ha Tay	93.6	11.5	2.6	2.4	4.2	2.9	6.6	13.2	4.8	12.8	0.0	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0
Lao Cai	91.9	70.7	3.0	1.0	30.3	5.1	30.3	75.8	10.1	16.2	1.0	6.1	0.0	0.0	0.0	0.0
Phu Tho	89.7	35.3	1.0	0.6	13.8	9.6	4.2	51.3	4.2	26.6	0.0	10.6	0.0	0.0	0.0	0.0
Lai Chau	97.5	79.0	0.8	0.0	38.7	3.4	3.4	6.7	1.7	10.1	0.0	4.2	0.0	0.0	0.0	0.0
Dien Bien	96.9	72.4	0.0	0.0	40.2	3.9	3.9	32.3	3.1	44.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nghe An	79.8	34.7	1.0	4.7	6.7	28.0	2.6	49.7	14.0	41.5	1.0	5.7	0.5	0.5	7.3	1.0
Quang Nam	90.9	15.5	0.0	3.8	10.2	16.3	0.8	7.6	9.5	8.3	0.0	0.0	0.0	0.4	0.0	0.0
Khanh Hoa	48.1	12.7	0.0	0.0	13.9	0.0	2.5	3.8	2.5	58.2	0.0	0.0	0.0	6.3	12.7	0.0
Dak Lak	55.6	31.1	0.7	0.0	14.6	0.7	4.0	14.6	2.0	41.1	63.6	0.7	0.7	12.6	2.0	14.6
Dak Nong	37.2	19.0	0.0	0.8	17.4	0.8	3.3	3.3	5.0	24.8	77.7	0.0	0.0	18.2	0.0	15.7
Lam Dong	24.7	9.6	0.0	0.0	1.4	0.0	0.0	8.2	2.7	11.0	69.9	13.7	0.0	12.3	0.0	0.0
Long An	77.8	0.8	0.0	0.0	0.0	2.9	0.0	20.2	2.9	45.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4	0.0
Gender of HH head																
Female	75.7	17.9	0.2	1.2	9.5	5.5	2.4	22.9	3.3	26.0	7.2	1.7	0.0	2.1	1.4	1.9
Male	81.8	29.7	1.2	1.6	13.4	7.7	5.0	24.7	6.0	26.2	11.8	3.3	0.1	2.6	1.2	1.9
Food expenditure quintile																
Poorest	86.0	45.1	0.6	1.0	20.6	6.1	7.5	25.1	4.9	21.1	9.7	5.1	0.0	2.8	1.6	0.6
2nd poorest	84.6	31.4	0.0	2.1	15.6	6.6	4.1	20.5	5.8	27.1	9.6	1.9	0.0	2.8	0.9	1.1
Middle	79.9	24.4	0.9	1.6	8.6	6.1	3.4	23.7	5.6	24.4	14.4	2.7	0.0	3.2	1.6	2.5
2nd richest	76.1	16.9	2.1	1.4	8.0	10.1	3.3	26.0	6.1	29.5	11.5	2.3	0.0	2.3	1.2	2.3
Richest	74.5	14.9	1.6	1.6	8.5	8.2	4.0	26.6	5.3	29.8	9.6	2.4	0.5	1.6	1.1	3.7
Household production scale quintile																
Smallest pro- duction	62.4	15.5	0.2	0.0	5.0	3.7	1.7	25.1	2.8	30.1	0.0	1.1	0.0	0.4	0.0	0.2
2nd smallest	94.3	27.3	0.2	3.0	12.2	8.0	3.7	20.2	4.4	15.4	1.4	1.6	0.0	0.9	0.7	0.0
Middle	91.5	32.7	1.6	2.5	16.3	12.3	4.0	27.3	6.5	23.0	2.7	5.1	0.2	1.6	1.6	0.2
2nd largest	91.3	41.4	2.2	1.6	19.9	10.1	9.4	29.5	8.3	27.1	5.8	3.8	0.0	1.6	2.5	0.4
Largest	64.7	21.0	0.7	0.7	10.3	2.5	3.8	19.5	5.6	34.7	44.7	3.4	0.2	8.3	1.6	8.7

5.2 Trading Structure

We now turn to analysing what happens to the output after production. Figure 5.1 below shows how much of total output that was traded, i.e. either sold or bartered. In 2012, the average share of production that was traded was 38 percent of total output and 43 percent of rice production (note that this result is based on equal weighting of small and large producers, meaning that the share of aggregate output traded is significantly higher than 38 percent; see notes to Figure 5.1). The remainder was either consumed or stored. While it seems that richer households were not on average more commercially-oriented, the size of production matters for how much of production households trade, with larger producers trading more of their output. This is consistent with the discussion about determinants and effects of commercialization at the beginning of Chapter 5. For the highest production scale quintile, 77 percent of total output and 73 percent of rice output is traded. It is also worth noting that while households in the smallest production scale quintile only trade 10 percent of their total production, they trade 42 percent of their rice production – more than any other quintile except the highest. In production of rice, female headed households sell a large share of their production, but in total production male headed households sell a slightly greater share of their production.

Figure 5.1: Share of Traded Production (Sold or Bartered), percent



Note: The chart shows the average share of production traded, giving equal weights to all farming households, no matter how much they produce. Hence, the chart underestimates the share of total production which is traded (this share is about 62 percent for rice and 76 percent for all crops together).

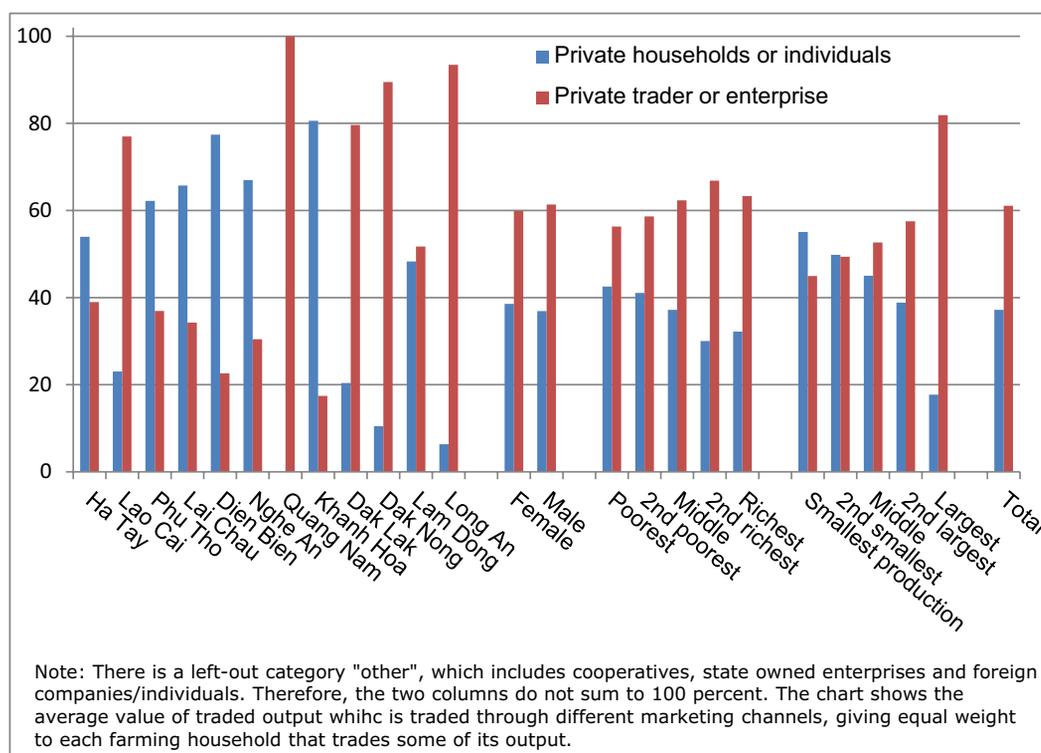
As we saw in Table 5.2, less rice is grown in the southern provinces sampled in the survey, but from Figure 5.1 we see that larger shares of the rice production are traded, compared to the northern provinces. One contributing factor to this difference is the fact that farms in the Northern provinces are typically smaller. These households consume a larger part of their

production, leading to lower traded shares. Furthermore, part of this difference can be due to commercial remoteness of households in the northern provinces. This issue will be analysed further in Section 5.4. For total production, the larger production of perennial crops which are primarily grown with trading in mind, including coffee, fruit and vegetables, in the southern provinces, account for at least part of the larger shares of traded output in the southern provinces. Richer households sold greater shares of their rice production, but for all crops, the picture is more mixed.

While there was a decrease in the overall share of traded output of all crops from 2008 to 2010 (43 percent to 37 percent), it rose again from 2010 to 2012 to 39 percent. This increase was driven by an increase in traded share for the three highest production scale quintiles. For the lowest quintile, the share of traded output fell quite dramatically from 27 percent in 2008 to 10 percent in 2012. Looking at the shares of aggregated output traded (results not reported in tables or figures), the share of total value of output that was traded was 69.7 percent in 2008. This share fell to 64.4 percent in 2010 corresponding to the fall in the household-weighted shares reported above. In 2012, the share was 70.7 percent. Thus, the drop in traded shares 2010 appears to have been temporary.

Farmers can sell their production through several different channels. Figure 5.2 shows how prevalent the different forms are, among households who trade at least some of their crop production. The two most common marketing channels are trading with other private households and trading to a private trader or enterprise. In some provinces, such as Long An, Quang Nam, and Lam Dong, almost the entirety of traded production is sold to private traders. However, in many of the northern provinces in the survey, a larger share of the traded output is sold to private households or individuals. One possible cause of this is commercial remoteness of farmers in the northern provinces which decreases the profitability of trade. Furthermore, private traders and enterprises typically deal with larger producers more common in the southern provinces, as they can supply greater quantities. Some of these traders also supply harvesting services.

Poor households and small operations are more focused on selling to private households than richer households and larger operations. The larger the scale of production, the larger the share of traded production that is sold to private traders and/or enterprises. A possible explanation is that larger producers prefer to trade with buyers who can buy larger amounts of produce which is typical of private traders and/or enterprises who buy in order to sell the produce on instead of private households or individuals who more often will buy for own consumption purposes. At the same time, larger and richer producers are better equipped to meet quality and standardization norms required by traders and other agents capable of buying in larger quantities.

Figure 5.2: Percentage of Traders Using Different Marketing Channels


5.3 Input Use in Crop Production

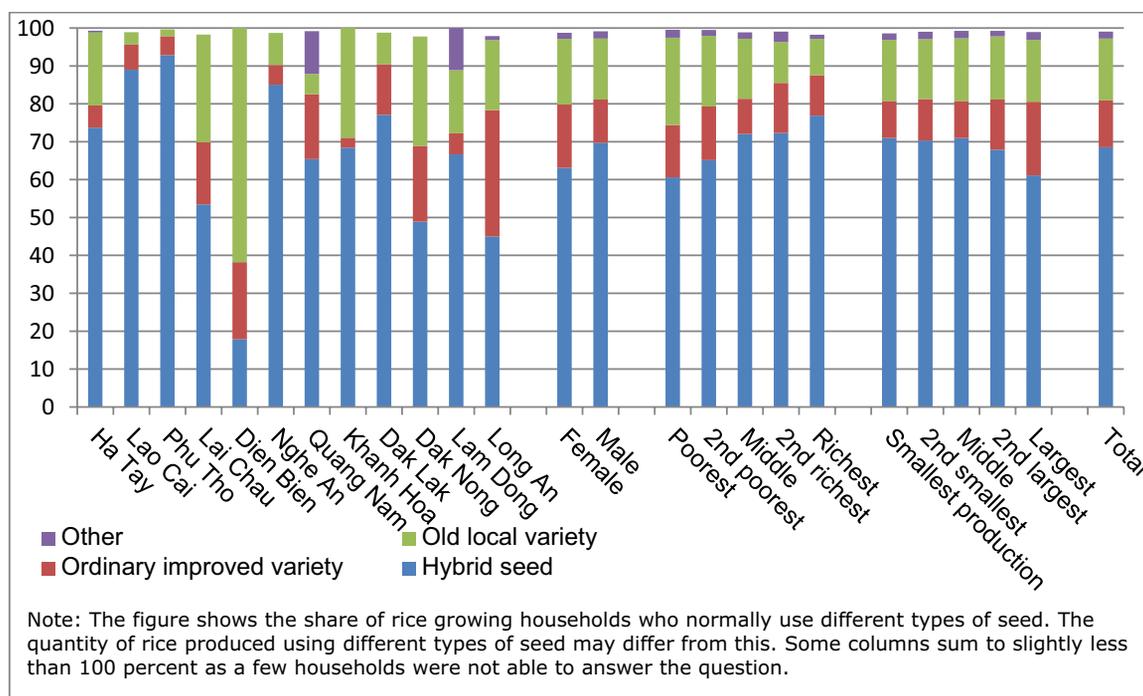
As described in Section 5.1, the process of commercialization is not only one of selling output on the market. It also involves the purchase of industrially produced inputs as well as using the labour market to hire labour, if needed. Using marketed inputs allows the household to lessen some of the constraints faced in increasing production. It is therefore an integral part of the commercialization of agriculture.

Table 5.3 shows how many of the farming households in the sample are using three different kinds of fertilizer (chemical, self-provided organic, and bought organic fertilizer) as well as hired labour. In many provinces, nearly 100 percent of farmers are using chemical fertilizers. The lowest uptake is in Khanh Hoa where 70 percent of farming households use chemical fertilizers. Fewer households are using either of the two kinds of organic fertilizer, but there is greater variation between provinces. Understanding these differences in fertilizer use and their effect on output volume would be of interest. More male-headed households use fertilizer than female-headed households. While the differences in fertilizer use for male and female-headed households are quite small for chemical fertilizers (three percentage points) and bought organic fertilizer (four percentage points), a bigger difference is found in usage of self-provided organic fertilizer, (11 percentage points). Richer households tend to use the two types of bought fertilizer more frequently. There is a high degree of variation in uptake shares when looking at household production scale quintiles: the smallest producers use less of all

three kinds of fertilizer, and the largest producers use less self-provided fertilizer, probably indicating that when production increases, it is no longer viable to rely on own production of fertilizer.

There is also significant province level variation in the share of farming households hiring labour: the provinces Lai Chau, Dien Bien, and Khanh Hoa have the lowest rates of hiring labour at or below 40 percent of farming households; on the other hand, of the surveyed farmers in Lao Cai, 87 percent hires labour. Fewer of the households in the poorest food expenditure quintile hire labour. This can be explained by both financial constraints and small production scales for the poorest households. While there are no differences across sex of household head, households with larger household operations are more likely to hire labour: as production increases, the household cannot supply the needed amount of labour, and must instead hire labour.

Figure 5.3: Use of Rice Seed by Type (percent)



We now examine inputs in rice production in more detail. As Table 5.3 shows, rice is by far the most commonly grown crop and is therefore worth studying in detail. Figure 5.3 shows which types of rice seed rice growers normally use. The choice of seed is affected by cost, expected yield, as well as availability. While hybrid seeds are somewhat more costly than local seeds, there is evidence that hybrid seeds on average increase yields by 15-20 percent.¹⁶ Hybrid seeds, either imported from China or produced in Vietnam, is the most common type of seed. It is used by 69 percent of all rice growers. There are, however, variations between provinces.

¹⁶ See, for instance, "Hybrid Rice for Food Security", a FAO Factsheet published in 2004.

In Dien Bien, only 18 percent use hybrid seeds and 62 percent use an old local variety. This is partly due to the fact that northern upland provinces do not have as much water as other parts of the country. In this climate hybrid seeds do not produce the same gain in yields as in water-abundant areas. Also, many of the northern upland farmers grow sweet rice instead of normal rice. It is perhaps surprising that very few farmers in Long An use hybrid seed as farmers in Long An appear quite commercialized in other aspects. However, more of the difference can be attributed to increased uptake of an improved local variety. Dak Nong also has relatively low uptake of hybrid seed and relatively high uptake of an improved local variety.

Table 5.3: Types of Input Used (percent)

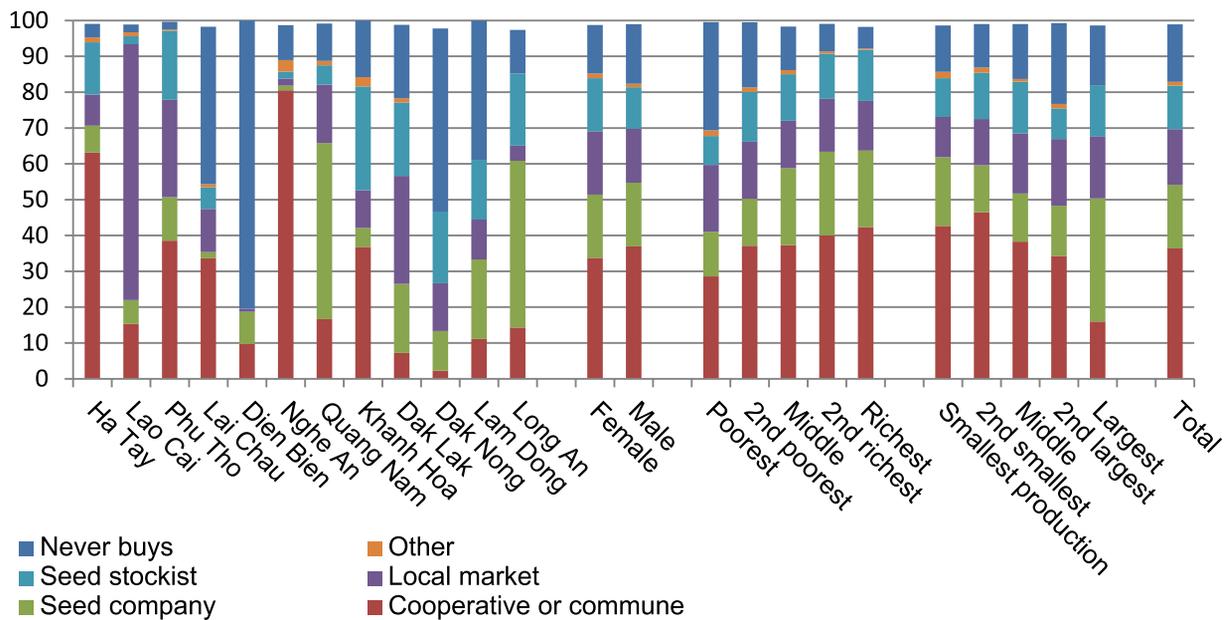
	Chemical fertilizers	Organic fertilizer (self-provided)	Organic fertilizer (bought)	Hired labour
Total 2012	92.8	39.6	23.1	65.7
By province				
Ha Tay	98.2	35.0	39.2	65.2
Lao Cai	99.0	86.9	3.0	86.9
Phu Tho	97.1	72.1	17.3	75.3
Lai Chau	71.4	12.6	1.7	37.8
Dien Bien	81.1	48.0	0.8	39.4
Nghe An	88.1	77.7	21.2	60.1
Quang Nam	97.3	29.9	26.5	73.9
Khanh Hoa	69.6	10.1	24.1	35.4
Dak Lak	98.0	23.2	13.2	76.8
Dak Nong	98.3	5.8	16.5	62.0
Lam Dong	98.6	20.5	56.2	68.5
Long An	89.7	18.9	28.0	72.4
Gender of HH Head				
Female	90.2	30.5	26.5	66.1
Male	93.4	41.7	22.4	65.6
Food expenditure quintile				
Poorest	88.5	42.7	12.8	57.5
2nd poorest	93.6	40.6	19.4	65.6
Middle	95.0	42.9	25.1	70.7
2nd richest	95.1	38.9	27.9	67.9
Richest	92.6	31.1	34.3	68.1
Household production scale quintile				
Smallest production	78.8	27.5	17.0	36.0
2nd smallest	96.6	42.9	23.2	66.1
Middle	95.7	51.5	24.6	71.6
2nd largest	94.0	50.3	23.5	70.2
Largest	99.3	26.4	27.5	85.2
Total 2012 (panel sample)	93.8	41.5	23.5	68.3
Total 2010 (panel sample)	93.3	45.3	11.6	50.2
Total 2008 (panel sample)	94.4	44.3	10.2	47.6

Notes: Except if noted otherwise, all results are from the 2012 full sample

N 2012 full=2,135; *N* 2012 panel=1,797; *N* 2010 panel=1,843; *N* 2008 panel=1,886

Slightly more female-headed households use an ordinary improved variety compared to male-headed households. There is a slight tendency that fewer poor households use hybrid seeds. Instead, poor households are more prone to using old local varieties. Turning to the production scale quintiles, there are slightly fewer in the larger quintiles that use hybrid seeds. While this may seem puzzling, a contributing explanation to this is that the figure is produced by giving equal weights to all rice growing households, no matter the size of the rice production. Therefore, large producers of other crops who produce a little rice on the side will show up in the largest production scale quintile, even though they may not be as likely to take up hybrid seed as households whose main activity is rice production.

Figure 5.4: Source for Rice Seed Procurement (percent)

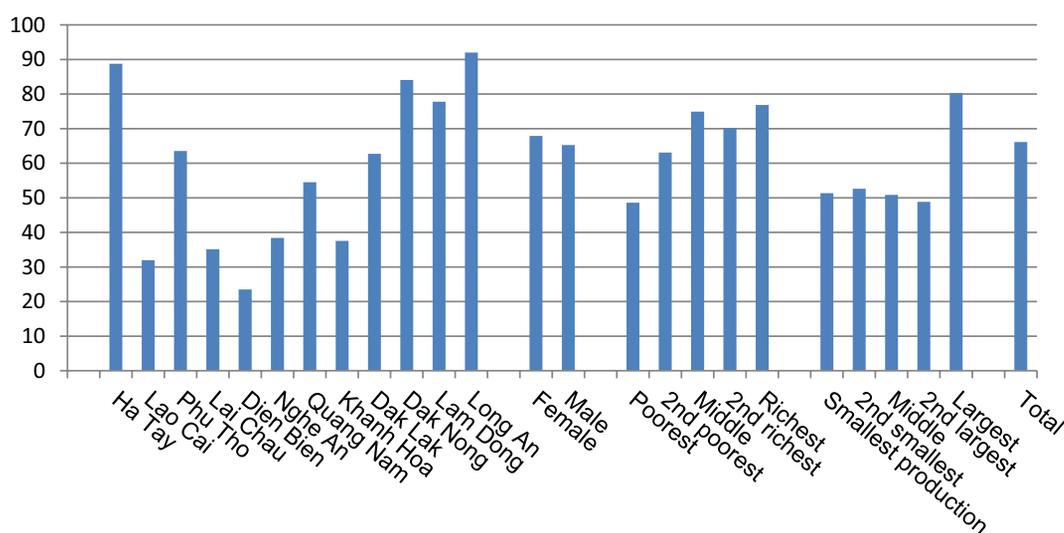


Note: The figure shows where rice growing households normally buys their seed. The quantity of rice produced by purchasing rice seed from different sources may differ from this. Some columns sum to slightly less than 100 percent as a few rice growing households were not able to answer the question.

Figure 5.4 shows where rice farmers usually purchase their seeds. The largest share, 36 percent, of rice growers usually gets their rice seeds from cooperatives or communes. This is followed by seed company (18 percent) and local market (16 percent). Around 15 percent of rice growers never buy seeds. In Dien Bien 81 percent of rice growers never buy seeds, while this Figure is 51 percent in Lam Dong. This partly explains the lack of hybrid seed use in these provinces that was noted in Figure 5.3 above. However, in the province of Long An, where uptake of hybrid seed also was quite low, this is not the case. Here, a large share of rice producers purchase seed from seed companies (47 percent). Fewer households with large crop operations purchase seeds from cooperatives and communes; instead, they purchase from seed companies.

Figure 5.5 shows the percentage of farming land that is irrigated. In 2012, an average of 65.1 percent of the total agriculture land of surveyed provinces is irrigated. At the province level, there are large differences between Delta provinces (Ha Tay and Long An) and other provinces. An average of about 90 percent of total agricultural land in the delta provinces is irrigated. Due to production of high value agricultural products that require irrigation, such as coffee, rubber and pepper, the Central Highland provinces (Dak Lak, Dak Nong, and Lam Dong) have a high rate of irrigation (62.7 percent to 84.1 percent). In the Northern Highland provinces (Lao Cai, Lai Chau, and Dien Bien), in contrast, less than 35.1 percent of agricultural land is irrigated. Nghe An, Quang Nam, and Khanh Hoa have irrigation rates of 38.4, 54.5 and 37.5 percent, respectively.

Figure 5.5: Irrigated Land (percent)

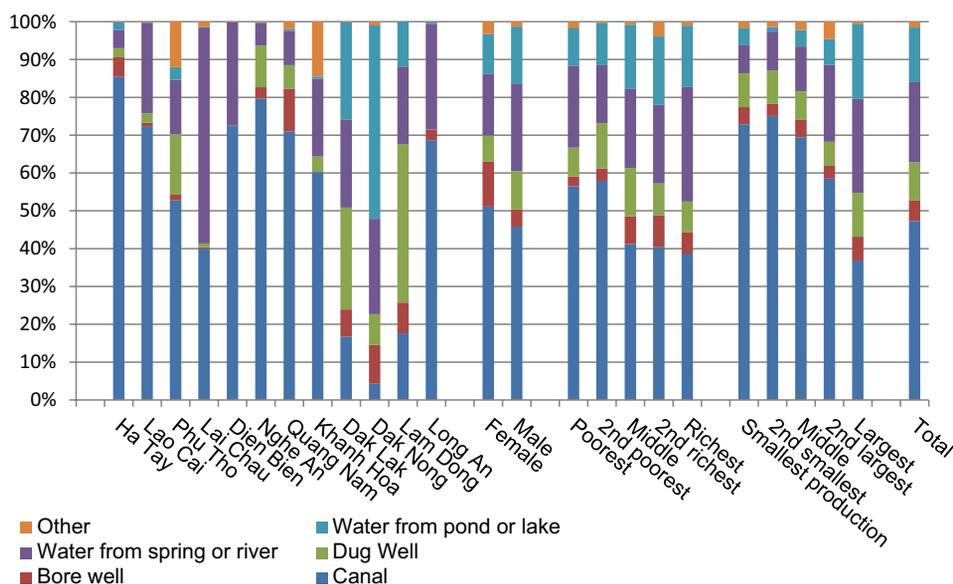


There is only a slight difference between male-headed households and female-headed households, but there is a clear trend in food expenditure quintile. Richer households have higher irrigation rates than poorer ones: 77 percent of the land of the richest group is irrigated, while this number for the poorest group is only 49 percent. Looking at the production scale, we can see that the highest quintile has a much higher irrigation rate, around 80 percent, while the differences between the other quintiles are much smaller.

Figure 5.6 presents detailed information on households have sources of irrigation. The main irrigation sources are water from canal, bore well, dug well, spring, river and pond or lake. We observe large differences in irrigation structure between provinces, but there is only a small difference between male and female household head or food expenditure quintiles. In general 48 percent of irrigated agricultural land receives water from canals, 22 percent is irrigated by water from springs and rivers, 15 percent from ponds or lakes, 10 percent from dug wells, 5 percent from bore wells and 1 percent from other sources. In most provinces, water from canals is the most important irrigation source, except for provinces in the Central Highlands.

The most popular irrigation source in this area is water from springs, rivers, ponds or lakes. Irrigation from springs and rivers is also common in the Northern Highlands.

Figure 5.6: Household Irrigation



The irrigation structure is different between household production quintiles. The larger the household, the less canal water and more spring/river water they use. This is because the largest production scale households are farms in Central Highland or Mekong River Delta, households in Central Highland take water from rivers and springs which run along the valleys to water their perennial crops, while farmers in Mekong River Delta tend to use water from canals.

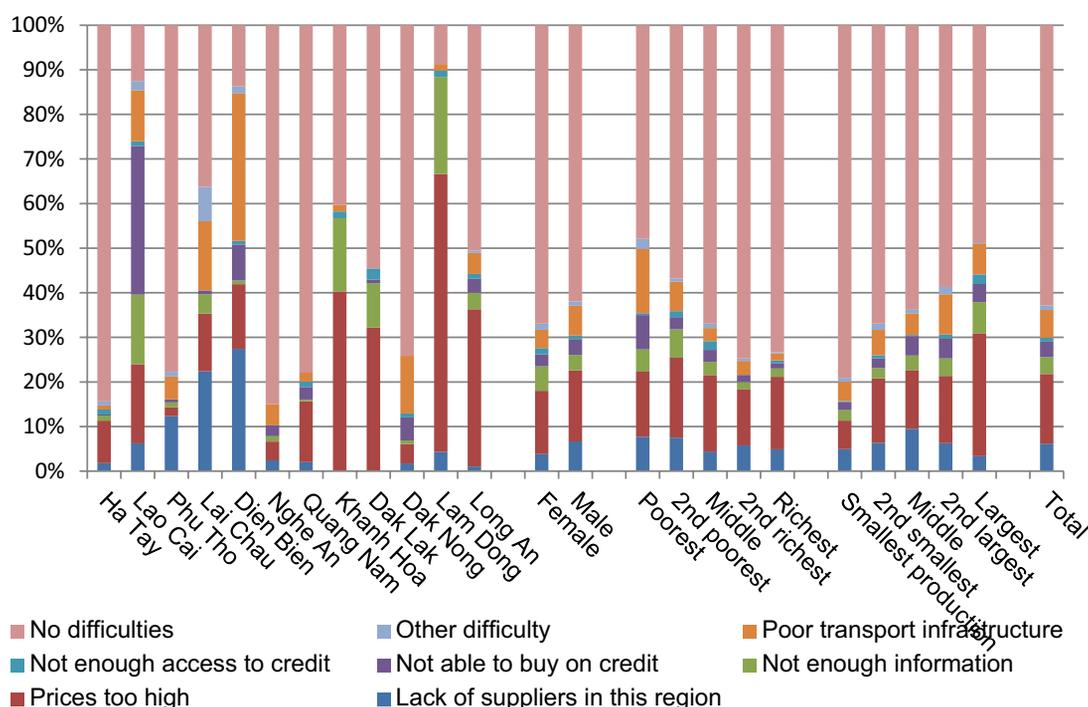
5.4 Difficulties Faced Before and After Production

Figure 5.7 shows the composition of difficulties that crop-growing household have regarding access to inputs.¹⁷ Difficulties depend much on the characteristics of provinces. There are only small differences between households disaggregated by the gender of the household head as well as by food expenditure quintile. Households in lowland provinces have less difficulties than households other provinces. In particular, in the lowland provinces of Ha Tay and Nghe An, nearly 85 percent of respondents state that they do not have any difficulties in relation to accessing inputs. Due to the mountainous terrain, farmers from Lai Chau, Dien Bien, Lao Cai, and Dak Nong have access to less developed transportation infrastructure than farmers in other areas. This leads to trouble finding a supplier. Farmers in Lam Dong, Khanh Hoa, Long

¹⁷ Households were allowed to state only the *most* important difficulty they face. For example, even if only six percent mention poor transport infrastructure as the most important difficulty in terms of getting access to inputs, a higher share of households may experience difficulties related to infrastructure, but not rate it as their most important difficulty.

An, and Dak Lak have to buy inputs at a high price. 21.7 percent of household in Lam Dong, 18.6 percent in Khanh Hoa and 15.2 percent in Lao Cai state inadequate access to information is their most important from in terms of obtaining inputs. It is noteworthy that few farmers report low access to credit as their most important problem, although the province of Lao Cai is an exception in this respect.

Figure 5.7: Difficulties in Accessing Inputs (percent)

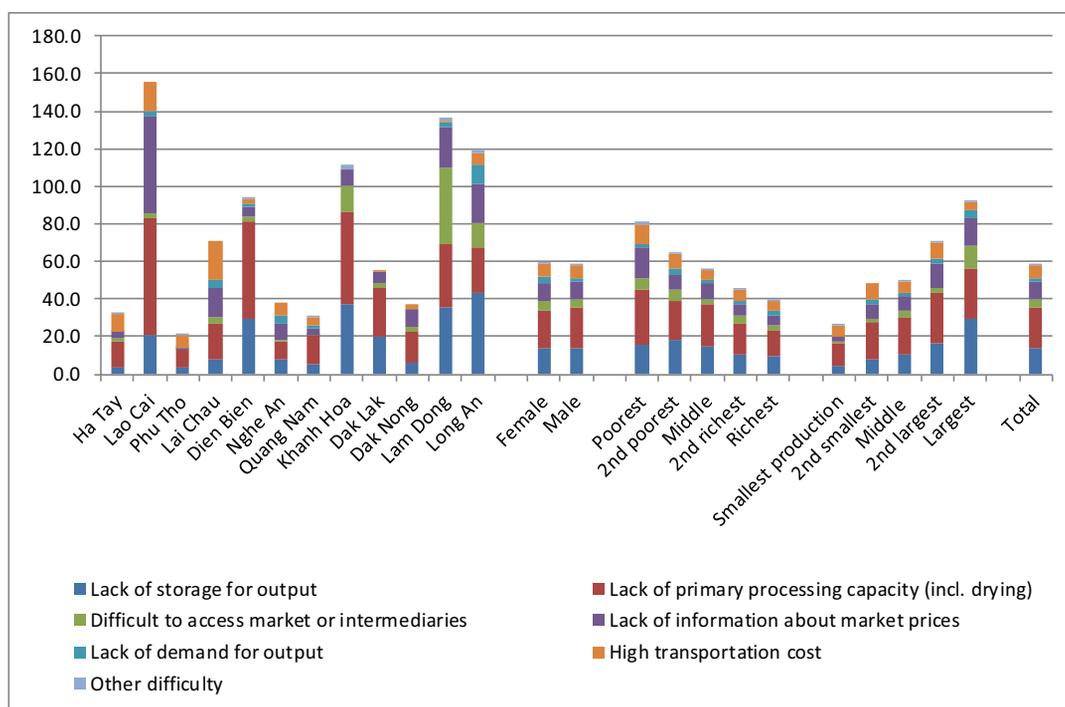


Richer households report fewer difficulties than poor. Poorer households are often located in more remote areas and therefore transportation infrastructure, the ability to buy on credit, information shortages and high input prices are their main constraints. Especially in Lao Cai, not being able to buy on credit is a substantial issue with more than 30 percent of farmers reporting this as a problem. Surprisingly, we find that households with large production scales have more difficulties than smaller ones. One possible explanation is that high prices of inputs, lack of information, inability to buy on credit as well as access to credit play a larger role for larger, commercialized farms than for smaller, more self-reliant units.

The VARHS not only collects data on difficulties in relation to accessing inputs, but also on problems related to the process of selling output. In general, 64.4 percent of the households do not report any difficulties with selling their output. Figure 5.8 shows that 21.3 percent of households report lack of primary processing capacity (including), 10.3 percent lack storage for output, 5.5 percent lack information about market prices, 3.4 percent have to pay high transportation cost, 2 percent have difficult access market or intermediaries and 1.2 percent household think that low demand for output is their main difficulty. The biggest problems for farmers in Long An, Khanh Hoa, Dien Bien, and Lam Dong are lack of storage for their inputs,

while primary processing capacity is the biggest problem in Dien Bien and in Lam Dong. Here, 21.7 percent of household have problems accessing markets or intermediaries. Although Lao Cai, Lai Chau, and Dien Bien are all located in Northern Highland, only farmers in Lai Chau report high transportation costs as the most common constraint (18.8 percent).

Figure 5.8: Post-Harvest Difficulties (percent)

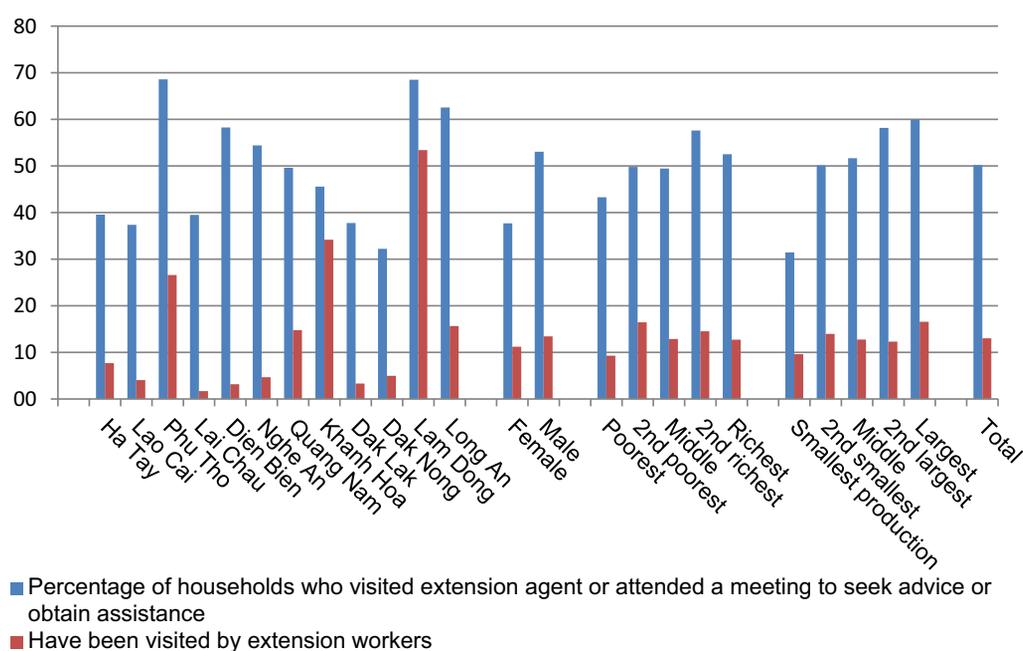


When looking at food expenditure quintiles and production scale quintiles, we find that larger households and poorer households more often face difficulties after production. For large households, this is largely driven by a larger share of households lacking storage for output as well as primary processing capacity. The very largest households also often have difficulties accessing markets or intermediaries. On the other hand, the problems of the poorest households are more often related to lack of information about market prices as well as lack of primary processing capacity. A total of 75 percent of the richest group do not have any difficulties selling their outputs, while only 50.5 percent of the poorest group do not have any trouble. There is almost no difference in reported constraints across male and female household heads.

Many studies have shown that extension services have a positive effect on agricultural productivity. Figure 5.9 shows the percentage of households who visited an agricultural extension agent, attended a meeting or had one or more visits by extension staff. In 2012, 50.1 percent of the household have visited an agricultural extension agent or attended a meeting. Phu Tho has the highest rate with 68.6 percent and Lam Dong has the second highest of 68.5 percent. Although located in the same region as Lam Dong, Dak Nong, and

Dak Lak have much lower rates of visits to agricultural extension services compared to Lam Dong. In 2012, less than 40 percent of surveyed households of these two provinces visited an agricultural extension service, and less than 5 percent of them were visited by an extension worker. Male-headed households are more likely to visit extension agents or join meetings. There is no clear trend about extension between households with different food expenditure quintiles, except for the fact that the very poorest households have the least access to extension. However, there is a clear trend in production scale quintile: larger households visit extension agents and join meetings more often, and extension workers visit large scale producers more often than small ones.

Figure 5.9: Households Visiting or Visited by Extension Workers (percent)



5.5 Summary

This chapter presented statistics related to crop production. We discussed the production structure as well as difficulties faced by farmers on the input side as well as the output side. Commercialization, understood as the degree to which farmers interact with markets, has been discussed throughout. Here, we summarize the findings.

In general, the degree of commercialization depends on the type of crops grown. For example, for coffee farmers in the Central Highlands, the goal is to sell the coffee on the market and use the money to satisfy consumption needs. Over 80 percent of households in the survey produce at least some rice, but around 55 percent of these households do not sell any of the rice they produce. Instead, it is used for own consumption. While households in general became a little less commercialized in terms of the share of output that was traded from 2008 to 2010, this share rose again from 2010 to 2012.

In general, it is the richer, larger, and the male-headed households who are more commercialized. Among the surveyed provinces, there are also noteworthy differences. The northern provinces are in general less commercially oriented than the southern provinces: they sell a smaller share of their output on the market and fewer households use hybrid seeds. This is especially the case for farmers in Dien Bien and Lai Chau. Here, fewer farmers use the labour market to hire labour, and it is more common to not buy additional fertilizer, except for what the farmer can produce.

From the survey, it is possible to point to some of the reasons for the lower degree of commercialization in the north, namely constraints faced when acquiring inputs as well as when trying to sell the output after production. In some northern provinces, poor transport infrastructure seems to play a role for many farmers. In others, lack of credit to buy inputs is an important factor. Lack of suppliers of required inputs is exclusively a northern problem. Turning to post-production difficulties, lack of primary processing capability, high transport costs and lack of information about market prices are the most frequently reported constraints faced, though not exclusively by northern households.

A much higher percentage of households visit an extension agent than receive a visit by an extension worker. There is room for expanding these programmes, especially for the poorest and smallest farmers who currently use these services relatively little.

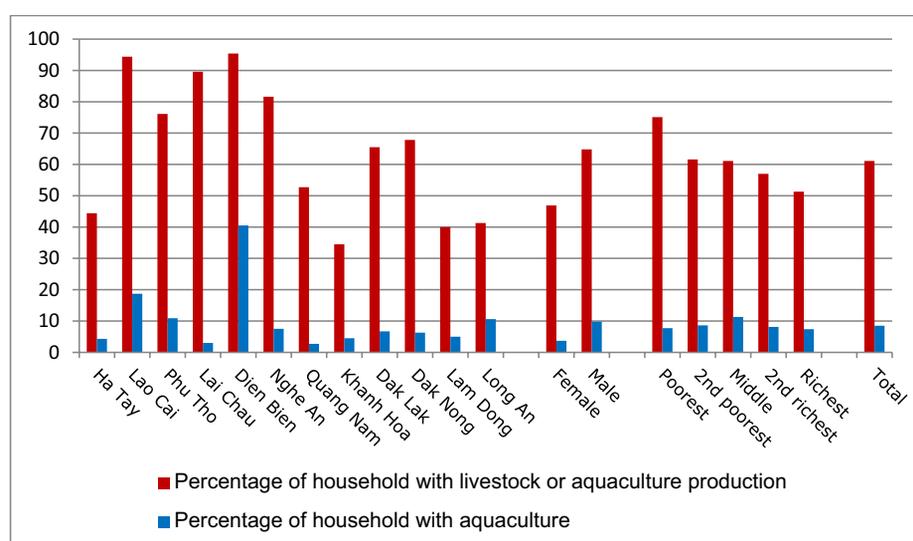
CHAPTER 6: LIVESTOCK PRODUCTION

This chapter presents information on households’ livestock and aquaculture production. We discuss households’ involvement in livestock production, production scale, use of vaccination, use of feed, and other inputs. Livestock production refers to cows/bulls, buffalo, horses/ponies, pigs, sheep/goats, and poultry (chicken/duck/quail). As the number of observations of households raising horses/ponies and sheep/goats is few, we mainly present data on cows/bulls, buffalo, pigs and poultry.

6.1 Prevalence and Scale of Livestock Operations

Figure 6.1 shows households’ involvement in livestock or aquaculture production in 2012. Overall, 61.1 percent of the surveyed households have livestock or aquaculture production of which 8.5 percent of household have aquaculture production. Lao Cai, Lai Chau, Dien Bien, and Nghe An have the highest percentage of household who have livestock or aquaculture, and are the poorest among the 12 provinces surveyed in 2012. Most households in this area are agricultural households, and livestock and aquaculture production in these provinces is mainly small-scale and used for household consumption. In the richer provinces of Ha Tay and Long An, households are less likely to have livestock or aquaculture production. This is likely due to a smaller area of land and more opportunities to engage in non-agricultural activities. However, these two provinces have the most commercial farms in the survey sample as the later figures and tables in the chapter demonstrate.

Figure 6.1 Households with Livestock or Aquaculture



N = 2,741

Nearly 65 percent of male-headed households have livestock or aquaculture production compared to almost 47 percent of female-headed households. With respect to food expenditure quintile, the figure shows a clear trend. The richer households are less involved in livestock production compared to the poorer households. Data from Chapter 2 shows that richer households tend to move out of agriculture as they become richer. The proportion of agricultural income in total income decreases, so the richest households end up having the lowest share of livestock production.

Table 6.1 displays detailed information on livestock production. The table shows the percentage of household who have livestock broken down by type of livestock. The most popular kind of livestock is poultry, likely because they are easy to raise as farmers can feed them with leftover food, rice, and vegetables and use them for their own consumption or for trading. The second most common kind of livestock is pigs, especially in the Northern provinces. Lao Cai, Lai Chau, and Dien Bien have the highest share of households that raise pigs, with a percentage ranging from between 75 to 85 percent. Farmers in the Northern provinces often raise local-breed pig with a life cycle of about one year. The pigs are mainly fed by scavenging and used for own consumption, for instance during special events. In the lowland area the majority of farmers raise exotic or cross-breed pigs.

Table 6.1 Households with Livestock (percent)

	Cow/bull	Buffalo	Horse, Pony	Pig	Sheep, Goats	Chicken, Duck, Quail	Other
Total 2012	11.1	14.4	0.2	32.4	1.2	51.4	3.0
Province							
Ha Tay	7.0	1.7	(.)	19.4	(.)	36.4	1.5
Lao Cai	4.7	59.8	3.7	81.3	2.8	85.1	28.0
Phu Tho	10.9	13.5	(.)	44.8	0.3	65.3	2.7
Lai Chau	4.4	58.5	(.)	75.6	1.5	84.4	3.0
Dien Bien	12.2	65.7	(.)	81.7	6.9	87.8	11.5
Nghe An	28.5	22.4	(.)	34.7	3.1	75.4	0.9
Quang Nam	16.0	10.4	(.)	30.8	(.)	31.1	0.3
Khanh Hoa	8.2	(.)	(.)	5.5	(.)	27.3	0.0
Dak Lak	11.5	5.5	(.)	29.1	1.2	60.6	0.6
Dak Nong	8.4	4.2	(.)	19.6	2.8	63.6	2.1
Lam Dong	6.3	3.8	(.)	11.3	1.3	25.0	3.8
Long An	9.1	0.3	0.3	10.0	0.9	32.5	1.2
Gender of HH head							
Female	6	4.4	0.2	19.3	0.5	39.8	2.1
Male	12.4	17.1	0.2	35.8	1.3	54.4	3.2
Food expenditure quintile							
Poorest	13.2	32.1	0.7	47.3	2.4	62.8	4.8
2nd poorest	12.5	16.4	0	34.9	1.1	49.8	3.1
Middle	14.6	11.3	0	27.1	1.5	51.3	3.3
2nd richest	9.3	8.5	0	29.8	0.7	47.8	2
Richest	6.5	4.1	0.2	23.2	0.2	45.6	1.7

N=2,741

Raising buffalo is also quite popular. The buffalo are used as draft animals. The other kinds of livestock such as cow, bull, horse, pony, sheep, and goat are all relatively uncommon. Less than 10 percent of households raise these kind of livestock.

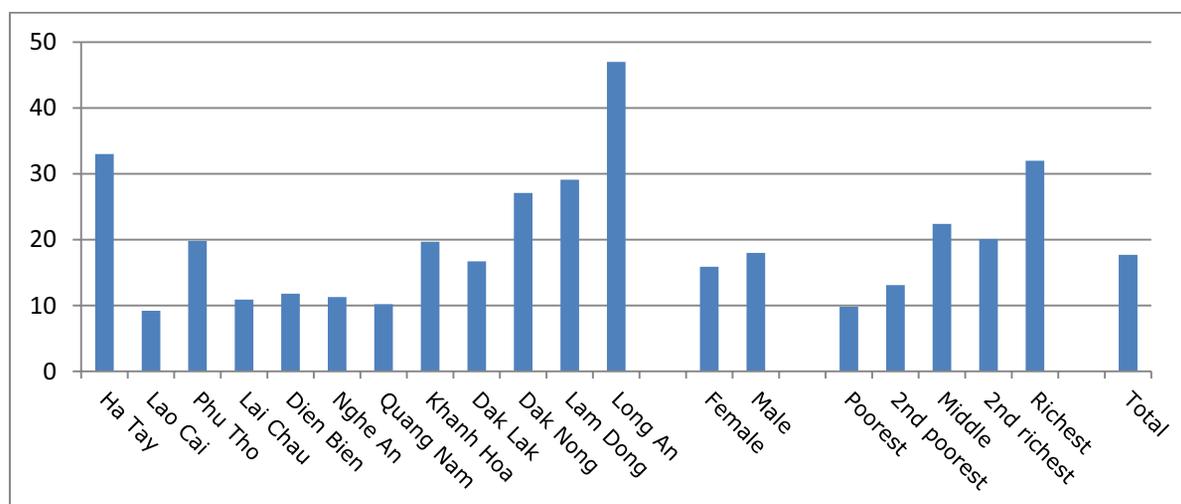
Again we see that male-headed households and poorer households participate more in livestock production compared to female-headed households and richer households. In addition, the table shows that pig and poultry are the two main types of livestock among the surveyed households.

Consequently, in the remainder of this chapter we will look more closely into pig and poultry production including production scale, commercialization level, and vaccination of the two types of livestock.

Figure 6.2 and 6.3 present the average number of pig and poultry among the households who raise these livestock. Long An and Ha Tay are the provinces with the largest pig production scale with an average number of pigs per household of 47 and 33, respectively.

Long An and Ha Tay are both located in the lowland area and close to large economic centres. The majority of pigs in these two provinces are raised on commercial farms. Lao Cai, Lai Chau, Dien Bien, Nghe An, and Quang Nam are the provinces with the smallest production scale of just about 10 pigs per household.

Figure 6.2: Average Number of Pigs per Household



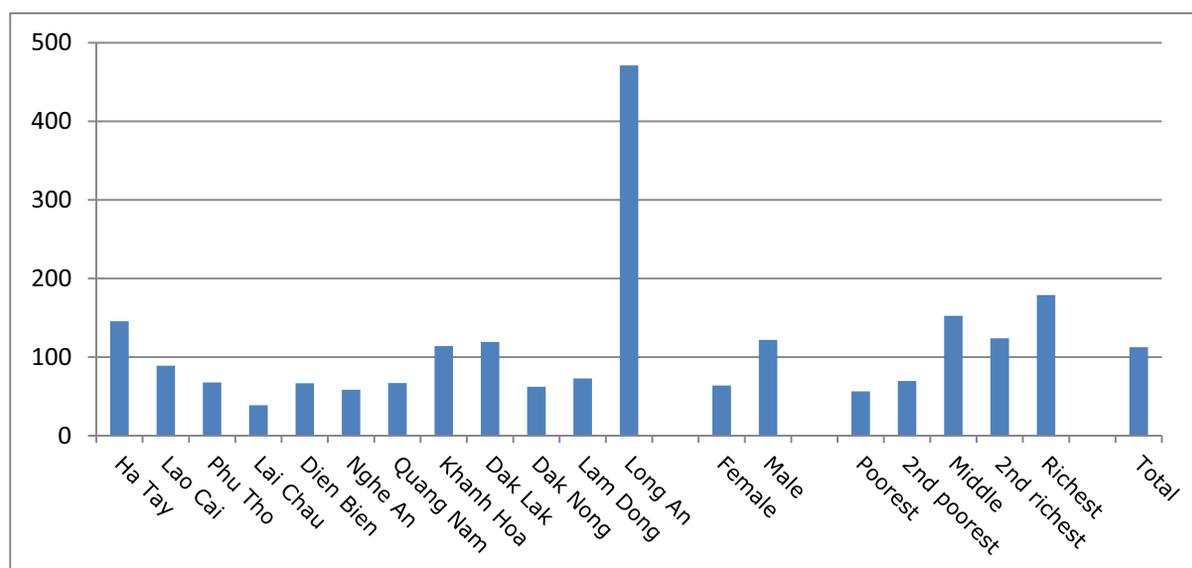
N = 1,505

On average, male-headed household have 18 pigs which is 2.1 more pigs than female-headed households. The richest group have 32 pigs per household while the poorest households have just 9.8 pigs.

Figure 6.3 shows a very high proportion of poultry production in Long An. The average scale is 471 poultry head in the province. This is more than three times higher than in Ha Tay - the

province with the second largest scale and more than 12 times higher than in Lai Chau - the province with smallest production scale. Richer households tend to have a larger production scale except for the second richest group.

Figure 6.3: Average Number of Poultry per Household



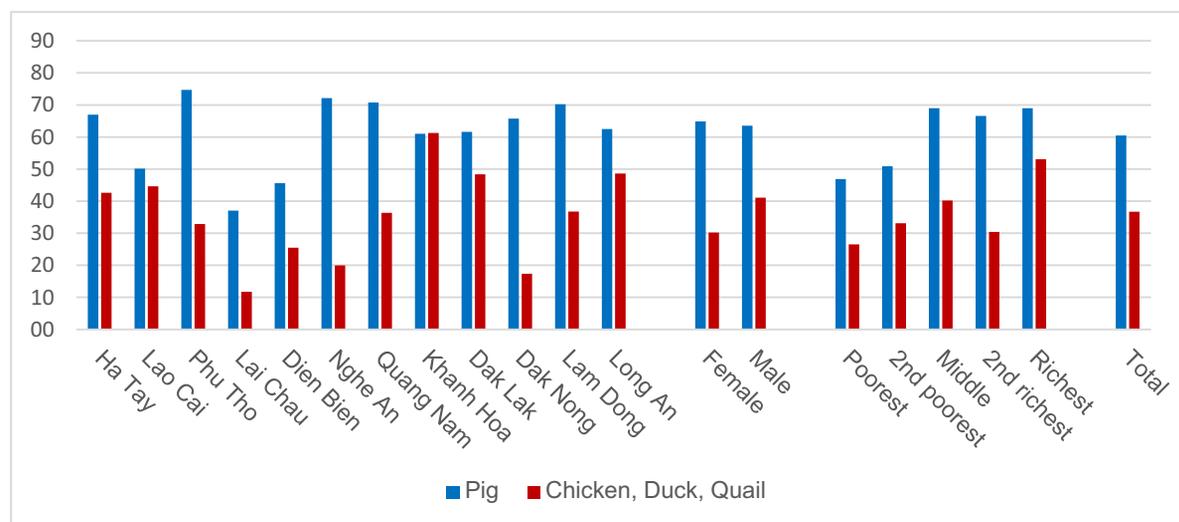
N =2,122

6.2 Commercialization of Livestock Production

We next turn to the commercialization level of households' livestock production. In the VARHS 2012 report we use the percentage of livestock traded (sold or bartered) as a share of total livestock to measure the level of commercialization.

Figure 6.4 shows the number of livestock that is traded (sold or bartered) out of the total number of livestock. Overall, 60.5 percent of pigs and 36.7 percent of poultry are sold or bartered. As we can see in Figure 6.4, the Northern mountainous provinces including: Lao Cai, Lai Chau, and Dien Bien have the lowest commercialization level of pig production, while Phu Tho, Nghe An, Quang Nam, and Lam Dong have the highest level, with more than 70 percent of the production being used for commercial purposes.

For poultry, Lai Chau has the lowest level of commercialization with just 11.8 percent being sold or bartered. Dak Nong has the second lowest level (17.4 percent). Khanh Hoa is the most commercialized province in terms of poultry production with more than 60 percent of all chicken/duck/quail sold or bartered.

Figure 6.4 : Livestock Traded (Sold or Bartered, percent)

N: Pig = 887, Chicken/Duck/Quail = 1,407

Figure 6.4 shows a small (1.3 percentage point) difference between male-headed households and female-headed households in pig production, but the difference in poultry production is quite substantial (10.9 percentage points). In both pig and poultry production, the richest households have the highest level of commercialization. It should be noted that the VARHS report's measure of commercialization provides a difference between rice production and livestock production. Poor households may have to sell off more of their livestock due to food security concerns, thus appearing to have a higher level of commercialization than richer ones, explaining why the trend for the poorest and richest groups is quite clear, while the difference across the other socio-economic groups is less clear.

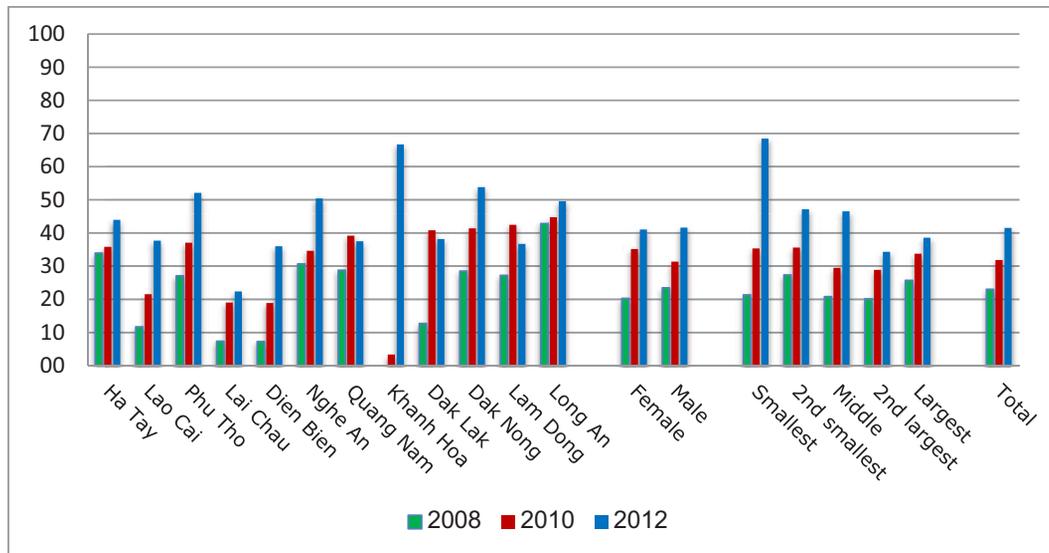
As household production becomes more commercialized, the use of inputs changes in terms of vaccination, feed, labour, extension services, and other inputs. One objective of this chapter is to investigate the difference in input choices as livestock production expands. We divide households into different production scale quintiles based on the total income from livestock production. The first group has the smallest income from livestock production and the fifth group has the highest income.

6.3 Vaccinations

In Figure 6.5 and Figure 6.6 we present the vaccination rate over the period 2008 to 2012 for the two main livestock types (pigs and poultry). There has been a statistically significant increase in the vaccination of pigs (from 23 percent to 41.5 percent) across all production quintiles. Quang Nam, Dak Lak, and Lam Dong do, however, show a slight downward trend in the 2010 to 2012 period. In 2005, the Ministry of Agricultural and Rural Development issued Decision 63/2005/QĐ-BNN. The Decision mentioned that all livestock were to be vaccinated with seven types of vaccine. But not until 2008 did the vaccination of livestock change. The

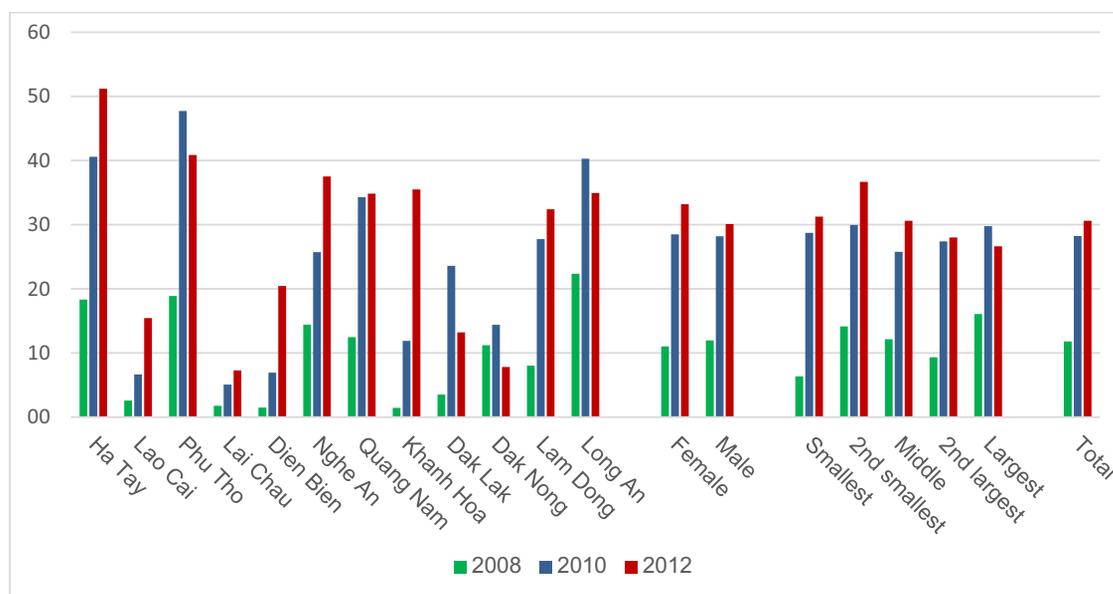
changes in 2008 occurred due to among other things outbreaks of Foot and Mouth and Blue Ear Diseases which caused a lot of death in livestock. Further, the issuance of instruction 2349/CT-BNN-TY established a network of quarantine stations. The commercialization process also plays an important role in the increase of the vaccination rate: at larger production scales, a single infection can spread, making inoculation a more worthwhile investment.

Figure 6.5: Pigs Vaccinated in 2008, 2010 and 2012 (percent)



N 2008 = 792, N 2010 = 765, N 2012 = 760

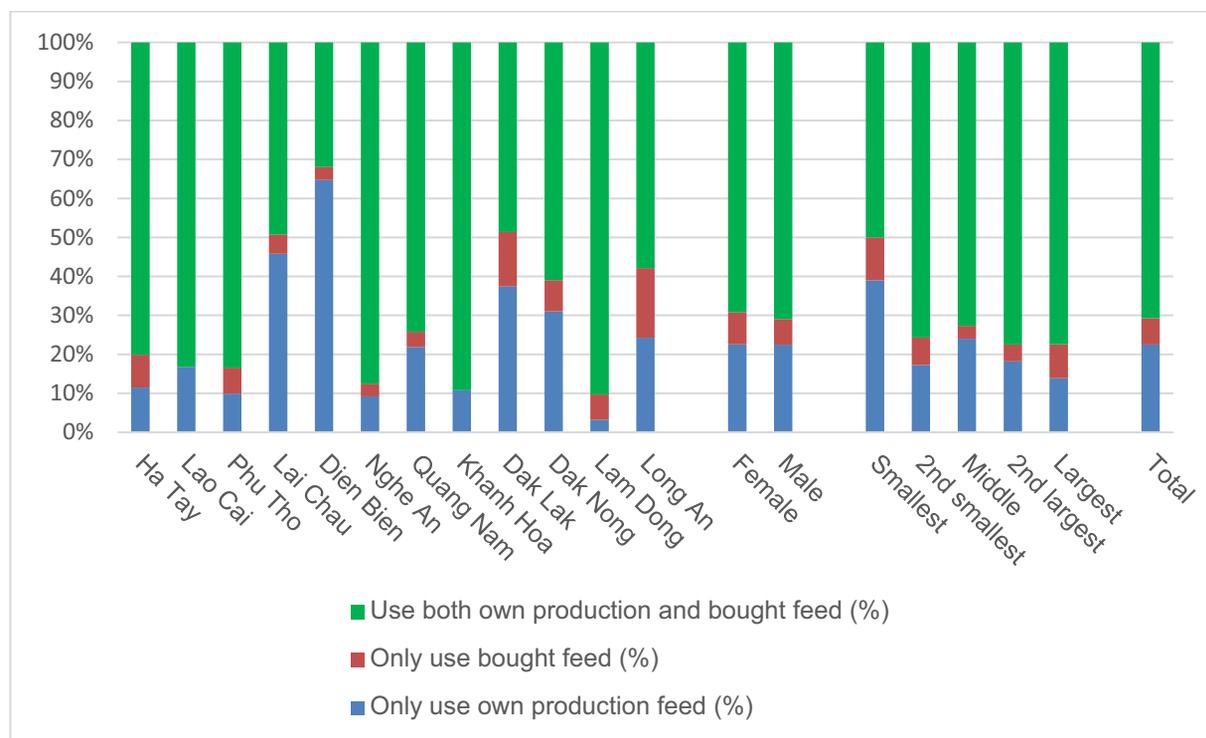
Figure 6.6 demonstrates that almost 12 percent of all poultry was vaccinated in 2008. The figure increased to 28.2 percent in 2010 and 30.6 percent in 2012. Ha Tay had the highest vaccination rate for poultry in 2012, while Phu Tho had the highest rate in 2010 and Long An was at the top in 2008. The vaccination rate increased rapidly in 2010, yet only slightly in 2012. In some provinces, including Phu Tho, Dak Lak, Dak Nong and Long An, the vaccination rate has decreased.

Figure 6.6: Poultry Vaccinated in 2008, 2010 and 2012 (percent)


$N_{2008} = 985$, $N_{2010} = 1,035$, $N_{2012} = 1,190$

Figure 6.6 shows that female-headed households had a much lower vaccination rate in 2008 yet a higher rate in both the years 2010 and 2012. Both female-headed and male-headed households have witnessed a strong increase in vaccinated poultry over the period 2008 to 2010 period and a slight increase in the 2010 to 2012 period. Households with the largest production scale have seen a decrease in the vaccination rate in the period 2010 to 2012. For all the other production scale groups there has been an increase in the vaccination rate in 2010 to 2012, although the increase is not as substantial as the increase witnessed in 2008 to 2010.

Figure 6.7 presents statistics on the feed using structure of households with livestock. It is generally assumed that the more commercialized households will use purchased feed, while households who raise livestock for their own consumption will rely primarily on feed from their own production (self-production feed). Looking at the Figure 6.7 we can see that most households use a combination of self-produced and purchased feed. More than 69 percent of all the households use a mixture. Some 23 percent of the households use only self-production feed, while just 7.4 percent use bought feed. The ratio is different between provinces. In Long An, the province with most commercial farms, 20 percent of households rely solely on purchased feed. In the Northern highland provinces, less than 5 percent of all households use only bought feed. In Dien Bien, up to nearly 65 percent of all households rely on self-produced feed.

Figure 6.7: Feed Use Structure (percent)

N = 1,693

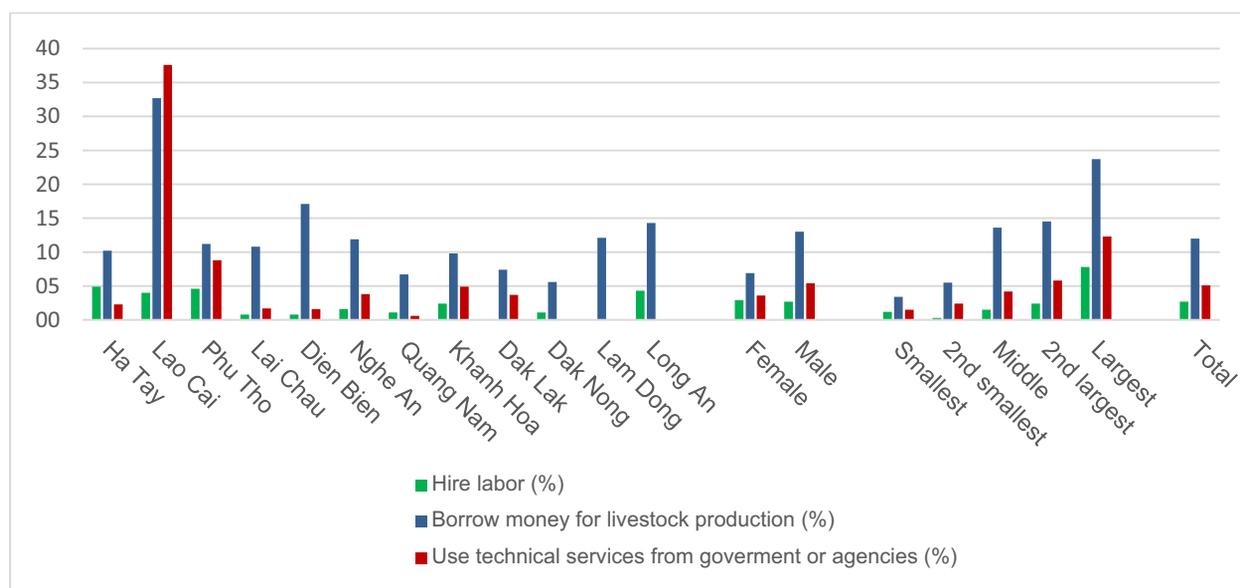
There is little variation in feed structure across male- and female-headed households. Substantial variation is, however, seen across households at different livestock production scales. The households with the smallest livestock production scale are most likely to use only their own production feed (40.2 percent). The number is 11.1 percent for the households with the largest production scales. The smallest group also have the highest percentage of households who use only purchased feed. Producing feed for livestock is a very time consuming task. This might explain why the households with the smallest production scale choose to solely use bought feed instead of self-produced feed.

In Figure 6.8, we look at other livestock production inputs including: labour, credit, and the use of extension services from the government. On average, 1.75 percent of households hire labour for their livestock production, 12.2 percent borrow money, and 5.3 percent use technical services from the government or other agencies. Households from the provinces of Ha Tay, Long An, Phu Tho, and Lao Cai are most likely to hire labour for livestock production with more than 4 percent of the households using hired labour. Unsurprisingly, the households with the largest production scale hire the most labour in 2012 (7.8 percent), 5.4 percent points higher than the second largest group.

Figure 6.8 shows that Lao Cai has the majority of households that use credit for livestock production (30 percent of all households). Dak Nong has the lowest rate with just 5.2 percent of the households borrowing money to use in livestock production. Male-headed households are more likely to borrow money for livestock than female-headed households. The difference

is 6.3 percentage points. The figure also illustrates a clear trend in production scale quintile. Only 3.3 percent of the households with the smallest production borrow money for livestock production compared to more than 22.8 percent for the largest producers.

Figure 6.8 Input Use (percent)



N: Hire labour = 1,655; Borrow money for livestock production = 1,653; Use technical services from government or agencies = 1,653

Larger households also have better access to technical services from the government or agencies. In practice commercial farms have to ask for professional advice in building stables, choosing feed, and vaccinating livestock. More male-headed household pay for technical services than female-headed households. Lao Cai has a surprisingly high rate (around 38 percent) of households that pay for technical services from government or agencies. It appears as if authorities in this province have targeted livestock producers for receiving credit and technical assistance.

6.4 Summary

Chapter 6 presented information on households' production of livestock and aquaculture, including information on vaccination and feed structure. Overall, two-thirds of all households have some form of livestock or aquaculture production indicating that livestock production plays an important role in Vietnam's rural economy.

For poorer households located in the Northern provinces, livestock is raised mainly for household consumption, while richer households in the Southern provinces operate larger and more commercial farms.

Finally, there has been an increase in the share of livestock vaccinated over the period 2008-2012, likely due to disease outbreaks and an increased awareness of the importance of vaccination. Most livestock producers operate at small-scale and make little use of non-household labour and credit. There is a large potential for developing this sector.

CHAPTER 7: COMMON PROPERTY RESOURCES

7.1 Introduction

In terms of the number of households involved, common property resources (CPR) work is the third most important source of rural household income, after agriculture and wage work (see Chapter 2). The most common type of CPR extraction is collection of wood used for fuel. This exemplifies the dilemmas related to CPR use: CPRs contribute essential inputs to households' production, such as sources of energy.

On the other hand, intense CPR extraction threatens ecological sustainability, for example when heavy firewood collection leads to deforestation. In a country as densely populated as Vietnam, such over-use of natural resources is a constant risk.

This chapter investigates the prevalence of different types of CPR activities, commercialization of CPR extraction, and the importance of CPR activities in generating household income and labour supply. Regulation of CPR extraction and tendencies toward CPR degradation are also analysed.

7.2 General Information about CPR Related Activities

Table 7.1 shows that between 2010 and 2012, there was not much change in the share of households engaged in CPR extraction. In both years, a bit more than a third of households were involved in CPR activities.

There are large differences between provinces: households depend more heavily on CPR collection in the mountainous provinces of Lao Cai, Lai Chau, Dien Bien, and Lam Dong than in the plain provinces such as Ha Tay and Long An. Although located in the Central Highlands, Dak Lak and Dak Nong are exceptions to this rule, as relatively few households report CPR activities in these provinces.

There is also a large difference in intensity of CPR-related activity between male- and female-headed households, and between Kinh and non-Kinh ethnicities. Male-headed/non-Kinh households are more dependent on CPR than female-headed/Kinh ones. The poor tend to be more dependent on CPR activities than the rich. Households with agriculture as their main source of income are also more likely to be involved in CPR activities compared to households that rely mainly on wage labour or non-farm enterprises.

Table 7.1: CPR Distribution

	Share of HH with CPR (percent)	Number of CPR activities
Total 2012	35.7	1,315
Province		
Ha Tay	7.0	87
Lao Cai	81.3	106
Phu Tho	28.6	116
Lai Chau	85.2	174
Dien Bien	84.7	188
Nghe An	37.3	113
Quang Nam	29.3	102
Khanh Hoa	60.0	72
Dak Lak	33.9	84
Dak Nong	42.0	69
Lam Dong	80.0	73
Long An	27.7	131
Gender of HH head		
Female	28.9	208
Male	37.8	1,107
Food expenditure quintile		
Poorest	68.0	324
2nd poorest	55.3	379
Middle	37.1	270
2nd richest	22.7	179
Richest	15.3	140
Ethnicity of HH head		
Non Kinh	81.9	683
Kinh	24.0	632
Main income sources		
Wage/Salary	32.4	467
Agriculture income	59.0	666
Non-farm, non-wage income	9.3	36
Others	21.9	146
Total 2012 panel	36.4	1,088
Total 2010 panel	35.4	1,152

N = 2,712 (*N* 2012 panel = 2,121 and *N* 2010 panel = 2,121)

7.3 Types of CPR Activities: Aquaculture and Forestry

Table 7.2 shows the share of households involved in different types of CPR activities, namely a) aquaculture, b) forestry without processing of collected products, and c) forestry *with* such processing. The table shows a five percentage point drop in the share of households involved in aquaculture between 2010 and 2012 (the difference is statistically significant at the 10 percent level).¹⁸

Table 7.2: Distribution of HH Engaged in CPR Activities (percent)

	CPR aquaculture	CPR forestry	CPR forestry HH with processing
Total 2012	20.0	90.8	21.3
Province			
Ha Tay	65.9	34.1	7.3
Lao Cai	11.5	98.9	11.5
Phu Tho	4.6	98.1	44.4
Lai Chau	24.3	100.0	42.6
Dien Bien	22.5	99.1	49.5
Nghe An	18.8	94.1	24.7
Quang Nam	4.0	96.0	1.0
Khanh Hoa	3.0	98.5	1.5
Dak Lak	17.9	100.0	17.9
Dak Nong	8.3	98.3	8.3
Lam Dong	3.1	100.0	3.1
Long An	63.8	50.0	5.3
Gender of HH head			
Female	15.8	90.3	18.8
Male	20.5	91.1	21.8
Food expenditure quintile			
Poorest	20.0	94.7	29.8
2nd poorest	20.2	90.2	25.1
Middle	17.3	91.8	18.3
2nd richest	20.5	88.4	14.4
Richest	23.8	85.1	7.9
Ethnicity of HH head			
Non Kinh	18.8	98.9	32.6
Kinh	20.5	83.9	11.3

18 CPR forestry includes: (1) cinnamon, (2) anise, (3) pine, (4) oil trees, (5) varnish trees, (6) bamboo, (7) fan palm trees, (8) water coconut, (9) hunted animal, (10) fuel wood, (11) timber, (12) rattan, (13) mushrooms, (14) nuts, (15) herb, (16) roots, and (17) other. Of these, fuel wood collection is by far the most common activity. CPR aquaculture includes: (1) fish, (2) shrimp, (3) oyster, (4) crab, and (5) other aquacultures. The most common activity is fish production. Note that this chapter focuses on aquaculture products from common property resources (public lakes and streams; the sea), while Chapter 6 focused only on aquaculture products from own ponds.

Total 2012 panel	24.7**	89.8	25.4*
Total 2010 panel	29,5**	89.4	20.6*

N 2012 = 986 (*N* 2012 panel = 519 and *N* 2010 panel = 519)

Note: *Difference between 2010 and 2012 is significant at 10 percent level; ** significant at 5 percent level. Entries show are percent of households engaged in any CPR activities.

On the other hand, the share of households that both collect and process forestry products from CPRs increased by 5 percentage points. In the lowland provinces such as Ha Tay and Long An, a large share of CPR users are engaged in aquaculture. In the upland and mountainous provinces, households are much more focused on exploiting forestry resources.

Since lowland provinces tend to be richer, this partly explains why aquaculture is concentrated among better-off households, while poorer households are more likely to exploit CPRs from the forest. Somewhat surprisingly, poor households are more likely than rich to process the forestry products collected. Non-Kinh households are much more likely than Kinh to be engaged in forestry. This is again explained by the fact that non-Kinh families disproportionately live in mountainous areas. While male-headed households are more likely than female-headed ones to be involved in aquaculture activities, there is no significant gender difference in terms of using forestry CPRs.

7.4 The Economic Importance of CPRs

Table 7.3 presents results on commercialization of CPR production (i.e. the share of output sold), as well as results on the share of CPR activities in total household production and labour supply.

In general, the average share of aquaculture output sold (43 percent) is more than twice as high as the share of forestry output (17 percent).¹⁹ Female-headed and Kinh households are more likely than male-headed and non-Kinh households, respectively, to sell their aquaculture output. Rich households are more commercialized than poor when it comes to aquaculture, but not in terms of forestry production. On average, CPRs contribute a relatively low share of total household income, even for the households that are engaged in CPR activities (below 10 percent). There has been a slight increase from 6 percent in 2010 to 8 percent in 2012. The share of CPR value in total agricultural value is around 22 percent.

In addition, Table 7.3 shows that CPR activities account for only around 4 percent of total household labour supply. The low figure is partly a result of the fact that total labour supply is defined as the total number of working days (number of adults times number of days per adult, excluding Sundays and holidays), and so includes days of overt or disguised unemployment. Still, the fact that CPRs contribute a larger share to household income than to total labour time may suggest that the rewards from CPR collection are relatively high, contrary to the view that CPR collection is associated with low-productivity. On the other hand, the results demonstrate clearly that CPR collection is generally not a major element of households' livelihood strategies, even in upland areas.

¹⁹ As in previous chapters, households are *not* weighted by scale of production in these calculations.

Table 7.3: Commercialization and the Role of CPRs in the Household Economy (percent)

	CPR aqua. sold or bartered in total aqua. output	CPR forestry sold or bartered in total forestry output	CPR output in total agri. value	CPR labour supply in total labour supply ²²	CPR net income in total HH net income ²³
Total 2012 (N =986)	36.7	16.6	10.0	4.0	7.9
Province					
Ha Tay (4)	70.8	18.3	21.8	10.4	21.7
Lao Cai (8)	21.3	26.3	0.9	3.8	3.2
Phu Tho (10)	59.8	24.8	4.9	3.5	4.1
Lai Chau (11)	37.4	8.8	4.3	4.5	14.4
Dien Bien (11)	18.7	16.8	2.7	3.8	7.3
Nghe An (8)	46.0	13.1	4.2	3.3	6.8
Quang Nam (10)	90.1	14.9	16.4	5.0	7.8
Khanh Hoa (6)	90.9	13.0	29.3	2.7	7.4
Dak Lak (5)	20.9	24.8	9.4	3.2	9.5
Dak Nong (6)	36.8	13.9	12.6	2.9	3.6
Lam Dong (6)	22.4	12.9	12.5	2.6	7.5
Long An (9)	23.7	11.1	16.4	4.9	7.3
Gender of HH head					
Female (16)	44.9	15.9	15.3	4.3	7.9
Male (83)	35.2	16.7	8.9	4.0	7.9
Food expenditure quintile					
Poorest (23)	29.9	16.0	5.2	3.9	9.1
2nd poorest (29)	38.8	16.2	11.0	3.6	8.7
Middle (21)	33.6	17.0	8.8	3.9	6.3
2nd richest (15)	48.6	17.8	13.5	4.7	8.0
Richest (10)	33.7	16.8	14.9	4.8	6.7
Ethnicity of HH head					
Non Kinh (46)	28.2	16.3	3.8	3.7	8.1
Kinh (53)	43.2	16.9	15.5	4.3	7.8
Total 2012 (panel)	40.5	15.7	7.1	4.2*** 472)***	8.8 **
Total 2010 (panel)	43.6	17.6	6.0	5.0***	6.1**

Note: share of total sample in percent in parenthesis.

22 Calculated by dividing share of HH labour supply for CPR activities by total HH labour supply. HH labour supply for CPR activities are number of days for all three most important activities. Total HH labour supply is calculated by multiplying the number of HH adult only (those are at 15 years old and more) with the number of working days in rural area (365 days – 52 Sundays – 9 holidays).

23 Net income is calculated as revenues excluding costs.

7.5 Management of CPRs

CPRs are notoriously prone to over-exploitation (the so-called "Tragedy of the Commons", Hardin 1968). This is one reason why collective management of CPR production is often desirable. Table 7.4 presents results on the share of CPR activities regulated by an organization, on the types of such organizations, and on respondents' perceptions about degradation of CPRs.

Table 7.4: Management of CPR Activities in Aquaculture and Forestry (percent)

	Share of CPR activities regulated by an organization	Of these:				Availability of aquaculture products from CPRs decreased in the last three years (answering "yes")	Availability of forestry products from CPRs decreased in the last three years (answering "yes")
		CPR regulated by the State	CPR regulated by the Community	CPR regulated by the household	CPR regulated by others		
Total 2012	8.2	19.7	68.0	6.6	5.7	90.6	76.1
Province							
Ha Tay	0.0	NA	NA	NA	NA	94.9	31.3
Lao Cai	55.8	6.0	85.1	9.0	0.0	42.8	82.3
Phu Tho	8.5	30.0	50.0	20.0	0.0	100.0	98.2
Lai Chau	5.1	100.0	0.0	0.0	0.0	62.0	87.5
Dien Bien	0.9	0.0	100.0	0.0	0.0	79.8	45.3
Nghe An	5.8	0.0	42.9	0.0	57.1	92.0	87.7
Quang Nam	3.9	0.0	100.0	0.0	0.0	50.0	49.0
Khanh Hoa	2.7	0.0	100.0	0.0	0.0	40.0	97.1
Dak Lak	9.5	37.5	37.5	0.0	25.0	80.8	84.3
Dak Nong	0.0	NA	NA	NA	NA	0.0	53.2
Lam Dong	7.4	0.0	100.0	0.0	0.0	100.0	100.0
Long An	0.7	0.0	0.0	0.0	100.0	91.5	72.2
Gender of HH head							
Female	3.9	0.0	100.0	0.0	0.0	93.8	72.5
Male	8.8	21.2	65.5	7.1	6.2	89.9	76.8
Food expenditure quintile							
Poorest	9.7	2.5	87.5	7.5	2.5	95.7	76.3
2nd poorest	8.2	37.8	54.1	8.1	0.0	90.4	79.5
Middle	7.6	25.0	62.5	8.3	4.2	93.5	78.5
2nd richest	9.4	16.7	55.6	0.0	27.8	87.1	74.4
Richest	2.1	0.0	100.0	0.0	0.0	87.9	59.0
Ethnicity of HH head							
Non Kinh	9.4	23.2	65.9	8.5	2.4	50.0	77.2
Kinh	6.2	12.5	72.5	2.5	12.5	92.1	74.5
Total 2012 panel	7.5**	10.5	89.5***	0.0**	0.0	93.5	76.5***
Total 2010 panel	10.7**	21.1	47.4 ***	26.3**	5.3	94.0	65.1***

N 2012 = 986

Note: **Difference between 2010 and 2012 is significant at 5 percent level; *** significant at 1 percent level.

The results show that only about 10 percent of CPR activities are regulated by an organization. Lao Cai is an outlier with 55 percent of activities regulated. In Ha Tay and Dak Nong, not a single household reports the presence of an organization regulating CPR collection. Looking at disaggregated statistics we see that CPR activities are more regulated by male-headed households, poor households, and households with a non-Kinh head. Most organizations regulating CPR extraction are run by local communities (68 percent). Only a fifth of organizations are run by the State. In the context of Vietnam, CPR regulation is thus characterized by an unusually high degree of local autonomy, to the extent that extraction is regulated at all.

A large majority of CPR-using respondents perceive a decline in availability of CPRs over the last three years. For forestry resources, this figure increased from 65 to 77 percent between 2010 and 2012. The results justify concerns about overexploitation of CPRs and suggest that stronger regulation of CPR extraction is necessary. It is striking that the availability of CPRs is perceived to be declining for both aquaculture and forestry resources in all areas (the few "zero" entries for aquaculture are in provinces with very few users of aquaculture CPRs).

7.6 Summary

This chapter investigated common property resources (CPRs). The data show that more than one third of all households are involved in collecting CPRs. Of these, about a third collect aquaculture resources, and almost 90 percent use forestry resources (most commonly firewood). Aquaculture production is more commercialized than forestry activities. CPRs contribute only moderately to total household income and labour supply.

It is a cause for concern that a large majority of households in all areas perceive a decrease in the availability of CPRs over the last three years. Declining availability of CPRs, for example as a result of deforestation, may be correlated with environmental problems such as soil erosion and loss of biodiversity. These problems may have economic repercussions far beyond the limited role of CPRs as a source of household income. For example, soil erosion may lead to decreased productivity in agriculture and a loss of biodiversity could limit the tourism industry. Also, some CPR products may not be easy to replace. For example, firewood fills the essential need for energy. If firewood resources are degraded, households must find other types of fuel, such as kerosene. This may be difficult or expensive if markets for such products are imperfect or non-existent. Currently, very few CPR collection activities are regulated by any type of organization. Stronger regulation may be desirable to slow the degradation of CPRs.

References

Hardin, G. 1968. The Tragedy of the Commons. *Science*, Vol. 162, No. 3859, pp. 1243–1248

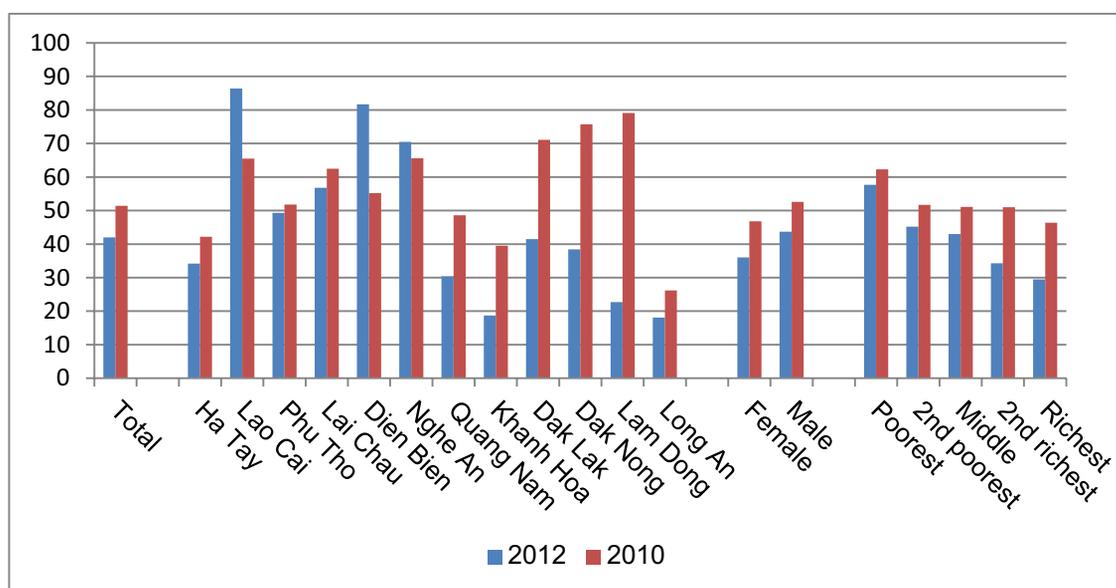
CHAPTER 8: RISKS AND RISK COPING MEASURES

8.1 Introduction

Rural households in Vietnam face many sources of vulnerability, ranging from shocks to agricultural activities, such as natural disasters or plant and animal diseases that reduce yields and destroy livestock, to local or idiosyncratic shocks that reduce household income, such as illness or unemployment of family members. The 2012 survey round occurred against a backdrop of macroeconomic instability, characterized by a lower real growth rate and persistent inflation, which is likely to have had consequences for the ability of vulnerable households to cope with unexpected income losses. This chapter focuses on risks faced by households, the measures they use to cope with them, including the use of savings, insurance, credit, and support from the Government through extension services and public transfers. Some findings from the 2012 survey will be compared with those of the 2010 round.

8.2 Risks

Figure 8.1 shows that during 2010 to 2012, roughly 40 percent of sampled households reported suffering from some form of shock, which is lower than the period 2008 to 2010 (51 percent). The incidence of shocks varies considerably across provinces. For example, in Lao Cai, Dien Bien and Nghe An, the majority of households experienced adverse shocks (86, 82, and 71 percent of the sample, respectively), and the ratios were higher than those reported in the previous survey round. Other provinces showed significant reductions in reported shocks, particularly in Dak Lak (41 percent in 2012 versus 71 percent in 2010), Dak Nong (38 percent versus 76 percent) and Lam Dong (23 percent versus 79 percent).

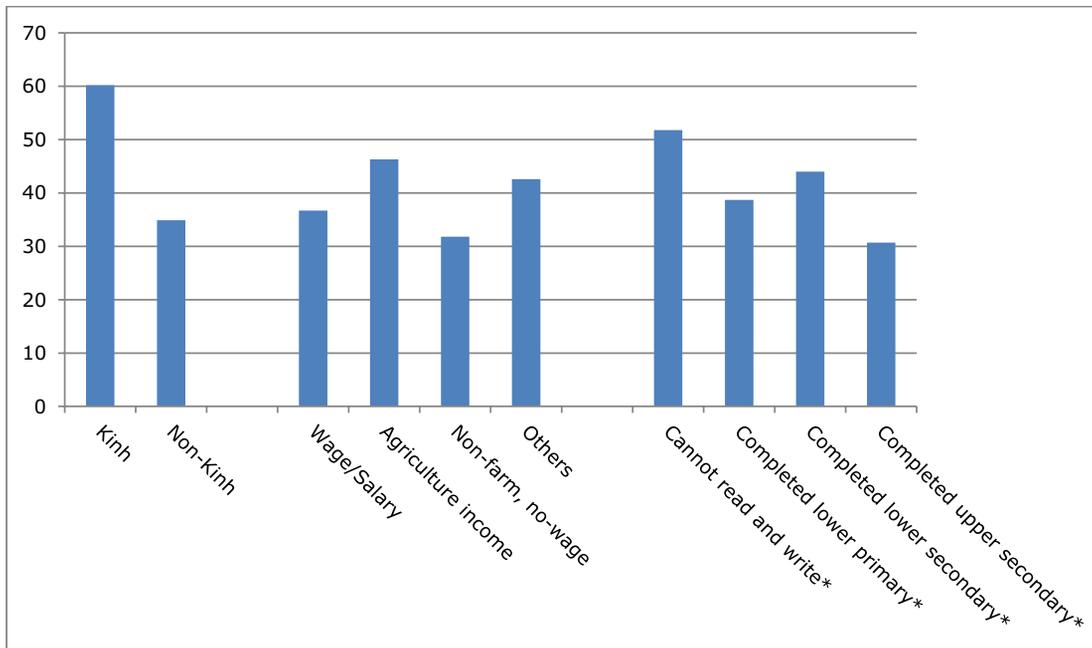
Figure 8.1: Households Facing Shocks (percent)


N2012=2,227 and N2010=2,200

Comparing reported vulnerability by characteristics of the household head, those with female heads were less likely to report being affected by a shock (36 percent versus 44 percent), consistent with results from previous surveys. With respect to socioeconomic status (measured by food expenditure quintile), poorer groups were more likely to have experienced a negative shock. As with most descriptive statistics, this result does not imply causation, since it is not clear whether lower-income households are more exposed to negative shocks or negative shocks drive households into lower food expenditure quintiles.

Figure 8.2 disaggregates households by ethnicity, main source of income, and the education status of the household head. As might be expected, households that depend mainly on agriculture for income experienced the most shocks (accounting for 46 percent), while exposure to shocks decreased in the level of education of the head of the household; 52 percent of households with an illiterate household head experienced a negative shock of some form, compared to around 30 percent of those headed by a member that had completed his/her upper secondary education. Households of non-Kinh ethnicity appear to be more vulnerable to unfavourable conditions than those of Kinh ethnicity (60 versus 35 percent)

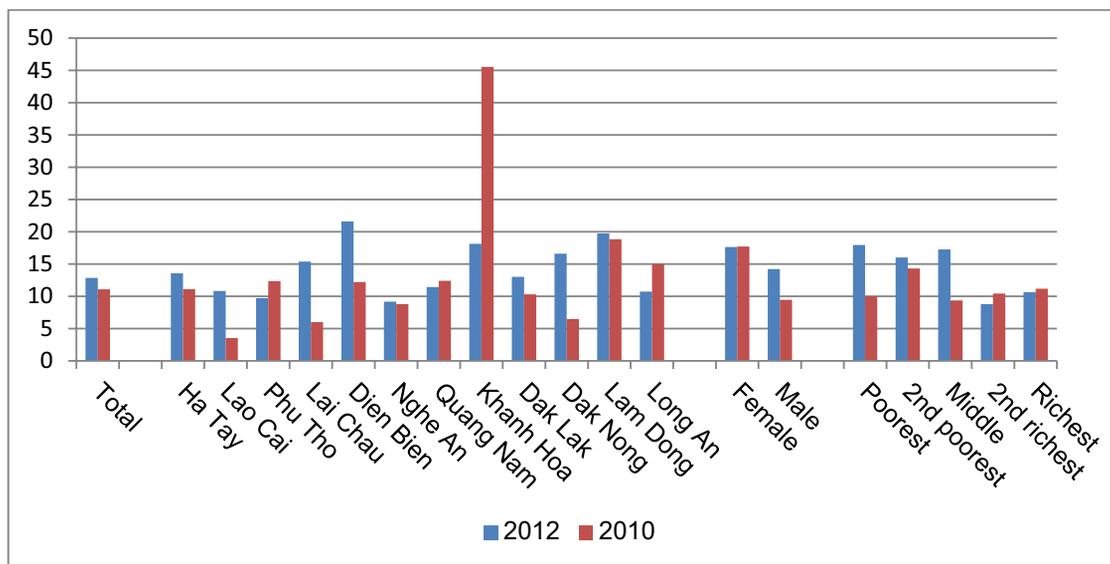
Figure 8.2: Characteristics of Households Reporting Shocks, 2012, percent



N=2,741; N*=2,542

In addition to observing households that experienced a shock, the 2012 survey round collected data, displayed in Figure 8.3, on the intensity of those shocks, measured by the relative share of the value of losses in total household income.

Figure 8.3: Value of Loss Due to Shock as Share of Annual Net Income (percent)



N 2012=930 and N 2010=810

While the percentage of households facing shocks in 2010 to 2012 was lower than in the period 2008 to 2010, losses were a larger share of net income in 2012 (15 compared with 12 percent). This may be due to a combination of increases in the value of losses and/or decreases in net income. In some provinces, the effect of bad shocks on net income was significantly higher than during the previous survey round, in particular in Dien Bien (22 vs. 12 percent), Lai Chau (15.6 vs. 6 percent), and Dak Nong (16.6 vs. 6 percent).

Table 8.1 examines the value of losses due to income shocks.

Table 8.1: Value of Loss Due to Income Shocks ('000 real VND)

Total 2012	7,989		
Province		Gender of HH heads	
Ha Tay	11,787	Female	7,632
Lao Cai	3,635	Male	8,066
Phu Tho	4,408	Food expenditure quintiles*	
Lai Chau	5,922	Poorest	6,644
Dien Bien	7,981	2nd poorest	8,113
Nghe An	4,621	Middle	9,416
Quang Nam	5,024	2nd richest	6,695
Khanh Hoa	17,458	Richest	9,659
Dak Lak	6,833	Main income source	
Dak Nong	10,661	Wage	5,212
Lam Dong	8,926	Agriculture	8,350
Long An	8,513	Non-farm, non-wage	12,838
		Other	11,202
		Ethnicity	
		Kinh	8,632
		Non-Kinh	6,552

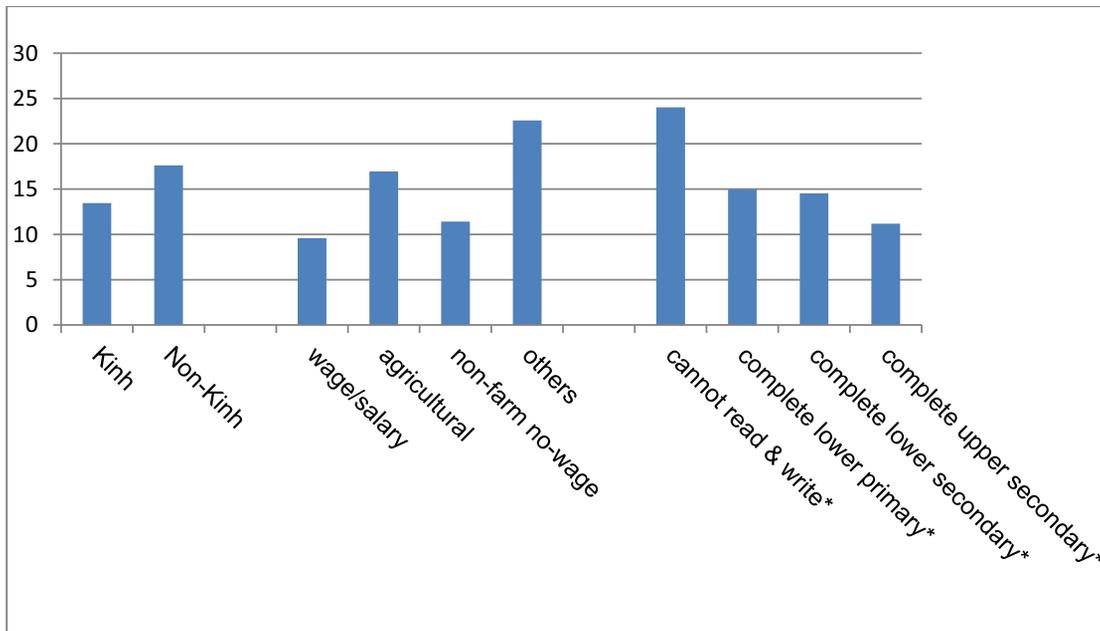
N=1,100; N=1,093*

The table shows that the average reported loss among households exposed to a shock was around VND 8 million in the 2012 survey round, with significant variation across provinces, including relatively high average losses in Long An (VND 8.5 million), Lam Dong (VND 8.9 million), Khanh Hoa (VND 17.5 million), Dak Nong (VND 10.6 million) and Ha Tay (VND 11 million).

Examining the relative effect of bad shocks (Figure 8.4) by household characteristics suggests that households whose principle source of income is agriculture experienced greater losses as a proportion of total income than those whose main source of income was household enterprises or waged employment. This is partly due to more frequent exposure to shocks and partly due to lower total net income in 2012 (around VND 63 million compared to an average of VND 78.3 million for households whose main source of income is wages/salary and VND 130 million for those that earn the majority of their income from non-farm, non-wage activities).

Non-Kinh households are also more vulnerable in terms of the extent of the income loss associated with shocks when measured as a proportion of total income. As in previous survey rounds, the effect of negative income shocks displays a clear income gradient, and households headed by less educated members lose a larger share of net income due to shocks.

Figure 8.4: Loss as Share of Net Income by Household Characteristic, 2012



N=1,100; *N**=1,031

Table 8.2 disaggregates shocks by type. The most frequent shocks were natural disasters, biological shocks (such as avian flu, pest infestation and crop diseases), and illness, injuries or death of household members.

The percentage of households facing other shocks was small, such as land loss (1.1 percent), unsuccessful investment (2.9 percent), change in crop or input prices (6-7 percent), and other shocks (4.7 percent).

Interestingly, when the effect of shocks on net income is disaggregated in Table 8.3, job loss and death or sickness caused the largest decreases in overall income, indicating that social insurance mechanisms can play a role in mitigating the most extreme income shortfalls experienced by rural households.

An in-depth study based on data from the VARHS (2006, 2008, 2010) has shown evidence that social insurance plays an important role in easing the depletion of savings to cope with idiosyncratic shocks but that it does not fully cover the types of risks that rural households in Vietnam face (CIEM, 2011a).

8.3 Coping Mechanisms

Households recorded the two most important measures they used to cope with shocks (Table 8.4). Most households were self-reliant, either doing nothing or using assets, savings, or other internal mechanisms to smooth consumption. Of these, most households did nothing (45.5 percent), reduced consumption (52 percent), or relied on savings (13.1 percent). Amongst informal coping mechanisms, households mainly relied on assistance from relatives or friends (10 percent of households reported using this measure).

Comparing different categories of responses to shocks, the richest households and households with the highest level of education employed a greater variety of mechanisms to cope with shocks: they were more likely than poorer families to borrow money, get assistance from friends/relatives, make an insurance claim, or use their own savings. In relation to ethnicity, households with heads of non-Kinh ethnicity mostly used self-reliant mechanisms such as doing nothing or selling assets/livestock.

The survey also recorded information about the extent of recovery from shocks, broken down by type. These are illustrated in Table 8.5. Natural disasters and biological shocks appear to be the most transitory, since most households fully recover from these shocks. While a much smaller number of households are affected by economic shocks (input or output price changes, job loss, or unsuccessful investments), those that were affected were significantly less likely to make a full recovery.

Table 8.2: Share of Households Affected by Income Shocks, 2010-2012 (percent)

	Natural disasters	Biological shock	Crop price change	Shortage or input price change	Food or commodity price change	Job loss	Unsuccessful investment	Land loss	Illness, injuries or death	Other shocks
Total	30.9	58.3	6.7	5.4	7.7	1.2	2.9	1.1	26.3	4.7
Gender of HH heads										
Female	25.5	45.4	6.6	4.1	5.6	1.5	1.5	2.5	40.8	6.1
Male	32.1	61.1	6.7	5.6	8.2	1.1	3.2	0.7	23.1	4.4
Food consumption quintiles*										
Richest	37.8	64.1	3.6	4.6	10.2	0.7	2.0	2.0	20.4	3.6
2nd richest	31.2	57.0	6.3	3.8	6.3	2.1	3.0	1.3	28.7	4.6
Middle	32.9	59.1	6.7	2.2	5.3	1.3	4.9	0.4	25.3	6.2
2nd poorest	30.0	53.3	9.4	6.1	7.8	1.1	2.2	0.6	27.2	3.9
Poorest	15.6	53.1	10.9	13.6	8.8	0.7	2.7	0.0	34.0	6.1
Main income source										
Wage	34.0	54.1	6.2	4.8	7.3	2.1	3.2	1.1	24.2	6.4
Agricultural	32.4	69.8	6.8	6.6	9.6	0.5	2.8	0.8	15.9	3.6
Non-farm no-wage	15.4	58.9	16.7	15.4	10.3	1.3	1.3	0.0	26.9	2.6
Others	27.7	47.3	4.1	0.9	4.5	0.4	3.2	1.8	47.3	4.1
Educational level of HH heads**										
Cannot read and write	32.7	65.3	11.8	7.9	17.8	2.9	1.9	1.9	21.8	1.9
Complete lower primary	26.7	65.3	2.8	7.9	10.8	0.5	2.4	0.9	20.6	5.6
Complete lower secondary	32.4	60.1	6.9	4.0	4.7	0.9	3.3	1.1	25.8	4.2
Complete upper secondary	26.5	44.7	7.6	5.3	6.5	2.5	4.1	1.2	38.2	6.5
Ethnicity of HH heads										
Kinh	31.6	50.6	7.4	5.1	5.4	1.2	2.9	1.3	30.9	5.0
Non-Kinh	29.4	75.3	5.3	5.8	12.9	1.2	2.9	0.6	15.8	4.1

N=1,100; N*=1,093; N**=1,031

Table 8.3: Loss to Net Income Ratio by Shock Type, 2012

	Natural disasters	Biological shock	Crop price change	Shortage or input price change	Food or commodity price change	Job loss	Unsuccessful investment	Land loss	Illness, injuries or death	Other shocks
Percent	8.6	13.4	8.1	6.2	4.4	23.4	16.5	16.7	25.7	15.2
Observations	222	510	34	23	20	5	20	9	228	35

Table 8.4: Risk Coping Measure 2012 (percent)

	Self-reliance	Informal mechanism	Formal mechanism	Other mechanism	Did nothing	Reduced consumption	Sold land, livestock, or other	Assistance from relatives	Assistance from gov't / NGO	Borrowed from bank	Borrowed from others	Used savings	Other
Total	91.5	14.5	9.8	4.7	45.5	52.0	9.2	10.2	2.9	3.8	4.7	13.1	8.6
Gender of HH heads													
Female	85.2	27.0	10.7	7.1	42.3	45.9	7.1	20.9	4.1	2.0	7.1	12.8	13.3
Male	92.9	11.7	9.6	4.2	46.1	53.3	9.6	7.9	2.7	4.2	4.2	13.2	7.6
Food consumption quintiles													
Poorest	95.4	11.8	8.9	3.9	44.1	59.5	11.5	7.9	3.3	3.0	3.9	10.2	11.2
2nd poorest	92.4	14.8	8.9	4.6	48.9	47.7	10.1	10.5	2.5	5.1	4.6	11.4	5.9
Middle	91.6	12.0	12.0	5.3	49.3	52.0	8.9	8.0	4.0	5.3	5.3	14.7	8.4
2nd richest	88.9	16.1	8.3	4.4	42.8	52.8	7.2	11.7	2.2	3.9	4.4	12.8	5.6
Richest	87.1	19.7	10.2	5.4	42.2	42.2	5.4	15.0	0.7	1.4	5.4	20.4	11.6
Main income source													
Wage	92.0	14.8	9.1	6.2	44.3	55.0	7.8	9.6	2.3	4.6	6.2	13.2	8.4
Agricultural	96.7	8.0	5.5	3.6	50.3	50.5	12.6	4.7	2.7	2.7	3.6	13.7	5.5
Non-farm non-wage	91.0	20.5	9.0	11.5	50.0	56.4	3.8	9.0	1.3	5.1	11.5	6.4	5.1
Others	82.3	22.3	18.6	1.4	38.2	46.8	8.2	20.9	5.0	3.6	1.4	14.1	15.5
Educational level of HH heads													
Cannot read and write	97.0	9.9	6.9	0.9	60.4	50.5	12.9	8.9	5.0	2.0	1.0	11.9	7.9
Lower primary	89.7	17.4	11.7	4.2	43.2	50.7	11.3	13.2	5.6	5.2	4.2	13.6	5.6
Lower secondary	92.3	11.5	9.3	4.6	43.3	52.7	9.0	7.3	1.8	3.3	4.8	13.0	9.1
Upper secondary	87.1	20.6	11.8	7.6	45.3	48.8	5.3	14.1	1.8	5.9	7.6	14.7	10.0
Ethnicity of HH heads													
Kinh	88.6	18.0	11.7	5.7	40.5	52.9	7.5	13.0	3.4	4.2	5.7	14.6	9.5
Non-Kinh	98.2	6.5	5.6	2.6	56.5	50.0	12.9	3.8	1.8	2.9	2.6	9.7	6.8

Table 8.5: Recovery by Shock Type, 2012

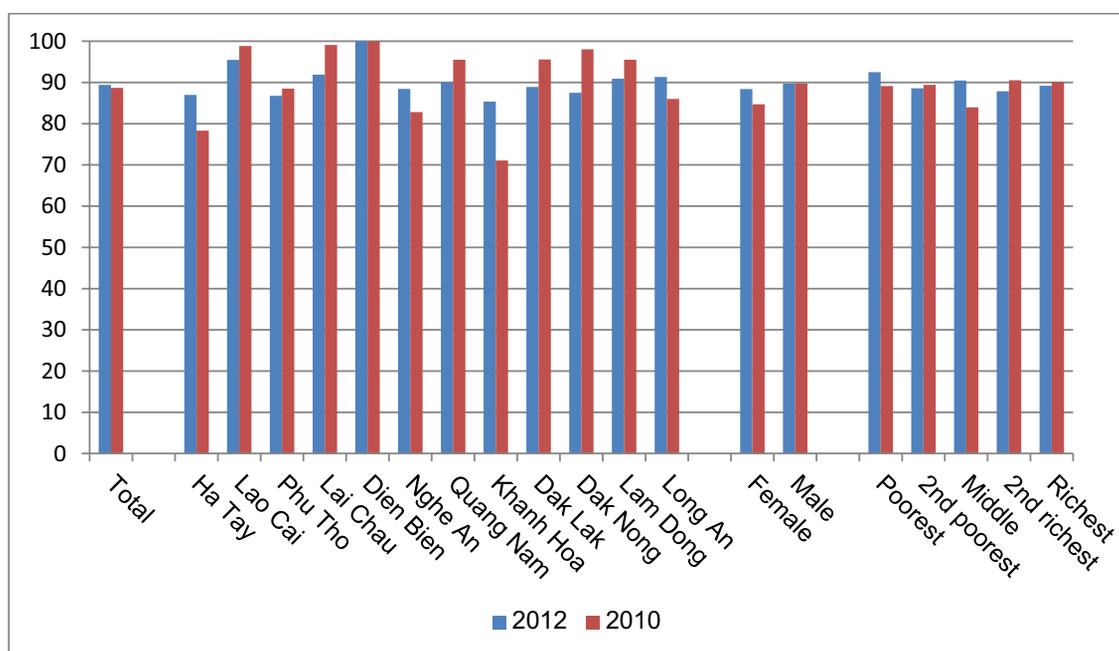
	Sample	Full Recovery	Partial Recovery	Not Recovered
Natural disasters	340	63.2	49.1	14.1
Biological shock	641	51.5	49.6	19.5
Crop price change	74	44.6	50.0	39.2
Shortage or input price change	59	40.7	55.9	32.2
Food or commodity price change	85	49.4	61.2	35.3
Job loss	13	30.8	61.5	23.1
Unsuccessful investment	32	40.6	68.8	25.0
Land loss	12	50.0	33.3	16.7
Illness, injuries or death	289	45.3	48.8	20.1
Other shocks	52	53.8	38.5	32.7

Note: Entries indicate whether household has recovered at the time of the interview from shock during last two years.

8.4 Insurance

In contrast to many lower middle-income economies where insurance markets are not well developed, the majority of rural households surveyed by VARHS had at least one form of formal insurance. As revealed in Figure 8.5, nearly 90 percent in the 2012 round had some form of insurance compared to around 88 percent in the 2010 round.²⁰ The overall increase in insurance coverage disguises an increase in inequality of coverage, since in provinces such as Lai Chau, Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and amongst the poorest income quintiles, coverage decreased by 5-10 percent between survey rounds.

²⁰ A key component of social protection in Vietnam is the provision of free insurance including social, health and unemployment insurance with health insurance by far the most significant component of this (VASS, 2011).

Figure 8.5: Households with At Least One Insurance Product (percent)

N2012=2,227 and N2010=2,200

Table 8.6 shows the share of households holding different types of insurance. The most prevalent forms of insurance were health, student insurance²¹, and vehicle insurance, most of which are compulsory. Only a minority of respondents reported buying voluntary insurance. While not shown in the table, none of the households in our sample reported owning agricultural/farmers' insurance or fire insurance.²² Free health insurance is particularly prevalent, especially amongst the poorest quintiles, which explains the high incidence of insurance evident among this group in Figure 8.5.²³

In-depth research has shown that though free insurance supplied by the State yields greater benefits to the middle wealth group, it also acts as an important buffer for some poor households in coping with income shocks (CIEM, 2011a). The same study shows that free insurance also has a role in easing the depletion of savings in response to idiosyncratic shocks.

Having a better-educated head of household or belonging to a richer food expenditure quintile was associated with a greater likelihood of owning a voluntary insurance instrument. This

21 Student insurance is a term used for insurance provided to pupils at schools or students at university. Coverage includes health insurance and body/accident insurance. Student insurance is voluntary and is usually offered at a low price.

22 The Government of Vietnam implemented a pilot scheme in 2011 to extend agricultural/farmer insurance coverage to rural farmers, but no households in the VARHS sample participated in this scheme at the time of the 2012 survey.

23 It should be noted that the coverage of free health insurance for the poor is not limited to households classified as poor by MoLISSA (see chapter 1) and is estimated to extent to cover 57 percent of the population of Vietnam (VASS, 2011).

suggests that purchasing insurance products is not a viable coping mechanism for the most vulnerable households that face the greatest exposure to negative shocks. It could also be that such insurance products are simply not available to those that need them most.

Investment in formal insurance instruments may be low because households do not receive the expected pay-outs from their insurance contracts, and there is some tentative evidence to suggest that this may be the case. The 2012 survey recorded 218 households with some form of health insurance that also reported a negative income shock from injury, illness or death to a household member. Of these, only 77 received an insurance payment and less than half (43 percent) reported fully recovering from the negative income shock.

In light of a major contemporary focus on expanding Vietnam's social welfare net, further research using data produced by VARHS will be essential to ensure that households benefit from increases in insurance coverage, in particular those that are the most vulnerable.

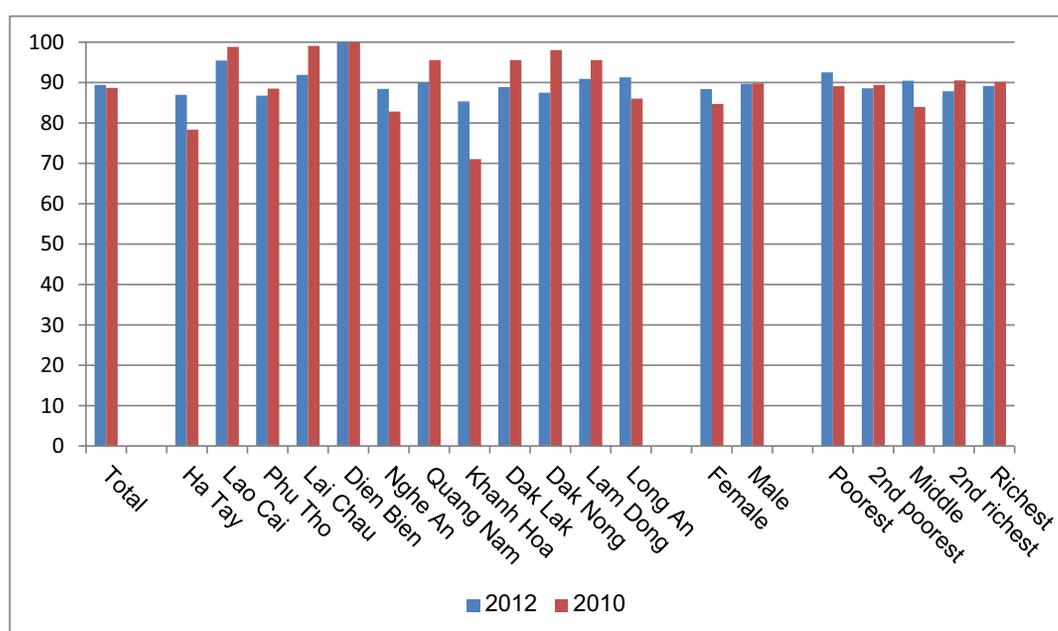
Table 8.6: Insurance Instrument Ownership 2012 (percent)

	Life	Voluntary social	Compulsory social	Health	Unemployment	Free health insurance	Free health insurance for children	Education	Vehicle	Other
Total 2012	2.7	1.5	13.6	35.2	5.9	18.5	28.7	24.7	30.2	12.8
Main income source										
Wage/Salary	3.1	1.9	24.5	39.9	10.7	16.6	33.6	26.0	34.3	8.2
Agriculture income	1.8	0.9	3.4	23.9	1.4	23.9	30.0	23.2	29.1	19.3
Non-farm, no-wage	3.7	0.4	7.8	42.0	3.3	4.9	25.7	43.7	39.2	5.7
Others	2.7	1.7	6.8	38.4	2.7	20.9	16.7	14.9	18.0	16.9
Educational level of HH heads										
Cannot read and write	0.5	0.0	3.1	14.9	0.0	50.3	33.8	11.3	14.4	23.1
Completed lower primary	1.3	0.9	9.4	31.0	5.1	26.3	27.0	22.5	24.5	12.7
Completed lower secondary	3.0	1.5	12.0	35.4	5.3	13.1	27.6	27.1	33.7	11.9
Completed upper secondary	5.2	2.3	27.4	46.6	11.2	7.6	31.9	27.1	36.5	11.7
Food expenditure quintile										
Poorest	0.7	0.4	4.8	15.2	2.0	45.1	34.8	18.7	19.6	15.2
2nd poorest	1.7	1.7	7.9	29.2	2.8	24.1	30.1	27.4	26.3	13.2
Middle	2.0	0.7	10.5	36.3	3.7	12.2	27.9	23.2	30.4	13.1
2nd richest	3.0	1.9	20.0	42.2	8.9	5.9	25.7	29.4	33.3	12.2
Richest	5.9	2.6	24.9	53.9	11.8	5.0	22.7	24.9	42.1	10.7
Ethnicity of HH heads										
Kinh	3.4	1.7	15.8	41.0	7.3	11.7	25.5	28.6	32.7	8.0
Non-Kinh	0.0	0.7	5.1	12.9	0.5	44.4	40.9	9.7	20.5	31.5

8.5 Savings

Previous research using the VARHS has found that savings play an important role in allowing households to maintain consumption levels after experiencing a shock to income (CIEM, 2011a). As revealed in Figure 8.6, between 2010 and 2012, there was a 10 percent increase in the number of households that save, with exceptional increases in specific provinces: Dak Lak (from 53.3 percent in 2010 to 99.3 percent in 2012), Lam Dong (from 49.3 percent to 92.4 percent), and Dien Bien (from 63.8 percent to 84.6 percent).

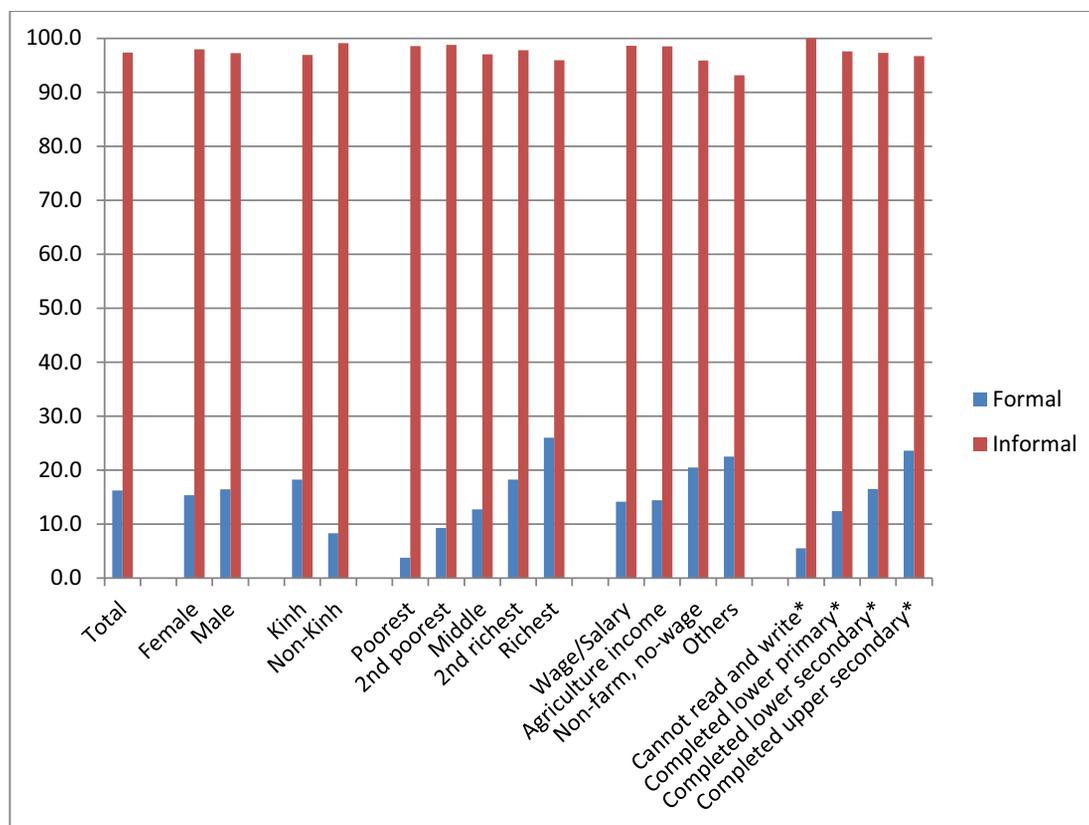
Figure 8.6: Households with Savings (percent)



N2012=2,227 and N2010=2,200

Households can save either informally, through holding cash or gold at home or through informal savings groups, or formally in commercial banks or other financial institutions. Formal savings yield a positive interest rate and can be used to access further loans. However, most rural households do not save formally, preferring to hold their savings informally. Figure 8.7 shows the relative shares of formal and informal savings by households. Informal savings mechanisms dominate accounting for the majority of all savings in all household types. In-depth research has shown that financial savings, particularly cash and gold held at home, act as important buffers in the face of spatially covariant shocks, such as natural disasters (CIEM, 2011a). Households of Kinh ethnicity are more likely to save through formal means but also have high levels of informal savings. Formal savings are most prevalent among households that are richer as measured by food consumption quintile and households with better-educated heads of household. There is a clear opportunity for policymakers to extend the reach of formal banking networks so that these services reach rural households and minority groups.

Figure 8.7: Households with Formal and Informal Savings, 2012 (percent of saving households)



N2012 =2,246; N2012*=2,107

8.6 Motivation for Saving

Table 8.7 illustrates households' reported motives for saving. The majority of respondents save for precautionary purposes, in particular, to meet unanticipated health care costs (50.5 percent) or to protect against a bad harvest or a natural disaster (13.5 percent). This is consistent with in-depth work based on the 2008 and 2010 VARHS which identified savings as an important coping mechanism for households when faced with adverse income shocks and suggests that this pattern continues in rural areas (CIEM, 2011a). Fewer households report that they save for productive investment purposes; 9.3 percent report that they save for profit making investments, while 23.2 percent report that they save to buy agricultural inputs. Another main motive for saving is for consumption items with 41.4 percent of households reporting that they save to accumulate money for big expenditures. Lifecycle motives are also important with 19.6 percent of households reporting that they save for old age.

Table 8.7: Reasons for Saving, 2012, percent

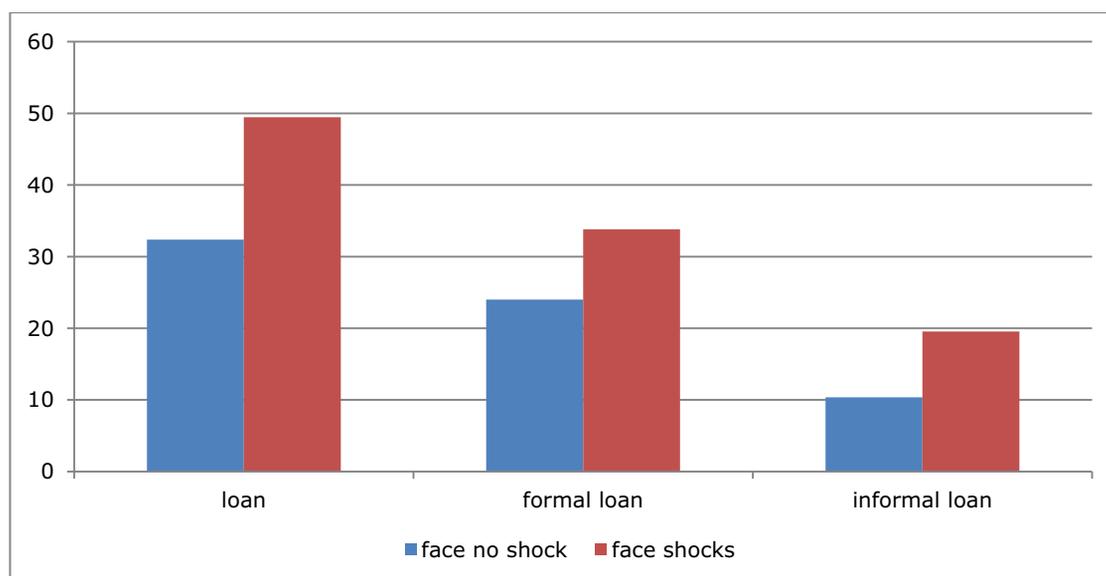
		Protect against bad harvest / natural disasters	Provide for old age	Health care expenses	Accumulate for other big expenditures	Education	Buy agricultural inputs	Profit-making investment	Others
Total	Save	13.5	19.6	50.5	41.4	24.3	23.2	9.3	24.7
	Formal	11.8	29.9	28.2	44.9	16.4	6.9	36.4	12.9
	Informal	12.4	16.0	48.7	37.5	23.0	22.8	3.6	24.0
Gender of HH heads									
Female		8.1	28.0	55.8	40.9	20.1	16.9	8.4	28.4
Male		14.8	17.5	49.2	41.5	25.4	24.7	9.5	23.7
Main income source									
Wage		11.8	16.4	51.7	44.8	26.8	18.7	8.7	24.9
Agricultural		22.2	13.7	42.2	35.8	24.3	41.0	7.3	20.6
Non-farm, non-wage		5.6	19.0	49.2	56.4	33.9	7.7	15.4	35.4
Others		7.1	38.0	62.0	34.7	13.4	12.4	10.9	25.6
Food expenditure quintiles									
Poorest		20.4	39.9	21.4	33.8	8.8	33.5	4.8	25.7
2nd poorest		16.6	49.9	24.0	27.3	14.0	35.4	4.7	23.3
Middle		12.9	51.6	21.8	23.1	21.6	38.2	8.2	23.6
2nd richest		11.0	54.2	27.3	21.3	23.9	46.5	10.3	19.6
Richest		8.7	53.8	25.9	14.2	27.1	50.2	16.4	30.6
Educational level of HH heads									
Cannot read and write		11.1	12.5	47.2	45.1	13.9	34.7	2.8	20.1
Complete lower primary		15.5	24.4	51.2	37.5	23.3	25.1	7.1	20.6
Complete lower secondary		14.4	18.2	48.8	41.1	25.5	24.2	9.1	26.0
Complete upper secondary		11.2	18.0	52.6	48.0	26.3	15.9	13.7	27.5
Ethnicity of HH heads									
Kinh		12.0	53.7	25.6	19.2	21.9	41.0	10.6	25.7
Non-Kinh		19.4	38.0	19.2	38.7	10.5	43.0	3.7	20.5

8.7 Credit

Previous research highlighted credit as an important coping mechanism in the face of adverse income shocks (CIEM, 2011a). However, in 2012 very few households report that they access credit to recover from income shocks: 3.8 percent of households borrowed money from a bank to recover from an unexpected income shortfall while 4.7 percent reported borrowing from other individuals. The proportion of households that access credit, however, varies significantly across households who experience a shock and those that do not suggesting that, although unstated, it is an important coping mechanism.

Figure 8.8 reveals that of those households that reported some form of negative income shock, around 50 percent took out a loan of some kind compared to 30 percent of households that did not experience this shortfall. While no causality can be inferred from this, it is a significant difference in behaviour across these two groups and suggests that credit remains an important coping mechanism. This is indicative of a failure of formal social safety nets to protect vulnerable households, requiring them to build up credit and increase their level of indebtedness. Future research is needed to establish the extent to which this is the case.

Figure 8.8: Households with Loans and Shock Status, 2012 (percent)

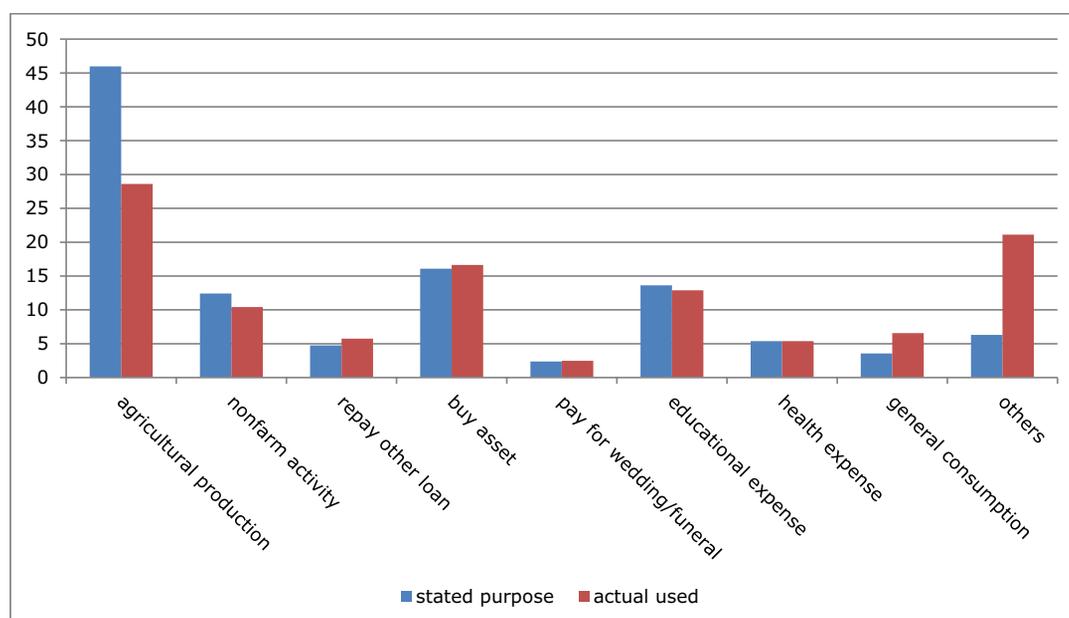


N=2,741

A further feature of the survey instrument is that researchers gain an understanding of the motives behind household borrowing, and ask households to distinguish between what they told the creditor the loan would be used for and the loan's actual purpose. As revealed in Figure 8.9, 45 percent of households took out a loan with "agricultural production" as the stated purpose. In fact, only 28 percent of households actually used their loans for agriculture, while the remaining 17 percent used it for something else. This suggests that the way in

which loans are monitored is for the most part ineffective and that the credit being offered in many cases is not serving its original purpose. In particular, households that use loans for consumption purposes run the risk of accumulating debt making them even more vulnerable in the future, particularly when exposed to adverse income shocks (CIEM, 2011b).

Figure 8.9: Actual and Stated Purpose for Loan, 2012 (percent)



N=1,094

8.8. Extension and Public Transfers

Other forms of supports from the Government can play an important role in helping households cope with shocks. They include extension services, market information, training programmes, education subsidies and public transfers. Though the VARHS survey does not collect information on all of these forms of support, some analysis is possible given the data available that can help inform Government on the role and functionality of social safety nets for rural households.

Extension services include all activities that provide information and advisory services to farmers on issues relating to for example breeding, fertilizers, technical issues, and market prices. In Vietnam, extension services are provided by the State through a scheme which was established in 1993. However, after nearly 20 years in operation, the proportion of households that receive extension services is still quite moderate. In 2012, less than half of the sample households (46.4 percent) reported that they had visited the extension office, participated in its events, or had been visited by its staff.

Table 8.8: HHs Reporting Decisions Affected by Extension Information, 2012 (percent)

	Decisions on				
	Crop production	Raising livestock	Aquaculture	Selling prices	Other agriculture issues
Very much	26.12	21.4	5.74	20.49	12.97
Moderately	53.46	50.22	29.59	53.3	49.63
No effect	20.42	28.37	64.67	26.21	37.41
No. of observations	2,439	2,252	1,602	2,396	2,267

Note: Figures based on HH's self-evaluation.

Table 8.8 shows that around 20-25 percent of households reported large impacts and 50 percent reported moderate impacts of extension information on their decisions about crop production, raising livestock or on selling prices. The effect of information on aquaculture and other agricultural issues are much less important. The numbers suggest that there may be unmet demand for extension services, though establishing this will require further investigation into the supply of, and demand for, these services in rural areas.

Table 8.9 shows an important role of extension information in helping households to cope with shocks. The proportion of households that faced shocks and did not receive extension information is very small (nearly 10 percent). Among them, only 35 percent fully recovered and 27 percent did not recover from the shock. Recovery was much better among households that received extension information (51.5 percent fully recovered and 18 percent did not recover).

Table 8.9: Recovery after Shocks, 2012 (percent)

	HH not received extension information	HH received extension information
Fully recovered	35.0	51.5
Partly recovered	40.0	46.0
Not recovered	27.0	18.0
No. of observations	100	1,000

Public transfers can also be an important buffer for households to reduce the adverse effects of income shocks. In the 2012 survey, the percentage of households receiving public transfers was remarkably higher for the group that faced shocks than for those that did not (55.4 percent compared to 38.4 percent). This shows that, to some extent, public transfers were given to the right beneficiaries that were actually in need of supports. Disaggregating the different reasons for public transfers in Table 8.10 disaggregated by households that did and did not face shocks reveals that the proportion of households that received transfers for educational expenses, healthcare expenses, for poverty alleviation and ethnic minorities among shocked households were 9.0 percent, 14.7 percent, 19.2 percent and 12.4 percent, respectively. The relevant figures for the households that did not experience shocks were

much smaller at 2.1 percent, 6.1 percent, 11.7 percent and 4.1 percent, respectively. There is no evidence that households that received public transfers recovered better than those that did not (the percentage of households that fully recovered from shocks and received transfers was 47.9 percent compared with 53.8 percent of households that fully recovered and did not receive transfers). This might be because the group that received public transfers were worse affected by shocks, or are poorer or more disadvantaged making it more difficult for them to cope.

Table 8.10: Reasons of Public Transfers, 2012 (percent)

	HH faced shocks	HH did not face shocks
No specific reason	1.1	2.0
Educational expense	2.1	9.0
Healthcare expense	6.1	14.7
Raising children	0.6	0.9
Wedding/funeral expense	0.7	0.6
Investment	0.3	0.3
Pension	7.4	6.7
Poor households	11.7	19.2
Ethnic minority	4.1	12.4
Other reasons	14.4	14.9
No. of observations	1,641	1,100

8.9 Summary

The evidence presented in this chapter suggests that between 2010 and 2012 households in the VARHS sample were less likely to have experienced a negative shock than in previous survey rounds, but the shocks that were experienced had more severe effects on household income. By this measure, the worst-affected provinces were Lao Cai, Dien Bien, Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Khanh Hoa. These provinces could be prioritized for future policy interventions aimed at helping vulnerable households cope with unexpected income losses.

In all provinces, households in lower food expenditure quintiles (and therefore poorer), with less educated household heads, or of non-Kinh ethnicity, suffered larger income shortfalls when exposed to shocks than other groups.

The majority of households continued to use internal or self-reliant coping mechanisms to deal with shocks and only 50 percent of the households reported fully recovering from shocks. Wealthier households and those with higher educational attainment used more coping mechanisms and recovered better than other groups.

Examining three important financial instruments, including savings, insurance, and credit, we observed that households relied more heavily on informal savings and loans. Almost all households had an insurance instrument of some kind (around 90 percent), but this mainly reflects free insurance coverage provided by the state, and many households were not able to

successfully make insurance claims following a negative shock.

Despite limited access to, and impact of, extension services, evidence has shown a role for services in helping rural households to cope with shocks. The distribution of public transfers also appears to be important, but more in-depth analysis is needed to examine the effectiveness of those supports. The data presented in this chapter suggest that it is necessary to further develop extension services and public transfers to serve the needs of rural households and act as a buffer for them to cope with shocks.

Overall, the evidence suggests that rural households continue to be exposed to unexpected shortfalls in income that have potentially long-run effects on their welfare.

As Vietnam's economy continues to expand, rising inequality threatens to create a divide between those benefiting from this growth and those left behind. Implementing appropriate policies to bolster rural households' coping and risk-sharing mechanisms will prevent these households from falling into long-run poverty traps due to unexpected bad events, ultimately providing a safety net to support shared, broad-based, and equitable economic progress.

References

- CIEM (2011a) "Income Shocks and Household Risk-Coping Strategies: The Role of Formal Insurance in Vietnam", in-depth study, DANIDA project.
- CIEM (2011b) "The Availability and Effectiveness of Credit in Rural Vietnam: Evidence from the Vietnamese Access to Resources Household Survey 2006-2008-2010", in-depth study, DANIDA project.
- Vietnam Academy of Social Sciences (VASS) (2011) "Poverty Reduction in Vietnam: Achievements and Challenges", World Bank.

CHAPTER 9: MIGRATION

9.1 Introduction

Twenty-five years after the 'Doi Moi' process, Vietnam has experienced a significant economic transformation with high rates of economic growth that has accelerated the flow of internal and external migration (UNFPA, 2011). Migration, especially in-country migration and urbanization, have played an important role in the process of economic development. According to UNFPA (2011), based on the results of the AgroCensus 2009, migrants between Vietnamese provinces increased from 1.3 million people in 1989 to 2 million in 1999 and jumped up to 3.4 million people in 2009.²⁴ Migrants from rural areas are an important source of labour for industrial areas and, in particular, foreign investors operating in economic zones. Moreover, new employment and income-earning opportunities for migrants can provide sending households with a new source of income with which to improve their livelihoods.

Migrants have made an important contribution to socio-economic development in Vietnam, but the increase in migration creates new social issues in sending and receiving communities that require the attention of authorities at all levels. There is also evidence to suggest that Vietnamese migrants still face many challenges and difficulties in acclimatizing and adapting. For example, UNFPA (2010) highlights the fact that temporary migrants suffer from persistent discrimination in employment with insecure jobs, lower salaries, and usually no medical or unemployment insurance. In addition, migrants have less access to public services compared to the locals because these services are usually provided only to registered inhabitants. As a result, migrants usually have to pay more for basic services such as healthcare and education. This is particularly notable in urban areas and increases the extent of poverty and inequality facing migrants.

The situation is much more serious for vulnerable migrant groups such as children, old people or woman. The imbalance or instability created in societies and communities that migrants move into or out of has attracted the interest and concern of researchers and policy makers. The inclusion of a new section on migration in the 2012 VARHS survey will help in our understanding of the nature and extent of migration in Vietnam and will allow some of these issues to be explored. It should be noted, however, that in the VARHS survey we focus on sending households and not on the migrants themselves and so our analysis relates to the impact on the sending communities. Moreover, we do not collect information on migration organized by the Government and so we cannot draw conclusions or make recommendations regarding the impact of policies/programmes or other activities organized by the government on migrants.

²⁴ According to a report on the findings from the AgroCensus survey (GSO), the total number of within-country migrants increased from 4.5 million in 1989 to 6.5 million in 2009.

9.2 Extent of Migration

This section describes the extent of migration from households included in the 2012 round of the VARHS survey. Table 9.1 reveals that nearly 20 percent of households have at least one household member who has migrated but there is a large amount of variability in migrant numbers across provinces. Nghe An has the highest proportion of households with a migrant, possibly because it is geographically and economically remote, and has a large share of relatively poor households.

Table 9.1: Incidence of Migration (percent)

	HH has a migrant	Of which:	
		Permanent	Temporary
Total 2012	19.6	22.7	63.8
Province 2012			
Ha Tay (n=587)	18.7	14.5	75.5
Lao Cai (n=106)	17.9	31.6	52.6
Phu Tho (n=383)	17.2	21.2	59.1
Lai Chau (n=135)	7.4	10.0	90.0
Dien Bien (n=130)	13.8	44.4	50.0
Nghe An (n=229)	46.3	28.3	67.0
Quang Nam (n=340)	27.1	27.2	46.7
Khanh Hoa (n=110)	20.9	8.7	73.9
Dak Lak (n=164)	18.3	13.3	86.7
Dak Nong (n=143)	16.1	47.8	39.1
Lam Dong (n=80)	20.0	0.0	68.8
Long An (n=334)	7.8	15.4	57.7
Food expenditure quintile (2012)			
Poorest (n=546)	11.7	25.0	65.6
2nd poorest (n=544)	16.9	28.3	57.6
Middle (n=542)	21.6	28.2	56.4
2nd richest (n=540)	20.4	20.9	67.3
Richest (n=542)	28.4	14.9	68.2
Ethnicity of HH head			
Non Kinh (n=565)	12.0	25.0	64.7
Kinh (n=2,176)	21.6	22.4	63.7

N= 2,721

Note: Row entries do not add up to 100 because a share of respondents was unsure about whether their family members had migrated permanently or temporarily.

Table 9.1 also shows that 22.4 percent of households with a migrant have a permanent migrant while 63.5 percent of these migrants leave the household on a temporary basis. Permanent migration mainly occurs in mountainous provinces and far from industrial centres, for example, Dak Nong (48 percent), Dien Bien (44 percent) and Lao Cai (32 percent).

Permanent migration is less likely for households in central or relatively urbanized regions such as ex-Ha Tay and Khanh Hoa.

The relationship between the propensity for a household member to migrate and income has been shown in existing research to be non-linear, following an inverse U-shape with “migration humps” at low and high income levels (de Hass, 2007; Nguyen, et al., 2008). As illustrated in Table 9.1, the relationship between the economic status of households (as measured by food expenditure quintile) and migration depends on the type of migration in question. Temporary migration seems to follow the U-shape with a higher proportion of migrants in the group of richest and poorest households. In contrast, the percentage of permanent migrants is lower for both of these groups of households. Overall, better off households have a higher probability of having a migrant but this is mostly due to temporary migration.

Table 9.2 summarizes the reasons given by households as to why their household members migrated. Among the households with a migrant, 47 percent of households report that their members migrated for job opportunities, 42 percent for schooling and 16 percent for marriage. These findings are in line with UNFPA (2010) which shows that migration for work is most common from areas dominated by agricultural production with a lack of income-generating employment opportunities.

Table 9.2: Reasons for Migration 2012 (percent)

	Job opportu- nities	Job search	Schooling	Army service	Marriage	Family unification
Total (n=533)	46.7	1.9	41.7	5.4	15.9	0.9
Province						
Ha Tay (n=110)	52.7	0.9	41.8	2.7	10.0	0.0
Lao Cai (n=19)	52.6	0.0	15.8	10.5	21.1	0.0
Phu Tho (n=66)	36.4	1.5	42.4	7.6	18.2	1.5
Lai Chau (n=10)	10.0	10.0	70.0	0.0	10.0	0.0
Dien Bien (n=18)	50.0	0.0	33.3	5.6	22.2	0.0
Nghe An (n=106)	77.4	1.9	23.6	5.7	15.1	2.8
Quang Nam (n=92)	30.4	2.2	52.2	5.4	20.7	1.1
Khanh Hoa (n=23)	30.4	4.3	69.6	4.3	13.0	0.0
Dak Lak (n=30)	40.0	3.3	56.7	10.0	6.7	0.0
Dak Nong (n=23)	39.1	4.3	43.5	0.0	21.7	0.0
Lam Dong (n=16)	12.5	0.0	75.0	12.5	0.0	0.0
Long An (n=26)	42.3	0.0	19.2	3.8	34.6	0.0
Total (n=539)	46.7	1.9	41.4	5.4	16	0.9
Food expenditure quintile						
Poorest (n=64)	42.2	0.0	35.9	9.4	15.6	1.6
2nd poorest (n=92)	44.6	2.2	35.9	6.5	20.7	1.1
Middle (n=117)	56.4	0.0	35.0	3.4	16.2	0.0
2nd richest (n=110)	44.5	0.9	41.8	8.2	16.4	1.8
Richest (n=154)	44.8	4.5	51.3	2.6	13.0	0.6
Total (n=539)	46.9	1.9	41.3	5.4	16.0	0.9
Ethnicity of HH head						
Non Kinh (n=68)	38.2	1.5	39.7	7.4	14.7	0.0
Kinh (n=465)	48.0	1.9	41.9	5.2	16.1	1.1

Note: Since households can have more than one migrant the rows of this table can add up to more than 100 percent.

There is considerable variability in the reasons for migration across provinces. This variability is closely correlated with the extent of temporary versus permanent migration in different provinces. For example, temporary migration is mainly for schooling or for army service, so these are common reasons for migration in Lam Dong which has a high rate of temporary migration. Moreover, marriage and family unification are the main reasons given for permanent migration and so in provinces where permanent migration is more common, such as Dien Bien or Dak Nong, for example, these are more likely reasons for migration. The small sample size should be kept in mind, however, when interpreting these statistics.

It is also clear from Table 9.2 that migration for schooling is most likely for households in higher expenditure groups suggesting that there may be fewer opportunities for poor households to access higher education outside of their local area. Migration for job opportunities and marriage are most common for the middle and poorest households.

Table 9.3 presents the destination of migrants disaggregated by migration: i) within the same province; ii) to other provinces in Vietnam; and iii) to a foreign country. The proportion of households that have at least one member migrating to the same province varies greatly across provinces ranging from only 3 percent in Dak Nong up to 83.6 percent in Ha Tay. This may be attributed to the fact that Ha Tay was merged into Hanoi in 2008 and since merging a large number of people from Ha Tay moved to the peri-urban areas while others sold their residential property and moved to other sites, benefiting from the increase in property and/or land prices during this time. Only a small proportion of households have migrants that moved from Ha Tay to other provinces (15.7 percent).

A lot of within-province migration is also observed in Dien Bien (81.5 percent). Within Dien Bien, a significant amount of population redistribution has occurred due to the relocation of a large number of ethnic minority households to the Muong Nhe district, where there are greater economic opportunities, in particular in forestry.²⁵ For the other provinces, most of the migration observed is to other provinces. The highest rates are observed in the poorer provinces of Dak Nong, Phu Tho and Lai Chau at 97, 76 and 69 percent, respectively. In Nghe An, for example, a very small proportion of households have a member that migrates within the province. Coupled with the fact that the main reason for migration from Nghe An is for job opportunities, the lack of within-province migration is likely to reflect the common occurrence of typhoons and storms in Nghe An, leading to higher risks and unstable production in rural area of this province.

In most provinces there are no households that have migrants to foreign countries. Exceptions are Dien Bien, Nghe An, and ex-Ha Tay with 3.7, 1.2, and 0.7 percent, respectively, of migrants moving abroad.

The destination of migrants is similar across food expenditure quintiles. While it is only better-off households that have members who migrate abroad, the proportion is still very low at less

25 Quang Vinh-Quang Vũ, "Rừng và người di cư tự do ở Mường Nhé, Điện Biên" <http://www.baomoi.com/Rung-va-nguoi-di-cu-tu-do-o-Muong-Nhe-Dien-Bien/58/6304908.epi>. Accessed June 03, 2013.

than 2 percent. It is likely that only households in the richest food expenditure quintiles have the financial capacity to fulfil the requirements for legal migration or for studying abroad, making cross-country migration possible only in this group.

Table 9.3: Destination of Migrants 2012 (percent)

	To the same province	Other Provinces	Foreign country
Total (n=727)	43.6	55.8	0.6
Provinces			
Ha Tay (n=140)	83.6	15.7	0.7
Lao Cai (n=24)	54.2	45.8	0.0
Phu Tho (n=80)	23.8	76.3	0.0
Lai Chau (n=13)	30.8	69.2	0.0
Dien Bien (n=27)	81.5	14.8	3.7
Nghe An (n=163)	33.1	65.6	1.2
Quang Nam (n=124)	33.1	66.9	0.0
Khanh Hoa (n=33)	48.5	51.5	0.0
Dak Lak (n=46)	34.8	65.2	0.0
Dak Nong (n=33)	3.0	97.0	0.0
Lam Dong (n=18)	38.9	61.1	0.0
Long An (n=35)	40.0	60.0	0.0
Food expenditure quintile			
Poorest (n=78)	44.9	55.1	0.0
2nd poorest (n=120)	48.3	51.7	0.0
Middle (n=163)	45.4	54.0	0.6
2nd richest (n=150)	40.7	58.0	1.3
Richest (n=225)	42.7	56.9	0.4
Gender of HH head			
Female (n=134)	48.5	50.7	0.7
Male (n=602)	43.0	56.5	0.5
Ethnicity of HH head			
Non Kinh (n=84)	53.6	45.2	1.2
Kinh (n=643)	42.3	57.2	0.5

Migrants from non-Kinh households are more likely to stay within the same province (53.6 percent of households with a migrant) while migrants from Kinh-households are more likely to go to other provinces (57.2 percent). This is suggestive of fewer migration opportunities for ethnic minorities.

9.3 Characteristics of Migrants

This section considers the characteristics of migrants. All statistics are presented at the migrant level. As revealed in Table 9.4, in general, most of the migrants are relatively young with an

average age of 24.7. This result aligns with the fact that the main reasons for migration are job opportunities and schooling. The highest average age is in Long An province (28) where the proportion of migration for marriage is also very high.

Also in Table 9.4 we see that 51 percent of migrants are male and 49 percent of are female. In the North and North Centre Coast provinces, male migration is higher than male migration, while female migration is more common in the South Centre Coast and the South provinces. There is no clear pattern of migration across gender split by food expenditure quintile, although migrants from households in the poorest quintile are most likely to be male.

The marital status of migrants is presented in Table 9.5. Most migrants are single (67 percent). Long An is the only province that has more migrants that are married than single. As mentioned above, this is also the province with the highest proportion of migration for marriage and the highest average age of migrants. Table 9.5 also shows that migrants in poorer groups are more likely to be widowed in comparison with the richer groups.

Table 9.4: Age and Gender of Migrants

	Age (years)	Female (percent)	Male (percent)
Total (n=765)	24.7	49.0	51.0
Province 2012			
Ha Tay (n=147)	26.9	48.3	51.7
Lao Cai (n=25)	24.6	48.0	52.0
Phu Tho (n=84)	23.6	42.9	57.1
Lai Chau (n=13)	21.5	46.2	53.8
Dien Bien (n=27)	22.5	44.4	55.6
Nghe An (n=177)	25.5	43.5	56.5
Quang Nam (n=124)	23.5	53.2	46.8
Khanh Hoa (n=33)	22.5	57.6	42.4
Dak Lak (n=46)	23.3	52.2	47.8
Dak Nong (n=33)	22.8	51.5	48.5
Lam Dong (n=19)	20.6	63.2	36.8
Long An (n=37)	28.3	59.5	40.5
Food expenditure quintile			
Poorest (n=82)	24.5	50.0	50.0
2nd poorest (n=126)	24.1	54.0	46.0
Middle (n=167)	24.9	43.7	56.3
2nd richest (n=153)	24.6	49.0	51.0
Richest (n=235)	25.0	49.8	50.2

Table 9.5: Marital Status of Migrants (percent)

	Single	Married	Widow	Divorced
Total (n=765)	67.0	30.4	1.0	1.6
Province 2012				
Ha Tay (n=147)	66.7	29.3	3.4	0.7
Lao Cai (n=25)	60.0	40.0	0.0	0.0
Phu Tho (n=84)	67.9	26.2	0.0	6.0
Lai Chau (n=13)	92.3	7.7	0.0	0.0
Dien Bien (n=27)	63.0	29.6	0.0	7.4
Nghe An (n=177)	60.5	37.9	0.6	1.1
Quang Nam (n=124)	69.4	29.8	0.8	0.0
Khanh Hoa (n=33)	78.8	18.2	3.0	0.0
Dak Lak (n=46)	84.8	15.2	0.0	0.0
Dak Nong (n=33)	69.7	27.3	0.0	3.0
Lam Dong (n=19)	100.0	0.0	0.0	0.0
Long An (n=37)	35.1	62.2	0.0	2.7
Total (n=765)	66.9	30.5	1.0	1.6
Food expenditure quintile				
Poorest (n=33)	70.7	24.4	2.4	2.4
2nd poorest (n=132)	62.7	34.9	0.8	1.6
Middle (n=134)	62.9	34.7	1.2	1.2
2nd richest (n=194)	64.1	34.6	1.3	0.0
Richest (n=272)	72.8	24.3	0.4	2.6

The level of education of migrants is presented in Table 9.6. Most migrants have a high level of education or are still in school with about 38 percent of migrants having completed upper secondary education level and 37 percent still attending school (or migrating for schooling). Approximately 20 percent of migrants have completed lower secondary education. In Vietnam, rural-urban migration accounts for most domestic migration and many migrants move to cities to work in industrial zones in garment or shoe factors (GSO, 2012). To obtain contracts for these positions, workers must have completed secondary school education. Rural residents who have achieved upper secondary school therefore have a higher probability of migration.

In the VARHS sample, Dak Lak appears to be a special case where the number of migrants that have only completed lower secondary school is higher than the number that has completed upper secondary school. In contrast, the North Mountain provinces of Lao Cai, Lai Chau and Dien Bien have the highest proportion of migrants with lower education levels (cannot read/write or just completed primary school).

Table 9.6: Education Level of Migrants (percent)

	Cannot read and write	Completed lower primary	Completed Lower secondary	Completed Upper secondary	Can read and write but never went to or did not finish primary school	Still in school
Total (n=762)	0.9	3.5	19.4	38.5	0.3	37.4
Province 2012						
Ha Tay (n=146)	0.0	2.1	14.4	45.9	1.4	36.3
Lao Cai (n=25)	4.0	8.0	12.0	44.0	0.0	32.0
Phu Tho (n=84)	0.0	3.6	15.5	35.7	0.0	45.2
Lai Chau (n=13)	7.7	7.7	0.0	7.7	0.0	76.9
Dien Bien (n=27)	3.7	3.7	22.2	40.7	0.0	29.6
Nghe An (n=177)	1.1	4.5	28.2	46.3	0.0	19.8
Quang Nam (n=123)	0.0	0.8	18.7	33.3	0.0	47.2
Khanh Hoa (n=33)	3.0	3.0	3.0	30.3	0.0	60.6
Dak Lak (n=46)	0.0	0.0	28.3	26.1	0.0	45.7
Dak Nong (n=33)	0.0	0.0	18.2	39.4	0.0	42.4
Lam Dong (n=19)	0.0	0.0	5.3	15.8	0.0	78.9
Long An (n=37)	2.7	18.9	29.7	32.4	0.0	16.2
Food expenditure quintile						
Poorest (n=82)	4.9	11.0	18.3	28.0	1.2	36.6
2nd poorest (n=126)	1.6	3.2	22.2	36.5	0.0	36.5
Middle (n=167)	0.0	4.8	25.1	41.3	0.0	28.7
2nd richest (n=153)	0.7	2.0	15.1	44.1	0.7	37.5
Richest (n=235)	0.0	1.3	16.7	37.6	0.0	44.4
Ethnicity of HH head						
Non-Kinh (n=86)	3.5	8.1	20.9	24.4	0.0	43.0
Kinh (n=676)	0.6	3.0	19.2	40.2	0.3	36.7

The relationship between expenditure quintile and the education level of migrants is also presented in Table 9.6. Migrants from better off households have achieved a higher level of education with a higher proportion of migrants having completed upper secondary school. In contrast, for lower education levels (cannot read/write, did not go to or finish primary school or even just completed primary school), the proportion of migrants in the poor household group is, unsurprisingly, higher than in the better off household group. Kinh migrants have a higher level of education than the non-Kinh migrants with the proportion of Kinh migrants that have completed upper secondary school at 40 percent compared to 24.4 percent of non-Kinh migrants.

Table 9.7 focuses on the level of professional training of migrants. It illustrates that 63 percent of migrants do not have any professional training, but about 16 percent of migrants have achieved a Bachelor's degree. On the other hand, the proportion of migrants that have attended vocational training is very low at 2.7 percent. This may be an important issue for policy makers who have in recent years attempted to improve the skills of rural labour through various training programmes in an attempt to create a more stable life for rural-city

migrants through higher skilled jobs.²⁶

Table 9.7: Professional Training of Migrants (percent)

	No diploma	Short-course vocational training	Vocational training	College certificate	University or higher level
Total (n=765)	62.5	13.4	2.8	5.2	16.1
Province 2012					
Ha Tay (n=147)	54.4	11.6	3.4	7.5	23.1
Lao Cai (n=25)	88.0	8.0	0.0	4.0	0.0
Phu Tho (n=84)	63.1	10.7	1.2	4.8	20.2
Lai Chau (n=13)	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Dien Bien (n=27)	63.0	11.1	3.7	11.1	11.1
Nghe An (n=177)	52.5	21.5	4.0	4.0	18.1
Quang Nam (n=124)	69.4	8.1	2.4	5.6	14.5
Khanh Hoa (n=33)	81.8	9.1	0.0	0.0	9.1
Dak Lak (n=46)	76.1	8.7	0.0	0.0	15.2
Dak Nong (n=33)	63.6	6.1	0.0	9.1	21.2
Lam Dong (n=19)	89.5	0.0	0.0	10.5	0.0
Long An (n=37)	37.8	40.5	10.8	5.4	5.4
Total (n=765)	62.5	13.5	2.7	5.2	16.1
Food expenditure quintile					
Poorest (n=82)	74.4	7.3	1.2	4.9	12.2
2nd poorest (n=126)	61.9	13.5	3.2	4.8	16.7
Middle (n=167)	67.7	12.0	4.2	4.2	12.0
2nd richest (n=153)	60.8	14.4	2.6	7.8	14.4
Richest (n=235)	56.2	15.7	2.1	4.7	21.3

Lai Chau is the only province that has no migrant with any type of professional training. It should be noted, however, that a high percentage of migrants from this province are still in the school (Table 9.6). The highest proportion of migrants with professional training is in Long An province (60 percent) which is unsurprising given that the average age of migrants from this province (28.3) is much higher than that of migrants from other provinces.

Table 9.8 explores the extent of land and property ownership of migrants by province, by household quintile group and by ethnicity of the household head. Property ownership among migrants is most common within their home commune (13.2 percent of migrants own agricultural land in their own commune while 6.8 percent own residential land in their own commune). One possible reason for maintaining ownership even after migrating is that while many migrants move location to find a job, they keep their land and property in their home commune as a form of insurance in case they are not successful or do not have a better life in the place they migrate to. Another possible explanation is that migrants leave with the expectation that they will return in the future.

²⁶ Many projects and programs on employment creation and vocational training have been carried out in the implementation of the Prime Minister Decision (1956/QĐ-TTg on November 27, 2009) on approving the scheme on vocational training for rural labourers up to 2020.

Table 9.8: Migrant Ownership of Agricultural Land or Residential Property (percent)

	Agricultural land owned:			Residential property owned:		
	In home commune	In the living commune	In the other communes	In home commune	In the living commune	In the other communes
Total 2012(n=762)	13.2	2.6	0.3	6.8	2.5	0.0
Province						
Ha Tay (n=147)	13.6	4.8	0.7	9.5	5.4	0.0
Lao Cai (n=25)	5.3	1.7	0.0	0.0	4.0	0.0
Phu Tho (n=84)	0.0	2.4	0.0	1.2	3.6	0.0
Lai Chau (n=13)	3.6	7.1	0.0	7.7	0.0	0.0
Dien Bien (n=27)	1.8	3.6	1.8	3.7	7.4	0.0
Nghe An (n=177)	41.2	3.9	0.0	18.1	1.1	0.0
Quang Nam (n=124)	1.6	0.8	0.0	0.8	1.6	0.0
Khanh Hoa (n=33)	3.0	0.0	0.0	3.1	0.0	0.0
Dak Lak (n=46)	1.1	2.1	1.1	0.0	2.2	0.0
Dak Nong (n=33)	1.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Lam Dong (n=19)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Long An (n=37)	5.4	2.7	0.0	2.7	0.0	0.0
Food expenditure quintile						
Poorest (n=82)	18.3	4.9	1.2	6.1	0.0	0.0
2nd poorest (n=126)	7.9	2.4	0.0	3.2	2.4	0.0
Middle (n=167)	15.6	3.0	0.0	6.0	3.0	0.0
2nd richest (n=153)	12.4	3.9	0.6	7.8	5.2	0.0
Richest (n=235)	12.8	0.8	0.0	8.5	1.3	0.0
Ethnicity						
Non-Kinh (n=86)	4.6	3.5	1.3	2.3	4.6	0.0
Kinh (n=676)	14.3	2.5	0.1	7.4	2.2	0.0

Land and property ownership by migrants is particularly high in Nghe An, at 1.2 and 18.1 percent, respectively. Land and property ownership is also high in ex-Ha Tay (at 13.6 and 9.5 percent, respectively). The proportion is particularly low in Lam Dong with none of the migrants from this province having any kind of ownership of land or property. In general, few migrants own agricultural land outside of their home.

Ownership of land and property may provide some indication of the extent to which migrants plan on settling or have settled in their new place of residence. If, for example, migrants have land and property in their new place of residence, it suggests that they have decided to settle there for the long term and that they have better integrated into community/society. Migrants from Lai Chau, for example, are more likely to have land and property in other communes (7.1 percent) than in their home commune (3.6 percent) suggesting that compared with migrants from other provinces these migrants may be more settled. Migration from ex-Ha Tay and Dien Bien also appears to be more permanent given that there is a higher rate of land and property

ownership among migrants in other communes rather than in their home commune (4.8 and 5.4 percent, respectively, for Ha Tay, and 3.6 and 7.4 percent, respectively, for Dien Bien).

Owning land and property in the commune that the migrant has moved to and lives in might also be suggestive of the extent of success of the migrant. Migrants from Ha Tay, Lai Chau and Dien Bien appear most successful in this regard. None of surveyed migrants reported that they have residential property in other communes.

We find that migrants from the poorest households tend to own more agricultural land than other groups (in their homeland, in the commune that they live in and in other communes). However, the poorest households own less residential property in the place where they have migrated to (and live) suggesting that migrants from poor households have less stability in their new communities than wealthier migrants.

By ethnicity, a higher proportion of Kinh migrants own land or property in their home commune in comparison with the non-Kinh group. In contrast, the proportion of households that own land and property in the commune they are living in is higher in the non-Kinh group. This suggests that migrants of non-Kinh ethnicity are somewhat more likely to settle permanently once they migrate compared with Kinh migrants.

9.4 Migrant livelihoods

In this section we explore the livelihoods and income status of migrants and the role of networks and information in supporting migration. Table 9.9 reveals that out of those who migrated for a job, 57 percent looked for a job by themselves, 30 percent received information on jobs from family/friends while 7 percent sought information from private or public job agencies. The older the migrants, the less likely they are to have looked for a job through job services or media. It is more common for young migrants to find a job through the media.

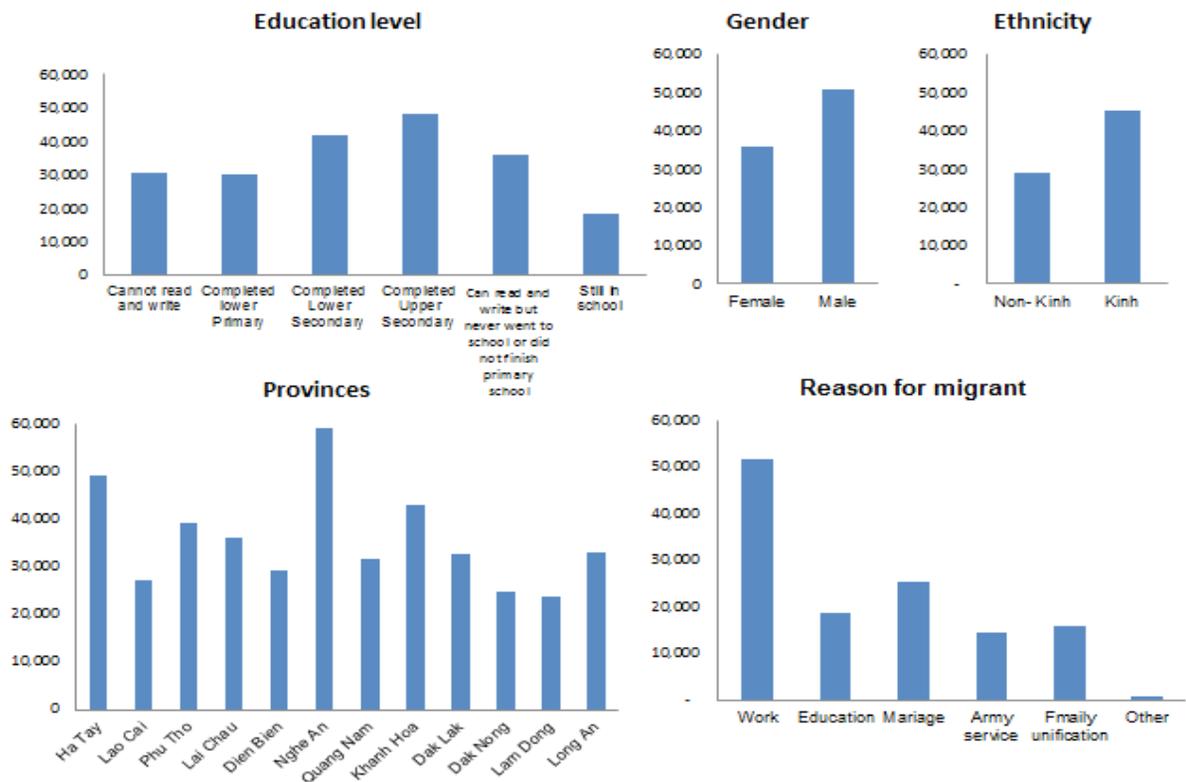
Table 9.9: Job Investigation Channel (percent)

	Own investi- gation	Relatives/ Friends	Job services	Media	Other/don't know
Total 2012 (n=765)	56.5	30.0	6.1	0.5	7.0
Gender of migrants					
Female	58.9	28.4	5.1	0.5	7.1
Male	54.5	31.3	6.9	0.4	6.9
Age of migrants					
Age>30	54.0	31.2	6.5	0.6	7.7
30=<Age<40	59.5	31.1	6.8	0.0	2.7
Age>=40	75.0	15.6	0.0	0.0	9.4

Granovetter (1973) examines the relationship between the strength of a social network and job prospects. He argues that a personal network with weak ties increases the probability of finding a job to a greater extent than networks with strong ties. Strong ties include family

members and close friends. The individuals within a network based on strong ties tend to be similar and to have access to the same information. As close friends or family mostly live in the same area there tends to be a lot of overlap in the people they interact with and hence, the information that is transmitted through the network. Individuals are therefore more likely to already have the information that is available through a network with strong ties. If we define networks with “relatives or friends” as strong ties, our results contrast to some extent with Granovetter’s hypothesis by suggesting that networks with strong ties are the most effective in the job search process for Vietnamese migrants. Future in-depth research will more closely investigate the channels through which migrants learn about job opportunities and the extent to which social networks and ties impact on this process.

Figure 9.1: Average Migrant Income (‘000 real VND)



N = 438

The income of migrants as reported by the sending household is presented in Figure 9.1. The total income of migrants is not available in the data so only the income earned from working is presented. The average income of migrants in the sample is 43.5 million VND per year. This average varies by the migrant’s education level, gender, and reason for migration. Unsurprisingly, the migrants that completed secondary school earn a higher income than migrants with less education. Migrants who are “still in school” have the lowest income (18 million VND) from working. This result is in line with the finding that the younger migrants (less than 30 years old) have much lower income compared to the older migrants. The income

of male migrants is much higher than that of female migrants, reflecting perhaps some gender inequality in the job market in Vietnam. Similarly, the average income of non-Kinh migrants is much lower in comparison with the Kinh group.

Over 25 percent of households that have migrants receive remittances but there is some variation across provinces. For example, in Nghe An over half of the households that have a migrant receive remittances while this figure is only 6 percent for migrant households in Lam Dong only. Notably, migrants from Nghe An have the highest earned income levels

Table 9.10: Purpose of Remittances (percent)

	Share of HH that has received remittances	Food	Other consumption	Housing	Medical expense	Education expense	Saving
Total 2012 (n=538)	25.3	58.8	26.5	0.7	18.4	13.2	33.8
Province							
Ha Tay (n=110)	11.8	46.2	38.5	0.0	30.8	7.7	30.8
Lao Cai (n=19)	10.5	0.0	0.0	0.0	50.0	0.0	50.0
Phu Tho (n=66)	19.7	53.8	15.4	0.0	15.4	15.4	53.8
Lai Chau (n=10)	10.0	100.0	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Dien Bien (n=18)	27.8	20.0	40.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nghe An (n=106)	53.8	63.2	19.3	1.8	8.8	17.5	33.3
Quang Nam (n=92)	20.6	63.2	36.8	0.0	15.8	10.5	47.4
Khanh Hoa (n=22)	22.7	40.0	0.0	0.0	40.0	40.0	40.0
Dak Lak (n=30)	16.7	20.0	40.0	0.0	0.0	0.0	20.0
Dak Nong (n=23)	21.7	100.0	20.0	0.0	80.0	0.0	40.0
Lam Dong (n=16)	6.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100
Long An (n=26)	38.5	90.0	50.0	0.0	40.0	10.0	0.0
Food expenditure quintile							
Poorest (n=64)	20.8	46.7	26.7	0.0	6.7	26.7	26.7
2nd poorest (n=92)	20.2	57.1	19.0	0.0	28.6	19.0	33.3
Middle (n=117)	36.1	71.1	36.8	0.0	13.2	7.9	34.2
2nd richest (n=110)	29.2	57.1	21.4	0.0	17.9	10.7	32.1
Richest (n=154)	19.9	51.5	21.2	3.0	24.2	12.1	36.4
HH head sex							
Female (n=103)	28.2	62.1	34.5	0.0	10.3	17.2	34.5
Male (n=435)	24.6	57.9	24.3	0.9	20.6	12.1	33.6
Ethnicity of HH head							
Non Kinh (n=68)	17.6	41.7	33.3	0.0	16.7	16.7	33.3
Kinh (n=470)	26.4	60.5	25.8	0.8	18.5	12.9	33.9

Note: Households receive remittances for more than one purpose, so rows may not sum to 100 percent. The first column shows share of all households receiving remittances. Other columns show share of remittance receiving households receiving remittances for the stated purpose.

Table 9.10 presents statistics on some of the reasons why migrants send remittances to the sending households. Notwithstanding the small sample size, the most common purpose of remittances is for food consumption at 58.8 percent for the overall sample with a particularly high proportion observed in Lai Chau, Dak Nong, and Long An. Savings is the second most important reason why migrants send remittances at 33.8 percent for the overall sample. Khanh Hoa has the highest proportion of households that receive remittances for education

expenses at 40 percent. Nghe An is the only province where households receive remittances for housing.

Households in the middle income group have the highest probability that remittances are sent for food (71 percent) and other consumption (36.8 percent), compared with average rates of 58.8 percent and 26.5 percent for these categories for the whole sample. However, the middle income group of households also has the lowest incidence of remittances for education expenditure. In addition, the probability that remittances are used for education expenses is higher in the poorest household group than among the richest households (26.7 percent compared to 12.1 percent).

As presented in Table 9.11, a high proportion of households visit their family every month or three months while only 10 percent of migrants never visit their family. In fact, most migrants are in regular contact with their families. Given the high level of contact between migrants and family members a higher level of remittance flows would be expected. The possible reasons why this is not the case will be the subject of future in-depth research.

Table 9.11: Relationship between Migrants and Their Families (percent)

	Contact with family:						Visit family:				
	Daily	Wkly	Mthly	3-6 mths	Year or more	Never	Wkly	Mthly	3-6 mths	Year or more	Never
Gender of migrant:											
Female (n=374)	7.8	48.1	29.7	8.8	2.7	2.9	10.6	28.9	28.3	23.4	8.8
Male (n=390)	9.7	44.8	32.5	11.0	1.8	0.3	8.5	30.8	33.2	17.2	10.3
Food expenditure quintile:											
Poorest (n=82)	3.7	37.8	36.6	17.1	3.7	1.2	7.2	36.0	26.4	20.0	10.4
2nd poorest (n=126)	4.0	43.7	33.3	12.7	1.6	4.8	10.8	42.3	29.2	10.0	7.7
Middle (n=167)	15.6	37.7	35.9	9.0	1.8	0.0	8.0	32.1	33.9	18.8	7.1
2nd richest (n=153)	6.5	56.2	26.8	5.9	2.6	2.0	12.9	23.4	29.8	22.6	11.3
Richest (n=235)	9.8	50.6	27.7	8.9	2.1	0.9	8.7	19.9	32.3	28.0	11.2
Total (n=763)	8.8	46.4	31.2	9.8	2.2	1.6	9.5	30.2	30.4	20.3	9.7

9.5 Rural Society and Migration

The VARHS survey also questions households on the types of problems that migrants face in their local communities including accessing land, finding employment, experiencing conflict, accessing education, medical care and the use of social services, cultural differences, and discrimination. Table 9.12 reveals that the biggest problems facing migrants, as viewed by sending households, is access to land (45.1 percent) and finding a job (45.5 percent). Employment and land are the most critical determinants of a migrant settling in the place they migrate to given that both are important for determining the income and livelihoods of the migrants.

In Dak Lak, 64.8 percent of households report that migrants have problems accessing land while 52.7 percent report that they have problems finding employment. In contrast, households in Lai Chau are much less likely to report that migrants experience these problems (25.2 and 31.8 percent, respectively).

Table 9.12: Types of problems faced by Migrants in VARHS Communes, percent

	Access to land	Access to employment	Conflict related to land	Conflict related to employment	Other conflict	Education	Health care	Access to social services	Cultural integration	Discrimination
Ha Tay	38.3	34.5	4.6	4.1	7.0	14.6	14.5	7.1	9.5	2.9
Lao Cai	63.5	51.4	20.6	6.5	17.8	11.2	17.8	13.1	42.1	11.2
Phu Tho	52.0	72.9	2.6	10.3	2.1	28.6	32.9	19.9	18.6	5.8
Lai Chau	25.2	31.8	3.0	0.0	16.3	34.1	32.6	37.8	32.6	3.7
Dien Bien	32.8	38.2	3.0	3.0	15.3	19.8	19.1	8.4	7.6	2.3
Nghe An	53.1	46.9	12.3	10.5	3.1	16.2	14.5	2.2	8.8	15.3
Quang Nam	29.0	35.5	1.8	3.0	6.5	7.1	8.9	3.5	10.6	0.6
Khanh Hoa	41.8	44.5	5.4	1.8	10.0	13.6	2.7	3.6	2.7	1.8
Dak Lak	64.8	52.7	12.7	8.5	6.7	13.9	9.7	17.0	26.7	4.8
Dak Nong	60.1	56.6	2.8	1.4	5.6	7.7	10.5	15.4	4.9	0.7
Lam Dong	38.7	33.7	1.2	0.0	6.2	11.2	0.0	0.0	0.0	0.0
Long An	53.1	44.2	5.9	8.8	12.4	21.8	23.6	18.6	15.3	6.5
Non-Kinh	43.0	46.4	5.7	2.5	11.0	25.0	24.6	19.3	22.5	4.4
Kinh	45.6	45.3	5.6	6.5	7.1	15.2	15.4	10.0	11.9	4.8
Total	45.1	45.5	5.6	5.7	7.9	17.2	17.3	11.9	14.1	4.7

N=2,741

Access to public services such as education, healthcare, and social services also contribute to the problems faced by migrants as perceived by VARHS households with 17.2, 17.3, and 11.9 percent, respectively, of households reporting that migrants from their households experience these problems. Fewer households report that migrants face problems relating to discrimination (4.7 percent), although it is likely that in communes where migrants face discrimination many other related problems such as access to employment, education, public services, and healthcare, will also be problematic. Discrimination against migrants appears to be more prevalent amongst migrants from Lao Cai and Nghe An.

9.6 Summary

Migration is common among VARHS 2012 households: almost 20 percent of households reported having at least one household member who migrated. The proportion of households with temporary migrants is much higher than that of households with permanent migrants. Migration to other provinces is more common than migration within a province but very few migrate abroad. Job opportunities and schooling are the two main reasons for migration.

Most migrants are relatively young with an average age of 24.7 years. Migrants are more likely to be male. Many migrants are single (67 percent) and still in school (37.4 percent). Most migrants (38.5 percent) have completed upper secondary school while only 0.9 percent of migrants cannot read and write. Even though many training programmes for rural labour have been implemented by the Government in recent years, 63 percent of migrants in the survey have not attended any form of professional training. This result suggests that policy makers and implementing agencies need to reconsider the targeting and effectiveness of vocational training programmes.

For employment and income, most migrants look for a job by themselves or through their friends/relatives. Only a small proportion of migrants rely on support from employment services or the media to find a job. This suggests that government programmes in employment promotion have not been effective in VARHS provinces. One implication of this finding is that the effectiveness of programmes aimed at employment creation in rural areas need to be reconsidered and rearranged.

The average income of migrants in the sample is VND 43 million per year with large variations between different groups of migrants. Migrants with higher education levels, that are male or Kinh, and have migrated because of a job opportunity earn a higher income. However, only a small proportion of households with migrants (25 percent, or 4 percent of all households) received remittances from their migrant members despite being in regular contact with each other.

Finally, households report a number of problems that migrants experience in their local communities, suggesting that social problems are more pronounced for migrants relative to other community members. Given the high rates of internal migration taking place now in Vietnam and that they are likely to continue in the future, ensuring support for migrants in receiving communities is an emerging policy challenge for the Government.

References

De Haas, H. 2007, Turning the Tide? Why Development will not Stop Migration, *Development and Change*, 38(5).819–840

De Haas, H.2007, Remittance, Migration and Social Development- A conceptual Review of the Literature, *Social Policy and Development*, Programme Paper No 34

Granovetter, Mark S. 1973, The Strength of Weak Ties, *American Journal of Sociology*, Volume 78, Issue 6.

GSO and UNFPA 2011, Vietnam Population and Housing Census: Migration and Urbanization: Patterns, Trends and Differentials, Hanoi.

GSO, UN and MDGE, 2012, Gender and Remittances from Internal Migrants, Vietnam Statistic Publishing House.

Le et al. 2010 Social Protection for Rural – Urban Migrants in Vietnam: Current Situation, Challenges and Opportunities, Institute for Social Development Studies, SPA Working Papers

UNFPA 2010, Internal Migration in Vietnam; Evidences from Vietnam Population and Housing Census 2009

United Nations in Vietnam 2010, Internal Migration: Opportunities, Challenges to Socio-economic Development in Vietnam.

CHAPTER 10: SOCIAL CAPITAL, SOCIAL PROBLEMS AND HAPPINESS

10.1 Introduction

Social capital exists in the relations between people. Important forms of social capital include trust, norms, and formal and informal social networks (Putnam 1993). Coleman (1988) describes how social capital within the family and in the community can benefit critical outcomes such as human capital formation. This chapter investigates a number of different aspects of social capital, including activities in formal and informal networks, trust and perceptions about the prevalence of phenomena such as drug use, crime, theft, and gambling at the communal level. These may be viewed as indicators of social capital. The chapter also examines perceptions about the levels and sources of happiness. In recent years, economists have increased their focus on empirical studies of happiness (e.g. Layard 2006, Kahneman and Deaton 2010).

Subjective measures of well-being, such as the happiness indicator presented here, may be viewed as a more direct measure of theoretical economic concepts such as “utility” or “welfare” than, say, consumption or income, which economists have traditionally focused on. Subjective measures of happiness have been found to be reliable in terms of assessing a person’s well-being. Validity studies have been carried out in which an individual’s subjective replies are compared with laboratory experiments that assess the same individual’s objective well-being by measuring facial expressions and vocal tones.

So-called “informant” information on an individual’s well-being has been collected from relatives to see how well the subjective well-being measures perform. Generally, the subjective well-being measures or happiness measures are highly correlated with measurements of happiness from both laboratory experiments and informant information from a source close to the individual, so subjective measures of happiness are generally considered valid (see e.g. Diener 1984; Veenhoven 1984).

The chapter is structured as follows: Section 10.2 describes households’ participation rates in formal groups, the characteristics of these groups and the benefits they yield. Section 10.3 explores informal networks and Section 10.4 describes attitudes towards trust. In Section 10.5 the sources of information used by households are explored. Section 10.6 presents results on perceptions about the severity of problems related to crime, drug use, and gambling. Finally in Section 10.7, results on happiness and perceptions about factors affecting happiness and economic success are presented. Section 10.8 concludes.

10.2 Formal Groups

The largest formal groups in Vietnam are, in addition to the Communist Party, the Youth

Unions, Women’s Unions, Trade Unions, and Farmers’ Unions. These organizations have an official foundation or status legitimizing their purpose and existence. The unions are also referred to as “mass organizations”, acting as social-political groups linking the population to the Communist Party.

Anecdotally, membership in a group like the Youth Union has historically helped to advance members’ careers. According to Dalton et al. (2001) participation in social groups supports the development of interpersonal skills needed for the evolution of a modern society. Table 10.1 shows statistics of households’ membership of formal groups, with data disaggregated by province, gender of the household head, and food expenditure quintile.

The share of households with at least one member of any group is 88 percent. There is variation across provinces. In Nghe An, located in the North Central Coast, we find the highest share of households with at least one member of any group (99 percent) whereas Long An in the Mekong River Delta has the lowest share of 65 percent. Lao Cai and Quang Nam have a very low prevalence of households that are members of the Communist Party and a relatively high share of households that are members of Farmer’s Unions. In the provinces in the Central Highlands we see the highest share of households that are members of the Communist Party (around 17 percent). There is little variation between the probabilities of participating across male- and female-headed households.

In terms of food expenditure quintile, households in the middle and at the top of the distribution have the highest probabilities of being group members. A total of 95.8 percent of the richest households are member of a group compared to 92.0 percent of the poorest. Being richer is significantly positively correlated with group membership. This indicates that richer households have a higher level of social capital, a relationship we return to throughout this chapter.

Table 10.1: Group Membership (percent)

<i>Household has at least one member of...</i>									
	Any Group	Communist Party	Youth Union	Women’s Union	Farmer’s Union	Veteran’s Union	Farmer Interest Group	Religious Group	Old age Group
Province									
Ha Tay	88.9	8.2	18.6	63.4	32.0	16.2	4.9	0.5	25.6
Lao Cai	85.0	1.9	9.3	53.3	64.5	11.2	0.9	0.0	14.0
Phu Tho	97.9	11.8	17.8	74.1	55.5	24.6	5.5	6.0	22.3
Lai Chau	82.8	17.2	17.9	59.0	26.1	9.0	0.0	0.0	14.2
Dien Bien	86.9	16.9	16.9	63.8	46.2	16.2	0.0	0.0	17.7
Nghe An	99.1	8.2	19.7	63.4	32.0	11.2	0.0	0.4	29.7
Quang Nam	94.7	1.9	18.6	53.3	64.5	24.6	0.0	0.3	28.4
Khanh Hoa	95.5	11.8	9.3	74.1	55.5	9.0	0.0	0.0	29.5
Dak Lak	83.5	17.2	17.8	59.0	26.1	16.2	2.4	5.5	11.6

CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY

Dak Nong	82.1	16.9	17.9	63.8	46.2	11.2	0.0	0.7	11.0
Lam Dong	92.2	8.2	16.9	63.4	32.0	24.6	0.0	1.3	18.2
Long An	65.8	1.9	19.7	53.3	64.5	9.0	0.0	0.6	20.5
Gender of HH head									
Female	86.4	12.4	22.1	66.8	37.3	8.6	3.3	0.6	37.7
Male	88.5	13.5	25.7	71.9	58.5	21.5	3.0	2.6	18.0
Food expenditure quintile									
Poorest	92.0	2.4	11.1	53.9	43.1	6.9	0.3	0.9	24.4
2nd poorest	94.1	7.3	14.0	61.8	45.1	11.7	0.2	2.1	21.2
Middle	95.2	6.9	14.3	64.7	47.3	13.1	0.7	2.7	25.8
2nd richest	94.0	9.8	17.2	59.9	40.2	13.5	2.9	1.1	20.6
Richest	95.8	14.5	21.8	65.0	38.7	14.8	4.5	0.7	20.2

N=2,741

Note: Groups with membership of less than 1 percent are not shown. These groups are: water user association, business association, credit/microfinance, cooperative, sports/cultural groups, and the Red Cross.

In Table 10.2 we present basic characteristics of each of the groups.

Table 10.2: Group Characteristics

Group	Group meets monthly or more often (percent)	Respondent almost always participates in meetings (percent)	Annual fee in 000 VND (median)	Observations
Total 2012	28.2	61.8	15	5.406
Communist Party	41.2	77.3	180	763
Youth Union	41.5	64.0	46,5	1.437
Women's Union	27.7	62.7	60	4.068
Farmer's Union	23.9	61.5	30	3.132
Veteran's Union	25.8	69.8	48	1.097
Farmer interest Group	25.6	57.4	48	176
Religious Group	49.1	72.7	0	161
Old age Group	26.3	58.4	24	1.573

N=5,406 group membership relations.

Some 62 percent of group members state that they "almost always" participate in group meetings. There is significant variation in meeting attendance across different types of groups. The table shows that 28 percent of groups meet monthly or more often, and the Communist Party, Youth Union, and religious groups meet most frequently.

Table 10.3 investigates the reasons underlying group membership.

Table 10.3: Benefits from Group Membership (percent)

<i>What is the main benefit from joining this group? (percent)</i>								
Group	Benefits the community	Economic benefits	Social status and relations	Entertainment	Health benefits	Increase knowledge	Other	No benefit
Total 2012	36.8	9.3	9.4	19.1	6.2	14.7	3.3	0.7
Communist party	39.2	6.7	22.9	11.5	3.7	14.6	0.6	0.7
Youth union	36.0	8.7	8.8	18.2	4.8	15.2	7.8	0.5
Women's union	36.7	9.7	9.0	18.2	4.9	17.4	3.1	1.1
Farmer's union	33.9	11.7	7.6	16.4	4.8	21.4	3.1	1.1
Veteran's union	34.8	6.0	12.0	21.9	5.1	16.8	2.9	0.5
Farmer interest group	16.8	7.1	14.1	37.5	2.7	13.6	6.0	2.2
Religious group	42.9	0.6	12.4	17.5	4.0	19.2	3.4	0.0
Old age group	32.6	7.6	8.1	25.8	9.3	11.3	4.5	0.8

N=5,406 group membership relations

Households consider "benefits to the community" as the most important reason for joining a group, especially for religious groups and the Communist Party. This may indicate that individuals do not participate exclusively in their own interest, but also for altruistic reasons.

The second and third most important benefit from group membership is entertainment and increasing knowledge. Social status and relations are important benefits for joining the Communist party and the Veteran's union.

10.3 Informal Networks

In the former section formal networks were explored. In this section we consider informal networks. Informal networks differ from formal networks as they emerge from private initiative. These networks may act as a substitute for formal insurance and credit.

This section presents statistics on important social capital factors such as having someone to turn to in case of emergency, as well as indicators for social networks represented by the number of weddings a household attends.

Table 10.4 shows the share of households that report they have someone they can turn to for financial assistance in case of an emergency, and also the share of such helpers that are relatives.

Table 10.4: Informal Networks (percent)

	Share of HHs with at least one person to turn to in case of an emergency	Share of helpers who are relatives
Total 2012	91.0	73.7
Province		
Ha Tay	85.0	71.9
Lao Cai	99.1	83.2
Phu Tho	93.7	80.6
Lai Chau	94.8	76.9
Dien Bien	87.7	73.8
Nghe An	99.6	82.1
Quang Nam	78.1	58.6
Khanh Hoa	100.0	82.1
Dak Lak	95.7	74.4
Dak Nong	94.5	66.9
Lam Dong	98.7	84.4
Long An	94.3	71.7
Gender of HH head		
Female	88.7	71.5
Male	91.6	74.3
Food expenditure quintile		
Poorest	89.5	74.3
2nd poorest	89.1	73.0
Middle	92.1	77.0
2nd richest	92.8	71.9
Richest	91.3	72.0

N = 2,741

About nine out of ten surveyed households have somebody to turn to for money in case of emergency. The share of surveyed households that have a helper when in need is slightly larger for those with male heads, possibly implying some degree of gender discrimination. In most cases, helpers are relatives of households, suggesting strongly-knit kinship, which is a typical characteristic of the Vietnamese rural society.

An important source of social capital in Vietnam, and an occasion for maintaining networks, is wedding celebrations. Table 10.5 presents statistics on the share of households that have attended weddings or hosted their own wedding or a birthday party.

In total, almost all households attended at least one wedding during the past year. Male-headed households are more likely to attend weddings. The poorest households attended fewest weddings, likely due to their limited economic resources and social networks. The median member of the poorest quintile attended 10 weddings while members of the richest quintile attended 20 weddings on average. This again shows that the poor are less fortunate in terms of social capital.

Table 10.5: Weddings and Birthdays

	Share of HHs who attended at least one wedding last year (percent)	Number of weddings attended (median)	Share of HHs hosting weddings (percent)	Share of HHs hosting a birthday party (percent)
Total 2012	98.7	15	6.4	6.4
Province				
Ha Tay	99.5	20	7.7	8.3
Lao Cai	99.1	7	10.3	7.5
Phu Tho	99.5	20	8.9	5.8
Lai Chau	96.3	6	1.5	1.5
Dien Bien	99.2	10	9.2	1.5
Nghe An	99.1	20	5.2	2.2
Quang Nam	97.3	10	5.3	0.3
Khanh Hoa	99.1	10	3.6	1.8
Dak Lak	99.4	12	7.3	6.7
Dak Nong	100.0	10	9.0	0.7
Lam Dong	98.7	11	6.5	1.3
Long An	96.7	10	2.4	5.1
Gender of HH head				
Female	97.9	12	5.6	4.0
Male	98.8	15	6.6	4.5
Food expenditure quintile				
Poorest	97.2	10	5.7	0.4
2nd poorest	98.7	12	6.7	1.9
Middle	99.4	15	5.5	3.3
2nd richest	98.9	15	6.6	5.9
Richest	99.1	20	7.7	10.1

N = 2,741

The share of households hosting birthday parties is rather small. Less than 0.5 percent of the poorest households have hosted a birthday compared to 10 percent of the richest households. This can be explained by the fact that birthday celebration is not a tradition in Vietnam. Nevertheless, the increasing share of richer households celebrating birthdays suggests the impact of global cultural integration of the country on parts of Vietnamese society.

10.4 Trust

Section 10.4 presents survey evidence regarding households' attitudes to trust. In Table 10.6 we look at attitudes to trust among the surveyed households.

As mentioned in the introduction, trust is an important aspect of social capital. Trust within a community may facilitate economic outcomes such as trade between two partners that do not know each other. Individuals that live in societies with a high level of trust are more likely to divert fewer resources to protection, paying bribes etc. (Knack and Keefer, 1997).

Table 10.6: Attitudes to Trust (percent)

	Share of households agreeing with the statement:	
	<i>"most people are generally honest and can be trusted"</i>	<i>"in this commune one has to be careful, there are people you cannot trust"</i>
Total 2012	87.2	41.8
Province		
Ha Tay	89.9	57.8
Lao Cai	70.1	55.1
Phu Tho	88.0	40.3
Lai Chau	90.3	34.3
Dien Bien	90.8	20.0
Nghe An	91.3	78.6
Quang Nam	78.1	23.4
Khanh Hoa	98.2	19.6
Dak Lak	87.8	51.8
Dak Nong	74.5	48.3
Lam Dong	96.1	5.2
Long An	89.9	24.4
Gender of HH head		
Female	85.6	44.2
Male	87.6	41.2
Food expenditure quintile		
Poorest	88.2	40.3
2nd poorest	88.1	41.3
Middle	87.5	46.7
2nd richest	86.9	39.3
Richest	85.3	41.3

N = 2,741

The table shows that around 87 percent of households agree that most people feel that others can be trusted. Despite the high share of households agreeing that people can in general be trusted, nearly 42 percent report that there are some people that you cannot trust.

The richer households are on average less trusting than poorer households. Male-heads are slightly more trustful than female heads. For further background on attitudes towards people outside of the family within the context of traditional agrarian and Confucian traditions (see Dalton et al., 2001).

10.5 Source of Information

This section explores households' sources of information. This is related to the topic of social capital in the sense that formal and informal networks are potentially among the most

important sources of information, although we also consider other sources.

Table 10.7 presents statistics on the most important source of information for each of four issues: agricultural production, credit and insurance, policy changes, and markets. The table demonstrates that informal networks in the shape of relatives, friends, and neighbours are the most important sources of information for agricultural production. Community loud speakers rank second and extension agents third. Households mostly receive information on credit and insurance through relatives, friends, and neighbours or from television and mass media. Meanwhile, government policy changes are usually spread to rural residents through television or relatives, friends, and neighbours and community loud speakers. Relatives, friends, and neighbours, as well as television are also the most powerful sources of market information. Unsurprisingly, households frequently exchange market information in local markets.

To summarize, relatives, friends and neighbours are listed as the most important source of information for surveyed households, confirming the importance of informal, social relations for the dissemination of knowledge. On the other hand, with television reported as the second-most important source of information, the importance of modern mass media is also confirmed.

Table 10.7: Source of Information (percent)

	Agricultural production and extension	Sources of credit and insurance	Government policy changes	Market information
Sources of information:				
Relatives, friends and neighbours	56.5	53.7	43.4	65.2
Community bulletin board	28.3	30.6	22.1	12.6
Community loud speakers	49.2	37.9	42.2	22.6
Local market	8.4	7.1	9.4	50.1
Newspaper	3.5	7.8	13.8	8.9
Radio	5.4	8.6	17.0	11.8
Television	36.7	42.5	76.6	63.9
Extension agents	40.2	6.6	4.6	5.1
Other groups or mass media	18.3	41.8	21.4	7.2
Business or work associates	0.4	1.3	0.5	1.4
Mobile phone	0.4	0.7	0.3	0.8
Internet	0.3	1.0	1.4	1.9
Other	3.1	5.3	2.5	4.1

N = 2,741 HHs

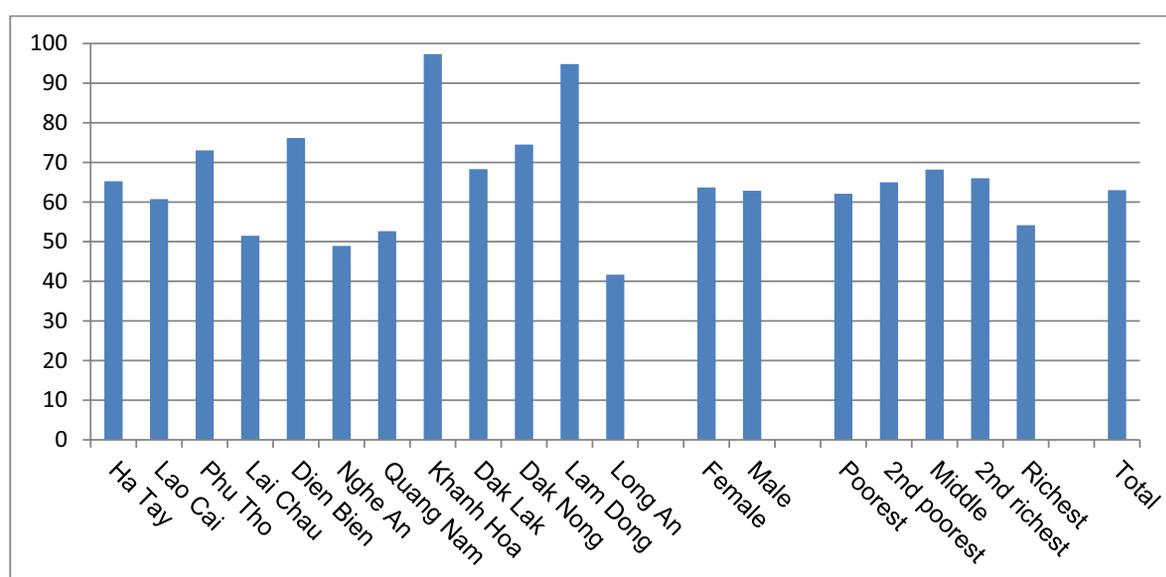
Note: The HHs are asked to list the 1st, 2nd and 3rd most important source of information. The 1st, 2nd, and 3rd most important source are treated equally (example: relative receives a one if it is listed as either 1st, 2nd, or 3rd most important source).

10.6 Social Problems

This section reports on data from a wholly new section of the VARHS included in the 2012 round capturing information about households' perceptions of social problems at the commune level. The questionnaire investigates whether crime, theft, drugs, gambling, and alcohol use in the commune are perceived to be a problem.

Figure 10.1 presents statistics on the share of households that perceive crime in the commune as a severe or moderately severe problem.

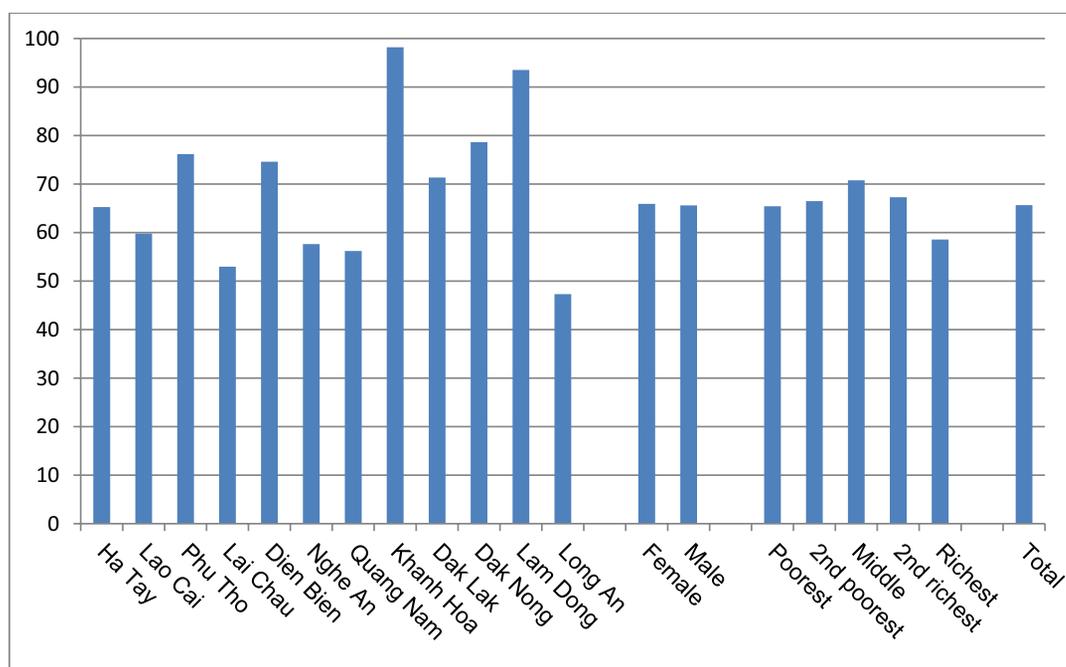
Figure 10.1: Perception of Crime (percent of respondents considering crime a severe or moderately severe problem in their Commune)



N=2,741

The figure shows more than 60 percent of all respondents perceive crime in the commune as a severe or moderately severe problem. The degree of concern among respondents varies across provinces with the greatest average level of concern about this problem reported in Khanh Hoa and Lam Dong while the lowest is in Long An.

Figure 10.2: Perception of Theft (percent of respondents considering theft a severe or moderately severe problem in their Commune)



N=2,741

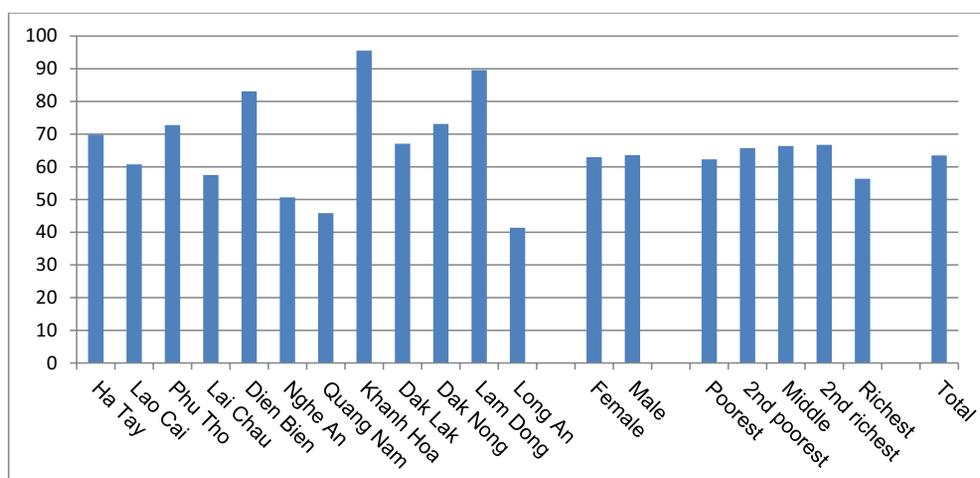
Female respondents appear to be a bit more concerned than male respondents about crime. The relationship between consumption quintile and concerns about crime is weak and non-monotonous. This may reflect the effects of opposing forces: the rich may be more exposed to crime because they are more attractive targets for thieves and burglars but wealthier households can better afford to expend resources to protect themselves from crime, for example by investing in higher quality housing, guards, or safe boxes.

We next turn to a particular form of crime, namely theft. As in the case of crime more generally, theft is seen as a moderate to severe problem by more than 60 percent of respondents, and households reporting suggest that the greatest average levels of concern about theft are in the provinces of Khanh Hoa and Lam Dong.

The attitude to theft as a problem in the commune is much the same for both male and female heads. Again, there is no strong relationship between food expenditure and concerns about theft. The poorest and the richest quintile are the two least concerned groups.

In Figure 10.3 we consider the share of households that are concerned about drug use in commune.

Figure 10.3: : Perception of Drugs (percent of respondents considering drug use a severe or moderately severe problem in their Commune)

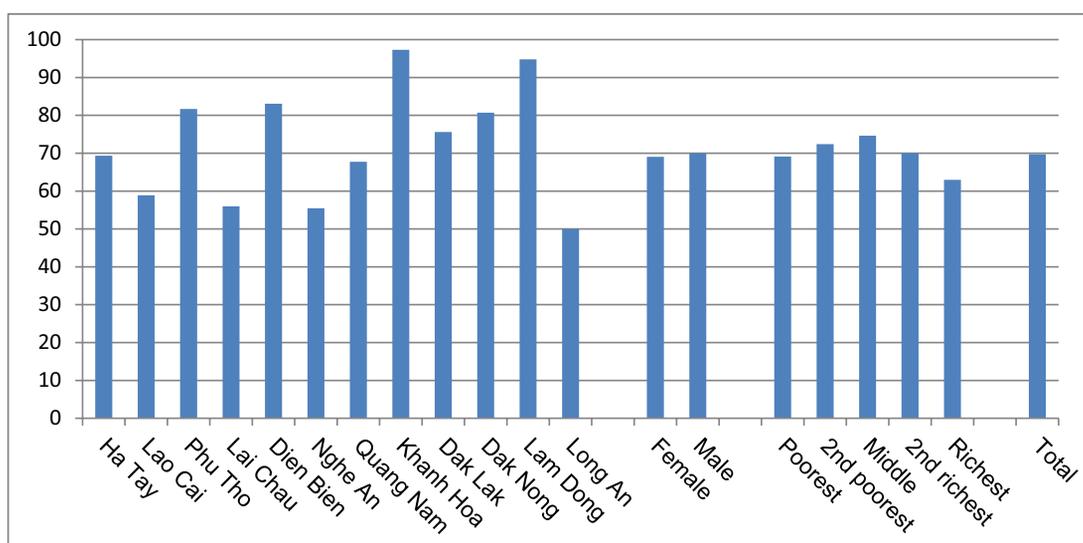


N = 2,741

The majority of surveyed households also consider drugs in the commune a severe or moderately severe problem, which may also reflect low economic development in some areas. The attitude is nearly the same for male and female household heads.

Figure 10.4 presents the share of HHs that consider alcohol use in the commune a severe or moderately severe problem.

Figure 10.4: : Perception of Alcohol (percent of respondents considering alcohol use a severe or moderately severe problem in their Commune)



N=2,741

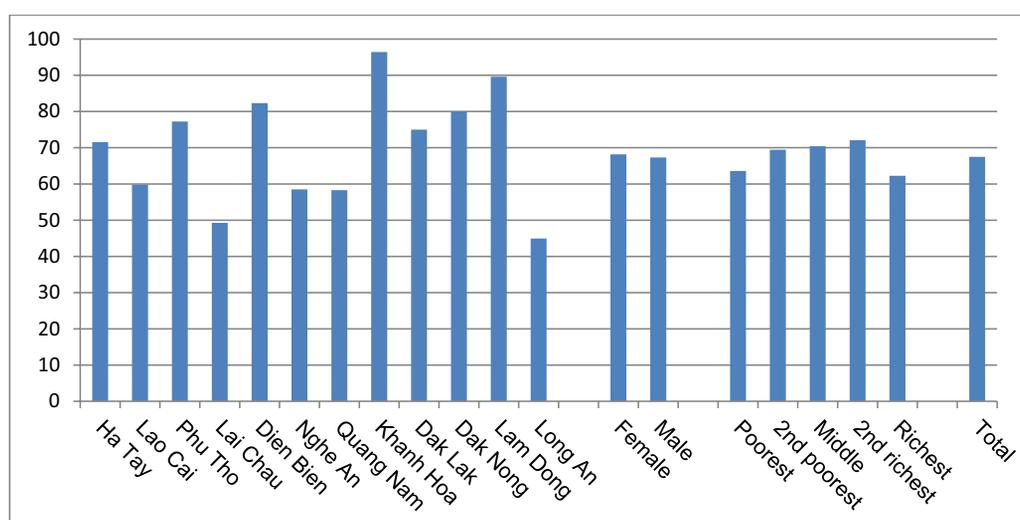
Roughly 70 percent of respondents consider alcohol use a severe or moderately severe problem. Alcoholic drinks are popular among Vietnamese men and overuse of alcohol has been widely recognized as a social issue in the country, especially among lower-income strata.

In contrast with this popular perception, the share of households considering alcohol use as a problem is not higher among the poor than among the rich – the poorest consumption quintile has the second-lowest level of concern about this issue. The attitude towards alcohol use as a social problem is similar for male- and female-respondents.

Figure 10.5 presents the share of households that consider gambling in the commune a severe or moderately severe problem.

Gambling is considered a severe or moderately severe problem in the commune by almost 70 percent of respondents. Female household heads think it is a bit more serious than male ones.

Figure 10.5: Perception of Gambling (percent of respondents considering gambling a severe or moderately severe problem in their Commune)



N=2,741

To summarize, social issues such as crime, theft, gambling, drugs, and alcohol use are seen as a problem by a large proportion of the households we have interviewed. Levels of concern about social problems vary considerably across provinces but is only weakly correlated with gender of the household head or consumption quintile.

10.7 Economic Success and Happiness

This section discusses perceptions about the determinants of happiness and economic success. Table 10.8 presents statistics on the factors that households think are most important for achieving economic success. Statistics are disaggregated by province, gender of household head, and socioeconomic status. There are a number of factors that may affect being economically successful such as hard work, relationships with powerful persons, good

relations with family, being a man, being a woman, education, and work experience.

More than half of the households consider hard work the most important determinant of economic success, while roughly a fifth of households view education as the most important determinant. Nearly 9 percent view having a relationship with powerful people as most important. Almost none of the households think being a woman is important for economic success (less than 0.5 percent).

There are large variations across provinces and socioeconomic status. In Dak Nong education is seen as being the most important factor for economic success by more than half of all households. In Lam Dong hard work is perceived as most important by almost 77 percent of households, while education is seen as most important by eight percent. Being a man is regarded as more important by more female-headed households than male-ones, suggesting that some women household heads may feel disadvantaged. Poorer households have a higher share of households agreeing that hard work is the most important factor than richer households (59.1 percent versus 49 percent). While a higher share of richer households perceive education as most important (30.2 of richer households versus 20.5 percent of the poorest households).

Table 10.8: The Most Important Factors to Being Economically Successful

Share of HHs that consider (...) as most important for economic success (percent)							
	Hard Work	Relationship with Powerful People	Good Relation with Friends/Family	Being Man	Being Woman	Education	Work Experience
Total 2012	56.9	8.8	2.8	3.6	0.3	23.0	5.6
Province							
Ha Tay	65.2	9.5	1.7	1.0	0.2	14.1	8.5
Lao Cai	46.7	21.5	0.0	1.9	0.0	28.0	0.9
Phu Tho	45.5	12.8	7.3	6.0	0.3	25.1	4.5
Lai Chau	68.7	10.4	3.0	2.2	0.0	14.9	0.7
Dien Bien	58.5	5.4	0.0	0.8	0.0	32.3	3.1
Nghe An	46.3	6.1	3.9	4.8	0.9	35.8	9.2
Quang Nam	57.4	5.0	1.2	4.1	0.0	27.2	5.3
Khanh Hoa	78.6	7.1	3.6	0.9	0.0	8.0	1.8
Dak Lak	61.6	9.8	4.9	1.2	2.4	15.9	4.3
Dak Nong	31.0	1.4	0.7	13.1	0.0	51.7	2.1
Lam Dong	76.6	10.4	5.2	0.0	0.0	7.8	0.0
Long An	57.1	8.3	1.5	4.8	0.0	20.8	8.6
Gender of HH head							
Female	57.7	8.5	2.6	4.9	0.2	20.5	7.0
Male	56.7	8.9	2.9	3.2	0.3	23.7	5.2
Food expenditure quintile							
Poorest	59.1	9.1	2.4	5.0	0.2	20.5	3.3
2nd poorest	63.5	7.2	2.6	1.9	0.4	21.9	3.7
Middle	58.1	10.8	2.2	3.1	0.6	19.9	6.8
2nd richest	54.2	9.7	3.7	4.0	0.2	22.8	6.6
Richest	49.0	7.4	3.3	3.9	0.2	30.2	7.7

N = 2,741

We now turn our attention to measures of happiness and its determinants. An important focus in current economic research about happiness is the relationship between income and subjective well-being. Some authors argue that there is no strong link between income and happiness (e.g. Easterlin 2009) or that only *relative* income matters (i.e. whether your income is above or below that of your neighbours, friends and colleagues, Layard 2006). Others, such as Kahneman and Deaton (2010) find that income does have a positive effect on some measures of happiness. As we might expect, they find a stronger effect of income among people with low income than among the more affluent.

Table 10.9 presents statistics on respondents' reported life satisfaction. We categorize levels of satisfaction into four categories: very pleased, rather pleased, not very pleased, and, not pleased at all. Again, the statistics are disaggregated by province, gender, and socioeconomic status.

Table 10.9: Happiness in Life (percent)

	Very pleased	Rather pleased	Not very pleased	Not pleased at all
Total 2012	7.5	45.1	41.5	5.8
Province				
Ha Tay	8.7	52.8	33.7	4.7
Lao Cai	8.4	37.4	49.5	4.7
Phu Tho	4.7	39.3	45.8	10.2
Lai Chau	0.0	27.6	67.2	5.2
Dien Bien	4.6	53.1	38.5	3.8
Nghe An	4.8	33.2	53.7	8.3
Quang Nam	10.6	51.8	35.5	2.1
Khanh Hoa	1.8	53.6	42.0	2.7
Dak Lak	11.0	46.3	28.6	14.0
Dak Nong	4.8	48.3	40.0	6.9
Lam Dong	5.2	61.0	29.9	3.9
Long An	13.4	37.8	46.1	2.7
Gender of HH head				
Female	9.2	36.3	45.2	9.2
Male	7.1	47.5	40.6	4.8
Food expenditure quintile				
Poorest	3.9	33.1	52.3	10.7
2nd poorest	3.7	43.1	45.2	8.0
Middle	8.3	49.3	38.8	3.7
2nd richest	8.3	49.3	38.8	3.7
Richest	16.2	52.9	28.5	2.4

N = 2,741. The question formulation is. "Taking all things together: how pleased are you with life?"

The table shows that over 80 percent of respondents say they are rather pleased or not very pleased. Almost 8 percent are "very pleased" with their life, while, nearly 6 percent are "not pleased at all".

Interesting patterns emerge if we look at variation across provinces. The poorer provinces of Lai Chau, Dien Bien, and Nghe An have a very low level of households that are "very pleased,"

while the richer provinces of Long An and Quang Nam have a higher share (almost ten percent). Almost half (47.7 percent) of female-heads are “very pleased” or “rather pleased” compared to 54.6 percent of male-heads. The table also displays variation across socioeconomic status. Just 3.9 percent of the poorest households are “very pleased” compared to 16.2 percent of the richest households. Strikingly, 10.7 percent of the poorest are “not pleased at all” while this figure is just 2.4 percent for the richest group. The latter supports the hypothesis of a positive (negative) relationship between a higher (lower) relative income and happiness.

To further explore happiness and life satisfaction we asked the households which factors they think are the most important for happiness. In Table 10.10 statistics on factors affecting happiness are displayed. The majority (51 percent) view good health as most important for happiness. Nearly a third of the households believe that high income and wealth are more important for happiness. Around six percent view a stable life as being important.

Table 10.10: Most Important Factors for Being Happy

Share of HHs that consider (...) as most important for happiness (percent)								
	High Income	Good Health	A Stable Life	Being Married	Having Children	Occupation	Freedom	Good friends and neighbours
Total 2012	29.0	51.3	10.3	7.4	1.1	1.0	0.4	0.7
Province								
Ha Tay	19.3	61.2	14.0	2.6	1.4	0.7	0.9	1.0
Lao Cai	42.1	41.1	8.4	4.7	0.0	0.9	0.0	0.9
Phu Tho	24.6	45.3	11.0	17.0	1.0	0.0	0.3	0.3
Lai Chau	48.5	48.5	3.7	0.7	0.7	0.0	0.0	0.7
Dien Bien	40.8	46.2	7.7	4.6	0.0	0.8	0.0	0.0
Nghe An	40.2	44.1	4.8	14.8	2.6	2.2	1.3	1.7
Quang Nam	26.0	53.0	9.8	12.1	0.0	0.0	0.0	0.0
Khanh Hoa	51.8	36.6	4.5	3.6	0.9	0.9	0.0	1.8
Dak Lak	22.0	65.2	7.3	2.4	1.2	0.6	0.0	0.0
Dak Nong	29.0	53.1	6.2	6.2	2.1	2.8	0.0	0.7
Lam Dong	46.8	37.7	6.5	3.9	1.3	3.9	0.0	0.0
Long An	21.7	51.2	17.3	5.1	0.9	2.4	0.9	0.6
Gender of HH head								
Female	25.4	53.2	12.2	7.0	0.9	1.2	0.2	1.0
Male	30.0	50.8	9.7	7.6	1.1	1.0	0.5	0.6
Food expenditure quintile								
Poorest	33.8	51.6	7.6	4.6	0.4	1.3	0.4	0.6
2nd poorest	31.5	51.9	8.0	6.9	1.5	0.4	0.2	0.6
Middle	29.2	53.3	8.3	7.7	0.9	1.1	0.4	0.4
2nd richest	28.9	47.1	13.1	8.6	1.5	1.1	0.4	0.4
Richest	21.5	52.7	14.5	9.6	1.1	1.3	0.9	1.5

N = 2,741

There is a high degree of variation across provinces. Half of all households in Khan Hoa believe that high income and wealth is the most important determinant for happiness, while less than one fifth of households in Ha Tay view high income and wealth as important. Female-headed households are more likely to think that good health is important compared to male-heads that place a higher emphasis on high income and wealth. Poorer households are more likely to view high income and wealth as being most important (33.8 percent versus 21.5 percent of the richer households). Richer households are more likely to value a stable life and being married. Half of both richer and poorer households view good health as most important for happiness.

10.8 Summary

This chapter began by investigating social capital in the form of formal and informal social networks and trust. A significant majority of surveyed households are members of formal groups and have strong informal networks, indicated by the share of households that have a helper in case of emergency.

Another strong indicator for informal networks in Vietnam is the number of weddings a household attends. All households reported attending at least one wedding during the past year, and the median number of weddings attended was 15. Despite clear indications of strong formal and informal networks, variation across levels of socioeconomic status is, to some extent, a cause for concern.

The poorest households are less likely to be members of formal groups such as the Communist Party of Vietnam or the Youth Union; are less likely to have someone to turn to for financial assistance in case of an emergency; and attend fewer weddings. On the other hand, poor households do not display lower levels of trust in their fellow citizens than others.

Second, the chapter presented results on households' sources of information. Informal networks, such as friends, family and neighbours are in general the most important source of information, followed by television.

Third, the chapter investigated perceptions about the severity of issues such as crime, drug use and gambling. Results show that 60-70 percent of the rural population are moderately to very worried about these "social problems". Concerns about social problems is not strongly related to consumption status or gender, but varies considerably across provinces, with the highest share of concerned households found in the provinces of Khanh Hoa and Lam Dong.

Fourth, the chapter explored levels of happiness and perceived determinants of happiness and economic success. In terms of happiness, there appears to be a clear relationship between poverty status and the level of satisfaction with life as richer households are more pleased with life. Poorer households are to a larger extent not happy with their life. At the same time, a higher share of poor households than richer households see high income and wealth as the most important factor for happiness. Looking at factors affecting economic success, poor households are more likely to see hard work as important while richer households consider education to be relatively more important for economic success.

References:

- Coleman, J. S. 1988. *Social capital in the creation of human capital*. American Journal of Sociology. Vol. 94. pp. 95-120.
- Dalton, R. J., Ong, N-N, T. 2001. *Civil society and Social capital in Vietnam*. World Values Survey project.
- Diener, E. 1984. Subjective well-being. Psychological Bulletin. Vol. 95. pp. 542-575.
- Layard, R. 2006. Happiness and public policy: a challenge to the profession. The Economic Journal. Vol. 116. pp. 24-33.
- Kahneman, D., Deaton, A. 2010. High income improves evaluation of life but not emotional well-being. PNAS. Vol. 107. No. 38.
- Putnam, R. D. 1993. *Making democracy work: Civic traditions in modern Italy*. Princeton University Press.
- Veenhoven, R. 1984. *Conditions of happiness*. Dordrecht/Boston: Reidel.

CONCLUSION

In spite of a slowdown in the aggregate growth rate of the Vietnamese economy, rural areas in the 12 VARHS provinces continue to show clear signs of economic progress. Between 2010 and 2012, average income and food diversity have increased and access to vocational training has improved. An increasing number of households moved out of crop agriculture and began to base their livelihoods on the non-farm economy. Some Government programmes have demonstrated impressive progress: the share of plots with a Land Use Rights Certificate is steadily increasing, and the rate of livestock vaccination has increased very significantly in recent years. The citizens of rural Vietnam are remarkably active in mass organizations and display high levels of trust in each other.

On the other hand, this report also gives rise to concerns. Consider land relations: in a fast-growing economy undergoing broad-based structural changes, it is essential that land can be re-allocated from one use to another in response to changing prices, the expansion of industry and migration of rural dwellers to urban areas. Our results, in contrast, show that very few migrants own land in the area where they have settled, and many households list lack of access to land as an important problem for migrants. While it is now more common than in the past to acquire agricultural land through the market, the second most common way of parting with a plot of land is still to be expelled by the State (the most common is to deed land to children). Crop choice continues to be heavily regulated, and there has been a sharp drop in land-related investment between 2010 and 2012. These results indicate a need to further expand and strengthen individual land rights.

Another concern is increasing pressure on the environment. Most households continue to dispose of garbage by burning or dumping it, rather than having it taken to a waste site, and a large share of households continue to use firewood as their main source of energy. Yet results show that the vast majority of respondents in all provinces and all socio-economic classes have experienced a decline in access to firewood and other common property resources (CPRs) over the last three years. Improved state- or community based regulation of CPR extraction is needed.

Some sectors of the rural economy appear underdeveloped and may have a strong potential for growth. For example, livestock production is dominated by small operations with very limited use of non-household labour and credit. Domestic demand for meat and other livestock products will rise in the coming years, and development of the livestock sector therefore is an opportunity for increasing value-added in agriculture. Another example is commercial provision of insurance by private firms. Very few households have purchased insurance products from private providers. To the credit of the Vietnamese government, most households are covered by different forms of compulsory, public insurance schemes, but these programmes do not protect households from many kinds of shocks, often do not provide significant financial protection after a negative shock, and, reportedly, do not reliably pay affected households.

There remains a gap in the market that could potentially be filled by private firms.

Fewer households report exposure to economic shocks in 2012 than in 2010, but those that were hit suffered more in 2012 than in 2010. Shocks hit poor households much harder than rich ones, both in terms of frequency and severity. While shocks related to disease and other natural hazards are the most common, households may also face emerging threats to the social fabric of their communities: 60 to 70 percent of households reported that “social problems” like theft, gambling, and alcohol use were moderately or very important concerns..

Strikingly, only 53 percent of respondents say that they are “rather” or “very” pleased with their lives, while 47 percent are “not very” or “not at all” happy. In the poorest consumption quintile, this rises to 65 percent, while in the richest quintile only 33 percent are not happy. Further research should investigate if the strong correlation between socioeconomic status and happiness is driven by absolute or relative levels of income, and whether a low level of happiness is driven by negative by-products of rising incomes, such as crime, loss of identity, or separation from loved-ones due to migration, or is a result of the recent economic downturn.

This report’s bottom line is that there remain very large differences in economic development and welfare across different provinces in Vietnam. Households in upland areas, especially in the Northwest, are significantly poorer and have much lower access to essential goods such as safe drinking water and high-quality housing than households in other areas. They are also much less connected to markets for land, labour, and agricultural inputs. In Dien Bien and Lai Chau, both sales and rental markets for land are virtually non-existent, and wage labour plays a much smaller role as a source of income in these provinces than elsewhere. Many fewer households in upland provinces buy rice seeds, using instead their own reserves, than in the lowlands.

While household enterprises are not uncommon in upland areas, they are run at an even smaller scale than elsewhere. To be sure, there are also positive results from the uplands: inhabitants of these provinces display even higher trust in their fellow citizens than people in other provinces. Some policy programmes show impressive outreach. For example, the share of households visited by an agricultural extension worker in the last year is higher in Dien Bien than in Ha Tay. Vaccination rates have increased faster in the Northwest than in most other areas in recent years.

On balance, though, there is a large, persistent gap in development outcomes between upland and lowland areas, and between members of the Kinh majority and other ethnic groups. In the interests of ensuring that Vietnam’s larger economic successes can be shared more equally, these gaps should be a major focus for Vietnamese policymakers and their partners in the donor community.

In particular, economic development in upland areas should become a priority, implemented through a programme of investments in human capital (health and education), and physical capital (infrastructure) to enable upland communities to add value to their agricultural output through improved access to markets for goods, labour, and capital. One aspect of this is re-

considering legislation governing internal migration to enable migrants to take advantage of better economic opportunities elsewhere. This could be done through, for example, strengthening land rights and land markets, liberalization of residence permit regulation, and improved transport linkages.

The Vietnam Access to Resources Household Survey (VARHS) will, in future years, continue to monitor and analyse development in rural Vietnam and collect much needed data. Information and analysis from future survey rounds will supplement a large and growing data set that can support the process of formulating and evaluating policies to encourage growth and remove constraints to increasing household welfare, particularly amongst ethnic minorities, vulnerable populations, and in rural areas that have not yet fully shared in the exceptional growth witnessed in many other areas of Vietnam.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2012 TẠI 12 TỈNH

CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY
Evidence from a 2012 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG CẨM

Chịu trách nhiệm nội dung:

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Biên tập: **Nguyễn Trung Quốc**

Bìa: **Thế Mạnh**

Trình bày: **SVN-design**

In 500 cuốn, khổ 20,5x29cm tại Công ty Cổ phần in Sách Việt Nam

Giấy phép xuất bản số: 1002-2013/CXB/04-171/LĐXH

Quyết định xuất bản số: 348/QĐ-NXBLĐXH cấp ngày 31/7/2013

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2013.



**CIEM - DANIDA PROJECT
CENTRAL INSTITUTE FOR ECONOMIC
MANAGEMENT
2nd FLOOR, BLOCK C,
68 PHAN DINH PHUNG STREET
HANOI, VIETNAM
TEL/FAX: (84 - 4) 7.339130
WEBSITE: WWW.CIEM.ORG.VN**